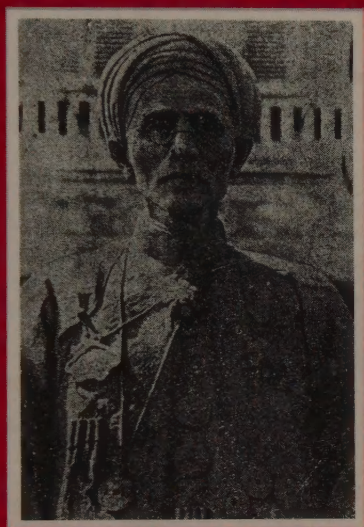
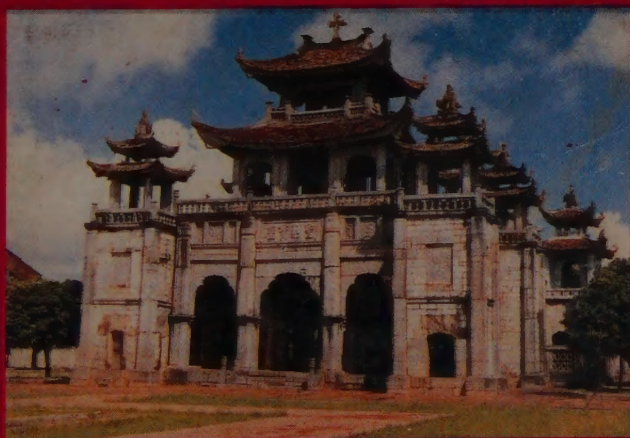




TRẦN LỤC



BARCODE ON NEXT PAGE



INTERNATIONAL CENTER
SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY

SAN FRANCISCO PUBLIC LIBRARY



3 1223 04595 7900

JAN 14 1998

DATE DUE

[illegible]

HIGHSMITH #45230

Printed
in USA

15115

TRẦN LỤC

1996

Trần Lục /

996.

TRẦN LỤC

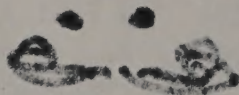
3 1223 04595 7900



Đây là ^{thư} ^{lời} ^{yên} ^{cần} Trần Lục tại Sài Thành Pháp,
Cụ Sáu Trần Lục
(1825-1899)

(Ảnh của Mgr. Olichon trong cuốn *Le Baron de Phat-Diem*,
Librairie Bloud & Gay, Paris 1935)

của pháp nó
đã đem hơn 5000 giải dân thành fa' chiến lũy
của chính cộng T. B. - Nó có công với giải pháp sau



Ban Biên-Tập:

Nguyễn Gia Đệ
Lê Hữu Mục
Bằng Phong
Phạm Xuân Thu
Trần Trung Lương

- MỤC LỤC -

• Chân-dung Cụ Sáu Trần Lục.....	5
• Ban Biên-tập.....	6
■ Mục lục.....	7
■ Tựa.....	9
■ Nhà thờ Phát Diệm.....	13
■ Sơ đồ quần thể nhà thờ Phát Diệm.....	15
■ Phụ bản Nhà thờ Phát Diệm	
■ Sự nghiệp của Cha Trần Lục, <i>Đức Ông Trần Ngọc Thu</i>	17
■ Nhà thờ Chính Tòa Phát Diệm, một công-trình thích-nghi phụng-vụ về phương-diện nghệ-thuật đi trước Công-đồng chung Vaticanô II <i>Đức Ông Trần Văn Khả</i>	31
■ Khi đạo mang thịt xương Việt, <i>LM Dũng Lạc Trần Cao Tường</i>	75
• Tâm thức Việt Nam trong đường nét kiến trúc của Thánh đường Phát Diệm, <i>Lê Văn Lân</i>	99
■ Trần Lục: Hai sứ điệp trên đá, <i>Phạm Đình Khiêm</i>	117
■ Cụ Sáu Trần Lục, một vĩ nhân của lịch sử hiện đại, <i>Vũ Huy Bá</i>	127
■ Đọc tác phẩm “Sách thuật lại ít nhiều ca vè”, <i>Phạm Bá Nha</i>	141
■ Tìm hiểu <i>Hiếu Tự Ca</i> của Cha Sáu Trần Lục, <i>Phạm Xuân Thu</i>	163
■ Linh mục Trần Lục, nhà văn Công giáo, <i>Võ Long Tế</i>	207
■ Hình ảnh người phụ nữ Phát Diệm qua <i>Nữ Tắc Thường Lễ</i> của Cụ Sáu, <i>Hồ Linh Vũ Ngọc Anh</i>	219

▪ Nét đặc trưng văn hoá dân tộc, từ <i>Về Cù Sáo</i> tới <i>Than Mồ</i> và <i>Văn Dân Hoa</i> <i>Hồ Linh Vũ Ngọc Anh</i>	239
(Bốn bài hát: <i>Tứ đại cảnh</i> , <i>Lưu thủy</i> , <i>Hát nói</i> , <i>Kinh sử ca</i>	255-258)
▪ Trần Lục, mục tử nhân lành của Phát Diệm, <i>Đức Ông Trần Văn Khả</i>	259
▪ Quan lại nhà Nguyễn và Khâm Sai Trần Lục, <i>LM Trần Văn Kiệm</i>	309
▪ Cù Sáo đối diện với Văn Thân, <i>Lê Hữu Mục</i>	337
▪ Đạo Công Giáo dưới triều vua Tự Đức, <i>LM Vũ Thành</i>	397
▪ Ninh Bình địa phương chí, <i>Nguyễn Trọng</i>	445
▪ Các địa hạt và các xứ thuộc địa-phận Phát Diệm.....	464
▪ Tụng Ân Giang Phú, <i>Phạm Xuân Thu</i>	467
▪ Các giai thoại về Cù Sáo, <i>Trần Trung Lương</i>	473
▪ Bài thơ ca tụng công đức Cù Sáo, <i>Thiện Căn Vũ Duy Hiền</i>	499
▪ Phát Diệm Vĩ Nhân, Vịnh Đất Tổ, <i>thơ Trần Xuân Tiên</i>	501
▪ Nói về bài <i>Phát Diệm Ca</i> , <i>ĐS Lê Đình Ngân</i>	503

PHỤ LỤC:

▪ Dẫn văn về Cù Sáo Trần Lục, <i>Đức Cha Nguyễn Bá Tòng</i>	511
▪ 3 tác phẩm lớn của Cù Sáo:	
- <i>Hiếu Tự Ca</i>	549
- <i>Nữ Tắc Thường Lễ</i>	585
- <i>Nịch Ái Vong Ân</i>	619
▪ Thay lời kết.....	635

Trần Lục này là một
tên cho ^{TA}san ác ôn,
cho pháp giả ho danh
00 ^{Vì Chúa đã loái nhìn đến sự thấp hèn}
Phát Diêm. ^{tai tớ Chúa (Lu 11:48).}

Đây là sự thấp hèn của tai tớ mang tên Phát Sáu
hay Trần Lục ()
Sự loái nhìn này từ trời cao, theo tín ngưỡng Công
giáo, đã làm cho sự nhận biết dưới đất, một sự nhận biết
rất đáng khâm phục, đã đáp ứng đúng yêu cầu không
hững của một số giáo dân vùng Phát Diêm, nhưng còn
chúng cả quốc dân Việt Nam và những người bạn
nam quan tâm hiểu về di sản của Cha Sáu Trần Lục. Đức
vâng gô Vinh (Đức giám mục Công Giáo Hồ Chí Minh) Nhà
Việt Nam đã xếp quần thể kiến trúc nhà thờ Phát Diêm
vào hàng di tích lịch sử văn hoá được định số 28 VH.
Đây là tên Trần Lục

QĐ ngày 18.1.1988). Và ngày 6.10.91 Nhà thờ chính toà Phát Diệm được Toà Thánh Vatican cung hiến lên bậc Vương Cung Thánh Đường.

Trước đó, bốn triều đại: Tự Đức, Đồng Khánh, Thành Thái, Khải Định, đã kế tục đề cao huân nghiệp của một vị tu hành đối với quốc gia dân tộc. Từ việc cải danh Cụ Sáu ra Trần Lục cho phù hợp với vẻ trang trọng của ấn sắt bài son, đến nội dung ghi công đức; rồi khi còn sống, lúc mãn phần, và cả 25 năm sau, vẫn còn sắc phong truy tặng; mỗi chỉ tiết đều chứng tỏ tấm lòng ưu ái của triều đình đặc biệt dành cho một con dân bé nhỏ miền Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.

Như vậy, trước văn hoá nghệ thuật nói chung, trước văn hoá nghệ thuật nói riêng của Cha Sáu để lại, không còn có biên giới của trời hay đất, hữu thân hay vô thân, lương hay giáo, bạn hay thù...

Phải chăng qua từng viên gạch, từng câu thơ, Cha Sáu đã muốn lưu lại một lời nhắn gửi chí tình tận lý ấy. Mừng thay di chúc châu báu của người xưa đang được thể hiện! Mừng hơn nữa hoa lại nở, trái lại kết từ đức khiêm nhu kiên định mà chính người xa lạ nhưng đầy uy tín như Lyaurey (1854-1934), một danh tướng, một hội viên trong Hàn Lâm Viện Pháp đã phải bái phục.

Tiếp theo giới cầm quyền phải kể đến giới cầm bút, gồm những bậc văn nhân thứ giả, trong nước cũng như ngoài nước, Công giáo có, không Công giáo có. Những nhà nghiên cứu này gạt bỏ những nét nhìn hạn chế, bề ngoài, giữ đúng tinh thần khách quan nghiêm túc để tìm hiểu một công trình kiệt xuất ở vùng Á Châu, xây dựng nên giữa một hoàn cảnh tao loạn, phức tạp.

Chính tinh thần ấy được trang bị thêm chỉ tiêu *mở thành tỏ, rõ thành sáng* đã hướng dẫn chúng tôi chiêm

ngưỡng thêm một lần nữa, qua những bài viết từ người không Công giáo như ông Thiện Căn Vũ Duy Hiền đến những bậc cao cấp trong Công giáo như Đức Ông Trần Ngọc Thụ, cựu Bí Thư Đức Thánh Cha đương kim, Đức Ông Trần Văn Khả, nhân viên quan-trọng trong bộ Phụng Tự ở Roma và nhiều cây bút khác hằng quan tâm đến Cha Sáu Trần Lục.

Công việc sưu tầm trao đổi kéo dài hơn bốn năm, từ Pháp, Mỹ, Canada, đến Vatican, và ở quê nhà, với tất cả tấm lòng nhiệt thành không kể công của, thì giờ. Kết quả: số bài viết thực phong phú, nhiều khi nguồn tư liệu tham bác không tránh khỏi trùng hợp, nhưng chúng tôi vẫn tôn trọng ý kiến của mỗi bài viết và thu gọn trong một số chủ đề như sau:

- ~~Cha Sáu một linh mục nổi tiếng.~~
- ~~Cha Sáu một vị thánh.~~
- Cha Sáu một doanh điền sứ và một quan lớn triều đình.
- Cha Sáu một con người ~~đáng kính.~~

Chúng tôi cũng không quên nhìn lại vấn đề Văn Thân dưới thời Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ Trần Lục, một vấn đề có thể gây nên ít nhiều ngộ nhận.

Không phải chỉ cố định trong trang giấy, dù chữ vàng sử xanh, hay im lìm trong các đền đài uy nghi tráng lệ, sự nghiệp của Cha Sáu Trần Lục vẫn còn sống động, thành quả liên tiếp truyền nhập từ thế hệ này sang thế hệ khác. Khi nhậm chức chính xứ Phát Diệm, số giáo dân chỉ vồn vẹn hai ngàn, nhưng khi Cha Sáu nằm xuống, con số đã lên tới mười ngàn. Sau đó, Phát Diệm đã trở thành giáo phận bản xứ đầu tiên dưới quyền vị giám mục tiên khởi Việt Nam, Đức Cha Nguyễn Bá Tòng. Tiếp theo, Giáo phận Phát Diệm cống hiến vị giám mục tiên khởi

Bắc Việt, Đức Cha Phan Đình Phùng và ngày nay thêm Đức Hồng Y Tổng Giám Mục Phạm Đình Tụng. Trước sau cho đến nay, tất cả là mười vị giám mục. Số linh mục, dòng tu, giáo dân, mỗi ngày tăng lên nhanh chóng như trăm hoa nở rộ.

Giáo phận Phát Diệm còn là nơi un đúc nên nhiều chiến sĩ đã hăng hái đứng lên theo ngọn cờ đại nghĩa của Cha Sáu Trần Lục: Thiên Chúa và Tổ quốc, Chân lý và Hoà bình. Điển hình là liệt sĩ Nguyễn Minh Luân đã bỏ mình trong lao tù trước khi lên đoạn đầu đài cùng với liệt sĩ Nguyễn Thái Học. Rồi Việt Nam Công Giáo Cứu Quốc đã ra đời đứng chung trong Mặt Trận Việt Minh, tranh đấu giành độc lập ngay từ buổi đầu bí mật kháng Pháp, chống Nhật, trong chiến khu Rịa (Quỳnh Lưu, Nho Quan). Và còn biết bao anh hùng liệt sĩ khác ẩn danh đã noi gương xưa quên mình vì đạo giáo, vì quốc gia.

Trước sự chứng giám linh thiêng của Cha Sáu Trần Lục, một gương mẫu nhiệt tâm mến Chúa yêu dân, những cây viết trong tập sách nhỏ này đều mong ước nhiều người cùng hoan hỉ tham gia vào công cuộc tôn vinh hiem có này, tôn vinh một gia bảo, một quốc bảo.

(*) Cuối bìa kiến tác Nhà Thờ Lớn, vị chủ xướng chỉ ghi đơn thuần tên của mình, tên đã do dân chúng thường gọi từ xưa: Phêrô Sáu ký.

Nhà thờ Phát Diệm

Nhà thờ Phát Diệm, cách Hà-Nội 139 km về phía nam, là một công-trình xây-dựng vào những năm 1885 - 1899 dưới sự lãnh-đạo của linh-mục Trần Lục, quen gọi là Cụt Sáu (1825 - 1899).

Đây là một quần-thể kiến-trúc kiểu phương đông, gồm có, từ hướng nam đi vào: Ao hồ, Phương Đình, Nhà thờ lớn với bốn Nhà thờ cạnh ở hai bên, ba hang đá nhân-tạo, Nhà thờ đá.

Ao hồ hình chữ nhật, ở giữa là một hòn đảo nhỏ trên có đài Chúa Giêsu làm vua.

Phương Đình là một kiến-trúc đồ-sộ bằng đá (chiều

ngang 25m, chiều sâu 17m, chiều cao 25m), trên các vách phía ngoài và phía trong có những bức phù điêu bằng đá. Ở tầng giữa và tầng trên cùng có treo một trống cái và một quả chuông (đúc năm 1890, cao 1,40m đường kính 1,10m, nặng gần hai tấn).

Sau Phương Đình là một sân nhỏ có tường đá bao bọc, ở giữa có có lăng Cụ Sáu. Đứng ở sân này có thể nhìn bao quát mặt tiền Nhà thờ lớn gồm năm lối vào bằng đá chạm-trổ tinh-vi, ở trên là ba tháp mái cong.

Nhà thờ lớn (dài 74m, rộng 21m) xây năm 1891, có bốn mái và sáu hàng cột gỗ lim. Hai hàng giữa là 16 cột (cao 11m, chu-vi 2,35m), mỗi cột làm bằng toàn thân một cây lim. Bàn thờ chính là một phiến đá dài 3m, rộng 0,90m, cao 0,08m, trên ba mặt có chạm khắc hoa lá. Tất cả bức vách phía sau bàn thờ toàn là gỗ chạm công-phu, sơn son thiếp vàng rực-rỡ.

Hai bên Nhà thờ lớn có bốn nhà thờ nhỏ hơn, mỗi nhà thờ một kiểu, Ở tận cuối phía bắc là ba hang đá bằng những tảng đá núi xây nên, đẹp nhất là Hang đá Lộ Đức ở phía đông bắc. Sau cùng, ở góc phía tây bắc là một nhà thờ nhỏ, quen gọi là Nhà thờ đá vì tất cả cột, xà, tường, chấn song, tháp đều bằng đá.

Xuyên qua những thăng trầm của một trăm năm hiện-hữu, Nhà thờ Phát Diệm vẫn sẵn-sàng tiếp-đón các tín-hữu và du-khách khắp nơi.

Tài-liệu của Tòa Giám-Mục Phát Diệm, 1990.

SƠ-ĐỒ QUẦN THỂ NHÀ THỜ PHÁT DIỆM

(15)



1. ~~Dãy nhà~~
2. ~~Đền thờ~~
3. ~~Tượng Chúa Giêsu làm vua~~
4. ~~Cổng vào cổng~~
- 4a. ~~Cổng vào cổng~~
5. ~~Cổng vào cổng~~
- 5a. ~~Cổng vào cổng~~
6. ~~Cổng vào cổng~~
7. ~~Cổng vào cổng~~
8. ~~Cổng vào cổng~~

9. ~~Nhà thờ Thánh Giuse~~
10. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
11. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
12. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
13. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
14. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
15. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
16. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
17. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~
18. ~~Nhà thờ Thánh Phêrô~~

TRẦN LUC
- một tên tài sai
ĐẾ quốc pháp C
- một tên chó pan
đội lột gia tổ giáo
- một tên đại quan ác
của V.N ở chế độ kỷ 18

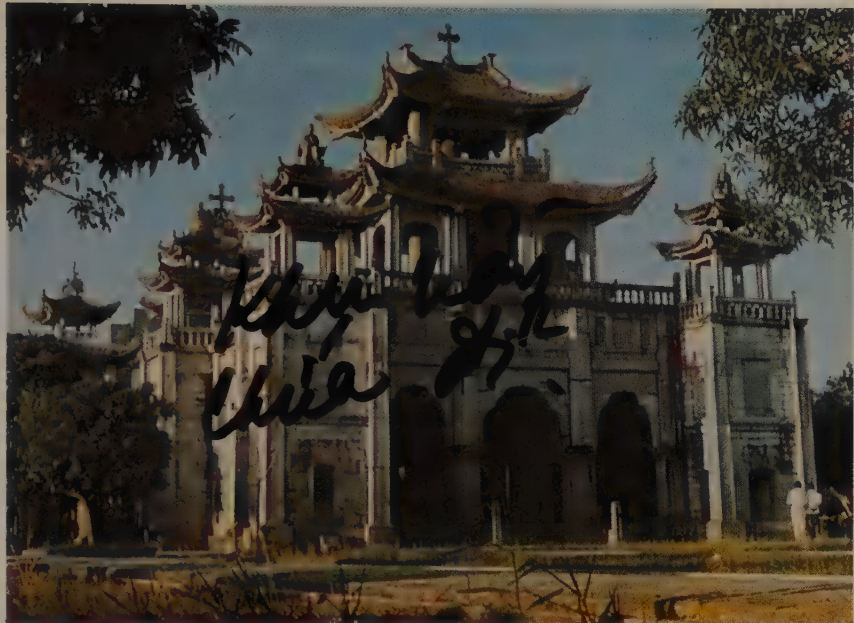
như thơ phật điển này
tên thơm lúc đặt lên
bóng nó mà rất bất
đương. Hết khang, yên cây
gỗ lớn thì phải thơ viết lại
chúng em vẫn vì đông cũ

~~ALL RIGHTS RESERVED~~

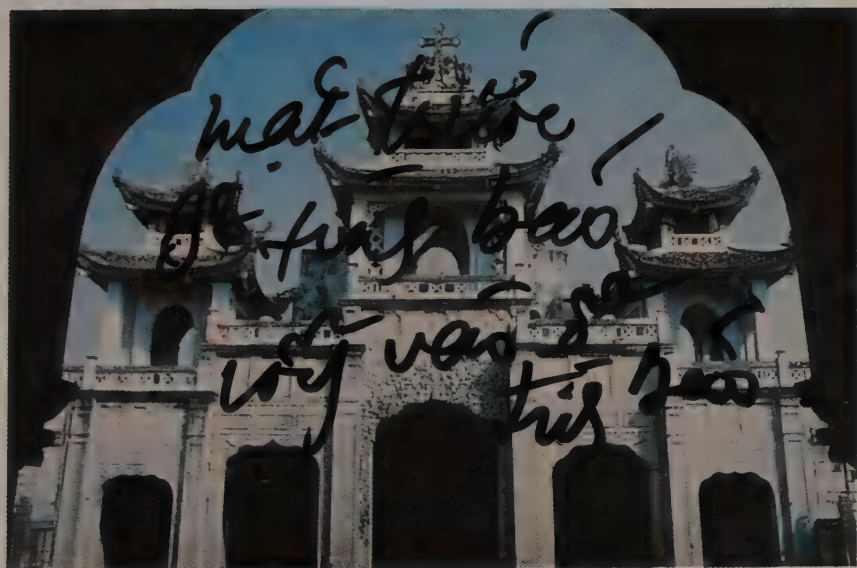
xây dựng lên và hoạt
động trên sân khấu
cũng là một game tập
luyện. Đó là một trò chơi
quốc gia pháp do người Việt
làm một Doan.

~~Trang C. Sản xuất Phụng Đình và mặt nước là đây~~

Đây là công sức của
15 ngàn dân công, làm
ngày, làm đêm gầy dựng
nên, hàng chục ngàn giờ
đã ngã gục, hàng ngàn
cây gỗ to nằm dọc bên,
hàng đụn tre đã và còn
khách, tên Trần Lục đứng
là một đại quan ác,
một tên chó săn của
tay sai thực dân Pháp
vẫn lời quăm Thây đay
đọa dân tộc ta.



~~Đi... đến... chờ~~



~~Mặt... thành... bang đã~~

- Phòng trào văn Thân
Côn vường.
- Kháng chiến Lê Dũng
ở 2 Lang Sơn.
- Hàm Nghi bị-buy nã
- Kháng chiến Đình Công
Trang.

do một-tay chó rắn
TRẦN LẠC HỮU ĐÌNH
phát triển dặt. theo
lệnh quan thầy để
quốc Pháp.



~~Đây~~
là trụ sở của
báo của bạn trẻ dân
pháp



ở chùa ở chỗ này.
~~Chùa~~ chùa
Danh thắng
thành phố này.

~~thành phố này~~

Tên ông Ky Trần lục
quê ở nhà tũn đờ

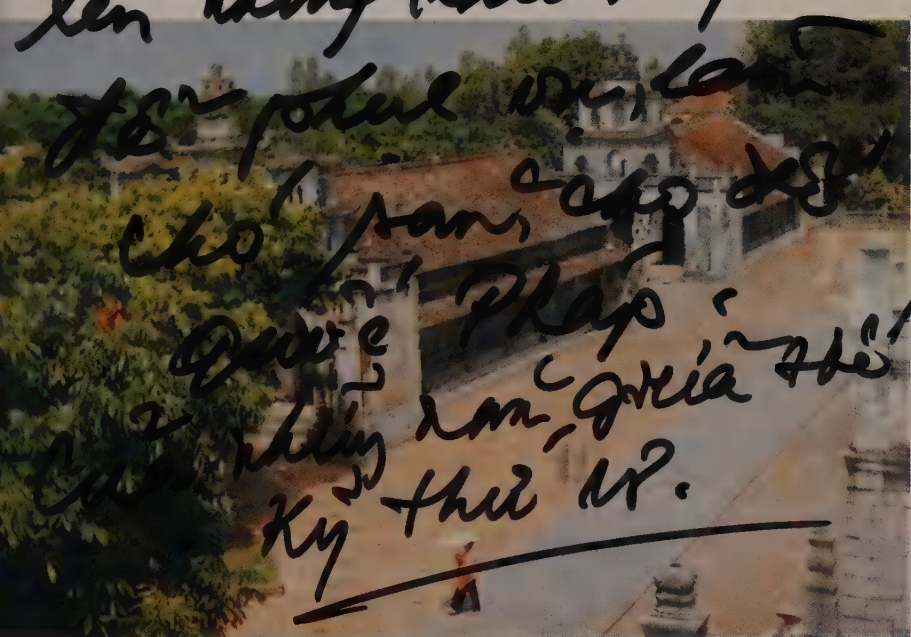
Pháp cho anh học tại
Lô Hui² và huấn

luyện về² sau này
làm cho¹ làm cho
chủ². Trần lục rất
trung thành với chủ²
Pháp. bắt¹ bắt¹ bao
con gái¹ thien¹ nữ² đồng
cho lính Pháp



Chỗ này
tên lư
bộ rút từ các
của dân để dựng
lên những lầu này

Hai nhà thờ cạnh phía đông:
nhà thờ Thái Tử (Chùa Cầu) và nhà thờ Thánh Rôcô



để phục vụ loan
cho dân cấp độ
Đức Pháp
Còn những dân giữa thế
Kỷ thứ 17.

Hai nhà thờ cạnh phía tây:
nhà thờ Thánh Phêrô (xa) và nhà thờ Thánh Giuse

Đến mua hàng vớ
thức ở.

Tên trên lục này
đã bị ăn sát nhiều
lần, nhưng không cần
thanh thú - hơn là
còn hơn than dân

Viet Nam ở mọi
tầng cấp.

Sự nghiệp của cha Trần Lục

Đức Ông Trần Ngọc Thu

Trước khi vào đề: “Cha Sáu” hay “Cha Trần Lục” nguyên quán tại làng Mỹ Quan, tổng Cao Vĩnh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá, sinh năm 1825. Cụ thân sinh Trần Văn Nhu xuất xứ từ Nam Định, còn bà cụ bản quán Ninh Bình. Hai cụ sinh 5 trai 2 gái. Cha Sáu là con thứ hai. Người con thứ ba Gian Trần Văn Pháp (hay Truật), em Cha, sau này được tử đạo, chết rũ tù ở Lạng Sơn. Trước ở đời, tên Cha Sáu là Phê-rô Trần Văn Hữu. Năm 11 tuổi, cắp sách đi học, và năm 15 tuổi, theo ở với linh mục Tiểu, xứ Bạch Bát. Năm 1845 cậu Hữu lên đường theo ơn kêu gọi, vào tu tại chủng viện Vĩnh Trị (về sau đi về Hoàng Nguyên), từ đấy đổi tên là Triêm. Năm 1850, mãn khoá,

đi tập sự truyền giáo. Năm 1855, học Triết lý, Thần học ở Kê Non. Hai năm sau (1857), Tự Đức cương quyết tiêu diệt đạo Công giáo, bắt đầu những cuộc bách hại rừng rợn. Ngày 13-7-1858, bị sa vây ở La Mỗn với Giám mục Liêu và mấy linh mục ngoại quốc, thầy Triêm mưu mô mặc áo dài đen, đeo ảnh thánh giá lên trên ngực, giả làm "đạo trưởng", tự ý ra nộp mình, đang khi đó cho người đưa Giám mục và các linh mục ngoại quốc sang trốn ở Đồng Bàu, xứ Khơan Du. Phải ăn đầy đi Lạng Sơn, hồi đó mới chịu 6 chức (do đế giáo hủ bị đầy thặng với ngài mới đặt cho cái tên "Cụ Sáu"; tên này được bình dân hoá và tồn tại cho mãi đến ngày nay). Năm 1860, được phép về thụ phong linh mục ở Kê Trắc rồi lui về ở La Sơn truyền đạo cho số giáo dân bị tù đầy ở đó.

Năm 1862, Tự Đức tha đạo, Cụ Sáu được trả lại tự do, về quản nhiệm ba xứ Mỹ Điện, Kê Dừa, Tam Tông, và từ 1865-1899, nghĩa là đến ngày mệnh một, về quản nhiệm ba Phát Diệm. Trong lịch sử Giáo hội Việt Nam, linh mục Trần Văn Triêm là vị linh mục duy nhất đã sáng suốt biết phối hợp với ngài hai chức vụ thiêng liêng và mệnh thời. Là một giáo sĩ, gần được phúc tử đạo, tuy nhiên, với sự chấp thuận của Giám mục địa phận, ngài cũng là vị "Thập an" và "Chư Tồn Lục" của vua Tự Đức, là Gia Lễ bộ Tham Tri, sung Khâm sai Tuyên phủ sứ các vua Đồng Khánh là Lễ bộ Thượng thư các vua Thành Thái, là Phó Điện Nam tước của vua Khải Định, là Ngũ đẳng Bắc hầu Bội tinh của Pháp năm 1884 và Tứ đẳng Bắc hầu Bội tinh năm 1899.

Khách ở nhà an
đẽ xây lên cái ở
trình báo Phát diệm.

TRẦN LỤC là 1 tên
ĐẠI GIÀN ÁC QUẢ !
thể kỷ 18 ở 2 đời nước
VIỆT NAM ta.

Lyautey, nguyên soái và thành viên Hàn lâm viện Pháp, năm 1896, hồi đó với cấp bậc thiếu tá thập tùng Cao ủy Rousseau, về ngôn ngữ phong cách Phát Diệm, và sau đây ông có viết lại cam tường của mình: "Phát Diệm, tức là cha Sáu. Là một linh mục Việt Nam già, cao niên, một trong những vị anh hùng khi m tôn, một trong những con người khát khao hoạt động có khuynh hướng công trong bất cứ sự nghiệp nào, hốt vì xuất thân để đóng những vai trò quan trọng, và nếu không gặp với tôi quan trọng, thì chính những cái nhỏ bé của ngài đã là sự nghiệp vĩ đại rồi". (1)

"Phát Diệm, tức là cha Sáu. Quả thế, tên Phát Diệm và tên Linh mục Trần Lục từ lâu đã được thiên định gắn liền với nhau, để rồi sẽ không bao giờ ly tán. Con người "thầy tu áo gấm" ấy không nguyên là một vị anh hùng dũng cảm, đã có gan tự ra nộp mình, để cứu sống Giám mục Liều ở La-mát (2), đã hiến ngang xương đạo, nhiều phen đã chau tra tù, gông cùm ở Hà Nội, đã bị phát lưu đi Lạng Sơn; nhưng chính con người ấy cũng là một bộ óc thông minh khéo léo, là một nhân vật có tài tình doanh, tổ chức phi thường. Phát Diệm hồi xưa chỉ là một quảng đồng thẳng cánh cò bay, với trên dưới ba trăm căn nhà và một số dân di cư nghèo túng. Để kiến lập, thì Trần Lục đã đứng lên chiêu dân về, đã hiến đất

ông định xây thành +
ở vùng Thanh +
T. L. 19

lấy lại các khoản công tư điền thổ cho dân chúng, đã cổ võ những cách làm ăn sinh sống của đồng bào, đã khởi công đào con sông Ân Giang chạy suốt bề ngang huyện Kim Sơn, từ Điền Hộ tới Như Sơn, và đồng thời lấy đất đắp thành con đường số 10 ngày nay, đã đích thân tậu ruộng để xây cất một nghĩa địa khang trang, hiện còn ở Phát Thượng, phía bắc nhà thờ Chính Tòa Phát Diệm.

Nhưng hơn tất cả các sự nghiệp đó, chúng ta phải kể khu thánh đường Phát Diệm, trên 200 thước dài và 115 thước rộng, ngày nay còn đang sừng sững trong vẻ oai hùng, đứng làm kỷ niệm nghìn đời minh chứng tài ba và khí phách của Cha Sáu (3). Không nguyên là một nhà thờ, mà là một sức gở, mỗi tảng đá đều nói lên một đoạn trường, một lịch sử, một di tích đáng ghi nhớ. Cái chương trình kiến trúc vĩ đại kia đã tiềm tàng cứu mạng trong trí óc cha Trần Lục suốt tự năm 1866. Năm ấy Đức Giám mục Chiêu (Mgr. Theurel) ủy cho ngài sứ mạng vào Kinh (Huế) để trực tiếp ngoại giao với triều Tự Đức (1848-1883), xin nhà vua thẩm đạt và hạ sắc chỉ cho phép tái lập làng Vĩnh Trị, một làng trước kia hoàn toàn Công giáo, nhưng vì những cuộc bách hại gắt gao, người dân đã bị trục xuất khỏi sở bộ, phân sắp vào các làng lương giáo, còn điền thổ đều bị cưỡng bách tịch thu. Ở giữa kinh thành sông Hương núi Ngự, cha Trần Lục không những đã làm tròn sứ mạng Đức Giám Mục ủy thác, mà còn lợi dụng thời cơ may mắn, trong lúc chờ đợi để vào yết kiến nhà vua, để tâm khảo cứu hết những nét tinh vi trong kỹ thuật kiến trúc hùng tráng A Đông của các cung điện và lăng tẩm các vị Hoàng gia tiền đế.

Về tới Phát Diệm, một mình cha âm thầm lặng lẽ, suốt từ 1873 -1883, trong 10 năm trường, cha lợi dụng thời gian thái bình tổ chức công cuộc thu sắm vật liệu.

Điều đáng chú ý là những vật liệu nói đây nguyên là của mồ hôi nước mắt của giáo hữu địa phương. Cứ mỗi vụ mùa hằng năm vào tháng mười, gia đình nào cũng ủng hộ ba đấu lúa, gom góp từng ngàn gia đình như thế, và tích trữ trong bằng ấy năm trời... Thêm vào đấy, những hy sinh tận tụy khác của dân chúng, những cánh tay vạm vỡ của họ, trí thông minh và lòng dũng cảm phi thường của cha Sáu: đấy là những yếu tố căn bản, là những phương tiện quyết liệt nhất đã xây đắp sự nghiệp nguy nga rực rỡ ngày nay. Thời ấy chưa thể có chuyện kỹ thuật tối tân, chưa có những cách ủng hộ bằng tài chánh của người Công giáo ngoại quốc! Nếu thế, người ta càng ngạc nhiên khi nghe lịch sử kể lại: có những súc gỗ dài trên 10 thước, chu vi tới 2 thước 4, nặng trên 10 tấn, lấy mãi từ Bến Thủy (Nghệ An), nghĩa là từ 150 cây số xa; có thứ lấy từ ngọn sông Sừ, hay từ Hồi Xuân, đầu ngọn sông Mã (Thanh Hoá); có thứ lấy mãi từ trên rừng Đoài (Sơn Tây). Có cả những tảng đá lớn 7-8 thước khối, nặng gần 20 tấn, lấy từ trong núi Nhôi (Thanh Hoá) hay từ Thiện Dưỡng (Ninh Bình), nghĩa là từ 20-50 cây số! Thế rồi những vật liệu đó, với thời gian, cứ tấp nập chuyển về Phát Diệm, và khi khởi công, cho dù không then máy, không kỹ sư, nó cứ ùn ùn đem mãi lên 10 đến 24 thước cao và, trải qua các thời đại, nó còn đang kiên trì đứng chịu bao nhiêu trận cuồng phong vũ bão!

Năm 1875, để thử sức đất tân bồi của Phát Diệm, cha Trần Lục khởi sự xây núi *Táng Xác* (cũng gọi là núi Calvariô) đầu tiên. Sở dĩ đặt tên núi *Táng Xác* là vì hồi xưa đã làm nơi tái diễn màn kịch *Thương khó Chúa Cứu Thế* (trong đó có màn táng xác Chúa trong mồ), mà chính cha Trần Lục - với nhiều cao hứng và hồn thơ - đã đích thân sáng tác.

Việc thí nghiệm nói trên thành công càng lên tinh thần cho cha Trần Lục. Năm 1885, ngài bắt đầu xây cất các ngôi thánh đường, và trước tiên là đền thờ *Trái Tim Đức Mẹ*, quen gọi là *Nhà Thờ Đá*. Đây có một lý do đặc biệt: là để thực thi một lời khẩn với Đức Mẹ năm 1860 tại Lạng Sơn, khẩn rằng: nếu được qua khỏi cơn bệnh thập tử nhất sinh, ngài sẽ dâng hiến Thánh Mẫu một đền thờ xứng đáng. Đền thờ nói đây 8 thước cao, 9 thước rộng, 18 thước dài, chia làm 5 gian. Đặc điểm ở chỗ là tất cả làm toàn bằng đá, thậm chí hình hai con phượng ở gian cung thánh, cũng như hình hai con voi phục ở gian cuối... cũng đều bằng đá, chạm nổi. Hơn nữa đá nói đây toàn là những đá quý lấy từ núi Nhôi. Năm 1883, trong trận giặc quân Pháp xâm chiếm Bắc Việt, vị Tổng đốc Thanh Hoá, vì nhu cầu chiến lược, đã cho nổ tung những tảng đá lớn từ núi Nhôi đổ xuống con sông Cầu Bó, để chặn đường tiến của hải quân địch. Về sau thái bình trở lại, cha Trần Lục đã tình nguyện moi những tảng đá nói trên đem về Phát Diệm.

Người ta tự hỏi: Những tảng đá lớn như thế hồi xưa đã được chuyên chở bằng phương pháp nào? Nếu là những tảng đá lấy từ trên núi, người ta dùng nguyên sức mạnh của con người bẩy cho rớt xuống chân núi, rồi đặt trên những hòn lán thật vững chắc, mở hò dô ta lôi ra tới bờ sông. Dưới sông là những mảng bằng tre rất lớn, chờ cho nước thoai triều, người ta mới trục những tảng đá xuống, để rồi lại chờ nước lên mới khởi hành. Trong trường hợp tảng đá nằm dưới đáy sông, giáo dân phải ngồi tính con nước: đưa mảng tre đến tại chỗ lúc con nước còn thấp, dùng những thùng bằng mây cột tảng đá vào dưới mảng tre, rồi khi nước lên, con nước sẽ tự động moi tảng đá lên theo. Nếu là những súc gỗ, người ta buộc vào hai bên

hông những chiếc thuyền mạnh lớn, rồi chờ nước xuôi gió thuận, kéo buồm chạy thẳng về Phát Diệm.

Năm 1888, xong đền thờ Đức Mẹ, ngài tiếp tục xây luôn đền thờ *Trái Tim Chúa Giêsu*. Ở đây cũng là để thực thi một lời khẩn năm xưa. Năm 1874, trước nạn Văn Thân từ Thanh Hoá kéo về đóng ở Ba Đình (cách Phát Diệm 20 cây số) và nạn giặc Cờ Đen do Phạm Duật, nguyên Bố chánh Ninh Bình, rước về đóng ở Yên Mô, cha Trần Lục trên đường vượt biển ra vịnh Hạ Long, không tìm được viện binh từ ngả Hòn Gay và Móng Cáy, ngài quay mũi trở về Phát Diệm, nhưng đồng thời đã tuyên một lời khẩn: nếu Chúa cho Phát Diệm thoát nạn can qua, ngài sẽ xây kính Trái Tim nhân hậu Chúa một đền thờ. Quả thật lời khẩn đã được hiệu nghiệm. Đền thờ *Trái Tim Chúa* đặc sắc ở chỗ làm toàn bằng gỗ gụ, 9 thước cao, 12 thước rộng và 25 thước dài. Mỹ thuật hơn cả là cái cửa chánh đền thờ. Công trình chạm trổ toàn bằng tay đã làm say mê vị Toàn quyền Pháp Lanessan về ngoạn cảnh Phát Diệm và ông đã đề nghị đem trưng bày ở phòng Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Ba lê năm 1889.

Năm 1891 đến lượt *nhà thờ Chánh Toà* địa phận, cũng gọi là *nhà thờ Đức Mẹ Mân Côi*. Tuy việc xây cất khởi sự từ 1891, nhưng công trình đặt nền móng đã bắt đầu năm 1875. Từng rừng tre đem về, bao nhiêu cũng đem đóng cả xuống lòng đất, có chỗ sâu 30-32 thước, rồi trải cát, trải đá lên trên, rồi lại một rừng tre khác xếp ngang xếp dọc, hết tầng nọ đến tầng kia. Vì sẽ phải chịu đựng một ngôi nhà 9 gian, hai tầng mái, dài 80 thước, cao 16 thước, ở trong có 48 cột gỗ lim, xếp thành 6 hàng, bên hữu 3 hàng, bên tả 3 hàng, cao song đối nhau mỗi hàng từ 12 đến 7 và 5 thước, chu vi mỗi cột đo tới 2 thước 40, và nặng từ 7 đến 4 và 3 tấn. Trên mỗi cột cha Trần

Lục còn cho khắc hai chữ “Maria-Joseph”, theo minh chứng của Linh mục Lê Gia Ân, một linh mục cao niên đã sống đời cha Sáu, là để cho ai ra vào kính viếng sẽ nhớ kêu cầu Đức Trinh Nữ, Mẹ Thiên Chúa, và thánh Giuse dưỡng phụ của Chúa Cứu Thế. Hai bên gian cung thánh, thay vì cửa, là toàn những chấn song bằng đá, tiện rất trơn tru mỹ thuật, ở trên khắc 14 chặng đường Thánh Giá cũng bằng đá. Bàn thờ chính là một tảng đá toàn khối, dài 3 thước 10, rộng 82 phân, cao 80 phân. Gian cuối cùng, tức là gian chái kiệu, cũng toàn bằng đá, hình ngũ môn, tức là chia thành năm cửa ra vào. Nằm ngang trên cửa chính lại là một tảng đá dài 4 thước 20, cao 1 thước 50, rộng 75 phân, đội một tấm đá khác ở trên dài 2 thước 10, cao 1 thước 20, rộng 60 phân. Ngoài mặt chái kiệu, khắc 15 màu nhiệm Mân Côi. Trên cao là ba ngọn tháp ngạo nghễ vọt lên không gian, tháp ở giữa tới một bề cao 24 thước. Giữa hai gian cung thánh và chái kiệu là bảy gian khác làm toàn bằng gỗ lim, chạm trổ theo mỹ thuật thuần túy Đông phương. Duy có việc lát gạch hoa trong lòng nhà thờ, cha Trần Lục chưa có thời gian thi hành, phải đợi mãi đến 6.10.1918, dịp lễ tấn phong Phó Giám mục Phát Diệm, Đức Cha Louise de Cooman (Đức Cha Hành) mới được hoàn tất.

Năm 1895-1896, cha Trần Lục đốc xuất luôn việc xây cất ba đền thờ khác: kính *Thánh Gioan Tiền Hô*, *Thánh Phêrô* (quan thầy của ngài) và *Thánh Giuse*. Ba ngôi thánh đường nhỏ này, cũng như đền thờ kính Trái Tim Chúa Giêsu đã nói ở trên, là bốn đền thờ vây quanh hai bên ngôi thánh đường chánh toà (Kính Đức Mẹ Mân Côi). Công trình kiến trúc giống nhau ở chỗ bàn thờ nào cũng bằng đá, chấn song đá; nhưng khác nhau ở chỗ các cột kèo bên trong toàn bằng gỗ, nhưng mỗi đền thờ bằng

một thứ gỗ khác nhau.

Đền thờ kính *Thánh Gioan Tiền Hô* làm bằng gỗ mít, trừ bàn thờ là một tảng đá, diện tích hơn 7 thước khối, nặng 20 tấn, nhưng từ 1923 đổi tên là đền thờ *Thánh Rôcô*, để ghi nhớ sức ủng hộ thần diệu của thánh nhân đã ra tay cứu chữa dân chúng. Phát Diệm trong trận thiên thời dịch tễ ghê gớm năm ấy. Đền thờ kính Thánh Phêrô làm bằng gỗ trai, hai gian cung thánh cũng là hai hàng chấn song đá, ở trên khắc chân dung mười hai vị Tông đồ. Đền thờ kính Thánh Giuse làm bằng gỗ thiết. Đặc biệt ở chỗ là chính tảng đá định đem về làm bàn thờ trong ngôi thánh đường nhỏ bé này, hồi xưa khi chuyên chở, đã sơ ý làm rớt xuống dòng sông, vì nặng tới 20 tấn nên đã chìm sâu, thành ra phải lấy một tảng đá khác nhỏ hơn thay thế vào.

Ba quả núi nhân tạo: Phía đầu nhà thờ Chánh Toà, cha Trần Lục xây ba ngọn núi nhân tạo. Ngoài *núi Cavariô* (núi *Táng Xác*, núi *Sọ*) đã trình bày ở trên, còn hai ngọn núi khác không kém phần ngoạn mục. Tức là *núi Hiếu Sơn* ở mạn trước đền thờ Trái Tim Đức Mẹ, cũng gọi là *núi Sinh Nhật* (hay là hang Bêlem) vì trong tuần lễ Giáng Sinh, tượng Chúa Hài Đồng được đặt tại đây cho giáo dân kính viếng. *Núi Cây Dầu* có vườn Gethsémani. Ở trên, khi tường thuật về núi *Táng Xác*, chúng tôi đã nhắc qua chương trình vĩ đại của cha Trần Lục muốn biến cả khu thánh đường nguy nga Phát Diệm làm một kinh thành cầu nguyện linh động, bằng cách diễn lại nơi đây theo hạn kỳ nhất định thảm kịch tử nạn của Chúa Cứu Thế. Ngài đã xây cất những địa điểm chính yếu. Phương đình (tức tháp chuông) cách xa nhà thờ Chánh Toà chừng 25 thước, hiện còn khắc bốn chữ Hán “Thánh cung bảo toà”, chỉ nghĩa là nơi đây sẽ diễn lại

cảnh “*tiệc ly*”: Chúa Cứu Thế dùng bữa với các Tông đồ lần sau hết. Rồi ngài sẽ tới vườn Gethsémani cầu nguyện, ở đó sẽ bị nộp cho đội quân Do Thái. Ngài bị điệu vào thánh đường Đức Mẹ (nhà thờ Chánh Toà): ở đó gặp mặt người mẹ thân yêu, rồi chịu tử nạn trên thập giá. Dân chúng, tức toàn thể giáo dân Phát Diệm, muôn người như một sẽ đội khăn tang, rước xác Chúa về núi Táng Xác, để kính viếng trong đêm thứ sáu sang rạng ngày thứ bảy Tuần Thánh.

Về sau, năm 1925, Linh mục Demause, thuộc Hội Thừa Sai Ba-lê, mãi từ Vân Nam (Trung quốc) ghé thăm Giám mục A. Marcou, và nhân cơ hội tặng ngài pho tượng Đức Mẹ Lộ Đức: từ đây vườn Gethsémani đổi tên là *núi Lộ Đức*. Trên núi này, hiện còn để di hài ba vị tử đạo: Linh mục Kỳ, nguyên Chánh xứ Phát Diệm, bị trảm quyết ngày 5.12.1861 tại Ninh Bình, cùng với ông Ngân, quê họ Tự Tân, bị bắt vì đã chứa chấp vị chủ chăn của mình; Linh mục Dũng, kế vị cha Kỳ, chết rũ tù ngày 4.6.1863 cũng tại Ninh Bình.

Sự nghiệp kiến trúc của cha Trần Lục đến đây kể như đã thập phần mỹ mãn. Bằng ấy đền thờ là bằng ấy hạt trân châu, đây vẻ tân kỳ lộng lẫy. Tuy nhiên, trong khối óc rộng lớn của cha còn tiềm tàng một hoài bão nữa, còn nung nấu một khát vọng sau cùng: thánh đường phải có *tháp chuông*. Chuông đây tượng trưng cho lời kêu gọi tha thiết của Giáo Hội hằng ngày thức tỉnh tâm hồn Dân Chúa. Mỗi tiếng ngân vang là mỗi lần Giáo Hội mượn lấy không gian, mượn lấy luồng gió để nhấn nhủ, để thổi thúc, để mời gọi. Chính vì thế, mặc dầu sức đề nặng của tuổi cao niên, năm 1898 (tức một năm trước khi tạ thế), cha Trần Lục khởi công xây tháp chuông, quen gọi là Phương Đình. Theo dự án lúc ban đầu, tháp chuông lẽ

ra phải lên tới 60 thước bề cao, nhưng vì thiên định đã sớm cất khỏi trần gian vị anh tài xuất chúng, thành ra chương trình phải bỏ dở một phần. Tuy nhiên, cái vẻ hùng tráng của Phương Đình không vì thế mà giảm bớt giá trị bao nhiêu. Hiện còn 25 thước cao, 17 thước rộng, 24 thước dài, cũng hai tầng mái. Tầng dưới chia thành tam quan, rộng thênh thang. Ở gian giữa kê một tảng đá toàn khối, dài 4 thước 20, rộng 3 thước 20, dày 35 phân, trước kia là tấm sập rồng ở đền Tây Kinh (hay Tây Giai), xa Phát Diệm chừng 70 cây số. Chính tảng đá này - trong những lần diễn lại thảm kịch *Thương khó* của Chúa Giêsu - là "*bàn tiệc ly*" Chúa và 12 môn đệ ngồi ở đây để dùng bữa ăn sau hết, và ở đây Chúa lập bí tích Thánh Thể. Tầng trên treo một quả chuông đồng phương, cao 1 thước 90, đường kính 1 thước 10 và cân nặng 1500 tạ. Trên cùng là 5 vòm tháp nhỏ: tháp giữa là cây thánh giá, 4 tháp chung quanh đặt tượng 4 vị tông đồ tác giả Phúc Âm.

Tới đây, độc giả đã đi hết một vòng lịch sử của những cái mà người thời nay gọi là kỳ công kiệt tác của cha Trần Lục. Trong lịch sử nhân loại, ít khi có những trường hợp một vĩ nhân, trong quãng thời gian tại chức 36 năm trời (1863-1899) mà đã xây đắp nổi một sự nghiệp vĩ đại: 6 ngôi thánh đường, 3 hang đá, 1 tháp chuông, tất cả với những đoạn trường lịch sử của thời đại lúc đó, tất cả với những khó khăn, thiếu thốn về kỹ thuật, về chuyển vận, nhưng tất cả mang sắc thái của nền kiến trúc Á Đông thuần túy, cũng nguy nga hùng vĩ, cũng tráng lệ cổ kính. Phải là cha Trần Lục - con người đã được Thiên định, thời gian và nhân loại tin dùng - mới có đủ khả năng, đủ uy tín để thực thi sự nghiệp nói trên. Một nữ ký giả ngoại quốc, cô Yvonne Schultz, sau buổi ngoạn du Phát Diệm, đã viết trong tạp chí *Illustration*

(9.11.1929): “Ngày xưa, những kiến trúc gia xây cất thánh đường phải giao kết với quỷ thần, nhưng đây cha Trần Lục chỉ giao kết với thời gian. Sự nghiệp của cha, nếu phải là một phép lạ, đấy chính là phép lạ ở chỗ kiên tâm bền chí” (4). Lord Curzon, về sau làm Phó vương Ấn Độ, đã một lần phải ngạc nhiên trước cơ đồ kỳ diệu của cha Trần Lục. Trong bài phóng sự gửi báo *National Observer*, ông gọi cha Trần Lục là “một vị giáo hoàng nhỏ của Việt Nam” (5).

Ấy là chưa nói đến sự nghiệp thiêng liêng ngài thi thố cho giáo dân, trong khi tại chức quản nhiệm địa hạt Phát Diệm. Tinh thần tôn sùng phép Thánh Thể, thói quen canh thức cầu nguyện các đêm thứ năm sang ngày thứ sáu đầu tháng, lòng nhiệt thành khuếch trương sự tôn sùng Đức Mẹ Mân Côi, nhất là trong tháng Năm dương lịch, tổ chức những cuộc *Dâng Hoa* cho Đức Mẹ, sự cổ vũ đọc kinh và đèn tội cho các linh hồn nơi luyện ngục, sự chấn hưng phong trào kịch *Thương Khó* trong Tuần Thánh, những bản kinh đơn sơ sốt sắng ngài sáng tác hiện nay vẫn còn lưu hành, nhất là sự nhiệt tâm cộng tác với hai Đức Giám mục Gendreau (Đức Cha Đông) và Đức Giám Mục A. Marcou (Đức Cha Thành) để chuẩn bị cơ sở cho việc thành lập địa phận Việt Nam tiên khởi (6), tất cả còn in sâu trong hoài cảm của giáo dân Phát Diệm. Chính bầu không khí sầm uất thiêng liêng này đã tạo nên một sắc thái riêng biệt, tô điểm cho trăm phần trăm lệ cái phong cảnh, vừa thiên nhiên vừa nhân tạo, mà chúng tôi trình bày ở trên.

Linh mục Phêrô Lê Gia Ân, trong bức thư đề ngày 27.6.1952 để chỉ giáo cho chúng tôi một vài yếu tố liên quan đến đời sống cha Trần Lục, có kể câu chuyện: Độ hai năm trước khi ngài qua đời, người ta chứng kiến sự

kiện có độ năm chục con chim bồ câu tự nhiên bay đến làm tổ ở Thánh đường *Đức Mẹ Mân Côi*, kêu riu rít một thời gian, nhưng không ai bắt được con nào, rồi tự nhiên bay đi đâu hết cả đàn. Và câu chuyện cây thiên tuế đang xanh tươi trên ngọn núi nhân tạo, trước căn phòng ngài ở, tự nhiên chết khô. Thì ra dân chúng họ cảm nghiệm: đó là những điềm trời, báo trước sự ra đi của những bậc vĩ nhân anh tài!

Ngày nay cha Trần Lục đã trở thành người thiên cổ, nhưng di hài của cha hiện còn an nghỉ giữa khu giáo đường lịch sử, nơi mà xưa kia cha đã cống hiến toàn thân và nghị lực để phục vụ Thiên Chúa, Giáo Hội và các linh hồn. Trên nấm mồ cha, khách thập phương còn đọc thấy:

*Trước mồ, đứng sững, lụy châu rơi
Phảng phất thần tình, thấy dạng người.
Đạo đức thơm lòng năm cõi đất,
Công danh sáng dậy một phương trời.
Thánh đường, rường cột, cây không hủ,
Cửu tháp, tầng thành, đá chẳng rơi.
Khoát sắt, thơ son, truyền sự nghiệp,
Trung trinh hai chữ để gương đời.*

Phát Diệm, 25.11.1928

Phước Môn Bá Nguyễn Hữu Bài

Nhưng nói cho đúng: hơn mọi lý do trần gian, cha nằm lại đó để chứng minh cho lời Phúc Âm bất hủ: “*Nếu hạt giống rơi xuống đất mà thối nát sẽ đem nhiều kết quả*” (Jo.12, 24). Trong chương trình Quan Phòng thầm kín, nhưng vô cùng hiệu nghiệm của Thiên Chúa, kết quả ở đây là sự hình thành, sự lớn lên, là cả hiện tại và tương lai của Giáo phận Phát Diệm hôm nay và ngày mai.

Chú thích:

1. Mgr. A Olichon, *Le Père Six*, trang 131.
2. Linh mục Trần Công Hoán, *Tiểu sử cha Sáu Trần Lục*, Saigon, 1963, tr. 28
3. Mgr. A. Olichon, *Le Père Six*, tr. 87-100 và LM Trần Công Hoán, *Tiểu sử cha Sáu Trần Lục*, tr. 88-101.
4. Mgr. A. Olichon, *Le Père Six*, tr. 98.
5. Mgr. A. Olichon, *Le Père Six*, tr. 132-133.
6. LM Mai Đức Thạc, *Tiểu sử Đức Cha Thành* (Mgr. A. Marcou), Saigon 1967, tr.14-15.

Tiểu sử tác giả Trần Ngọc Thụ

- Sinh năm 1918 tại làng Văn Hải, Kim Sơn, Ninh Bình.
- Du học tại Âu châu từ năm 1937, thụ phong Linh Mục tại Roma năm 1942, thăng chức Đức Ông năm 1978 và Giám Chức Danh Dự của Đức Thánh Cha (1985)
- Bí thư của Đức Giám Mục Lê Hữu Từ (1951-1955)
- Bí thư của Tòa Khâm Sứ Tòa Thánh ở VN (1957-1976)
- Bí thư của Đức Thánh Cha Gioan-Phaolô II (1988-1996);
Cáo Thỉnh Viên phụ trách hồ sơ phong hiển thánh cho 117 vị tử đạo ở VN năm 1988
- Về hưu năm 1996, được Đức Gioan Phaolô II ân thưởng hai chức mới: Kinh Sĩ Bạc I tại Vương Cung Thánh Đường Phêrô ở Roma, và Chuông Ấn Tòa Thánh.
- Ngoài những bài viết cho các báo chí Công Giáo khắp năm châu, còn là tác giả của nhiều tác phẩm, như: Đức Mẹ Fatima Bình Lợi (1980); Vụ Án Phong Thánh (1987); Bản Tường Trình về 117 Chân Phúc Tử Đạo VN, bằng Ý ngữ và La ngữ (1987); Đời Sống Tu Sĩ và Công Đồng Vatican II; Giáo Hội Việt Nam, quyển I, II (1991), quyển III (1993); Kinh Lạy Cha (1993); Lịch Sử Giáo Phận Phát Diệm (1994)...

Nhà thờ chính tòa Phát-Diệm

MỘT CÔNG TRÌNH THÍCH NGHI PHỤNG VỤ VỀ PHƯƠNG DIỆN NGHỆ THUẬT ĐI TRƯỚC CÔNG ĐỒNG CHUNG VATICANÔ II

Đức Ông Trần Văn Khả

Nhiều bài viết về Nhà Thờ Chính Tòa Phát-Diệm, cũng gọi là Nhà Thờ Lớn, hay Nhà Thờ Đức Mẹ Rất Thánh Mân Côi, đã phân tích một số khía cạnh liên hệ tới việc xây cất ngôi thánh đường này, cũng như các nhà thờ và cơ sở chung quanh. Trong bài này, tôi muốn trình bày một cái nhìn khác về lối kiến trúc ngôi thánh đường thời danh do Cha Trần-Lục đã xây cất cho Phát-Diệm: đó là công cuộc thích nghi phụng vụ trong phạm vi nghệ thuật.

I. CÁC NGUYÊN TẮC THÍCH NGHI PHỤNG VỤ CỦA CÔNG ĐỒNG CHUNG VATICANÔ II (1962-1965).

1. Công Đồng chung Vaticanô II

Ngày 25-1-1958, tại Đại Vương cung thánh đường Thánh Phaolô ngoại thành Rôma, Đức Thánh Cha Gioan 23 công bố triệu tập Công Đồng chung Vaticanô II. Một trong những mục đích của Công Đồng chung này là đối thoại với con người và thế giới ngày nay. Việc đối thoại này đưa Giáo hội đến với con người thời nay, đến với các Tôn giáo Kitô giáo, và đến với các Giáo hội Kitô giáo ngoài Công giáo, đến với các nền văn hóa khác nhau hiện đang sống động trong các dân tộc. Kết quả của các cuộc bàn luận trong Công đồng đã đem lại cho chúng ta những văn kiện chỉ nam cho việc đối thoại này: như sắc lệnh về việc hiệp nhất, về đối thoại liên tôn, và nhất là Hiến chế mục vụ về Giáo hội trong thế giới ngày nay *Vui mừng và hy vọng (Gaudium et spes)* đưa Giáo hội đến với con người và thế giới ngày nay¹. Áp dụng việc đối thoại này vào trong lãnh vực phụng vụ, tức là việc tôn thờ Thiên Chúa duy nhất, chúng ta có Hiến chế về phụng vụ, trong đó, Công đồng đã nêu ra các nguyên tắc để khi Giáo hội tiếp xúc với các nền văn hóa khác, Giáo hội đem Tin mừng Chúa Kitô vào trong đó và đồng thời đón nhận những yếu tố có thể đem vào trong việc tôn thờ, việc phụng tự của mình². Riêng về việc tiếp xúc với các hình thức nghệ thuật khác nhau của các dân tộc, Công đồng cũng đưa ra các chỉ dẫn và các nguyên tắc căn bản cho việc thích nghi nghệ thuật trong phạm vi phụng vụ.

Theo Công đồng, nghệ thuật luôn được Giáo hội đánh giá cao. Nghệ thuật được Giáo hội coi như tiếng nói của tinh thần con người. Vì thế Giáo hội chấp nhận tất cả mọi hình thức nghệ thuật của các dân tộc, sắc dân; tuy nhiên Giáo hội không nhìn nhận một hình thức nghệ thuật nào là của riêng mình. Đi theo hướng chung của việc canh tân phụng vụ, Công đồng muốn rằng, cả trong phạm vi nghệ thuật, việc thích nghi cũng cần được thực hiện một cách có mức độ và theo các đòi hỏi của thời đại mới. Ước muốn của Công đồng được lập lại nhiều lần trong các văn kiện chính thức về sau. Điều được nói tới trong Hiến chế phụng vụ, các số 37-40 về việc thích nghi phụng vụ nói chung, thì cũng được áp dụng trong phạm vi nghệ thuật nói riêng. Việc thích nghi này cần được lưu tâm, nhất là trong trường hợp các xứ truyền giáo. Giáo hội nhận lấy từ các dân tộc những phong tục, tập quán, truyền thống, sự khôn ngoan, khoa học và nghệ thuật... những gì có thể cung cấp vào việc tôn vinh Thiên Chúa.

Trong các văn kiện chính thức của Tòa Thánh tiếp theo sau Công đồng, người ta có thêm các chỉ dẫn, các luật lệ được đưa ra về vấn đề này. Trước tiên, vấn đề thích nghi trong nghệ thuật liên hệ tới việc xây cất nhà thờ. Chúng ta đọc thấy các nguyên tắc như sau: nhà thờ phải có tính cách thích hợp với hành động thánh và giúp cho việc tham dự của giáo dân được dễ dàng. Hai nguyên tắc này phải được lưu ý trong tất cả các công trình xây cất nhà thờ. Tiếp đến là việc thích nghi nghệ thuật: các Hội đồng Giám mục, các giám mục, các chuyên viên trong ngành kiến trúc phải hợp tác với nhau để thực hiện công việc thích nghi này: như chọn lựa lấy các hình thức, kiểu mẫu kiến trúc địa phương, để đem áp dụng vào việc

xây cất các nhà thờ mới. Ngoài ra Công đồng cũng nói tới việc thích nghi trong các dụng cụ âm nhạc, các y phục trong khi cử hành phụng vụ, các đồ dùng trong việc thờ phượng⁸.

Mới đây trong Huấn thị *“Phụng vụ Rôma và việc Hội nhập Văn Hóa”* của Bộ Phụng Tự và Kỷ Luật Bí Tích⁹, việc thích nghi nghệ thuật cũng được nói tới trong số 43 như sau: *“Việc cử hành phụng vụ cũng được làm cho thêm phong phú do sự đóng góp của nghệ thuật, giúp cho tín hữu cử hành, tìm gặp Thiên Chúa, cầu nguyện. Như vậy trong Giáo hội, nghệ thuật của các dân tộc và mọi quốc gia phải được tự do thể hiện, miễn là nghệ thuật đem lại vẻ đẹp cho các tòa nhà và các lễ nghi vẻ đẹp với sự kính trọng và danh dự mà nghệ thuật vẫn có; và miễn là nghệ thuật thực sự mang lại ý nghĩa trong đời sống và truyền thống của một dân tộc”*. Rồi huấn thị đã kê ra một số nơi có thể thích nghi nghệ thuật cổ truyền của mỗi dân tộc vào việc xếp đặt và trang hoàng bàn thờ, chỗ công bố Lời Chúa, giếng rửa tội, đồ đạc dùng trong nhà thờ, y phục và màu sắc khi cử hành phụng vụ. Người ta nên chọn trước tiên các vật liệu, các hình thức và màu sắc quen thuộc của xứ sở¹⁰.

2. Trước Công đồng Vaticanô II

Nếu Công Đồng chung Vaticanô II đã có những chỉ dẫn rõ ràng và quyết định hơn, có hệ thống hơn, thì trước đó trong Lịch sử Giáo hội, chúng ta cũng đã có được những chỉ dẫn cụ thể cho từng trường hợp. Tôi xin kể ra đây hai chỉ thị trong quá khứ: của Đức Giáo Hoàng Grêgoriô Cả (590-604) và của Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin, năm 1659. Vào thế kỷ thứ 6, Đức Giáo Hoàng

Grêgoriô Cả sai Thánh Augustinô, được mệnh danh là Tông đồ của Nước Anh, cùng với các thầy dòng của ngài sang truyền giáo bên Anh quốc. Khi ra đi các ngài đã nhận được chỉ thị sau đây của Đức Giáo Hoàng Grêgoriô Cả như sau: *“Không việc gì phải phá hủy các đền thờ của dân ngoại, nhưng khi đã cất bỏ các ngẫu tượng, thì biến các nơi này thành các nhà thờ qua việc rảy nước thánh, việc đặt hài cốt các vị tử đạo, việc xây các bàn thờ; bởi vì dân chúng thích đến các nơi họ quen biết xưa kia, để từ nay ở đó họ thờ lạy Chúa, mà họ đã tuyên xưng là Thiên Chúa thật. Vào các ngày lễ thánh hiến đền thờ hoặc lễ các vị tử đạo, có hài cốt đặt trong nhà thờ, người ta có thể cho mổ bò, mà không lo ngại gì cả, như xưa kia họ đã thường làm vào các dịp lễ tế thần; rồi cũng có thể tổ chức các yến tiệc theo thói lệ ở dưới lều bằng lá cây và bằng hoa; các điều đem lại niềm vui trên đây không phải là điều vô ích đâu, vì như vậy giúp cho dân còn đang nông cạn có thể hiểu được những điều cao cả của đức tin”*¹¹.

Còn Thánh Bộ Truyền Bá đức tin (Sacra Congregatio de Propaganda Fide), ngày nay gọi là Bộ Phúc âm hóa các Dân tộc (Congregatio pro Evangelisatione Populorum), vào năm 1659 đã đưa ra các chỉ thị cho các Cha Thừa sai Paris sang truyền giáo ở Đông Dương như sau: *“Các ngài đừng lo, cũng đừng thuyết phục vì lý do gì, bảo các dân tộc thay đổi các lễ nghi, các tập tục thói lệ của họ, miễn là các điều đó không trái ngược với Đạo và các điều luân lý. Còn gì vô lý hơn là đem những thói tục của Pháp, Tây ban nha, Italia, hay một nước nào khác bên Âu Châu vào trong Nước Tàu? Quý vị không cần đem các điều này vào, nhưng chỉ đem đức tin cho họ, đức tin này không loại bỏ, không làm tổn thương tới nghi lễ và các phong tục của các dân tộc hoặc tập quán của họ”*¹².

Gần chúng ta hơn cả, Đức Giáo Hoàng Piô XII đã nói rõ trong thông điệp đầu tiên của Ngài như sau: *“...Các dân tộc, trong khi phát triển và trong các khác biệt nhau theo như các điều kiện đời sống và văn hóa, không nhằm làm cho sự duy nhất của nhân loại biến tan thành các mảnh vụn, nhưng làm cho nhau nên phong phú và đẹp hơn nhờ việc họ thông cho nhau những đặc tính riêng của mình và trao đổi các của cải cho nhau, mà điều này chỉ có thể được thực hiện một cách có hiệu quả, khi người ta có một tình yêu thương lẫn nhau và một đức ái được cảm nghiệm rõ ràng, là những yếu tố nối kết các con cái của cùng một Cha và nối kết các tâm hồn đã được chuộc lại bằng giá máu của Chúa Kitô”*¹³. Rồi Đức Thánh Cha nói tiếp về niềm kính trọng của Giáo hội đối với các đặc tính riêng biệt của các dân tộc như sau: *“Giáo hội của Chúa Kitô, luôn trung thành với sự khôn ngoan giáo dục của Thiên Chúa, không thể nào, mà cũng không nghĩ tới việc tấn công hay đánh giá thấp các đặc tính riêng biệt mà mỗi dân tộc bảo tồn với một lòng tôn kính và hiên ngang như là một tài sản quý giá... Tất cả những gì trong các phong tục tập quán riêng, nếu không gắn liền với các sai lầm về khía cạnh tôn giáo, luôn được tìm hiểu một cách nhân hậu, và theo như mức độ có thể, thì chúng được bảo vệ và cổ vũ”*¹⁴.

Tại Trung-Hoa trong các Sắc lệnh của Công đồng thứ I của Giáo hội tại Trung-Hoa, các nghị phụ đã đưa ra một chỉ thị về việc xây cất các nhà thờ và cơ sở Công Giáo như sau: *“số 453: Đối với việc xây dựng và trang hoàng các nơi thờ phượng và nhà ở của các vị thừa sai, người ta không chỉ sử dụng các hình thức nghệ thuật ngoại quốc, nhưng trong khả năng có thể, còn phải dùng các hình thức nghệ thuật địa phương của Dân tộc Trung-Hoa”*¹⁵.

Như vậy qua các văn kiện trên, chúng ta nhận thấy rõ ràng thái độ của Giáo hội đối với các tuyên thống, văn hóa và nghệ thuật chân chính nơi các dân tộc.

II. NHỮNG CỐ GẮNG THÍCH NGHI NGHỆ THUẬT PHỤNG VỤ TRONG CÁC XỨ TRUYỀN GIÁO QUA CÁC THỜI ĐẠI

Các chỉ dẫn chính đáng trên đây đã hướng dẫn Giáo hội mưu tìm những cách thế để tiếp xúc với các nghệ thuật tại các nơi mà Giáo hội đến rao giảng Tin mừng của Chúa Kitô.

1. Trong toàn thể Giáo hội

Ngay từ thời các thánh Tông đồ, công cuộc thích nghi này đã được thực hiện. Khi rao giảng trong các nơi có cộng đoàn người Do thái, các ngài đã chọn các gia đình làm nơi tụ họp để nghe giáo huấn các tông đồ và cử hành Thánh Thể. Vào thời Thánh Phaolô cũng thế. Tại Rôma nơi hai vị Thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô chịu chết, các tín hữu đã biến các nơi như nhà tư, như các ngôi đền thờ cũng như các hang trong Hang toại đạo làm nơi thờ tự... Thời Trung cổ, chúng ta có các chỉ thị của Đức Giáo Hoàng Gregoriô Cả đưa ra cho thánh Augustinô và các thầy dòng của ngài sang truyền giáo bên Anh quốc. Sau đó là chỉ thị của Bộ Truyền giáo cho các Cha Thừa sai Paris, như chúng ghi lại trên đây.

2. Tại các xứ truyền giáo

a) Các xứ truyền giáo nói chung và đặc biệt tại Á Châu

Theo chỉ thị trên đây của Giáo hội, các nhà truyền giáo đã biết quý trọng nghệ thuật địa phương, để trang hoàng các nơi thờ phượng và biến các đền thờ khác thành các nơi thờ tự Kitô giáo. Với thánh Patrick sang truyền giáo bên Ái-nhĩ-Lan, rồi thánh Boniphaxiô, bên vùng Đức, hoặc thánh Cyrille và Méthode, tông đồ cho các dân tộc Slaves, những đường nét Kitô giáo được đưa vào trong việc trùng tu các đền thờ cũ, hoặc việc xây cất các nhà thờ mới.

Để cho thấy nỗ lực thích nghi nghệ thuật và để cổ võ nỗ lực này, tại Vaticanô, chúng ta có hai cuộc Triển lãm liên hệ tới nghệ thuật Kitô giáo tại các xứ truyền Giáo. Năm 1925, một cuộc triển lãm truyền giáo được tổ chức tại Vaticanô. Nói về cuộc triển lãm này, Đức Thánh Cha Piô XI, Vị Giáo Hoàng của các xứ truyền giáo, đã nói như sau: *“Tất cả đều nhớ lại thành quả tốt đẹp của Cuộc Triển-lãm Truyền Giáo mà Ta đã cho tổ chức tại thành Vaticanô nhân dịp Năm Thánh 1925. Cuộc triển lãm này đóng góp và làm cho người ta hiểu hơn việc truyền giáo trên thế giới của Giáo hội Công Giáo thực hiện theo lệnh của Thiên Chúa; các xứ truyền giáo mức kín từ đó ánh sáng mới và có được một sự thúc đẩy hăng say hơn. Từ Cuộc Triển Lãm này đã khai sinh một Bảo tàng viện truyền giáo tại điện Latêranô, đó là một điều thật đáng mong đợi và khích lệ”*¹⁶.

Tiếp theo đó, vào năm 1940, một Cuộc Triển Lãm khác cũng đã được tổ chức tại Vaticanô, nhưng lần này đặc biệt về nghệ thuật Kitô giáo tại các nước truyền giáo

và trong Giáo hội thuộc Nghi lễ Đông phương. Trong bức Tông thư trên đây, Đức Thánh Cha Piô XI đã nói như sau: “*Nghệ thuật, là một trong những cách thể biểu lộ cao độ tinh thần và văn hóa các dân tộc, nghệ thuật giới thiệu cho Giáo hội những phương tiện rất xứng đáng và rất cao đẹp để cử hành việc tôn thờ ra bên ngoài... Cuộc Triển Lãm này... sẽ là một gương soi sáng ngời, giúp cho có một tài liệu dồi dào để thực hiện công việc thích nghi nghệ thuật vào các đòi hỏi truyền giáo... Cuộc Triển Lãm sẽ cho mọi người biết tinh thần Công Giáo chân chính của Giáo hội Chúa Kitô, là luôn kính trọng tài sản nghệ thuật và văn hóa, luật lệ và phong tục của mỗi dân tộc, miễn là chúng không ngược lại với luật thánh thiện của Thiên Chúa. Ngay từ đầu, Giáo hội lặp lại cùng với Thánh Phaolô rằng Giáo hội chỉ tìm kiếm các linh hồn và Giáo hội muốn trở nên tất cả cho tất cả mọi người”¹⁷.*

Theo các chỉ thị và theo gương các cuộc Triển lãm trên đây, tại các xứ truyền giáo bên Phi Châu, Á Châu, Mỹ Châu, nhiều sáng kiến được nảy sinh và thực hiện trong lãnh vực thích nghi nghệ thuật và các đòi hỏi truyền giáo và để cử hành bên ngoài việc tôn thờ Thiên Chúa, theo như lời của Đức Giáo Hoàng Piô XI trên đây. Những Nhà thờ tại Ankua (Hopei, Trung-Hoa), Nhà nguyện nhà Quản Lý ở Suanafu (Bắc Kinh, Trung-Hoa), bàn thờ theo kiểu Trung Hoa (ở Siwantze, Trung-Hoa); Nhà thờ Nara (Giáo phận Kobe, Nhật), Nhà thờ Kataje (Giáo phận Yokahama, Nhật)¹⁸. Rồi các đồ thờ phượng cũng được thực hiện theo nghệ thuật địa phương, như: chén lễ tại Bắc Kinh vào thế kỷ thứ 17; Bình đựng Mình Thánh theo kiểu Baulé (Côte-d’Ivoire, Phi châu); Hình Đức Mẹ theo kiểu Ấn độ (Bảo tàng viện Lisbonne); bàn thờ kính Trái tim Chúa Giêsu (ở Batavia, Viễn đông); các tòa nhà của

các cơ sở công giáo được kiến thiết theo kiểu Trung hoa, như Đại học công giáo cũng bắt đầu công việc thích nghi nghệ thuật giúp cho các đòi hỏi truyền giáo và việc phụng tự¹⁹.

b) Việc thích nghi nghệ thuật tại Việt-Nam

Thích nghi phụng vụ

Tại Việt-Nam, các vị thừa sai đầu tiên đã cố gắng thể hiện việc thích nghi Kitô giáo vào văn hóa trong nhiều khía cạnh. Người ta phải nhớ tới công lao của Cha Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), một tu sĩ dòng Tên, đã ở Việt-Nam trong hai giai đoạn 1624-1630 và 1640-1645. Cha đã ăn mặc như người Việt-Nam. Nhưng công trình ý nghĩa nhất của Cha là cùng với một số giáo sĩ khác và với sự cộng tác của các Thầy Giảng Việt-Nam, Cha đã lấy các từ đã có trong văn hóa, văn chương Việt-Nam để dịch các từ thần-học sang tiếng Việt-Nam và thành hình Chữ Quốc Ngữ²⁰. Riêng về khía cạnh phụng vụ, các Cha Dòng Tên đã dịch công thức rửa tội ra tiếng bản xứ để các giáo lý viên, các Thầy giảng sử dụng. Sau đó các Cha Thừa sai Paris cũng đã có những cố gắng, tuy nhiên công việc không đạt được mong muốn vì nhiều lý do bên ngoài của thời đó. Các Cha đã có ý định dịch Nghi thức Thánh lễ ra tiếng Việt-Nam và các bản văn phụng vụ khác để cử hành các bí tích với sự cộng tác của các chủng sinh Việt-Nam có học tiếng latin với mục đích giúp các linh mục Việt-Nam thời đó thấu triệt bản văn phụng vụ, khi họ làm lễ bằng tiếng latin²¹. Sau Công đồng Vaticanô, lưu ý thích nghi phụng vụ được khơi dậy trong sinh hoạt Giáo hội tại Việt-Nam. Cho tới năm 1973, chúng ta có hầu hết bản dịch Việt-ngữ các sách phụng vụ. Một số cố gắng lẻ tẻ để thích nghi nghi thức cử hành

theo những hình thức tế tự cổ truyền tại Việt-Nam, như cuộc thí nghiệm thánh lễ theo nghi thức cổ truyền tại giáo xứ Tân-Chí-Linh, năm 1974 (Sài gòn, 8-9-1974). Ngày 1 tháng 1 năm 1992, Hội Đồng Giám Mục trong thông cáo đã đề cập tới một số vấn đề phụng vụ trong đó có việc dọn một số bản văn thánh lễ cho các dịp lễ Dân tộc, như Ba Ngày Tết Nguyên đán, lễ Trung thu cho trẻ em²²; rồi một số cử chỉ thân xác như cúi mình thay bái gối, có thể dùng bình hương hay lư hương, có thể xông hương hoặc dâng hương²³. Tiếp theo việc Tòa Thánh, với Huấn thị *Plane compertum*, vào năm 1939, cho phép Giáo hội tại Trung Hoa²⁴, và cho phép Giáo hội tại Việt-Nam vào năm 1964²⁵ áp dụng Huấn dụ *Plane compertum*, thể hiện một số cử chỉ tôn kính đối với Đức Khổng tử và tổ tiên, cũng như anh hùng liệt sĩ, một số cử chỉ và biểu hiệu cổ truyền và được đưa vào trong việc cử hành phụng vụ Thánh Lễ. Tuy nhiên chúng tôi không muốn đề cập vấn đề này ở đây vì không thuộc phạm vi khổ bài viết này.

Thích nghi nghệ thuật

Việc thích nghi nghệ thuật Việt-Nam cho các nhu cầu truyền giáo và để phục vụ cho việc phụng tự Kitô giáo cũng được nhìn trong các chỉ dẫn chung của Giáo hội như chúng ta vừa nói trên đây. Nghệ thuật phụng vụ được hiểu là tất cả việc hoạch định các dự án xây cất, rồi chính việc xây cất, việc trang hoàng các nhà thờ và toàn bộ các cơ cấu kiến trúc khác liên hệ; rồi việc sửa sang và xếp đặt lại những ngôi nhà thờ phượng đã có; việc vẽ kiểu mẫu và thực hiện các mẫu này cho các đồ thờ phượng, y phục phụng vụ; bao gồm cả ngành hội họa, điêu khắc, đắp tượng; rồi âm nhạc và các nhạc cụ khác dùng trong buổi thờ phượng²⁶.

Nhiều cố gắng đã được thực hiện trong việc thích

nghệ thuật vào trong phạm vi phụng vụ, nhất là trong phạm vi xây cất các nơi thờ phượng.

Về phương diện hội họa, người ngoại quốc đã biết tới nhiều hơn hết là họa sĩ Lê-Văn-Đệ. Trong sách của Đức Cha Celso Costantini, một số tác phẩm hội họa của họa sĩ Lê-Văn-Đệ đã được trưng dẫn như là tiêu biểu cho cố gắng trình bày các biến cố tôn giáo trong nghệ thuật Việt-Nam, như tác phẩm “Hommage de l’art à Marie” (Nghệ thuật tôn vinh Mẹ Maria)²⁷, hoặc tác phẩm “La propagation de la Foi” (Việc truyền bá Đức Tin)²⁸, hoặc tác phẩm “Madeleine au pied de la croix” (Mădalêna đứng dưới chân Thánh Giá)²⁹, hoặc tác phẩm “Pauline Jaricot” (Chân dung Chị Pauline Jaricot, Sáng lập Hội Truyền bá đức tin)³⁰, hoặc tác phẩm “Mater amabilis” (Mẹ mến yêu)³¹. Tất cả các tác phẩm hội họa này đã được trưng bày tại gian hàng công giáo trong cuộc triển lãm ở Paris, năm 1937. Riêng trong nhà nguyện trường Truyền Giáo Rôma, họa sĩ Lê-Văn-Đệ đã để lại hai bức họa trên kính về biến cố Ba Vua đến thờ lạy Chúa Giêsu tại Belem (xc Mt 2, 1-12). Tại phòng khách Foyer Phát-Diệm, Rôma, người ta còn được chiêm ngưỡng một bức họa của họa sĩ Nam-Phong, thực hiện năm 1950, để Đức Cha Lê-hữu-Từ đem đi dâng kính Đức Thánh Cha Piô XII. Trong dịp phong thánh các vị Tử đạo Việt-Nam vào ngày 19 tháng 6 năm 1988, ở trong nước cũng như ngoài nước, nhiều sáng kiến về hội họa đã nảy sinh để họa lên chân dung các vị anh hùng tử đạo Việt-Nam theo đường nét nghệ thuật dân tộc. Từ 28-6-1990, nếu ai có dịp thăm nhà Truyền Thống Sài Gòn, ở số 6 đường Tôn-đức-Thắng, Quận I, Tp Hồ-Chí-Minh (Chủng Viện Thánh Giuse), sẽ có dịp được thưởng lãm 60 tác phẩm hội họa nguyên bản về sơn mài, sơn dầu, tranh lụa, thạch cao của 20 nghệ

sĩ tên tuổi. Đó là những bức tranh tôn giáo trình bày các biến cố lịch sử thánh theo đường nét Dân tộc Việt-Nam thật tinh vi và tài tình. Cố Linh mục Đaminh Trần-Thái-Hiệp đã có công phát khởi phong trào thích nghi Kitô giáo vào trong nghệ thuật Dân tộc³². Vào năm 1992, một bộ lịch công giáo treo tường đã cho in hình màu các bức tranh trên lụa của các họa sĩ Lê-thị-Tâm (*Mẹ Non Sông Việt-Nam, Mẹ Dưới Chân Thánh Giá, Mẹ Vũ Trụ và Xin Vâng*); của họa sĩ Nguyễn-Ký (*Mẹ Hiên-Vinh*) và bức tranh sơn dầu *Giáng Sinh* của họa sĩ Nguyễn-Phước.

Ngoài ra còn có các công cuộc thích nghi các đồ dùng trong phụng vụ hay các lòng tôn sùng bình dân: như áo lễ, bàn thờ, chân đèn, kiệu, tòa Đức Mẹ, Thánh giá... như được đặt tại Bảo tàng viện ở điện Lateranô. Việc xây cất các ngôi thánh đường theo kiểu Á đông lôi kéo theo một cách dĩ nhiên việc chế tạo ra các đồ thờ phượng cũng theo kiểu Á đông, như trường hợp điển hình của Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm³³.

Trước khi giới thiệu ở đây một số công trình kiến trúc được thực hiện theo chiều hướng thích nghi, chúng ta cần hiểu qua về nghệ thuật kiến trúc của Dân tộc Việt-Nam. Một đặc tính của nghệ thuật Việt-Nam là nghệ sĩ liên hệ rất mật thiết với môi trường chung quanh, với Trời, với Đất và với Người (Thiên-Địa-Nhân). Vì thế nghệ thuật Việt-Nam cố khai triển chiều ngang và điều hòa các đường nét đối xứng. Kiến trúc nhằm đáp ứng mục đích tôn giáo hay dân sự. Thể hiện lối kiến trúc này là các ngôi Chùa Phật giáo³⁴, đình làng dâng kính thần hoàng hoặc tổ tiên³⁵, hoặc các đền đài lăng tẩm³⁶. Lối kiến trúc luôn bao gồm một sân rộng, một tiền đường trước nhà tượng trưng cho con đường giải thoát, hoặc để đi vào trong nhà của thần minh (quan niệm thờ kính tổ tiên và

bình dân). Mái luôn có tính chất nặng nề và góc nhọn cong³⁷. Ở góc có trang hoàng hình con rồng tượng trưng cho giai đoạn cuối cùng cuộc sống sau khi con người đã thắng lướt các khó khăn để tiến tới thành công³⁸.

Trong cụ thể, việc thích nghi nghệ thuật kiến trúc dân tộc trên đây đã được thể hiện trong việc xây dựng một số nhà thờ tại Việt-Nam. Chúng tôi xin kể ra đây một vài công trình kiến trúc tiêu biểu mà chúng tôi biết được.

Tại Giáo phận Hưng-Hóa, chúng ta có được ngôi thánh đường giáo xứ Hoàng-Xá, xã Hoàng-Xá, Huyện Tam-Thanh, tỉnh Vĩnh Phú. Ngôi thánh đường này được xây cất từ 100 năm nay (1895-1995), trong một diện tích 330 mét vuông. Ngôi tháp 20 mét được xây cất lại vào năm 1995. Đây là một nhà thờ xây cất hoàn toàn theo kiểu kiến trúc Á đông.

Tại Thành phố Hà-Nội, chúng ta có khuôn viên Dòng Đa-Minh, gồm có nhà nguyện và Tu viện của Dòng, đã được xây cất hoàn toàn theo kiểu nghệ thuật Á đông. Rất tiếc là quần thể tôn giáo này đã bị tịch thu và sử dụng vào chức năng khác. Tuy nhiên, lối kiến trúc bên ngoài vẫn còn giữ được nét vẻ Á đông như xưa.

Tại Giáo phận Thanh-Hóa, có nhà thờ Giáo xứ Ba-làng, được kiến trúc theo mẫu của Nhà thờ Lớn Phát-Diem. Chúng ta nhớ Ba-làng (hay Cửa Bạng) là nơi Cha Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes) đã đặt chân lên khi vào Bắc Việt-Nam, ngày 19-3-1627; trước đó ngài đã vào Nam Việt-Nam năm 1625 để học tiếng Việt³⁹.

Tại Giáo phận Huế, chúng ta có nhà thờ Dòng Chúa Cứu Thế được xây cất theo một lối kiến trúc pha trộn nghệ thuật kiến trúc tây phương và Á đông. Tuy nhiên nét nổi bật hơn cả là ngôi tháp 3 tầng trong kiểu kiến

trúc tại một số tháp của các Chùa danh tiếng của Việt-Nam⁴⁰.

Tại Giáo phận Xuân-Lộc, trên con đường từ Sài Gòn đi Vũng Tàu, ở Giáo xứ Văn Hải, gần quận lỵ Long-Thành, chúng ta có một ngôi nhà thờ mới được kiến thiết theo kiểu một ngôi đình làng tại các làng Việt-Nam. Nhà thờ được xây theo hình vuông, mái vuông và quy lại trên đỉnh⁴¹, trái ngược với các nhà thờ được xây theo chiều dài, hoặc các chùa Việt-Nam.

Nhưng một công cuộc thích nghi có tính cách hệ thống và với suy tư nghiên cứu hơn cả, có lẽ phải kể tới Đan viện Thánh Mẫu Phước Sơn tại Thủ Đức. Đan viện này bắt đầu từ năm 1954 và công cuộc xây dựng quy mô bắt đầu từ năm 1971, hoàn thành năm 1974, với lễ cung hiến thánh đường Đan viện ngày 15-7-1974 do Đức Cố Tổng Giám mục Phaolô Nguyễn-Văn-Bình chủ lễ. *“Khi thực hiện công trình, cộng đoàn Đan viện đã chọn đi vào hướng hội nhập văn hóa vốn được Giáo hội khuyến khích, nhất là được Công đồng Vaticanô II đặc biệt cổ võ”* (lời Đức Viện phụ Duy Ân Vương-Đình-Lâm). Đan viện được xây cất như một tổng thể hài hòa trong đường nét kiến trúc Á đông, nơi những mái ngói uốn cong, và cả những hoa văn trang trí. Trong công trình thích nghi này, người ta nhận ra những biểu hiệu của truyền thống tôn giáo dân gian, suy tư triết học về các chân lý nền tảng của vũ trụ và nhân sinh. Tất cả được sử dụng để truyền thông mặc khải Kitô giáo được đem đến cho con người qua Chúa Kitô và rồi cũng chính Chúa Kitô thu tập tất cả về với Ngài và vươn lên tới Thiên Chúa. Từ nguyên tắc căn bản trên đây hướng dẫn việc xây dựng, chúng ta thấy những thể hiện như: tượng đài Thánh Tâm Chúa Giêsu trước bồn hoa dưới hình thức bát quái, với lư hương, với việc cấn

hai chữ “Càn” và “Khôn”, ở giữa là chữ Chúa (Chủ theo chữ Hán). Rồi cổng vào được thực hiện theo như tại các đình của Việt-Nam; rồi hình Lá Hỏa đông phương gắn liền với chữ YAHVE, cho thấy con đường đưa tới Đức Kitô; cửa tam quan đưa vào nội cấm của Đan viện; chính giữa cung thánh là bàn thờ trình bày theo quan niệm Á đông: thiên viên địa phương: trời tròn đất vuông. Do đó mặt bàn thờ hình tròn, còn đế vuông; phía sau nhà nguyện có những câu đối ghi những lời tiêu biểu như: *Lực hành - Chí Thiện (Khổng); Tĩnh niệm - Huyền đồng (Lão)*... “Tất cả được thực hiện để diễn tả một phần nào nội dung đức tin Kitô giáo qua biểu tượng của văn hóa phương đông. Nói cách khác, làm sao Kitô hóa các biểu tượng truyền thống Á đông, được coi như những chuẩn bị Tin mừng” (Lời Đức Viện phụ Lâm): như hình bát quái được Kitô hóa bằng việc đặt ở giữa ký hiệu Chúa Kitô chữ Hy Lạp “Xristos”. Cái biến hóa của vạn vật theo quan niệm Á đông bây giờ được hiểu theo ánh sáng của Chúa Kitô: Nhờ Ngài mà vạn vật được tạo thành và chính Ngài thu tập tất cả về một mối (Omnia recapitulari in Christo, Eph 1, 10). Trên đây là một số nhận định về công trình kiến trúc của Đan viện Phước Sơn được thực hiện theo đường nét Á đông⁴².

Đó là một số cố gắng thích nghi phụng vụ trong phạm vi nghệ thuật cổ truyền Việt-Nam, mà chúng tôi biết được. Trong bối cảnh này công trình kiến trúc của quần thể Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm được coi như là một sáng kiến tiên phong và hướng đạo, theo các chỉ thị của Tòa Thánh và đi trước các hướng dẫn hệ thống của Công Đồng chung Vaticanô II.

III. NHÀ THỜ LỚN PHÁT-DIỆM.

Trong khi trình bày về nghệ thuật kiến trúc tại Việt-Nam, tác giả Đức Cha Celso Costantini đã lấy Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm làm tiêu biểu⁴³. Ở đây chúng tôi muốn trình bày lối kiến trúc ngôi thánh đường này trong cái nhìn vào khía cạnh thích nghi phụng vụ về phương diện nghệ thuật.

1. Dịp gọi hứng

~~Cha~~ Trần-Lục đã nuôi ý định thực hiện công trình này từ năm 1866. Khi Đạo Công Giáo được tự do, Đức Cha Chiêu (Mgr. Theurel), Giám mục giáo phận đã sai Cha vào yết kiến Vua Tự-Đức tại kinh đô Huế để xin Vua trả lại làng Vĩnh Trị cho người công giáo⁴⁴. Làng này đã bị tàn phá các giáo hữu phải tản mát sống các làng bên lương ở chung quanh. Trong khi chờ đợi để được vào triều yết Nhà Vua, Cha lợi dụng thời gian này để đi quan sát các đền đài, lăng tẩm Nhà Vua, được xây cất một cách cực kỳ lộng lẫy⁴⁵. ~~Cha~~ Trần-Lục tự hỏi mình trong dịp này như sau: Tại sao một vì Vua trần thế thì ở trong một ngôi đền lộng lẫy như thế, mà Vua Trên Trời lại không ở một ngôi nhà như vậy?⁴⁶. Từ cuộc thăm viếng này, đã nảy ra nơi ngài ý định xây một ngôi đền thờ theo kiểu kiến trúc dân tộc Việt-Nam, như các đền lăng tẩm ở Huế để dâng kính Thiên Chúa, dâng kính Mẹ Maria và các Thánh. Nhà thờ này cũng được xây để giữ trọn lời hứa của ngài là xây một nhà thờ kính Thánh Tâm Chúa Giêsu và Mẹ Maria trong khi ngài bị tù ở Lạng-Sơn và khi coi xứ Phát-Diệm⁴⁷. Từ ý định nguyên thủy này, việc xây cất

toàn khu Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm đã được bổ túc thêm về sau, theo một dự án xây cất đồ sộ và lớn lao hơn.

Rồi từ mẫu kiến trúc Á đông của Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm, một số nhà thờ khác của Giáo phận Phát-Diệm đã bắt chước một số bộ phận trong công trình kiến trúc của mình⁴⁸.

2. Thời gian chuẩn bị vật liệu (1873-1883)

Để thực hiện công trình kiến trúc vĩ đại này, Cha Trần-Lục đã phải bỏ ra 10 năm chuẩn bị: lo dọn đất đai cho thích hợp, chuẩn bị mua sắm vật tư xây dựng cho đủ. Công việc này ngày nay người ta phải nhờ tới một hay một nhóm kiến trúc sư thực hiện, một số nhà buôn bán vật tư tính toán cho đủ. Vào thời Cha Trần-Lục, Ngài đã có thể hỏi một số người chuyên môn. Tuy nhiên thật khó kiếm ra những người chuyên môn tại một vùng đất tân bồi⁴⁹, nơi đó việc xây dựng nhà cửa chỉ toàn bằng vật liệu thô sơ. Vì thế Cha Trần-Lục đã phải tự mình tính toán và thu xếp công việc.

Ngài đã thực hiện việc chuẩn bị theo các giai đoạn sau đây:

- quyên góp tiền bạc: đây là vấn đề khó khăn, vì dân chúng nghèo túng. Nhưng Cha đã muốn chính họ góp công góp của vào việc xây cất nhà của Chúa và cũng là nhà cầu nguyện của họ. Vì thế Ngài đề nghị mỗi năm mỗi gia đình đóng góp 10 ký gạo vào công việc⁵⁰; cũng có một số làng nhớ công ơn giúp đỡ của Ngài cho họ, nên cúng ruộng đất cho Cha thực hiện công việc này⁵¹. Vào thời đó không có việc tài trợ từ bên ngoài.

- chuẩn bị vật liệu: vấn đề thứ hai còn gay gắt hơn, đó là lo sắm làm sao vật liệu cho đủ. Vào thời đó không

có phương tiện chuyên chở, xây cất, cần trục và các phương tiện tân kỳ khác như thời đại ngày nay. Người ta cần những khối đá từ 7 đến 8 thước khối, với trọng lượng khoảng 20 tấn. Phải chuyên chở các khối đá này từ 30, 50 cây số ở xa về, như từ Thiện-Dưỡng; hoặc các cây gỗ từ Bến-Thủy (Vinh, cách Phát-Diệm 200 cây số)⁵². Rồi các phiến gỗ lớn cũng phải chuyên chở về như vậy⁵³. Lúc này Cha Trần-Lục phải dùng trí để tính toán và lợi dụng các yếu tố thiên nhiên bên ngoài, như sức nước, dòng sông, thủy triều lên xuống. Ngài đã lợi dụng tất cả cho việc xây cất các thánh đường tại Phát-Diệm.

3. Việc xây cất

Tại Phát-Diệm, vào năm 1862 chỉ có một ngôi nhà tranh, rồi một nhà thờ khác rộng hơn (năm 1871)⁵⁴. Năm 1865 Cha Trần-Lục được cử làm Cha xứ giáo xứ Phát-Diệm. Khi ngài đến Phát-Diệm, thì đây chỉ là một bãi bùn lầy đầy những cỏ và sậy⁵⁵. Cha đã xây dựng xứ đạo và Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm trên cơ sở tầm thường này.

Việc xây cất được thực hiện theo hai giai đoạn: giai đoạn xây cơ sở và các nhà thờ chung quanh, và giai đoạn xây cất chính ngôi Nhà Thờ Lớn⁵⁶.

Năm 1875, để xem móng đất có vững chắc đủ hay không - bởi vì vùng Phát-Diệm là vùng đất tân bồi - Cha Trần-Lục đã cho thử xây “Núi táng xác”, cũng gọi là “Núi Calvariô, Núi Sọ”. Kết quả được nhận định là rất khả quan. Móng đất rất vững chắc. Do đó việc xây cất các nhà thờ được tiến hành.

Khi thấy đất khá vững chắc, Cha Trần-Lục bắt đầu xây cất ngôi Nhà thờ kính Trái Tim Đức Mẹ Maria. Nhà thờ này được xây cất theo lời khẩn của Cha khi Ngài còn

ở trong tù tại Lạng-Sơn. Người ta cũng gọi nhà thờ này là Nhà Thờ Đá, vì tất cả đều bằng đá. Nhà thờ dài 18 thước, rộng ngang 9 thước và cao 5 thước.

Năm 1889, Cha Trần-Lục tiếp tục xây Nhà thờ kính Thánh Tâm Chúa Giêsu. Nhà thờ này được xây cất toàn bằng gỗ lim. Nhà thờ dài 25 thước, rộng ngang 12 thước và cao 9 thước. Cửa chính nhà thờ này được chạm trổ rất đẹp và được đề nghị đưa sang triển lãm bên Paris. Ngoài ra chúng ta phải kể tới các nhà thờ khác cũng được lần lượt xây cất, như nhà thờ kính thánh Giuse, nhà thờ kính thánh Phêrô, nhà thờ kính thánh Gioan Tiền Hô hay kính thánh Rôcô, rồi Phương-Đình với tháp chuông, và ba hang đá.

Năm 1891, Cha Trần-Lục cho xây Nhà thờ kính Đức Mẹ rất thánh Mân Côi, cũng gọi là Nhà Thờ Lớn, và bây giờ là Nhà Thờ chính tòa Phát-Diệm. Nhà thờ này đã được thánh hiến năm 1991⁵⁷. Nhà thờ được xây cất theo kiểu Á đông, pha kiểu gô-tích⁵⁸. Để làm cho nền được vững chắc, người ta phải chôn xuống nhiều cây tre và đổ xuống thật nhiều đá. Nhà thờ dài 74 thước, cao 16 thước và rộng ngang 21 thước⁵⁹. Có 48 cột gỗ lim lớn, trong đó 16 cây cột ở giữa có chu vi mỗi cột là 2 thước 35, cao 11 thước và nặng 7 tấn. Trên mỗi cột có khắc tên Đức Mẹ và tên Thánh Cả Giuse. Nhà thờ có 9 gian; gian cung thánh, gian kiệu và 7 gian khác. Mái ngói hai tầng.

Gian kiệu cũng là cửa chính của Nhà thờ: có 4 cửa nhỏ và một cửa lớn ở giữa. Trên cửa giữa, có hai phiến đá lớn chồng lên nhau. Mỗi phiến dài 4 thước 20 phân, chiều cao 1 thước 50 phân; chiều rộng 75 phân. Còn phiến kia có chiều kích như sau; 2 thước 10 phân chiều dài; 1 thước 20 chiều cao và rộng 60 phân. Trên cửa chính có chạm trổ 15 màu nhiệm mân côi. Ở đây có để cỗ kiệu

bao gồm có Nhà Thờ Lớn và 4 nhà thờ khác ở chung quanh: Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ, Nhà Thờ Trái Tim Chúa Giêsu, Nhà Thờ Thánh Phêrô và Nhà Thờ Thánh Rôcô (Nhà Thờ Thánh Gioan Baotixita), với 3 núi đá: Hang Belem, Hang Núi Sọ và Hang Lộ-Đức, một Phương-Đình, một tượng đài Chúa Giêsu Làm Vua. Quần thể kiến trúc này tuy là ít, nếu so sánh với quần thể kiến trúc tại Kinh thành Huế, nhưng cũng đã nói lên một tổng thể đáng kể, nhất là về phương diện nghệ thuật kiến trúc. Ở Phát-Diem, Cha Trần-Lục xếp đặt và kiến thiết theo một mục đích rõ ràng, đó là để dùng vào việc phụng thờ Thiên Chúa. Ngoài ra ở đây, Cha Trần-Lục cũng hòa hợp các yếu tố như nước, như các phiến đá, các cơ sở hữu ích.

Nhìn vào Phương-Đình ở Phát-Diem, chúng ta thấy có nét vẻ hao hao giống Miếu Môn của Huế, hoặc Đốc Hựu Môn, hoặc Cổng Cung Trường Sinh, hoặc Cửa Thiên Môn, hoặc Đại Hồng Môn (Cổng vào lăng Minh mạng), hoặc Chùa Thiên Trù⁷³. Tuy nhiên Phương-Đình Phát-Diem có ba tầng, và tầng mặt đất có 5 cửa (ngũ quan); sau đó tầng trên mới có 3 cửa (tam quan) và lầu chuông. Kích thước Phương-Đình được ghi nhận như sau: chiều ngang 24 mét, sâu 17 mét, cao 25 mét. Tầng dưới lớn nhất, có ba lòng, trong mỗi lòng có một sập đá; sập đá ở lòng giữa to nhất, là một khối đá dài 4m20, rộng 3m20 và dày 0m30. Người ta có thể nghĩ tới Long Sàng (sập rồng) bằng đá trước đình tại Đền Vua Đinh (thế kỷ 17-18)⁷⁴; hoặc Sập Rồng ở giữa sân tại Đền Vua Lê, Thanh Hóa, gần núi Yên Mã⁷⁵.

Chúng ta biết rằng việc xây cổng tam quan (hoặc ngũ quan) thường được thực hiện trong các công trình kiến trúc nghệ thuật tại các cơ sở hoặc các chùa chiền tại Việt-Nam, như Cổng Tam Quan của Chùa Một Cột,

Hà-Nội⁷⁶, hoặc Tam Quan tại Chùa Láng, Hà-Nội⁷⁷, hoặc Tam Quan tại Chùa Quán Sứ, Hà-Nội⁷⁸ hoặc Tam Quan tại Chùa Báo Quốc (1674), Thừa-Thiên, Huế⁷⁹, hoặc Tam Quan Chùa Linh Sơn Đông thuyền (giữa thế kỷ 18), Thừa Thiên, Huế⁸⁰, hoặc Tam Quan, tại Chùa Thiên Ấn, Quảng-Ngãi⁸¹; hoặc Tam Quan, tại Thiền viện Trúc-Lâm, Lâm-Đồng⁸². Tại Chùa Hương, chúng ta có Nam Thiên Môn với tam quan và có hai tầng lầu⁸³. Kiến trúc ngũ quan được thực hiện tại Chùa Pháp-Vân (thời Lý), Hà-Nội⁸⁴; hoặc Tam quan Chùa Từ-Hiếu (giữa thế kỷ 19), Thừa-Thiên, Huế⁸⁵ và tại nhiều chùa khác.

Người ta cũng thấy những lầu chuông tại các Chùa có thể gợi hứng cho Phương-Đình Phát-Diệm, như Đại Hồng chung của Chùa Cổ Lễ⁸⁶, hoặc tháp chuông của Chùa Keo, Thái-Bình⁸⁷; Lầu chuông tại Chùa Huyền Thiên, Hà-Nội⁸⁸.

Nhìn vào trong lòng Nhà Thờ Lớn, chúng ta cũng nhận thấy cái hao hao giữa ngôi thánh đường này và nội thất của các tòa nhà hoàng cung Huế. Các hàng cột chạy thẳng từ trên xuống dưới (sáu hàng cột xếp theo 8 hàng dọc, tất cả là 48 cột gỗ lim). Chúng ta hãy so sánh các hàng cột này với các hàng cột của Điện Thái Hòa, của Điện Khoa Khiêm, của Thế Miếu, của Lầu Ngũ Phụng tại Hoàng cung Huế. Người ta cũng có thể nghĩ tới lối chạm trổ trên các cột này như tại hàng cột của Đền Vua Lê, Yên Mã, Thanh-Hóa⁸⁹. Việc trang trí các vì kèo cũng cho thấy nét giống của Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm và một số kiến trúc ở nơi khác⁹⁰. Rồi nhìn vào kích thước của Ngôi Nhà Thờ Lớn, với chiều cao của Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm là 16 thước, chiều dài là 80 thước và chiều ngang là 21 thước. Khi so sánh kích thước Nhà thờ này với các tòa nhà dài tại Hoàng cung Huế, chúng ta cũng phải nhận

thấy một sự gần gũi giữa hai quần thể kiến trúc. Chúng ta nên lưu ý là tại các ngôi chùa cổ, sự xếp đặt ngôi chùa thường chia làm 3 phần: gian giữa để bàn thờ kính Đức Phật, ở hai gian hai bên và các gian kế cận dùng cho các tín đồ đến cầu kinh, hoặc các phần vụ khác. Như vậy việc xử dụng ngôi chùa được thể hiện theo các gian chiều ngang, trừ một ngôi chùa ở Sài Gòn, tức là Chùa Giác Hải (1887), trong đó bàn thờ Kính Đức Phật được đặt ở gian cuối tòa nhà, chứ không ở gian giữa như trong các chùa khác⁹¹.

Các cửa tại các ngôi nhà thờ ở Phát-Diệm cũng được chạm trổ công phu theo nghệ thuật kiến trúc Á đông⁹². Chúng ta so sánh với những cánh cửa chạm trổ tinh vi tại các cơ sở kiến trúc khác ở Việt-Nam, sẽ nhận ra cái giá trị nghệ thuật cao của công trình thực hiện tại Phát-Diệm và mức độ thích nghi trong phạm vi nghệ thuật của công trình kiến trúc này⁹³.

Song song với việc xây cất các ngôi thánh đường tại Phát-Diệm, chúng ta còn thấy các sáng kiến thích nghi phụng vụ khác trong phạm vi nghệ thuật, như việc làm cổ kiểu chạm trổ “thông phong” dùng trong buổi đi kiệu tại Phát-Diệm đã có từ 100 năm nay⁹⁴. Rồi tòa giải tội được chạm trổ với hình cây trúc thay vì tấm màn che ngăn như trong các tòa giải tội thường thấy ở các nơi khác⁹⁵.

Nhu cầu thờ phượng của Công Giáo

Trên đây chúng ta đã nói tới việc thích nghi phụng vụ trong phương diện nghệ thuật kiến trúc được nhìn theo nhu cầu văn hóa và theo nhu cầu tôn giáo. Với việc so sánh công trình kiến trúc toàn thể Khu Phát-Diệm do Cha Trần-Lục thực hiện, với công trình kiến trúc của quần thể Kinh thành Huế, mà Cha đã có nguồn cảm hứng từ đó,

và với việc kiến thiết các ngôi chùa cổ tại Việt-Nam, - tuy việc so sánh này rất thiếu sót - chúng ta đã nhận ra rằng, Cha Trần-Lục đã cố gắng thỏa mãn nhu cầu văn hóa qua việc gợi hứng theo các đường nét cổ truyền trong nghệ thuật kiến trúc Việt-Nam, trong việc dùng các vật tư thường được dùng trong công cuộc kiến thiết này. Như vậy Cha đã cống hiến cho giáo hữu của Cha có được cảm tưởng là họ không phải xa lạ với văn hóa Việt-Nam khi họ theo Chúa Kitô, khi họ theo Kitô Giáo, khi họ đến nhà thờ cầu nguyện⁹⁶. Cha đã thành công trong phạm vi này. Các nhận xét từ trong Nước hay từ ngoài Nước, như chúng ta đã nhiều lần nhắc lại trong bài này, cũng như trong tập sách này, về lối kiến trúc của Phát-Diệm chứng minh rõ ràng điều trên đây.

Tuy nhiên việc thích nghi như vậy chưa đủ, trái lại công tác này còn phải nhắm vào việc làm thỏa mãn nhu cầu thờ phượng của Kitô giáo mà các ngôi nhà này được kiến thiết. Và dung hòa hai nhu cầu văn hóa và tôn giáo của công tác xây dựng này đã làm nên cái đặc biệt của sự nghiệp Cha Trần-Lục để lại cho chúng ta. Chúng ta có thể nói, công trình này tự nó phải được nhìn riêng một mình nó (sui iuris). Điều mà chúng ta sẽ trình bày dưới đây.

Vậy Cha Trần-Lục đã đáp ứng nhu cầu tôn giáo như thế nào trong công trình kiến thiết các ngôi nhà thờ tại Phát-Diệm?

Chúng ta xét theo các điểm sau đây:

- Cha loại bỏ những gì không phù hợp với đức tin Kitô giáo như Công Đồng chung Vaticanô II dạy: *“Bất cứ những gì trong tập tục, không liên quan mật thiết với dị đoan và lầm lạc, đều được Giáo hội miễn phục với thiện cảm, và nếu có thể, còn được bảo tồn trọn vẹn. Hơn nữa,*

đôi khi những tập tục đó còn được Giáo hội nhận vào trong phụng vụ, miễn sao hòa hợp với những nguyên tắc của tinh thần phụng vụ đích thực và chân chính”⁹⁷. Thay vì sử dụng chiều ngang Nhà Thờ Lớn như trong trường hợp các chùa chiền, thường dùng gian giữa làm bàn thờ, làm chính điện, còn Cha đã sử dụng chiều dài, tức là một đầu là cửa đi vào, và phía cuối nhà thờ là bàn thờ. Thay vì đường nét trang trí lờ lợet là đường nét đơn sơ hợp với tinh thần phụng vụ Rôma, ta xem các cột của Nhà Thờ Lớn⁹⁸ và so sánh với các hàng cột tại các cung điện ở Huế⁹⁹; thay vì con rồng ở đầu các mái cong, như tại các mái của các đền đài¹⁰⁰ hoặc các chùa¹⁰¹, Cha cho đặt vào một hoa văn theo kiểu gô-tích bên Âu Châu. Cha không dùng biểu hiệu con rồng¹⁰², có lẽ lý do là vì con rồng trong Kinh thánh được coi như là thù địch với Thiên chúa và với nhân loại; vì thế cha bỏ đi vì có thể gây hoang mang nơi giáo hữu¹⁰³. Đây là đường lối giáo dục khôn ngoan của Giáo hội là thực hiện những thích nghi, những cải cách từ từ, để không làm tổn thương đến đức tin của tín hữu khi họ chưa vững vàng trong đức tin. Xin trưng dẫn một thí dụ: vào thời kỳ đầu, Giáo hội đã không dùng hương trong phụng vụ, vì đó là biểu hiệu của việc chối đạo trong thời kỳ cấm đạo trong đế quốc Rôma. Mãi về sau khi tâm trạng người ta cho việc dùng hương là một cử chỉ tôn kính, cầu nguyện, chỉ khi đó, Giáo hội mới đưa hương vào trong phụng vụ.

- Cha sử dụng các yếu tố cổ truyền vào việc tôn thờ: tam quan là, số 3, số 7, số 9 là con số đầy đủ, trọn vẹn; rồi dùng các biểu hiệu cổ truyền Việt-Nam, như hoa văn, các biểu hiệu cây trúc, con phượng; Cha cho vào đó các biểu hiệu kinh thánh, phụng vụ Kitô, Lời Chúa, thánh giá, ảnh tượng Đức Mẹ và các thánh, như để thánh

hóa các nơi này. Một Phương-Đình với cây Thánh giá trên đỉnh tháp chuông, việc đặt tượng bốn thánh sử chép bốn Sách Phúc âm, sẽ cho thấy sự hiện diện của Kitô giáo tại đây. Rồi qua thánh giá, cơ sở mà trước đây được xây dựng cho các sử dụng khác như tại các chùa, các đình làng, nay được sử dụng vào việc tôn thờ Thiên Chúa.

- Cách xếp đặt tất cả quần thể khu Phát-Diệm, cũng cho thấy cái ý nghĩa Kitô giáo trong đó: từ ngoài vào là ao hồ, với tượng Chúa Giêsu làm vua, sau đó là Phương-Đình, Nhà Thờ Lớn; hai bên Nhà Thờ Lớn, có 4 Nhà thờ khác (2 Nhà thờ bên trái kính Thánh Giuse và thánh Phêrô; 2 Nhà thờ bên phải Trái Tim Chúa Giêsu và kính Thánh Rôcô). Sau Nhà Thờ Lớn là 3 Hang đá. Tác giả Hoàng-Xuân-Việt¹⁰⁴ cố gắng khách hành hương và du ngoạn Phát-Diệm hai lối nhìn về toàn cảnh Phát-Diệm: đó là lối nhìn theo một tựa điểm từ ngoài vào trong và về hai bên Nhà Thờ Lớn; cách nhìn thứ hai là theo lịch sử và theo nội dung thần học của một cơ sở.

Khi nói về cách xếp đặt các nhà thờ tại Phát-Diệm, người ta tự hỏi, sao lại có nhiều nhà thờ như vậy? Tại sao Cha Trần-Lục không tập trung tất cả sức lực vào việc xây dựng chỉ Nhà Thờ Lớn mà thôi? Trả lời câu hỏi này là chúng ta tìm ra ý nghĩa của việc xây cất này, đó là thỏa mãn nhu cầu tôn giáo của giáo dân và của chính Cha. Các ngôi nhà thờ này thực hiện các lời khẩn hứa của Cha với Chúa và với Đức Mẹ. Đàng khác việc xây cất 4 ngôi nhà thờ bên cạnh với các tước hiệu khác nhau, là để biểu lộ một niềm tin vào các chân lý của đạo, như màu nhiệm thánh thể, màu nhiệm Chúa Ba Ngôi, lòng tôn sùng Đức Mẹ và các thánh. Đàng khác mỗi nhà thờ cũng được sử dụng cho các dịp, các nhóm tín hữu khác nhau.

5. Suy tư về công trình thích nghi phụng vụ trong phạm vi nghệ thuật kiến trúc do Cha Trần-Lục thực hiện tại Phát-Diệm

Khi trình bày công việc hội nhập Tin mừng vào các nền văn hóa, Giáo hội lưu tâm các người có trách nhiệm trong vấn đề này về ba thái độ sau đây: trước tiên phải có thái độ đón nhận và phân biện với óc phán đoán (*accueil et discernement critique*); thái độ thứ hai: phải có khả năng nhận ra các mong chờ thiêng liêng và các khát vọng của con người nơi các nền văn hóa mới; và sau cùng phải có mức độ phân tích văn hóa ngõ hầu tìm gặp thế giới ngày nay một cách hữu hiệu¹⁰⁵. Sau khi đã trình bày công trình xây dựng Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm dưới khía cạnh thích nghi phụng vụ trong phạm vi nghệ thuật, chúng ta sẽ đưa ra một số nhận định về hội nhập Tin Mừng vào nền văn hóa Việt-Nam dưới ánh sáng các chỉ dẫn của Giáo hội như được trình bày trong các văn kiện trên đây.

a) Văn hóa Việt-Nam là một văn hóa mở rộng

Đọc lịch sử Dân tộc Việt-Nam, chúng ta nhận ra đây là một dân tộc cương quyết trong việc bảo tồn nền độc lập của mình qua các thời đại, nhưng đồng thời lại hết sức hiếu hòa, mở ra đón nhận các nền văn hóa khác, từ Bắc xuống hay từ phía Nam tới. Tất cả được tiếp nhận trong tinh thần trân trọng và chọn lựa những yếu tố hay đẹp của văn hóa khác để làm giàu cho văn hóa mình. Như vậy Văn hóa Việt-Nam không phải là văn hóa đóng kín và cứng nhắc. Lý do của sự cởi mở này có lẽ là do vị thế địa dư đặc biệt của dải đất nước Việt, tiếp giáp với đường biển đi lại của tàu bè, rồi đường đất từ phía tây,

phía bắc. Qua công trình tiếp thu văn hóa phía Bắc và phía Nam, rồi Phật Giáo từ phía Tây đưa vào, Dân tộc Việt-Nam đã đón nhận và làm cho trở thành của mình, và có lúc đã coi như là của riêng mình, như việc coi Phật giáo làm quốc giáo trong thời Lý-Trần¹⁰⁶. Về phương diện văn chương chúng ta có hai trường hợp tiếp nhận thật điển hình: đó là việc thành hình chữ Nôm và việc thành hình chữ Quốc Ngữ tại Việt-Nam, một hiện tượng tiếp thu văn hóa và thẩm nhập văn hóa bên ngoài một cách tài tình, mà không sợ mất gốc. Trong bối cảnh đó Kitô giáo đã đến và hội nhập vào xã hội Việt-Nam trong sự kính trọng và cống hiến phục vụ. Trong những giai đoạn đầu, Kitô giáo có gặp những sức đối kháng mạnh mẽ, nhưng dần dần công việc hội nhập Kitô giáo được thể hiện một cách bình thường như các tôn giáo khác đang hiện diện tại Việt-Nam¹⁰⁷. Công trình kiến trúc quần thể Phát-Diệm biểu hiện cho việc hội nhập về phía Kitô giáo và việc tiếp nhận từ phía văn hóa Dân tộc. Đàng khác nơi văn hóa Việt-Nam, người ta nhận thấy có một khát vọng các giá trị siêu nhiên, linh thiêng, bằng bạc trong các việc thực hành tôn giáo bình dân của cuộc sống¹⁰⁸. Vì thế, khi các tôn giáo từ bên ngoài vào, đều được chấp nhận, vì nhờ tôn giáo mà các niềm tin này được thỏa mãn và được thăng hoa. Kitô giáo đã đáp ứng lại khát vọng thâm sâu trên đây của Văn hóa Việt-Nam.

b) Kitô giáo trân trọng đón nhận văn hóa Việt-Nam và đóng góp làm phong phú văn hóa Việt-Nam

Kitô giáo là tôn giáo mặc khải cứu rỗi đi đến với các dân tộc và trân trọng quý mến các truyền thống, văn hóa các dân tộc¹⁰⁹. Do đó Kitô giáo đến với dân tộc Việt-Nam, không như một tôn giáo ngoại lai, nhưng là một

tôn giáo sẵn sàng đi vào sinh hoạt văn hóa của dân tộc Việt-Nam, như phạm vi nghệ thuật mà chúng ta vừa trình bày trên đây. Các tôn giáo khác đến với dân tộc Việt-Nam đã đi vào con đường này trước đó. Và đó là niềm hiên ngang của họ, Kitô giáo đến với dân tộc Việt-Nam cũng có được niềm hiên ngang tự hào trên đây. Các tôn giáo vốn dĩ bảo tồn cái sắc thái riêng của mình, nhất là về phương diện thần học và đạo lý, và điều này đôi khi nảy sinh ra một sự xung khắc có tính cách bên ngoài, nhưng dần dần sự xung khắc này đã biến tan đi vì có sự đối thoại, có sự tiếp nhận các giá trị tinh thần thiêng liêng của tôn giáo và của Văn hóa Việt-Nam. Kitô giáo nói chung và Công giáo nói riêng đã và đang đi vào con đường đối thoại, tiếp nhận các giá trị văn hóa chân chính của Dân tộc Việt-Nam, đồng thời cũng cống hiến cho Dân tộc Việt-Nam những chân lý vĩnh cửu, những chân lý đem lại ơn cứu rỗi và những chân giá trị tinh thần, luân lý để làm giàu cho Văn Hóa Việt-Nam. Những chân lý trường cửu và giá trị tinh thần của Kitô giáo, không thể đồng hóa với một nền Văn hóa nào, như khi đến với các nền văn hóa Tây phương, hoặc các nền văn hóa vùng Địa trung hải, các vùng Cận đông, các Dân tộc Đông Âu, hoặc tại Phi Châu, Á Châu, Mỹ Châu..., nhưng có tính cách phổ quát và vĩnh viễn.

c) Trong công việc kiến trúc quần thể Nhà Thờ Lớn Phát-Diem, Cha Trần-Lục là một con người rất Việt-Nam và rất Công Giáo. Cha Trần-Lục thật là một người Việt-Nam trong tất cả cuộc đời của ngài. Điều này được thể hiện qua cách ăn mặc của ngài, qua việc tham gia và chia sẻ trách nhiệm dân sự với các cấp chính quyền thời đó. Ngài không ở ngoài sinh hoạt của Dân tộc, nhưng lo cho dân sinh, cho vận nước. Ngài hãnh diện vì là người Việt-

Nam và phản ứng khi bị coi khinh trong tư thế là người Việt-Nam¹⁰⁰. Như vậy Cha Trần-Lục làm văn hóa, truyền thống Việt-Nam, đóng góp vào việc làm lịch sử Việt-Nam. Điều này được mọi người công nhận, trong Nước, như các ân thưởng từ các vua, các quan, rồi từ phía các người ngoại quốc. Quần thể nghệ thuật kiến trúc của Phát-Diệm là một di tích văn hóa của Dân tộc là một chứng cứ.

Đồng thời nơi Cha Trần-Lục chúng ta nhận ra một đức tin Kitô giáo rất vững vàng và trong sáng, đến nỗi ngài đã bị bắt vì đức tin này, ngài mong mỗi được phúc chết vì đức tin này, trong tư cách là một tín hữu và một linh mục. Trong khi hội nhập đức tin Kitô vào văn hóa Việt-Nam trong phạm vi sáng tác ca vè và kiến thiết thánh đường, ngài luôn để cho đức tin đó chiếu tỏa ánh sáng của mình ra. Như vậy đức tin và văn hóa cùng nhau trong việc tôn thờ Thiên Chúa duy nhất¹⁰¹. Về điểm này chúng ta không cần nói nhiều vì tự con người linh mục của ngài đã nói lên tất cả.

Để kết luận tôi xin trưng dẫn lời Đức Cha Nguyễn-Bá-Tòng, Giám mục của Phát-Diệm và là Giám mục tiên khởi Việt-Nam, đã nói về Cha Trần-Lục như sau: “*Năm 1865, cụ Sáu được cử lên chức Chính-Xứ xứ của Phát-Diệm. Vài năm sau cơn đông tố, nỗi lo sợ đã qua, sự thái bình yên tĩnh trở lại, cái tên Trần-Lục, tức là tên thực, tên bộ của cụ Sáu, sau khi đã tỏ lòng can đảm trong những cơn tai biến nguy hiểm và trong những lúc chịu các nhục hình, cái tên Trần-Lục ấy, một ngày khác, sẽ vang lừng; chúng ta sẽ thấy cụ Trần-Lục là một nhà kiến trúc, một vị quan cai trị và một nhà ngoại giao... Trên những kim khánh của nhà vua gửi thưởng cho cụ, có khắc những câu như sau: “Lời nói của cụ làm cho ai nấy tín nhiệm. Cụ*

làm cho khắp chốn được thái bình. Cụ là người tài giỏi biết giáo dục dân chúng và đem hạnh phúc cho họ, Cụ là người ngay thẳng có một” ... Dĩ thường có kẻ tưởng rằng: Cụ Sáu là một người hoạt động như thế, thì có thể nào lại làm đầy đủ được những bốn phận của một vị thầy cả. Những người tưởng như thế là lầm. Cụ Sáu là một vị thầy cả rất hoàn toàn. Nhà thờ của Cụ được phép đầu tiên giữ Minh Thánh. Cụ lấy việc kính thờ Thánh Thể làm cái căn bản cho việc hành động trong xứ”¹¹².

Ghi lại lời nhận xét trên đây của Đức Cha Nguyễn-Bá-Tòng, chúng tôi muốn từ đó đề cao cái nhìn sâu rộng của Cha Trần-Lục trong phạm vi thích nghi nghệ thuật vào trong việc tôn thờ Thiên Chúa duy nhất và chân thật. Là một linh mục cha sống chức vụ tư tế một cách xác tín và giúp các giáo hữu sống tâm tình tôn thờ Thiên Chúa. Như vậy Cha đem họ vào liên hệ tôn giáo căn bản của con người trước Thiên Chúa. Nhưng để việc tôn thờ này có được nét vẻ Việt-Nam, Cha đã lợi dụng chính các yếu tố cổ truyền của nghệ thuật Việt-Nam, đem vào trong việc xây dựng Nhà Chúa, Nhà Thờ, Nhà cầu nguyện Thiên Chúa. Nhờ đó con người tín hữu Việt-Nam đạt tới mức độ cao trong liên hệ của mình đối với Thiên Chúa, nhưng đồng thời họ lại luôn thể hiện hành động tôn thờ Thiên Chúa trong cách thể và nét vẻ Việt-Nam. Đó là công việc thích nghi phụng vụ Kitô giáo vào nghệ thuật Việt-Nam; đó là sự đóng góp của nghệ thuật Việt-Nam trong việc tôn thờ Thiên chúa. Việc làm của Cha Trần-Lục có giá trị lịch sử vì đã để lại một công trình nghệ thuật vĩ đại và đáng giá; nhưng đồng thời lại là một lời mời gọi các thế hệ tiếp theo ngài trong công cuộc thích nghi Kitô giáo và phụng vụ Kitô giáo vào trong văn hóa và phong tục Việt-Nam, và như thế là tiếp tục “làm văn

hóa”. Giá trị nghệ thuật thật đáng ghi nhận, nhưng giá trị giáo huấn mời gọi của Ngôi Nhà Thờ Phát-Diệm, còn ý nghĩa hơn cho con cháu của Phát-Diệm và cho tất cả những ai ngày nay đặt chân đến viếng Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm, như lời Đức Cha Bùi-Chu-Tạo, Giám Mục đương kim của Phát-Diệm đã phát biểu trong bài giảng Khai mạc năm kỷ niệm 100 năm mừng Nhà Thờ Phát-Diệm (7-10-1990): “*Phần chúng ta cũng phải nối tiếp Truyền Thống cha ông để bảo vệ Đền Thánh ấy, để truyền lại cho con cháu muôn đời mai sau*”¹¹³.

Ghi chú:

¹ Các bài viết trong dịp mừng kỷ niệm 100 năm Xây Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm 1891-1991: Tòa Giám Mục Phát-Diệm, *Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm 1891-1991*, Hà-Nội, 1991 (bản tiếng Anh và Pháp 1995); Tòa Giám Mục Phát-Diệm, *Vài dòng lịch sử Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm*, trong Nguyệt-San Dân Chúa Âu Châu, số 108, tháng Mười 1991, tr.4-6; Pierre Phạm, *Linh Mục Phêrô Trần-Lục (1865-1899) và Nhà Thờ Phát-Diệm*, trong Báo Giáo Xứ Việt-Nam, Paris, Bộ mới số 75, 1-6-1991, tr. 9-11; *Kỷ Yếu Phát-Diệm 1891-1991*, Chủ Biên Lm. Trần-Phúc-Long, Long Beach, California, 1991, tr. 133-155; Kỹ Sư Hoàng-Nghĩa-Lược, *Nhà Thờ Phát-Diệm dưới con mắt những nhà Kiến trúc Xây dựng Việt-Nam*, trong *Kỷ Yếu Phát-Diệm*, tr. 236-241 và trong Nguyệt-San Đức Mẹ Hằng Cứu giúp, số 71, tháng tư 1992, tr. 11-13. Đức Ông Vinh Sơn Trần-Ngọc-Thụ, *Sự nghiệp Linh Mục Trần-Lục*, trong tác phẩm sẽ xuất bản; Hoàng-Xuân-Việt, *Thắng cảnh Phát-Diệm. Địa Linh, Nhân Kiệt và Kỳ Quan*, Thành phố Hồ-chí-Minh, 1991, tr. 142-166; Các bài viết trước năm 1991: Yvonne Schultz, *Le Constructeur*, trong *l'Illustration*, Paris 1929, tr. 79-92; Mgr Olichon, *Le Père Six (Le Baron de Phát-Diệm)*, Paris Bloud & Gay 1931; Mgr J.B. Nguyễn-Bá-Tòng, *Le Père Six, Curé et Baron de Phát-Diệm, Vice-Roi d'Annam, Conférence donnée à Hà-Nội, Nam-Định et Hải-Phòng en 1938*, in trong Báo *L'Avenir du Tonkin*, le 29 septembre 1938, Hà-Nội 1938, tr. 50-52; Celso Costantini, *L'art chrétien dans les Missions* (nguyên bản tiếng Ý = *L'arte cristiana nelle Missioni*, bản dịch Pháp ngữ của Edmond Leclef),

DDB, Paris, 1949; Idem, *Missioni cattoliche*, trong *Enciclopedia cattolica*, cuốn VIII, Città del Vaticano 1952, tr. 1118-1119; Lm Trần-Công-Hoán, *Tiểu Sử Cha Sáu Trần-Lục*, *Linh Mục Nam Tước Phát-Diệm*, Sài gòn, 1963, tái bản tại Hoa Kỳ 1991, tr. 88-107; Bộ Văn Hóa Nước Cộng-Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt-Nam, do quyết-định số 28 VH/QĐ ngày 18 tháng 1 năm 1988, xếp *Quần thể kiến trúc Nhà Thờ Phát-Diệm* vào hạng Di Tích Văn-Hóa, trong tập *Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm 1891-1991*, do Tòa Giám Mục Phát-Diệm xuất bản năm 1991, tr. 3.

² Công đồng chung Vaticanô II, Hiến chế mục vụ *Giáo Hội trong thế giới ngày nay Vui mừng và Hy vọng (Gaudium et spes)* 7-12-1965; xin coi (= xc.) Đức Giáo Hoàng Phaolô VI, Thông điệp *Giáo Hội Người (Ecclesiam suam)* 6-8-1964, trong Công báo của Tòa Thánh A.A.S. (*Acta Apostolicae Sedis*) 56 (1964) 609-659. Trong Thông điệp này Đức Phaolô VI đã bàn về việc đối thoại giữa các phần tử trong Giáo Hội; việc đối thoại với các Anh Em Kitô giáo ngoài Công Giáo và với thế giới hôm nay. Nói về tầm quan trọng của việc đối thoại với các nền văn hóa. Đức đương kim Giáo Hoàng Gioan Phaolô II có xác tín như sau: “*Ngay từ đầu đời Giáo hoàng của tôi, tôi đã coi việc Giáo Hội đối thoại với các nền văn hóa của thời đại chúng ta là một lãnh vực sống còn, vì số phận của thế giới vào cuối thế kỷ 20 này lệ tại ở đó*” (ĐGM Gioan Phaolô II, *Thủ bút văn kiện thiết lập Hội Đồng Tòa Thánh đặc trách về Văn hóa*, ngày 20 tháng 5 năm 1982, trong *Documentation Catholique* 79, 20 juin 1982, p. 604).

³ Xc. Hiến chế về phụng vụ các số 37-40.

⁴ Xc. Đức Giáo Hoàng Phaolô VI, *Bài Huấn dụ cho Hội Đồng thực thi Hiến chế về phụng vụ*, ngày 13-10-1966, trong A.A.S. 58 (1966) 1145-1150.

⁵ Xc. Hiến chế *Vui mừng và Hy vọng*, số 62; Hiến chế phụng vụ, số 122-123.

⁶ Xc. Công đồng chung Vaticanô II, Sắc lệnh về truyền giáo, số 22.

⁷ Xc. Hiến chế về phụng vụ, số 124; Hội đồng thực thi Hiến chế về phụng vụ, Huấn dụ “*Trong các thành quả đầu tiên*” (*Inter Oecumenici*), ngày 26-9-1964, số 90, trong A.A.S. 56 (1964), tr. 897.

⁸ Xc. *Sách Lễ Rôma*, Phần nhập đề tổng quát, chương VI, các số 287-312.

⁹ Congrégation pour le Culte Divin et la Discipline des Sacrements, *La Liturgie Romaine et l'Inculturation, IVe Instruction*

pour une juste application de la Constitution conciliaire sur la Liturgie (nn. 37-40), le 25 janvier 1994, Typographie Vaticane 1994.

¹⁰ Xc. ibidem, số 43.

¹¹ Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả, Th¹ 64, sách 11, trong *Patrologia latine* bộ 77, tr. 1187.

¹² Xc. Sacra Congregatio de Propaganda Fide, *Circolare* số 42.

¹³ Đức Giáo Hoàng Piô XII, Thông điệp *Summi Pontificatus*, trong A.A.S. 21 (1939), tr. 492.

¹⁴ Ibidem, tr. 492.

¹⁵ Trích trong Celso Costantini, *L'art chrétien dans les Missions*, tr. 144.

¹⁶ Đức Giáo Hoàng Piô XI, *Tông thư gửi Đức Hồng Y Masoni Bimonte, Bộ Trưởng Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin*, ngày 14-9-1939, trong Celso Costantini, *Sách trích dẫn* (S.t.d.) tr. 19.

¹⁷ Xc 2Cor 12, 14-15 và 1Cor 1,22.

¹⁸ Xc Celso Costantini, *Missioni cattoliche*, trong *Enciclopedia cattolica*, bộ VIII, Città del Vaticano 1952, tr. 1120.

¹⁹ Xc Celso Costantini, *Ibidem*, tr. 1119-1121.

²⁰ Xc Đỗ-Quang-Chính, *Les adaptations culturelles d'Alexandre de Rhodes*, trong *Etudes interdisciplinaires sur le Viêt Nam*, vol. I, Sài Gòn, 1974, tr. 113-114. Xc. Lê-Văn-Siêu, *Việt-Nam Văn Minh sử cương*, Nha xuất bản Giáo Mới, 1981, tr. 131.

²¹ Xc. André Maillier, *Nos pères dans la foi, notes sur le clergé catholique du Tonkin de 1666 à 1675*, vol. I, *Textes*, dans série *histoire Eglise d'Asie*, Paris, 1995, tr. 27-32.

²² Xc. Sắc lệnh mang số Prot. 2445/95/L, ngày 7-1-1994 của Bộ Phụng tự và Kỷ luật Bí tích cho phép dùng tạm trong vòng 5 năm.

²³ Xin coi thêm *Thông cáo số 5/74* của Ủy ban Giám mục về Phụng vụ, ngày 25-9-1974.

²⁴ ~~Sacra Congregatio de Propaganda Fide *Instructione Plane compertum* trong A.A.S. 32 (1940), tr. 24.~~

²⁵ Xc *Thông cáo* của Hội Đồng Giám mục Việt-Nam, ngày 14-11-1974 của các Giám mục trong Ủy ban Giám mục về Truyền giáo sau cuộc họp tại Nha Trang.

²⁶ Xc. Susan J. White, *Art, architecture and liturgical reform. the liturgical Arts Society (1928-1972)* xuất bản, Pueblo Publishing Company, N.Y. 1990, tr. 114.

²⁷ Celso Costantini, *L'art chrétien dans les Missions.*, tr. 257.

²⁸ Ibidem, tr. 260.

²⁹ Ibidem, tr. 261.

³⁰ Ibidem, tr. 262.

³¹ Ibidem, tr. 263.

³² Xc. Tài liệu về Nhà Truyền thống của Giáo phận thành phố Hồ-Chí-Minh, trong Nguyệt san Dân Chúa Ái Châu, số 14, tháng 11, năm 1994, tr. 31-32.

³³ Xc. Celso Constantini, S.t.d., tr. 264.

³⁴ Xc. Võ-Văn-Tường, Những ngôi Chùa nổi tiếng Việt Nam, Nhà xuất-bản Văn hóa - thông tin Hà-Nội, 1993; Võ-Văn-Tường, Hư-vật Như-Phương, Danh Lam Nước Việt, Nhà xuất bản Mỹ thuật, Hà-Nội, 1995.

³⁵ Xc. Sơn-Nam, Đình Miếu ở Hà Nội Dân gian, Nhà xuất bản tổng hợp Đồng Tháp, 1994; Huỳnh-Ngọc-Trảng, Trương-Ngọc-Tường và Hồ-Tường, Văn hóa dân gian cổ truyền : Đình Nam Bộ, ngưỡng và nghi lễ, Nhà xuất bản tổng hợp Tp. Hồ-Chí-Minh, 1993.

³⁶ Huế, Di sản Văn hóa thế giới, Nhà xuất bản Văn hóa - thông tin, Hà-Nội, 1995.

³⁷ Xc. Kỹ sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., tr. 239.

³⁸ Xc. AA.VV., Vietnam et Realities, Sài-gòn, 1969, chương IX, tr. 127-128.

³⁹ Xc. Kỷ Yếu Phát-Diem, 1891-1991, tr. 48.

⁴⁰ Xc. Huế, Di sản Văn hóa thế giới, tr. 86 và 87.

⁴¹ Xin coi một vài ngôi đình vương ở Việt-Nam: như Đình Sãi Tú (Lĩnh) (Thừa Thiên-Đức, Tp. Hồ-Chí-Minh, trong Huỳnh-Ngọc-Trảng Trương-Ngọc-Tường, Hồ-Tường, s.t.d., tr. 24-25; Đình Tân Túc (Bình-Chánh, Tp. Hồ-Chí-Minh), *ibidem*, tr. 24-25; Đình An Trạch (Thị xã Bình Hòa, Minh-Hải) *ibidem*, tr. 48-49; Đình Phong-Phú (Thủ Đức, TP Hồ-Chí-Minh, *ibidem*, tr. 49; Đình Bình-Thủy (Tp. Cần-Thơ, *ibidem*, tr. 49 và 50).

⁴² Dựa theo bài viết của Viện Phụ Dũy An Vương Đình-Nam, Viện Xi-tô, Thủ Đức, Sài-gòn.

⁴³ Celso Constantini, S.t.d., tr. 242.

⁴⁴ Lm Trần Công-Khán, S.t.d., tr. 56-57; xc. Nguyễn Văn Việt, s.t.d., tr. 100.

⁴⁵ Xc Đức Ông Vĩnh-Sơn Thuận-Hệ, S.t.d.

⁴⁶ Xc. lời Văn khấn với ngôn sứ Natan như sau: "Cái đền thờ một ngôi nhà bằng gỗ bá hương, còn Khâm của Thiên Chúa thì vẫn ở trong Trùng" (2Sam 7, 2); Lm Hoàng tế Constantinô, sau khi

thắng trận và lên ngôi trị vì Đế quốc Rôma, cũng đã muốn nhường ngôi đền của mình để làm Đền thờ cho Thiên Chúa là Vua ngự trị, và Nhà Vua đã rời kinh đô sang Thổ Nhĩ Kỳ, lập kinh đô tại đó, nên người ta gọi Istanbul là Constantinople (thành của Vua Constantin). Từ đây Đền Vua tại Rôma biến thành ngôi thánh đường lớn nhất trong Giáo Hội để kính Vua Cả trên trời, và từ đây chúng ta có tước hiệu “Vương cung thánh đường” (Basilique): như vậy chúng ta thấy trường hợp Vua Đavít, Hoàng Đế Constantin và Cha Trần-Lục, có điểm giống nhau, trong khi xây dựng ngôi nhà của Thiên Chúa.

⁴⁷ Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 45.46.65.

⁴⁸ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diem, 1891-1991*, tr. 98: bên trong Nhà thờ xứ Phúc Nhạc; tr. 104.104: mặt tiền và bên trong Nhà thờ xứ Hảo-Nho; tr. mặt tiền Nhà thờ họ Vinh-Hạ.

⁴⁹ Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 92.93, có nói tới hai người phụ tá của Cha là Ông Đốc Việt và Ông Phó Bất.

⁵⁰ Theo Linh Mục Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 89: mỗi gia đình đóng góp 3 đấu lúa.

⁵¹ Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 93; Đức Ông Vinh-sơn Trần-Ngọc-Thụ, s.t.d.

⁵² Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., 93; Mgr Nguyễn-Bá-Tòng, s.t.d., tr. 50.

⁵³ Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 94

⁵⁴ Xc. Lm Trần-Công-Hoán, s.t.d., tr. 90

⁵⁵ Mgr Nguyễn-Bá-Tòng, s.t.d., tr. 30.

⁵⁶ *Nhà Thờ Lớn Phát-Diem, 1891-1991*, do Tòa Giám mục Phát-Diem phát hành năm 1991; xc. Đức Ông Vinh Sơn Trần-Ngọc-Thụ, s.t.d.

⁵⁷ Sở dĩ Nhà Thờ Lớn Phát-Diem được thánh hiến vào năm 1991, nhân dịp mừng 100 năm xây dựng, vì theo luật phụng vụ thời trước, không có việc thánh hiến các nhà thờ bằng gỗ. Theo luật phụng vụ mới tất cả các nhà thờ đều được thánh hiến hay ít ra là được làm phép.

⁵⁸ Xc. Hoàng-Xuân-Việt, s.t.d., tr. 146; Kỹ sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., trong *Kỷ Yếu Phát-Diem*, tr. 239.

⁵⁹ Có sách ghi dài 80m, cao 16m và rộng 14m. ở đây chúng tôi ghi theo tài liệu do Tòa Giám mục Phát-Diem xuất bản năm 1991: *Nhà Thờ Lớn Phát-Diem 1891-1991*, tr. 16.

⁶⁰ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diem, 1891-1991*, tr. 146.147.248.

⁶¹ Xc. *Huế Di sản văn hóa thế giới*, tr. 20. 26. 27. 38. 78. 92.

106. 127. 132.

⁶² Xc. *ibidem*, tr. 79: Nội thất Chùa Tây Thiên, Huế; xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 24. 26. 38. 41. 42. 71. 96. 98. 101. 106. 120. 124. 128. 132. 142. 144. 148. 150. 152. 162. 166. 168. 170. 175. 179.

⁶³ Cha Trần-Lục cho vẽ hình các vị tử đạo ở đây, không phải là một hành vi đi trước quyết định của Tòa Thánh về việc phong thánh; việc vẽ hình các vị tử đạo ở đây nằm trong lòng tôn kính các vị anh hùng tổ tiên, cũng như trong nghệ thuật kiến trúc. Lần phong á thánh đầu tiên được cử hành năm 1990.

⁶⁴ Trích trong Mgr. Nguyễn-Bá-Tòng, s.t.d., tr. 52.

⁶⁵ Theo Kỹ sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., tr. 238: cao 25m, rộng 24m, dài (sâu) 17m.

⁶⁶ Ta so sánh với một vài quả chuông lớn tại các chùa ở Việt-Nam: quả đại hồng chung do Chúa Nguyễn cho đúc năm 1710 tại chùa Thiên Mục, Thừa Thiên Huế, nặng 3285 cân, xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 89; chùa Trăm Gian ở Hà-Tây có quả chuông đúc năm 1794, xc. *ibidem*, tr. 49; chuông ở chùa Mía, Hà-Tây, đúc năm 1743, xc. *ibidem*, tr. 51; chuông ở chùa Tháp, đúc năm 1796, xc. *ibidem*, tr. 78; chuông ở chùa Keo, Thái-Bình, cao 1m30, đường kính 1m, đúc vào năm 1686, xc. *ibidem*, tr. 107; đại hồng chung tại chùa Nhất Trụ (năm 995), Hoa-Lư, Ninh-Bình, xc. Võ-Văn-Tường, s.t.d., tr. 52; quả chuông tại chùa Quỳnh-Lâm (thời Lý), Quảng-Ninh, xc. *ibidem*, tr. 106; đại hồng chung của chùa ở Tam cốc Bích động (thế kỷ 18), Gia-Viễn, Ninh-Bình, xc. *ibidem*, tr. 272; đại hồng chung tại chùa Hội Tông (giữa thế kỷ 18), tại Bến-Tre, xc. *ibidem*, tr. 401...

⁶⁷ Xc. Hoàng-Xuân-Việt, s.t.d., tr. 163.

⁶⁸ Kỹ sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., tr. 236.

⁶⁹ *Kỷ Yếu Phát-Diệm*, 1891-1991, tr. 51.52.

⁷⁰ *Ibidem*, tr. 47; xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 46-49.

⁷¹ Xc. *Huế, Di sản Văn hóa thế giới*, tr. 8-9.

⁷² Xc. *Ibidem*; Quốc sử quan Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất thống chí*, tập I, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế, 1992.

⁷³ Xc. Võ-Văn-Tường, s.t.d., tr. 268.

⁷⁴ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diệm*, 1891-1991, tr. 95.

⁷⁵ Xc. *Ibidem*, tr. 95

⁷⁶ Xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 30.

⁷⁷ Xc. *Ibidem*, tr. 33.

⁷⁸ Xc. *Ibidem*, tr. 39.

⁷⁹ Xc. Võ-Văn-Tường, s.t.d., tr. 321.

⁸⁰ Xc. *Ibidem*, tr. 336.

⁸¹ Xc. *Ibidem*, tr. 118.

⁸² Xc. *Ibidem*, tr. 134.

⁸³ Xc. *Ibidem*, tr. 53.

⁸⁴ Xc. *Ibidem*, tr. 132.

⁸⁵ Xc. *Ibidem*, tr. 433.

⁸⁶ Xc. *Ibidem*, tr. 77.

⁸⁷ Xc. *Ibidem*, tr. 87.

⁸⁸ Xc. *Ibidem*, tr. 93.

⁸⁹ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diệm, 1891-1991*, tr. 96.

⁹⁰ Xc. *Ibidem*, tr. 145.96; Xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 15.

⁹¹ Xc. Võ-Văn-Tường, s.t.d., tr. 486-487.

⁹² Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diệm, 1891-1991*, tr. 149.151.

⁹³ Xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 75: cánh cửa chạm gỗ, thời Trần, tại Chùa Tháp (= Phổ Minh Tự, tại Nam Hà).

⁹⁴ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diệm, 1891-1991*, tr. 184; tr. 111: cổ kiệu của Giáo xứ Cồn Thoi.

⁹⁵ Xc. *Ibidem*, tr. 184.

⁹⁶ Xc. Kỹ sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., tr. 239-240: “Nói đến Nhà Thờ Phát-Diệm, phải nói đến sự kết hợp thành công hai giòng kiến trúc Đông, Tây. Những mái dốc, những mái cong với độ cong giới hạn Việt-Nam, những chông diềm, những hành lang bao quanh và dáng vẻ kiến trúc chung này thật quen thuộc, thật gần gũi tâm hồn Việt-Nam. Bởi lẽ giáo dân, tín hữu là những dân quê Việt-Nam có cội nguồn Việt-Nam. Mặt khác, tầm cao không gian của Phương-Đình, của Nhà thờ chính cùng các hạng mục đặc trưng của tinh thần Thiên Chúa giáo cùng các mô típ gô tích (mặc dầu được cải biến), vẫn đủ vang lên ở đây tiếng nói của kiến trúc Thiên Chúa Giáo Phương Tây. Và chính ở quần thể kiến trúc này, sự giao lưu văn hóa Đông-Tây đã được thể hiện một cách thành đạt”.

⁹⁷ Hiến chế phụng vụ, số 37; xc. 1Cor 8,1-13.

⁹⁸ Xc. *Kỷ Yếu Phát-Diệm, 1891-1991*, tr. 237. Về tính chất đơn sơ của phụng vụ Rôma, xin coi A.J. Chupungco, O.S.B., *L'adattamento liturgico nell' Ordo Missae: principi e possibilità*, (=Việc thích nghi phụng vụ trong Nghi thức Thánh Lễ Misa: nguyên tắc và những điều có thể thực hiện được) trong *Anamnesis: Eucaristia, teologia e storia*

della celebrazione, Marietti, Roma, 1983, tr. 299; Hiến chế phụng vụ số 50.

⁹⁹ Xc. Huế, *Di sản Văn hóa thế giới*, tr. 29. 32. 34. 45. 48. 65. 79. 81. 83. 112. 127. 128.

¹⁰⁰ Xc. *Ibidem*, tr. 25. 26. 35. 42. 52. 53. 72. 75. 78. 79. 83. 85. 125. 131.

¹⁰¹ Xc. Võ-Văn-Tường, Huỳnh-Như-Phương, s.t.d., tr. 22. 26. 30. 33. 35. 39. 40. 46. 53. 59. 60. 67. 70. 87. 95. 106. 110. 112. 113. 118. 124. 127. 131. 133. 152. 156. 164.

¹⁰² Theo văn hóa Á đông, con rồng tượng trưng do giai đoạn thành công cuối cùng sau khi đã chiến đấu, lướt thắng nhiều khó khăn, trở ngại.

¹⁰³ Xc. Sách *Khải Huyền*, 12,1-17; Sách *Sáng thế ký*, 3,1-20.

¹⁰⁴ Hoàng-Xuân-Việt, s.t.d., tr. 150-155.

¹⁰⁵ Xc. Ủy Ban thần học thế giới, Văn Kiện “Đức Tin và việc hội nhập văn hóa” trong kỳ họp tháng 12 năm 1987, trong *Documentation Catholique*, số 1980, ngày 19-3-1989, tr. 281-289.

¹⁰⁶ Xc. Hạo Nhiên Nghiêm-Toản, *Việt-Nam Văn-Học-Sử Trích Yếu*, Nhà Xuất bản Sống Mới Hà-Nội 1949, tr. 42-47.

¹⁰⁷ Xc. Lê-Văn-Siêu, s.t.d., tr. 103-105.

¹⁰⁸ Xc. Lê-Văn-Siêu, s.t.d., tr. 114.

¹⁰⁹ Công Đồng chung Vaticanô II, Hiến chế tín lý về Giáo hội *Ánh Sáng muôn dân*, số 17, đã nói như sau: “Thực ra, những gì thiện hảo trong tâm hồn và tư tưởng của loài người, hoặc trong nghi lễ và văn hóa riêng của các dân tộc, hoạt động của Giáo hội không nhằm tiêu diệt chúng, nhưng lành mạnh hóa, nâng cao và hoàn thành chúng, hầu làm vinh danh Thiên Chúa, đánh bại ma quỷ và mưu cầu hạnh phúc cho con người”.

¹¹⁰ Xc. Hoàng-Xuân-Việt, s.t.d., tr. 127.

¹¹¹ Xc. Kỹ Sư Hoàng-Nghĩa-Lược, s.t.d., tr. 239,241.

¹¹² Xc. Mgr Nguyễn-Bá-Tòng, *Le Père Six*, tr. 44.54.58.60.

¹¹³ Xc. Đức Cha Phaolô Bùi-Chu-Tạo, *Bài Giảng Thánh Lễ Khai Mạc Năm Kỷ Niệm 100 Năm Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm*, trong *Kỷ Yếu Phát-Diệm, 1891-1991*, tr. 158.

Tiểu sử tác giả Trần Văn Khả:

- Sinh ngày 10.10.1938 tại làng Hàm Phú, Giáo phận Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình. Chịu chức linh mục năm 1967. Giáo

sư Tiểu chủng viện Sài Gòn (1968-1974).

- Cử Nhân Triết Học Tây Phương tại Đại Học Văn khoa Sài Gòn, Cử Nhân Thần Học tại Giáo Hoàng Học Viện Đà Lạt, Cử Nhân Kinh Thánh tại Giáo Hoàng Học Viện Kinh Thánh Roma, Tiến Sĩ Phụng Vụ tại Giáo Hoàng Học Viện Phụng Vụ Thánh Alselmo, Roma.

- Phục vụ tại Bộ Phụng Tự, Vatican, từ năm 1979.

- Lên chức Đức Ông ngày 29.6.1989 do quyết định của Đức Thánh Cha Giao Phaolo II.

...satan công giáo gia Tô,
...ma qui kito la mã.
Các bạn công giáo chúng
ta phải đề cao cảnh giác

Khi đạo mang thịt xương Việt
túng để bôn Satan kito
MỘT CÔNG TRÌNH VIỆT HOÁ ĐẠO CHÚA
CỦA CỤ SÁU TRẦN LỤC
la mã giết đây.

Dũng Lạc Trần Cao Tường

gia tô v.n phải đơm kẻ lại,
ông tiên thật nhiều và giáo
ho to. thì tôi sẽ phong rui.

Ai muốn tìm hiểu về kiến trúc và mỹ thuật Việt
Nam, đặc biệt về tôn giáo, cũng đều phải chú ý đến nhà
thờ Phát Diệm. Và bỗng nhiên hình chụm Phương Đình
và nhà thờ chính tòa có mặt công mang đây nhà Việt
này đã trở thành biểu tượng cho công cuộc Việt hoá đạo
Chúa hội nhập Tin Mừng vào văn hóa dân tộc.

Những đường nét xây cất đã chuyển diễn và thể hiện
được những biểu tượng gốc rễ của đạo lý Việt tộc theo
tâm thần đạo Chúa. Trong cả một diễn trình dài của lịch
sử truyền giáo trên 400 năm, tìm ra đường lối và phương
thức nào hữu hiệu nhất để đạo Chúa có thể đi vào mạch
máu và rung cảm tận trong tế bào người Việt, vẫn luôn

là một thách đố. Cụ Sáu Trần Lục đã bắt đầu con đường đó bằng công trình xây cất quán thờ nhà thờ Phát Diệm, nơi Cụ đã làm chánh sở 34 năm từ năm 1865 đến năm 1899.

Người đầu bếp giỏi

Cũng là một miếng thịt, mà mỗi sắc dân xào nấu thành các món ăn khác nhau. Nói đến thịt bò chẳng hạn, người Âu Mỹ khoái làm món bí-tết, mỗi người một tảng lớn và dày bằng cục gạch vắt ngang qua đĩa. Rồi cắt rồi xén, mỗi người một đĩa riêng, một “thế giới” riêng. Không ai “chơi” với ai. Người mình thì thái nhỏ ra, để chung một đĩa, ăn chung, tùy lượng tùy sức. Nào là thịt bò bằm món: nhúng giấm, áp chảo, nướng ngói v.v. Nào là thịt bò lúc lắc, thịt bò xào rau. Và đặc biệt là món phở bò bún... Ở thời, cả một bầu trời quá hương hống cô đọng lại nơi đây, cũng như hương nghi ngút, có ánh mắt long lanh và nụ cười tươi thật là tươi. Ngon quá sức phải không?

Ngon hay không còn tùy người làm bếp nữa. Có tiệm mở ra, quảng cáo “tưng bừng khai trương”, nhưng rồi chẳng bao lâu lại phải “âm thầm đóng cửa”. Cũng chỉ vì người ta ăn một lần là biết ngay tài của người đầu bếp.

Vũ Bằng mà viết về phở thì khỏi chê. Có vấn đề ăn phở thì cũng có vấn đề làm phở. Tả *Miếng ngon Hà Nội* thì không thể nào quên được phở Tráng hay phở Hàng Than hồi năm 1952. Anh Tráng làm phở không có tiệm mà chỉ bày quầy ra ở hè phố. Còn anh thì nào có đẹp trai gì cho đành!

“Hình thù vóc vạc của anh trông thật nản. Người

gầy, môi hơi thuôi, mắt thì lơ lơ như người chết rồi... Thêm vào đó, lại bị ở trên đầu một cái mũ-soa trắng, trông mới lại càng... ‘thiếu số’. Người đầu mà lại lì xì đến thế là cùng! Hàng năm bảy chục người, hàng tám chín chục người đứng vòng lấy gánh hàng của anh ta, chật cả một cái hè đứng để mua ăn, để ‘đòi ăn’ - phải, họ đòi ăn thật. Mà anh ta cứ làm như thể không trông thấy gì, không nghe thấy gì.

“Anh cứ thản nhiên thái thịt, dốc nước mắm, rưới nước dùng. Ai đợi lâu, mặc; ai phát bẳn lên, mặc; mà ai chửi, anh ta cũng mặc.

“Đi ô-tô đến cũng thế, mặc áo vải đến ăn cũng thế; các bà các cô đẹp đão để đến ăn cũng thế. Anh ta không đặc biệt với ai. Kể cũng dân chủ đấy! Nhưng có nhiều bà tức vì anh ta không nịnh dâm!

“Ghét quá. Thế thì thuê một cái nhà rộng, muốn thêm người làm có phải lợi không?... Mặc cho ông cứ nói, anh phở Tráng không trả lời, nhất là không bao giờ cười. Trông thật lộn ruột, muốn tát cho một cái. Chết một nỗi ghét người thì thế, nhưng đến cái phở của anh ta muốn ghét, không tài nào ghét được”.

Anh Tráng “phù phép” thế nào mà ăn vào là mê, là nghiện. Đợi lâu mấy cũng phải chịu. Vì khi “bài thơ phở” đã viết xong, thì “húp một tí nước thôi, đừng nhiều nhé! Ông đã thấy tỉnh người rồi phải không? Nước dùng nóng lắm đấy, nóng bỏng rẫy cả lên, nhưng ăn phở có như thế mới ngon. Thịt thì mềm, bánh thì dẻo, thỉnh thoảng lại thấy cay cái cay của gừng, cay cái cay của hạt tiêu, cay cái cay của ớt; thỉnh thoảng lại thấy thơm nhẹ nhẹ cái thơm của hành hoa, thơm hăng hắc cái thơm của rau thơm, thơm dịu dịu cái thơm của thịt bò tươi và mềm... rồi thì hoà hợp tất cả những vị đó lại, nước dùng ngọt cứ lừ đi, ngọt một

cách hiền lành, êm dịu, ngọt một cách thành thực, thiên nhiên...” (Miếng ngon Hà Nội, Vũ Bằng. nxb Xuân Thu, tr. 19-21).

Ấy, tôi phải dùng hình ảnh cụ thể như vậy để biểu hiện cái đạo như miếng thịt được truyền đến từ phương tây mà Cụ Sáu Trần Lục lại có thể biến chế, xào nấu một cách tài tình đúng khẩu vị người Việt mình. Ai ăn cũng phải mê, phải tấm tắc khen, và rủ người khác tới ăn nữa.

Mà ví đạo như miếng thịt cũng không quá đâu. Con người hữu hạn luôn đói khát cõi vô biên. Nấu nướng và cung cấp đồ ăn thiêng cho con người theo đúng khẩu vị của mỗi người chẳng phải là một sứ vụ cao cả sao! Kinh Thánh đã bảo: *“Trên núi này, Chúa các cơ binh sẽ thiết đãi muôn dân một bữa tiệc. Thịt thì ngon, rượu thì nồng...”* (Isaia 25:6). Và *“Hỡi những ai khát, hết thấy hãy đến, có nước đây, cả những ai không có tiền, cũng hãy đến! Hãy mua mà ăn! Hãy đến mà mua, không phải trả tiền, mà có rượu có sữa! Tại sao phí tiền vào cái thứ không phải bánh ăn, phí của vào đồ không làm no bụng? Hãy nghe Ta và các ngươi sẽ có thức lành mà ăn, và cao lương mà hưởng tùy theo sở thích.”* (Isaia 55:1-2).

Khi đạo mang thịt xương

Khi người ngoại quốc đề cao kiểu kiến trúc nhà thờ mái cong thì chẳng phải vì do óc hiếu kỳ chuộng cái mới lạ, mà là nhận ra đây chính là một phương thức sống đạo, diễn đạo và truyền đạo đúng nhất hợp cho người địa phương. Lần đầu tiên, một người Việt là Cụ Sáu Trần Lục đã dám thoát ra khỏi cách “nấu ăn” theo kiểu người Tây, mà mang vào những đường nét rất ta, rất gần gũi, rất hợp

khẩu vị... ăn ngon quá chừng.

Thật vậy, ngay từ năm 1658, khi đặt hai giám mục đầu tiên là Đức Cha Pallu và Lambert de la Motte cho hai miền Bắc và Nam, Toà Thánh đã ra chỉ thị rõ ràng: Những người truyền giáo phải đạo đức, sẵn sàng hội nhập vào tâm thức và phong tục địa phương; phải đào tạo và truyền chức cho người bản xứ nhiều linh mục, và ngay cả việc tuyển chọn người địa phương cho chức vụ giám mục; không nên áp dụng giáo luật cứng rắn đối với những người tân tòng; không được và không nên vịn lý lẽ mà bắt dân chúng đổi nghi lễ, thói quen và phong tục, trừ phi trái ngược với đức tin và luân lý một cách rõ ràng; đừng coi rẻ phong tục địa phương đem so với phong tục bên Tây; và cuối cùng, là phải làm chứng về tinh thần khó nghèo của Phúc Âm. (Xem *The Christian Faith*, ed. J.Dupuis, New York: Alba House, 1982. pp.308-10).

Vì chính Đức Giêsu đã là khuôn mẫu căn bản cho việc “xào nấu” biến chế hội nhập này. Thiên Chúa vô biên và vô hình đã mang hình, đi vào không gian và thời gian, nhập thể và nhập thế. “Đạo đã mang thịt xương loài người và ở giữa chúng ta”, do một người mẹ Do Thái, trong bối cảnh lịch sử Do Thái, với lối suy tư và tình cảm theo kiểu Do Thái, giữ phong tục Do Thái, ăn đồ ăn Do Thái và nói tiếng Do Thái, để gọi là sống đạo.

Lịch sử truyền bá Tin Mừng đã bắt đầu từ Do Thái với Chúa Giêsu là người Do Thái, thuộc châu Á, Đông phương. Khi đi lên hướng tây vào thế giới Hy Lạp, Tin Mừng đã mang nhiều nét diễn tả của nền văn hoá Hy Lạp mà ai cũng nhận ra nơi Phúc Âm theo Thánh Gioan và các thư của Thánh Phaolô. Truyền thống Dabar của Do Thái đã hội nhập vào truyền thống Logos của Hy Lạp. Rồi khi Tin Mừng lan rộng tới Âu châu, thì đúng là đã

“mang thân xác” văn hoá và phong tục Âu châu, khiến nhiều người vẫn tưởng rằng đạo Công giáo là đạo của Tây phương. Chẳng hạn như lễ Giáng sinh của Chúa Giêsu “mặt trời công chính” đã được chọn vào ngày 25.12 của đêm đông giá lạnh là để “rửa tội” cho phong tục thờ thần mặt trời của đế quốc Roma. Đó là lúc đêm dài nhất được chuyển dịch thành ngắn dần lại và ngày dài hơn ra, nghĩa là nhiều ánh sáng mặt trời hơn.

Quả thực, đạo Công giáo phát triển tại Âu châu dài suốt 20 thế kỷ qua, đã hầu như đồng hoá với nền văn minh Âu Tây. Rồi thì các kiểu kiến trúc nhà thờ cho đến những trang trí phụng vụ như áo lễ, đồ lễ, cũng đều mang đường nét của Âu Tây. Nào là kiểu Hy Lạp, Rô-ma, Gô-tích, Ba-rốc. Mỗi nước lại mang nét riêng của mình nữa. Như Tây ban nha và Bồ đào nha thì có vẻ rườm rà màu mè hơn Pháp. Ý thì trọng nghệ thuật thẩm mỹ hơn.

Các nhà truyền giáo phát xuất từ nước nào thì dễ “nhập cảng” theo lối kiến trúc và trang trí nước ấy. Nghĩa là vẫn “xào nấu” theo kiểu Tây phương. Ở những giáo phận do Hội Truyền Giáo Paris (M.E.P) thì các nhà thờ xây trước kia giống Tây lắm, cũng những nét Gô-tích hay thời phục hưng bên Âu. Còn những giáo phận do dòng Đa Minh coi sóc thì ảnh hưởng Tây ban nha thấy rõ, từ kiểu nhà thờ cho đến những chân nến và các cuộc rước.

Cuộc hội nhập của đạo Chúa vẫn diễn tiến tự nhiên từ Do Thái thuộc Á châu bước sang Hy Lạp rồi Âu châu. Nhưng lạ thay, khi sang Việt Nam thì có vẻ còn nguyên vẹn hình hài Âu Tây đặc sệt. Đạo xem ra vẫn chưa thực sự nhập thể và nhập thể vào tâm hồn và tâm thức Việt Nam. Tiến trình hội nhập như bị ngưng đọng.

Mái chùa hay mái cong?

Phật giáo phát xuất từ Ấn Độ thì “đền thờ Phật” tức là nhà chùa đáng lẽ ra phải “nhập cảng” theo kiểu Ấn chú. Nhưng, thật đặc biệt, đạo Phật đã được Việt hoá rất tài tình. Những đường nét kiến trúc theo kiểu Ấn như đền Đế Thiên Đế Thích bên Miên, tháp Chăm hay những chùa miếu bên Thái, không thấy có nơi các mái chùa Việt Nam.

Cũng như một điều khá đặc biệt nữa là Đức Quan Âm Bồ Tát bên Ấn là đàn ông, thế mà khi sang Việt Nam lại đã biến thành Đức Phật Bà Quan Âm. Các nhà văn hoá tha hồ mà diễn cái nét nữ của mẫu hệ trong văn hoá và tâm hồn Việt. Có lẽ cũng chính vì vậy mà người Việt Công giáo rất sùng kính đức Trinh Nữ Maria hơn nhiều truyền thống Công giáo các nước khác. Nói cách khác, miếng thịt đạo Phật đã được xào nấu theo khẩu vị người Việt, theo tâm thức và lối sống người Việt. Tôn giáo vẫn là một cái bè để qua sông, vẫn là ngón tay chỉ mặt trăng, như lời Đức Phật dạy. Đừng quá chú trọng vào ngón tay hay cái bè mà quên mất mặt trăng hay bờ bên kia phải sang.

Trông thấy một nhà thờ mái cong thì người Tây chú ý ngay. Họ thấy đường nét uốn lượn, co giãn, hài hoà, uyển chuyển như sóng nước thủy triều, như điệu vũ, không cứng đơ ngang bằng sổ thẳng kiểu biện chứng pháp “đấu tranh giai cấp”. Đường nét kiến trúc luôn nói lên chí hướng và tâm hồn một lớp dân, một thời đại. Một số người Công giáo Việt, trái lại, cứ thấy nhà thờ mái cong thì cho là “sao giống chùa” quá vậy, và chỉ sợ “rối đạo” thôi! Nhà mái cong đâu có nhất thiết là đền thờ Phật hay

nhà chùa, mà chính là đường nét đặc thù của văn minh Đông Nam Á. Các cung điện, các dinh thự di tích lịch sử đều mái cong cả đó.

~~Mái cong - chuyển động tâm hồn~~

Theo giáo sư Kim Định, thì mái cong chính là nét hoà hợp của vuông và tròn. Những đường nét này đã thấy khắc vẽ trên mặt trống đồng thời Đông Sơn của Việt tộc khoảng 2000 năm trước đây. Vào năm 43, sau khi thắng Hai Bà Trưng, Mã Viện đã thu trống đồng Việt đem về phá hủy đi vì muốn diệt trừ cả một nền văn hoá cao.

“Cái nét cong lớn, như thuyền cong, nhà mái cong hay những đình có đầu đao cong vút hoặc những vòng chạy quanh đồ vật... là điểm đặc trưng, bởi nét cong là hệ quả do sự hoà hợp giữa tròn và vuông, tức tinh thần bao trùm vật chất khiến vật chất không còn quá gãy khúc nhưng trở nên cong. Đây là hậu quả của giao thoa giữa tròn và vuông”. (Kim Định, *Sứ điệp trống đồng*, Thanh niên Quốc gia xuất bản, tr. 111-112).

Giáo sư Vũ Đình Trác cũng cùng quan điểm trên: *“Nhà mái cong là biểu tượng cho âm dương hoà hợp. Âm dương hoà hợp đây được thể hiện bằng hai hình vuông tròn. Triết lý vuông tròn đã thể hiện từ thời Hùng Vương, qua truyện Bánh chưng, Bánh giầy của Tết Liêu, như mọi người đã biết. Hình vuông tròn chen nhau, đó là đường cong và đường thẳng hoà hợp với nhau. Những hình ấy được nhìn thấy trong các hình trang trí trên các dụng cụ Phùng Nguyên và Đông Sơn. Cũng có nhiều hình trang trí trên gạch đá ở trong các cung điện hoặc lăng tẩm chùa miếu... Đó là những nét uyển chuyển của tâm hồn và những*

đổi thay của kiếp sống muôn mặt. Có người cho rằng người Trung Hoa có vẻ bảo thủ, người Nhật thì cố chấp, còn người Việt thì uyển chuyển theo thời, theo người và hoàn cảnh chung quanh... chỉ biết một điều là những nét trang trí đã biểu lộ phần nào những làn sóng đập đổi của tâm hồn". (Thời điểm Công giáo, tháng 5.1991, tr. 120).

Giáo sư Vũ Đình Trác còn khẳng định nhà mái cong là nét đặc trưng của Việt Nam: "Về nhà mái cong từ xưa mái cong đã có từ trước công nguyên, từ gì cũng đã 1000 năm, qua các triều đình của ta... Kiến trúc mái cong được vẽ lên mặt trống đồng Đông Sơn và Ngọc Lũ...".

Trung Hoa chỉ có mái cong từ thời nhà Đường, khoảng năm 630. Nhật Bản có tháp Chùa cổ nhất là tháp chùa Nhạc Sư có mái cong rất đẹp được kiến tạo năm 730 tại Nara". (Thời điểm Công giáo, tháng 5.1991, tr. 118).

Tác giả Olichon đã rất thần phục nhà thờ Phát Diệm, cho là một công trình kiến trúc mái cong vừa đồ sộ lại vừa mỹ thuật, có một không hai. Nhưng ông lại chỉ nghĩ nhà mái cong này là theo kiểu Trung Hoa. Quả là người Âu Tây chẳng sao phân biệt được.

Mái cong còn giống như hai cánh chim đang dang rộng để bay lên. Chùa Vĩnh Nghiêm ở Sài Gòn có tạc hình chim phượng ở mỗi góc mái cong. Đúng là những cánh chim tiên huyền thoại đã từng bay suốt dọc dài lịch sử bi hùng của Việt tộc. Cũng một cách chim trên mặt trống Đông Sơn. Cũng là cánh chim của biểu tượng Thánh Linh trong Kinh Thánh.

Đưa nét cong vung cánh bay lên này vào kiến trúc một ngôi đền thờ, không chỉ nhằm diễn nghĩa hay mỹ thuật, nhưng còn để con người cùng hoà nhập thành chính biểu tượng đó. Mình đang biến đổi hoá thân thành làn sóng uyển chuyển vòng lượn phong lưu. Mình đang mọc

cánh, đang vũ hoá đắc đạo thành chim tiên.

Từ cõi vuông đến cõi vuông tròn

Phương Đình đứng sừng sững uy nghi ngay phía trước nhà thờ lớn, là kiến trúc đồ sộ nhất và mỹ thuật nhất của Cụ Sáu, hoàn tất năm 1898. Phương Đình có nghĩa là cái đình làng hình vuông, là phòng họp chung, có những bàn đá để ngồi. Bánh chưng vuông tượng trưng cho đất. Mọi sinh hoạt trần thế được qui tụ nơi đây, gồm cả “hoa màu ruộng đất và lao công của con người”, buồn, vui, đắng, ngọt. Mọi diễn trình của cuộc sống đều có góc có cạnh. Cả con người cũng bị giới hạn bởi không gian và thời gian trong cái bị thít như cái hộp vuông góc. Nhưng trong thâm tâm con người luôn ước vọng vươn tới vô biên. Cõi vô biên toàn mãn của trời được tượng trưng bằng bánh dày tròn.

Những bế tắc nhất giam trong cái hộp vuông thì ai cũng cảm thấy. Nhưng đây là con đường hóa giải: Bước vào đình vuông là dám chấp nhận thực trạng cuộc sống với tất cả mọi khía cạnh, và di chuyển vào nhà thờ để cho sức thiêng cảm hoá thành hoà hợp vuông tròn. Đây là cả một đạo lý sống được diễn ra bằng đường nét hiển hiện, như một qui trình đạt vuông tròn, mẹ tròn con vuông. Chứ những con đường duy vật, chỉ cậy dựa vào sức riêng của cái hộp vuông hữu hạn, thì chỉ mang lại những hậu quả chém giết hãi hùng như đã từng thấy trong lịch sử nhân loại.

Cây trúc mọc bên đình

Diễn trình từ vuông đến tròn không thể xảy ra được nếu không có cối trống. Dám xả bỏ cái tiểu ngã hộp vuông hữu hạn. Cối trống đúng là cái bè hay cái cầu bắc từ bờ hữu hạn sang bờ vô hạn.

Phương Đình Phát Diệm trống không, chả chứa đựng gì cả. Được xây bằng những tảng đá lớn, trông hùng vĩ kiên cố như núi đá độ trì. Các chấn song đá chạm hình thân trúc. Biểu tượng cối trống là đây. Gióng thì thẳng, lòng thì rộng, để cho linh khí đất trời có thể hội tụ được. Chẳng phải để nhìn cho đẹp mắt. Cũng chẳng phải để suy cho lắm nghĩa hay. Nhưng là một biểu tượng diễn tả mỗi lòng người khi bước vào nhà Chúa. Maisen đã chẳng cởi giày ra vì thấy mình bất xứng khi nhận ra Chúa hiện diện là gì. Khi lòng bạn càng được xả trống ra, thì ơn thiêng mới đổ đầy được. Ngược lại nếu lòng bạn đã quá đầy ắp mọi thứ, thì đến với Chúa, bạn cũng vẫn thấy trống không, như tâm tình của thi hào Tagore:

Ân sủng Người ban thì vô biên vô tận

Để lãnh nhận tôi chỉ có hai bàn tay nhỏ bé vô cùng.

Ngày ngày lớp lớp qua đi Người vẫn không ngừng đổ rót,

Song hồn tôi vẫn trống và tay tôi thì hãy còn vơi.

Vậy thì, để có thể vào nhà Chúa, để được tròn đầy, bạn hãy trở nên “cây trúc xinh (tang tình) là cây trúc mọc bên đình” nhé!

Đức Maria đã được truyền thống tu đức gọi là cây sậy hay cây trúc của Thiên Chúa. Đó là truyền thống của những người “bé nhỏ” tay không (anawim) từ Cựu Ước qua Tân Ước. Và bài ca tuyệt vời ví như khúc sáo ân tình mà “Chị Hai (Maria) xinh, tang tình là chị Hai đứng, đứng

một mình qua lối xinh cũng xinh” chính là bài tình khúc tạ ơn Magnificat:

*Vì chính Chúa Đấng Cứu Độ của tôi
Đã đoái nhìn phận nữ hèn tôi tớ
Ngài đập tan lũ kiêu căng ngạo nghễ
Kẻ quyền thế sẽ bị ngài hạ bệ
Và nâng cao kẻ hèn mọn khiêm nhường
Ai đói khó được no thoả thần lương...*

Cối trống điệu vơi

Nói rằng Phương Đình không chứa đựng gì cả thì không đúng hẳn. Vì ở tầng giữa có chứa một trống cái, là cái trống không, ở ngay giữa lòng. Tầng trên cùng đặt một quả chuông nam cao 1.90m, đường kính 1.10m, nặng gần 2 tấn.

Tiếng trống như tiếng sấm lệnh đã từng vang lên từ động Đông Sơn, động Mê Linh. Hầy xả trống cái tâm dày đặc ra. Tiếng chuông nam âm trầm như tiếng chiêng, tiếng OM như truyền thống Ấn Độ, chuyển sinh lực từ cõi trời cao, như lời ghi ở mặt tháp chuông:

*Tôi ca tụng Chúa thật
Tôi kêu gọi dân chúng
Tôi tập hợp giáo sĩ
Tôi khóc người qua đời
Tôi xua đuổi ôn dịch
Tôi tô điểm ngày lễ.*

Nhạc sĩ Phạm Duy đã sáng tác bài hát tuyệt vời với

nghĩa đạo lý của Cõi Trống trong bài *Nghìn thu*. Bạn có thể liên tưởng phần nào đến tình yêu giữa Thiên Chúa và nhân loại. Chúa là Suối Nguồn Hồng Ân, và chỉ ai là Cõi Trống mới có thể được đong đầy:

Nghìn thu, anh là suối trên ngàn.

Thành sông anh đi xuống, anh tuôn tràn biển mơi.

Nghìn thu, em là sóng xô bờ, vào sông em đi mãi, không bao giờ biển vơi.

Em là cõi trống, cho tình đong vào.

Anh là nơi vắng, cho tình căng đầy. (Ngàn lời ca, tr. 371).

Nhiều “học giả” đã từng tốn sức tranh luận với nhau xem trống đồng Đông Sơn là của Việt tộc hay không? Cái trống kích thước bao nhiêu, màu gì, bằng chất gì, ở đâu, vẽ khắc gì trên đó, của văn hoá nào? Tất cả những câu hỏi đó sẽ trở nên lảm cẩm nếu bạn bước vào nơi đây với một tấm lòng mở rộng trống không, cho sức thiêng tác động.

Bạn đang bước vào cõi trống tịch mịch trong một hang động của núi Sinai với Maisen hay vùng sa mạc với Đức Giêsu. Lòng bạn tự nhiên hoà nhập với cõi trống bao la, như không còn trời, không còn đất, không còn chính mình. Tất cả như chỉ còn một hơi thở, một nhịp tim đập. Bắt đầu trống là bắt đầu đầy. Thật lạ. Và tâm hồn bạn cũng đang trở thành chính cái trống diệu vợi này. Bước vào cõi trống hang động là bước vào một thế giới khác vượt qua thế giới bạn đang trông thấy trước mắt, bước vào một thực tại khác lớn hơn và có thực hơn cái thực tại đang nhốt giam bạn với những vật lộn của cuộc sống. Tự nhiên bạn muốn buông trống tất cả.

Vậy, bạn hãy cùng tôi xả trống tâm hồn bằng cách đánh ba hồi trống nhé. Mở đầu mỗi thánh lễ, đều có đám ngực ba lần lúc đọc kinh Cáo Minh phải không? Trong các nghi lễ khai mạc, người Việt thường đánh ba hồi trống đó. Rồi đến lúc rửa tay trước khi dâng của lễ, bạn hãy cùng linh mục dìm mình xuống nước để xả trống, chết đi cho con người cũ và bắt đầu cuộc sống mới. Và nhất là khi bẻ bánh, bạn hãy bẻ mình ra. Đúng rồi, trái nho phải được đập dập, bánh phải được bẻ ra, trầu cau phải được nghiền nát, ống trúc phải được đục khoét để Thần Khí thổi hơi tình yêu vào thành khúc sáo ân tình. Tất cả là cái trống. Như cái trống không tột cùng chính là cây thánh giá. Đó là con đường *“hủy mình đi để trở thành trống không”* (Phil 2:7) của chính Đức Kitô cho khí lực thần linh bùng dậy.

Cũng như biểu tượng trầu cau của truyện thiêng Việt tộc: miếng trầu là đầu câu chuyện. Đây là chìa khoá của mọi giao tiếp cảm thông. Bạn và tôi chỉ có thể đến với nhau trong thân thương tình người, khi những khác biệt và ứ đọng tham sân si được khai thông làm trống ra. Như trầu, cau, và đá vôi là ba thực thể khác biệt như vậy, mà khi chịu nghiền nát ra, thì hoà được với nhau biến thành màu đỏ son thắm, màu của tình yêu. À, thì ra vậy. Mở đầu câu chuyện bước vào ngôi đình xum họp này mà “gặp nhau ăn một miếng trầu” thì lòng bạn và tôi sẽ mở ra thênh thang để có thể hài hoà được với nhau và vươn lên được tới thái hoà với huyền nhiệm tròn đầy.

Qui trình tâm lý thể hiện vuông tròn

Diễn trình từ vuông đến tròn trong biểu tượng Việt

tộc được khoa tâm lý ngày nay gọi là thực hiện toàn mãn, *individuation*, theo ngôn từ của Karl Jung, một nhà tâm lý nổi tiếng nhất thế kỷ này.

Bước qua Phương Đình vào Nhà Thờ Lớn, bạn đang đi vào một diễn trình biến đổi. Từ một nếp sống tầm thường đến một cuộc sống hoàng vương như hoàng tử Tiết Liêu đã làm với của lễ bánh chưng vuông hoà hợp với bánh dày tròn. Từ những góc cạnh nhọn hoắt của đất thấp đến vòng tròn viên mãn trời cao. Karl Jung đã từng vẽ lên những biểu tượng vòng tròn mandala trong khoa tâm lý trị liệu. Qui trình căn bản của một cuộc chữa bệnh tâm lý (therapy) hay của tu đức hoán cải (conversion, healing) gồm 3 giai đoạn như một điệu vũ nhịp ba, cô đọng, trong 3 từ:

- Vuông: nhận diện và đối diện với hiện trạng vuông đầy góc cạnh của mình chứ đừng lẫn trốn.

- Trống: bằng lòng xả trống những góc cạnh đó qua một thái độ hay một tác động.

- Tròn: hoà vào vòng tròn viên mãn.

Và kết quả của cuộc biến đổi tiến tới nhiệm hiệp này là *“Thiên Chúa đã xuống làm người để chúng ta có thể trở nên giống Chúa”* (Thánh Anathasio), để chúng ta cũng là *“những thần linh”* (Gioan 10:34), *“tham dự bản tính Thiên Chúa”* (Phêrô 1:4).

Ở bầu thì tròn

Những nhà tâm lý miền sâu phải phục lẫn ra khi đọc được câu ca dao Việt Nam: *Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài*.

Đây là một phương thức giáo dục tuyệt diệu, vượt

qua mức ý thức, mà xuống được tiềm thức. Cứ tạo ra cái bầu khí bầu tròn thì tâm hồn những người bước vào sẽ tròn ra dần dần.

Cụ Sáu Trần Lục quả là đã thấy được sức mạnh biến đổi của tiềm thức khi xây Nhà Thờ Lớn với một bầu khí như hang động. Từ ngoài bước vào trong, phải một lúc mới nhìn rõ, vì bên trong tối hơn bên ngoài nhiều, tạo nên một bầu khí trầm mặc thuận tiện điều con người vào một chiều kích siêu vượt. Năm cửa chính của Nhà Thờ Lớn đều khắc những bức tiêu biểu kỳ bí của sự hợp thông hai lối kiến trúc đông-tây, hình ảnh đạo Chúa nằm bên cạnh hình ảnh bông sen của Phật, hai thế giới xem ra xung khắc. Yvonne Schultz trong báo *Illustration* ngày 9.11.1929 đã nhận thấy như sau: *“Những bông sen, cây cau, cây chuối che bóng những cảnh Thánh Kinh, mấy chú bò mọc sừng trâu, những nhân vật giống dáng người sơ khai, nhưng lại mang vẻ mặt người Phật giáo... Tất cả những điều khắc kỳ lạ đó làm tôi ngỡ ngàng và cảm phục vô cùng”*.

Người da đỏ thường làm lễ Quan cho một đứa con bước vào tuổi trưởng thành bằng cách đưa vào trong một cái hang trống. Vào trong hang trống là vào cõi huyền nhiệm, để con người vượt ra khỏi cái hộp không gian và thời gian chật hẹp thường ngày, mà vươn tới một chiều kích mới rộng mở. Đó là chiều kích thứ tư, chỉ có thể thấy được bằng con mắt thứ ba, con mắt của tâm.

Như vậy, nhà thờ tự căn bản, là cái “hang trống”, để con người có thể vươn tới huyền nhiệm. Và các nghi lễ phụng vụ phải là những tác động dẫn con người vào chiều kích này. Đến nhà thờ hay tham dự phụng vụ, chẳng phải để nghe hiểu cái này điều kia, mà là một cuộc biến đổi sâu xa bằng tác động, bằng biểu tượng.

Để tạo bầu khí “hang trống” huyền linh, nhà thờ thường dùng quá nhiều ánh sáng mà phải trầm mặc u linh. Âm thanh phải siêu thoát, thường được phả bằng tiếng phong cầm như gió thoảng qua ống tre ống trúc, chứ không phải là những điệu nhạc ù tai nhức óc làm bấn loạn tâm thần. Mùi hương dịu thơm làm thư giãn khứu giác và làm cho hơi thở trầm lại êm ả.

Cái bầu khí tròn “hang trống” như trên phải được đề cao để thay thế cho những ồn ào náo động của nhiều nhà thờ, chỉ khiến người tham dự thêm mệt mỏi hơn là tìm thấy an bình thanh thoi để vươn tới một thực tại siêu vượt. Và nếu phụng vụ Công giáo không dẫn con người đến được chiều kích thứ tư này thì xì ke ma túy sẽ được thay thế vào đó với hậu quả tai hại biết chừng nào. Và hiện tượng xảy ra là một số giới trẻ Công giáo chạy theo những nhóm đạo thần bí, một số khác kể cả người có tuổi cũng hồ hởi với những niềm tin rất ư huyền kỳ như nhân điện của hoả xà Kundalini trong những luân xa nhật được ở mãi bên xứ Ấn.

Giáo sư Kim Định đã nhận xét thật sâu xa về nghệ thuật nói chung, có liên hệ đến kiến trúc và những xếp đặt tạo bầu khí phụng vụ: *“Lý tưởng nghệ thuật là cố gắng biểu lộ vô biên xuyên qua những cái hữu hạn. Vì thế khi tiếp nhận với nghệ thuật chân chính, ta cảm thấy cái chi như thấm vào tâm hồn, như được vén màn lên để chạm tới cái chi man mác. Điều này dẫn tới một nhận xét khác là lý tưởng của nghệ thuật cũng chính là lý tưởng con người, vì con người cũng luôn luôn hướng về siêu việt. Có thể nói, lý tưởng của nghệ thuật sao, lý tưởng con người cũng vậy: tức cũng như nghệ thuật, con người luôn cố gắng kết hợp với cái chi vô biên thường được gọi là thần là thánh”*. (Sứ điệp trống đồng, tr. 90).

Khi người mọc cánh

Về phụng vụ, ngày nay nhiều người đang tìm hiểu những nghi lễ của dân da đỏ với chiều kích nội tâm sâu thẳm. Đạo sĩ Shaman của họ không tìm giảng thuyết hùng hồn giải nghĩa giáo lý thần học. Họ bắt đầu bằng “vũ phụng vụ”. Đạo của họ không phải để suy tư, mà là đường để đi, để nhảy múa mà hoà vào một thực tại siêu việt hơn.

Tổ tiên Việt tộc cũng xâm mình rồng, mặc áo lông vũ của chim để ca vũ. Chữ vũ bắt nguồn từ đó. Vũ là một tác động “phụng vụ” để biến đổi, hoá thân thành vật tổ chim tiên rồng lửa. Đạt được như vậy gọi là đắc đạo, vũ hoá, nghĩa là mọc cánh.

Vị Shaman người da đỏ cũng bắt đầu nghi lễ bằng mặc áo lông chim, khai mào bằng những hồi trống và những lời thần chú, cốt làm cho lòng người tham dự trống rỗng ra cho thần nhập. “Thần” của người da đỏ cũng có hình chim. Chính vì thế mà họ mặc áo lông chim khi ca vũ. Tổ của dân Việt là tổ Tiên, cũng là chim. Chúa Thánh Thần cũng được diễn ra bằng hình chim bồ câu. Chắc hẳn trong tiềm thức cộng đồng, con người đã tìm thấy một mặc khải nào rồi trong các biểu tượng uyên nguyên?

Vị Shaman người da đỏ luôn đóng vai trò là linh hướng và thầy thuốc của nhóm dân mình. Đối với họ, cầu nguyện hay nghi lễ là những tác động “xuất ngã nhập thần”. Liệu những canh tân phụng vụ ngày nay có nhận ra chiều kích này không hay chỉ giậm chân tại chỗ bởi những thay đổi luẩn quẩn, đôi khi thay đổi chỉ vì mặc cảm phải thay đổi mà thôi.

Kiến trúc và tác động phụng vụ phải chuyển diễn được những tình cảm sâu xa nhất của tâm hồn và của một

sắc dân. Phụng vụ chỉ có thể làm rung được những tế bào người Việt khi những tác động đó bắt đầu cùng rung được bằng những đường nét của những truyền thiêng Việt tộc, đã nằm sẵn trong huyết quản mang theo chất nhiễm thể của cả một dân tộc trải dài mấy ngàn năm với những bi đát và hào hùng của lịch sử.

Nhờ khoa uyên tâm học ngày nay mà người ta khám phá ra vai trò quá ư quan trọng của biểu tượng trong cuộc sống con người, vượt hơn những suy luận của lý trí. Liệu kiến trúc và phụng vụ Công giáo đã có thể bắt đầu nhận ra và thể hiện những biểu tượng uyên nguyên của nhân loại qua đạo Công giáo cũng hài hoà với những biểu tượng uyên nguyên của Việt tộc không? Những biểu tượng đó đã được thể hiện qua các thời đại và các nền văn minh từ Hy Lạp tới Roma, và ngày nay qua não trạng của nền văn minh cơ khí Âu Mỹ.

Liệu những đường nét kiến trúc và những phẩm phục nghi lễ Rô-ma, Gô-tích, Ba-rốc, có phải là những nét cốt tủy có tính cách biểu tượng uyên nguyên cần phải nhập cảng vào nhà thờ Việt không? Hay người Việt Nam Công giáo cần phải tìm ra những nét biểu tượng gốc rễ của dân tộc mình mà áp dụng vào kiến trúc cũng như phụng vụ như một bắt buộc nếu muốn rung cảm được trong thâm sâu tiềm thức của người dân Việt.

Bầy chim về tổ

Một kinh nghiệm khá đặc biệt xảy ra trong một buổi nhạc sĩ Phạm Duy trình bày tổ khúc *Bầy chim bỏ xứ* cho đám đông sinh viên Việt vùng New Orleans. Một số khá lớn sinh viên trẻ thì tiếng Việt có vẻ “ăn đong”, nghĩa

là nói năng rất lỗm bỗm, và chẳng hiểu bao nhiêu. Thế mà khi nghe tổ khúc với những điệu vút bay qua những biểu tượng của bầy chim huyền sử, hay những điệu khèn điệu trống vang vọng như từ những hang động Đông Sơn, Mê Linh, Hoa Lư, Lam Sơn... những người trẻ rung cảm thấy một cái gì thật lạ. Mắt họ sáng lên, người họ rạo rực hẳn ra. Họ đứng lên vỗ tay tán thưởng với tất cả hào khí cảm thông có sức truyền tới như điện lực của những người lần đầu nhận ra mình phát xuất từ cùng một tổ, từ một bọc mẹ chim Âu. Những tế bào của họ như được lay động. Có cảm tưởng họ cũng đang mọc cánh bay lại dòng lịch sử trải dài mấy ngàn năm, nhận ra một sức sống nhiệm màu qua bao thế hệ đang luân chuyển qua mạch máu của họ. Và qua ánh mắt, một linh ảnh bầy chim đang vút cánh bay cao nối lại không gian và thời gian, khơi cho dòng sinh mệnh dân tộc chảy tới. Và thân thương tình tự dân tộc như bột phát với sứ điệp thâm lặng: *Người với ta tuy hai mà một. Ta với người tuy một mà hai.*

Từ kinh nghiệm này, một sự thật được nhận ra: Người ta “hiểu” bằng biểu tượng nhiều hơn là bằng đầu. Karl Jung đã bảo hiểu bằng đầu thì chỉ được khoảng 5% đến 10% thôi. Còn tới 90% là do tiềm thức, do biểu tượng.

Vậy thì những ngôn từ về đạo cũng từ đó cần được điều chỉnh. Nếu chỉ “theo” đạo thì có vẻ thụ động quá, giống như một cái gì có sẵn nhập cảng từ Tây phương, phải được rập lại nguyên văn kéo sớ rồi đạo. Nếu chỉ “giữ” đạo thì e sắp bị đào thải đến nơi. Còn “đi” đạo thì có vẻ hợp thời hơn một chút, vì đạo là đường để mà đi; nhưng xem ra cũng lam lũ đồ mồ hôi hột lắm. Vậy có lẽ tiếng “vũ” đạo có cái gì hấp dẫn hơn nhiều: Đạo được chuyển diễn như một khúc vũ nhảy múa thênh thang. Đạo được diễn ra bằng những biểu tượng, bí tích, cử điệu,

kiến trúc, nghệ thuật, vũ khúc, thì mới dễ cảm được lòng người, và mới tạo được nét nhẹ nhàng tươi mát đầy sinh khí.

Như thế, thánh lễ hay phụng vụ đúng là một vũ khúc, trong đó mọi người đều là nghệ sĩ, cùng hoà vào một nhịp, theo nhịp trống, di chuyển từ hình vuông qua hình tròn. Vũ khúc này có thể gọi là vũ khúc *Bầy chim về tổ*, như đàn chim 100 con cùng bay về tổ nguồn viên mãn là Thiên Chúa.

Trở vào lại vườn Địa Đàng

A-đam và E-và đã đánh mất vườn hạnh phúc, chỉ vì đã chọn con đường vuông cạnh tách lìa khỏi nguồn sống tròn đầy. Con đường trở vào lại thửa vườn ấy cũng đơn giản thôi mà ít người nhận ra. Scott Peck gọi là con đường ít người đi trong cuốn sách nổi tiếng *The Road Less Traveled*. Đó là con đường xả trống tiểu ngã mà hoà vào vòng tròn nguồn cội sức sống của đại ngã tâm linh.

Trong một buổi lễ tết tại vùng New Orleans, Louisiana, vũ khúc *Bầy chim về tổ* được áp dụng vào bài vũ phụng vụ *Vườn Địa Đàng* (bài hát của Hùng Lô). Bốn em nam biểu tượng 4 dòng sông phát nguồn từ cây hằng sống ở trung điểm (Khởi Nguyên 2:5-16). Cũng là đồng bánh vuông 4 góc của Phương Đình đang được biến đổi. Các em nữ với khăn vàng mặc áo gấm đỏ hai tà như hai cánh chim. Đoàn chim hai cánh này đang lượn vòng quanh rồi hướng về tổ nguồn bánh tròn viên mãn ở chính giữa như hình ảnh trên mặt trống đồng Ngọc Lũ. Có thể từ tâm tình này mà ngay sau bàn thờ nhà thờ chính toà Long Xuyên ở Việt Nam bây giờ có treo một bức trống

đồng.

*Vườn Địa Đàng có nụ là nụ tầm xuân.
Nở ra óng ra (í a) bên trời reo vui.
Nói lên tình là tình yêu Chúa Trời
Dựng nên chủng sinh muôn loài
Để thông phần hạnh phúc với người.*

Công trình Việt hoá đạo Chúa của Cụ Sáu Trần Lục quả là tài tình và sâu sắc. Không như một hoa hòe hoa sói hay do tự ái dân tộc, mà phát xuất từ một bất buộc, vì muốn đạo Chúa thấm vào trong mạch máu và rung được trong tế bào người Việt. Đó là qui trình của vũ khúc bày chim về tổ vuông tròn, con đường trở vào lại được vườn Địa Đàng hạnh phúc.

Cũng chỉ có một con đường thôi. Đó là khi đạo thể hiện mang thịt mang xương. Ngôi Lời đã mang thịt xương làm người. Đạo đã mang thịt xương Do Thái. Đạo đã mang thịt xương Hy Lạp. Đạo đã mang thịt xương Rô-ma. Đạo đã mang thịt xương văn hoá Âu Mỹ. Thì nay, với công trình của Cụ Sáu Trần Lục, đạo đang mang thịt xương Việt để cắm lều giữa lòng văn hoá dân Việt mà mang đến Tin Mừng cứu độ.

Tiểu sử tác giả Trần Cao Tường:

- Linh mục. Sinh năm 1948 tại Chí Tĩnh, Giáo phận Phát Diệm, Ninh Bình. Du học Âu châu từ năm 1967. Cao Học Triết Học tại Đại Học Latran (Roma) và Cao Học Tôn Giáo Học tại Đại Học Loyola (New Orleans).

- Viết cho nhiều báo về Tâm Lý và Tu Đức Học.

- Tác giả: Về Nguồn Việt Đạo; Đường Đi Tới Nguồn; Suối Nguồn Tình Yêu; Đường Nở Hoa Lê Thị Thành (1996). Thánh Lê Thị Thành, vị thánh nữ duy nhất trong số 117 vị được phong hiển thánh năm 1988 là người gốc Phát Diệm.

Cầm tọa phát-diễn
với 15 ngàn dân
cộng, thực hiện
trong 25 năm số
người chết lên
đến 50. ngàn
thứ² tính¹ trên
lưu ác ôn như
thế¹ nào.

cho sản cho Pháp
đeo đít- Pháp

Tâm thứ Việt Nam trong
đường nét kiến trúc của
Thánh Đường Phật Diệm

Trần Đức Lai
Lê Văn Lân
báo nhiều dân
Lanhs võ Hội.

Trong số những công tích liên quan đến Thiên Chúa giáo trên đất Việt Nam, công lễ Thánh Đường Phật Diệm xứng đáng nhất để cho hậu thế chúng ta nhìn với một biệt nhãn độc nhất vô song.

Thánh đường này nằm trong giáo khu Phật Diệm ở phía nam Hà Nội. Nó đã được coi như trái tim của Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Rải rác chung quanh Thánh Đường Phật Diệm có tới 147 ngôi giáo đường khác. Tinh thần tín ngưỡng của giáo khu rất đặc biệt như một điểm son chói lọi vì giáo khu Phật Diệm, trải qua bốn thập niên, đã là một chiến trường trầm chấp khi nóng bỏng khi thắm lặng giữa niềm tín ngưỡng vững mạnh vào Thiên

Chúa và chủ nghĩa vô thần của CS.

Khu Thánh Đường Phát Diệm được cha Trần Lục chuẩn bị mười năm từ 1880, đến 1891 mới khởi công xây và hoàn tất vào năm 1892. Cha Trần Lục là một nhân vật tôn giáo Việt Nam cực kỳ đặc biệt, có sức học uyên thâm, tài nói năng, tình tình hòa nhã bất thiệp. Trong 34 năm cai quản Phát Diệm, cụ Sáu (như giáo dân thân kính gọi) đã tỏ ra là một vĩ nhân có tài thao lược, văn võ kiêm toàn, là một vị cứu nhân độ thế.

Cụ sanh năm 1825 tại Mỹ Quan, Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chính tên cụ là Phê-Rô Trần Hữu, khi vào học ở chủng viện Vĩnh Trị đổi là Trần Triêm. Vua Tự Đức đã phong cho cụ chức Tráp An, ban kim khánh, kim tiền, cải tên là Trần Lục, nên thường được giáo dân quen gọi là cụ Sáu (người Pháp dịch ra là Père Six). Năm 1858 cụ bị bắt vì đạo (khi ấy mới chức sáu). Mặc dù bị tra tấn, kìm kẹp hoặc đồ dành, cụ vẫn một lòng tin Chúa, khiến các quan đương thời phải lưu đày cụ lên vùng nước độc Lạng Sơn. Tuy cảnh sống lưu đày, cụ thu được cảm tình của quan địa phương, có người mời cụ dạy chữ Nho cho con cháu trong nhà, nên đến tháng giêng 1860, cụ được quan địa phương cho phép trở về Kẻ Trù chịu chức Linh mục mà không sợ di trốn. Trở về lại đất lưu đày ở Lạng Sơn, cụ được Đức Giám Mục địa phận cho làm Chính Đại diện, chăn dắt con chiên trong 3 tỉnh Việt Bắc: Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên.

Trong vòng 34 năm, chăm sóc Phát Diệm (1865-1899), Cụ đã được triều đình Việt Nam cũng như chính quyền người Pháp kính nể và trọng vọng ân thưởng phẩm hàm. Nhưng chuyện phẩm hàm chỉ là chuyện của thế gian phù phiếm, công trình đáng kể của cụ Sáu ghi sâu vào lòng người dân không phải là những kim khánh, kim tiền,

mề đai, mà là tài thao lược của một vĩ nhân đã tổ chức nên một vùng giáo khu dân cư đông đúc, trù phú với những cánh đồng lúa cò bay thẳng cánh...

Một điểm son khiến chúng ta, hậu thế sinh sau cụt Sứ trên 150 năm (1825-1991) vẫn còn nhớ đến con người xuất chúng là công trình kiến trúc của cụ về Thánh Đường Phát Diệm. Điểm son đó chính là một niềm hãnh diện của dân Việt Nam ngày nay, dù là thuộc bất cứ tôn giáo nào, điểm son độc đáo này là chủ đề nòng cốt của bài viết này.

Thông thường trước mắt người bên lương, các ngôi nhà thờ Công giáo tượng trưng cho cái gì “mới” cái gì xa lạ “ngoại lai”, cái gì “Tây Phương”. Điều này trên phương diện lịch sử có lẽ không sai vì đạo Thiên Chúa vô nước ta bất quá chỉ vài trăm năm, trong khi các tôn giáo khác như Phật, Lão... truyền vào Việt Nam từ đời Thứ sử Giao Châu là Sĩ Nhiếp, tương đương thời Tam Quốc bên Tàu.

Nói đến tính chất ngoại lai thì đạo Phật cũng đã phát xuất từ đất Thiên Trúc Ấn Độ. Nếu nhận xét về dung mạo màu da, râu tóc v.v... thì tượng Chúa có mũi cao, râu tóc đỏ, thì tượng Bụt có nước da ngăm đen và tóc xoắn ốc... Nói đến tính bị kỳ thị thì đạo Thiên Chúa từng bị hành hạ, tra tấn, giết chóc vào cuối thế kỷ 19 thì trở về đời nhà Đinh, đạo Phật cũng gặp sự kháng đối bậc đấng: sư sãi bị đem ra đưa đầu để cho quân lính róc mía hay bị bêu riếu rằng: “Không quân thần, không phụ tử, không ra người trong xã hội Việt Nam”. Thành ra, con mắt người đời nhận xét cũng tùy thuộc vào thời gian lâu mau mà một tôn giáo đã nhu nhập vào một xã hội một văn hóa... “Mới”, “xa lạ”, “ngoại lai” chỉ là những gì tương đối và hạn hẹp trong một khung cảnh không gian

trên giòng thời gian miên viễn.

Bình tâm mà xét, đạo Thiên Chúa đã du nhập vào Việt Nam trong một cơn bão lịch sử... Đạo Thiên Chúa vẫn dạy công bằng, bác ái, thương người như thương ta... Nhưng lòng kẻ thế gian đã đầy mưu mô thôn tính về chính trị, bành trướng thế lực, lợi dụng danh nghĩa truyền giáo kèm theo những phản ứng đối kháng, nghi kỵ của dân trong một xứ bị áp đặt, xâm lấn khiến máu đã chảy, đầu đã rơi. Tôn giáo, chính trị, quân sự súng đạn đã bị nhân thế làm lộn xà ngẫu... Với một tinh thần vô tư sáng suốt của đời sau, chúng ta thiết tưởng phải nên gỡ những mối tơ rối vào tìm lại tinh thần Chân Thiện Mỹ của một nền tín ngưỡng. Dù lương hay giáo, vì máu đã chảy và mực chảy tranh luận cũng đã nhiều lắm rồi.

Nhìn vào thời điểm xây cất, ta thấy nhà thờ lớn Hà Nội xây năm 1884, nhà thờ lớn Sài gòn xây năm 1887, (ăn lễ lập thành 1890). Còn nhà thờ Phát Diệm chuẩn bị trong 10 năm, từ năm 1880, khởi công năm 1891 và hoàn tất 1892. Nghĩa là cả ba đều được xây cùng trong một thập niên 80 của thế kỷ thứ 19. Hai nhà thờ trên đương nhiên là do sự điều động của hàng giáo phẩm người Pháp, còn nhà thờ Phát Diệm là công trình của một linh mục Việt Nam: Cha Trần Lục. Chính cha Trần Lục đã thổi tâm thức Việt Nam vào việc xây cất một ngôi nhà Chúa. Đó là một điểm son độc đáo nếu nhìn vào thời điểm mà ảnh hưởng của hàng giáo phẩm Pháp trong một giai đoạn trước đây có một vai trò quyết định trong sự lèo lái giáo hội Việt Nam. Hồn nét Việt Nam của thánh đường Phát Diệm còn có một ý nghĩa tiên phong cho sự hài hòa về đường nét nghệ thuật Âu Châu và Á Đông - hay nói rõ hơn - cho sự Việt Nam hóa tâm tình tín ngưỡng, một điều mà hiện nay Giáo Hội Việt Nam đang chủ trương. Giờ

chồng bảo cũ, ta hãy tìm lại những sự mô tả về những nét độc đáo của Thánh Đường Công Giáo Phát Diệm.

Trong cuốn “Giám Mục Lê Hữu Từ và Phát Diệm năm 1945 - 1954” của Đoàn Độc Thư và Xuân Huy, có trích đăng một đoạn rất rõ về Thánh Đường Phát Diệm trên Tạp chí *Phụng Vụ* (số 12 tháng 10 năm 1972). Nếu quý bạn có tập ảnh về Thánh Đường này thì thấy rõ hơn. Chúng tôi chỉ trích những đoạn độc đáo thể hiện tâm thức Việt Nam của Thánh Đường Việt Nam cách đây 100 năm.

“Con lộ nhỏ đến bờ hồ rẽ hai lối, đưa người vào chính điện Nhà Chúa. Hồ ở ngay cuối nhà thờ, ao nhà thờ thiệt rộng, hình chữ nhật, theo chiều dài người không nhìn rõ người đối diện. Bờ ao xây đá ghép vân mu rùa, gài lan can rào quanh, có núi đá nổi giữa nước, ở núi cỏ dại mọc xanh. Giữa núi là đài Chúa làm vua. Tượng Chúa dang tay, hiền, màu trắng, nổi bật, nhìn ra con lộ chính. Xa đằng kia qua khoảng sân cỏ là Phương Đình đá. Người dễ lầm là tiền diện một ngôi chùa cổ nếu không gặp cây Thánh Giá trên đỉnh tháp chính của Phương Đình. Phương Đình là cổng tam quan, hùng vĩ nhưng mọi chi tiết hòa hợp và cân đối lạ lùng. Mặt trước phía trên đại trung môn có bốn chữ hán chạm đậm nét trên mặt đá: “Thánh Cung Bảo Tòa”. Bước vô tam quan, đi qua tòa tháp chánh, người ơi, người sắp tới thánh cung nhà Chúa! Phương Đình là thánh cung bảo tòa, Phương Đình quý! Phương Đình toàn bằng đá, những viên đá màu xanh xám vuông vắn xếp chồng lên nhau, để lộ rõ đường gân ngang dọc. Tháp chính cao 25m chứa tam quan gồm một đại trung môn và hai lối đi tả, hữu. Bốn tháp phụ thấp liền thân tạo hình chữ môn với chiều dài 24m, rộng 17m. Mỗi tháp mang hai tấm mái. Mái vuông lợp ngói chiếu, với 12 mái kép chạy những đường nét độc đáo nhất, duyên

dáng nhất trong toàn công trình. Mái bay bướm nhưng cầu kỳ như lối mái Trung Hoa, lối mái uốn vòng gần như bán nguyệt. Góc mái cuộn tròn ốc, đầu cùng cất cao đuôi phượng, riềm mái sơn rét sặc sỡ. Mái Phương Đình cong nhẹ, trải một đường uốn “parabol” có hai ngành mở thật rộng về hai cực; mái không thẳng và cứng nét như mái chùa Ấn Độ. Bốn góc mái uốn dễ dãi, tận cùng là một ngành bông sói tẻ ba, đắp mềm mại. Đường viền mái gợn răng cưa. Mỗi tấm mái chống đỡ cho bốn cột vuông cạnh, chạy thẳng từ nền lên tận đỉnh không chạm trổ, không khắc, không tiện khúc.

Trong lối kiến trúc đặc biệt, Phương Đình vừa là cổng tam quan vừa là lầu chuông. Lầu trên của tháp chính treo trái chuông nặng 150 tạ, cao 1m90 và đường kính 1m10. Trái chuông nam này lớn ngoại khổ nhưng hình dạng mô phỏng hết một trái chuông chùa: chiều, mặt chuông dày. Lầu chuông Phát Diệm được coi là đỉnh của vùng đồng bằng Kim Sơn. Từ đây người nhìn bao quát một vùng lớn. Tầng dưới có ba lòng, kê những phiến đá khổng lồ nhẵn bóng. Phiến lớn nhất dài 4m20, rộng 3m20, dày 0m35.

Cổng tam quan kiến trúc phóng khoáng uyển chuyển nhưng trang trí giản dị. Toàn cổng có màu đá tự nhiên xanh xám. Mái ngói nâu thẫm pha màu rêu xanh. Cả phía trong và ngoài cổng không quét vôi, không sơn, không một bức họa, không chạm khắc. Ngoài ra một hàng song đá chạm cổ mẫu thân trúc. Mẫu song cửa này ta gặp rất nhiều nơi cửa sổ các đình chùa và lầu đài cổ ở Việt Nam.

Ngoài gác Phương Đình với cổng tam quan độc đáo với những mái ngói cong, những mẫu song chạm thân trúc, người ta đã vô phía trong còn chú ý đến những điểm

độc đáo như:

- Những bức điêu khắc với những mô típ rất Việt Nam

- Bàn thờ sơn son thiếp vàng:

Đề tài của mấy bức điêu khắc tại nhà thờ lớn Phát Diệm đã làm Yvonne Schultz ngỡ ngàng, lạ đời: “Những tác phẩm điêu khắc trên năm cửa chính của nhà thờ gọi những tiêu biểu kỳ bí của sự thông hiệp hai lối kiến trúc Indo và Gothique. Những bông sen, cây cau, cây chuối che bóng những cảnh Thánh kinh: mấy chú bò mọc sừng trâu, những nhân vật giống dạng người ban sơ nhưng mang vẻ mặt Phật giáo”.

Những bức chạm trổ ở đây chỉ được gói ghém trong những ô vuông có diện tích nhỏ. Người ta không gặp được những bức điêu khắc với qui mô rộng rãi. Ai đã có dịp ngắm những công trình điêu khắc tại các thánh đường bên Âu châu như nhà thờ thánh Phê rô, nhà thờ Chartres, nhà thờ Florence..., khi đứng trước những bức điêu khắc VN thuần túy của Phát Diệm, họ cảm thấy chúng vật vãnh lắm lắm.

Thực ra, công trình kiến trúc Tây phương tinh vi lớn lao quá. Gạt bỏ hết tình cảm tự ti, bỏ ngoài những khung cảnh hào nhoáng, một nghệ phẩm sẽ đậm màu độc đáo riêng của nó: những bông sen, cây cau, cây chuối, những cảnh kinh thánh lồng khung đông phương với bò có ngà trâu, với nhân vật nét mặt quê quê, phục sức giản dị, nhưng cảnh, cây, vật, người ở đây như có phảng phất hồn dân tộc, hồn VN. Tác giả những tác phẩm điêu khắc trên đã dám diễn tả những gì họ nghĩ, rất chân thành rất tự nhiên (lời Đức Hồng Y Constantini). Tác giả đưa vào những hình ảnh rất VN hoặc những cảnh ngoại lai nhìn qua ống kính dân tộc: cảnh Giáng sinh dưới túp lều bổi,

đôi vợ chồng dáng vóc lam lũ, phục sức như các nông phu vùng quê, mấy chú trâu gặm cỏ bên lều, phà hơi ẩm sưởi cho Chúa Con. Những bức điêu khắc Phát Diệm độc đáo ở nét “sơ khai”, “Phật giáo” đó! Những công trình điêu khắc Phát Diệm, hẳn phải “Đông phương” lắm mới tạo được ngay những phân biệt rành rẽ thế.

Chúng ta hãy đọc đoạn tả thâm cung và Bàn thờ sơn son thiếp vàng với những chi tiết về sự chạm trổ công phu:

“Thâm cung - Bàn thờ: tiếp liền với tháp, chín gian nhà thờ kiến trúc theo truyền thống Đông phương, phát triển bề rộng hơn bề cao: nhà thờ lớn có kích thước trung bình, không vĩ đại sánh với các giáo đường tân thời, dài 80m, rộng 24m, cao 16m, với 9 gian, nhưng chỉ có 5 cửa ra vào. Kiến trúc tổng quát phía trong nhà thờ có phần mô phỏng những cung điện trong kinh thành Huế. Schultz tả: “Thánh đường phía trong cổ kính, có một lòng chính và hai lòng phụ. Cổ nhưng kiến trúc đúng kiểu với 16 cây cột cao 13m, 1m đường kính, lấy từ những thân cây lim liền, trên dưới lớn bằng nhau. Một cây gỗ, một cây dài biết bao mới lựa được một thân gỗ thẳng thế! Ở đầu cùng nhà thờ dựng bàn thờ chính sơn son, qua những lớp vàng chạm, tràn ngập lóng lánh chiếu ra tận hai hông nhà thờ, bàn thờ hiện ra như một vết thương đỏ tươi. Có lẽ ta không gặp cung thánh nào rực rỡ hơn cung thánh ở đây, tất cả là một vùng chạm trổ sáng chói.

Nhà thờ Phát Diệm trở thành nhà thờ Chính Tòa giáo khu Phát Diệm để dâng kính Đức Mẹ Mân Côi. Ngoài thánh đường chính, cụ Sáu còn dựng 5 nguyện đường phụ chung quanh. Đặc biệt nhà nguyện kính Trái Tim Chúa bằng gỗ gụ; khung và cánh cửa chính bằng gỗ gụ chạm trổ tinh xảo vô cùng... Trên phương diện tổ chức,

xây dựng qui mô, giáo khu Phát Diệm thật xứng đáng là một giáo phận độc lập tiên khởi của giáo hội Công Giáo VN (1933). Trong toàn cảnh trí của khu giáo đường Phát Diệm, người ta còn thấy hồn nét VN qua cái hồ (mà dân địa phương gọi là Ao nhà thờ) và một cái cầu cổ có lợp ngói (dân quen gọi là cầu ngói Phát Diệm).

Những nét kiến trúc trang trí của Thánh Đường Phát Diệm có lẽ phải được nghiên cứu tỉ mỉ, kỹ lưỡng bằng những chuyên gia mới làm nổi bật tính chất độc đáo của nó. Những trang giấy nhỏ hẹp viết vội vàng khiếm diện của bài này chỉ là để giới thiệu một công trình kiến trúc của VN từng được nhiều nhân vật ngoại quốc hay bản xứ khen ngợi và để đề cao cái hồn nét dân tộc của nó thôi.

Ở vào thời điểm cuối thế kỷ 19 khi người Pháp mới đặt nền thống trị về thế quyền, ảnh hưởng của các cha cố người Pháp rất mạnh trong giáo quyền. Thế mà Linh mục Trần Lục không nhái kiểu Tây Phương khi xây cất giáo đường như các giáo đường khác ở VN được xây cất đồng thời (!) Điều này vô hình chung nói lên cái tâm thức khoáng khoáng (không phải là bất phục tùng) trong tinh thần thờ phượng Chúa. Linh mục Trần Lục đã không ngại rằng đường nét của giáo đường trông giống một ngôi kiến trúc của một tôn giáo lâu đời ở VN, nghĩa là giống một ngôi chùa hoặc mang “vẻ Phật giáo”. Linh mục Trần Lục thờ Chúa không phải trong tinh thần mô phỏng “vươn cao gothic” của các giáo đường bên Âu châu, mà đã thờ Chúa với một tâm thức Á đông hay nói sát hơn, với tâm thức VN. (Chú thích thêm: Cụ Sáu cũng là người “bướng” đối với thế quyền thống trị người Pháp... Toàn quyền Lanessan muốn mượn những cánh cửa gụ chạm trổ của nhà thờ Phát Diệm để trưng bày tại hội chợ Paris nhưng

cụ Sáu đã từ chối...)

Tôi còn nhớ trước đây, khi có cuộc tranh chấp lương giáo, với những luận điệu kỳ thị của một thời lỗi lầm, thì danh từ “Phật giáo” bị gán ghép cho nét vẽ của một giáo đường Công giáo là một điều rất lạ nếu không nói là xúc phạm. Cụ Sáu của Phát Diệm đã không ngại xây cất phương đình của nhà thờ với hình dáng một cổng Tam Quan mà người đời cho rằng chỉ có Chùa mới có. Trái chuông của nhà thờ Phát Diệm cũng vậy, cũng mô phỏng hình dạng một trái chuông chùa!

Trong tinh thần thờ phượng Chúa, đương nhiên phải tin theo những tín lý cốt tủy riêng biệt mà giáo dân không dám đụng vô sợ mang tiếng “rối đạo”. Nhưng trong phương tiện thờ Chúa, hình thức hay nghệ thuật phải khoáng khoáng linh động. Có một dạo người ta tin rằng thờ cúng giỗ chạp là cúng ma quỷ, dân có đạo không đi ăn giỗ. Họ đâu biết rằng trước khi Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn được xây cất, “từ ngày Pháp chiếm Sài Gòn, Đức Cha hành lễ tại một ngôi chùa hoang phế và sửa tạm dùng làm thánh đường”. (Phạm đình Khiêm - Báo *Cách Mạng Quốc Gia* số 406 tháng 12 năm 1959). Phong tục đốt nhang trầm lúc hành lễ không phải riêng của tôn giáo nào.

Để hiểu cái đặc trưng của dân tộc của Thánh Đường Phát Diệm, tôi trước hết xin trình bày khái quát về đường nét kiến trúc của phần lớn nhà thờ Công giáo.

Về kiến trúc giáo đường, thông thường kiến trúc gia xây cất theo khuynh hướng “tín mộ La Mã” (Ferveur Romane) hoặc theo khuynh hướng “vươn cao Gothic” (élan Gothique).

Khuynh hướng “tín mộ La Mã” trên lịch sử kéo dài từ thế kỷ 11 đến hậu bán thế kỷ 12 ở Âu châu thường

thể hiện qua những ngôi giáo đường nhỏ ở vùng quê hơn là ở các thánh đường lớn. Sự phát triển của khuynh hướng này đánh dấu sự bền vững của cơ cấu tổ chức phong kiến và phản ánh sự phục hồi lòng tin mộ nhiệt tình của lòng tin sau sự sợ hãi năm 1000. Khuynh hướng này chịu ảnh hưởng từ nhiều nguồn gốc: truyền thống nghệ thuật Carolingien, nghệ thuật La Mã và nghệ thuật Đông phương (qua ảnh hưởng của Thập tự chiến, hay những cuộc xâm lăng Ả Rập).

Còn nghệ thuật “vươn cao Gothic” bắt đầu từ hậu bán thế kỷ 12, nghệ thuật của thời Phục Hưng vẫn tân tạo lại có trong những kiểu kiến trúc tôn giáo hay dân sự. Nghệ thuật gothic có đặc thù ở chỗ vòng cung của vòm nóc hay các cổng không tròn như kiểu tín mộ La Mã, mà là của sự gấp gở của hai đường vòng cung (Ogive).

Kiểu gothic (2 vòng cung chụm nhọn lại) giúp người ta có thể xây cất những ngôi kiến trúc rất cao vì ở giữa khoảng trống của vòm nóc cố gắng tước người ta có thể lợp bằng vật liệu nhẹ, không cần chống đỡ. Hơn nữa ở các vách tường người ta có thể khoét nhiều cửa sổ để bên trong nhà thờ được chiếu sáng. Do đó đứng trong lòng nhà thờ, tâm hồn mộ đạo hướng về Chúa vươn cao lên trong nguồn ánh sáng tự trời...

Thành ra các kiểu giáo đường Công giáo vươn cao lên như ta thấy thông thường ở VN không phải là ý “thống trị, chế ngự, kiêu ngạo” như Ngô Huy Quỳnh viết. Sự vươn cao của các nhà thờ chỉ là sự biểu lộ tượng trưng sự vươn cao của lòng mộ đạo hướng về Chúa...

Trên một phương diện khác - đối với những công trình kiến trúc dân sự - sự xây cất vươn cao của các giáo đường, Toan Ánh có một nhận xét chính đáng ở điểm

khác biệt giữa tinh thần Đông và Tây trong kiến trúc nói chung.

“Dân chúng phương Đông, cả Việt Nam ta nữa, tin ở thần quyền, tin ở tài lực vạn năng của Đấng Tạo Hóa, không bao giờ dám ganh đua với tạo hóa, mà chỉ muốn uốn mình dựa theo hoàn cảnh mà kiến trúc để tỏ sự phục tùng của Đấng Tối Cao.

Hình một nhà thờ kiểu “vươn cao Gothic” ở đây có cái gì trái ngược với phương Tây. Ở phương Tây, con người muốn ganh đua cùng Tạo Hóa, và một công trình về kiến trúc, con người phương Tây xây cao để vươn lên, còn con người phương Đông chỉ nhũn nhận dựng nhà cửa của mình không lên bề cao, mà chỉ cốt làm sao cho nhà cửa hòa hợp với khung cảnh thiên nhiên tạo nên sự êm dịu cho cuộc sống.

Nếu người phương Tây muốn mỗi công trình kiến trúc của mình đều nổi bật trên khung cảnh của tạo hóa, thì người phương Đông lại mong những nhà cửa mình thuận với khung cảnh, những cây cỏ núi sông che chở cho ngôi nhà thêm ấm cúng, và như vậy tạo hóa sẽ phù trợ cho cuộc sống của mỗi người trong gia đình. (*Phong tục Việt Nam* - Toan Ánh).

Trở về đường nét kiến trúc của Thánh Đường Phát Diệm, ta thấy rõ khuynh hướng Á Đông trong sự phục tùng của Đấng Tối Cao, hài hòa với cảnh trí thiên nhiên chung quanh. Kiến trúc nhà thờ không vươn cao mà nằm trải rộng, có hồ nước nên thơ gây thành một ý tưởng mộ đạo nhún nhường, thấm vào chiều sâu thẳm của tâm hồn...

Một điểm cũng cần nêu ra là lòng mộ đạo kiên cường thẳm lặng của dân Phát Diệm đã thể hiện qua sự xây cất Thánh Đường của họ.. Họ đã khắc phục bao nhiêu khó khăn về kỹ thuật để xây nên một ngôi nhà thờ Chúa

độc đáo dưới sự điều động đốc công của cụ Sáu.

Khu đất của vùng Phát Diệm là một khu sinh lầy, xây cất một nhà thờ ở đây là một vấn đề thiên nan vạn nan. Nhưng cụ Sáu đã đóng lốt một rừng tre dưới đất bùn ướt rồi ở trên lại để dành những bè gỗ lớn.

Những tảng đá hoa hay những cột gỗ để xây nhà thờ được lấy hoặc từ một hầm đá cách xa Phát Diệm 30 cây số (hầm Thiên Dương) hay ở vùng Bến Thủy (cách Phát Diệm 150 cây số). Ở vùng Bến Thủy có loại gỗ lim rất cứng khiến người ta gọi là gỗ sắt vì cưa xẻ nó khó khăn gấp trăm lần gỗ thường.

Nhà thờ Phát Diệm có 48 cột gỗ lim, mỗi cột có đường chu vi gần 3 thước, cao đến 13 thước. Các cột này phải chắc chắn để nâng khung vòm nhà thờ. Gỗ lim to nặng như thế nên gỗ hạ xuống trong rừng được kéo ra tận biển bằng trâu bò, đường đi vô cùng hiểm trở gian nan, công cuộc kéo dài hàng năm vì phải dần dần tích trữ cho đủ số cột lim. Gỗ được kết bè, kéo từ biển về Phát Diệm.

Còn đá hoa để xây cất nhà thì là những viên đá lớn, đẹp có vân được kiếm tại núi Giời (gần Thanh Hóa). Đá này trước đây dùng để cất cung điện, dinh thự. Nhân trong kỳ chiến tranh Việt Pháp (1881), các quan ta sai người chở đá từ núi Giời xuống làm đập bít đường sông để tàu Pháp không tiến vào Thanh Hóa. Sau khi yên rồi, cái đập trở thành một chướng ngại cho thuyền bè giao thông. Cụ Sáu bèn tình nguyện phá đập với điều kiện được sử dụng những tảng đá này. Những tảng đá hoa khổng lồ được chở bằng những thân gỗ. Coi thế ta cứ tưởng tượng hàng trăm cu-ly phải làm việc kinh khủng trong vấn đề chuyên chở gỗ đá...

Lại một chuyện ly kỳ khác là lúc cụ Sáu xây nhà

nguyên thứ nhất để dâng kính Trái Tim Đức Mẹ, cụ không dùng đến sàn cây mà cụ lại huy động dân thợ đắp một cái núi đất nhân tạo để các thợ nề, thợ mộc làm việc dễ dàng trong việc chạm trổ dây lan can và các cửa sổ song đá chạm thân trúc. Hai bên hông của nhà nguyện (dài 18 thước, cao 8 thước). Lúc công việc hoàn tất, người ta mới kéo đất ra. Sau này dù bao năm, có bị bão táp, ngôi nhà nguyện Trái Tim Đức Mẹ vẫn đứng vững. Dốc thoải thoải để... lăn chuông từ mặt đất lên tháp chuông cao 27m (viết theo lời kể của ông Nguyễn Đình Thư).

Về kiến trúc của Thánh Đường Phát Diệm, Linh mục Vũ Đình Trác có viết đề cập đến trong bài *Kiến trúc Việt Nam với mái nhà cong* như là một công trình kiến trúc vĩ đại và đặc trưng.

“Ca tụng công trình này một cách chân thành, Đức Ông Olichon đã cho đây là một công trình có một không hai. Đặc điểm của công trình này là kiến trúc mái cong vừa đồ sộ lại vừa mỹ thuật. Ngoài ý chí và tài năng của Cha Trần Lục, không ai có thể thực hiện được một công trình như thế. Tuy nhiên tác giả Olichon vẫn chưa hiểu gì về kiến trúc mái cong VN, đã cho rằng đây là một công trình kiến trúc theo kiểu Trung Hoa. Kỳ thực đây là một công trình kiến trúc mang sắc thái VN, mà Nhật Bản cũng như Trung Hoa không có.

Đây chúng ta thử nhìn vào kiến trúc đồ sộ này, để nhận xét một cách thấu đáo hơn.

Phương Đình cũng là cửa vào Thánh Đường, cách ngôi mộ đá (chính là mộ Cha Trần Lục) đến mặt tiền Thánh Đường, đều nói lên vẻ đồ sộ của công trình kiến trúc. Thoáng nhìn ai cũng thấy sự hòa hợp giữa vuông tròn, cong thẳng và những con số: 1, 2, 3, 5 hòa hợp, mà tất cả đều là những phiến đá ăn khớp với nhau. Có

những tảng đá vuông dài từ 1m50 x 2m10, chiều ngang 0m75 đến 1m20 x 4m20 trên chiều ngang 0m60. Những kiểu này và những phiến đá đồ sộ này chưa có một kiến trúc Trung Hoa, Nhật Bản nào sánh ví được. Ấy là chưa kể đến 48 cột lim, mà người Tây phương gọi là “gỗ sắt” (bois de fer) vòng tròn là 2m40, cao 13m, chạm trổ rất công phu và mỹ thuật.

Công trình kiến trúc này bao gồm cả Phương Đình cũng là cổng Tam Quan, ngôi mộ đá Cha Trần Lục, vào tới nhà thờ lớn, dài 80m, rộng 24m và cao tới 16m. Hai nhà thờ nhỏ, dâng kính Thánh Tâm Chúa Giêsu và Trái Tim Đức Mẹ, Nhà nguyện Thánh Tâm dài 25m, rộng 12m và cao 9m. Nhà nguyện Trái Tim Đức Mẹ dài 18m, rộng 9m và cao 8m. Dĩ nhiên những trang trí mái cong và bên trong bên ngoài đều theo những hình ảnh và biểu tượng của Thánh Kinh và Giáo hiệu, Thánh Đường cũng có những điểm khác biệt với một ngôi chùa Phật Giáo Việt Nam hay Thần Đạo của Nhật Bản cũng như Phật Giáo Trung Hoa.

Nhân nói đến mái cong VN, thiết tưởng ta cũng nên biết làm theo phương pháp “Tàu đao lá mái”.

“Tàu đao” là cái đòn tay hình chữ nhật, bên trên có đính thêm một mảnh ván trong mỏng gọi là lá mái đỡ hàng ngói cuối cùng. Kiểu tàu đao còn gọi là chân tàu (tàu thực) để phân biệt với tàu hộp là cái đòn tay vuông không dùng để thực hiện những góc mái cong.

Nhờ có những “chân tàu lá mái” mà những mái đao góc cong vút, lợp ngói mũi hài dày nặng đã chịu đựng mưa dầm gió giạt của bao thế kỷ và sau khi dựng một bộ dàn trờ, cùng đặt một tàu đao lên đầu những kẻ, bấy là người ta thấy cái hình dáng của tòa chùa dù lụp xụp, nặng nề vẫn có những nét lượn cong vươn lên để điều

hòa bằng một vẻ dịu dàng, hấp dẫn.

Mái VN làm theo kiến trúc kẻ chuyền, bảy góc nên không xò ra quá rộng như mái Trung Hoa, Đại Hàn, Nhật Bản. Sở dĩ mái của những xứ này xò ra rộng hơn vì làm theo phương pháp chồng đầu tiếp rui và cũng vì vậy mà mái cũng làm võng xuống theo đường dốc mái, còn dốc mái VN thì làm thẳng bằng từ nơi đường bờ nóc trên cao chạy xuống để tỳ lên chân tàu lá mái ở bên dưới”. (*Kiến trúc Phật Giáo VN* của Nguyễn Bá Lăng). Theo kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng:

“Mái cong hay mái uốn góc cong ở VN xuất hiện từ bao giờ không rõ, chỉ biết rằng qua các hình khắc trên mặt các trống đồng thời Hùng Vương, Lạc Việt thì mái nhà thời đó vươn cong lên ở hai đầu tựa như mũi thuyền, không khác các kiểu nhà kiểu cổ truyền ở Mã Lai và nhà người Dayak ở Sumatra (Nam Dương)”.

Thành ra kiểu mái cong - dù sau này xuất hiện trong kiến trúc đền chùa - đã có thể có một gốc tích rất lâu đời trước khi Phật Giáo du nhập, như mặt trống đồng đã lưu lại. Và như cụ Sáu của Phát Diệm đã đem kiểu mái dân tộc này vô kiến trúc giáo đường của mình...

Và có một chi tiết độc đáo chứng tỏ cái tâm thức VN của cụ Sáu Phát Diệm.

“Nhiều người ngoại quốc cho rằng VN chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, nên trong lãnh vực kiến trúc, người ta cũng nhìn thấy cái gì là Trung Hoa tại VN. Nhận xét trên có thể là đúng và cũng có thể là sai. Đúng vì VN đã thâm nhập văn hóa Trung Hoa, còn sai, vì tuy thâm nhập văn hóa Trung Hoa nhưng chúng ta đã VN hóa những cái gì chúng ta tìm thấy.

Bề ngoài, nhà VN nhất là những ngôi nhà sang trọng, có vẻ tương tự như nhà của người Trung Hoa.

Nhưng nhìn kỹ qua cái vẻ tương tự, vẫn phảng phất có gì khác biệt: sự khác biệt này chính ở chỗ ngôi nhà Trung Hoa đã bị VN hóa qua bàn tay kiến trúc của người VN, với xây cất, với vị trí định hướng cũng như với cách xếp đặt từ ngoài vào trong”.

Cụ Sáu không những VN hóa những cái gì Trung Quốc, mà VN hóa những cảnh đầy vẻ Tây phương trong Thánh kinh qua những bức điêu khắc chạm trổ “những bông sen, cây cau, cây chuối, những cảnh Thánh kinh lồng khung Đông phương với bò có sừng, với những nhân vật nét mặt quê quê phục sức giản dị, những cảnh, cây, vật, người ở đây như phảng phất hồn dân tộc, hồn VN, hoặc cảnh Giáng Sinh dưới túp lều bổi, đôi vợ chồng lam lũ, phục sức như các nông phu vùng quê, mấy chú trâu gặm cỏ bên lều, phà hơi ấm sưởi cho Chúa con”. (Trích Giám mục Lễ Hữu Từ - Phát Diệm).

Coi lại những cuốn phim quay quang cảnh ngày Phong Thánh cho 117 vị Tử Đạo VN ở La Mã hoặc Đại Hội Thánh Mẫu ở Louisiana, người ta thấy hồn nét VN đã thể hiện qua những màu sắc của trang phục VN rực rỡ, những nghi thức phụng vụ tôn nghiêm của lễ Đại Tế Tổ Tiên, chúng ta thấy nức lòng vô tả.

Tâm thức VN đã hồi phục lại trong lòng người Công giáo Việt.

Chúng ta hãy ước ao một ngày thanh bình thực sự trở lại quê hương ta để chúng ta có thể chiêm ngưỡng lại Tâm Thức VN đã thể hiện qua kiến trúc một Thánh Đường Thờ Chúa cách đây một thế kỷ. Thiết mong lắm thay.

Tiểu sử tác giả Lê Văn Lân:

- Sinh năm 1931 tại Nam Định, chính quán tại làng Bát Tràng, Bắc Ninh. Học tiểu học và trung học tại Huế. Học Đại Học Y Khoa và tốt nghiệp Bác sĩ tại Sài Gòn năm 1960. Tị nạn tại Hoa Kỳ từ năm 1980. Hiện làm việc tại Bộ Y Tế tiểu bang New Jersey.

- Thông thạo Anh văn, Pháp văn, chữ Hán và chữ Nôm.

- Chuyên viết bút khảo từ năm 1987.

Tác phẩm chính: *Bút khảo về ăn* (1993).

Trần Lục: Hai sứ điệp trên đá

Phạm Đình Khiêm

Kính tặng linh phụ kính mến:
Đức Giám Mục Phaolô Bùi Chu Tạo

Trần Lục: Một cuộc đời xuất chúng, một sự nghiệp phi thường, vượt thời gian và không gian...(1)

Đứng trước một con người và một sự nghiệp như vậy, chiêm ngưỡng chưa đủ, nghiên cứu và ca ngợi cũng chưa đủ. Còn cần phải lắng nghe xem con người ấy, sự nghiệp ấy muốn nói gì với hậu thế, cụ thể với chính thế hệ của chúng ta sau một trăm năm vắng bóng người.

Phạm vi bài này không đề cập đến các tác phẩm thi ca của Cụ (được gọi khiêm tốn là “ca vè”) mà ở đó những ưu tư, nhận xét, và khuyến cáo của Cụ hiển hiện trên giấy trắng mực đen, đặc biệt trong vấn đề gia đình, nền tảng hoà bình xã hội, qua các sáng tác như *Hiếu tự*

ca về đạo hiếu trong gia đình, *Nữ tắc thường lễ* về giáo dục phái nữ, *Nịch ái vong ân* về vấn đề lúá đôi... (2)

Ở đây chúng tôi chỉ muốn tìm hiểu tâm sự và ngôn ngữ của Cụ qua công trình kiến trúc độc đáo của cụ, như thể đi vào cái triết lý và thần học của công trình.

I. Hãy tự hào là người Việt

Du khách đến Phát Diệm, chiêm ngưỡng kỳ công kiến trúc của Cụ Sáu, nếu lòng biết hỏi lòng, tất sẽ rạo rực lên trước cái tinh túy hiễn hiện của tinh thần Việt Nam, cái hào khí vươn lên của dân tộc Việt Nam, như quỵện lấy cái linh thiêng của tôn giáo nơi đây.

Cụ Trần Lục xây dựng công trình này vào buổi đầu tiếp xúc với văn minh Tây phương. Biết bao người đã loé mắt trước cái tân kỳ của văn minh Âu Tây, mơ ước hoặc chạy theo những bóng hình của văn minh đó, và đầy mặc cảm đối với cái vốn văn hoá truyền thống dân tộc. Khuynh hướng ấy dần dà đưa đến tình trạng mất gốc của một số người.

Rõ rệt là Cụ Trần Lục đã đi ngược lại trào lưu xuống dốc ấy. Cụ muốn chứng minh, hiễn dương và củng cố những gì là tinh hoa, tinh túy của người Việt, những gì tạo nên cái hào khí của dân tộc.

Bằng kiến thức rộng rãi, lại sẵn có cơ hội giao tiếp với người nước ngoài, Cụ rất có thể tìm được những kiểu mẫu mới lạ từ phương tây để tỏ ra dẫn đầu trào lưu mới, văn minh mới. Nhưng Cụ không làm thế, Cụ giữ vững tinh thần dân tộc và tìm được ở đó những cảm hứng hướng dẫn công trình xây dựng của cụ.

Từ cái vốn văn hoá truyền thống, Cụ đã có thể tìm

tôi, chất chiu và gạn lọc được những gì khả dĩ kết hợp được với những đòi hỏi của Kinh Thánh và nghệ thuật tôn giáo để hoàn thành kiểu mẫu và đồ án xây dựng. Nhưng về mặt kỹ thuật và những cách thức thực hiện công trình, người ta lại thấy chỉ là do khối óc cá biệt của cụ. Quả thực phải biết bao suy tư, tính toán, biết bao thông minh, sáng kiến mới có thể tập trung được, giữa chốn đồng lầy nước đọng như Phát Diệm thời đó, những số lượng đá lớn lao nguyên khối cùng với những cây gỗ lim cao ngất mà đường kính hai người ôm không xuể, từ những vùng rừng núi xa xôi hiểm trở, chở về bằng những cách thức ít ai tưởng tượng được, để rồi giàn dựng thành công trình nguy nga đồ sộ kia trong khi chưa có một phương tiện cơ khí văn minh nào!

Kết quả thật kỳ diệu, làm ngơ ngác và gây cảm phục biết bao, trước hết cho chính những người Âu Mỹ vẫn nhận mình là đã đạt tới văn minh tột độ và thường có thành kiến coi rẻ các nền văn hoá khác. Đối với người trong nước, vì đã quá quen thuộc với những đường nét kiến trúc và mỹ thuật truyền thống, nên buổi đầu và trong một giai đoạn nào đó còn quá vọng ngoại, người ta chưa tỏ ra phấn khởi lắm trước công trình của cụ. Nhưng thời gian càng trôi qua, công trình của Cụ càng lui vào dĩ vãng, thì lại càng có sức quyến rũ và gây thán phục và cả niềm tự hào dân tộc giữa những người cùng máu mủ, không phân biệt tôn giáo, chính kiến.

Tóm lại, qua công trình kiến trúc qui mô và độc đáo này, Cụ Trần Lục đã muốn chứng minh cho cái giá trị bất biến, trường tồn và phong phú của văn hoá Việt. Đồng thời Cụ đã chứng minh cho khả năng sáng tạo của trí óc Việt. Để cho đồng bào đương thời và hậu thế nhận ra bài học cần thiết này:

- . Hãy vứt bỏ mọi tự ti mặc cảm!
- . Hãy vững tin vào **tinh thần dân tộc!**
- . Hãy vun đắp **hào khí dân tộc!**
- . Và hãy **tự hào là người Việt Nam!**

II. Hãy tự hào là dân Chúa

Hàng tỉ con người thuộc Do- Thái giáo và Ki-Tô giáo qua dòng thời gian ba mươi thế kỷ, vẫn còn hát lên bài ca của Thánh vương Tiên tri Đa-vít mở đầu như sau:

“Tôi vui mừng khi người ta đến nói cùng tôi:

Nào ta lên đền thánh Chúa”.

Thánh Vịnh 122,1

Đền thánh nói đây là đền Giê-ru-sa-lem mà chính nhà vua có ý xây dựng, nhưng thực hiện là do vua con Salômon với tối đa huy hoàng tráng lệ.

Ba ngàn năm sau, một tông đồ khiêm tốn của Chúa ở Việt Nam cũng đem hết tài trí và sức lực kiến tạo cho Chúa một đền thánh độc đáo trên đất Phát Diệm, trong khi chính tâm hồn người hằng rạo rức với “Khúc ca lên Đền” kia.

Niềm hoan lạc mà vua Đa-vít chia sẻ với dân Chúa thời Cựu Ước nơi đền thánh Giê-ru-sa-lem là hoan lạc chờ mong Đấng Cứu Thế. Còn hoan lạc của Cụ Trần Lục với đền thánh Phát Diệm là hoan lạc chia sẻ chính ơn Cứu độ Chúa đã mang đến rồi. Nếu Thánh vịnh của vua Đa-vít là một tác phẩm Cựu Ước, thì công trình xây dựng của Cụ Trần Lục lại chứa đựng toàn bộ Kinh Thánh với Phúc Âm là chủ yếu.

Suốt cuộc đời của cụ, từ giáo sư chủng viện Vĩnh Trị đến Cha xứ Thanh Hoá - Phát Diệm, Cụ đã không

ngừng rao giảng Lời Chúa. Đến lúc cuối đời, Cụ muốn lưu lại cho hậu thế không phải chỉ một “bài tụng ca bằng đá” như có bài báo đã viết - rất đúng-, nhưng đúng hơn là cả một pho Kinh Thánh bằng đá!

Khách hành hương hãy giữ bụi đường xa, cởi giày ra, tiến vào đền thánh để đọc bộ Sách Thánh bằng đá này.

Qua toà “Phương đình” (nhà vuông) nguy nga với những tường đá kiên cố, lầu đá uy nghi và nhất là chiếc sập đá to lớn “đẽ sọ”, một toà nhà như bài tựa của cả công trình...

Rồi qua một sân rộng với ngôi mộ khiêm tốn của Cụ Sáu, mà ai cũng nghiêng mình chào kính...

Khách sẽ trang nghiêm bước vào ngôi nhà thờ lớn, nguy nga hơn hết, mang danh hiệu Đức Mẹ Mân Côi, nay là nhà thờ Chính toà của vị Giám mục Phát Diệm.

Đã là nhà thờ Công giáo thì chỉ là nơi phụng thờ Thiên Chúa Ba Ngôi, gặp gỡ Ngài, tâm sự với Ngài, cầu nguyện Ngài. Mỗi tước hiệu hay danh hiệu đặt cho nhà thờ nào chỉ là tước hiệu, danh hiệu Đấng Bảo Trợ (Quan Thầy) nhà thờ ấy, tất nhiên cũng được tôn kính cách riêng trong sự phụng thờ Đấng Tối Cao. Nơi đây chính là cuốn Phúc Âm sống, vì Chúa Giêsu Con Thiên Chúa, Đấng Cứu Thế, ngự tại đó trong Nhiệm tích Thánh Thể là phương thức Ngài lập để ngày đêm hiện diện giữa loài người. Lại vì ở đó Lời Chúa được rao giảng, các bí tích mang thánh sủng Chúa luôn được cử hành và ban phát cho dân Chúa.

Có vua thì có quan, có tướng phải có quân, mà quan quân lại nhiều thứ bậc. Quân, thần, tá, sú là một trật tự truyền thống Á Đông, được áp dụng theo nghĩa bóng cho nhiều lĩnh vực khác, tả như y dược cổ truyền. Cụ Trần Lục dường như cũng áp dụng phần nào quan niệm truyền

thống đó để tôn vinh và thêm trang trọng tối đa cho Nhà Thờ lớn, bằng cách xây dựng một loạt những ngôi đền nhỏ ở hai bên và phía đầu Đền Thánh lớn. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản giữa kiến trúc của Cụ Sáu và kiến trúc phương Tây. Trong khi Tây phương tập trung tất cả, bao gồm tất cả (ý nói các nhà nguyện nhỏ, chapelles) trong ngôi đền lớn duy nhất, thì với óc sáng tạo cá biệt và truyền thống Á Đông, Cụ Sáu đã thực hiện một quần thể kiến trúc vừa lớn lao ở trọng điểm, vừa trải rộng trong không gian với những ngôi đền nhỏ. Những đền thờ nhỏ này chính thực là nhằm cổ võ và làm thỏa mãn những việc tôn sùng đặc biệt của dân Chúa. Do đó, khách hành hương lại được kính viếng:

1. Đền Thánh Tâm Chúa Giêsu

2. Đền Khiết Tâm Đức Mẹ

3. Đền Thánh Giuse, Cha Đồng Trinh Ngôi Lời Nhập Thể, Đấng Bảo Trợ Hội Thánh Toàn Cầu.

4. Đền Thánh Gioan Tẩy giả, Tiền sứ của Chúa Kitô, về sau được đổi là đền Thánh Rô-cô để ghi ơn Người đã chấm dứt một nạn dịch tể cho vùng Phát Diệm theo lời khẩn.

5. Đền Thánh Phêrô, Tông đồ trưởng của Đấng Cứu Thế, Quan Thầy cha Sáu.

Mỗi ngôi đền nói trên đều là một tác phẩm kiến trúc mỹ thuật với những đặc điểm riêng. Nhưng nổi bật nhất là đền kính Trái Tim Vô Nhiễm Đức Mẹ, dài 18 thước, rộng 9 thước, cao 8 thước, xây toàn bằng đá, từ kèo cột, tường, mái đến các chấn song cửa sổ chạm trổ tinh vi, toàn đá là đá, chỉ trừ hai cánh cửa sắt ra vào. Một kiến trúc duy nhất ở Việt Nam và cũng thật hiếm trên thế giới.

Chính toà Bảo Ngọc “Khiết Tâm” ấy cùng với Đền Vàng “Mân Côi” và toàn thể công trình này là kết quả

một lời khẩn linh thiêng của Cụ Sáu và sự can thiệp kỳ diệu của Mẹ trên trời.

Năm 1858, lúc 33 tuổi và vừa mới chịu chức Sáu trong bảy chức của bậc linh mục, Cụ bị bắt do chính sách đàn áp Công giáo của triều đình Huế, bị giam cầm tra tấn và sau cùng đầy lên nơi lam sơn chướng khí ở Lạng Sơn. Nơi đó, một người em ruột của sẽ được phúc tử đạo vì hy sinh chốn lưu đầy, còn Cụ chỉ được giải thoát do điều khoản tự do tín ngưỡng trong hoà ước Pháp-Nam năm Nhâm Tuất 1862. Chính giữa thời gian lưu đầy, Cụ lại được thụ phong linh mục cách kín đáo năm 1860. Rồi trong một cơn bệnh thập tử nhất sinh, không còn hy vọng gì ở thuốc trần gian, Cụ tin tưởng cầu nguyện Đức Mẹ và dâng lời khẩn: Nếu được qua khỏi, khi được trở về, sẽ cất một ngôi thánh đường dâng kính Đức Mẹ, tài lực cho phép chừng nào sẽ làm xứng đáng ngàn ấy. Mấy ngày sau, bệnh tự nhiên chuyển, Cụ được bình phục, người ta tin là phép lạ, và chính Cụ cũng nhận là ơn Đức Mẹ (3).

Toàn bộ “Công trình theo lời khẩn” được hoàn tất năm 1891 và nhà kiến tạo thiên tài đã về với Chúa bên Đức Mẹ, năm tận cùng thế kỷ XIX. Bất ngờ thay, không đầy 20 năm sau, Mẹ trên trời đã hiện ra với những hiện tượng lầy lùng ở Fatima năm 1917, long trọng tuyên xưng tước hiệu là “Đức Mẹ Mân Côi” và khuyến cáo mọi người sám hối cải thiện, lần chuỗi Mân Côi, tôn sùng Trái Tim Vô Nhiễm Đức Mẹ. Người còn nhấn nhủ Đức Giáo Hoàng và hàng Giáo phẩm ký thác Hội Thánh và thế giới cho sự phù hộ mẫu ái của Khiết Tâm Mẹ, để Mẹ có thể rộng tay can thiệp cho thế giới trước những thảm họa sắp tới do tội lỗi loài người ngày càng chồng chất.

Thế là bất ngờ, chúng ta lại “khám phá” ra những tương quan huyền nhiệm giữa công trình Phát Diệm và

sứ điệp Fatima: Cụ Trần Lục đã trở thành một tiền sử cho sứ điệp Fatima, và trước sau Cụ vẫn là tông đồ của Trái Tim Đức Mẹ, của mầu nhiệm Mân Côi, đồng thời và trước hết là tông đồ của Thánh Tâm và Thánh Thể Chúa Kitô, của ơn Cứu Độ, qua công trình vô cùng phong phú của cụ.

Theo quan niệm phong thủy Á Đông và dưới con mắt thẩm mỹ chung, một phong cảnh hữu tình phải có non xanh nước biếc. Do đó, trước khu thánh đường, Cụ đã tạo một hồ nước mênh mông, gợn sóng theo mỗi làn gió nhẹ, chung quanh là đường kiệu thềm thang.

Hậu thế sẽ xây thêm một tượng đài Kitô Vương, uy nghi ngoạn mục, soi bóng giữ hồ, và hai tượng đài kính hai Thánh Tông đồ Phêrô và Phaolô trên quảng trường kế cận, càng tăng thêm vẻ đẹp và khí thiêng cho thánh địa này.

Đến phía đầu Nhà Thờ lớn, khách hành hương sẽ cảm thấy phảng phất một không khí trầm mặc tỏa ra từ ba quả núi nhân tạo phủ bóng cây xanh, chắt chứa những kỷ niệm lớn của mầu nhiệm Cứu Chuộc: Hang đá Bê-lem, Vườn Giết-si-ma-ni (nay là hang đá Lộ Đức), núi Can-vê...

Nhìn toàn cảnh thì từ hồ Kitô Vương đến núi Can-vê, trải rộng một rừng cổ thụ tỏa bóng trên các quảng trường và hai bên các lối đi, thấp thoáng để lộ những mái ngói đỏ vương vẩn rêu xanh, những mảng kiến trúc hùng mạnh, những nét mỹ thuật tinh vi...

Tất cả, chìm lặng trong bầu không khí an tĩnh, thanh bình, linh thiêng. Bầu khí **vui mừng** và **hy vọng**.

Đó chẳng phải là bầu khí toát ra từ pho Kinh Thánh Cứu Độ mà cha già Trần Lục đã dụng ý mở sẵn và cống hiến cho đồng đạo, đồng bào và đồng loại đó ư?

Và lời mà Cụ muốn nhắn nhủ với mỗi người chúng ta chẳng phải là lời sau đây sao?

- . Hãy hân hoan bước vào **Nhà Chúa!**
- . Hân hoan ôm lấy ơn **Cứu Độ** đã rộng mở!
- . Và hân hoan là **Dân Chúa!**

Dục Đức Phạm Đình Khiêm
Giáng-sinh 1995

Tiểu chú:

(1) Cụ sinh năm 1825 ở Mỹ Quan, huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) mang tên là Phêrô Trần Văn Hữu, khi vào chủng viện, được đổi là Triêm, đến khi chịu chức Sáu và cả chức linh mục, người ta vẫn quen gọi là Cụ Sáu. Danh xưng Trần Lục là do chính vua Tự Đức gọi Cụ trong các đạo sắc, từ đấy dần dần được quen dùng.

(2) Viết tập *Nữ tặc thường lễ*, vị linh mục thi sĩ Việt Nam bất ngờ đã gặp vị Giám mục danh sĩ Pháp, Fénelon với tác phẩm *De l'éducation des filles* (Bàn về giáo dục nữ nhi).

(3) Xem: J. Trần Công Hoán - *Tiểu sử cha Trần Lục*. Phúc Hải tái bản, Sài Gòn 1963. Tr. 46.

Tiểu sử tác giả Phạm Đình Khiêm

- Sinh năm 1920 ở Dục Đức, Kim Sơn, Ninh Bình.
- Từ 18 tuổi đi thẳng vào ngành báo chí văn chương Công Giáo cho đến nay. Là thông tin viên tạp chí Missi (Lyon, Pháp, 1955-1974).

- Là tác giả hoặc dịch giả 20 tác phẩm, trong đó: *Hành Động Xã Hội của Giáo Hội qua các Thời Đại và ở Việt Nam* (1946, 1950); *Minh Đức Vương Thái Phi* (1957); *Tìm Hiểu Vấn Đề Xã Hội* (1958); *Người Chứng Thứ Nhất* (1959); *Giáo Dân Trong Giáo Hội* (1967); *Paix au Vietnam par Marie* (1967), *Đóa Hoa Tu Nữ* (1970); *Tổng Kết Văn Học Thế Kỷ XX* (dịch của Alberes, 1963); *Thông Điệp Tình Yêu Nhân Hậu* (dịch của Marguerite, 1974); đồng soạn với Nguyễn

Khắc Xuyên, Marillier và Claude Larre: *Giáo Sĩ Đắc Lộ và Tác Phẩm Quốc Ngữ Đầu Tiên...*

- Được phép lành và tướng lệ của Đức Giáo Hoàng Gioan

XXIII.

thăng cho' I X A N

Cụ Sáu Trần Lục,

Lục

một vĩ nhân của lịch sử hiện đại

Đây là một tên đại

phạm quốc làm cho' ^{Hồ Huy}

sản tay sai cho đế' Quốc Pháp.

Địa danh Phát Diệm có mặt trên bản đồ VN từ 1829 do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khai sinh và Cụ Sáu Trần Lục đã biến nó thành địa linh nhân kiệt dưới thời lịch

sử hiện đại. Mà theo các sử gia, lịch sử hiện đại bắt đầu từ năm 1789 đến ngày nay (9).

Trong lời giới thiệu trước sách in năm 1991 do học giả Hoàng Xuân Việt viết: Cuốn Thăng cảnh Phát

Diệm, địa linh nhân kiệt và lý quan, Đức Cha Phaolô Nguyễn Minh Nhật, Giám mục Xuân Lộc, chủ tịch Hội đồng Giám mục VN, đã có những xác định như sau:

"Kể trong chúng ta cũng hãnh diện về tổ quốc VN

Chưa mang V.N

giàu đẹp, giữa những phong phú vô vàn của đất nước, chỉ có một miền đặc thù, với những kỳ quan và con người độc nhất vô nhị, đó là Phát Diệm và cha Trần Lục. Địa danh này không chỉ là niềm hãnh diện riêng cho những người theo Đạo, mà còn cho mọi người dân Việt có những tự hào chính đáng về đất nước và con người Việt Nam” (1).

Quả vậy, nói đến Phát Diệm không thể không nói đến Cụ Sáu Trần Lục và nhắc tới quần thể kiến trúc khu nhà thờ Phát Diệm không thể không nhắc đến tác giả của nó là Cụ Sáu Trần Lục. Và nếu sử gia Trần Trọng Kim đã viết: “Sử sách không những chỉ là để ghi chép những công việc đã qua mà thôi, nhưng lại phải suy xét việc gốc ngọn, tìm tòi cái căn nguyên những công việc của người ta đã làm, chủ đích là để làm cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đây mà biết cái sự sinh hoạt của người trước phải lao tâm lao lực những thế nào mới chiếm được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này” (2), thì cuộc đời và sự nghiệp của Cụ Sáu là cái “gương chung cổ cho người cả nước đời đời soi chung”. Và dưới đây là những nét lớn của cuộc đời Cụ Sáu đã đem “cái lao tâm lao lực”, vun đắp cho Phát Diệm.

Năm 1865 Cụ Sáu về nhận cai quản giáo xứ Phát Diệm, một giáo xứ đang không có chủ chăn đã hơn 2 năm kể từ khi cha Tôma Kỳ, vị sáng lập giáo xứ Phát Diệm, bị bắt ngày 21.7.1861 và bị trảm quyết ngày 5.12.1861. Kế thừa ngài là cha André Dũng cũng bị bắt ngày 20.5.1863 và bị chết rũ tù tại khám đường Ninh Bình. Trong sách *Thuật lại ít nhiều ca về Cụ Sáu đã làm*, nơi mục *Tự tình Cụ Sáu* đã ghi:

Rời ra Phát Diệm xứ đường

Trước sau nhì Dậu hoàng hoàng xuất thân (3).

Phát Diệm vốn là một vùng tân lập do Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ khai dựng năm 1829 (4). Thực cảnh Phát Diệm khi Cụ Sáu về làm Chính xứ là một nơi bùn lầy, nước đọng, nước mặn chua phèn, dân tình nghèo khổ. Thêm nữa là cảnh hỗn mang, hoang dã. Linh mục Trần Công Hoán đã tả về tình hình Phát Diệm hồi đó như sau:

“Việc khẩn cấp cha phải thi hành ngay, là khôi phục sự an ninh. Hồi ấy cướp bóc lung tung, nhà nào hơi có máu mặt, rất có thể là mồi ngon cho bọn cướp. Bàn bạc với quan phủ huyện, ngài lập dân vệ ở mỗi làng, làm điểm canh, hễ nghe dân kêu làng, các làng chung quanh phải đến tiếp ứng, đôi khi chính cha đứng chỉ huy” (5).

Nhờ tài khéo léo tổ chức đó mà an ninh được vãn hồi, chẳng những cho Kim Sơn - Phát Diệm mà còn cho cả tỉnh Ninh Bình và Thanh Hoá nữa. Công việc tiếp theo là chỉnh trang tái thiết miền đất tân bồi và chiêu dân lập ấp vì sau những năm dài cấm đạo, Phát Diệm đã thành hoang dã. Để chiêu dân về, Cụ Sáu đã vâng lời Đức Cha Jeantet (Chiêu) thân hành vào kinh đô Huế để xin vua Tự Đức cho phép dân được hồi cư lập nghiệp và yêu cầu trả lại cho dân những điền thổ đã bị tịch thu trong thời kỳ cấm đạo. Cụ Sáu được nhà vua biệt đãi và chấp thuận mọi điều xin trong sớ. Do đó mà uy danh Cụ bắt đầu như “cá kình vùng vẫy ở biển Đông”.

Tiếp tục công trình khai hoang của Nguyễn Công Trứ, Cụ Sáu đã huy động nhân dân đắp những con đê nhỏ, đắp thêm đê mới, đào ngòi, xây cống, dựng cầu... cho nên chẳng bao lâu Phát Diệm - Kim Sơn đã trở thành trù phú, đời sống người dân được nâng cao và sung túc.

Tuy nhiên, hậu quả của thời kỳ cấm đạo là sự kỳ thị Lương - Giáo, nhất là tại 3 tỉnh: Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá. Khi phe đảng Văn Thân nổi lên khá mạnh

với chủ trương triệt hạ các làng Công giáo mà quan quân triều đình không thể dẹp nổi, đôi nơi còn dung túng. Tình hình bi đát, hỗn quân hỗn quan đó, Linh mục Trần Công Hoán đã kể lại như sau:

“Khi thấy tình hình tang tóc và đầm máu, nhất là trong 3 tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hoá, và không thể nào dẹp nổi, quan Kinh lược Nguyễn Hữu Độ đến Phát Diệm gặp Cha Sáu kể tình hình, rồi yêu cầu Cha nhận chức Tuyên phủ sứ, để cùng với các quan lập lại trật tự và an ninh nhưng cha nhất định không nghe. Thấy vậy, quan mật tâu vào Kinh, xin vua lấy quyền ép Cha phải nhận và phong Cha Tham tri, sung Lương quốc Khâm sai Tuyên phủ sứ, giao hẳn cho ngài quyền trấn an trong 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Nhận được tờ mật sớ, vua liền châu phê: “Kẻ dùng người hiền thì đáng trọng thưởng, nhà ngươi liệu như vậy là thậm phải lắm. Việc mà được trôi xuôi là do người hiền biết dụng người hiền. Trẫm đã xét, phải tuân như vậy”.

Mặc dầu từ chối đề nghị của quan Kinh lược Nguyễn Hữu Độ, sắc chỉ của vua Tự Đức vẫn gởi tới Phát Diệm. Khi nhận được sắc chỉ của vua, Cụ Sáu liền đến Kẻ Sở hồi tháng 4 năm 1885 để lĩnh ý Đức Cha Puginier (Phước). Vì quá đột ngột, Đức Cha Puginier xin để một đêm cầu nguyện và suy nghĩ. Sáng hôm sau, Đức Cha Puginier đã cho phép với điều kiện là thi hành nhiệm vụ trong thời gian càng ngắn càng tốt. Từ đây người ta xưng hô Cụ Sáu là Cụ lớn Khâm.

Tới Thanh Hoá, ngài hội thương với các quan tỉnh và truyền phổ biến Tuyên cáo An dân. Trong Tuyên cáo có đoạn viết như sau:

“Triều đình đã trao cho tôi trách nhiệm trấn an. Vậy các nơi đâu đấy phải thôi hẳn lòng ngờ vực và hiềm ghét

nhau. Nơi đã yên ổn, phải thêm âu yếm nhau hơn; nơi bị tàn phá, phải rủ nhau trở về và kiến thiết. Còn những phường tục tập làm điều phi pháp, phản quốc hại dân, bất luận nhỏ to, bất cứ thủ xướng hay a tòng, hạn cho trong hai tháng phải đầu hàng qui thuận, ta sẽ số triều đình miễn xá cho. Bằng ai trái lệnh vi phạm ta sẽ thẳng tay trừng trị, chứ không làm thịnh đâu. Vậy các thôn xã hãy an cư lạc nghiệp, ai trái lệnh sẽ không thể dung thứ. Việc này đã thảo luận với quan tỉnh và triều đình và đã được sự thoả thuận. Ta làm tờ Tuyên cáo để nhân dân biết và tuân cứ...” (8)

Nhờ sự hỗ trợ thiêng liêng là cầu nguyện và với tài trí thiên phú, Cụ Sáu đã làm cho Lương - Giáo hiểu nhau, sống hoà hoãn trong an cư lạc nghiệp và phe đảng Văn Thân phải sợ uy danh mà phần đông ra đầu thú, chỉ còn một số ít lẫn lút vào rừng. Từ đó danh tiếng Cụ Sáu ngày một lên cao, nên đã nảy sinh ra sự đố kỵ, ghen tương nơi các quan cả Pháp lẫn Việt. Đức Cha Puginier theo dõi sát công việc của Cụ Sáu và thấy rõ tình thế đó, ngài liền khuyên Cụ Sáu từ nhiệm sau 35 ngày hoạt động. Như đã vâng lời ra đi thi hành nhiệm vụ “quan lớn Khâm” thì nay cũng vâng lời trở về nhiệm vụ mục vụ của một linh mục. Cao độ của đức vâng lời nơi Cụ Sáu là một tấm gương sáng chói. Trong *Tự tình Cụ Sáu* có ghi:

*“Tấm lòng vì nước vì dân
Lo vui Lương-Giáo đồng nhân bao nài
Ép mình vâng lệnh Khâm sai
Song bề giảng giáo khôn nguôi lòng mình”*.(9)

Thế mà, ông linh mục Trương Bá Cần (VN) trong tham luận hài tội Công giáo theo ngoại bang, đọc tại Hội

ngộ Công giáo Yêu nước hồi tháng 5.1978 tại Sài Gòn (kể viết những hàng này có mặt tham dự) đã lên án Cụ Sáu là “phò Tây và sát hại mầm mống cách mạng dân tộc là phong trào Văn Thân). Nhưng khi viết về phe đảng Văn Thân, cụ Lê Thần Trần Trọng Kim đã viết như sau:

“Tháng Giêng năm Giáp Tuất (1874) là năm Tự Đức thứ 27, đất Nghệ An có hai người tú tài là Trần Tấn và Đặng Như Mai hội tập cả các văn thân trong hạt Nghệ An, rồi làm một bài hịch gọi là *Bình Tây sát tử*, đại lược nói rằng: Triều đình dẫu hoà với Tây mặc lòng, sĩ phu nước Nam vẫn không chịu, vậy trước nhất xin giết hết giáo dân, rồi sau đánh đuổi người Tây cho hết, để giữ lấy cái văn hoá của ta đã hơn 1000 năm nay... Bọn Văn Thân cả thầy đồ non 3000 người, kéo nhau đi đốt phá những làng có Đạo. Nước ta mà không chịu khai hoá ra như các nước khác là cũng bởi bọn sĩ phu cứ giữ thói cũ, không chịu theo thời thế mà thay đổi. Nay sự suy nhược của mình đã sờ sờ ra đấy, thế mà vẫn cứ không chịu mở mắt ra mà nhìn, lại vì sự tức giận một lúc mà việc nông nổi càng rõ, để cho thiệt hại thêm, như thế thì cái tội trạng của bọn sĩ phu đối với nước nhà chẳng to lắm ru!” (10)

Quả vậy, nếu nhìn vào tình hình chính trị cực kỳ phức tạp và phân hoá thời Cụ Sáu, chúng ta thấy rõ những xu hướng chính trị như là:

- Nịnh bợ thực dân Pháp để vinh thân phì gia
- Ngoan cố trong thái độ bề quan tòa cảng và lạc hậu
- Gặp thời thế bất đắc dĩ phải mất nước thì khi còn chút khả năng nào là nỗ lực hoạt động cho dân cho nước giữa thế lực ngoại xâm hùng mạnh và triều đình bất lực, không cầu an hoặc ngồi than khóc trước nạn vong quốc.

Cụ Sáu đã đi theo xu hướng này.

Học giả Hoàng Xuân Việt đã viết trong cuốn *Thắng cảnh Phát Diệm* những nhận định sâu sắc về vị trí Cụ Sáu trong thời kỳ đó như sau:

“Ngày nay lật lại trang sử cũ, soát lại một số cử chỉ ứng phó thời thế của Cụ Sáu, người có công tâm thấy ngài là một con người biết vận dụng trí tuệ ngoại giao lỗi lạc để vừa phục vụ tổ quốc vừa phục vụ Giáo hội. Cụ Sáu tiếp xúc với chính quyền thực dân Pháp mà không phạm tội thỏa hiệp với bọn xâm lược. Cụ Sáu đứng về phía triều đình để bênh vực tổ quốc và phục vụ nhân dân mà không sa lầy trong ngoan cố, hủ lậu và không bị chết chìm trong chủ nghĩa Sôvanh mù quáng, phản dân hại nước. Cụ Sáu chứng tỏ mình là người của Đức Chúa Trời, chết sống cho quyền lợi của Dân Chúa, của Giáo hội VN mà không ản núp thực dân Pháp để bị thực dân sử dụng như khí cụ Việt gian, bán nước và cũng không làm tay sai cho triều đình để đồng lõa trong sự đầu độc dân tộc bằng chính sách khép kín, ngu dân và lạc hậu”. (11)

Hơn nữa, trong Tuyên cáo An dân, Cụ Sáu cũng đã minh định lập trường rất rõ ràng rằng: “Đức Hoàng thượng, con đức Tiên đế, trên thì tuân ý bà Từ Dụ Thái hoàng hậu, dưới thì được triều đình thuận cử cất đặt để có đáng làm đầu chủ trong việc triều đình dân sự, thực là ý bởi trời xui khiến. Còn việc ngoại giao, triều đình đã xê xếp cất đặt đâu vào đấy. Vậy lúc này ai nấy phải lo yên phận để tuân lệnh triều đình, can chi còn tiếc rẽ nổi xa xưa cho bận” (12). Nghĩa là đất nước đã có chủ, có chính quyền hẳn hoi thì phận làm con là phải tuân hành, tuân lệnh. Nhân phe cầm quyền là Phan Thanh Giản, Cờ Vàng... rồi dấy dờ phá giết hại, khiến cho dân tình lao đao khổ cực thì việc để tôn thờ những phe nhóm

Những lời lẽ của Trần Lục.

ấy là cứu dân cứu nước, không thể nói là “triệt hạ mầm mống cách mạng” được. Một nước không thể có hai vua, không thể có hai chính phủ đối chọi nhau, huống hồ những phe phái nổi dậy kia đều xưng hùng xưng bá cả. Chính vì công nhận một chính quyền duy nhất của VN thời đó, mà Cụ Sáu đã phải nhận trách nhiệm trấn an hầu mưu cầu hạnh phúc cho người dân. Chứng cứ của cụ Trần Trọng Kim và học giả Hoàng Xuân Việt đã đủ để phi bác lập luận của ông linh mục (quốc doanh) Trương Bá Cần. Có điều đáng tiếc là bây giờ, 1993, ở cuối thế kỷ 20 mà lập luận đó còn được lặp lại trên vài tờ báo ở hải ngoại, như tờ *Bông sen* chẳng hạn, khi nhắc lại truyện Ba Đình. Có một giai thoại được nhiều người thường hay kể lại: một viên chức Pháp đến Phát Diệm và trong câu chuyện trao đổi với Cụ Sáu, đã nói những lời khinh miệt dân An Nam. Cụ liền nghiêm sắc mặt trả lời: ông sinh trưởng ở Âu châu chứ nếu ông sinh trưởng ở trên đất nước VN này thì ông không đáng xách giày cho chúng tôi. Viên chức Pháp kia phải xin lỗi mãi. Sự việc đã nói lên Cụ Sáu không có óc vọng ngoại và không thể nói Cụ Sáu “phò Tây” mà phải nói Cụ Sáu là một nhà ái quốc “một lòng vì nước vì dân”. Trong cuốn *Le Père Six* của Giám mục Olichon đã trích văn thư của vua Tự Đức gửi cho Cụ Sáu có những lời khẳng định tấm lòng vì nước vì dân như sau:

“Trần Lục đã hoà giải và đã đem lại thuận hoà giữa lương dân và những người theo đạo Giatô tại Đông Kinh, và ông làm được điều đó là do công tâm của ông như người ta đã từng biết như vậy. Trẫm và hết các quan trong nước đều tin cậy”. (13)

Được “hết các quan trong nước tin cậy và nhà vua tôn trọng” thì phải là bậc cao minh, tài đức, tức là một

vĩ nhân. Cụ Sáu quả là một bậc vĩ nhân, nguyên một lúc nhận được Kim Khánh và 5 Kim Tiền với những lời ghi: Triều đình tin cậy, làm cho dân hạnh phúc, nhân dân tín nhiệm, làm cho dân giàu thịnh, trung thành không dua nịnh. Sự kiện này càng chứng tỏ Cụ Sáu trội vượt hơn người đương thời, chưa nói tới việc chính phủ Pháp cũng tặng Cụ Sáu huy chương Bắc đẩu Bội tinh nữa.

Cũng như sau này, thời kỳ 45-54, Giám mục Lê Hữu Từ đã phải xuất đầu lộ diện đối mặt với Việt Minh cộng sản, lập nên khu tự trị Phát Diệm không ngoài mục đích an dân (14).

Ngoài công trạng an dân, lạc nghiệp, Cụ Sáu còn vĩ đại ở chỗ lưu lại cho hậu thế một quần thể kiến trúc tuyệt vời tại Phát Diệm. Đức Cha Bùi Chu Tạo, Giám mục Chính toà Phát Diệm, đã tán thưởng trong bài giảng khai mạc ngày 7.10.1990, kỷ niệm 100 năm nhà thờ Chính toà Phát Diệm như sau:

“Để thấy công lao và tài ba của ngài (Cụ Sáu), chúng tôi lưu ý mọi người là: thửa đất chúng ta đang ngồi đây, bấy giờ là đất phù sa, bãi lau, bãi sậy, nói tắt là bãi biển. Để xây cất ngôi nhà thờ này, ngài đã mất 10 năm sắm vật liệu, gỗ lấy ở Bến Thủy (Nghệ An) cách 200 km, hoặc từ Hồi Xuân (Thanh Hoá) đem về làm cột. Nhà thờ lớn có 48 cây cột, trong đó 16 cây cao tới 11 m, nặng tới 7 tấn. Đá thường thì lấy ở Thiện Dưỡng cách 30 km, thứ quý lấy ở núi Nhôi Thanh Hoá cách 70 km, có phiến nặng trên 20 tấn. Gỗ, đá cứ chất lên bè lên mảng chở về, tới nơi chờ nước thủy triều lên thì kéo lên bến, từng trăm bè nổi nối đuôi nhau mà vào... Trong 34 năm làm cha xứ Phát Diệm, ngài đã làm được nhiều công việc lớn lao, trong đó có việc xây dựng khu Thánh đường này. Khu này gồm 3 hang đá, 5 ngôi nhà nguyện nhỏ, trong

số đó có một ngôi làm toàn bằng đá, với nhà thờ lớn và tháp chuông quen gọi là Phương đình đang đứng sừng sững trước mặt chúng ta đây...” (15)

Quần thể kiến trúc đồ sộ này đã được nhiều tác giả trong nước cũng như ngoài nước mô tả tỉ mỉ và khen tặng. Thậm chí, năm 1988, chính quyền Cộng sản VN đã liệt kê quần thể kiến trúc Phát Diệm, đặc biệt là ngôi nhà thờ đá vào danh sách “di tích văn hoá của Việt Nam” chẳng những ngang hàng với các di tích văn hoá lịch sử khác mà còn hơn hẳn về lối kiến trúc và an bài. Nó là một kỳ quan đúng nghĩa và nếu so sánh với Kim Tự Tháp Ai Cập thì, có thể nói, nó hơn về độ bền vững vì nó được xây dựng trên mặt đất tân bồi phù sa.

Giám mục Olichon, tác giả cuốn *Le Père Six, curé de Phát Diệm, Vice-roi de l'Annam* đã nhận định về công nghiệp Cụ Sáu như sau: “Trên những đầm sinh lầy, Cụ Sáu không chỉ có dự định làm cho lúa mọc lên, mà ngài còn muốn cho mọc lên những lâu đài, những đại giáo đường nữa. Ngài đã thành công và cái núi công sức đó ngày hôm nay làm cho du khách thán phục. Nếu từ ngữ ‘sáng tạo’ được phép dùng cho các công trình của con người, thì ở đây đúng là phải sử dụng từ ngữ ấy. Trên những ao đầm sinh lầy của Phát Diệm, Cụ Sáu không có gỗ, không có đá, không có gạch, không có cơ giới kiến trúc, không có kiến trúc sư mà Cụ Sáu chỉ có tre nứa, những bàn tay, trí tuệ và ý chí dẻo dai mà thôi...”

Lyautey, một Thống chế danh tiếng của Pháp và là Hàn lâm học sĩ của Hàn lâm viện Pháp, sau khi thăm Phát Diệm về, đã tán thưởng như sau: “ Đây là một công trình bất hủ của giáo đồ Phát Diệm, qui tụ chung quanh bởi 5 giáo đường phi thường. Đại thánh đường có 3 nóc, làm bằng đá hoa cương và bằng những khối gỗ lim khổng lồ.

Những vật liệu to lớn này (một bàn thờ cao bằng nguyên một tảng đá hoa cương) được mang về, được cất lên do một tập thể nhân công mà không cần khí Cụ hiện đại. Ông Rousseau, Toàn quyền Đông Dương, vốn là một kỹ sư, đã cảm thấy hoàn toàn kinh ngạc và nói sẽ gởi đến đây một kiến trúc sư để ghi chép về kỹ thuật của công trình phi thường này... và công trình này lại là một khối nghệ thuật nữa. Nó được trau tria lộng lẫy, không phải theo kiểu thế kỷ 16. Cụ Sáu đã có óc tưởng tượng tuyệt vời, đã hội tụ những gì Cụ đã biết, cho nên người ta thấy nghệ thuật Trung Hoa phối hợp với nghệ thuật VN trong cách chạm trổ và trang trí tỉ mỉ. Rồi kiểu Gôtích huy hoàng trên đầu các cây cột. Chúng tôi sửng sốt và kinh ngạc vì không có cái gì xấu, cũng không có cái gì chướng mắt. Cụ Sáu đã làm cho tất cả những cái ấy hài hoà. Quả thật là Cụ đã sáng tạo một mô hình của riêng Cụ... (sách đã dẫn trang 123).

Như vậy, quần thể kiến trúc khu Thánh đường Phát Diệm là một kỳ quan không chỉ riêng cho VN mà cả cho thế giới vì nó giữ vị trí độc nhất vô nhị, nhất là nhà thờ lớn và nhà thờ đá.

Chúng ta cũng đọc được tâm tư khiêm tốn của Cụ Sáu khi kiến thiết khu Thánh đường Phát Diệm qua mấy vần thơ ghi trong sách ca về Cụ Sáu nơi mục *Tự tình Cụ Sáu* như sau:

*Lòng xấu xa nói ra then miệng
Biết lấy gì làm tiếng ngợi khen
Một nhờ tiếng đá tự nhiên
Hát mừng cảm tạ vô biên lòng người* (16)

Ngoài tài ba kiến thiết khu Thánh đường Phát Diệm

nguy nga và kỳ quan, Cụ Sáu còn để lại cho hậu thế sáu nghìn câu thơ vừa lục bát, song thất lục bát, vừa thơ 4 chữ. Tương truyền rằng kinh Cầu Hồn và kinh Lạy Chúa Ngõ Hai in trong sách kinh địa phận Hà Nội là do Cụ Sáu trước tác. *Pho Sách thuật lại ít nhiều ca về Cụ Sáu đã làm* do nhà Thiện bản Ninh Bình ấn hành năm 1911 và tái bản năm 1914, gồm 4 cuốn là:

- Cuốn I viết về Thánh Gioankim, Thánh nữ Anna và Đức Mẹ Maria

- Cuốn II viết về Chúa Giêsu và Chúa Thánh Thần

- Cuốn III viết về sự tích nhà thờ Trái Tim ở Phát Diệm và hạnh tích một số vị hiển thánh.

- Cuốn IV chuyên chú về giáo dục với những đề mục: Hiếu tự, Nữ tặc và Nịch ái vong ân.

Đọc những ca về do Cụ Sáu trước tác, người ta đều có chung một ý nghĩ: Cụ Sáu đã khéo léo dùng lối văn vận để phổ cập những tư tưởng thần học, lịch sử, xã hội, giáo hoá và cả chính trị nữa.

Trong *Tự tình Cụ Sáu*, Cụ đã thổ lộ tâm tình như sau:

*Thấy dân vui việc, quên nghèo
Móc trong gan ruột lắm điều thiết tha
Câu mộc mạc, khúc văn hoa
Tự nhiên xuất khẩu, ấy là thành chương.
Phải chăng là việc chơi thường
Ghi để làm ích đôi đường người ta...*

(sách đã dẫn)

Cuộc đời và sự nghiệp cũng như nhân đức của Cụ Sáu Trần Lục là một trường thiên kỳ bí với nhiều giai thoại ly kỳ, có thể viết hoài không hết. Ở đây chúng tôi chỉ tóm lược mấy nét đại lược để chứng minh Cụ Sáu Trần

Lục là một con người vĩ đại, một con người của lịch sử VN hiện đại. Như lời vua Đồng Khánh đã viết trong sắc phong cho Cụ Sáu Phát Diệm Nam tước năm 1925 rằng:

“Trẫm nhớ ông Trần Lục, một linh mục hưu, đã mất: vị anh tài của nước, cứu thần của tiền triều, bậc cứu thế độ dân, theo đạo màu La Mã. Lòng trong sạch, học lực cao sâu, ví được như Nguyên Long, biết cơ sáng tối, biết lẽ cương mềm, lòng tiếng hơn người trong và ngoài nước. Nên ra nên ẩn, nên nói nên không, đạo biến ông thấy đều xuôi xắn. Tuần duyên đâu, dân đều được an lạc, như Phục Hâm xưa giữ cõi Bình Nguyên, trấn thủ đâu, hạng lang yêu phải tuyệt hết, cũng thể như Thê Thích vững được Trấn Áp nhờ sức thành dài. Muốn nước thịnh dân giàu, ông chú vào những kế sâu xa: khẩn điền lập ấp, lại biệt tài về cách kinh doanh, bể một góc mà ông mưu thành nên nơi dân đông đúc, nửa Ninh Bình... Vậy trẫm cũng truy tặng ông: Phẩm Thượng Thư Tước Phát Diệm Nam, thảy được ghi nơi sắc gấm...”(17)

“Được ghi nơi sắc gấm” tức là được ghi vào lịch sử triều đại nhà Nguyễn cũng là lịch sử VN hiện đại vậy.

Vũ Huy Bá

Mùa Xuân 1995 tại Nam Cali

Chú thích:

- 0) Trần Hữu Quang: *Lịch sử VN* tr. 4
- 1) Hoàng Xuân Việt: *Thắng cảnh Phát Diệm* tr. 11
- 2) Xuân Huy: *Lê Hữu Từ và Phát Diệm* tr. 9
- 3) Sđd, tr. 5 do Thiện Bản Ninh Bình xb 1911, tb 1914.
- 4) Vũ Văn Thanh: *Việt văn* tr. 188
- 5) Trần Công Hoán: *Tiểu sử Cụ Sáu* tr. 59

- 6, 7, 8) Trần Công Hoán: *Tiểu sử Cụ Sáu* tr. 57, 58, 74
- 9) *Sách thuật lại ít nhiều ca về Cụ Sáu đã làm* tr. 5
- 10) Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược* tr. 290
- 11) Hoàng Xuân Việt: *Thắng cảnh Phát Diệm* tr. 104
- 12) Trần Công Hoán: *Tiểu sử Cụ Sáu* tr. 74
- 13) Giám mục Olichon: *Le Père Six* tr. 78
- 14) Xem cuốn *Lê Hữu Từ và Phát Diệm: Những năm tranh đấu hào hùng*.
- 15) Trần Phúc Long: *Kỷ yếu Phát Diệm* tr. 156
- 16) Sdd
- 17) Trần Công Hoán: *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục*, tr. 134.

Tiểu sử tác giả Vũ Huy Bá

- Sinh quán Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.
- Bút hiệu Xuân Huy. Biên tập viên báo *Thăng Tiến* (1965-1975); đồng tác giả cuốn *Lê Hữu Từ và Phát Diệm* (1973); chủ biên tờ *Đối Thoại* (1974); chủ biên tờ *Sống Đức tin* (1975-1981). Hiện sống tại Hoa Kỳ.

Độc tác phẩm “*Sách thuật lại ít nhiều ca vè*”

Phạm Bá Nha

Cụ Sáu không chỉ là kiến trúc sư tài giỏi, nhà ngoại giao lỗi lạc. Ngài còn là nhà thơ, nhà nho uyên thâm vào cuối thế kỷ 19. Thơ văn của ngài được nhiều nho sĩ quan quân triều thần đương thời ham mộ và mến chuộng. Có thể vì ở trong cương vị là một linh mục, vị lãnh đạo tinh thần Công giáo, một tà đạo bị cấm đoán thời bấy giờ, nên các sáng tác của ngài về luật pháp và công lý ít được phổ biến trong đại quần chúng. Trái lại các bài về giáo lý dưới hình thức ca vè lại được giáo dân biết rất nhiều và ảnh hưởng không những cho thời bấy giờ mà cho cả thế hệ ngày nay.

Tài văn thơ của Cụ Sáu Trần Lục được báo chí và chính khách cùng thời không ngớt lời ca tụng và cho ngài có thiên tài về thơ văn và là nhà hùng biện có sức lôi cuốn người đối thoại:

- “Ông Trần Lục sống cùng thời với ông Nguyễn Trường Tộ... Ông Nguyễn Trường Tộ dâng thư lên vua Tự Đức xin sửa đổi chính trị theo như cách văn minh bên Thái Tây. Ông Trần Lục chuyên về học thuật và việc giảng đạo. Sau triều đình có trao cho chức Nguyên phủ sứ và sắc cho lá cờ ‘tiền thanh tra hậu giảng đạo’... Ông Trần Lục là người có kiến thức.” (Thiện Đình. Nguyễn Tụ tiên sinh truyện. Nam Phong, Hà Nội, số 152, 7.1930).

- “Ở Phát Diệm có Cụ Sáu, một linh mục quả cảm, gương mẫu và luôn khát vọng hoàn thành từ việc nhỏ đến việc lớn. Sinh ra, Cụ Sáu có thiên tài về kịch nghệ và văn thơ. Cuộc đời Cụ nổi tiếng từ khi là thầy Sáu tại trại lao giáo Lạng Sơn. Từ khi làm chính xứ Phát Diệm chỉ biết phục vụ Giáo hội và dân nghèo.” (Thống chế HL. Lyautey, *Lettres du Tonkin et de Madagascar*, 1894-1899, Paris 1921).

- “Có người cho rằng Cụ Sáu là người hoạt động như thế, khó thể chu toàn nhiệm vụ chính của linh mục. Nhưng nghĩ như thế là lầm. Cụ Sáu là linh mục rất hoàn toàn... Rất nhiều kinh ngày nay đọc trong nhà thờ do Cụ Sáu soạn. Cụ sáng tác nhiều bài thơ được các nhà nho tôn phục và nhiều bài học giáo lý. Toàn thể thơ của Cụ được in thành bốn tập, tập về điều răn thứ tư được in lại nhiều lần.” (Đức Cha Nguyễn Bá Tông, *Le Père Six, Curé et Baron de Phát Diệm*. *L'Avenir du Tonkin*, Hà Nội 29.11.1938).

Cụ Sáu sáng tác bốn tập ca về theo thể thơ lục bát, đôi khi chêm pha song thất lục bát. Các tập thơ có tên *Sách thuật lại ít nhiều ca về xuất bản tại Ninh Bình*, năm

1920. Chúng tôi hân hạnh đọc lại tập thứ tư để tìm hiểu về nội dung những bài giáo lý căn bản cho thanh thiếu niên nhận biết bổn phận với bản thân và trách nhiệm với tha nhân. Qua đó nhìn lại hình ảnh dân quê Việt nam và đường hướng giáo dục của tác giả.

I. NỘI DUNG CA VÈ

Tập thứ tư *Sách thuật lại ít nhiều ca vè* có ba bài, với 2544 câu thơ:

- *Hiếu tự ca* (HTC) gồm 1088 câu.
- *Nữ tắc thường lễ* (NTTL) gồm 1016 câu.
- *Nịch ái vong ân* (NAVÂ) gồm 440 câu.

A. *Hiếu tự ca.*

Hiếu tự ca nói về chữ hiếu của người Việt Nam, đối với cha mẹ và tổ tiên. Tất cả là người đã sinh ra đều mang nợ với tổ tiên và cần báo đền.

Mấy lời hiếu tự nói qua,

Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn.

Làm người sống ở thế gian,

Ai không đội đức cao san (sơn) nặng dày. (1-4)

Công ơn cha mẹ vất vả cực nhọc suốt chín tháng cưu mang và ba năm bú mớm. Người mẹ mặt mày xanh mét kiêng ăn kiêng uống để dưỡng thai. Mong cho con giống mình, hồi hộp lo sợ chờ đợi từng ngày cho mẹ tròn con vuông.

Nặng nề chín tháng cưu mang,

Mặt thì xanh mét võ vàng xanh xao.

Nằm trong như cắt như bào,

Bởi chưng khí huyết đúc vào thân ta. (13-16)

Xanh xao xương nát thịt mòn,

Rồi ra chín tháng chỉ còn xác ve. (49-50)

Đủ kỳ hoa nở tróc tay,

Mẹ nhìn thấy mặt con đây mới mừng.

Lòng thương cân mấy cho bằng,

Giữ gìn như trứng như vàng tróc tay. (55-58)

Biết bao nhiêu công sức cha mẹ bỏ ra nuôi con từ lúc con biết ngồi, bò, đi, đứng, chạy đến khi biết nói. Lo ăn lo mặc cho con từ lên tám lên mười đến khi mười tám đôi mươi, học hành chữ nghĩa và có một nghề trong tay sinh sống.

Chín mươi tuổi đã trưởng thành,

Lo toan nghề nghiệp tập tành cho con.

Con giai mà có trí khôn,

Nuôi thầy dạy dỗ cho con biết đường. (165-168)

Con gái càng phải chu chuân,

Nữ công nữ tắc ân cần mai sau. (171-172)

Con vừa đến tuổi trưởng thành, cha mẹ lại nghĩ đến việc dựng vợ gả chồng, có bạn có đôi yên bề làm ăn và giữ đạo.

Gái kia vừa độ đào hồng,

Đem lòng kén chọn sàng đông bạn cùng.

Giai khôn đến tuổi thành đồng,

Tìm nơi cháu giống con rồng định thân. (211-214)

Gái chậm chồng mẹ cha khắc khoải,

Sợ chỉ hồng se mãi buộc chân.

Muốn cho vẹn tiếng nữ thân,

Muốn cho con được ấm thân sau này. (221-224)

Hết con rồi đến cháu, ông bà đều thương vì là máu mủ ruột thịt. Trường hợp chẳng may trong nhà có cảnh nước mắt chảy ngược, con mất trước cha mẹ để lại đàn

cháu mồ côi. Đâu đã hết, lại phải tìm cách cho rõ rá cạp lại, sao có thể để con để cháu giữa đường bơ vơ.

Thương con từ đầu đến cuối,

Lại còn thương cháu lo âu bời bời. (265-266)

Cháu đứng đường mồ côi cháu khóc,

Ông vuốt bà lặn lội thương ôi. (675-676)

Giai goá vợ gái goá chồng,

Thế gian đứt nối sợi hồng lại se. (279-280)

May mắn cho cha mẹ giàu có nuôi con dễ dàng, đối với nhà nghèo cha mẹ nuôi con cực khổ hơn nhiều bằng cả sức mình, bằng mồ hôi nước mắt chạy ăn từng bữa. Đau khổ nhất là thấy con hư thân mất nết, không chịu nghe lời.

Nhà giàu có còn tủi thân,

Phương chi nhà khó bóc trần hai tay. (341-342)

Khốn thay lại sợ con mình

Đứa thì hoang túng đứa sinh bạc cờ.

Đứa ngu lại sợ mắc lừa,

Của nào đã chắc thì chưa chắc gì. (323-326)

Cho đến già thân xác đã hao mòn, cha mẹ vẫn còn trách nhiệm với con. Tình thương cha mẹ với con có so sánh với biển rộng mênh mông hay núi cao vời vợi cũng không bằng.

Giời cao bể rộng đất dày

Cả ba sánh lại chưa tầy cả ba.

Đến khi cha mẹ về già,

Bao nhiêu sức lực xương da gầy mòn. (381-384)

Bố cục HTC chặt chẽ, sử dụng từ ngữ chính xác. Cha mẹ nuôi dưỡng con bằng mắt, tai, mũi, miệng và chân tay. Khi về già mắt các ngài mờ loà, tai nghễnh ngãng, mũi kẹt, miệng móm mém, chân tay run rẩy bước đi chậm chạp, đầu tóc bạc phơ và răng rụng. Người con nhìn sao

đành mà không thương không đền đáp. Đừng để người đời mỉa mai “Một mẹ nuôi nổi mười con, mười con không nuôi nổi một mẹ”.

Chân tay chỉ còn giúm da,

Trông coi như mẩu chân gà phơi khô.

Thế hình như xác cá rô,

Gầy gò hết thịt còn giò xương ra. (961-964)

Rằng công cha mẹ sinh thành,

Thì ta lại lấy xác mình đền công.

Mười con người nuôi cả mười,

Nhường cơm xẻ áo chẳng hơi phàn nàn. (825-826)

Trả ơn báo nghĩa như “con tầm rút ruột” mới xứng đáng với “chín chữ cù lao” cha mẹ dành cho.

Lòng mình cam, người cũng cam,

Nuôi tầm ai chẳng là thân ruột tầm.

Cúi đầu đội đức cao thâm,

Bắt chước con tầm rút ruột đền công. (1025-1028)

Đau khổ nhất của cha mẹ là thấy con mình ăn ở tệ bạc. Tội bất hiếu được người Việt Nam, cho là tội nặng nhất. Người con có hiếu mới là con phải đạo.

Con người có hiếu trước sau,

Con mình bạc phếch hoá đau lòng mình.

Làm con chớ ở bạc tình,

Cước công cha mẹ sinh thành sao nên? (1069-1072)

B. Nữ tắc thường lễ.

Nữ tắc thường lễ là bài chỉ dẫn những nguyên tắc, những điều thông thường cho thanh thiếu nữ cần biết trở thành người lương thiện và giáo dân đạo hạnh. Cụ Sáu đưa ra tám điều trong sinh hoạt hằng ngày của người con gái để sống: thảo kính mẹ cha, lo liệu công việc nhà, giao

tiếp xã hội bên ngoài, dáng điệu đi đứng, cử chỉ khi ngồi, lời ăn tiếng nói, cách thức trang phục và trau dồi nghề nghiệp. Tất cả dựa theo đạo tam tông: phụ phu tử và tứ đức: công dung ngôn hạnh.

Đầu bài học nhắc nhở người phụ nữ hôm nay còn trẻ đến ngày mai thành người mẹ cần giáo dục uốn nắn. Con người sinh ra nếu không giáo dục sẽ như con vật. Trẻ nhỏ như tờ giấy trắng muốn vẽ gì cho đẹp cũng được. Người con không chịu vào khuôn phép giáo dục như “cá không ăn muối cá ươn” (14).

*Sinh mà không dạy khác gì,
Như loài lục súc ngu si quê mùa.
Dạy con thì dạy đầu sơ,
Đang khi còn bé dạy thì dễ in.
Lòng như giấy trắng nguyên tuyền,
Ta mà muốn vẽ đỏ đen khó gì.
Nữ nhi bay cũng phải suy,
Cá không ăn muối ắt thì cá ươn. (7-14)*

Thảo kính cha mẹ là điểm quan trọng nhất trong đời người con gái. Yêu mến cha mẹ ngay từ lời ăn tiếng nói, lễ phép trong cử chỉ, vâng lời hỏi han, chăm sóc từng miếng cơm ngụm nước. Kính yêu các ngài không nói xấu chê bai, trái lại che đậy và giữ danh thơm tiếng tốt trong nhà.

*Sinh nuôi chín chữ thật là,
Như giới như bề mà ta thị thường. (81-82)
Ở sao cho tận hiếu tâm,
Đền ơn cha mẹ ba năm nhọc nhằn. (87-88)
Trên thương cha mẹ mà còn,
Ở cùng làm một vuốt con hơn vàng. (139-140)
Tán xương nghiền thịt đền ơn
Họa là muôn một vài phân chẳng là. (151-152)*

Lòng hiếu thảo thể hiện bằng việc làm cụ thể, không nói suông.

*Mẹ cha gọi dạ bảo vâng,
Chớ điều ư hử cũng đừng rằng ơi. (71-72)
Cho nên ta phải sẵn sàng,
Đi thăm về viếng lòng thường phải ghi.
Đồng quà tấm bánh của gì,
Bát canh bát giấm ta thì phải chăm. (83-86)
Việc gì chân đỡ tay nâng,
Gọi là một chút đền ơn gọi là. (119-120)*

Công: Người thiếu nữ VN, khi còn ở với mẹ cha tập làm quen với công việc trong nhà và chuẩn bị khi lấy chồng trở thành người vợ đảm đang. Khi cha mẹ hay người con trai bận công ăn việc làm bên ngoài, chính con gái thay thế trông nom mọi việc. Chuẩn bị cho có gạo ăn hằng ngày, chăn nuôi gia súc, làm bếp, dọn dẹp nhà cửa, cư xử với mọi người có khi cả với khách đến thăm. Nhiều việc không tên chiếm thời gian trọn ngày và luôn tay.

*Cách ăn nết ở về phần nữ nhi.
Dậy dậy sớm, thức thức khuya,
Chẳng kỳ việc gì dọn dẹp liền tay. (156-158)
Chiếu chần đồ vật trong nhà,
Dọn dàu vào đấy mới là nữ nhi. (167-168)
Bếp kia càng phải giữ gìn,
Chớ đừng hờ hững có phen cháy nhà. (173-174)
Chị em đừng có khi tì,
Tị nhau từng việc tí ti không làm.
Cãi nhau giức lác ầm ầm,
Người ngoài ai cũng nấp nom mà cười. (179-182)
Lấy giàu mời khách ngồi ăn,*

Rồi tìm cha mẹ người thân thuộc mình. (221-222)

Học lấy một nghề, vì “nhất nghệ tinh nhất thân vinh”. Các nghề ở nông thôn thường cha truyền con nối như nuôi tằm, ương tơ, dệt vải, may vá, dệt chiếu, trồng hoa mầu, làm ruộng, buôn bán, làm hàng xáo.

Học đòi công việc nhà quê,

Cho đủ mọi nghề tùy thế làm ăn.

Biết nghề thì mới ấm thân,

Phòng khi lỡ bước gian truân chẳng là. (981-984)

Dung: Nét đẹp tự nhiên của người thôn nữ là trời cho rất dễ thương và lôi cuốn. Da dẻ hồng hào, thân hình khoẻ mạnh ít cần chải chuốt phấn son. Quần áo đơn sơ mộc mạc không loè loẹt diêm dúa. Tuy nhiên tác giả cũng có lời nhắc nhở vừa để bảo vệ sắc đẹp sẵn có và hạnh phúc gia đình. Đừng quá lam lũ mà để nhan sắc tàn phai vì nó là bảo vật.

Nữ nhi quần áo nghiêm trang,

Ở cho nhiệm nhặt gọn gàng chớ chi. (817-818)

Sòng nâu vải gốc là thường,

Miến là sạch sẽ gọn gàng thì hơn.

Đói cho sạch rách cho thơm,

Là lời tục ngữ phương ngôn rành rành. (833-836)

Người đẹp không phải làm đẹp mà đẹp thêm, “cái nét đánh chết cái đẹp”.

Cũng đừng làm dáng tốt chi,

Người ta yêu chuộng chỉ vì nét na.

Chẳng vì mớ bầy mớ ba,

Chẳng vì róng rẩy lượt là thế đâu. (823-826)

Tốt da xấu nét ai yêu,

Xấu xa tốt nét dễ xiêu lòng người.

Thế gian mười mắt trông mười,

Trông về cái nết con người mà thôi. (913-916)

Ngôn: Chú trọng tới công ăn việc làm và sắc đẹp chưa đủ, người con gái để ý tới cả lời ăn tiếng nói, cử chỉ đi đứng và ngồi, cách giao tiếp với xã hội bên ngoài. Lời nói không bao giờ mất tiền mua và quý hơn vàng bạc. Xảy chân còn chữa được chứ xảy miệng thì không chữa được.

Nhời nói trọng hơn vàng bạc,

Giữ được nhời nói là người khôn ngoan (647-648)

Sẻn so của cải thì đừng,

Sẻn so nhời nói thì mừng hỡi ai.

Hay nói thì lại hay sai,

Nghĩ cho chín lời mà nói phân minh. (653-656)

Khoan thai nhẹ nhẹ mà đi,

Một vừa hai phải thế thì mới hay. (511-512)

Ngồi cho đĩnh đạc hẳn hoi,

Chớ đừng ngồi xổm kẻo người nhỡ ra. (589-590)

Hạnh: Tính nết là điểm then chốt và nâng cao giá trị con người. Muốn trở thành người phụ nữ hoàn toàn phải trau dồi và tập cho mình những đức tính tốt. Cây tốt sẽ sinh quả tốt. Sau này muốn thành người mẹ gương mẫu và người vợ hiền, thì từ khi còn là con gái phải biết rèn luyện cho tính tình nhuần nhả và dễ cảm mến. Những đức tính căn bản về nghề nghiệp mưu sinh là ngăn nắp, cần kiệm và chăm chỉ.

Nữ nhi giữ ba điều này,

Một là đừng có lười thây rông rài.

Hai là đừng hoang như ai,

Quan vắn quan dài một bữa sửa trơn.

Ba là dè dặt kiệm cần,

Giữ ba điều ấy thì thân mới toàn. (1009-1014)

Người con gái quê luôn đoan trang, hiền lành, hy sinh, nhẫn nại, can đảm, nhường nhịn và tận tâm với nhiệm vụ. Và tránh những tật xấu như giận hờn vu vơ, tị hiềm, kiêu căng, tự ái.

Nữ nhi nét ở thật rầu,

Hơi mà chạm ý giận nhau vùng vằng. (193-194)

Con cái ăn ở khôn ngoan đạo đức cha mẹ được nở mày nở mặt. Nhưng ăn ở không ra gì chỉ làm khổ và phiền lòng cha mẹ, “con dại cái mang”.

Ai trách mình là phường nữ nhi,

Oan trách này đổ cả mẹ cha.

Nữ nhi mà ở khôn ra,

Nở mặt cha mẹ như hoa tươi cười.

Nữ nhi ở vụng dại khờ,

Mẹ cha chịu đủ mọi mùi tanh hôi. (245-250).

C. Nịch ái vong ân.

Nịch ái vong ân là bài học dành cho thanh niên. Đến tuổi trưởng thành lập nghiệp có gia đình, người thanh niên nên biết khéo sống với vợ, và khôn với cha mẹ hai bên. Muốn có người vợ ăn kiếp ở đời với mình phải lựa chọn, đắn đo, bàn tính trước sau, không vội vàng bừa bãi mà ân hận suốt đời. Việc giáo dục bắt đầu ngay:

Dạy con từ thuở lên ba.

Dạy vợ khi mới về nhà làm dâu. (17-18)

Cả vợ chồng việc làm đầu tiên là thảo kính tứ thân phụ mẫu tùy khả năng.

Tứ thân cha mẹ bình an,

Đi thăm về viếng hỉ hoan tươi cười.

Canh riêu miếng lạt miếng tươi,

Liệu chừng thay đổi cho người bổ lao.

Lúc người yếu đuối liệt lào,
Trông nom chớ để giờ nào qua không. (33-38)
Ở sao cho phải đạo làm con,

Giàu thì miếng ngọt miếng ngon,
Khó ta công sức bới bòn đèn công. (48-50)

Tránh đặt điều thêm bớt dèm pha đem chuyện bên
này bên kia cho nhau làm mất tình mất nghĩa.

Mất cha mẹ mất họ hàng,
Kể tình người nghĩa lảng diềng mả mai. (149-150)

Vợ nói ít mình nói nhiều,
Đổ cho cha mẹ những điều hư không.

Đắm yêu về sự vợ chồng,
Mà nữ cam lòng đến thế hỡi ai? (171-174)

Lửa to lại đổ dầu thêm,
Làm cho cha mẹ hai bên oán thù. (203-204)

Người vợ chuyên chính, nét na, đoan trang là niềm
hạnh phúc gia đình. Cả hai người rộng lượng với nhau,
chín bỏ làm mười cho bầu khí trong nhà luôn đầm ấm
yêu thương và hoà thuận.

Đàn bà phải có nét na,
Khiêm nhường đạo đức thật thà thì hơn.

Vả chẳng mình có chồng con,
Chớ điều ngung nghĩnh như còn trông ai.

Cũng đừng những tiếng mả mai,
Chớ hề cạnh khoé chọc ai bao giờ.

Vợ chồng người chớ gièm pha,
Cũng đừng bĩ báng người ta vắn dài. (71-78)

Nghĩa bấy lâu hai bên tàn tẩn,
Vì một nhời mà xấn làm hai. (113-114).

Chọn vợ trước khi cưới hỏi là điều quan trọng. Lấy
vợ lấy chồng không phải là cuộc trao đổi mua bán, thay
đổi dễ dàng được. Dù xấu xa, hư hỏng đã là vợ chồng

cần dạy bảo nhau, không bỏ hay ruồng rẫy nhau, ảnh hưởng nhiều đến con cái.

*Hai người chẳng phải là hai,
Đã nên một xác một người cùng nhau. (143-144)*

*Nam nhi bay phải bảo nhau,
Lấy vợ phòng trước sợ sau mới hồng.
Sự biết lòng âu là khó biết,
Nhưng phải xem tính nết cho tường. (265-268)*

*Bây giờ biết liệu làm sao,
Đổi cho người nào, bán lại cho ai.*

*Nẹ hai vai cả đời nặng trĩu,
Nghiến răng mình mà chịu một mình. (273-276)*

Lấy vợ là một trong những cái khó trong đời sau tậu nhà và mua trâu. Vì thế phải bàn hỏi kỹ lưỡng trong gia đình, với linh mục trong xứ và cầu nguyện trước. Không nên nghe những người mới lái nịnh hót.

*Cũng có giai chỉ tin mẹ mối,
Biết mấy phen ánh ỏi phen nản. (355-356)
Mình phải đi trình với thầy cả,
Hết mọi điều chung thủy trong lòng. (401-402)*

*Một niềm đưa tấm lòng ngay,
Mọi điều giao phó trong tay Chúa Trời. (413-414)
Không tham sắc tham tài hay địa vị vì có “nhiều
hoa đẹp mà không thơm” (347-348). Kén chọn người
“hiền lành, hợp tính, có đức tin, thương người, tươi cười,
tự nhiên và sẵn sàng phục thiện” (383-392).*

*Con nhà nào chồng kia vợ nọ,
Phải kiêng ra chớ mó chớ giầy (309-310).
Nhiều khi nó làm vợ chung,
Nó chẳng hết lòng thật làm vợ ai. (315-316)
Làm giai nhiều đứa ngăn ngợ,
Nghĩ rằng đàn bà thì lấy mà thôi.*

*Hoá nhiều đôi chồng nam vợ bắc,
Sinh lắm điều trúc trắc bỏ nhau. (339-342)
Cũng nhiều khi tại giai tham sắc,
Hoá về sau càng mắc hạm to. (344-345)*

II. HÌNH ẢNH DÂN QUÊ VIỆT NAM

Cảnh thanh bình đất nước. Xóm làng xứ đạo vừa giữ đạo tốt vừa làm ăn cần cù đùm bọc yêu thương nhau. Ông bà cha mẹ con cái cháu chắt sống thuận hoà dưới mái nhà tranh, ngủ bằng giường tre có trái chiếu và mừng che. Tắm rửa giặt giũ có nước ao nước sông thủy triều. Đồ ăn thức uống dự trữ sẵn trong nhà.

*Lọ tương lọ mắm lọ cà,
Nồi niêu bát đĩa cùng là lọ tương.
Chiếu chần đồ vật trong nhà,
Dọn dàu vào đáy mới là nữ nhi. (NTTL 165-168)
Rồi lên sửa giường mẹ cha,
Cái chần cái gối cùng là quạt tay.
Phủi giường đuổi muỗi sắp bày,
Những việc thế này là việc nữ nhi. (NTTL 175-178).*

Gia súc nuôi sẵn trong nhà.

Những dịp lễ tết, cưới hỏi, ma chay, giỗ chạp, dân làng thường tổ chức “đánh đụng thịt” chia nhau ăn. Vải vóc tự nuôi tầm ươm tơ dệt vải may quần áo lấy mặc. Bệnh tật sinh đẻ có thầy lang cô đỡ bên cạnh khỏi cần đi xa.

*Ở nhà xay lúa đâm bèo,
Tằm tơ thóc gạo tùy chiều mẹ cha. (NTTL 163-164)
Trâu bò gà lợn giống gì,
Hễ mà tới đến tức thì phải coi. (NTTL 169-170)*

*Nhà nghèo bệnh lạ gian nguy,
Đã nhưng lại quế sâm quy mới hầu. (HTC 137-138)*

Mâm cơm là nét đặc thù của nền văn hoá dân tộc VN.

Tác giả dùng 121 câu (386-506) trong *Nữ tắc thường* để mô tả cảnh gia đình ngồi quây quần quanh mâm cơm. Thứ tự chỗ ngồi, tư thế ngồi, lời mời, cách thức cầm đũa cầm bát, gấp đồ ăn, và cơm, húp canh, uống nước, rửa răng... tất cả đều có nghệ thuật lịch sự. Chiếc bát, đôi đũa và nước mắm gắn liền với người VN. Bữa ăn cho biết cư xử với người cùng mâm để “ăn trông nời ngồi trông hướng” (428-429) hoặc đừng “no bụng đói con mắt” (451-452). Các món ăn dân quê đơn giản như canh riêu, cá kho thịt kho, tương mắm, cà muối dưa chua... ăn với cơm gạo mới có nhiều hương vị đặc biệt và kỹ thuật riêng.

*Thối cơm nấu cá nấu canh,
Đừng khê đừng sống đừng tanh các mùi.
Gạo thì phải lấy tùy nời,
Nấu canh nấu cá nếm coi cho vừa. (919-922)
Muối cà ta cũng phải coi,
Không có nữa rồi ủng thối ai ăn.
Mắm tương đừng để có mùi,
Dưa khú cà ủng thì thôi còn gì. (949-950)*

Người tín hữu nghèo thể chất giàu tình người.

Người dân quê nghèo sống cảnh chật vật, ăn hôm nay mà lo ngày mai, bữa rau bữa cháo. Dâu còn cảnh nào cơ cực bằng cảnh đi làm lấy công non, cho con ở đợ, cho con bú nhờ, làm thuê ở mướn công xá chẳng đáng là bao.

Tay không biết mó vào dâu,

Cha phải đâm đầu lĩnh trước công non. (HTC 139-140)

Ở nhà nhịn đói không đành

Cho con đi ở ruột mình cắt đôi. (HTC 183-184)

Đến khi biết đói biết thèm,

Lỡ ra mẹ vắng phải đem con bú nhờ. (HTC 417-418)

Làm thuê đặng đặng trâu ngày,

Lấy công bát gạo giùm tay đem về. (HTC 947-948)

Đã nghèo lại neo đơn gặp mẹ goá con cô hay gà trống nuôi con. Túng bần đến thế là cùng.

Đêm thanh giọt ngọc chảy tuôn,

Một mình vò vố thương con nhớ chồng. (HTC 345-346)

Nói thì đau chẳng nói càng đau,

Mẹ con nghi ngút cháo rau dập dùi. (HTC 355-356)

Tục lệ cưới hỏi có đầy đủ tuần nọ tiết kia. Phần đạo thì “vào cha” để lo phần hồn, phần đời có cheo có cưới. Cảnh mẹ chồng nàng dâu, chị dâu em chồng, ly thân ly dị đều bị người đời châm biếm chê bai.

Lại lo giai vợ gái chồng

Cheo đi cưới lại của công tiếc gì. (HTC 285-286)

Yêu mà nên ghét như không,

Nhất là mẹ chồng vuối lại nàng dâu. (NTTL 741-742)

Trong nhà còn có chị dâu,

Nhiều khi nó cũng làm rầu mẹ cha. (NTTL 287-288)

Ăn riêng mỗi đứa mỗi niêu,

Chia con chia của lắm điều xấu xa. (NAVÂ 237-238)

Nghe ở miền duyên hải là dệt chiếu và làm ruộng.

Nhà nông vất vả nhất với hai vụ chiêm và mùa. Có gia đình chuyên về nông hoặc hết thời gian làm mùa thì quay ra dệt chiếu. Hình ảnh “chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa” hay “con trâu đi trước cái cày đi sau” rất nên thơ và tình tứ nơi đồng quê.

Đáy ta đáy chiếu là thường,

Se gai chẻ cói cũng đừng làm ngơ. (NTTL 979-980)

Cấy gặt nhỏ mạ cày bừa

Tập tành cho biết mới là nữ nhi. (NTTL 985-986)

III. ĐƯỜNG HƯỚNG GIÁO DỤC

Từ yêu người đến yêu Thiên Chúa.

Dựa trên tín lý Giáo hội và đức tính tự nhiên con người, cha Trần Lục đưa ra đường hướng giáo dục chính xác và Cụ thể. Giáo dân từ yêu tha nhân và hướng đến yêu Thiên Chúa. Người con có hiếu trước hết yêu mến cha mẹ, đến cả ông bà, anh em và họ hàng.

Làm người có hiếu mới nên,

Hiếu cùng nội ngoại tổ tiên ông bà.

Nhất là thảo kính mẹ cha,

Anh em hiệp hoà hiếu để thành thai. (HTC 251-254)

Có cha mẹ mới có mình,

Làm con ta ở vô tình sao nên. (NAVÂ 53-54)

Yêu kính cha mẹ là giữ điều răn thứ tư, yêu cha mẹ cũng là yêu Chúa. Tình yêu vợ chồng được Chúa chúc phúc và là phản ảnh tình yêu với Thiên Chúa.

Phép vợ chồng một xương một thịt

Đền công ơn sống chết cùng nhau. (NAVÂ 27-28)

Đạo hiếu đưa con người từ gặp gỡ nhau đến yêu Thiên Chúa nguồn sự sống con người. Giáo dục con theo

tuổi khôn lớn.

Phần hồn thì Chúa sinh ra,

Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành. (HTC 7-8)

Lòng mừng mừng lại thêm lo

Mừng vì con khoẻ Chúa cho yên lành. (HTC 91-92)

Việc bề ngoài liệu chừng tùy tuổi

Cha dạy con hết nỗi đại khôn. (HTC 736-737)

Dạy con học đạo, hành đạo và sống đạo.

Nuôi con khôn lớn chưa đủ, nền giáo dục Công giáo còn giúp con em học đạo, sống đạo và hành đạo. Người con được lớn lên cả thể xác lẫn tâm hồn.

Làm sao cho được vuông tròn,

Làm sao cho rồi phần hồn với nhau. (NAVÂ 419-420)

Việc phần hồn trước dạy làm dấu,

Kêu Giêsu Thánh Mẫu Quan Thầy.

Kinh hằng ngày sự cần phải học,

Mẹ dạy con trần trọc hôm mai. (HTC 733-736)

Việc phần hồn xưng tội đầu hết,

Dạy làm sao cho con biết dọn mình. (HTC 738-739)

Tập tành nghề nghiệp vá may,

Miệng ôn kinh bốn còn tay thì làm. (NTTL 253-254)

Biết cầu nguyện hằng ngày. Khi gặp khó khăn trong cuộc sống, giáo dân cần biết cầu nguyện với tinh thần phó thác. Sức trần gian không làm được thì Thiên Chúa làm được. Cơ cực gian nan mấy nếu biết tín thác vào Thiên Chúa sẽ được thanh thản.

Trên có cho mình giàu có,

Mặc ý người sẽ phó trước tay. (NAVÂ 91-92)

Khó giàu là phận là tùy,

Đã đành là phận cần gì than van. (NAVÂ 99-100)

*Lấy nhau cầu nguyện sớm trưa,
Lắng nghe ý Chúa mọi giờ đình ninh.* (NAVÂ 324-325)

Lòng sùng kính Đức Mẹ Maria là bài học đầu tiên của giáo hữu VN, được ăn sâu bám rễ từ nhỏ.

*Khi mà thấy rành rành làm vậy
Thì phải lấy Đức Mẹ làm đầu.* (NAVÂ 393-394)

*Ngày hằng ngày cây trông Đức Mẹ,
Thánh quan thầy hộ vệ cầu cho.*

*Lại xin đức Thánh An-giô,
Thiên thần bản mệnh người lo đỡ dần.* (NAVÂ 429-434)

Bài học giáo lý dựa theo kinh Lạy Cha, kinh Tin Kính, các phép bí tích, mười điều răn Thiên Chúa và sáu điều răn Giáo hội. Thánh kinh là sách gối đầu giường của người giáo dân. Đức tin là đường soi dẫn cho việc giữ đạo.

*Chốn địa đường là nơi vui vẻ
Chúa Lời thương dựng để nuôi ta.* (NTTL 721-722)

*Làm cho lòng mình không yên,
Địa ngục nhần tiền mình chịu nổi chẳng.* (NAVÂ 423-424)

*Quỉ ma tên gọi Sa-tan rành rành
Ấy là nhời chính Thánh kinh* (NTTL 701-704)

Thực hành đức bác ái. Yêu thương người khác là giới răn quan trọng Chúa truyền dạy (Mc. 12, 28-34) để trở thành người Ki-tô hữu toàn hảo. Không có đức bác ái là không có gì hết. (Cor. 13, 1-3). Thương người giúp việc trong nhà và cả lối xóm, dân làng.

*Tự trong nhà đứa ở phải thương
Phải kính nhường họ hàng làm trước,*

Ngoài hương lân làng nước thứ hai. (NAVÂ 58-60)

Thương người nghèo, già cả bệnh tật, mồ côi, kẻ qua đường, hành khát... để thực thi lời Chúa dạy: “Con làm gì cho người bé nhất là làm cho chính Cha” (Mt 25, 34-36)

Lại phải thương con nhà kẻ khó,

Chớ điều ra cậy có bao giờ.

Mồ côi cũng chớ làm ngơ,

Mù què thương xót tóc tơ bù trừ.

Đừng sân si với người già cả,

Kẻ bầy vai chớ khá khinh khi. (NAVÂ 63-68)

...Gặp người tàn tật xin rộng đấng thì

Cho rằng già trẻ bất kỳ

Mù què đui điếc thấy thì phải thương. (NTTL 369-372)

...Ăn mày có vào nhà xin ăn

Nữ nhi đừng có bần hăn,

Cho thì vui vẻ đừng ngần ngại chi.

...Nhất là những kẻ tuổi già,

Thấy người nghĩ đến thân ta mới là. (NTTL 300-308)

Làm ơn phúc được Chúa chúc phúc.

Phần thưởng Thiên Chúa hứa sau này cho những ai thực hành bác ái theo tinh thần Phúc Âm (Mt 25, 34-36). Và: “Đong cho ai đấu nào sẽ được đong lại đấu ấy”. “Đừng chê trách ai cũng đừng phán xét ai để khỏi phải phán xét”. (Lc 6, 37-42).

Đuốc cầm lọ soi chân ai,

Chân mình tri trút đó rồi thì sao.

Mắt mình bụi điếu con sào,

Lại còn vạch mắt người nào làm chi. (NTTL 781-784)

*Công bằng chân tóc kẻ tơ
Mình đà đóng lả mẹ cha đầu nào.*

*Sau này con cái đóng vào,
Cũng một đầu ấy tơ hào chẳng sai. (HTC 653-656)*

Chu toàn đạo hiếu với tiền nhân được Chúa chấp nhận và chúc lành ngay trước mắt và mai sau.

*Cơ giới nằng có lại mưa
Sẵn làm con ở đến trưa chúa nhà. (NTTL 273-274)*

*Oan gia báo lại nhân tiền,
Công bằng đối đáp tự nhiên rành rành. (HTC 1073-*

1074)

Hãy lắng tai nghe lời Chúa hứa

Ai hết lòng thảo hiếu mẹ cha

Sẽ ban phần thưởng này là,

Sống lâu dưới thế để mà lả công.

Về sau phúc trọng muôn trùng,

Chúa còn lả lại vô cùng hẹp chi. (HTC 1081, 1086)

Càng đọc *Ca về Cự Sầu* càng thấy ngài có hồn thơ phong phú, lời văn đơn sơ dễ hiểu và chứa đựng nhiều bài học thâm thúy. Thơ lục bát bắt nguồn từ những câu ca dao tình tự dân gian và có nhiều tác phẩm nổi tiếng vô danh như: *Lục bát tranh công*, *Truyện trê cóc*, *Nữ tú tài*, *Bàn nữ thần*, *Quan Âm Thị Kính*, *Hoa tiên*, *Nhị độ mai*, *Bích câu kỳ ngộ*, *Phan Trần*... đến những tác phẩm hữu danh có giá trị như *Truyện trình thử* của Hồ Huyền Qui, *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu... So với các tác phẩm này, *Ca về Cự Sầu* cũng có một giá trị và chỗ đứng trong nền văn học. Ý tưởng và lời thơ bài *Dạy con ở cho có hiếu* dưới đây trong *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi đâu có khác thơ lục bát của cha Trần Lục.

Thương người tất tả ngược xuôi,

Thương người lỡ bước thương người bơ vơ.

Thương người ôm đất trẻ thơ,

Thương người tựa tác giả nua bàn tay.

Thương người quên quá cô đơn,

Thương người lỡ bước làm than kêu đường.

Tiểu tử tảo gia Phạm Bá Nha

- Sinh tại giáo xứ Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.

- Tốt nghiệp Cử Nhân Giáo Khoa Nhân Văn, Đại Học Văn Khoa Sài Gòn.

- Trước 1975, Giáo sư trường Văn Hoá Quân Đội và Thánh Mẫu Gia Định.

- Định cư tại Pháp từ năm 1983, làm việc tại Paris, đồng thời là trợ bút cho báo Giáo Xứ Việt Nam (Paris) và Dân Chúa (Âu châu) với bút hiệu Thi Chương, Thérèse Trinh.

Đan Gian
bút của V.N
Thơ: Thi Kỵ 18

Chớ răn tâm lục
sống 74 thôi?

Tìm Hiểu "Hiếu Tử C"

của Cha Sáu Trần Lục

(1825-1899)

V.N. 80 hăm

Phạm Xuân Thu

thủ² h² Trần

Trần trong linh mẫn Thầy Bùi Chu Tạo,
Giám mục Phát Diệm.

Thương gọi các con tôi và thế hệ cùng
tuổi.

lục lam tay

Phạm Xuân Thu

Sai bao nhiêu

Trước khi vào đề

Ông nội của tôi vốn là một cự bình của quan
lớn Khâm (1). Vì vậy, hầu hết sau mỗi màn tử hâu, đều
tiếp ngay đến màn gây cấn: Cự Lớn dạy rằng... dạy
rằng... cho đến khi cả về Cự Lớn cùng với hơi men theo

nhau tàn dần trong giấc ngủ... Nhưng trước đó, thằng cháu năm tuổi được hầu rượu bằng tư thế nằm sấp, để lâu lâu đón nhận những roi đòn nhẹ cầm trịch, sau mỗi lần ông nội nhớ đến dưa cay và nhất là để thay mặt cho cả nhà, nghe những lời giáo huấn của quan lớn Khâm, được chậm rãi bàn rộng, ứng dụng vào từng việc xảy ra trong gia đình.

Sở dĩ phải mạn phép nhắc lại tình tiết đó là để giải thích rằng: tính từ Cha Sáu đến những cây viết trong tập sách này mới đến thế hệ thứ ba. Những văn kiện về Cha Sáu tuy nhiều nhưng còn lại chẳng bao nhiêu, một phần bị thất thoát, một phần bị phá hủy. Ngay cả đến tám bia ghi bài thơ viếng mộ Cha Sáu của cụ Thượng Bải cũng bị bán đem đục bỏ. Nhưng tư liệu sống vẫn còn nhiều, với những tình tiết lý thú, gom góp lại, đủ đảm bảo phần nào cho tính xác thực, khi ngược dòng quá khứ. Thực vậy, những lời vàng ngọc của Cha Sáu đã đi vào từng mái ấm gia đình, từng lòng người, từng cuộc hội họp để trở thành một thứ kinh thi, phương ngôn không chống, không cãi được. Sau hơn nửa thế kỷ, thằng cháu năm xưa, nay mới thăm đôn, thăm kinh, đem đem tám lòng thành kính sâu xa cùng với chút sở năng, sở học thô thiển để tìm hiểu thêm về hồn thơ lai láng cao cả của một bậc vĩ nhân, đồng thời cũng là bậc cha ông đáng mến.

Trong cuộc hành hương nơi thánh đường cũng như trong Hiếu tự, để quan chiêm “*khảo sát thơ son, truyền sự nghiệp*” (trích thơ viếng mộ của Phước môn bá Nguyễn Hữu Bải) (2), càng có nhiều bạn đồng hành, cuộc ôn cố tri tân càng trở nên hào sảng. Biết đâu chẳng gặp bóng dáng tiền nhân. Hồn xưa và tình nay cảm ngộ qua từng phiến đá câu vè, Với thời gian, những di sản này lại càng rạng rỡ màu son sắt. Cũng như trên con đường đến

Emmaus (3), hai môn đệ đang hàn huyên về cơ sự xảy ra ở Giê-ru-sa-lem, lại gặp được quý khách đồng hành, nhất là đồng tâm, đồng điệu.

Đồng tâm thụ nạn để rồi đồng điệu mà phục sinh.

(4)

Montréal, Mùa Chay, Ất Hợi, 1995

Phạm Xuân Thu

XUẤT XỨ HIẾU TỰ CA

Cha Sáu đã sáng tác rất nhiều kinh nguyện, ca về đọc trong thánh đường, thích hợp cho từng mùa phụng vụ, như Mùa Chay còn để lại tường thương khó v.v. Rồi mỗi họ đạo, hội đoàn đều có sách ghi chép bằng vận văn, những sự tích hay nội quy. Cha Sáu cũng là tác giả nhiều thơ văn được các văn gia đương thời nể trọng, đặc biệt là các ca về, chủ yếu giáo huấn gia đình, như *Nịch ái vong ân*, dạy người con trai chớ chìm đắm trong ái tình mà quên mất ơn nghĩa của cha mẹ; *Nữ tắc thường lễ*, dạy người con gái những lễ phép thông thường; đặc biệt là *Hiếu tự ca*, dạy con cái phải thảo hiếu với cha mẹ. Năm 1910, sau khi Cha Sáu qua đời (1899) được 11 năm, do sự đóng góp thuộc lòng của nhiều người sống đồng thời, những ca về này được in thành 4 quyển tại Hồng Kông.

Vậy trong khi chờ đợi một cuộc nghiên cứu sâu rộng vào toàn bộ di sản tinh thần của Cha Sáu, ở đây chúng tôi cố gắng tập chú riêng vào *Hiếu Tự ca* mà theo linh mục Trần Công Hoán, được dân chúng ưa thích hơn, và theo thiển ý, cũng là tập thơ tiêu biểu hơn cả.

Hiếu Tự ca gồm 1088 câu. Thời gian sáng tác vào

khoảng năm 1891, lúc khởi công xây cất thánh đường Phát Diệm. Theo tương truyền, chính Cha Sáu đã sáng tác các ca vè để giúp các nhân công theo đuổi ý thơ lời ca mà quên bớt đi mệt nhọc. Nhiều khi Cha đứng ra gõ mõ cầm trịch để các tay thợ hò theo, lôi kéo mọi gân sức tập trung vào một đối tượng. Rồi mỗi ngày, sau khi kiểm tra công trường xây cất đã được giao phó cho các ông đốc công tài ba đảm trách, Cha lại đến thăm hỏi những nhóm người đang mải mê mài rửa những viên đá phiến gỗ để rồi ứng khẩu sáng tác ca vè, tiếp nối vào những chương đoạn lần trước.

Tất nhiên trong *Hiếu tự ca* đặt ra rất nhiều ưu điểm cần được quảng diễn tham luận, nhưng ở đây chúng tôi chỉ đan cử một vài chủ đề lớn như:

1. Bút pháp trong *Hiếu Tự*
2. Căn bản triết lý trong *Hiếu Tự*
3. Thi sĩ khóc cho tình thương và cảnh nghèo
4. Nhà giáo dục bình dân.

1. BÚT PHÁP TRONG HIẾU TỰ CA

Chữ *Hiếu* trong nền văn chương cổ điển Việt Nam thực không thiếu, không nhiều thì ít, không gần thì xa. Hầu hết các cuộc đời thu nhỏ trong các truyện xưa tích cũ đều chia thành hai giới tuyến: *Thiện* và *Ác*. Giao tranh dai dẳng đến đâu, cuối cùng phần thắng vẫn nghiêng về phe *Thiện*. Trong hàng ngũ phe *Thiện*, nổi bật hơn cả có Trung, Hiếu, Nghĩa. Hiếu được coi là tương quan thiết thực nhất, thiết tha nhất, có giá trị cao nhất. Điển hình là trong *Đoạn Trường Tân Thanh*, chữ *Hiếu* loé ra trong

vài câu thơ để hoá giải cho bước đầu tiên vào thanh lâu của nàng Kiều. Sau bước vì Hiếu dẫn thân này, mở ra cả một chiến cuộc tối tăm mặt mũi giữa *Tài* và *Mệnh*. Chỉ vì xinh đẹp, mà nàng Kiều đã chuốc lấy 15 năm khổ đau nhor nhóp. Sau cùng tiếng than đứt ruột chấm dứt, kẻ xấu số được thưởng công (!) trở về cuộc sống thanh bình. Cũng là nhờ một ít hành vi nhân đạo, một chút nghĩa với người tình xưa, nhất là một chút hiếu với cha, dù sao chưa hẳn đã lu mờ, nhưng cũng chẳng để đem chữ hiếu mà làm được ai (N.C. Trứ).

Nhưng quan hệ nhiều với lòng hiếu thảo, ta thấy có *Gia huấn ca* và *Nhị thập tứ hiếu diễn âm* của Lý Văn Phúc (1785-1849); *Lục vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888). Cao điểm hơn cả, lòng hiếu thảo được trân trọng đặt thành chuyên đề, diễn tả chân tơ kẽ tóc, thực ra phải kể đến *Hiếu Tự ca* của Cha Sáu Trần Lục. Từ đầu chí cuối, Hiếu Tự quả là một bài ca dài quảng diễn chữ Hiếu qua câu tục ngữ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*.

Thực vậy, trong một xã hội nông nghiệp, một địa phương mới khai hoang lập ấp, một vùng mà sáng lễ, trưa nguyện, tối cầu, theo tiếng chuông ngân báo hiệu, thì *trồng cây mong tới ngày ăn quả* là ước vọng rất tự nhiên, đạo hạnh. Cũng thế, quả của tình yêu, thứ tình yêu tròn đầy, chính là con cái, được thăng hoa là *của Chúa ban*. Hạ giới được đến đâu, xin cúi đầu đội ơn đến đó... Còn những thứ hoa lá cành của tình trường loanh quanh không ra ngoài đầu mày cuối mắt, cổ tay trắng ngà, lưng ong thất đáy, gót sen lũng thũng; dữ dội hơn như vô tình (!) che thiếu chỗ này, gia công vun thửa chỗ khác, để rồi yêu da diết, ghét cay chua, chín cười mười khóc, hợp tan, tan hợp. Những giai đoạn lĩnh kính này cho dù có gọi tình, có văn chương đến mấy, cả người sáng tác lẫn người

tiếp nhận Hiếu Tự, cha con đều đồng tình đốt hết. Trong tình yêu, đích điểm *sinh ra làm người* mới đáng trọng hơn cả. Vì thế, ngay mấy câu mở đầu Hiếu Tự đã bùng lên không khí nhớ ơn: ơn Đấng Sáng Tạo Tối Cao, ơn nhị vị phò tá sáng tạo:

Phần hồn thì Chúa sinh ra

Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành

Phụ tinh mẫu huyết đúc hình

Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người (7-10)

Phụ tinh mẫu huyết; một xác quyết khoa học(5). *Đúc hình*; một ý thơ trang trọng. Toàn thể Hiếu Tự đều nương theo bút pháp vừa chính xác vừa thi vị như thế.

Chính xác

Thời cấm đạo, chỉ vì mong ước được sống đạo hơn là sống còn, nên từ đạo trưởng đến đạo đồ, đạo hữu, đều phải giương mắt cho sáng, tai cho tỉnh, để đề phòng quan quân bủa vây săn bắt *tả đạo*. Tuy nhiên, chỉ thoát khỏi rơi đầu, thầy Triêm (tên Cha Sáu bảy giờ) cũng không thoát khỏi cái án phát lưu biệt xứ nơi sơn cùng thủy tận. Hoàn cảnh đổi thay đôi chút từ đây. Hết chui rúc ở dưới hầm, sau vách nhà dân, tù nhân vì đạo này nay bước sang một cuộc đời mới, đỡ mếu đỡ cười, nửa tội nửa công, tội với vua mà công với dân, nhất là công giúp đỡ dân nghèo. Đến khi trở thành linh mục, rồi có lúc làm quan, Cha Sáu lại gặp được vận hội mới để thực thi bài học tân dân (6) của Khổng nho cũng như nêu cao tấm gương Chúa Chiên Lành (7). Theo đó, chủ chăn tốt và các con chiên biết nhau tận tình. Biết tận tình đến độ, qua ánh sáng siêu nhiên, giàu nghèo không phân biệt, hơn nữa, kẻ nghèo thế gian còn được thăng cấp là người giàu đức tin (8),

như các môn đệ tiên phong của Chúa Cứu Thế, đứng đầu là một đấng ngư dân. Nói tắt, thời ấu niên hàn vi, thời hoa niên được tôi luyện bên cạnh dân nghèo, thời uy quyền chú tâm cứu đạo phò dân, những hành trang này đủ giúp bộ óc thông minh Cha Sáu đem vào Hiếu Tự những nét nhìn thật chính xác, tinh tế và thân thương.

Mở đầu Hiếu Tự, tác giả đồng hoá cả người phát biểu lẫn diễn đàn đối thoại vào cùng một món nợ, kể cả kẻ xuất gia tu hành như tác giả:

Mấy lời Hiếu Tự nói qua

Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn

Làm người sống ở thế gian

Ai không đội đức cao san nặng dày (1-4)

Góc nhìn mà tác giả chọn lựa cũng không đâu xa ngoài chính nơi thân xác của mỗi người. Từ đó, truyền đạt đi dưới muôn hình vạn vẻ lòng hiếu thảo của người lãnh nhận đối với bậc ân nhân.

Rằng công cha mẹ sinh thành

Thì ta lại lấy xác mình đền công (461-462)

Từ thân xác lại chuyển dịch qua chữ *mình*, một từ ngữ rất đặc biệt trong ngôn ngữ Việt Nam mang đầy ý nghĩa thân thương, gần gũi, được tác giả Hiếu Tự đặc dụng rất tài tình.

Khi thì *mình* mang ý nghĩa sở hữu như lấy *xác mình* đền công.

Khi thì *mình* ở ngôi thứ nhất như chúng mình, chúng ta, mang ý nghĩa vừa gần gũi vừa hoà đồng :

Tính lần ghi lấy làm lòng

Hắn không cha mẹ thì không có mình (393-394)

Khi thì *mình* ở ngôi thứ hai, một danh xưng dành riêng cho những người yêu thương như vợ chồng, trong Hiếu Tự được sử dụng để lời phát biểu đượm màu âu yếm

khi nói đến người con, phân biệt với chữ *người* nói về cha mẹ:

Mình ăn cơm, người ăn rau (791)

Mình ăn nở để người nhịn trong (794)

Để duy trì luồng giao cảm thân tình giữa tác giả và người đối thoại, những danh xưng này còn được lặp lại nhiều lần trong Hiếu Tự.

Thêm vào đó, một số khá nhiều những nét nhìn chính xác tỉ mỉ khác như:

Lúc tháng hè, liền chân đưa vông,

Tiết đông ken than nóng chẳng rời,

Kiêng khem chẳng một khí trời

Kiêng sai, kiêng đẹn, kiêng người lạ hơi (65-68)

Đôi khi vì muốn cho sống động, tác giả Hiếu Tự đã chẳng ngại sống sượng để cực tả sự hi sinh to lớn của cha mẹ:

Thiếu gì khổ sở đắng cay

Đồng phân ôm tước hai tay mà ngồi (147-148)

Sau cùng bút pháp hiện thực trong Hiếu Tự còn rất cao ở chỗ vừa vẽ ra được tỉ mỉ các hành động, vừa tả được tinh tế tâm cảnh bên trong những hành động ấy:

Bế đi cho chán bế ngồi

Đứng mà còn khóc thì thôi bế nằm (883-884)

Các vị thế bế: bế đi, bế ngồi, bế đứng, bế nằm được diễn xuất đầy đủ. Đồng thời qua mấy chữ *cho chán, mà còn, thì thôi*, ta như thấy được trước mắt cả tâm trạng gần như tuyệt vọng vì tiếng khóc dai dẳng.

Nói chung, bút pháp của Hiếu Tự có khuynh hướng *trình diễn* (showing) thay vì *trình thuật* (telling) như trong hai tác phẩm *Gia huấn ca* và *Nhị thập tứ hiếu diễn âm*. Trong *Gia huấn ca*, tác giả đứng ở quan điểm từ trên (thay vì hoà đồng gần gũi như trong Hiếu Tự) của bậc trưởng

thượng giảng dạy những điều phải làm, phải tránh cho con trai, con gái trong gia đình (9). Trong *Nhị thập tứ hiếu điển âm* gồm hai mươi bốn chuyện người con hiếu thảo chép trong sách Tàu, được tác giả chuyển sang tiếng Việt Nam. Kể ra sự tích đáng nêu gương, hoặc phán bảo những lời răn dạy, tuy mang chức năng giáo dục, nhưng hiệu năng hiện thực hẳn không bằng Hiếu Tự. Hơn nữa, điểm khác biệt hẳn và cũng là ưu điểm cao nhất ở *Hiếu tự ca*, chính là chữ Hiếu không khởi phát từ con cái mà ngược lại đi từ cha mẹ theo chiều hướng nước mắt chảy xuôi. Hiếu ở đây là lòng cha mẹ yêu thương con cái, vất vả vì con cái, hơn là nhấn mạnh triệt để đến những bốn phận con cái đối với cha mẹ như chủ trương của chữ Hiếu Tống nho. Rồi lạ lùng thay, quan niệm trọng nam khinh nữ đã âm thầm mất tích khỏi *Hiếu Tự ca*. Đối với di sản quý hoá và lâu đời này của nho học, nhà giáo dục Trần Lục không vương vít một chút ảnh hưởng nào. Theo đúng truyền thống dân tộc, tác giả *Hiếu Tự ca* đề cao *công cha như núi Thái sơn*, mà không quên *nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra*. Nghĩa mẹ, hầu như qua từng lời thơ HTC đã được trân trọng đong đầy, nếu không hơn thì cũng chẳng kém gì công cha. Dường như núi tuy cao nhưng tầm mắt vẫn theo dõi nổi, còn nước trong nguồn quả là vô biên vô tận. Từ xa xưa, sách Huấn Ca Cự Ước (đoạn 3 câu 9) cũng đã dạy phải kính tôn uy cha đồng thời phải kính sợ quyền mẹ, vì *chúc lành của cha làm cho rễ chắc còn chúc dữ của mẹ thì nhổ cả cây*. Hai luồng gió mới kiệt xuất ấy về chữ Hiếu, về nam nữ bình quyền thổi ngược chiều nhưng thuận lẽ trời, hợp nhân tâm Việt nam nên HTC đã được đón nhận ân cần từ nơi dân dã đến hàng quan chức, từ người Công giáo đến người không cùng tôn giáo. Tuy nhiên, cho đến nay, HTC chưa đạt tới địa vị

xúng đáng trong văn học Việt Nam, một phần cũng vì lý do thông thường là đạo lý cũng như văn chương nghệ thuật nhiều khi không tránh khỏi những cơn sóng gió nhất thời của chính trị.

Thi vị

Nét hiện thực độc đáo trong Hiếu Tự còn sáng tỏ hơn nhờ vào một thứ thi vị cũng khác thường. Thi vị ở đây chỉ là phụ hoạ, mài dũa cho một nhận xét thực tiễn bớt phần sắc cạnh, hoặc tô thêm cho rõ nét bóng bẩy. Thi vị ấy dù sao cũng rất cần thiết, bởi vì rất thích hợp với hồn thơ tiếp nhận, vốn chất phác, không thấm nhuần nhiều trong sách vở, nhưng vẫn âm ỉ đọng đưa với tiếng nói trầm bổng; với lũy tre xanh, khi sương sớm lúc gió chiều; với sông nước hồng đỏ, bông bèo nổi trôi; với cánh đồng lúa, khi xanh rợn chân trời, lúc chín vàng thơm bát ngát.(10)

Chiều hướng đơn sơ gần gũi với thiên nhiên như vậy cũng là chiều hướng của hồn thơ sáng tác *Hiếu tự ca*. Những cảnh ước lệ như phong hoa tuyết nguyệt, cúc trúc lan mai, hay cung vua phủ chúa, lầu son gác tía không xa lạ gì đối với thi sĩ Trần Lục. Nhưng ở *Hiếu tự ca*, thi hứng lại khởi phát ngay từ những sự vật, những công việc bình thường, có thể nói, ấp ủ trong cảnh nghèo của nhà nông. Những hình tượng dung dị của cái gọi là quê mùa, lại không cần kinh qua những xảo thuật phiền toái, bỗng nhiên chuyên chở rất thành công được cả chiều rộng lẫn chiều sâu của cõi tâm tư kỳ bí. Một vài dẫn chứng sau đây:

- về ăn uống :

* Ăn ngon và nuốt làm sao được

Cầm bát cơm chan nước mắt đầy (845-846)

Từ **chan** trong ăn uống, có nghĩa là đổ tràn đầy như chan canh, để nhờ nước, miếng cơm dễ trôi đi, nhất là qua hàm răng, cổ họng già yếu. Thế nhưng, cơm chan nước mắt vừa mặn vừa nhuc, thì quả là nuốt làm sao được.

** Ra như rán lấy mỡ mình,*

Để cho con cái (làm tội) làm tình mẹ cha.

Chân tay chỉ còn giúm da

Trông coi như mẩu chân gà phơi khô.

Thể hình như xác cá rô,

Gầy gò hết thịt còn giò xương ra. (959-964)

Tóp mỡ rán, chân gà phơi khô, xác cá rô hết thịt, những hình ảnh thực rõ nét để nói về sinh lực của cha mẹ như bị ăn đi, bị hao mòn đi vì con cái. Trong thế giới thiên nhiên, cá lớn nuốt cá bé, nhưng trong thế giới của Thiên Chúa, của tình yêu, cá bé lại được ăn (chứ không phải ăn được) cá lớn.

** Nhưng mà phép đũa có đôi*

Hòm kia có nắp, phép nồi có vung. (283-284)

Đôi đũa, nắp và hòm, nôi với vung, những hình ảnh ấy, còn gì diễn tả sít sao hơn về cuộc sống lứa đôi của vợ chồng .

- về nông tác:

** Mẹ đói, con bú như cào,*

Như xăn, như móc, như đào ruột ra .(75-76)

**Quét vun, đổ giốc cho con*

Cha mẹ chỉ còn xác tựa xác ve. (385-386)

Cào, xăn, móc, đào, quét vun, đổ giốc đều là những công việc thông thường và dường như hầu hết của nhà nông, tùy theo từng nông cụ, và đem lại những kết quả khác nhau. Đất canh tác ở đây lại chỉ là thửa lòng thương yêu của cha mẹ dành cho con cái.

* *Nắng mưa mình chịu tầy tầy*

Đội giời làm muốn trâu ngày nuôi con (341-342)

Thay vì đội nón để che mưa dãi nắng, người nông dân nghèo trơ đầu ra để đội giời. Ở đây hiện ra hai hình ảnh tương phản: cái đầu nhỏ bé với cái nón trời nắng bao la, mưa bát ngát.

* *Đấu mình đong sao cho bằng*

Đấu người khi trước đã đong cho mình (435-436)

Thời xưa, từ trẻ tới già, ai cũng biết cái đấu, đơn vị để đo lường thóc gạo. Căn bản của tình yêu là *có qua có lại mới toại lòng nhau*. Vì vậy, không có gì qua lại đều đặn gần như bắt buộc bằng đấu gạo đong hằng ngày. Đấu hiếu thảo của con cái đong trả lại đấu thương yêu của cha mẹ, quá trình thi vị hoá thanh thoát chừng nào !

- về thực vật:

* *Đủ kỳ hoa nở trốc tay*

Mẹ nhìn thấy mặt con đây mới mừng (55-56)

Đời người, kiếp hoa, tuy sớm nở tối tàn, nay còn mai mất, nhưng có ai ngăn được niềm vui, nụ cười khi con người sinh ra, khi bông hoa nở. Nhất là bà mẹ, hay người trồng cây. Phải chăng từ *sinh nở* thanh hơn từ *sinh đẻ* cũng là nhờ phảng phất hương sắc của hoa.

* *Nuôi người đèn công nuôi mình*

Cây cao bóng cả rập rình cháu con (859-860)

Cây càng cao, bóng ngả càng rộng càng dài. Niềm vui của cây cao cũng như niềm hãnh diện của bóng cả, đông con nhiều cháu, cả hai gắn bó với nhau theo chiều thuận, thay thế cho những buồn đau vì già yếu, những lo âu vì đông người thiếu của. Bóng mát vẫn luôn luôn hữu ích cho đời, kể cả ở thời đại độc tôn kỹ thuật và khả năng sản xuất.

* *Đau lòng quả hũy còn xanh*
Bổng đầu gió đánh tan tành rụng ngay
Phòng thân gây chống trốc tay
Phút đầu tâng hẳng rơi ngay mất rồi (291-294)

Cảnh chết sớm đáng thương tiếc ví như quả còn xanh đã rụng. Nỗi thất vọng bất ngờ xảy đến ví như cây gây chống phòng thân sau này bổng đầu rơi mất ngay từ tay đang cầm chắc. Hai bất ngờ dặt dứu nhau ập tới làm sụp đổ cả một kế hoạch tương lai độc nhất.

- **về động vật :**

* *Chớ nào người đã dạy đường*
Ở ăn bạc béo mà giương cổ cò
Cho ăn no tìm đường mổ mắt
Sánh nhời này rất thực chẳng sai (765-768)

Chính tác giả *Hiếu tự ca* cũng nhìn nhận so sánh trên đây rất thực, rất sát. Cò giương cổ lên, cò mổ cả vào mắt người cho ăn, những phong cách đối xử bạc béo ấy cũng xảy ra ở ngay giống người bất hiếu, chẳng riêng gì giống vật vô tình.

* *Lòng mình cam, người cũng cam*
Nuôi tằm là ai chẳng tham ruột tằm
Cúi đầu đội đức cao thâm
Bắt chước con tằm rút ruột đền công (1025-1028)

Hình tượng *nuôi tằm nhả tơ* giúp cho tác giả *Hiếu tự ca* định nghĩa được chữ Hiếu rất linh động, dễ hiểu. Hiếu quả là một tương giao nội tại khác hẳn với những tương quan Trung và Nghĩa. Hiếu là cả một quá trình tuần hoàn, là một món nợ nhuần nhị, đồng lần (755-756) từ cha mẹ đến con cái, rồi con cái ấy trở thành cha mẹ, chuyển lưu qua dòng đời, từ thế hệ này tiếp nối thế hệ khác.

Bút pháp đơn mà không thường ấy dẫn dắt ta vào

những đường ngay nẻo chính, những căn bản triết lý trong Hiếu Tự sau đây.

2. CĂN BẢN TRIẾT LÝ TRONG HIẾU TỰ CA

Chữ Hiếu vốn gắn liền với bản năng, bản tính con người, nên trong các học thuyết giáo dục gia đình, chủ đề này vẫn chiếm một vị thế ưu việt. Tại sao trong Hiếu Tự, nho sĩ đại thần Trần Lục dường như quên không chú ý đến *Tam Cương*: Trung, Hiếu, Nghĩa? Tại sao trong Hiếu Tự, linh mục chính xứ Cha Sáu không nói đến nòng cốt của đạo Thiên Chúa, xây dựng trên màu nhiệm *THIÊN CHÚA BA NGÔI* mà mẫu mực hiếu thảo trên hết chính là Ngồi Hai con Đức Chúa Cha?

Giải đáp thắc mắc thứ nhất thật dễ dàng. *Trung quân và ái quốc, trung quân là ái quốc*: hai mệnh đề khác nhau, đưa đến hai hệ luận khác nhau, không thể lập lòe đồng hoá được. Thực vậy, trung quân và ái quốc có thể dung hợp với nhau mà cũng có thể nghịch nhau. Tương quan giữa trung quân và ái quốc không phải là tương quan nhân quả, mà chỉ là tương quan có điều kiện. Không những Hiếu Trung, theo Hàn Phi, có thể tương khắc, đi ngược với quan niệm Nho gia, mà yêu nước, theo chính nho gia, cũng không *nhất thiết* phải trung với vua, và nếu trung với vua chẳng nữa, thì vua phải xứng đáng cho ra vua. Chính đạo nho cũng truyền dạy như thế: *quân quân thần thần...* Bậc đại nho đương thời Nguyễn Khuyển (1835-1909) đã hiểu thấu điều kiện này khi bóng gió than thở:

Vua chèo còn chẳng ra gì...

Quan chèo bơi nhọ khác chi thằng hề.

Trước đó, từ đời Trần, trong bài *phú Đông hồ bút*, một tác giả khuyết danh đã cương nghị phê phán ngay

vào chế độ quân chủ:

“Kỷ cương nhà vua đã hỏng thì phải bổ xung,

“Pháp luật nhà nước đã đổ thì phải nâng đỡ (11)

Nói một cách chính xác, ái quốc là trung với nền phúc lợi an bình của dân nước, một cách sáng suốt. Hiếu thảo với cha mẹ cũng khác hẳn với nhắm mắt chấp nhận một uy quyền độc đoán không thể sai lầm. Rồi nghĩa phu thê dù nặng dày đến đâu chẳng nữa cũng không thể hợp lý hoá được cảnh chồng chung vợ chạ.

Cao Bá Quát (1809-1855), một vị á nguyên, một con người hiếu dễ (12) nhưng một thứ hiếu dễ đi ngược với nếp sống khắc nghiệt đã được Tống nho răn dạy trong Hiếu kinh (13) và phóng đại trong *Nhị thập tứ hiếu*. Tương truyền ông đã ứng khẩu hai câu thơ để đời ngay tại pháp trường (14):

Ba hồi trống giục mờ cha kiếp,

Một lưỡi gươm đưa bỏ mẹ đời.

Một câu nói phàm phu phát ra hay được đặt ở cửa miệng một bậc trượng phu vào phút chót cuộc đời, dám đem cả cha lẫn mẹ ra để chửi đời, chửi chế độ, thực ra là chửi vua, đã chứng tỏ hai chữ Trung Hiếu của Tống nho đã tuột xuống đến bậc thang giá trị nào!

Đối diện với cuộc đổi đời quá nhanh, không âm thầm gặm nhấm nỗi nhục vong quốc như Nguyễn Khuyến, cũng không khảng khái quật cường như Cao Bá Quát, nhưng ôn hoà tao nhã, đó là cự đại thần Dương Lâm (1851-1920), đậu giải nguyên khoa Mậu Dần 1878. Chính Dương Thiệu Tống người cháu nội đã khảng định: “Được chứng kiến tận mắt sự yếu hèn của triều đình Huế, cụ (Dương Lâm) bắt đầu hoang mang về lý tưởng “trung quân ái quốc” mà các nhà nho như Cụ xưa nay vẫn hằng ôm ấp và quyết định đặt chữ ái quốc lên trên nghĩa vua

tôi” (15).

Nói tắt, vua quan đương thời (ít nhất suốt thế kỷ 19) không phải là không ra tay cứu vãn, nhưng không nổi, nên Tam Cương của Tống nho “không lửa đốt mà biến thành tro bụi” (*bất hỏa nhi thiêu chi văn tự*) (16). Trước sự ngõ ngàng tiêu biểu ấy của nho sĩ Dương Lâm, làn gió mới văn minh phương Tây cũng vừa thổi tới.

Rồi viện cớ thêm ở một vài hoàn cảnh bất lợi khác cho đất nước, một nhóm nguy nho cực đoan vội la hoảng lên: chống ngoại xâm. Chống ngoại xâm vào ngai vàng để giữ lấy Trung. Chống ngoại xâm vào bàn thờ tiên tổ để giữ lấy Hiếu. Chống ngoại xâm vào cả chốn phòng the năm thê bảy thiếp để giữ lấy Nghĩa. Cuộc xách động này, buồn thay, lôi kéo cả một số thường dân vào vòng đánh lộn, hoa mắt lên không còn phân biệt được bạn thù. Nguy cơ tệ hại hơn cả là chiến tranh tôn giáo bùng nổ, bắt nguồn từ cuộc tranh chấp ý thức hệ, chỉ để bảo vệ quyền lợi riêng tư của một nhóm người. Trước tình thế này, linh mục kiêm nho sĩ Trần Lục phải ra tay *quyền biến* (cũng là một tôn chỉ của đạo nho) để không những phải bắt đắc dĩ dẫn thân vào chính trường mà nhất là phấn đấu trên mặt trận văn hoá. *Hiếu Tự ca* quả là một tuyệt chiêu để đáp lễ một cách êm ngọt hơn, hiệu nghiệm hơn. Vì vậy, trong Hiếu Tự, Cha Sáu không đặt thẳng vấn đề Hiếu của Tam Cương, mà chỉ trưng biểu ra những hiện tượng, những thái độ, những hành vi phải thực thi để đạt được chữ Hiếu chính danh. Khuất phục bọn hủ nho cố chấp, lại chỉ bằng lý thuyết, theo Cha Sáu, quả thực không cần.

Hai mươi sáu năm sau khi Cha Sáu qua đời, trong sắc phong Phát Diệm Nam tước, vua Khải Định đã châu phê: *Ta nhớ ông Trần Lục... vị anh tài của nước, cựu thần*

của tiên triều, bậc cứu thế độ dân, theo đạo màu La mã ...**nên ra nên ẩn, nên nói nên không, đạo biến ông thấy đều xuôi xắn** (17). Đây không những là lời tuyên dương công trạng cho một cá nhân, mà còn là một nhận định thành khẩn đơm mùi nho học, tiêu biểu cho giới chân nho. Thời gian đã làm việc. Năm mờ đã khép lại một cuộc đời, để lại bên ngoài một trang sử khí phách anh hùng, nói tắt, chân lý và đại nghĩa đã toàn thắng.

Giải đáp thắc mắc thứ hai cũng chẳng khó khăn. Đối tượng của *Hiếu Tự ca* không phải chỉ giới hạn nơi các con chiên bốn đạo, nhưng còn bao gồm cả những ai không cùng một tôn giáo, chưa quen thuộc với những màu nhiệm cao sâu mặc dù căn bản của Thiên Chúa giáo. Những thành phần thân *quy* này ở ngay tại chỗ lúc bấy giờ (nơi công trường) và ở khắp nơi ngày mai nữa. Bởi vì *Ai không đội đức cao san năng đầy* (HTC 4). Hơn nữa, *Hiếu Tự ca* khác với những bài giảng, bài khuyên, kinh nguyện trong thánh đường. Mỗi một trường đời hỏi một nội dung phát biểu khác nhau. Tuy nhiên nếu theo dõi kỹ, ta sẽ nhận thấy *Hiếu Tự* như là một kinh thi phụ họa cho Thánh kinh Tân Ước, trong đó cha mẹ theo chân Chúa Giêsu, cũng phải trải qua một cuộc khổ nạn đồng lần, vì yêu thương con cái. Đàng khác, đầu và cuối *Hiếu tự ca* (câu 8,1081, và 1086) đều nhắc đến *quyền năng* và *công bình* của Đấng Tối Cao, coi như *Hiếu Tự* được gói ghém trong tay Người.

Tóm lại, chủ yếu của *Hiếu Tự ca* là diễn tả những tâm tình, những sự kiện liên quan đến lòng hiếu thảo xảy ra hằng ngày trước mắt đại chúng. Chữ Hiếu trong Khổng học, chữ Hiếu trong Thiên Chúa giáo, và chữ Hiếu trong niềm tin phổ thông nơi đại chúng, trước ba lựa chọn ấy, Cha Sáu và dân con vùng Phát Diệm, qua *Hiếu Tự*, đã chấp nhận lựa chọn thứ ba, chỉ vì lựa chọn ấy sẽ cung

ứng nhiều phương án hợp cảnh, hợp tình hơn.

Trước hết *Hợp cảnh*. Hiếu Tự cũng như nhiều ca vè khác của Cha Sáu được hình thành không phải luôn luôn dưới ngòi bút, trên mảnh giấy, mà còn ngay ở giữa công trường xây cất. Một trong những công việc đòi hỏi rất nhiều kiên nhẫn tỉ mỉ là mài nhẵn những phiến gỗ, tảng đá xù xì vừa mới được chạm trở bằng những đường nét rất tinh xảo. Vì vậy, vừa muốn có được một nghệ phẩm hoàn mỹ, vừa muốn duy trì được năng xuất bền dai, vừa muốn bồi dưỡng cho tinh thần tươi mát, vừa muốn âm thầm giao lưu ý chí đồng lao cộng tác, bộ óc tham mưu kiêm thi sĩ của Cha Sáu đã tìm ra được một diệu kế. Diệu kế này không tốn tiền hai sức, chỉ đòi hỏi tài trí. Đó là *thơ*, thứ thơ vừa tầm, phù hợp với khung cảnh tay làm miệng ca. Cả một công trường bụi bặm, mờ hôi, biến thành một hội thơ: cha xướng con họa, ông ngâm đi bà ngâm lại, chị đọc em theo, từ nhóm này truyền sang nhóm khác, từ phía đông vang sang phía tây. Thế là hết mệt, chỉ còn vui và phấn khởi.

Thứ đến *Hợp tình*. Bối cảnh sáng tác đã kỳ diệu như vậy, hẳn hình thức, nội dung Hiếu Tự phải thế nào? *Hiếu Tự ca* theo thể văn nói, phần nhiều dưới dạng thức thơ lục bát, đôi khi biến thể, điểm thêm song thất, hoặc phá luật bằng trắc, hiệp vận, dân gian thường gọi là ca vè, dù sao vẫn ngầm tuân theo hai chỉ tiêu *dễ thuộc* và *dễ thắm*, không phải để mua vui một vài trống canh nhưng để *Chôn lòng mà giữ chó khi nào rời* (HTC 1088). Tất nhiên ngôn ngữ đặc biệt địa phương đôi khi cũng được sử dụng. Nhưng không phải vì thế mà thiếu những câu thơ thần chuyên chở đầy thi vị. Phần nội dung, ý tưởng, lý luận cũng rất hợp với thị hiếu, nhận xét bình dân đại chúng. Tác giả Hiếu Tự đã rất tỉ mỉ, khách quan chiếu

thực và thi vị một lần nữa được chứng tỏ trong bút pháp độc đáo của Hiếu Tự. Trong bối cảnh tay làm miệng ca, bên cạnh tiếng búa rìu chát chúa, tiếng mài dũa xôn xao mà Cha Sáu vẫn thung dung xuất khẩu thành chương, tung ra được những hạt ngọc thì ca tự nhiên như thế, đến độ không còn nhận ra là thơ là văn nữa. Thơ mà như hơi thở của đứa bé. Tinh tuyền. Thơm tho.

Chất thơ ấy phát tiết từ đâu? Theo nghĩa đen, đối tượng của “*áp ôm*” phải là một khối lượng đặc, và to nhỏ vừa tầm tay. Ở đây, đối tượng “*áp ôm*” lại là bế cả, một khối lượng lỏng, vô bờ bến. Như vậy những ý nghĩa của các từ “*ôm áp*”, “*bế*”, “*thăm sâu*”, không thể hoà trộn với nhau được, vì nghịch lý. Nhưng thơ không phải là tiếng nói của lý, thơ là tiếng nói của tâm thức, tiềm thức. Do quá trình hình tượng hoá (métaphorisation), đối tượng của “*áp ôm*” là khối lượng xác thịt của đứa con đã tạm thời biến đi, chỉ còn lại phần tâm linh bao trùm tất cả bằng nỗi thăm sâu vô tận. Hơn nữa, trước mắt bà mẹ thương con, không có gì không thể làm được. Nỗi thăm, nỗi sâu, dù to lớn quá sức (*nói chung*), quá sức lẽ mình (*nói riêng*), bà cũng muốn thu nhỏ lại, ôm vào lòng.

Điêu khắc gia Michel Ange (1475-1564) kiêm kiến trúc sư, thi sĩ, hoạ sĩ, khi vừa mới 25 tuổi đã để lại một kiệt tác bất hủ: tượng đá hoa *Pieta* (Hiếu thảo) tạc Đức Mẹ và Chúa Giêsu vừa được tháo đinh khỏi thập giá. Thân mình mẹ hơi nghiêng nhìn xuống. Hai tay mẹ buông xuôi, nâng đỡ xác con nằm ngửa rũ rượi trên gối. Cả một bầu trời im lặng khôn tả, đượm màu chịu đựng, vâng phục, hoàn toàn phó thác theo thánh ý Đức Chúa Cha. Ở đây, nỗi đau nhân thế an hoà với ý trời màu nhiệm. Còn kiến trúc sư kiêm thi sĩ Trần Lục qua hai câu thơ tả *con khóc mẹ đau* tuy chẳng siêu phàm, nhưng niềm đau nhân thế

cũng vời vợi vô biên (18).

Rồi cả đến khi con cái đã khôn lớn, đi ra khỏi tầm tay, cha mẹ cũng chẳng muốn xa rời mà còn trông ngóng:

Nghe con lữ bước xa khơi

Hai mắt sục sùi đứng cửa trông ra (533-534)

Hơn nữa, trở trêu thay! Dòng thác lệ lại còn đổ xuống người con vẫn sống, trong khi vàng còn, xanh rưng (HTC 282).

Cháu đứng đường mờ côi cháu khóc,

Ông vói bà lặn lội thương ôi,

Thương con đã chán chưa rồi

Quay ra thương cháu mờ côi đau lòng (275-278)

Nhưng khó khăn nào rồi cũng phải khắc phục. Hoàn cảnh nào rồi cũng phải thích nghi. Thế là bốn phận cha mẹ già lại tiếp tục:

Lại lo trai vợ gái chồng,

Cheo đi cưới lại của công tiếc gì

Cười khúc khích, khóc hi hi,

Khóc vì một nỗi vui đi lối còn (285-288)

Trong thánh kinh Tân Ước, ta không thấy Chúa Cứu Thế cười. Tuy nhiên trong Hiếu Tự, Cha Sáu cũng chỉ vẽ lại hai nụ cười ý nghĩa nhất: một lần con cái thành hôn (HTC 217-218), và một lần, chẳng may đứt gánh giữa đường, con cái tục huyền hay tái giá. Nhưng nụ cười tái tục này mang một nét độc đáo. “*Cười khúc khích, khóc hi hi*”. Cười khóc đối chọi. Tiếng cười vội tắt đi, bên tiếng khóc dài (*khóc hi hi... khóc vì ...*), chủ yếu tăng cường cho tiếng khóc. Mối tình xưa nghĩa cũ không dễ gì sớm phai nhòa trong dòng kỷ niệm, như vui đi nhưng lối vết vẫn còn. Bậc tu hành thoát tục như Cha Sáu, với nét nhìn sâu sắc khách quan, đã ghi được cái dư vị dai dẳng trong tiềm thức của kẻ còn hướng về người đã khuất.

Rồi không những nước mắt chảy xuôi mà còn chảy ngược nữa, hết xót thương con cháu, lại xót xa cho chính mình, chỉ vì nỗi *nuôi cò cò mổ mắt* (HTC 767).

Kết thúc phần nói về con mắt, con mắt đã mang lại bao tình thương cho con cái, tác giả Hiếu Tự đã không ngại vẽ ra một cảnh cực kỳ bi đát:

Mẹ cha giọt vắn giọt dài

Mắt mình bạc phếch, mắt người hổ người (501-502)

Ở đây lấp lánh ba tấm kính giao thoa. Một tấm kính chiếu *cảnh động*: cha mẹ giọt vắn giọt dài. Hai tấm kính kia chiếu *cảnh tĩnh*: mắt con bạc phếch và mắt người (ngoài) hổ người. Từ những hình ảnh tương phản ấy chiếu ra biết bao ý tình quái lạ!

Chưa hết. Tác giả Hiếu Tự còn tỉ mỉ ghi từng nét sâu kín trong bóng tối xó nhà như cha mẹ *mắt sưng miêng mếu* (HTC 839), *khóc thầm* (HTC 488), *mếu thầm* (HTC 1037). Rồi một hoạt cảnh khác lại hiện ra:

Mười con người nuôi cả mười,

Nhường cơm sẻ áo chẳng hơi phen nàn.

Bây giờ nay tính mai bàn

Chia nhau nuôi tháng lại toan nuôi ngày (825-828)

Cảnh bàn bạc nuôi tháng nuôi ngày chẳng phải chỉ xảy ra ở một vùng quê thời xưa, mà ngày nay, giữa chốn văn minh sung túc, vẫn còn tái diễn.

Sau cùng, những giọt nước mắt “khô” mới chính là những giọt nước mắt đau khổ nhất, tê dại nhất.

Đánh ngực kêu tiếng than ôi

Ruột tôi con vắn đứt đôi ra rồi (1063-1064)

Đánh ngực, theo đạo Công giáo là hành vi sám hối, chấp nhận tội lỗi của mình. Bao nhiêu tình thương của cha mẹ bao bọc con cái, bỗng nhiên trở thành những tội tình. Phúc con mà hoá ra tội cha mẹ. Vì vậy đang từ quan

điểm đứng xa nhìn vào mà mô tả, tác giả Hiếu Tự đột biến sang tự sự. Thay vì ruột *người*, *mình* vặn đứt đôi ra rồi, chữ *người* và *mình* vẫn thường được sử dụng để nói về *cha mẹ* và *con cái*. Ở đây ruột *tôi*, *con* vặn đứt đôi ra rồi, đúng là nổi lòng oằn lên, bộc phát ra lời than trực tiếp: *ruột tôi đây, con tôi đây*. Nhờ vậy ý lực càng sống động hơn, nóng hổi hơn. Rồi *vặn đứt* đôi còn ghê sợ hơn *chặt, chém, cắt* bởi vì *vặn* chỉ nhờ có bàn tay (*như tay vặn khoá*) mà đứt đôi được một vật vừa lòng thông, vừa mềm như khúc ruột. Tay vặn mạnh hay ruột bị vặn đã tả toi từ trước? Như vậy còn lọc đầu ra được nước mắt?

Đặc biệt câu thơ còn chứa đựng đến bốn lần mẫu âm kép **ôi** vốn là thanh điệu kêu than đau đớn: Than **ôi**, ruột **tôi**, đứt **đôi**, ra **rồi**!

Nước mắt đã khô, nhưng vẫn còn dư âm tiếng than ỉ ôi vô tận ...

Càng rõ nét hơn nữa, khi nổi thẳm sâu của dòng nước mắt thương con, vì con, còn đổ ra trong cảnh nghèo túng.

3.2 Thi sĩ khóc cho cảnh nghèo:

Trong xã hội nào, thời nào cũng có óc trọng phú khinh bần. Vì thế, kẻ thì an bần lạc đạo (*vui sống với cảnh nghèo, giữ đạo*), người thì qui lỗi nghèo cho phận số. Tuy vậy, nhiều thi nhân Việt Nam cũng chẳng ngại ngâm vịnh với cảnh nghèo. Thê thảm có. Hải hước có. Đặc biệt quan hệ với vùng đất tân bồi Kim Sơn-Phát Diệm, có hai bậc thi bá đại thần: quan Dinh điền sứ Nguyễn Công Trứ, và quan Tuyên phủ sứ Trần Lục. Hai vị đều đã lập chí trong cảnh hàn vi, đều đã lập được nhiều công trạng lẫy lừng, và sau hết cũng đã chẳng quên đem cảnh nghèo vào thi ca. Nhưng Nguyễn Công Trứ không than nghèo mà khoe nghèo, cái nghèo ngạo nghễ, với nhiều phong vị hàn nho.

1048).

Phần thứ ba (1049-1088), phần chót, một lần nữa, nhắc lại phải nhớ đền ơn cha mẹ, và đưa ra những lợi hại của việc đền ơn này.

Nói tổng quát hay chi tiết, cả hai phần đều theo một qui mô phát biểu gần giống nhau tuy phương thức hành văn thay đổi ít nhiều. Đại cương, quá trình công ơn cha mẹ như sau: cha mẹ đã phải khổ cực vì con cái, khổ cực từ khi mang thai cho đến khi con cái trưởng thành, tự lập thân. Nỗi khổ cực càng tăng lên, nếu gặp phải gia cảnh nghèo túng, bệnh hoạn, tai ương, hay mệnh một. Trăm nghìn thứ âu lo, săn sóc khác nhau mà thứ nào cũng đượm tình âu yếm vô bờ bến. Sau cùng, khi cha mẹ đã già yếu, với tấm lòng kính mến, con cái có bốn phận săn sóc đền đáp lại.

Như vậy, một mình tôn chỉ mạch lạc rõ ràng cũng đã dễ dàng đưa *Hiếu Tự ca* thấm vào lòng người.

4.2 Tiếp theo, *Hiếu Tự ca* còn là một bài học *rất phù hợp* với đại chúng bình dân. Tác giả Hiếu Tự đã cố gắng gọt tĩa hầu hết những văn vẻ cầu kỳ khó hiểu, uốn nắn lời văn cho trung thực với ngôn ngữ thường xuyên trên cửa miệng dân gian đương thời. Không những hình thức truyền thông là thơ, ca vè, thay thế cho văn xuôi, để dễ đọc, dễ nhớ, mà thơ đây còn là thơ thiên về giáo huấn thuyết phục. Thơ Hiếu Tự khác hẳn với thơ gạn đục khơi trong, ưa màu mè bóng bảy, để dễ ăn dễ nói về một thân phận nổi trôi như nàng Kiều. Thơ Hiếu Tự cũng chẳng giống thứ thơ ai oán ngậm ngùi, tiếng nói bất buộc phải bí hiểm trước cường quyền, của người xuân nữ bị bỏ rơi, âm thầm trong cảnh bóng chiếc cung lạnh.

Tóm lại, khi nắm vững hai tôn chỉ hành văn vừa mạch lạc, vừa phù hợp, nhà giáo dục bình dân Cha Sáu

đã để lại trong Hiếu Tự những ưu điểm về tài vận dụng ngôn ngữ một cách thuần thực như một nhà ngữ học.

Một vài thí dụ điển hình sau đây:

- Về Ngũ Âm (phonétique) (20)

* *Lòng thương như chết chưa chôn* (353)

Đặc dụng ba tử âm *ch* liền nhau và năm chữ thanh bằng vừa để nhấn mạnh ý nghĩa chết chưa chôn còn đáng kinh sợ hơn chết đã chôn, vừa để diễn tả nỗi buồn đau ray rứt miên man.

* *Thương sao thương đã như say* (59)

Đặc dụng 5 âm trung bình thanh trong một câu thơ 6 chữ, và 2 lần tử âm *th*, 2 lần tử âm *s*, gây ấn tượng nửa tỉnh nửa mê.

* *Tai này hỏi thử tai ai*

Có phải mình cài vào đấy được chẳng (591-592)

Đặc dụng mẫu âm kép *ai* 3 lần trên câu lục để đổ dồn vào chữ *cài* trong câu bát.

* *Tay táy máy, chân lăm chằm*

Lửa đang trong bếp cũng đâm ngay vào (697-698)

Đặc dụng phần khởi sắc của thi ca tiếng Việt để mô tả tính năng động của đứa bé:

a) Tay chân được tách ra để lập thành cặp tiểu đối: **tay táy máy** đối với **chân lăm chằm**. Hai thuộc từ kép đối nhau; hai thượng thanh (dấu sắc) đối với hai bình thanh (không dấu).

b) Lập lại hai lần tử âm *t* (*tay táy*); hai lần tử âm *ch* (*chân... chằm*); hiệp vận ba mẫu âm kép *ay* và các âm *ân, ăm*.

Tất cả những âm vị líu ríu ấy dần dần đưa đến kết quả bất ngờ: đâm vào bếp lửa!

- Về Ngũ Ý (sémantique)

* *Đỗ ta đỗ lúc ngày thơ*

Dạy ta thì dạy mọi giờ chung thân (753-754)

Phân biệt hai ý nghĩa khác nhau giữa *Dạy* và *Dỗ* trong một từ kép phổ thông *dạy dỗ*.

* Đặc biệt trong đoạn nói về hai tai (503-598), tác giả Hiếu Tự đã lần lượt triển khai đủ ba ý nghĩa của từ *Nghe*.

(a) *Nghe*: mang ý nghĩa vật lý như lắng nghe từng tiếng con khóc oa oa (508), từng tiếng con ọ ọ (512) v.v.

(b) *Nghe*: mang ý nghĩa tâm lý như nghe biết con bệnh hoạn, gian nguy (525), nghe con phải sự lo âu (543) v.v.

(c) *Nghe*: mang ý nghĩa của tuân phục như nghe theo vợ. Tác giả Hiếu Tự nêu rõ một sự cách biệt trớ trêu giữa hai ý nghĩa vật lý và ý nghĩa tuân phục:

Khi xưa tiếng lạ mình khinh

Tiếng cha mẹ mình cuồn cuộn theo đuôi .

Bây giờ lấy được vợ rồi

Lắng tai nghe tiếng vợ xui phụ tình (557-560)

- Về Ngữ Pháp (syntaxe)

A) Lập lại một từ ngữ để nhấn mạnh thêm ý nghĩa của từ ngữ ấy:

* *Tả tôi năm khúc tả tôi* (69)

* *Năm canh khắc khoải chốc lòng năm canh* (86)

* *Mẹ cha một sợ một mừng*

Cân thăng bằng nhắc thăng bằng cả đôi (97-98)

B) Đặt lên đầu hay sau chót để làm nổi bật ý nghĩa một từ ngữ:

* *ƯA hai hàng châu rơi đứt nối*

Nghẹn giọng mình không nói mà thương (307-308)

* *Sụt sùi khóc đứng khóc ngồi* (1065)

* *Cầm bát cơm chan nước mắt Đầy* (846)

- Phong vị Ca dao Tục ngữ:

* *Không xa đâu kiến bò miệng chén* (651)

* *Ở ăn bạc béo mà giương cổ cò*

Cho ăn no tìm đàn mò mắt (766-767)

* *Cây muốn lặng gió đánh rung* (863)

- Phổ thông hoá điển tích, Nho lý:

* *Gái kia vừa độ đào hồng* (21)

Đem lòng kén chọn sàng đồng bạn cùng (211-212)

* *Chợ trần kẻ ở người đi*

Âm dương khép mở nhiều khi bất thường (273-274)

(22)

Sau cùng một *Bức Tranh Quê* vẽ đứa bé lên bốn lên năm với đủ thứ khờ dại, ngộ nghịch, bướng bỉnh. Cả một mùa xuân tươi trẻ như lại về với tuổi đời đã, đang, hoặc sắp chuyển sang tiết đông tàn. *Bức tranh* lưu niệm này nhiều hoạ sĩ đã tốn cọ, tốn màu, tốn sức tưởng tượng mà vẫn chưa đạt hết, như mấy vần thơ hiện thực sau đây của *Hiếu Tự* ca:

Lớn khôn ngày một dần dà

Trong vòng lên bốn cùng là lên năm

Tay táy máy, chân lăm chằm

Lửa đang trong bếp cũng đâm ngay vào

Nhiều khi bò cả xuống ao

Cha mẹ thét gào vánh tai cối lên

Chân tay chẳng lúc nào yên

Nhiều khi cha mẹ kêu lên giật mình

Dao dùi sắc nhọn chẳng kinh

U ơ nào biết hại mình là chi

Cha mẹ giật lấy cát đi

Thì lại núu ghì giữ lấy mà chơi

Nhiều khi thí đồ hết hơi

Tay mỏi chịu rồi mắt vẫn trông theo

Nhất là những chốn cheo leo

Tay núu chân trèo, ngã lại khóc dai

Tại mình nào phải tại ai

Mẹ cha đánh đất chớ rồi mới yên... (695-712) (23)

Tóm lại, nhà nhà ngâm Hiếu Tự, ru con, dạy con. Người người lấy Hiếu Tự làm phương châm cuộc sống. Chưa có một văn phẩm nào như Hiếu Tự đã chi phối sâu rộng vào gia huấn Việt Nam, không phải chỉ ở một địa phương (24), và đến nay, đã vượt qua ba thế hệ. Đặc sắc của *Hiếu Tự ca* sẽ không ngừng phổ biến. Xưa nay chính trị vốn thay thay đổi đổi, nay hồng mai xám, khi lên voi khi xuống chó. Tĩ hiêm và nghi kỵ cũng vậy, nay còn mai hết. Nhưng lòng hiếu thảo sẽ tồn tại mãi với con người, sẽ là phản ánh sáng chói của mọi nền văn minh, văn hoá. *Hiếu Tự ca* của nhà giáo dục Cha Sáu Trần Lục cũng là một cây cột trong lâu đài văn hoá ấy.

Thực vậy, để củng cố thêm cho nhận định trên, sử sách còn để lại lời tuyên dương Cha Sáu của vua Tự Đức, một người đã từng ra sắc chỉ cấm đạo gay gắt nhất vào năm 1860-1861, đồng thời đức hiếu thảo của Ngài cũng được đánh giá rất cao (25) "*Lời nói của Cụ (Cha Sáu) làm cho ai nấy tín nhiệm. Cụ làm cho khắp chôn được thái bình. Cụ là người tài giỏi biết giáo dục dân chúng và đem hạnh phúc cho họ. Cụ là người ngay thẳng có một.*" (26)

KẾT LUẬN

Theo các tư liệu lưu truyền, ta chỉ biết được Cha Sáu đã xây dựng thánh đường Phát Diệm để thể hiện

những lời khẩn nguyện khi Cha lâm bệnh hay lúc tình hình địa phương lâm nguy (27). Đó là lý do thiêng liêng. Còn theo phân tâm học, ta có thể tìm ra được nhiều lý do khác nữa. Tại sao không? Một trong nhiều lý do mà không cần nói ra, nhưng ai cũng biết nếu căn cứ vào tình hình nóng bỏng không riêng gì ở địa phương Phát Diệm mà còn trên toàn cõi Việt Nam lúc bấy giờ.

Vì phúc lợi của đồng đạo đồng bào Cha Sáu đã phải xuất thân nhận lãnh sắc chỉ triều đình để trấn an trong thời gian ngắn, những vùng mất an ninh và thiên độc khí cõi Thiên Chúa giáo là kẻ đạo ngoại lai, nỗi giáo cho giặc, không thể sạch mũi trong một vài tháng, vài năm. Cái di họa của nó còn kéo dài, len lách cả vào tầng cùng ngõ hẻm... Một người thông minh hẳn tiếp nhận Cha Sáu không thể xa rời với việc này. Vì vậy, sau khi rút lui khỏi chiến trường bình định để *tuyên phủ* (28) dân chúng Cha Sáu vẫn theo đuổi mục tiêu hoà giải, vốn là lý tưởng của Thiên Chúa giáo: *Đem yêu thương vào nơi oán thù* (29) *Mà yêu thương thì xây dựng* (30). Xây dựng cả trong tinh thần lẫn ngoài vật chất. Vì vậy Cha Sáu đã quyết tâm kiến thiết, trước mắt mọi người một ngôi *địa táng*, đường ngay ngắn để sạ, đồng thời trong lòng mỗi người, đặt một bàn thờ *Hiếu Tự*, đây thiết tha tru mến.

Trong suốt thời gian kiến tạo quần thể hành đường Phát Diệm, từng lời thơ bay bổng theo nhịp với từng phiến đá, từng cây vọt dựng lên. Và ngược lại, Sức người với tình người, lao động và thi ca, cha với con, tuyến lý nhau, cùng nhau đi theo một mục đích duy nhất, trước hết: *Sáng danh Thiên Chúa trên trời* (31) và *lành an dưới thế* (32)...; sau nữa chứng minh hùng hồn rằng: Thiên Chúa giáo và dân tộc Việt Nam cùng với phong tục luân

lý, không có gì mâu thuẫn như những lời vu cáo vô bằng
cớ. Ngược lại, Thiên Chúa giáo còn là chính đạo, đem
đến an vui, tiến bộ cho mọi nơi, mọi thời.

Quả vậy, trong thánh đường cũng như trong *Hiếu
Tự ca* còn ~~tiếp~~ những nét đặc thù vừa chiếu toả Tin
Mừng vừa ~~bái~~ hứa với bản sắc dân tộc (33). Cha Sáu đã
phân ~~biệt~~ Việt Nam hoá kiến trúc Thiên Chúa giáo và
thi ca giáo huấn gia đình. Một bước đi mới, can đảm và
ngoan mục ngàn đời. ~~Nghệ~~ ~~tháp~~ ~~chẳng~~ ~~cần~~ ~~cao~~ ~~chót~~ ~~vót~~
mới với tôi được ~~Thượng Đế~~ ~~Đấng~~ ~~chẳng~~ ~~cần~~ ~~tâm~~ ~~chương~~
trích cú nơi điển ~~tho~~ ~~tích~~ ~~hán~~ mới gọi là văn chương.
Không Táy, chẳng Tàu, nầy Ta. Đạo Thiên Chúa của
Ta. Nghệ thuật, văn chương kiến trúc của Ta. Những
chứng tích của *tinh thần độc lập tự chủ* còn ~~đang~~ còn mãi,
sáng chói, không thể phủ nhận, xuyên tạc tùy tiện theo
từng thời, từng phe nhóm.

Trong tám bia ghi kiến tác thánh đường Phát Diệm,
ta đọc thấy những dòng chữ chốt ~~tin~~ ~~tin~~ ~~ý~~ ~~tràng~~ năm
Chúa giáng sinh 1891, năm tôi xây dựng nhà thờ Phát
Diệm này để kính Đức Mẹ ~~Mã~~ ~~Ôi~~ ~~phê-rô~~ Sáu ký.

Sau hơn một thế kỷ ~~ta~~ ~~lớp~~ ~~sống~~ thế hưng, hậu
duệ xin phép vén màn khiêm nhượng của tiền nhân, bái
kính mà thêm rằng:

Ta là đá (34)

Giáo phận ta là đá (35)

Ta xây khu thánh đường này bằng gỗ sắt đá tảng

Ta dựng cuộc nhân sinh này bằng ~~ta~~ ~~đạo~~ ~~về~~ ~~đức~~

Gỗ đá này sẽ Phát Diệm (36)

Ca về này sẽ Trì Chính (37)

Tất cả sẽ Lưu Phương mãi với thời gian (38)

Tóm lại, nhờ máu các thánh tử đạo gieo hạt, nhờ
các bàn tay tiếp nối vun trồng, cây Đức Tin nuôi dưỡng

trong Phúc Âm, trong bản sắc dân tộc, mỗi ngày thêm lớn mạnh. Để chia sẻ niềm vui thành công với toàn cõi Việt Nam nói chung, với tỉnh Ninh Bình nhỏ bé nói riêng, ngày mùng 7 tháng 5 năm 1932, Đức Giáo Hoàng Piô XI đã đặt giáo phận Phát Diệm dưới quyền quản nhiệm của hàng giáo phẩm hoàn toàn bản xứ. Vị đứng đầu tân giáo phận được tiến cử từ Sài-gòn (Đàng Trong hợp với Đàng Ngoài), đó là **vị giám mục tiên khởi Việt Nam** Gio-an Bao-ti-xi-ta Nguyễn Bá Tông (sinh 7.8.1868; giám mục 1933-1949).

Luận giải những nét vàng son này trong giáo sử Thiên Chúa giáo tại Việt Nam, nhà xã hội học có thể đặt trên công thức *Địa linh, nhân kiệt* (39). Hoặc là Địa Linh và Nhân Kiệt, cả hai yếu tố *Địa* và *Nhân* hội tụ với nhau để tạo nên khí thiêng sông núi ở một địa phương Kim Sơn (*núi vàng*) và Phát Diệm (*toả ra ánh sáng tươi đẹp*). Hoặc là theo chiều hướng nhân quả hỗ tương: nhờ địa linh nên mới có nhân kiệt, đất thiêng đức nên bậc tài giỏi, hay ngược lại, nhờ nhân kiệt mà có địa linh, bậc hào kiệt đã ra tay tạo nên đất thiêng. Dù sao vẫn còn thiếu *Thiên* trong bộ tam tài *Thiên Địa Nhân*. Vì vậy trong khung cảnh đượm màu đạo giáo, luận giải theo nhà thần học hẳn thích hợp hơn cả: *Địa Linh và Nhân Kiệt* chẳng qua chỉ là hai phương tiện nhỏ bé nằm trong tay **Đấng Quan Phòng Vạn Năng**.

Công ơn của **Cha chúng con ở trên trời** và tiếp theo mẫu mực đó, công ơn của cha mẹ dưới đất đã được diễn tả đậm đà trong *Hiếu tự ca*, quả đã để lại nơi đây những truyền thống xán lạn tuyệt vời.

Thấp thoáng anh hùng chen vách núi (40)

Âm thầm kinh nguyện toả mùi hương (41)

Ngàn năm bia miệng mài bia đá (42)

Một khối tâm thành dải gió sương.

Montréal, Mùa Chay, Ất Hợi, 1995

PHẠM XUÂN THU

Chú giải tìm Hiểu Tự Ca:

Trước khi vào đề

(1) Những danh xưng Cha Sáu Trần Lục thường được truyền tụng sau đây: trước hết là Trần văn Hữu, sau đổi là Trần văn Triêm vì trong trường học đã có một học sinh khác tên là Hữu. Về sau được gọi là Cha Sáu, triều đình phiên sang hán tự là Trần Lục trong các sắc chỉ. Khi nhậm chức trấn an, được phong là Khâm sai tuyên phủ sứ. Vì vậy thường được gọi là Cha Sáu, hay Cụ Sáu, hay Cụ Lớn, hay quan Lớn Khâm. Chính Cha Sáu thích được gọi là Cha Sáu hơn là quan lớn. (Theo linh mục Trần Công Hoán, Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục)

(2) *Khoán sắt thơ son*: khoán sắt thơ son bởi thành ngữ đan thư thiết khoán. Thiết khoán là bằng khoán bằng sắt; đan thư là chữ đỏ. Thời xưa dùng tấm sắt tạc chữ son lời khoán ước của vua ban cho công thần. Ý nói bền vững lâu dài.

Câu thơ này trích từ bài viếng mộ Cha Sáu, tác giả là Thái tử Thái phó, Phước môn Bá Nguyễn Hữu Bài:

Viếng mộ Cha Trần Lục

Phát Diệm Nam tước

Trước mồ đứng sững lệ châu rơi,

Phảng phất thần tình thấy rạng Người

Đạo đức thơm lòng năm cõi đất,

Công danh sáng dậy một phương trời.

Thánh đường dường cột cây không hủ,

Cửu tháp tầng thành đá chẳng rời.

Khoán sắt thơ son truyền sự nghiệp,

Trung trinh hai chữ để gương đời.

Về hai chữ *trung trinh* trong câu kết, có ý kiến cho rằng không phải là trung trinh mà là *công danh*. Theo thiển ý, trong một bài thơ thất ngôn bát cú gồm 56 chữ mà lặp lại hai lần công danh ở cặp thực và cặp kết, thực không ổn, chưa từng xảy ra cho những

ai sính thơ chú chưa dám nói đến cụ thượng Bài. Hơn nữa, trung trình có nghĩa là một lòng trung thành (*trung*) vững chắc (*trinh*); trung thần cũng giống như trinh thần. Để lại một tấm gương về đức tính trung trinh đúng hơn là để lại một tấm gương công danh. Xét về luật thơ, về ý nghĩa, hai chữ trung trinh là đắc vị. Đáng khác, bài thơ này cũng được ghi lại đầy đủ với hai chữ *trung trinh* ở câu kết, trong cuốn *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục*, tác giả là linh mục Trần Công Hoán (tr.134). Để đảm bảo cho giá trị biên khảo, tác giả đã liên lạc với nhiều người và theo nguyên văn trong lời tựa *nhất là hai ông Lại Hữu Uy và Lại Danh Vọng*. Uy tín hai vị này không những ở chỗ là con một gia đình gần gũi với Cha Sáu, mà còn uy tín về cả thi văn nữa.

(3) Tin mừng theo thánh Luca đoạn 24, câu 13-33. Đại ý nói: hai môn đệ trên đường đến làng Emmaus, ôn lại với nhau về việc mới xảy ra ở Giê-ru-sa-lem. Chính lúc đó, hai ông đã gặp một bạn đường. Người khách lạ này hỏi hai ông nói chuyện gì và được hai ông kể lại đầu đuôi. Sau cùng người khách lạ đó mới tỏ ra cho hai ông biết chính mình là vai chủ động trong biến cố vừa qua, đã thụ nạn và nay đã phục sinh. Tâm hồn hai ông xúc động mạnh.

(4) Gợi ý từ câu Kinh Thánh Luca đoạn 24, câu 26: Thế thì Đức Ki-Tô lại không phải chịu khổ nạn như thế đã, rồi mới vào vinh quang của Ngài sao?

1. Bút pháp trong Hiếu Tự Ca

(5) Khi đề cập đến cha mẹ, nhà nho Dương Lâm chỉ nói về khía cạnh thần linh:

Nhờ phúc tổ đội ơn trời

Hai thân tích thiện tài bồi cho ta. (Dương Thiệu Tống tr.170)

(6) Mở đầu sách Đại học: đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí u chí thiện: nghĩa là con đường lớn của đại học là làm sáng cái đức sáng, làm cho dân thêm mới, và đi đến cho tận cùng tốt lành.

(7) Thánh Kinh theo Thánh Gio-an đoạn 10 câu 14: Ta là chủ chiên lành. Ta biết các con chiên ta và các con chiên ta biết ta.

(8) Thư Thánh Gia-co-bê đoạn 2 câu 5: Không phải Thiên Chúa đã chọn kẻ nghèo theo thể gian làm hạng giàu sang về đức tin sao?

(9) Xem thêm dẫn chứng ở phần chú thích (23) *bức tranh em bé quê*

(10) Phong cảnh điển hình ở vùng Kim sơn-Phát diệm.

2. Căn bản triết lý trong Hiếu Tự Ca

(11) *Tổng tập văn học Việt nam tập I* tr.124.

(12) Nguyễn Tài Thư, Cao Bá Quát... tr. 65.

(13) Hiếu kinh gồm những lời bàn của thánh hiền về đạo hiếu do Khổng An Quốc biên chú và Chu Hi đời Tống biên tập lại. Sách đã dẫn tr. 65.

(14) Nguyễn Tài Thư, sách đã dẫn tr. 65 ghi: Cao Bá Quát đã bị bắt và bị giết tại mặt trận.

(15) Dương Thiệu Tống tr. 159

(16) Dương Thiệu Tống tr. 204

(17) Trần Công Hoán tr. 134.

3. Thi sĩ khóc cho tình thương và cảnh nghèo

(18) Cụ Trần Trọng Kim luận về nghệ thuật, đại cương như sau: thi ca với âm nhạc thuộc loại động, tình cảm nóng. Còn hội họa và điêu khắc thuộc loại tĩnh, tình cảm nguội (*Trần Trọng Kim, Đường thi, Hậu tự tr. XIV*).

(19) Năm tước của triều đình ngày xưa là: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

4. Nhà giáo dục bình dân

(20) Khác với nhiều ngôn ngữ, tinh hoa của tiếng Việt sẽ không được sáng tỏ đầy đủ nếu bỏ qua thành tố cơ bản là âm thanh hay ngữ âm.

(21) *Vừa độ đào hồng*: vừa đúng tuổi xuân, mùa xuân hoa đào màu hồng nở.

Sàng đông hay đông sàng: bởi thành ngữ *đông sàng thân phúc*, nghĩa là nằm ngay bụng ở trên giường về phía đông. Tịch Vương Hữu Quân cứ nằm ưỡn bụng ăn bánh trên giường về phía đông mà được kén làm rể. Về sau đông sàng ngụ ý là chàng rể.

(22) *Chợ trần*: chợ đời, cuộc đời.

Âm dương khép mở: ý nói sống chết. (23) *Ngày con đã biết chơi biết chạy*

Đừng cho chơi cầm gậy treo cao

Đừng cho chơi búa chơi dao

Chơi vôi, chơi lửa, chơi ao, có ngày... (Gia huấn ca 221-224)

Bút pháp của *Gia huấn ca* trong đoạn này là trình thuật (*telling*), bút pháp của *Hiếu Tự ca* trong đoạn trên là trình diễn

(*showing*), rất đặc dụng trong nghệ thuật điện ảnh ngày nay.

(24) Nhiều bà con của tiện nội từ vùng Bắc ninh cũng thuộc ca về Cha Sáu. Linh mục Vũ Hân, hiện nay ở Louisiana, Mỹ quốc cũng cho biết: ca về Cha Sáu cũng truyền bá sang tận Bùi Chu. Trong bữa cơm gia đình, cũng như tại tiểu chủng viện, vẫn được nghe giảng và nghe đọc Ca về Cha Sáu.

(25) Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược* quyển 2 tr. 236.

(26) Nguyễn Bá Tòng tr. 52, 54.

(27) Trần Công Hoán tr. 88.

KẾT LUẬN

(28) Bởi nhiệm chức Khâm-sai Tuyên-phủ-sứ. *Tuyên*: rao truyền; *Phủ*: an ủi vỗ về. Ý nói rao truyền sắc chỉ của triều đình và vỗ về dân chúng phải sống hoà bình với nhau.

(29) Kinh hoà bình của thánh Phan Sinh.

(30) Thư thánh Phao-lô Cor. đoạn 8 câu 8.

(31) Ở nhà thờ cạnh kính Trái Tim Đức Chúa Giêsu, trên bàn thờ có toà bằng đá ghi những câu hán văn: ở giữa: **Thánh Tử Tâm** (trái tim người con thánh); hai bên, hai câu: **Đạo Xuất Vu Thiên** và **Giáo Nguyên Hữu Chúa** (*đạo xuất phát ở trời; gốc tôn giáo có Chúa*). Câu đầu cũng là câu thầy giáo tù nhân Triêm đã một lần đem ra đối đáp với quan khi bị tra tấn hạch sách về *tả đạo*. (Trần Công Hoán tr.31). Hào khí xưa hẵn còn vương hơn với linh mục cựu đại thần Trần Lục. Vì thế, phải ghi tạc vĩnh viễn lấy lời vàng ý ngọc. *Verba volant, scripta manent* (*Lời nói bay đi, chữ ghi còn mãi*). Chỉ cần một thoáng suy nghĩ, ta cũng nhận ra ngay nổi bật ở hai câu này, một cụm từ *đã* phổ thông hay *muốn* phổ thông hoá. Đó là **Đạo Giáo Thiên Chúa**. Đàng khác, một trong sáu câu đức ở vành chuông lớn có ghi bằng tiếng la-tinh: *Laudo Deum verum* (*Tôi ca tụng Thiên Chúa đích thực*). Mấy biểu ngữ ấy chính là bản tuyên xưng Đức Tin, bằng phong cách vừa rất tông truyền, vừa ứng phó ngay được với tình hình đạo giáo ở Việt Nam.

Quả vậy, trong kinh Sáng Danh, chú ý đến Chúa *trên các tầng trời* (*Gloria in excelsis Deo*). Trong kinh Tin Kính Nicée-Constantinople, chú ý đến Thiên Chúa *duy nhất* (*Credo in unum Deum*). Còn Cha Sáu, trước cái nhìn hẹp và/hoặc lẫn lộn của một số đồng bào, đã nhấn mạnh đến Chúa trên trời và Chúa đích thực. Đức Phật, đức Khổng, các đấng Thánh Tổ Thần Tiên, các bậc ông bà đều đáng kính, công đức cao dày, dạy làm lành lánh dữ, nhưng không đặt ra đạo, hay tôn giáo, một thứ giây (religion) nối từ trời

(đạo xuất vu thiên), có Chúa làm gốc (giáo nguyên hữu chúa), lại càng không phải là chúa để thờ. Bởi đáng vừa phải kính, vừa phải thờ chỉ là chúa từ trời, là chúa đích thực, thường tôn xưng là Đức Chúa Trời hay Thiên Chúa.

Từ toà kính mến Thánh Tử Tâm dần trải ra đến hồi chuông vang vọng, trung tâm điểm của Thiên Chúa giáo là Chúa Giêsu từ trời giáng thế, nhập thế, đã được diễn tả tuyệt vời và sắc gọn.

(32) Mười sáu cây cột ở giữa lòng nhà thờ lớn Phát Diệm đều có chữ la-tinh khắc chìm Pax Domini (Bình an của Chúa).

(33) Những cảnh diễn lại sự tích trong kinh thánh đều có bóng lá sen, cây cau, cây chuối che phủ và ở trên lại có mấy pho tượng thiên thần, trông hình như nhà bày cảnh muốn đem cái *Tâm hồn của nước Nam* thu vào một cảnh con con tươi đẹp ấy, để dâng lên Đấng Chí Tôn ngự nơi cửu trùng vậy. (*Nguyễn Bá Tòng* tr. 52)

(34) Thánh bản mệnh Cha Sáu là Phê-rô, có nghĩa là đá, gợi ý từ câu Kinh thánh: (Mat.16,18): Ta bảo ngươi: ngươi là đá, và trên đá ấy, ta sẽ xây hội thánh của ta, và quyền môn âm phủ sẽ không thắng nổi.

(35) Hai thánh bản mệnh giáo phận Phát Diệm là Phê rô và Phao lô.

(36) *Phát diệm* có nghĩa là toả ra ánh sáng tươi đẹp, cũng là tên làng nơi Cha Sáu xây dựng đại thánh đường

(37) *Trì chính* có nghĩa là duy trì, gìn giữ những điều ngay thẳng, cũng là tên làng cách Phát Diệm về phía đông bắc khoảng hơn một cây số.

(38) *Lưu phương* có nghĩa là lưu lại, giữ lại tiếng thơm, cũng là tên làng kế cận Phát Diệm về phía tây nam. Trong bài *Kể sĩ* của cụ Nguyễn Công Trứ có câu: *Làm cho bách thế lưu phương* (c. 19).

Vài tên làng trên đây đại biểu cho các tên làng khác trong huyện Kim Sơn đều do đại thi hào Đinh điền sứ Nguyễn Công Trứ đặt. Phải chăng đây là sự hoà hợp nối tiếp lâu dài giữa hai sự nghiệp *Đời* và *Đạo* của hai bậc tiên tổ thời danh *Nguyễn Công Trứ* (1778-1858) và *Cha Sáu Trần Lục* (1825-1899).

(39) Bốn đại tự Địa Linh Nhân Kiệt sơn son thiếp vàng, trước 1954 vẫn thường đặt ở công đường Toà Giám-mục Phát Diệm.

(40) Truyền thống anh hùng.

(41) Truyền thống đạo đức.

(42) Truyền thống cần cù: miệng đọc ca tay mài gỗ đá.

Tài liệu tham khảo:

* Cha Sáu Trần Lục, *Hiếu Tự ca*

* S.E.Mgr. J.B. Nguyễn Bá Tòng, *Conférence donnée à Hanoi, Nam dinh et Hai phong en 1938, bản dịch của báo L'Avenir du Tonkin* ngày 29-9-1938.

* Linh mục Trần Công Hoán, *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục, Linh mục Nam Tước Phát Diệm*, 1-5-1963.

* Trần Trọng Kim, *Việt nam sử lược*, Sống mới xuất bản 1978.

* Trần Trọng Kim, *Đường thi*, Tân Việt 1950.

* *Kinh Thánh*, bản dịch của linh mục Nguyễn Thế Thuấn, Dòng Chúa Cứu Thế 1976.

* *Tổng tập văn học VN tập I*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà nội 1980.

* Nguyễn Tài Thư, *Cao bá Quát, con người và tư tưởng*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội 1980.

* Dương Thiệu Tống, *Tâm trạng Dương Khuê và Dương Lâm*, Văn học 1995.

Cước chú: Các chữ **ghi đậm** trong các lời trích dẫn do người viết quan tâm.

Tiểu sử tác giả Phạm Xuân Thu:

Sinh 1928, tại Trì Chính, Kim Sơn, Ninh Bình, thuộc gia tộc ông cố Lãm, ông Chánh Tuyên. Cử nhân văn khoa, Cao học triết (Đại học Sài gòn), Cao học giáo dục (Đại học Montréal, Canada). Cựu giáo sư trường Trần Lục (Phát Diệm), trường Thánh Mẫu (Hoà Hưng), trường Chu Văn An (Sài gòn), Đại học Ngoại ngữ Hàn quốc Hán Thành (Séoul, Đại Hàn).

Linh mục Trần Lục, nhà văn Công giáo

Võ Long Tê

Sự đóng góp của Linh mục Trần Lục vào công trình xây dựng nền văn hoá dân tộc không hạn định ở trong nghệ thuật thánh sự mà thành công tiêu biểu, như nhiều người biết, là nhà thờ Phát Diệm dung hợp kiến trúc tôn giáo Đông phương và Tây phương. Trong lãnh vực văn học, Linh mục Trần Lục cũng đã có những cống hiến đặc sắc, xứng đáng với danh hiệu nhà văn Công giáo. Thật vậy, Linh mục Trần Lục là kịch tác gia kiêm đạo diễn tuồng *Thương khó* và nhà thơ giáo huấn, giảng dạy giáo lý và luân lý, nên trong một bộ văn học sử Việt Nam đại toàn ất sẽ xếp Linh mục Trần Lục vào thành phần những nhà văn có khuynh hướng về đạo lý.

Tuồng *Thương khó*

Đưa những huyền nhiệm đạo Chúa vào kịch nghệ là một truyền thống văn nghệ Tây phương từ thời Trung Cổ. Riêng về sự *thương khó* Chúa, trong số nhiều giai tác đáng kể một công trình kịch nghệ bình dân thành công vĩ đại là tuồng *Thương khó*, cứ mười năm thì diễn một lần tại Oberammergau, miền Bavière nước Đức.

Ở nước ta, Linh mục Trần Lục là người đầu tiên dựng tích *Thương khó* Chúa trong hình thức nghệ thuật kịch trường và như là một nghi lễ á phụng vụ (sacramental) dịp Tuần lễ Thánh. Lễ dĩ nhiên vẫn bản căn cứ vào sách Phúc Âm và kinh nguyện của Giáo Hội, nhưng Linh mục cũng tùy nghi thêm vào một số ca vãn do chính Linh mục sáng tác. Diễn trường chính là nhà thờ Mân Côi, quen gọi là nhà thờ Lớn mà Linh mục đã hoàn thành trong năm 1891, sau khi chuẩn bị chu đáo từ nhiều năm trước. Như chúng ta biết, thánh đường này dựng lên giữa một sân rộng lát gạch và đá, hai bên tả hữu có bốn ngôi nhà thờ nhỏ hơn; đằng đầu có các hang đá Sinh Nhật, Vườn Giết, Lộ Đức, Táng Xác; mạn cuối có Phương đình đá hùng vĩ.

Linh mục Trần Công Hoán, thuộc địa phận Phát Diệm, có hồi ức sau đây về tuồng *Thương khó* của Linh mục Trần Lục:

“Cha Sáu (tức Cha Trần Lục)... tổ chức kịch *Thương khó*, quen gọi là *Bất Quân Dữ*... Sau nhiều năm Cha qua đời, tổ chức *Quân Dữ* vẫn hoạt động và được bốn đạo cũng như lương dân hoan nghênh lắm; song mấy năm gần đây, người ta lạt dưng, cho nên Bề Trên lấy làm tiếc phải giải tán.

“Bắt Quân Dữ tức là diễn lại một cách linh động câu chuyện đã xảy ra cho Chúa Giêsu trong Tuần lễ Thánh. Ngoài những lễ nghi chính thức mọi nơi khác thường ngắm và đọc sách ôn lại các hoạt động quân dữ; nhưng ở Phát Diệm thì diễn lại bằng các vai sống động... Nghe sách vở dễ quên, có khi ngủ gật nữa; song khi một lần đã tới Phát Diệm xem diễn tuồng *Thương khó* do một đội Quân Dữ đóng vai, thì liền hiểu và nhớ lâu”(1).

Theo sự hiểu biết thư tịch học hiện nay thì văn bản tuồng này chưa từng được ấn loát, hy vọng rằng nhiều gia đình yêu cổ thư còn giữ được bản sao chép và những bậc cao niên trưởng lão sẽ công bố hồi ức như Linh mục Trần Công Hoán để những kẻ hậu sinh thấy rõ chân diện mục vở tuồng của Linh mục Trần Lục, nói được là công trình đặc sắc của kịch nghệ Công giáo ở nước ta.

Để nêu rõ vị trí tiền phong của vở tuồng do Linh mục Trần Lục đã soạn thảo và đạo diễn, chúng tôi xin nêu thư tịch sau đây:

- Cha J.B. Nguyễn Bá Tòng (thăng Giám mục Việt Nam tiên khởi năm 1933). Tuồng *Thương khó* dọn theo các sách gấm sự Thương Khó và tuồng *Thương khó* đã làm tại Oberammergau và tại Nancy. Sài gòn, Imprimerie de la Mission, 1912, 82 trang.

- J. Lê Văn Đức. Tuồng *Thương khó* dọn theo tuồng *Thương khó* của Cha Gioan B. Tòng, Cha Ân-rê Miêu ra công khó giúp, Cha Sébastien Chánh lãnh sự dọn mấy bài hát. Qui Nhơn, Imprimerie de la Mission, 1926, 142 trang.

Thơ giáo huấn

Chữ thơ ở đây dùng theo nghĩa rộng; trong tinh thần

khiêm hạ, và nhằm mục tiêu phổ biến rộng rãi trong các giới bình dân, Linh mục Trần Lục gọi sáng tác vận văn của mình là “ca vè” trong các bản sao chép tay truyền bá thuở sinh thời và trong các bản in xuất bản sau khi linh mục thọ chung.

Chúng tôi chưa có dưới mắt các ấn bản thực hiện năm 1910 như Linh mục Trần Công Hoán mặc nhiên thông báo như sau: “Năm 1910, có người đã soạn vào bốn cuốn, bán ở Hồng Kông” (2), nhưng chúng tôi biết bộ *Sách thuật lại ít nhiều ca vè* in tại Ninh Bình dưới tên tác giả “Cụ Sáu” gồm bốn cuốn: I, 84 trang; II, 100 trang; III, 84 trang; IV, 88 trang, 1920.

Cuốn IV được nhà xuất bản Phúc Hải tái bản tại Sài Gòn năm 1962 dưới nhan đề *Ca vè Cụ Sáu* với ghi chú, tại các trang 1 và 3, nhan đề và vị thứ ấn bản 1920. Sách gồm ba bài làm theo thể thất lục bát, không theo nghiêm cách của thể song thất lục bát, và về thể lục bát thì nhiều lúc gieo yêu vận ở chữ thứ tư về bát:

- *Hiếu tự ca* gồm 1138 vế (trang 7-52)
- *Nữ tắc thường lễ* gồm 1016 vế (trang 53-97)
- *Nịch ái vong ân* gồm 440 vế (trang 99-113)

Như nhan đề đã nêu rõ, bài thứ nhất giảng dạy chữ hiếu là bổn phận làm con đối với cha mẹ. Bổn phận này được nhắc lại trong bài thứ hai giảng dạy các phép tắc dành riêng cho nữ giới và cả trong bài thứ ba giảng dạy nam giới chớ mê hoặc vì thương yêu đến nỗi quên ơn cha mẹ.

Lẽ dĩ nhiên Linh mục Trần Lục làm thơ giáo huấn trên lập trường giáo lý và luân lý Công giáo, ứng đáp nhu cầu giáo dục của một cộng đồng tín hữu càng ngày càng đông đảo. Ở nước ta, các bậc ưu thời mẫn thế, lưu tâm đến tiền đồ dân tộc đều lưu danh trong sự nghiệp

soạn thảo các hiến chương giáo dục theo quan niệm đạo học của mình. Nguyễn Trãi (1380-1442), theo tương truyền, là tác giả *Gia huấn ca* gồm sáu bài tổng cộng 796 vế. Lý Văn Phúc (1785-1849) soạn thành lời ca song thất lục bát truyện hiếu tử bên Tàu dưới nhan đề *Nhị thập tứ hiếu điển âm*, đồng thời viết sách *Phụ châm tiện lãm* (Lời khuyên răn cho đàn bà tiện xem). Có sự tương đồng về mặt lề luật tự nhiên trong lời giảng dạy của các nho gia vừa kể và Linh mục Trần Lục, nhưng điểm đặc biệt là Linh mục Trần Lục xây dựng luân lý trong tác phẩm của mình trên căn bản siêu nhiên.

Luận về chữ hiếu chẳng hạn, nho gia quan niệm rằng báo hiếu cho cái gốc đã sinh ra mình, đồng thời trở về với căn nguyên (báo bản phản nguyên). Đối với người Công giáo, đạo hiếu là nội dung của giới răn thứ tư: “Người hãy thảo kính cha mẹ hầu người được trường thọ trên đất Chúa Trời sẽ ban cho” (Xh, 20, 12). “Chúa Giêsu đã phục tùng cha mẹ” (Lc, 2, 51). Chính ngài đã nhắc nhở sức mạnh giới răn này của Thiên Chúa (Mc, 7,8-13). Còn Thánh Phao-lô Tông đồ thì dạy: “Hỡi con cái, hãy vâng lời cha mẹ mình trong Chúa! Đó là điều phải. Hãy thảo kính cha mẹ người. Lệnh truyền ấy là lệnh truyền thứ nhất có kèm theo lời hứa: ngỗ hầu người được phúc và trường thọ trên cõi đất” (Ep, 6, 1-3).

Lời Chúa viện dẫn trên đây vang vọng trong lời thơ của Linh mục Trần Lục.

Hiếu tự ca mở và kết như sau:

Mấy lời hiếu tự nói qua

Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn.

Làm người sống ở thế gian,

Ai không đội đức cao san nặng dày?

Nói sao cho hết cho rồi,

*Biết bao khí huyết tài bồi cho ta.
Phần hồn thì Chúa sinh ra,
Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành.
Phụ tinh mẫu huyết đúc hình,
Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người. (câu 1-10)*

*Hãy lắng tai nghe lời Chúa hứa,
Ai hết lòng thảo hiếu mẹ cha
Sẽ ban phần thưởng này là
Sống lâu dưới thế để mà trả công,
Về sau phúc trọng muôn phần:
Chúa còn trả lại vô cùng hẹp chi.
Mấy lời hiếu tự phải ghi,
Chôn lòng mà giữ chớ khi nào rời. (câu 1131-1136)*

Nữ tắc thường lễ nhấn mạnh điểm cha mẹ là hình ảnh của Thiên Chúa (nêu trong văn bản dưới danh hiệu phiên âm cổ “Chúa Dêu”):

*Tiên vãn thảo kính mẹ cha,
Coi người như thể thật là Chúa Dêu.
Trong lòng ngoài miệng mọi điều
Việc làm lớn bé phải theo ý người. (Câu 19-22)*

Gia đình là nền tảng của xã hội, đối với người Công giáo chính là một mô thức “giáo hội gia thất”(3), một cộng đồng cơ bản sống động với ba nhân đức đối thần Tin, Cậy, Mến. Bởi lẽ ấy, việc chọn vợ rất quan trọng. Sau khi nêu bảy điều kiện lý tưởng của người phối ngẫu, tác giả *Nịch ái vong ân* khuyên phải trình xin ý kiến cha mẹ, và nếu cần, phải trình với thầy cả, lẽ dĩ nhiên đương sự phải cầu nguyện xin ơn sáng suốt để có sự lựa chọn tối ưu:

*Làm trai lấy vợ thử coi
Xét xem ý tứ đứng ngồi ở ăn.*

Trai mà muốn cho toàn thân,
Mắt trông tay nhắc mặt cân cho rành.
Một là tính nó hiền lành,
Hai là tính nó tính mình như in.
Ba là nó có đức tin,
Bốn là tính nó tự nhiên thương người.
Năm là tính nó tươi cười,
Hoà với mọi người, chúng bạn, chị em.
Sáu là có tính tự nhiên,
Khiêm cung nhuần nhã dưới trên tôn nhường.
Bảy là tính nó sẵn sàng,
Nghe lời dạy dỗ về đường nét na.
Khi mà ta thấy rành làm vậy,
Thì phải lấy Đức Mẹ làm đầu,
Phần riêng mình cũng phải cầu
Một vài ba tháng cho lâu trong mình.
Trong lòng thấy đã quyết tình
Không thay không đổi sẽ trình mẹ cha.
Hay là lòng thấy vẫn vơ
Thì khoan, đừng nói cho ai biết gì:
Mình phải đi trình với thầy cả
Hết mọi điều chung thủy trong lòng.
Để người xem xét bề trong
Nên thì người bảo rằng xong cho mình.
Về sẽ trình lại cùng cha mẹ
Để cho người tìm kẻ giạm lời.
Hay là người nói phân đôi
Thì hãy xin người bàn việc ấy cho.
Cứ bo bo giữ lời thầy cả
Ắt hẳn là Chúa sẽ trả công,
Miễn là mình không chút lòng
Tình ngang ý trái mà trông đời này.

*Một lòng đưa tấm lòng ngay,
Mọi điều giao phó trong tay Chúa Trời. (câu 379-414)*

Xét về nghệ thuật, tác giả lập luận chặt chẽ khéo léo, thường lặp lại ý chính theo lẽ nghệ thuật sư phạm là biết lặp lại. Chẳng hạn trong bài *Hiếu tự ca*, sau khi trình bày công ơn cha mẹ từ khi mang thai cho đến lúc con trưởng thành (câu 11-502), tác giả trình bày các phương cách báo hiếu (câu 503-1064) và đây là dịp thuận tiện để phát triển ý đã trình bày trong đoạn trước. Lời thơ vượt mức khô khan của lý luận mà thấm nhuần sức truyền cảm của tâm tình đến độ thể hiện chất thơ thuần túy. Đoạn sau đây có thể có mặt trong một tuyển tập giai tác về tình thương yêu của cha mẹ:

*Bây giờ nói đến hai tai,
Phải nghe chữ hiếu mà cài vào đây.
Lắng nghe kể lại từng ngày
Ta còn bé nhỏ tai người đình ninh.
Lắng nghe từ lúc sơ sinh,
Nghe lắng con mình cất khóc oa oa.
Ba năm nghe ngóng dần dà,
Hể khi ta khóc mẹ cha giật mình.
Năm canh trông suốt chục rình,
Nghe con ọ ọ thương tình dậy ngay.
Nghe đêm chưa chán lại ngày,
Mẹ cha sẵn sóc đổi thay từng hồi.
E con chẳng nói nên lời,
Bệnh thì chỉ khóc mà thôi, biết gì!
Nghe từng hơi thở mà đi,
Không nghe thì sợ nhiều khi lỡ làng.
Nghe con khi uống thuốc thang,
Cha mẹ lại càng lắng mãi không ngơi.*

Khi nghe con ngủ con chơi,
 Nghe đủ mọi lời con khóc con reo.
 Nghe con bập bẹ nói theo,
 Lắng nghe từng điều mọi lúc mọi nghe.
 Nghe con bệnh nạn gian nguy,
 Thôi thì cha mẹ kể chi đến mình.
 Nghe con được sự yên lành,
 Ruột gan cha mẹ như hình chùm hoa.
 Nghe con đói rách xót xa,
 Nghe con no ấm mẹ cha lòng mừng.
 Nghe con u tối ngập ngừng,
 Nghe con sáng dạ sáng lòng mới vui.
 Nghe con lữ bước xa khơi,
 Hai mắt sụt sùi đứng cửa trông ra.
 Nghe con huynh đệ bất hoà,
 Nghe con không được thất gia yên lành,
 Không nghe thì bụng không đành
 Nghe ra trong bụng buồn tanh lại buồn.
 Nghe con ít ỏi trí khôn,
 Phần xác phần hồn không biết lo toan.
 Tai nghe hai mắt ứa tràn
 Ra như hai suối chứa chan mạch sầu.
 Nghe con phải sự lo âu,
 Tai bay vạ gió ở đâu tuôn vào.
 Bụng như cào, tai nghe mắt khóc,
 Đêm năm canh trằn trọc vì con.
 Nghe mà lòng bụng héo hon
 Là khi nghe biết lòng con bạc tình. (câu 503-548)

Vì muốn giới thiệu trọn vẹn một đoạn thơ hay nên chúng tôi viện dẫn dài dòng. Sau đây là một số câu ngắn gọn, ý nghĩa thâm thúy hàm súc trong cấu trúc tục ngữ cách ngôn:

- Con chơi cha mẹ mới đành,
Con đau cha mẹ tan tành khúc nhôi.
(HTC câu 57-58)

- Thương con từ cuối đến đầu,
Lại còn thương cháu lo âu bởi bởi.
Thương con thương một mà thôi,
Thương cháu gấp mười thương vẫn thương vợ.
(HTC câu 265-268)

- Làm con chớ ở bạc tình,
Cướp công cha mẹ sinh thành sao nên!
(HTC câu 1121-1122)

- Khoe khoang đừng nói bao giờ,
Lại cũng phải chừa giọng nói tới ta
Cũng đừng lời nói sai ngoa,
Nay đôi mai chối người ta khinh mình.
(NTTL câu 796-800)

- Có cha mẹ mới có mình,
Làm con ta ở vô tình sao nên.
(NAVA câu 53-54)

Điều lý thú khi đọc thơ giáo huấn của Linh mục Trần Lục là khám phá một thi nhân trong một đạo nhân. Không dụng ý làm văn chương, Linh mục Trần Lục đạt tới chỗ cao quý của văn chương đạo lý, lưu danh văn nghiệp một con người ý thức sứ mệnh tuyên truyền Chúa giao phó.

*

* *

Dư luận đối với các sáng tác của Linh mục Trần Lục như thế nào? Thiết tưởng nên trưng chứng từ của Linh mục Trần Công Hoán:

“Người ta kể lại: Lúc Cha Sáu còn sống, vợ một ông quan lớn ra chơi Phát Diệm, nghe các phụ nữ đọc bản

Hiếu Tự, lúc đầu còn ngồi trên sập, sau trệt dần xuống ngồi chung với chị em nhà quê. Nghe thích quá, bà xin các cô đọc mãi cho mình nghe; đọc xong, lại bảo đọc lại. Bà trình Cha: Hay quá! Cha cho chúng tôi mỗi người một bản đem về các ông nhà chúng tôi đọc.

“Hồi còn nhỏ, soạn giả thường nghe các bà các cô vừa xay lúa gĩa gạo vừa đọc các ca vè đó. Có người thuộc lòng cả một cuốn sách nữa. Hồi đó, trong địa phận (Phát Diệm) chưa có nhà in, phải viết mà học, thế mà cả vùng Kim Sơn, người ta đều thuộc và đọc đi đọc lại cũng chẳng chán” (4).

Chúng tôi xin nêu thêm chứng từ của một thi nhân: Cụ Phước Môn Nguyễn Hữu Bài (1863-1935), người đề thơ cảm đề *Việt Nam phong sử* của cụ Tiểu Cao Nguyễn Văn Mai, đề tựa *Sảng Đình thi tập* của Linh mục Nguyễn Văn Thích và là tác giả *Phước Môn thi tập* (5). Ngày 25 tháng 11 năm 1928, cụ Phước Môn viếng mộ Linh mục Trần Lục tại Phát Diệm, có cảm đề một bài thất ngôn bát cú Đường luật kết thúc như sau:

Khoát sắt thơ son truyền sự nghiệp,

Trung trinh hải chữ để gương đời.

Thiết tưởng đó là lời thanh nghị của hậu thế đối với một sự nghiệp văn chương lưu truyền thiên cổ.

Võ Lòng Té

Calgary, tháng 9.1995.

Chú thích:

1. Linh mục J. Trần Công Hoán, *Tiểu sử Cha Sáu, Linh mục Nam tước Phát Diệm*, Saigon, nhà sách Thánh Gia 1963, tr. 113-114.
2. Linh mục J. Trần Công Hoán, sđd, tr. 118. Ở Hồng Kông có cơ sở in tiếng Việt Imprimerie de Nazareth, Imprimerie de la

Mission của Hội Truyền giáo Ngoại quốc Paris.

3. Catéchisme de l'Église Catholique, 1993, Publié par le Service des Editions de la Conférence des Évêques Catholiques du Canada, tr. 452, điều 2204.

4. Liên mục J. Trần Công Hoán, sdd, tr. 118-119.

5. Nguyễn Hữu Tài, *Thơ nôm Phước Môn*. Nguyễn Thúc sao lục và chú thích. Tựa của Chấn Nhã. Kiểm. Nguyễn Huyền Anh trình bày. Sài gòn, Văn Khoa Ấn Quán, 1958, xuất bản lần đầu nhất, 104 trang.

hồ mã của tên

Tiểu sử tác giả Võ Long Tê:

trần lục
Võ Long Tê sinh năm 1927.

- Năm 1950 song ngữ quản trị viên Hội Nghiên cứu Đông dương (Sài gòn), hội viên Hiệp hội Nhà Văn Việt Nam Pháp (Paris).

- Trước 30.4.1975: giáo sư văn chương trường Trung học Khải Định Huế, giáo sư thẩm mỹ học các Trường Quốc gia Cao Đẳng Mỹ thuật Sài gòn và Huế; Tổng thư ký Ủy ban Dịch thuật Bộ Văn hoá Giáo dục; Chủ tịch Ủy ban Nhân văn Hội đồng Văn hoá Giáo dục.

- Tác phẩm chính: *Xây dựng quốc ngữ và quốc học* (1949), *Lịch sử văn học Công giáo Việt Nam* (1965), *Symphonie orientale* (tựa 1971), *L'Expérience poétique et l'itinéraire spirituel de Phan-Mục-Tử* (1972), *Les Archipels de Hoàng-sa et de la Louisiane selon les anciens ouvrages vietnamiens d'histoire et de géographie* (1974), *Paul Claudel, le Vietnam et la spiritualité thérésienne* (1985).

ma tiếng vô câu
tiên cho nhân dân
mỗi ngày cả lên
Đầu tiên.

tên Trần Luc ma
quỉ này đã dẫn

Hình Ảnh

Người Nhu Nữ Phát Diệm

quên đi đấng
qua Nữ Tắc Thường Lễ
biết bao nhà không
của Cụ Sáu.

Hồ Linh Vũ Ngọc Anh

Chiến V.N.

Mẹ tôi, cụ bà Vũ Quang Minh, năm nay 1996 đã
88 tuổi, hiện ở San Jose, Hoa Kỳ. Mẹ tôi là một phụ nữ
Phát Diệm, thế hệ thứ ba tính từ các vị cùng thời với cha
Trần Luc. Mẹ tôi hay nói về Nữ Tắc Thường Lễ. Sau đây
là những câu nói của mẹ tôi.

một tên phản quốc!

I. Sự phổ biến Về Cụ Sáu:

Cho dân đầu tiên
Khởi đầu, Cụ Sáu đặt về, đã hay truyền khẩu
cho những giáo dân tới giúp công trong công trình xây
dựng khu nhà thờ Phát Diệm. Sau đó tác phẩm được chép
lại bằng chữ quốc ngữ để phổ biến trong các gia đình,

Đi suy luận các
mạng V.N.

đặc biệt phần nữ tặc cho các “cô học trò” trong địa phận. Mãi về sau này, khi Cụ Sáu đã qua đời, tác phẩm mới được in thành sách, mà *Nữ Tặc Thường Lễ* là một phần trong toàn tập Ca Vè Cụ Sáu.

II. Nội dung:

Nội dung *Nữ Tặc Thường Lễ* cũng dựa vào Công, Dung, Ngôn, Hạnh của đạo Khổng, nhưng rõ nét một tinh thần Công giáo. Đặc biệt, trong *Nữ Tặc*, Cụ Sáu không những đề ra những đức tính mà quý vị nữ lưu Phát Diệm cần phải có, mà còn nói tới các tật xấu mà con chiên của ngài hay vấp phải với lời dạy là “phải chữa những thói hư đó đi”, mà một vài trường hợp là những tội có thể không được rỗi linh hồn!

Đoạn mở đầu:

Ơn trên gặp được hội lành
Cửu chu bốn bề thái bình âu ca
Quyển vàng trước án mở ra
Thấy câu vô giáo thật là đau thương
Bút hoa chép để một chương
Gọi là *Nữ Tặc* dạy phường nữ nhi
Sinh mà không dạy khác gì
Như loài lục súc ngu si quê mùa
Dạy thì dạy lúc đầu sơ
Đang khi còn bé dạy thì dễ in
Lòng như giấy trắng nguyên tuyền
Ta mà muốn vẽ đồ đen khó gì
Nữ nhi bay cũng phải suy
Cá không ăn muối ắt thì cá mòn
Làm người có dạy mới khôn

Các điều dạy dỗ phải chôn vào lòng.

1. Hạnh:

- (Lời bà cụ) Hồi đó chúng tôi không được “các bà ấy” (tức các vị hiền mẫu và các cô, các dì trong họ) dạy học thuộc *Nữ Tắc* đâu. Nhưng mỗi khi mình có lỗi gì, các bà lại đọc một đoạn trong *Nữ Tắc*, rồi nói: “Đây, chúng mày banh tai cối ra mà nghe, Cụ Sáu dạy như thế đấy.”

Nói chung, trước hết, bốn phận đối với cha mẹ, *Nữ Tắc Thường Lễ* dạy rằng:

*Tiên vãn thảo kính mẹ cha
Coi người như thể thật là Chúa Dêu
Trong lòng ngoài miệng mọi điều
Việc làm lớn bé phải theo ý người...*

Những kẻ bất hiếu, cãi tay đôi, bắt lỗi, khinh rẻ cha mẹ thời nào cũng có, lại còn có những tật xấu mà các cô không nhiều thì ít, ai cũng mắc phải... nhưng mà làm sao Cụ hiểu từng li từng tí đến thế không biết, rồi đặt về chế giễu, ai có tật thì giặt mình, liệu mà sửa đi.

*Bằng khi cha mẹ dạy gì
Dù cho nặng nhọc tức thì phải vâng
Chẳng nên ngần ngại lần khần
Không nên trần trút tần ngần nói quanh
Chẳng nên cãi lả tỉnh tỉnh
Mẹ cha nói một thì mình đối hai
Không nên lấy lễ mà nài
Chữa mình cho khỏi vâng lời mẹ cha
Chẳng nên chân giậm mày sa
Giùng giằng lúng búng hay là cãi đôi.*

Mình đang bận cái này (làm cho mình), các ông bà ấy lại sai đi làm cái khác thì tránh sao không lẫn lộn,

lấy có này, có nợ để khỏi phải đi hoặc để mình làm xong việc mình rồi mới đi...

Còn cái này mới là đúng chứ:

Bề ngoài vâng vạy mà thôi

Trong lòng buồn giận lại rồi tri trắng

Đánh mèo đánh chó ném quăng

Té mâm hất bát vung văng như là

Ép tình vâng ý mẹ cha

Song còn cạnh khóe cho ra bụng mình.

Những cô con nhà không dám trắng trợn như vậy, nhưng khuất mắt các ông các bà ấy, mình cũng đậm chân, đá chó đá mèo, lằm bà lằm bằm cho bố con tức rồi làm gì mới làm.

- (Hỏi) Nghe *Nữ Tắc*, các cô thời đó có khá hơn không ạ?

- (Đáp) Đỡ chứ. Mỗi lần nghe các bà ấy đọc *Nữ Tắc*, mình cũng khó chịu nhưng lâu dần nó nhập tâm đến thuộc lòng rồi mỗi khi gặp chị em (bạn bè) có đứa nào lỗi, mình cũng đọc *Nữ Tắc* cho chúng nghe kể cả những cô đã thuộc lâu lâu, để rồi cười với nhau.

- (Hỏi) Còn bốn phạm trong nhà thì sao ạ?

- (Đáp) Ngày xưa, con gái phải lo nhiều chuyện lắm. Việc nhà thường làm cả. Những điều trong *Nữ Tắc* dạy, ai cũng làm hết, nhất là hầu hạ cha mẹ.

Của ăn cơm nước thì bụng

Đừng nhờ người khác cũng đừng sai ai

Khi người ăn uống được thời

Ta càng phải ép phải mời dùng thêm

Hằng ngày có ý mà xem

Của gì người thích người thêm muốn ăn

Thì ta lo liệu sắm sanh

Kiểm tìm cho sẵn để dành người xơi.

Kể cả những cô đã đi lấy chồng, mỗi khi về thăm nhà cũng thăm nom, biểu xén cha mẹ tận tình. Đó là nói những nhà khá giả chứ mấy cô nhà nghèo, có muốn cũng chịu chết thôi.

*Dù ta thiếu thốn bất kỳ
Miễn cha mẹ khỏe được thì là hơn
Tán xương không đủ đền ơn
Mẹ cha khó nhọc chung thân vuốt mình
Làm sao cho xứng tĩnh tĩnh
Công ơn trời bể phần mình kể chi.*

Vì thế, trong *Nữ Tắc* nói rất chi li. Việc “quạt nòng, ấp lạnh”, an ủi, dỗ dành, lo toan quần áo, chăn màn... cho cha mẹ:

*Rồi lên sửa giường mẹ cha
Cái chăn cái gối cùng là quạt tay
Phủ giường đuổi muỗi sắp bày
Những việc thế này là việc nữ nhi.*

thường các cô thời đó đều làm đúng cả, nghĩa là cứ bắt buộc việc làm của các bà đi trước (mẹ, chị lớn, đã học và làm theo *Nữ Tắc*) trong nhà đã làm. Nhưng cũng không khỏi có lúc:

*Chị em đừng có khi tì
Tì nhau từ việc tí ti không làm
Cãi nhau giục lác ầm ầm
Người ngoài ai cũng nấp nom mà cười.*

Biết như vậy là không nên, người ngoài chê cười cả mình lẫn cha mẹ, nhưng cái tật:

*Nữ nhi nét ở thật rầu
Hơi mà chạm ý giận nhau vùng vằng
Trong lòng tích để chẳng chẳng
Mặt ngoài làm gượng như rằng vô tâm
Thực tình trong bụng vẫn căm*

Nhớ dai đến mấy mươi năm vẫn còn.

Cụ còn biết cả cái việc buộc chỉ cổ tay để thề, đôi chối của các cô nữa mới tài chứ:

Nữ nhi buộc chỉ cổ tay

Chừa đứt tính này hồn xác mới yên.

- (Hỏi) Trong *Nữ Tắc*, Cụ Sáu dạy rất kỹ các cô trong từng trường hợp có khách đến nhà, từ các cụ tới mấy cậu thanh niên, đến người ăn xin... không biết có ảnh hưởng tốt cho giới phụ nữ thời đó không ạ?

- (Đáp) Trước tiên là các bà đã, rồi sau mới tới chúng tôi. Nền nếp nhà tử tế thường không cần phải dạy, các cô cũng biết tiếp đón, mời khách bát nước, miếng trầu vì theo gương các bà hoặc chị lớn trong nhà. Nhưng, khi có khách quen thân đến nhà, cái tật hóng chuyện, nói leo đôi khi vẫn còn:

Nữ nhi đừng có ra ngồi

Hóng chuyện cha mẹ cùng người khách kia

Nhiều khi thì lại nói đùa

Nói gianh cho chán a dua ra gì.

hoặc:

Cha mẹ ngồi trò chuyện với khách,

Cũng thấy người chọc vách nấp nom...

Không chọc vách, cũng áp tai vào vách nghe lén...

- (Góp ý) Thực thời nay không thể hiểu sao Cụ Sáu là một tu sĩ...mà rành việc đời đến vậy. Cái việc đừng vô ý gọi lớn tên người làm, sợ trùng tên với khách mới thực là tinh tế hết chỗ nói:

Lòng ngay ta gọi người nhà

Nhưng lòng khách then hóa ra vô tình

Ai trách mình là phường nhi nữ

Oán trách này đổ cả mẹ cha...

Không những dạy những nét na đối đãi với bậc trên,

mà còn chỉ dạy cả thái độ đối với kẻ dưới như người ăn kẻ ở trong nhà, kẻ xin ăn... một cách rất khôn ngoan, tỉ mỉ như:

*Được công việc tại nữ nhi
Ăn ở khéo thì mọi việc mọi trôi
Miếng trầu bát nước hản hoi
Người ta là người thân phận làm thuê
Chớ đừng ăn ở khắt khe
Ra điều giữ giề thì lại thiệt hơn...*

Sự khôn ngoan và kinh nghiệm đời được Cụ nói rõ ở đây:

*Thân mình nhờ bóng mẹ cha
Nay làm chúa nhà mai đã chắc chưa
Cơ giời nằng lại có mưa
Sáng làm con ở đến trưa chúa nhà.*

Còn đối với chị em dâu, Cụ cũng biết cái tệ đoan trong nhà, nên cũng khuyên:

*Nữ nhi phải ở cho hòa
Kẻo rồi eo óc sinh ra nhiều điều.*

- Còn chuyện các cô ra ngoài đường, Cụ dạy rõ hay. Từ cách ăn nói, đứng ngồi; từ ánh mắt, bàn chân, bàn tay phải như thế nào... rất đúng, tỉ mỉ như cha mẹ sai đến nhà ai thì:

*Vào nhà mà nói tôn ti
Chớ đừng xông xồng khác gì mỗ rao
Khi đã vào sân thì gọi
Ai trong nhà tôi hỏi chuyện này.*

Vì nếu vào mà vắng mặt chủ nhân, nhỡ người ta mất của là mình sẽ bị nghi oan. Ấy nhưng cái tật tấy máy Cụ nói cũng không có oan đâu:

*Nhi nữ cũng đứa tính quen
Gian vật tấy máy không nên bao giờ.*

Rồi cả lúc đi đứng ngoài đường Cụ cũng dạy:
*Ngoài đường bầu bạn gặp nhau
Thì đừng bá cổ bá đầu mà đi.
Chuyện trò cười cợt vang rì
Đuổi nhau mà đám thật thì không nên.*

Đúng đấy, ngày xưa chúng tôi vẫn hay có cái tật
đám nhau thùm thụp, nói chuyện oang oang rồi cười rũ
với nhau.

- (Góp ý) Cụ Sáu còn đề cập tới cả những chi tiết
khi nói chuyện với ai thì không nên đứng đầu gió, không
nên nói để phà hơi vào mặt người đối diện, đừng đứng
chống nạnh, chân không di đất, tay không vịn vịn vật gì
kể cả “vịn vịn tà áo” là một cử chỉ sau này coi là rất nên
thơ...

- Đúng đấy. Các Cụ xưa là rất khó về các cử chỉ
của con gái trước mặt người khác. Nhưng nói ra, cũng
làm sao giữ cho hết được. Như trong sách Cụ dạy phải
đối đãi với người già cả tàn tật như thế nào, ấy vậy mà
mấy cô học trò nhà này, đều là con cái nhà lại chỗ con
cháu của cụ Phó Bá cả, thế mà thời đó, gặp cụ Phó, lúc
đó tai đã nghễng ngãng lắm rồi, ở ngoài đường, thấy cụ
ngậm cái ống pip, mấy đứa ma quỷ chọc cụ bằng cách
vụm tay lại kính cẩn chào: “Chào cái lọ cò ông Phó Bá”.
Cụ không nghe thấy lời, nhưng thấy đám con cháu kính
cẩn, cũng trả lời: “Phải, chúng mày đi đâu đấy?”. Thế
là cả bọn thú vị cười với nhau. Còn ở trường xơ, lớp học
đơn sơ, nền nhà bằng đất, nhà chung hứa sửa chữa mãi
cũng không thực hiện. Một lần Cố Độ là chính xứ tới cắt
nghĩa bốn trong lớp chúng tôi, một chị lén để một chân
ghế của cố vào ngay một cái lỗ trên nền nhà. Cố tới, vừa
ngồi, ngã bở chứng ra đằng sau làm cả lớp cười ầm lên.
Lập tức mấy cô lên đỡ Cố dậy, và một cô trinh trọng thưa

với Cố: “Thưa cha, nhà trường chúng con nghèo quá, nhà xứ nói giúp sửa chữa lại, nhưng cho đến nay vẫn chưa bắt đầu, xin cha thương cho”. Cố cười thông cảm rồi ngay tuần lễ đó, giúp nhà dòng sửa sang liền. Tình nghịch đến vậy đó.

- (Góp ý) Còn đoạn Cụ Sáu dạy về cách ăn uống thì không chê được. Không chỉ như câu “Ăn trông nồi, ngồi trông hướng”, mà còn cả cách gắp, cách để đĩa, cách nhìn, cách nhai, cách nuốt sao cho lịch sự, có những câu đáng kể như:

*Má phùng mắt trợn và hoài
Và lấy và để rồi nhai trợn trùng*

.....

*Răm xương rau rấu khen ngon
Nhần đi mút lại đã mòn chưa tha...*

Câu này mới hay:

*Điều này dặn cả cho xong
Là đừng gắp thịt còn xương cho người
Cũng còn có thứ hư đời
Cá gắp cả khúc để vùi bát cơm...*

Câu cuối cùng, mãi về sau cũng còn đúng...với mấy cô, cậu tham ăn...

- (Đáp) Đúng đấy. Ngày xưa mâm cơm có thịt cá là sang lắm rồi chứ đâu có ê hề như bây giờ. Không những thế, Nữ Tắc còn dạy cả việc xỉa răng mới kỹ:

*Lại còn cái việc xỉa răng
Thì ta phải giữ chớ đừng hờ môi
Tăm ta đã xỉa răng rồi
Đừng rửa bát nước đừng chùi áo ta...*

đến cái việc súc miệng, cậy răng:

*Miệng mình súc đoạn nhổ ra
Chẳng nên nuốt ực người ta rùng mình*

*Chân răng có mắc tỉnh tỉnh
Dù là thịt cá thì mình vắt đi
Đừng xem đừng ngửi làm chi
Cũng có người thì bỏ miệng nuốt trơn.*

dạy bảo cặn kẽ đến thế là cùng. Tôi nghĩ không dạy các cô, mà còn cho cả mọi người nữa. Rồi đến cả việc rót nước, Cụ Sáu cũng dạy rất kỹ như:

*Tay cầm bát nước chưa sành
Cắm ngón tay mình vào bát nước thôi
Điều này chẳng những khó coi
Người ta thấy tỏm thì thôi uống gì.*

- (Hỏi) Trong này Cụ Sáu có khuyên các cô đừng uống rượu, vậy ra thời đó đàn bà con gái cũng hay uống rượu sao ạ?

- (Đáp) Không. Thời chúng tôi các cô không uống rượu, có thể những năm xa xưa. Nhưng mình cũng phải để ý, nhất là lúc đình đám vui bạn vui bè, có kẻ đều giả phục rượu để làm trò cho thiên hạ cười mình. Nhưng có cái “tội” này không thấy Nữ Tắc nói tới, là đánh bạc. Tam cúc, đánh lú, chơi bát vào dịp Tết, rồi các cô, các cậu kéo đến mấy tháng sau. Mấy chị em bạn chúng tôi rủ nhau trèo lên cây chơi bát (Nữ Tắc cũng cấm con gái trèo cây). Lúc trước, hể nhà cái và nhà con cùng “nước” như nhau, ví dụ cùng được chín, không phân biệt được “hàng” gì thì cứ hòa. Nhưng sau, biết hàng thập hơn hàng vạn, hàng vạn hơn hàng sách, hàng sách hơn hàng văn thì có tranh chấp, vì không cô nào biết hết các quân bài. Cuối cùng, hể có vụ nào xảy ra là lén mang đi hỏi. Có khi mấy ông bà bắt được thì rầy la, nhưng không đọc Nữ Tắc vì trong đó, Cụ Sáu không có dạy.

Ngoài ra, Nữ Tắc đòi hỏi người đàn bà phải biết cần kiệm, nhất là khi đã có gia đình:

*Ở ăn mặc thước kẻ cần
Biết dàng dè đặt tiện tằn mới xong
Ăn đừng đùa dấy hoang mang
Bữa nay đã vậy biết rằng bữa mai.*

2. Dung:

- (Góp ý) Nói về dung, Cụ Sáu cũng dạy chu đáo đến độ làm cho người đọc phải ngạc nhiên. Từ cách đi, đứng, ăn nói, dáng dấp đứng ngồi đều rất tỉ mỉ đến không thể tỉ mỉ hơn. Nào là khi đang ăn thì không cười, uống nước đừng để bị sặc, nhổ nước thì phải cẩn thận. Áo quần phải kín đáo. Thí dụ cách đi đứng:

*Chân đi phải bước khoan thai
Chẳng nên chạy vội áo ngoài phất phơ
Áo tà bay đã như cờ
Tóc đầu bay ngược như là bông lau...*

Phải đi đứng thế nào, không chậm (đứng đĩnh), không nhanh (chạy sầm sầm) để quần áo bay thì là kẻ lẳng lơ, phải:

*Khoan thai nhẹ nhẹ mà đi
Một vừa hai phải thế thì mới hay*

hoặc:

*Bước thì phải bước cho êm
Nhảy như chân sáo không nên bao giờ
Còn cách ăn mặc?*

- (Đáp) Ngày trước gọi là ăn mặc cho “nền”, tức không cần xa hoa, lụa là, nhưng kín đáo, sạch sẽ... đúng với địa vị, hoàn cảnh của mình.

*Nữ nhi quần áo nghiêm trang
Ở cho nhiệm nhặt gọn gàng chớ chi
Áo quần đừng có vuốt ve
Cũng đừng ngắm nghía làm chi dơ tuồng*

*Cũng đừng ngấm vuốt điểm trang
Cũng đừng ăn mặc phô phang làm gì
Cũng đừng làm dáng tốt chi
Người ta yêu chuộng chỉ vì nét na
Chẳng vì mớ bảy mớ ba
Chẳng vì rỗng rảnh lượt là thế đâu.*

.....

- (Hỏi) Thế ra xưa kia, không cô nào ăn diện cả sao?

- (Đáp) Những điều ấy có lẽ chỉ hợp với thời Cụ Sáu, lúc Phát Diệm còn rất quê mùa thôi. Nhưng trong đó cũng nói:

*Mặc cho ý tứ mới nên
Làm sao cho xứng đừng quên bậc mình
Nhà khó thì đừng sắm sanh
Quần là áo lượt như hình giàu sang
Sông nâu vải gốc là thường
Miễn là sạch sẽ gọn gàng là hơn
Đổi cho sạch rách cho thơm
Là lời tục ngữ phương ngôn rành rành.*

Khi kéo kén, người ta có thể kéo theo ý mình. Nếu kéo gốc trước thì sau sẽ kéo được tơ để dệt lụa là. Vải gốc thô, bán rẻ cho giới bình dân. Còn nếu muốn được dũi, nái thì gốc và tơ kéo ra cùng một lúc.

- (Hỏi) Như vậy, nhà khá giả vẫn có thể ăn mặc sang hơn.

- (Đáp) Đúng đấy. Nhưng cũng chỉ được mặc sang từng dịp thôi:

*Mặc này ta cũng phải tùy
Từng ngày từng lúc từng khi mà dùng*
nghĩa là những ngày đình đám hội hè hoặc đi lễ cả, đi chùa đi ngắm.

Áo này áo khác đổi thay

*Cũng phải có ngày áo khác tốt hơn
Là ngày khánh hạ hỉ hoan
Đến mừng cha mẹ chúc thêm tuổi người
Cùng ngày lễ trọng kia thời
Mặc cho phải thể con người mới hay.*

- (Hỏi) Thời bà thì sao ạ?

- (Đáp) Thời chúng tôi các cô cũng đã biết ăn diện rồi. Các bà cũng sắm cho con cái hoa tai hay khuyên, quần áo lụa là, thắt lưng hoa lý. Thời trước các bà ít dám đeo nữ trang vì *Nữ Tắc* dạy:

*Không nên vành cánh hoa tai
Không nên nhấn hoãn trâm cài làm chi
Hố phách đeo nặng như chì
Cổ vòng kia cũng ích gì mà mang*

Tội này nặng nhất:

*Cũng đừng đội áo chạy rồng
Ở trần trụi trụi mà không then gì
Cũng người áo chẳng cài khuy
Áo quần xốc xếch thật thì khó xem
Áo phanh hóng mát không nên
Nữ nhi vẫn có thói quen ấy thường...*

- (Hỏi) Sao lại có người ở trần?

- (Đáp) Chắc cũng có chứ, vì ngay thời tôi, các cô mười hai, mười ba còn tắm ở trần nữa là... Có lần chị em chúng tôi (chị em bạn) còn thách nhau tắm trần ở ao hồ ngay bên cạnh trường Cụ Đình nữa thì sao! Nghịch đến thế đó. Ấy là đã được học *Nữ Tắc* của Cụ Sáu nữa là không thì còn quê mùa đến chừng nào.

- (Hỏi) Ở trong này, thấy Cụ Sáu tả:

*Lại còn điều khác khó coi
Yếm thắt hai giải bỏ mai ra ngoài
Ngắm sau ngắm trước ngắm hoài*

Ngắm rồi lấm lét nào ai phải lòng

Đừng cón cong họ cười nhĩ nữ

Rày về sau phải trừ đi thôi

Cũng đừng ngắm nghía chán rồi

Dòm vào chum nước mà soi mặt mình

Thế ra thời đó phụ nữ không có gương lược? Còn vụ yếm thắm?

- (Đáp) Đúng đấy, ngày xưa không được buông giải yếm, gọi là mai, ra bên ngoài. Phải giấu trong áo, sợ có đứa tinh quái lén kéo buột yếm của mình ra thì sao. Thời các bà ấy không có gương nên phải soi mình vào chum nước. Gớm ông Cụ Sáu cũng tinh ý đến thế ấy. Còn thời chúng tôi, cô nào cũng lén mua một chiếc gương nhỏ, chiếc lược gỗ để vuốt ve. Lại còn cái việc đánh gót chân là như thế này. Ngày trước các cô đều đi chân đất, kể cả đám học trò, làm gì có cái vớ “gót sen lãng đãng khi gần khi xa” như trong Kiều. Vì thế, con nhà khá giả thì gót chân đỡ bị chai, còn càng lam lũ, gót chân cứ dày thùm thụp ra. Vì thế, cô nào cũng cố gắng làm sao cho da bàn chân mình mềm mại đỡ vớ lam lũ, để khỏi xấu hổ với bạn bè. Vì thế mới có câu chế giễu:

Lại người lấy cát đánh chân

Da cóc vẫn đánh chung thân nhẵn gì

Càng đánh lại càng sù sì

Đá bọt mà kỳ nhau vẫn hoàn nhau.

- (Hỏi) Còn son phấn?

- (Đáp) Thời các bà ấy chắc không có son phấn. Khi tôi lớn, hiểu biết thì thấy ông cụ mỗi khi đi Hà Nội về có mua cho bà nước hoa Cô-ti, xà phòng Ca-đôm là sang lắm. Nói mua ở nhà Gô-đa kia đấy.

- (Hỏi) Còn thời bà?

- (Đáp) Làm gì có son phấn như bây giờ. Có lần,

một cô trong bọn, nhà ông nội của cô ta làm nghề đắp tượng, cả bọn này vào lén lấy phấn son vẽ tượng ra trang điểm cho nhau, mặt cô nào cũng đỏ như tượng. Đến lớp học, bà xơ trông thấy, gọi cả bọn lên hỏi. Lúc đó, cô thì nói con mới đi nắng, cô thì nói mới ở trong bếp ra... Nhưng làm sao qua mặt được bà giáo, thế là cả bọn phải ra ao rửa mặt thực kỹ rồi bà xơ mới cho vào lớp. Gớm, về sau, đứa nào cũng ngứa mặt đến mấy hôm.

3. Ngôn:

- (Góp ý) Về lời ăn, tiếng nói, tức Ngôn, trong *Nữ Tắc* cũng dạy không sót điểm nào. Dạy từ cách thưa gửi với cha mẹ, với người trên; ăn nói với chị em, với con ăn người ở, với khách khứa, và nhất là với đàn ông con trai. Về phần này, thường được nói chung trong phần dạy về Hạnh và trong mọi trường hợp. Sự khôn ngoan về ăn nói có thể tóm như sau:

Nhời nói trọng hơn ngàn vàng

Giữ được nhời nói là người khôn ngoan

Hoặc:

Hay nói thì lại hay sai

Nghĩ cho chín nhời mà nói phân minh

Đã nói thì vững như đanh

Nói cho rõ ràng úp mở mà chi

Những lối nói điều, nói hành, chì chiết, xỉa xói, nịnh bợ, ba hoa, ngọt nhạt, đonn hót, khóc lóc gian ngoan dối trá đều do quỷ Satan bày đặt được nhắc nhở rõ ràng. Còn một điều quan trọng nữa là với đàn ông con trai?

- (Đáp) Đúng đấy, tật lảm điều của con gái là cái bệnh chung. Chưa được chừng nào, hay chừng nấy. Còn đối với đàn ông con trai, thời đó, những cặp đã đám hỏi rồi mà cũng chẳng giáp mặt nhau nữa là. Ấy thế, cũng

có đứa nó ranh mãnh, đón đường mình hỏi han, bông đùa, các cô cũng trả lời cong cớn không ít đâu. Có bài “than” trêu chọc không biết do ai đặt, rồi chúng tôi đọc để trêu người trong cuộc mỗi khi gặp anh này. Bài này nhại lại bài *Đứng trước Hiếu Sơn* của Cụ Sáu:

*Đứng trước ngã ba vạch đầu gối mà than rằng
Cha vội chiều giời mẹ sớm qui tiên
Anh về cõi thọ cảm chút ông già thương thằng em bé
Chị nọ xuất giá chị kia lấy chồng chị nữa tòng phu
Khốn nạn thân tôi hai chị em ta cùng một dì ghẻ*

.....

Bài còn dài lắm, nhưng lâu ngày quên hết rồi. Người được nói trong bài này là cô thứ tư, (có ba chị đã đi lấy chồng) được một người hỏi rồi, một cậu khác cũng mê, muốn lấy nhưng chậm chân thành ra có bài than này để trêu “anh chàng”.

Cụ Sáu ghét nhất là ngòi lê mách lẻo, đôi chối chuyện này, chuyện nọ...

*Mắt ta, ta thấy chan chan
Vì một nhời nói mà tan cửa nhà
Thánh hiền ví nó như là
Một tàn lửa cháy lan ra cả rừng
Sến so của cải thì đừng
Sến so nhời nói thì mừng hỡi ai*
điều này dạy cũng phải cả.

4. Công:

- (Hỏi) Sang đến đoạn dạy chữ Công, thưa có gì đặc biệt không ạ?

- (Đáp) Thường thì các cô ngày trước, việc chợ búa, bếp núc, vá may ai cũng sành. Việc canh, củi cũng có, nhưng ít thôi. Nghề làm gạo, tức hàng xáo, làm ruộng

đều được nhắc nhở.

Ví dụ về canh củi:

*Củi canh thấy chớ hững hờ
Phải chăm học biết để mà phòng thân
Không hay thì phải học dần
Tay go tay khổ ân cần phải coi
ống suốt cũng phải học đòi
Tay sa tay cán phải coi theo người
Tơ ương chỉ rút tầm nuôi
Nữ nhi học đòi cho biết mới xong.*

Nghề nào, *Nữ Tắc* cũng chỉ vẽ kỹ càng như vậy. Đặc biệt nghề dệt chiếu là thổ sản của mình, cũng được nói tới trong *Nữ Tắc*, khuyên răn các cô học nghề này.

*Đây ta đây chiếu là thường
Xe gai chẻ cói cũng đừng làm ngơ
Mỗi người đều phải có một nghề trong tay vì:
Biết nghề thì mới ấm thân
Phòng khi lỡ bước gian truân chẳng là.*

III. Kết:

- (Góp ý) Để kết, Cụ Sáu tóm tắt:

*Nữ nhi giữ ba điều này
Một là đừng có lười thầy đông dài
Hai là đừng hoang như ai
Quan văn quan dài một bữa sửa trơn
Ba là dè dặt kiệm cần
Giữ ba điều ác thì thân mới toàn
Những điều đã bảo đừng quên
Nữ nhi phải nhớ mà in vào lòng.
Như kinh nghiệm bà thấy, ảnh hưởng của *Nữ Tắc**

Thường Lễ thế nào đối với các bà, các cô thời đó?

- Các bà ấy thì ai cũng thuộc hết, và sống đã có nền nếp. Rồi từ đó, các bà dạy bảo con cháu. Nói chung, các bà theo *Nữ Tắc Thường Lễ*, không trọng bề ngoài, mà cố gắng dạy con cháu nét na, đạo đức, vì các cụ cho là cái nét đánh chết cái đẹp là vậy:

Tốt da xấu nét ai yêu

Xấu da tốt nét dễ xiêu lòng người

Cái trở ngại là có những điều thời nào cũng đúng, nhưng có những điều xưa khác nay. Vì thế, bọn con gái như chúng tôi vẫn bị chửi oan vì những điều cổ, không hợp thời nữa. Cứ theo Cụ Sáu dạy thì nghiêm nhặt lắm, nhưng đám học trò thời đó đã học chữ quốc ngữ, học đi học lại Sấm Truyền cũ, mới, tiếp xúc với các bà xơ Tây nên lối nghĩ và nếp sống cũng khác xưa. Họ cũng muốn vui đùa, chị em bè bạn, nhỏ to... Nói chung *Nữ Tắc Thường Lễ* Cụ Sáu dạy rất tỉ mỉ, không biết làm sao mà Cụ biết được đến như vậy để mà dạy người ta. Nhờ có Ca Vè Cụ Sáu, mà *Nữ Tắc Thường Lễ* là một phần, các bậc cha mẹ biết lối dạy bảo con cháu. Các cụ không dạy con cháu mình làm dáng bề ngoài, tô điểm phấn son, chải chuốt áo quần để bắt mắt người ta như phần nhiều các bà mẹ ngày nay, nhưng dạy các tính tốt, một cái đẹp lâu bền được lòng người mãi mãi khiến cho phụ nữ Phát Diệm mình có nề nếp hơn người, chuộng cái đẹp tinh thần hơn vẻ bề ngoài. Như bây giờ, đôi khi tôi nhắc nhở điều này, điều nọ với các anh các chị cũng một phần dựa vào đó, nhưng phải biến cải đi, giữ cái gì còn hợp thời, bỏ cái gì đã lỗi thời mới được. Nếu cứ như các cụ xưa dạy chúng tôi... có mà chết, làm sao thanh niên, thiếu nữ ngày nay theo kịp.

Tiểu sử tác giả Hồ Linh Vũ Ngọc Anh:

- Sinh năm 1939 tại làng Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.
Cựu học sinh trường Trần Lục Phát Diệm.

- Định cư tại Hoa kỳ từ 1975. Chuyên viết tiểu thuyết. Các tác phẩm chính: *Ma Cỏ* (1985), *Thung Lũng Ma* (1988), *Tao Loạn* (1989), *Những Ngày Đắm Máu* (1988), *Cô Nụ, Như Khói Như Sương*, *Táng Xác Trôi Sông*, *Thét Giữa Hoàng Hôn*, *Kiểm Mạng* (1995).

2001 năm Lục này là 1 tên đại
gian ác, tổng 34 năm coi
phát diệm, hấn lá tay rai,
chỗ pân cho pháp. và tên
đội đĩ với dân tang vung
khi đi ra ngoài hấn có một
thiên nữ theo hấn đi hấn
sai biển, tay thường cầm
cây roi, găm hấn, bất kỳ giá
trẻ bé lớn khi gặp hấn
mà không khom tay thừa
thì hấn quất túi bụi lên
đầu, mặt, lưng người đó ngay

TRẦN LỤC

The first part of the book is
 devoted to a description of the
 country and the people. The
 second part is a history of the
 country from the first settlement
 to the present time. The third
 part is a description of the
 country and the people. The
 fourth part is a history of the
 country from the first settlement
 to the present time. The fifth
 part is a description of the
 country and the people. The
 sixth part is a history of the
 country from the first settlement
 to the present time. The seventh
 part is a description of the
 country and the people. The
 eighth part is a history of the
 country from the first settlement
 to the present time. The ninth
 part is a description of the
 country and the people. The
 tenth part is a history of the
 country from the first settlement
 to the present time.

đi làm cho dân cho pháp,
đang với chuyên và báo cáo làm
phần cho việc thông diệp tiến
bước Lục Chết Nguyễn bá (n)
Tổng liên thay, Tổng Chết

Nét đặc trưng văn hoá dân tộc

Từ Về Cụ Sáu tới Than Mồ

và Văn Dâng Hoa

tổ Lê huân tử.

Hồ Linh Vũ Ngọc Anh

~~tổ Lê huân tử này đã qua
mười pháp đồ" được ra thật~~

Diện và võ trang cho
LTG: Những dòng nhạc được ghi lại trong bài viết
của ông Phạm Văn Kỳ Thanh, một phê bình gia về âm nhạc
có tiếng tại hải ngoại, và là người đã bỏ ra nhiều năm
nghiên cứu về Đất nước Việt Nam, từ lời của thân mẫu
chúng tôi là cụ bà Vũ Quang Minh. Công việc này mất
thời gian dài, nhưng lại gây hứng thú và ngạc nhiên cho
ông vì đây là lần đầu tiên, ông bắt gặp nét đặc trưng
của văn hoá dân tộc, đặc biệt là nhạc cổ truyền Việt Nam
trong Thánh Nhạc của Công giáo. Chúng tôi xin gửi lòng
vui lòng và sự đồng góp thân tình và quý giá này cho ông.

Về là một hình thức văn chương rất bình dân của

ta, có lẽ xuất hiện cùng thời với ca dao, trước khi có những bài thơ có tính cách khuôn mẫu. Bài học biến thể từ ca dao như thơ cổ phong, lục bát rồi song thất lục bát hoặc là nhập từ Trung Hoa như Đường thi...

Về không khác lắm với ca dao, tuy nhiên về hình thức, về giản dị, gọn ghẽ, dễ thuộc, thường thì mỗi câu bốn chữ; về nội dung, ý tứ của về không sâu xa như ca dao, nhưng có không khí vui tươi, rất thích hợp với người ít học hoặc trẻ em.

Thời ông nội chúng tôi ở tuổi thanh niên, Cha Sáu khởi công xây dựng khu Thánh đường Phát Diệm. Các họ đạo trong xứ đều tham gia, nhất là góp công. Các thanh niên khoẻ mạnh hằng ngày, sau cơm chiều, ngồi chừng một vài tiếng, rồi thay phiên nhau vào giúp công xây nhà thờ. Cha Sáu tức Cha Trần Lục, chọn những giờ tối cho các thanh niên vì không muốn làm cản trở công việc làm ăn của họ. Trong dịp này, Cha luôn luôn đi lại xem xét công việc làm của từng nhóm, khuyến khích mọi người, đồng thời vừa để giải trí, vừa có mục đích giáo dục, Cha đặt ra những bài về, và dạy cho họ thuộc lòng tại chỗ làm việc. Sau này, những bài về đó được thu thập lại, in thành sách *Về Cụ Sáu*, rất nổi tiếng tại Phát Diệm. Đặc biệt *Ca về Cụ Sáu* cũng sâu xa, tương tự như *Gia huấn ca* của Nguyễn Trãi, nhưng trong đó có lòng thêm tinh thần Công giáo. Bốn câu mở đầu:

Mấy lời hiền tư nói qua

Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn

Làm người sống ở thế gian

Ai không đội đức cao san năng dày...

Sau mười năm xây dựng, khu Thánh đường hoàn tất, ở đầu nhà thờ có ba ngọn giả sơn, với ba tên là núi Táng Xác, núi Sinh Nhật và vườn Giết-xi-ma-ni. Hàng năm,

vào mùa Phục Sinh xứ Phát Diệm đều có diễn lại cảnh Chúa bị bắt, chịu chết, táng xác trong mồ và sống lại. Đêm táng xác được diễn ra trong núi, các họ chia nhau canh thức. Vì thế mới có các bài *Than mồ* được hát trong dịp này. Một trong những bài nổi tiếng nhất thời đó do Cha Sáu đặt, không một người Phát Diệm nào không biết và ước ao được nghe một lần, vì tưởng như đã thất truyền:

Đứng trước Hiếu sơn:

Đứng trước hiếu sơn khóc mà than rằng:

*Cha Cả thương xem người thế,
Lòng nhân từ một trận bóng lan ra,
Ngôi Hai cứu chuộc loài hèn,
Sự thương khó nghìn trùng khôn xiết kể.
Vì Nguyên Tổ trước tham lái cấm,
Cảnh thiều quang lên đất cỏ vườn gai,
Nay chúng con sau mắc lưới kẻ thù,
Bởi tội lỗi kẻ lá rừng cát bể.
Nên Chúa rủ lòng sai con xuống thế,
Bào thai trinh mẫu xác cùng hồn,
Bởi phép Thánh Thần đổ nước xuân đài,
Đá với cỏ nhậm nơi đường bệ,
Một niềm một ý vâng lệnh Chúa Cha.
Ba mươi ba năm ở cùng Đức Mẹ,
Chịu cắt bì, giữ phép tổ tông,
Chịu rửa nước như người tội lệ,
Từ lúc tuổi còn thơ ấu
Nước Chi-tô đã phải lánh đi
Đến khi tuổi đã cả khôn
Thành Na-rét lại về chịu lụy
Mong mỗi đã đến gần ngày khổ nạn,
Thành Giê-ru-gia-lem già mẹ thấy đi,
Lo buồn vì thấy tội nhân gian,*

Vườn cầu nguyện tìm nơi vắng vẻ,
Tay nâng chén đắng sự khó khăn chi
Máu mướt mồ hôi lòng thương vội với
Đức khiêm nhường đã tỏ ra cách lạ,
Nước rửa chân quì trước tông đồ
Hồn thiêng liêng toan nuôi đến hết đời
Thịt cùng máu truyền nên Thánh Thể
Phó mình quân dữ nào khác gì lũ sói vây quanh
Vâng ý Chúa Cha mong chịu lấy mang con dâng tế.
Bao sắt vủ ngay trước mặt
Nhà Cai Pha đã thấm thương thay
Roi da đánh cả và mình
Dinh Trấn Thủ càng đau đón nhẽ
Bỏ vạ cáo gian đành chịu
Mão gai tròn đầu óc đội lên
Đường xa dặm ngái chẳng từ
Thánh giá nặng trên vai vác nẹ
Mình nằm ngửa trên giường thập tự
Mấy mũi danh xương ngực giãn ra
Xác treo trên đỉnh núi Ca-la
Một giờ rưỡi trong lòng thầm thĩ
Đã ráo chân răng nước miệng
Bát giấm chua nào đỡ khát chút gì
Lại còn giọt máu lái tim
Lưỡi đồng sắt cũng mọc ra mọi tý
Chuộc tội việc đã hết đoạn
Xác cất xuống táng hang đá ấy
Thương Chúa tôi, lạ Chúa tôi hằng sống vô cùng
Mà rầy thụ tử, cực nhẽ nguồn cơn là thế
Đá cũng vỡ tan, màng cũng xé,
Huống nọ con là loài linh tính
Nhẽ nào con còn uốn chín khúc trong lòng

*Phương chi con là loài thấp hèn
Sao không chảy đôi hàng giọt lệ
Ấy năm dấu đanh là hoa nhuộm đủ mùi thơm
Để rửa sạch lòng trần ô uế
Vây nay đứng trước hiếu sơn viếng nơi táng địa
Năm dấu thánh chấp tay kính lạy
Tích vào lòng cho đến lộn đời
Mười bốn đàng quì gối ngấm suy
Trong ơn phúc để mà trả nghĩa...*

Có lẽ cuối đời Cha Sáu mới có phong trào sùng kính Đức Mẹ bằng việc chọn tháng năm là tháng kính Đức Mẹ, còn được gọi là Tháng Hoa. Sở dĩ gọi như thế vì trong tháng này, ngoài những buổi cầu kính, người ta còn tổ chức các buổi dâng hoa cho Đức Mẹ. Từ đó mới có những sáng tác về *Văn dâng hoa*.

Không biết có thể nói Dâng Hoa là một hình thức chuyển từ những lễ tế thần hoặc lễ gia tiên cổ truyền (Nam hoặc Nữ quan) mà ra không. Nhưng đặc biệt ở đây đều do các nữ đảm trách, tay cầm bó hoa, múa hát, lúc quì, lúc đứng, khi thì đi song đôi, hàng bốn, hoặc hàng sáu... trước bàn thờ Đức Mẹ.

Những bài dâng hoa đầu tiên ở xứ Phát Diệm như thế nào, hiện nay không có tài liệu. Chúng tôi chỉ thu tập được một bài xưa nhất, không biết có đầy đủ không, và thuộc cung gì do các dì phước Dòng Mến Thánh Giá Lưu Phương dạy:

*Lạy ơn rằng Thánh Nữ trung phúc lạ
Khóm mân côì... a khóm mân côì gìn giữ các hoa
thơm.*

*Đỏ chói vàng ươm... hoa đỏ chói nhị vàng ươm
Trái cây mườn rắng mườn lá xanh um rườn...
Thật rằng cây rế*

Người ta vun trồng... vun trồng và rằng nghìn cây năm xưa...

Nhưng cho tới những năm thập niên 20 thế kỷ hai mươi, nhờ thân mẫu chúng tôi cũng từng là đoàn viên trong nhóm dâng hoa của họ Lưu Phương, khi đó bà chừng 14, 15 tuổi (năm nay cụ tôi đã 87 tuổi), nên chúng tôi thu góp được một số tài liệu của thời này. Theo thân mẫu chúng tôi kể lại, sự tuyển chọn các cô này rất khó. Trước tiên, cô nào thích vào ban dâng hoa, đều được mời hết (có khi lên đến ba, bốn chục cô). Sau đó, quý vị trùm học trò tập cho tất cả hát một bài. Trong thời gian này, các cô bị loại dần... cho đến lúc chỉ còn giữ lại bốn cô có giọng tốt nhất coi như hát chính và mười cô hát phụ. Trước tháng Hoa, các cô phải tập hát vào mỗi tối, chừng ba, bốn giờ một lần, cho tới khi thành thục. Khi tập, thường cũng có đàn, trống và nhất là nhị để rước giọng ngân cho thêm dài...

Ngày đó xứ Phát Diệm có tất cả 12 họ chính như họ Phát Trung, được gọi nôm na là họ trị sở, họ Lưu Phương, Phu Vinh... và 6 hội như hội Hiếu Sinh, hội Rosa. Các họ thường phụ trách mỗi họ hai buổi dâng hoa; các hội, mỗi hội một buổi cho đủ ba mươi ngày trong tháng Hoa.

Về *Văn dâng hoa*, trong thời gian này, ba họ nổi tiếng hát hay nhất là họ Lưu Phương, nhờ có ông Bộ Thọ (lúc đó là thầy giúp xứ) và ông Cửu Diễm; họ trị sở nhờ bà Chánh Vọng, ông Giáo Huệ và họ Phát Ngoại nhờ bà Bá Thi. Hai bà là trùm học trò của hai họ. Họ nào yếu, không có bài hát mới, đến lượt mình phụ trách, phải đi nhờ một hội bạn tăng cường hoặc hát thế cho. Tuy không có giải thưởng gì cho các hội hát hay, nhưng sự ganh đua giữa các họ rất là sôi nổi. Và đặc biệt là chỉ có họ Lưu

Phương là hát vãn bằng những cung âm nhạc cổ truyền Việt Nam. Sở dĩ có hiện tượng này vì trong họ này có mấy vị nho học từng trải như ông Cửu Uy và ông Cửu Quốc tức ông ngoại chúng tôi là quyết tâm đưa âm nhạc cổ truyền Việt Nam vào Thánh ca. Cha sở xứ Phát Diệm thời đó là cố Độ, một linh mục người Pháp rất rành văn hoá Việt Nam, lúc đầu đã phản đối họ Lưu Phương mang các cung “đời” thiếu trang nghiêm vào nhà thờ. Nhưng sau các vị nho gia trên giải thích sự quan trọng của tinh thần dân tộc trong tôn giáo, và đưa các cô học trò vào nhà xứ hát riêng cho cố nghe một cách rõ ràng lời của các bài vãn. Sau cùng, cố phải bằng lòng chấp thuận. Việc tranh đấu này rất gay go, và chỉ thành công được chừng hai, ba năm. Sau này, các xứ chỉ được hát những bài đã được in sẵn trong sách, và thường theo cung La-tinh. Rất tiếc, qua thế hệ của thân mẫu chúng tôi, không còn bài vãn nào theo điệu nhạc cổ truyền nữa.

Trước tháng Hoa, các xứ sáng tác và tập rất ráo riết. Các xứ đối thủ thường lén cho người đi rình rập, nghe lóm xem đối thủ của mình có bài gì, điệu múa có gì mới không, vì thế mà không khí rất hào hứng và căng thẳng.

Đội ngũ thường không khác nhau, có khác là ở áo quần, cách kết bó hoa và bài hát, điệu dâng hoa. Có họ kết những bó hoa rất đẹp và công phu (mùa này lại... hiếm hoa), có họ dùng đèn (có chụp lớn bằng thủy tinh, cán để cầm), bóng sơn màu sắc khác nhau tùy theo màu áo của các cô, hoặc hoạ những hoa trên đó. Đội ngũ chia làm hai, mười cô nhỏ tuổi phụ trách dâng hoa, và một đoàn các cô lớn đứng dưới hát, cũng phải ăn diện đồng phục cho nổi.

Các buổi dâng hoa thường tổ chức sau các buổi làm việc đền tạ Đức Mẹ tại nhà thờ Lớn, chừng 4 giờ chiều.

Đoàn dâng hoa được rước rất trọng thể từ cuối nhà thờ, đàn hát rất tưng bừng. Bàn thờ Đức Mẹ sẽ do họ dâng hoa ngày hôm đó trưng bày.

Một điều quan trọng ở đây là các bài văn dâng hoa theo các cung dân ca cổ truyền đều là của họ Lưu Phương do thân mẫu chúng tôi còn nhớ được. Các bài hát này được trình bày theo cung chung, cung riêng và cung bè.

Bài hát theo điệu Tứ Đại Cảnh (bản ghi nốt nhạc số 1)

Con cúi đầu

Tấu lạy mẹ

Con là kẻ con cháu E-và

Chốn khách đầy hầu khỏi sa đẫm sa...

Trông cậy Bà vạn sự sa-ga

Là Mẹ thật người ta

Xưa Chúa Lời

Sai con người

Xuống thế dân chuộc tội dân,

Ngự trong lòng Thánh Mẫu thân đồng thân

Ơn phúc gồm lộn vẹn phân mười phân

Là nguồn mạch mọi ân

Ơn phúc lạ

Trong thiên hạ

Khắp cả gian trần gian

Mang tin hèn mừng rỡ hoan hỉ hoan

Chúc lạy mừng

Đức Mẹ khoan cực khoan, mà cực trọng, cực sang.

Cùng cùng nhau nay sum họp

Cùng nhau cảm khen

Cảm khen lạy mừng

Đoá hoa hèn lộn khộm tay bưng

Mà hợp ý kính dâng, kính dâng kính dâng Đức Bà

Này... tôn thành xin người nhận lấy

Lạy Đức Mẹ xin người nhận cho.

Bài này hát có kèm theo tiếng đàn nhị, đàn hồ, thời đó do cụ Kiểm Nghị phụ trách.

Bài hát cổ, dễ hát hơn là những bài theo điệu Lưu Thủy như bài sau đây (bản ghi nốt nhạc số 2):

Mừng Đức Bà, chúc trọng quyền cao

Chúa ba ngôi yêu dấu cách riêng

Khắp nhân trần ai nấy đều khen

Họ chúng con nay xin hợp ý

Tiến chúc mừng một đoá hoa thơm

Sắc lạ quý thay

Rườn rà xanh tốt

Rủ lòng thương xin Mẹ nhận lấy

Chúng a chúng con khẩn van Bà

Xin hộ phù giữ đạo ân cần

Ban sự bằng yên trong giờ sau hết

Cám mến khen Đức Mẹ Chúa Trời.

Nhưng, một cung cổ, mà chúng tôi nghĩ là rất quý giá, rất “cấp tiến”, đó là cung theo thể Hát Nói hay Ca Trù được gọi là cung phú, một văn thể rất bác học và Việt Nam. Nói tới thể Hát Nói, chúng ta nghĩ ngay tới những tác phẩm của Nguyễn Công Trứ, của Dương Khuê, của Chu Mạnh Trinh với những câu đầy lãng mạn, gợi tình:

Hồng Hồng, Tuyết Tuyết

Mới ngày nào chưa biết cái chi chi

Mười lăm năm thấm thoát có xa gì

Ngoảnh mặt lại đã đến thì tơ liễu...

Nhưng có ai ngờ, có bài văn dâng hoa được làm theo thể Ca Trù này (ảnh hưởng của cụ Nguyễn Công Trứ, ông vua Hát Nói, là người lập ra huyện Kim Sơn nhà ta

chăng?).

Bài văn dâng hoa theo lối Hát Nói, cũng được đệm bằng trống châu (tom chát) và đàn đáy:

Bài thứ nhất (bản ghi nốt nhạc số 3):

Chúc lạy mừng Thánh Nữ Vương rất thánh

Đứng cõi trần không dính bụi trần ai

Tuyệt đồng trinh, vàng đá không phai

Người phúc lạ, vốn hay gồm phúc lạ

Đội ơn Chúa, ngự toà cao cả

Xót loài trần tràng dạ tụy tình

Chiếc thuyền bể khổ mông mênh

Bể sóng gió dợn dờn trên sóng nước.

Đã có Mẹ như ngôi sao đi trước

Chỉ thiên quang mà vượt bước gian truân

Cứu đàn con được khỏi trầm luân

"Tự nhân thoát nhất sinh đắc sở"

Giơ tay dắt đàn con vào tới cửa

Đã có toà sẵn sẵn sẵn sàng

Thú thiên cung đàn hát vinh quang

Cho hưởng phúc thiên đàng mãi mãi.

Thơ rằng:

Ân thị bầu cử kiện khôn đại

Đức luyện trung trinh nhật nguyệt trường

Minh kính tử tâm lâm thượng hạ

Bách thế đầu thượng đầu trường thương.

Bài thứ hai cũng theo lối hát nói:

Thánh Mẫu phương danh tiêu hách hách

Phượng hình ý phạm yết chiêu chiêu

Khấp đông nam vũ nhạc tiêu thiêu

Đường đông bắc ca dao thỏa thiết

Hoàng Kim điện uy linh lẫm liệt

Ánh vân thiêng nhuận biệt chung linh
Trận mưa thiêng chan chứa thân hình
Miền giác địa linh đình hoa tộc
Gương chính khí giữa giờ sáng quắc
Cửa thiên môn một gốc linh phai
Ngành hoa quả đức lại vinh hoa
Mùi thơm ngát trên toà kính đốc
Chúng con nay hiển thành cân bực
Xin Đức bà rộng đức khoan dong
Bốn mùa hoà khí xuân phong

Thơ rằng:

Nguy nga báu điện chiêm danh tiền
Tuyệt đảo thanh hoà thảo sắc nghiên
Nhất đức lưu huỳnh huân đế tạo
Bách hoa hiển thái vũ giai tiền.

Một cung khác rất đặc biệt, cũng khó có thể tìm thấy trong kho tàng văn hoá Công giáo, bài văn theo lối Kinh Sứ, rất hiếm hoi, chỉ có được một bài duy nhất (bản ghi nốt nhạc số 4):

Ngũ sắc hoa trong trần thủy kính
Nhất thiên quang lãng diệu tình qui
Mừng rỡ thay Trinh Mẫu hoa kỳ
Toà ngự trị uy nghi chói lói
Chúng con nay khẩn đầu cảm đội... vẫn thiêng liêng
Gặp hội an hoà khắp đông tây
Điều được ơn Bà, hoa cỏ cũng rườm rà tươi tắn
Mẹ rất khoan nhân từ thiên tính... cửa thiên đường
Quyền bính Chúa trao đoái thương xem con mọn ba

đào

Khởi chìm đắm được vào nơi chí khánh.
Nếu có dịp, chúng ta thử cho hát lại các bài này

với đủ trống, phách chắc là thú vị lắm.

Sau những bài theo thể cổ, không biết do ai đặt (thời đó dùng chữ đặt chỉ việc sáng tác), ông bộ Thọ đặt lời vào một số bài hát cung La-tinh, hoặc Pháp cho những bài dâng hoa. Đây là một biến cố lớn cho các xứ đạo ở Phát Diệm thời đó.

Theo cung La-tinh *Salve Mater*:

Câu chung (điệp khúc):

Mừng Bà rất thánh

Phúc đức no đầy chan hoà

Bà là như neo để kẻ đi tàu trông nhờ

Lòng bà nhân đức gồm no đầy ơn sa-ga

Thương xem chúng tôi đang phải mọi chúc quỷ ma...

Ô Ma-ri-a

Câu riêng:

Trinh khiết nhiệm màu, chúng con dâng cành hoa trắng

Mừng Đức Mẹ nay trắng tốt hơn tuyết cùng gương

Lóng lánh hơn các ngôi sao ở trên tầng mây

Nguyên tuyền trong suốt, dường như bằng tinh sáng láng...

Ô Ma-ri-a...

Chúng tôi nghĩ bài này có lẽ có 5 phiên khúc cho năm màu hoa. Từ những cung này, các buổi dâng hoa được đệm đàn phong cầm mà người nổi tiếng thời đó, ngoài ông Bộ Thọ, còn có ông Phẩm.

Một bài khác có cung ngoại quốc sau đây:

Câu chung (điệp khúc):

Vui rất vui thay chốn đền thờ Bà Ma-ri-a

Đàn ca chung, lũ tung hoa tiếng lừng khắp cả suối rừng khe núi.

Câu riêng 1:

*Thềm vàng đua chen nở ngành hoa tươi tốt tươi
Vượt hơn cả trên thánh cung quần thánh nào bằng
Một niềm xung trình nữ là vua trí nhân hơn cả ở trên
trần thế...*

Câu riêng II:

*Ngoài thềm chung chinh cổ, kỳ tình pháp phối
Rợp che những cây lớn lao ngành tốt tươi rườm rà
Nào người đi du cảnh được xem thấy nơi vui vẻ nhất
trên trần thế...*

Văn dâng hoa được phát triển là nhờ công tập luyện của quý vị như ông Cửu Diễm, ông Bộ Thọ. Một truyện rất lý thú được biết, thời đó ông Bộ Thọ còn thanh niên, thầy lý đoán, lại phải tập hát cho các cô thiếu nữ dâng hoa, sợ tai tiếng, mất dịp làm linh mục (đâu có tự do như bây giờ!) nên thường đột xuất, đột biến tại nhà cụ Nghi Hổ. Nghe nói, có khi phải tập hát ở trong nhà bếp của cụ Nghi. Để bù vào, ông Cửu Diễm phải bao sân cho ông Bộ Thọ (nhưng cuối cùng, thầy Thọ cũng không... “đậu cha”).

Vào thời chúng tôi có trí khôn, thân mẫu chúng tôi lo cho hội Rosa, một hội kẻ liệt được nhiều người biết, nhất là vào thời tháng ba đỏi 1945, thân phụ chúng tôi phụ trách đặt văn. Hội có một thánh đường rất đẹp mà ông nội chúng tôi là một hội viên sáng lập, ở dưới dốc cầu Ngói, bên Phố Ngoài. Thời đó, những đĩa nhạc chơi bằng máy hát có dây cốt, 75 tua, nhập cảng từ Pháp hay Hồng Kông rất thịnh hành. Tôi còn nhớ lõm bõm những bài dâng hoa được tập tại nhà tôi, hoặc tại nhà bác Quản Ngọ chúng tôi, các cô là các chị em trong họ, trong xóm Phố Ngoài. Bài sáng giá nhất thời đó theo cung Ave

Maria của Schubert:

*Con hèn cung kính dâng,
Lên trước toà châu báu
Không khen bao lời ca Nữ Vương
Đồng trinh no đầy ơn phúc cao sâu
Bóng thiêng liêng bày ra trước toà thiêng liêng
Hằng tưởng nhớ quê thiên đường
Một mai hồn con lìa xa xác hèn
Về nơi ngàn năm tươi thắm êm đềm
Cùng theo lên trên nơi mây cao sáng trưng
Đầy ơn hát khen Đức Nữ Đồng Trinh...
A-vê Ma-ri-a.*

Và một bài hát bằng tiếng Nhật Bản, không biết thân phụ chúng tôi có hiểu không, nhưng vì cung rất hay và vui tươi, nên đặt lời để hát dâng hoa. Sau này chúng tôi mới biết, đó là bài *Tô Châu dạ khúc*! Nhưng cũng được đi... Ngày xưa có cung Ca Trù, ngày nay cung Tô Châu dạ khúc (China Night), không thể nói là bất kính.

*Kính mừng Ma-ri-í-a,
Đấng đầy đủ mọi ơn lành giúp phù ta
Người thương con cái đêm đêm ngày
Nên ta cúi xin cùng người
Chớ bỏ dù mà chẳng thương con đến nài xin
Lạy Nữ Vương,
Mẹ Chúa Ngôi Hai sao sáng hằng soi, chỉ lối
Đưa đến cùng Đấng Con Người
Kính mừng Ma-ri-í-a...*

Tôi còn nhớ những nôi xôi chè ngan ngát mùi đậu, mùi khe của những trái cam tươi, quýt vàng (ăn để giữ giọng hát)... mà lúc còn bé chúng tôi được ăn ké với các cô trong đoàn dâng hoa của hội Rosa.

Một bà chị của người bạn thân của tôi, khi vào trong

Nam, lần đầu tiên nghe bài *Tô Châu dạ khúc* trong radio, hô lên: “A, bài dâng hoa ngày xưa”. Anh bạn tôi không biết chuyện, nạt: “Tâm bậy, bài hát giữa chốn ăn chơi này mà là bài dâng hoa của bà à?” Thế là cãi nhau. Khi gặp tôi, bà này phân vua: “Rõ hời đó bà Chánh tập văn cho chúng tôi mà nó nói là không”. Sau tôi phải giải thích, anh bạn mới tin.

Dâng hoa không phải là một phụng vụ chính của Giáo hội, nhưng là một truyền thống tốt đẹp. Ngày nay, hát dâng hoa vẫn còn tồn tại trong các dịp lễ lớn của người Công giáo, kể cả ở hải ngoại. Điều dâng hoa ngày nay pha với các vũ khúc dân tộc như múa đèn, múa quạt. Các cô dâng hoa, từ nhỏ mười tuổi tới các thiếu nữ đôi mươi hay lớn hơn, không hạn trong mười người, mà có tới mấy chục. Bài hát thường đã theo tân nhạc hoặc dân ca với các nhạc cụ hiện đại. Có nơi dâng hoa theo nhạc đã ghi âm trong đĩa hát hoặc băng nên đã mất phần nào sống động. Hôm chúa nhật mùng 2 tháng 7.95 vừa qua, chúng tôi được dự buổi lễ hành hương trên đồi Đức Mẹ Sầu Bi ở Portland, tiểu bang Oregon, Hoa kỳ, có tới hai Tổng giám mục Mỹ tham dự, một cuộc dâng hoa rất phong phú với chừng năm mươi thiếu nữ áo gấm đỏ, vàng, khăn vành giây diễn ra hơn nửa giờ, rất đẹp mắt và sốt sắng.

Không những khu Thánh đường Phát Diệm mang nặng nét văn hoá dân tộc, mà tính chất này đã bàng bạc trong tất cả những sinh hoạt Công giáo của người dân Phát Diệm nói riêng, của Giáo hội Việt Nam nói chung, mà âm nhạc cổ truyền Việt Nam như *than* và *vãn Đức Bà* là một. Điều đó chứng tỏ đạo Công giáo từ rất lâu đã sống trong lòng dân tộc, nhìn cái nhìn của dân tộc,

nói tiếng nói của dân tộc, nghe lời thấm thiết của dân tộc và rung động với hồn thiêng của dân tộc.

Tiếc rằng các bài văn dâng hoa cho đến nay chưa ai sưu tập, nghiên cứu, từ nhạc cho tới các vũ khúc. Để kết luận, chúng tôi mượn lời của nhạc sư Nguyễn Khắc Xuyên trong cuốn *Tiến trình Thánh nhạc Việt Nam*, phần nói về văn dâng hoa, là muốn nghiên cứu một cách nghiêm túc, “công việc không phải là nhỏ và phải có cả một đoàn người làm việc này”. Vì thế, bài này chỉ có tính cách góp nhặt một phần để làm tài liệu.

Hạ 95

Hát nói

Người ghi: **Phạm Văn Kỳ Thanh**

Người hát: cụ **Chánh Minh Bà**

San Jose 31.8.1995

Trường độ tự do, không phân ô nhịp

Chúc lạy mừng Thánh Nữ Vương fát thánh đứng cỡi trần
không dính bụi trần ai Tuyệt đông trinh vàng đá
không phai Người phép lạ vốn hay gồm phúc lạ Đội ơn Chúa
ngư toà cao cả Xót loài trần trảng dạ tủy tinh
Chiếc thuyền bẻ khổ mông mênh Bể sóng gió đập đồn
trên sóng nước Đã có Mẹ như ngôi sao đi trước Chỉ thiên
quang mà vượt bước gian truân Cứu đàn con được khỏi trầm luân
Tự nhân thoát nhất sinh đắc sở Giơ tay dắt đàn con
vào tới cửa Đã có toà sắm sửa sẵn sàng Thú
thiên cung đàn hát vinh quang Cho hưởng phúc thiên đàng mãi
mãi. Thờ rằng: Ân thi bầu cử kiên khôn đại Đức luyện
trung trinh nhật nguyệt trường Minh kính tử tâm làm
thượng hạ Bách tuế đầu thượng đầu thường thương.

Người ghi: **Phạm Văn Kỳ Thanh**
 Người hát: cụ **Chánh Minh Bà**
 San Jose 31.8.1995

Trường độ tự do không phân ô nhịp

Ngũ sắc hoa trong trần thủy kính i.....

Nhất thiên quang lãg diệu tinh quy Mừng rỡ thay

Trinh Mẫu hoa kỳ Toà ngự trị uy nghi

chói lói chúng con nay khẩu đầu

i..... vẫn thiêng liêng Gặp hội

ăn hoà khắp đông tây Điều được ơn Bà.

Hoa cỏ cũng rườm rà tươi tắn Mẹ rất

khoan nhân từ thiên tính i.....

Cửa thiên đường quyền bính Chúa trao Đồi

thương xem con mọn ba đào Khỏi. khỏi

chìm đắm được vào nơi chí khát.

Tượng nhớ Bữa tiệc ly: ở mặt chính phía nam: khắc bốn chữ đại tự: Thánh Cung Bảo Tòa, có nghĩa là: “Tòa quý của thân thể thánh” (Mình Thánh Chúa Kitô); còn phía bắc, khắc chữ latin: “Capella in coena Domini”, có nghĩa là: nhà nguyện ngày cử hành Tiệc Ly Chúa Kitô. Các chữ này được ghi khắc ở đây, vì ngày xưa Phương đình được dùng làm Nhà Tạm và tòa đặt Mình Thánh để chầu trong đêm thứ năm Tuần Thánh. Ngoài ra chúng ta còn có câu lưu niệm thứ năm Tuần Thánh năm 1899, tức là năm cuối cùng của đời Cha Trần-Lục, như sau: “Ngày thứ năm Tuần Thánh, năm Kỷ Hợi, niên hiệu Thành Thái (tức 1899)”. Cha Trần-Lục qua đời ngày 6.7.1899.

Chuông lớn

Trên một mặt của chuông, có ghi lời chuông nói như sau: *“Tôi ca tụng Chúa thật, tôi kêu gọi dân chúng, tôi tập hợp giáo sĩ, tôi khóc người qua đời, tôi tô điểm ngày lễ”* (10). Câu này là một câu thành ngữ bên Âu châu nói về công tác của chuông, nhưng cũng gợi hứng từ lời kinh đọc khi làm phép chuông: *“Lạy Chúa, nhờ thánh Maisen, là tôi tớ đã ghi khắc và ban hành luật của Chúa truyền phải làm các ống bạc, để khi các linh mục đánh lên lúc dâng hy tế, thì dân Chúa, nhờ tiếng chuông êm dịu, mà được nhắc nhở chuẩn bị để thờ lạy Chúa, và tập hợp lại để cử hành việc tôn thờ này...”* (11). Những tâm tình này cũng được nhắc lại trong Sách Nghi thức mới sau Công đồng chung Vaticanô II, phần nghi thức làm phép chuông (12).

Một mặt khác của chuông có ghi chữ Latin như sau: *“Thánh Maria, Thánh Giuse, Thánh Gioan Tẩy Giả. Năm Chúa Giáng sinh 1890”*. Trên mặt chuông còn có ghi hai

đồng chữ hán: “*Thành Thái Canh Dần tạo*” và “*Phát-Diệm xứ cống vật*”.

Nhà Thờ Lớn Kính Đức Trinh Nữ Maria Rất Thánh Mân Côi

Bây giờ chúng ta ghi lại các bia chữ ghi khắc trong Nhà Thờ Lớn, cũng gọi là Nhà Thờ Rất Thánh Mân Côi.

Mặt tiền:

- Trước tiên ở phía cực đông của mặt tiền, chúng ta có một tấm bia bằng tiếng latin được dịch ra như sau:

1. “*Kính chào Đức Maria, Con của Thiên Chúa Cha*”

2. *Kính chào Mẹ của Thiên Chúa Con*

3. *Kính chào Bạn trăm năm của Chúa Thánh Thần*

4. *Kính chào Đền thờ rất thánh của Ba Ngôi rất thánh*

5. *Xin giải thoát, xin giải thoát chúng con khỏi tội lỗi và hỏa ngục*

6. *Lạy Đức Maria là Mẹ của ân sủng*

7. *Là Đấng dịu hiền sinh ra đức khoan dung*

8. *Và đón tiếp chúng con trong giờ chết. Amen”.*

“Năm Chúa Giáng sinh 1891, năm tôi xây dựng nhà thờ Phát-Diệm này để kính Đức Mẹ Mân Côi. Phêrô Sáu ký”.

Bia khắc này được coi như là một lời kinh chúc tụng Mẹ Maria và được làm ra theo thể văn một kinh cầu. Nội dung lời kinh được cảm hứng từ Kinh Cầu Đức Bà (Litaniae Lauretanae) và cũng được gợi hứng sâu xa từ Kinh thánh. Dưới đây chúng ta lần lượt tìm hiểu từng câu.

Câu 1: “*Con của Chúa Cha*”; câu 2: “*Là Mẹ của Chúa Con*”; câu 3: “*Mẹ là Bạn trăm năm của Chúa Thánh Thần*”. Trong Kinh Cầu Đức Bà, chúng ta có lời các xưng tụng Đức Mẹ như sau: “*Rất Thánh Đức Mẹ Chúa Trời*”;

“Đức Mẹ Chúa Kitô”.

Mở Kinh thánh, chúng ta đọc được các câu sau đây là nguồn cảm hứng cho 3 câu bia ký 1, 2 và 3 trên đây của Cha Trần-Lục: *“Và này, bà sẽ thụ thai nơi lòng dạ, và sinh con, và bà sẽ gọi tên là Giêsu”* (Lc 1,2.3) (13), nói lên liên hệ giữa Đức Maria và Ba Ngôi Thiên Chúa: Đức Maria là Mẹ Chúa Giêsu (Lc 1,2.3) = *“Kính Chào Mẹ của Thiên Chúa Con”* (xc Gal 4,4). Liên hệ giữa Chúa Thánh Thần và Mẹ Maria được Kinh Thánh ghi như sau: *“Thánh Thần sẽ đáp xuống trên bà, và quyền năng Đấng Chí Tôn sẽ rợp bóng trên bà...”* (Lc 1, 35). Nói về liên hệ giữa Mẹ Maria với Chúa Cha, Mẹ được coi như là Con của Chúa Cha: *“Kính chào Đức Maria, Con của Thiên Chúa Cha”*. Chúng ta trở về Cựu ước, chúng ta thấy lời nhắc nhở của ngôn sứ Sophonia với các thiếu nữ Giêrusalem, bảo họ hãy vui mừng (xc Soph 3, 1.14: Ag 2, 8). Tuy nhiên trong các thiếu nữ của Dân Thiên Chúa chọn, thì Đức Maria phải được kể là người thiếu nữ đặc tuyển của Chúa Cha.

Câu 4: *“Kính chào Đền thờ rất thánh của Ba Ngôi rất thánh”*. Trong Kinh cầu Đức Bà, chúng ta đọc: *“Đức Bà là tòa Đấng khôn ngoan”*; *“Đức Bà như lâu đài Đavít vậy”*; *“Đức Bà như tháp ngà báu vậy”*; *“Đức Bà như đền vàng vậy”*; *“Đức Bà như hòm bia Thiên Chúa vậy”*. Tất cả các lời ca tụng trong Kinh cầu Đức Bà nói lên vẻ cao sang của Đức Maria, nhưng đồng thời cũng cho thấy Mẹ là nơi ở của Thiên Chúa ngự, là Đền thờ của Thiên Chúa rất thánh. Trong thư thứ nhất của Thánh Phaolô gửi tín hữu thành Corintô, các tín hữu được nhắc nhở cho biết: *“Anh em lại không biết anh em là Đền thờ của Thiên Chúa, và Thần khí Thiên Chúa ngự trong anh em sao? Vì Đền thờ Thiên Chúa là của thánh. Và chính anh em là Đền thờ*

đó” (1Cor 3, 16-17). Cự Ước thuật lại cho ta việc Vua Davít và Salomon xây cất Đền thờ kính Thiên Chúa và việc thánh hiến Đền thờ mới, được cử hành cách trọng thể (xc: 1 Các Vua 8). Đây là biểu hiệu cho Đền thờ mới của Tân Ước là Chúa Giêsu Kitô (xc Gioan 2, 21), và Mẹ Maria đã là Đền thờ cho Chúa Giêsu Kitô trong suốt 9 tháng mang thai Ngài.

Câu 5: *“Xin giải thoát, xin giải thoát chúng con khỏi tội và hỏa ngục”*. Câu này phải được đọc với câu 8: *“Xin che chở chúng con khỏi kẻ thù, và đón nhận chúng con trong giờ chết”*. Cha Trần-Lục đã xin Đức Trinh Nữ Maria cứu thoát khỏi 3 tai nạn tinh thần: tội lỗi, hỏa ngục và kẻ thù. Và Ngài xin một ơn sau cùng: được Đức Mẹ đón nhận vào trong Nước Chúa khi giờ chết đến. Đọc Kinh cầu các Thánh, chúng ta có các lời cầu sau đây: *“Khỏi mọi sự dữ, Xin Chúa chữa chúng tôi! Khỏi mọi tội lỗi, Xin Chúa chữa chúng tôi! Khỏi mọi chước ma quỷ, Xin Chúa chữa chúng tôi! Khỏi phải chết khốn nạn đời đời, Xin Chúa chữa chúng tôi!”* Còn trong Kinh Lạy Cha, chúng ta đọc hằng ngày như sau: *“Nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ”* (xc Mt 6,13); trong Kinh Kính Mừng, chúng ta tha thiết cầu xin với Đức Mẹ: *“Thánh Maria, Đức Mẹ Chúa Trời... Cầu cho chúng con... khi nay và trong giờ lâm tử”*. Trong Kinh Thánh Mẫu, chúng ta cầu xin với Đức Mẹ: *“Lạy Thánh Mẫu Maria, là Mẹ rất nhân từ, Mẹ thông ơn Chúa, xin chữa chúng con cho khỏi tay kẻ dữ, cùng xin ghé mặt thương xem trong kỳ lâm tử”*. Trong thánh lễ cầu hồn, Giáo hội xin cho người quá cố như sau: *“Khỏi vào cửa hỏa ngục”* (a porta inferi!).

Câu 6 và 7: *“Lạy Đức Maria là Mẹ của ân sủng, là Đáng diệu hiền sinh ra đức khoan dung”*: trong Kinh cầu Đức Bà, chúng ta đọc: *“Đức Mẹ thông ơn Thiên Chúa”*;

“Đức Nữ có lòng khoan nhân”. Trong Kinh Lạy Nữ Vương, chúng ta đọc: “Lạy Nữ Vương Mẹ nhân lành... Ôi nhân thay! Ôi khoan thay! dịu thay! Thánh Maria trọn đời đồng trinh”.

Như vậy bia ký ở mặt tiền Phương đình, được gọi hứng từ Kinh thánh, phụng vụ và các kinh đọc hằng ngày.

Đỉnh tháp

- Có hai thiên thần cầm Thánh giá và hai thiên thần khác thổi loa, với lời bia ký ghi như sau: *“Thẩm phán tiền định”* (= diềm báo trước ngày phán xét). Đọc câu bia này, chúng ta nghĩ tới quang cảnh ngày phán xét được ghi trong Sách Tin mừng theo Thánh Mathêô, đoạn 25, các câu 34-46 (xc Mt 13, 47-50; Khải huyền 18, 1).

Lối vào

- Trên phiến đá dài ở lối chính đi vào nhà thờ có chạm trở bụi hoa mân côi, trên các ngành có 17 thiên thần. Còn trên mỗi lối vào có bức phù điêu, tạc các màu nhiệm tràng hạt Mân Côi. Từ trái sang phải là:

* Năm sự Vui: Thiên sứ truyền tin (Lc 1, 26-38); Đức Bà thăm viếng Bà Thánh Elisabeth (Lc 1, 39-54); Đức Bà sinh Chúa Giêsu (Lc 2, 1-20; Mt 1, 18-2, 12); Đức Bà dâng Chúa Giêsu trong Đền thờ (Lc 2, 21-40) và Đức Bà tìm thấy Chúa Giêsu trong Đền Thờ (Lc 2, 41-52);

* Năm sự Thương: Chúa Giêsu hấp hối trong vườn Giếtsimani (Mt 26, 36-46; Mc 14, 32-42; Lc 22, 39-46); Chúa Giêsu chịu đóng đinh (Mt 27, 32-41; Mc 15, 21-32; Lc 23, 33-43); Chúa Giêsu chịu đánh đòn (Mt 27, 11-26; Mc 15, 1-15; Lc 23, 13-25; Gioan 19, 1-16a); Chúa Giêsu vác thập giá (Mt 27, 32-38; Mc 15, 21-22;

Lc 23, 26-32; Gioan 19, 16b-18); Chúa Giêsu đội mạo gai (Mt 27, 27-31; Mc 15, 16-20; xc Lc 23, 63-65; Gioan 19, 1-3). Nên biết là thứ tự ở đây được xếp đặt một cách khác.

* Năm sự Mừng: Chúa Giêsu sống lại (Mt 28, 1-20; Mc 16, 1-19; Lc 24, 1-48; Gioan 20, 1-21.25); Chúa Giêsu lên trời (Mc 16, 19-20; Lc 24, 50-52; Công vụ các Tông đồ 1, 1-11); Chúa Thánh Thần hiện xuống (xc Lc 24, 49; Gioan 20, 19-23; Công vụ các Tông đồ, 2, 1-13); Đức Bà lên trời, Đức Bà được đội triều thiên vinh quang.

- Trên tường của năm lối vào có phù điêu tạc sáu Thiên Thần cầm bình nước phép. Phía trên mỗi vị là một câu bia tiếng latin trích từ Kinh thánh, nói lên thái độ phải có khi cầu nguyện, đó là, từ đông sang tây:

* Khi cầu nguyện, bất cứ anh em xin điều gì, hãy tin rằng sẽ được (xc Mt 7, 7tt);

* Hãy cầu nguyện và xin như người thu thuế và người phong cùi (xc Lc 18, 9-14; 5, 12-14; 17, 11-19);

* Hãy chuẩn bị linh hồn bạn, đừng thử thách Chúa của bạn (xc Mt 4, 7);

* Nơi đây đáng sợ chừng nào: đây là nhà Thiên Chúa (xc Sáng thế ký 28, 17);

* Anh em hãy xin để cửa mở ra cho anh em, hãy tha thứ nếu anh em có hận gì với ai (xc Mt 7, 7);

* Anh em hãy tỉnh thức và cầu nguyện để khỏi sa chước cám dỗ (xc Mt 26, 41).

Các hàng cột

* Các hàng cột ở giữa khắc câu “*Pax Domini*” = bình an của Chúa (xc Gioan 20, 21);

* Các hàng cột ở ngoài khắc: “*Ave Maria, Ioseph!*” = Kính chào Mẹ Maria, Thánh cả Giuse.

Gian cung Thánh

* Hai bên gian cung thánh khắc 14 phù điêu ghi 14 chặng đường thánh giá.

Vách gỗ sau bàn thờ cũ:

. trên có 7 cửa kính vẽ hình sáu thánh tử đạo đứng hai bên Chúa Giêsu làm Vua: Bà Thánh Anê Đê, Ông Thánh Micae Hy, Ông Thánh Phêrô Borie Cao, Ông Thánh Phaolô Khoan, Ông Thánh Nicola Thê, Ông Thánh Micae Mỹ.

. Rồi tới khung ảnh Đức Mẹ ban tràng hạt Mân Côi cho Thánh Đaminh và Bà thánh Catarina, chung quanh có 12 Thiên Thần.

Nhà thờ Thánh Giuse

Nhà thờ Thánh Giuse tọa lạc ở phía nam Nhà Thờ Lớn. Trước gian cung thánh có treo miếng gỗ hình bầu dục nằm ngang, khắc chữ latinhi thiếp vàng, "*Salve Pater Salvatoris - Salve Custos Redemptoris*" (= Kính chào Cha đáng cứu thế - Kính chào Đáng Bảo trợ Chúa Cứu chuộc!). Trong Kinh cầu Thánh Giuse, chúng ta đọc như sau "*Ông Thánh Giuse là Cha Nuôi Con Đức Chúa Trời; Ông Thánh Giuse hằng lo lắng che chở cho Đức Chúa Giêsu liên*". Trong sách Tin Mừng, chúng ta đọc các bài tường thuật về liên hệ giữa Chúa Giêsu và Thánh Giuse: Chúa Giêsu là dòng dõi Vua Đavít, mà Thánh Giuse là thành phần (xc Mt 1, 16); Thiên Thần hiện ra bảo Giuse nhận Maria và Người Con do Bà sinh ra và đặt tên cho là Giêsu (Mt 1, 18-25); Thánh Giuse đính hôn với Đức Bà Maria (Lc 1,27); Giuse đem Bà Maria đi Belem và ở đây Chúa Giêsu sinh ra (Lc 2, 1-20); Giuse và Bà Maria dâng Chúa Giêsu trong Đền thờ, gặp gỡ cụ già Simêon,

Bà Anna (Lc 2, 21-40); Giuse vâng lệnh sứ thần đem Chúa Giêsu và Mẹ của Người trốn sang Ai cập (Mt 2, 13-18); rồi hai vị đem Chúa Giêsu về Nagiarét (Mt 2, 41-51); Gia đình thánh trải lễ tại Giêrusalem lúc Chúa Giêsu 12 tuổi (Lc 2, 41-51); khi Chúa Giêsu chừng 30 tuổi ra rao giảng, thì dư luận cho Ngài là con của ông Giuse (Lc 3, 23); Chúa Giêsu bị khinh miệt vì vẫn bị coi là con bác thợ mộc thành Nagiarét (Mt 13, 55; Gioan 6, 42). Khi đọc lại câu Salve Custos Redemptoris, chúng ta nghĩ tới tông huấn của Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II về Thánh Giuse, mang tựa đề "*Custos Redemptoris*" (ngày 15-8-1989, trong công báo của Tòa Thánh Acta Apostolicae Sedis (= A.A.S., bộ 82, 1990/II, tr. 5-34).

Hai bên gian cung thánh trên các chấn song đá, có những phù điêu ghi sự tích liên hệ tới Thánh Giuse:

Thánh gia thành Nagiarét (xc Mt 2, 19-23):

Phía tây từ trên xuống:

- Thánh Giuse qua đời;
- Lễ hôn phối Đức Mẹ và Thánh Giuse (xc Mt 1, 16);

- Đức Mẹ sinh Chúa Giêsu (Lc 2, 1-20);

- Đức Mẹ và Thánh Giuse (?) đi thăm Bà thánh Elisabeth (xc Lc 1, 39-56);

- Thánh gia trốn sang Ai-Cập (xc Mt 2, 13-16);
- Thánh gia nghỉ chân;
- Thánh gia lao động.

Phía đông từ trên xuống:

- Thánh Giuse;
- Đức Maria bị xỉ vả (?);
- Đức Mẹ dâng Chúa Giêsu trong Đền thờ (xc Lc 2, 21-39);
- Cảnh đầm ấm của Thánh gia;

- Đức Mẹ tìm thấy Chúa Giêsu (xc Lc 2, 41-52);
- Chúa Giêsu làm thợ mộc với Thánh Giuse (xc Mt 13, 55; Gioan 6, 42).

Nhà thờ Thánh Phêrô

Cha Trần-Lục xây nhà thờ này vào năm 1896 để kính Thánh Phêrô Quan Thầy của ngài. Trong nhà thờ này chúng ta có những bia tích như sau:

Hai gian cung thánh có chấn song đá và đặt phù điêu chân dung 12 Thánh Tông đồ (xc Mt 10, 1-4; Mc 3, 13-19; Lc 6, 12-16); ở góc trái mỗi phù điêu có hàng chữ Hán ghi tên Thánh Tông đồ cả và tên của một họ lẻ xứ Phát-Diệm đã nhận Thánh Phêrô làm Quan Thầy. Những ai có dịp viếng Rôma, sẽ nhớ lại Nhà Thờ Thánh Phêrô ở Vaticanô, Nhà thờ Thánh Gioan ở Lateranô có tượng lớn của 12 Thánh Tông Đồ và Nhà thờ kính 12 Thánh Tông đồ ở gần Quảng trường Venezia ở trung tâm thành phố Rôma.

Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ (cũng gọi là Nhà Thờ Đá).

Đây là nhà thờ đầu tiên Cha Trần-Lục xây vào năm 1883 và vật tư hoàn toàn bằng đá.

- Trên tòa Đức Mẹ bằng đá ở mặt tiền, có khắc một câu bằng 4 thứ tiếng:

* bằng tiếng Việt: “Trái tim rất thánh Đức Bà chẳng hề mắc tội tổ tông truyền, cầu cho chúng tôi”: đây là bia khắc tiếng Việt duy nhất trong toàn thể quần thể xây dựng khu Phát-Diệm. Đọc Kinh cầu Đức Bà, chúng ta vẫn thường đọc: “*Nữ Vương chẳng hề mắc tội tổ tông*”. Ngày 8-12-1854, Đức Giáo Hoàng Piô IX đã long trọng tuyên bố tín điều Đức Mẹ chẳng hề mắc tội tổ tông. Và năm

1858, Đức Mẹ hiện ra với Thánh Nữ Bernadetta Soubirous ở Lộ-Đức như là để xác nhận việc công bố của Đức Giáo Hoàng.

* bằng chữ Hán: “Thánh mẫu tâm vô nhiễm nguyên tội, vị thần đẳng cầu!”.

* Ngoài ra bia khắc trên còn được ghi bằng tiếng latin và tiếng Pháp: “Trái tim Vô nhiễm Đức Maria, cầu cho chúng tôi!”

- Mặt trước bàn thờ chính, ở giữa có chạm trở hình trái tim, với lưỡi gươm đâm thấu qua (xc Lc 2, 25-35: lời tiên tri của Cụ già Symêon về lưỡi gươm đâm thấu qua lòng Đức Maria).

- Ở bên trái hình trái tim: có tạc hình cái giếng với hai chữ latin nhỏ: “*Puteus signatus*” = “giếng niêm phong” (xd Diệu ca 4, 12” = *fons signatus*).

- Ở bên phải trái tim: có tạc một khu vườn rào kín (xc Diệu ca 4, 12 = *hortus conclusus*) (15). Lời Sách Diệu ca trên đây được các Giáo phụ áp dụng về Đức Maria.

- Bên ngoài có những bức chạm thông phong bằng đá rất đẹp, hình chim phượng hoàng xoè cánh, mang bút nghiên và con sư tử có bờm và răng nanh nhưng mặt trông như mặt người đang cười. Về biểu hiệu này, chúng ta coi thị kiến của Ngôn sứ Ezechiel (1,4) về bốn sinh vật; và Sách Khải huyền trong Tân ước (4, 7-8). Thánh Irênê và về sau truyền thông kitô giáo chỉ lời ngôn sứ này về bốn Thánh sử chép bốn Sách Tin Mừng: Mathêô, Marcô, Luca và Gioan.

Núi Sọ

Núi Sọ trước kia mang tên Hang Đá Belem, vì hằng năm đến Lễ Giáng Sinh, có cuộc rước tượng Chúa Hài Đồng đến đặt tại đó cho giáo dân kính viếng (xc Lc 2,

1-20). Năm 1957, một tượng Chúa chịu đóng đinh hai bên có tượng Đức Mẹ và Thánh Gioan được dựng lên, nên từ đó mang tên là Núi Sọ. Núi này ghi lại việc Chúa Kitô chịu đóng đinh và chết trên cây thập tự (xc Mt 27, 32-55; Mc 15, 21-41; Lc 23, 33-49 và Gioan 19, 16b-30).

Hang Đá Belem

Núi này được xây cất năm 1875, để thử sức lún của đất. Trước kia là Hang Đá Táng Xác (xc Mt 27, 57-61; Mc 15, 42-47; Lc 23, 50-56 và Gioan 19, 38-42), vì xưa ngày Thứ Sáu Tuần Thánh có thói quen diễn lại cuộc thương khó Chúa Giêsu Kitô, rồi đem tượng Chịu Nạn vào trong hang núi này.

Năm 1954 một tượng Chúa Giáng Sinh được đặt vào đó, nên ngày nay gọi hang này là Hang Belem.

Hang Đá Lộ Đức

Hang Đá Lộ Đức được xây năm 1896. Tấm bia mộ bằng tiếng latin ghi như sau (dịch):

“Máu tử đạo là hạt giống sinh ra các Kitô hữu. Mộ chung các tôi tớ Chúa; Cha Tôma Kỳ (ở phía nam); Cha Phêrô Dũng (ở giữa); Giáo dân Gioan Ngân (ở phía bắc). Xin Thiên Chúa bình an và yêu thương luôn ở với chúng ta đến muôn đời. Amen”.

Câu *“Máu tử đạo là hạt giống sinh ra các Kitô hữu”* (*Sanguis martyrum-semen christianorum*) là của giáo phụ Tertullianô, thế kỷ thứ IV (xc tác phẩm Apologia 50, 13: trong CCL 1, tr. 171).

Cha Kỳ (1861) và Cha Dũng (1863) là hai Cha xứ đầu tiên của giáo xứ Phát-Diem. Ông Ngân là người họ Tự Tân, bị bắt và bị xử cùng với Cha Kỳ.

Trước kia Hang Đá mang tên là Vườn Gietsimani

để nhắc lại việc Chúa Giêsu cầu nguyện trong vườn cây oliu trước khi chịu thương khó (xc Mt 26, 36=46; Mc 14, 32-42; Lc 22, 39-46 và Gioan 18, 1-3).

Năm 1925 tượng Đức Mẹ Lộ Đức do một vị thừa sai Vân Nam gửi biếu và được đặt tại đây, nên từ đó gọi là Hang Đá Lộ Đức.

Nhà Thờ Trái Tim Chúa Giêsu

Nhà thờ này được xây năm 1889. Có ba bàn thờ trong nhà thờ này.

Mặt trước bàn thờ chính có khắc những con vật tượng trưng Chúa Giêsu:

* bên trái: Con Chiên: chúa Giêsu là Con Chiên Thiên Chúa (xc Gioan 1, 36; Khải Huyền 21, 1).

* ở giữa: chim bồ nông: trong thánh thi kính Mình Thánh “*Adoro Te devote*” của Thánh Tôma tiến sĩ, có câu “*Pie pellicane, Iesu Domine!*”: “Lạy Chúa Giêsu là chim bồ nông nhân từ”. Trong thời Trung cổ, chim bồ nông được dùng tượng trưng cho Chúa Giêsu, vì như chim bồ nông đã lấy thịt mình nuôi con, thì Chúa Giêsu Kitô cũng đã lấy thịt máu mình nuôi tín hữu (16).

* bên phải: con sư tử: Chúa Giêsu là sư tử chiến thắng: “Và một lão công nói với tôi: đừng khóc, nay Ngài đã thắng, sư tử họ Giuđa, chồi lạc Đavít, để được mở sách và bầy ấn của nó” (Khải huyền 5, 5; xc Sáng thế ký 49, 9; Ezechiel 19, 1-9).

* trên bàn thờ có tòa bằng đá với những chữ Hán: “*Thánh Tử Tâm*” (= Trái tim của Con Thánh); hai bên bia ký ghi: “*Giáo nguyên hữu Chúa - Đạo xuất vu thiên*” (= việc giáo hóa duy chỉ có Chúa - đạo lý phát xuất từ trời). Ở đây chúng ta nhận ra một nét đặc thù của văn hóa cận đông và của cả Á đông: con tim bao trùm tất

cả: đạo lý và việc dùng đạo lý để giáo hóa con người. Đàng khác đạo lý do Chúa Kitô đem đến là đạo của con tim, đạo của tình thương; và đạo này là đạo mặc khải, từ trời xuống “*vu thiên*”. Thật cao siêu!

Nhà Thờ Thánh Rôcô

Nhà thờ này được xây năm 1895. Trước kia dâng kính thánh Gioan tiền hô (xc Lc 1, 11-25; 1, 39-41; 1, 57-80; 3, 1-20; Mt 3, 1-17; Gioan 1, 6-8.15.19-34; Mc 1, 1-12; Mt 11, 2-14; Lc 7, 18-30; Mt 14, 3-12; Mc 6, 17-29; Lc 9, 7-9). Năm 1923, có dịch tả, giáo dân kêu cầu thánh Rôcô, một vị thánh khi còn sống có lòng thương giúp các bệnh nhân, và họ được khỏi. Từ đó nhà thờ được đổi tên là Nhà Thờ Thánh Rôcô.

B. Liên hệ giữa các bia tích với Kinh thánh

Sau đây chúng ta sẽ ghi nhận mối liên hệ giữa các bia tích với Kinh thánh.

- Các nhân vật Kinh thánh được nhắc tới trong các bia tích này:

* Ba Ngôi Thiên Chúa: Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần;

* Đức Trinh Nữ Maria, dưới nhiều tước hiệu khác nhau: Rất thánh Mân Côi, Mẹ Thiên Chúa, Bạn Trăm Năm của Chúa Thánh Thần, Đền thờ của Ba Ngôi Thiên Chúa, Mẹ của ân sủng, Đấng dịu hiền, Đức Bà chẳng hề mắc tội tổ tông, Đức Bà là Nữ Vương, là giếng niêm phong, là vườn rào kín.

* Maisen trong Cựu Ước

* Các Thiên Thần nói chung:

a) hai Thiên Thần cầm thánh giá và hai Thiên Thần thổi loa (Đỉnh tháp), 17 Thiên Thần trên các ngành hoa Mân Côi (trên phiến đá lối vào tháp);

b) sáu Thiên Thần cầm bình nước phép (lối vào nhà thờ);

c) mười hai Thiên Thần chung quanh ảnh Đức Mẹ Mân Côi (gian cung thánh);

d) Thiên Thần Gabriel truyền tin cho Đức Mẹ.

* Thánh Gioan tiên hô;

* Thánh Giuse: được trình bày qua các biến cố nói trong Phúc âm, như: đính hôn với Đức Maria, có mặt khi Chúa Giêsu sinh ra, đưa Chúa Giêsu và Mẹ Maria trốn sang Ai Cập, lao động tại Nagiarét, cùng Đức Maria dâng Chúa Giêsu trong đền thờ, đem Chúa Giêsu đi tẩy lễ tại Giêrusalem và tìm lại Chúa Giêsu. Tuy nhiên có một vài chi tiết được ghi lại do sự suy diễn từ Phúc âm như: lễ hôn phối của Thánh Giuse và Đức mẹ, như việc Thánh Gia nghỉ chân giữa đường trốn sang Ai Cập, như việc Đức Mẹ bị sỉ vả (khi Chúa Giêsu ra rao giảng (?) xc Mc 3, 20-21; trong cuộc thương khó của Chúa Giêsu (?), như cảnh đầm ảm tại Nagiarét.

* Mười hai Thánh Tông đồ: Phêrô, Anrê, Giacôbê, Philipê, Bartolomêo, Tôma, Mathêô, Giacôbê, Tadêô, Simon và Mathia.

* Bốn thánh sử: Mathêô, Marcô, Luca và Gioan,
- Các biến cố kinh thánh:

* Cựu Ước:

Biến cố Thiên Chúa ban lề luật cho Ông Maisen trên núi Sinai (trên chuông lớn);

* Tân Ước:

a) Thời thơ ấu của Chúa Kitô: các biến cố liên hệ với Thánh Giuse (Nhà thờ Thánh Giuse): hôn nhân giữa

Thánh Giuse và Mẹ Maria; thăm Bà thánh Elisabeth; Giảng Sinh, Hang đá Be-Lem; dâng Con trong đền thờ; lưỡi gươm đâm thấu qua lòng Đức Mẹ; trốn sang Ai Cập; lao động tại Nagiarét; tìm lại Chúa Giêsu trong đền thờ.

b) Cuộc thương khó của Chúa Giêsu Kitô: từ khi Chúa Giêsu vào thành Giêrusalem đến khi lên trời (vách Phương đình).

c) Bữa Tiệc ly (mặt chính phía nam Phương đình).

d) 15 màu nhiệm mân côi: Năm sự vui : truyền tin, thăm viếng, giảng sinh, dâng con, tìm lại Chúa Giêsu; Năm sự thương: hấp hối, đánh đòn, mạo gai, vác thập giá, đóng đinh; Năm sự mừng: sống lại, lên trời, hiện xuống, Đức Mẹ lên trời, Đức Mẹ đội triều thiên.

đ) Cuộc thương khó (hai bên gian cung thánh Nhà thờ Lớn); Vườn Giếtsimani; Núi Sọ; Hang táng xác.

- Các hình ảnh gợi hứng từ Kinh thánh:

* Thiên thần thổi loa (đỉnh tháp): xin coi Mt 25, 34-36; Mt 13, 47-50; Khải huyền 18, 1;

* Cái giếng với hành chữ "*Puteus signatus*" (Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ): xin coi Sách Diệu ca 4, 12 (= *fons signatus*);

* khu vườn rào kín (Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ): xin coi Sách Diệu ca 4, 12 (= *hortus conclusus*);

* hình chim phượng hoàng, bút nghiên, sư tử, mặt người (Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ): xin coi Ezechiel 1, 4; Khải huyền 4, 7-8;

* con chiên (Nhà thờ Trái Tim Chúa Giêsu): xin coi Gioan 1, 36 và Khải huyền 21, 1;

* con sư tử (Nhà thờ Trái Tim Chúa Giêsu): xin coi Khải huyền 5, 5; Sáng thế ký 49, 9; Ezechiel 19, 1-9;

- Các nhân vật và biểu hiệu ngoài Kinh thánh:

* Các Thánh Tử đạo Việt-Nam (Cung thánh Nhà Thờ Lớn): Bà Thánh Đê, Ông Thánh Micae Hy, Thánh Phêrô Borie Cao, Thánh Phaolô Khoan, Thánh Nicola Thê, và Thánh Micae Mỹ.

* Các mục tử và giáo hữu đầu tiên của Phát-Diệm chịu tử đạo: Cha Tôma Kỳ, Cha Phêrô Dũng, Giáo ân Gioan Ngân.

* Chim bồ nông (Nhà thờ Trái Tim Chúa Giêsu): chỉ Mình Thánh Chúa Giêsu.

- Các chân lý và các màu nhiệm của Kitô giáo được nêu ra:

Qua các bia tích này, chúng ta có được các màu nhiệm và chân lý sau đây:

- * Màu nhiệm Chúa Ba Ngôi và màu nhiệm tạo dựng;
- * Màu nhiệm mặc khải;
- * Màu nhiệm tội nguyên tổ;
- * Màu nhiệm nhập thể, cuộc đời Chúa Giêsu Kitô;
- * Màu nhiệm cứu chuộc và Màu nhiệm vượt qua;
- * Màu nhiệm Chúa Ba Ngôi trong tâm hồn qua ơn Thánh;

- * Màu nhiệm Đức Maria là Mẹ Thiên Chúa; Màu nhiệm vô nhiễm nguyên tội;

- * Màu nhiệm hỏa ngục và các chân lý cánh chung;
- * Màu nhiệm các thánh cùng thông công; việc tôn kính các Thánh.

C. Nhận xét tổng quát

Với cái nhìn tổng hợp vừa trình bày trên đây, chúng ta có thể đưa ra mấy nhận xét như sau:

1/ Vắng bia liệu về đời công khai của Chúa Kitô

Trong các bia liệu ghi lại cuộc đời Chúa Giêsu Kitô, chúng ta thấy Cha Trần-Lục đã lưu tâm nhiều đến thời thơ ấu và cuộc thương khó của Chúa Kitô. Về thời kỳ rao giảng công khai của Chúa, như việc Chúa Kitô chịu rửa phép, việc Chúa rao giảng, làm phép lạ, chữa bệnh tật,... chúng ta không thấy có bia liệu nào được ghi khắc lại. Tại sao vậy? Người ta có thể tạm đưa ra một vài lý do như sau: vì đây là biểu lộ lòng tôn sùng của Cha Trần-Lục đối với một vài màu nhiệm cả trong đạo. Ở đây chúng ta nhận thấy có lòng sùng mộ đặc biệt đối với Phép Thánh Thể, với cuộc tử nạn của Chúa Giêsu Kitô, với Đức Mẹ Maria, với việc lần hạt mân côi, với Thánh cả Giuse, với các Thánh Tông đồ. Đàng khác, nhà thờ được xây lên nhằm vào mục đích để cử hành các màu nhiệm, nên chú ý ở đây nhắm vào màu nhiệm được gọi tới một cách trực tiếp là màu nhiệm thánh thể, việc cử hành thánh lễ, việc cầu nguyện, biểu lộ lòng sùng kính đối với Đức Mẹ và các thánh. Vì thế các màu nhiệm thương khó và tử nạn được lưu ý nhiều hơn. Rồi khi lần hạt mân côi kính Đức Mẹ, giáo hữu cũng suy niệm một số màu nhiệm về cuộc đời Chúa Cứu thế.

2/ Chủ đích giáo dục đức tin

Khi đọc lại các bia liệu được ghi trong các nhà thờ được Cha Trần-Lục xây cất tại Phát-Diệm, chúng ta nhận ra chủ đích giáo dục đức tin của Cha. Ngài đã dùng hình ảnh, biểu hiện bên ngoài và cơ thể để làm cho đức tin của con chiên của ngài được thêm sâu sắc và vững vàng hơn, mỗi khi họ đến nhà thờ và bước dần từ ngoài vào trong nhà thờ. Chúng ta đọc lại cách ngài dạy giáo dân về việc cầu nguyện: với những câu Phúc âm liên hệ tới việc cầu nguyện (được viết bằng tiếng latin) như thái độ phải tin tưởng (Mt 7, 7tt), phải khiêm nhường (Lc 18,

9-14), phải có sự chuẩn bị (Mt 4, 7), phải có lòng tôn kính (Sáng thế ký 28, 17), phải tha thứ cho người anh chị em (Mt 7, 7) và sau cùng là phải cầu nguyện luôn. Rồi cách ngài dạy về việc lần hạt mân côi, việc suy niệm mầu nhiệm kinh mân côi. Cách ngài dạy phải ca tụng Mẹ Maria thế nào. Cách ngài dạy phải nghĩ tới giờ phán xét, đến giờ chết... Tất cả các bài liệu này là bài học giáo dục đức tin thật sống động và hữu hiệu đối với các giáo hữu đơn sơ khiêm nhường của Phát-Diệm. Viết đến đây, tôi tưởng nhớ tới các nhà thờ chính tòa ở Monreale vùng đảo Sicilia, bên Italia. Nhà thờ này là một cuốn sách Kinh thánh được viết lại qua hình ảnh về lịch sử cứu rỗi, từ khi Thiên Chúa tạo dựng nên con người, rồi các biến cố trong lịch sử Cựu Ước, cuộc đời Chúa Cứu thế và của Giáo Hội. Tôi cũng nghĩ tới nhà thờ Chính thống giáo ở Nagiarét, nơi mà hai anh em người Rumania đã trình bày lịch sử cứu rỗi. Nhưng trước khi vẽ trình bày nhà thờ này, hai anh em đã phải học thần học và Kinh thánh. Tôi cũng nghĩ tới việc tôn kính các ảnh tượng của anh em Kitô Đông phương.

3/ Phương pháp sư phạm thật thích hợp

Hiếu biết trình độ học thức đơn sơ và tâm của giáo hữu của cha, và là một nhà giáo dục với cái nhìn cụ thể, Cha Trần-Lục đã dùng phương pháp giáo dục thật thích hợp. Chúng ta nghĩ tới các bài ca về như *Hiếu tự ca*, để dạy mọi người về chữ hiếu; hoặc tập ca về *Nữ tắc thường lễ*, để giáo dục thiếu nữ biết cách ăn ở sao cho phải đạo; hoặc tập ca về *Nịch ái vong ân*, để dạy dỗ người thanh niên khi bước vào tuổi lập gia đình. Tất cả đã được đặt thành ca về cho dễ đọc dễ nhớ (17). Rồi trong những bài ca về này, Cha lại dùng những hình ảnh rất thực tế, cụ

thể, có khi là quá tả chân, rút ra từ đời sống hằng ngày. Nhưng không sao, vì cái nhìn trước mắt, thì hơn cái lý luận dài dòng trừu tượng xa vời.

Đi vào trong phạm vi tôn giáo, Cha Trần-Lục cũng theo một đường hướng giáo dục thích hợp trên đây. Đọc lại các bia tích tại các nhà thờ do Cha xây cất, chúng ta nhận ra nét đặc biệt này. Xem cách xếp đặt các nhà thờ thì rõ. Từ ngoài vào, có hồ nước, ngoài mục đích cụ thể, hồ nước còn gợi ra cho tín hữu khi bước tới nhà thờ, biết giá trị của nước trong Kinh thánh và Lịch sử cứu rỗi. Nước giải thoát, nước thanh tẩy, nước ban sự sống tự nhiên và siêu nhiên. Như vậy, khi họ đến nhà thờ, họ cần được thanh tẩy nên trong sạch.

Bước tới Phương đình, đây được gọi là tiền đình Nhà Chúa, nơi người tín hữu dừng chân để tâm hồn lắng đọng lại trước khi bước vào nơi tôn thờ Chúa (xc Tv 84). Từ Phương đình vào tới nhà Thờ Lớn còn có một khoảng trống, một sân dài 25 thước và rộng 15 thước. Khoảng trống này thật ý nghĩa: nó giúp tín hữu nhìn ra cái trống không của mình trước mặt Thiên Chúa. Chính cái không này mới làm cho con người có giá trị đích thực trước mặt Thiên Chúa .

Sau đó người tín hữu bước vào Nhà Thờ Lớn và thấy sáu Thiên Thần cầm bình Nước thánh. Phía trên mỗi vị có một câu latin (rất tiếc là viết bằng tiếng latin), nhắc nhở cho tín hữu về thái độ phải có khi vào nơi cầu nguyện, như: “Khi cầu nguyện bất cứ anh em xin điều gì, hãy tin rằng sẽ được”: thái độ tin và phú thác; “Hãy cầu nguyện và xin như người thu thuế và phong hủi”: thái độ khiêm nhường và tin tưởng. “Hãy chuẩn bị linh hồn bạn, đừng thử thách Chúa của bạn”: thái độ kính sợ và sẵn sàng. “Nơi đây đáng sợ chừng nào: đây là nhà của

Thiên Chúa”: thái độ kính sợ và tôn thờ. “Anh em hãy xin để cửa mở ra cho anh em, hãy tha thứ, nếu anh em có hận gì với ai”: thái độ mong mỏi được của Nhà Chúa mở ra và thái độ tha thứ trước khi dâng lễ vật. “Anh em hãy tỉnh thức và cầu nguyện để khỏi sa chước cám dỗ”: thái độ siêng năng cầu nguyện và tỉnh thức. Tuy các câu này không được viết bằng tiếng Việt-Nam, nhưng chắc đã có lần Cha Trần-Lục giải thích cho con chiên của ngài, cũng như các bài giáo lý dạy dỗ của ngài về vấn đề cầu nguyện, cũng thấm nhuần những tâm tình này.

Trong toàn thể các bìa liệu, Cha Trần-Lục đã muốn in vào tâm hồn các tín hữu của ngài những chân lý nền tảng về các mầu nhiệm của Đạo, đạo mạc khải, đạo cứu rỗi; Cha cũng muốn các tín hữu sống các mầu nhiệm và thực hành lòng đạo đức bình dân như lòng tôn sùng Đức Mẹ, việc lần hạt mân côi, việc suy niệm các mầu nhiệm mân côi, các mầu nhiệm về cuộc thương khó của Chúa Kitô, việc sống bí tích thánh thể, lòng sùng kính Thánh cả Giuse, các Thiên Thần, các linh hồn nơi luyện ngục. Với cách xây cất nhà thờ, với các câu ghi trên các phần nhà thờ, Cha Trần-Lục giới thiệu cho tín hữu giáo lý căn bản, nhưng dưới hình ảnh và chữ viết trước mắt, mà mỗi lần đến nhà thờ, họ được nhắc nhở về các chân lý căn bản này. Ngày xưa Chúa Giêsu Kitô đã dùng dụ ngôn (xc Mt13), thí dụ cụ thể, lấy từ kinh nghiệm hằng ngày để trình bày chân lý mạc khải, để dạy dân chúng. Cha Trần-Lục cũng bắt chước Chúa, Thầy Chí Thánh của mình, dùng một phương pháp sư phạm thật thích hợp cụ thể. Ngày nay người ta nói nhiều về phương pháp thánh thị và sức ảnh hưởng của nó, trong các sinh hoạt, nhất là trong việc giáo dục. Cha Trần-Lục đã sử dụng phương pháp này ngay trong thời đại của ngài. Quả là một nhà

giáo dục đức tin rất xưa và rất nay vậy!

D. Căn bản thần học

1. Chiều sâu của suy tư thần học nơi Cha Trần-Lục

Những điều vừa được phân tích và trình bày trên đây đưa chúng ta tới tìm hiểu một vị mục tử khôn ngoan và thông thái của Phát-Diệm: Cha Trần-Lục.

Cha đã nắm được cách dạy đủ giáo lý Giáo hội dạy và đem thông truyền cho các tín hữu của mình. Giáo lý này không chỉ là những mớ kiến thức, hay những công thức khô khan, cứng nhắc, nhưng là những chân lý đã được suy niệm, đã được sống, và bây giờ được trình bày ra qua các bìa tích, trong một hình thức thật vắn gọn, nhưng khá đầy đủ và thiết thực, vừa tầm hiểu biết của giáo hữu.

Đàng khác, các giáo lý này không phải là các suy tư thần học mà thôi, nhưng là những chân lý có nền tảng trong Kinh thánh. Trên đây chúng ta đã nhận ra điều này khi tìm lại nguồn Kinh thánh cho từng câu bìa tích.

2. Mối bận tâm mục vụ của Cha Trần-Lục

Mục vụ là tất cả hoạt động của người mục tử, tức các linh mục và giám mục, nhằm giúp tín hữu sống đức tin và đạt tới hạnh phúc trường sinh (xc Gioan 10). Điều làm chúng ta chú ý hơn cả là trong khi học thần học cũng như khi thi hành chức vụ linh mục, và cả khi ngài phải vâng lời mà gánh vác một số công tác dân sự, cha Trần-Lục đã luôn có một mối ưu tư lo lắng mục vụ rất sâu xa. Cha lo lắng làm sao để cho giáo dân hiểu biết giáo lý khá đầy đủ, hầu giúp họ sống đức tin và tăng trưởng đức tin đã nhận được. Qua các bìa tích như được ghi lại

trên đây, chúng ta nhận thấy mỗi ưu tư lo lắng mục vụ này được thể hiện qua những điểm sau đây.

a) Một của ăn Lời Chúa thật dồi dào

Công đồng Vaticanô đã nói tới hai bữa tiệc Giáo hội dọn ra cho các tín hữu: đó là bữa tiệc Lời Chúa và bữa tiệc Thánh Thể (xc Hiến chế về mặc khải của Thiên Chúa, số 22). Trên các bia tích được ghi tại các nhà thờ, Kinh thánh đã gọi hứng cho Cha Trần-Lục rất nhiều. Các câu Chúa cho ghi trên các bia tích được gọi hứng từ Kinh thánh, từ Lời Chúa, như chúng ta đã ghi nhin ở trên đây. Nếu nhìn vào liên hệ giữa Kinh thánh và giáo huấn, vào thời Cha Trần-Lục, chúng ta phải nói ngay rằng, các tín hữu thời xưa rất ưa thích Lời Chúa, rất ít đọc Kinh thánh. Vì tại Kinh thánh cũng không được dịch ra và tới tay giáo hữu một cách dồi dào và dễ dàng như ngày nay. Trong khi đó Cha Trần-Lục đã dọn ra cho tín hữu của ngài của ăn rất ra từ Lời Chúa thật là dồi dào và phong phú. Tách ngài ra từ Lời Chúa cho Lời đạo là qua các bia tích, hình ảnh và biểu hiệu rút ra từ Kinh thánh, gợi ý tới Kinh thánh.

Điều này đòi buộc nơi Cha Trần-Lục một liên hệ về Kinh thánh thật sâu xa, một lòng mộ mến Lời Chúa rất đậm đà, và một lòng nhiệt thành đem Lời Chúa đến cho mọi người. Trên đây có chỗ chúng ta đã nói tới ảnh hưởng của Cha Thánh Phaolô Lê-Bảo-Tĩnh trên Cha Trần-Lục về lòng mộ mến Kinh thánh. Đọc bức thư Cha Thánh gửi tới các chủng sinh ở Vĩnh Trị, chúng ta thấy Cha Thánh là một người thấm nhuần sâu xa lời Chúa. Hầu như mỗi câu trong thư là một gợi ý từ Kinh thánh. Thật Thầy nào trò ấy. Cha Thánh đã để lại nơi trò Trần-Lục một điểm son thật quý giá.

b) Một đời sống bí tích được thể hiện cách cụ thể

Khi tìm hiểu về các bia ký được ghi khắc trên các nhà thờ, chúng ta còn nhận ra một nét son khác nơi vị mục tử của Phát-Diệm, đó là giáo huấn về đời sống bí tích. Ngay từ Phương đình, Cha đã muốn đưa các tín hữu vào mầu nhiệm và hy tế thánh thể, trung tâm của đời sống người tín hữu. Phương đình này là "Thánh cung bảo toà", và là trạm tôn thờ Thánh Thể (cappella in caena Domini). Sau đó các tín hữu tiếp tục đi vào trong Nhà Thờ Lớn, nơi cầu nguyện, nơi lãnh nhận các bí tích, nơi cử hành hy tế thánh thể. Hình chim bồ nông được ghi khắc ở trước bàn thờ trong Nhà Thờ Trái Tim Chúa Giêsu cũng là lời mời gọi tín hữu đến với tiệc Thánh Thể mà Chúa Giêsu tự hiến mình để nuôi các tín hữu. Rồi hồ nước ở trước Phương đình, cũng như các bình nước thánh ở cửa vào Nhà Thờ Lớn, là lời nhắc nhở về bí tích rửa tội mà mỗi tín hữu đã lãnh nhận, khi còn nhỏ hoặc khi đã khôn lớn. Cha Trần-Lục cũng từ đó nhắc nhở họ sống chung với các bí tích của đời sống theo một cách sâu xa hơn. Như vậy hai bí tích Rửa Tội và Thánh Thể, tương trưng cho các bí tích khác, đã được Cha Trần-Lục giáo huấn các tín hữu về đời sống bí tích của mình, qua các hình ảnh, bia tạc rất cụ thể. Họ thấy sờ sờ trước mắt và đụng chạm hằng ngày với các biểu hiện, của sự tác này.

Từ đó họ càng ngày càng đi sâu vào nền tảng căn bản của đời sống đức tin của mình. Trong giây phút tạ ơn, người lính đã đâm thủng sườn Chúa Giêsu, tức thì Nước và Máu chảy ra (x. Gioan 19, 34). Các giáo phụ đã giải thích và cho đây là nguồn gốc các bí tích. Chúa Giêsu thật là (1)

Đức Chúa Con, và Cha

Đức Chúa Cha, và Con

Đức Chúa Thánh Thần, và Cha

Đức Chúa Cha, và Con
Đức Chúa Con, và Cha
Đức Chúa Thánh Thần, và Cha

3) Một đức tin cũng được nuôi dưỡng bằng các việc đạo đức bình dân

Sau cùng, mỗi ưu tư lo lắng của vị mục tử của giáo xứ Phát-Điêm đối với đoàn chiên được trao phó cho ngài, còn được thể hiện qua việc thực hành các việc đạo đức bình dân. Điều này cũng được thể hiện qua các lời bìa liệu ghi tạc tại các nhà thờ như chúng ta đã ghi nhận trên đây.

Nói về giá trị lòng đạo đức bình dân, Thánh Công đồng chung Vaticanô II đã khẳng định rõ ràng trong Hiến chế về phụng vụ (xc số 13). Các vị Giáo hoàng gần đây cũng đã đề cao giá trị của các việc đạo đức bình dân này trong đời sống đức tin của các tín hữu và trong việc truyền giảng Tin mừng Chúa Kitô (19). Qua các bìa liệu, chúng ta nhận ra lời dạy bảo của Cha Trần-Lục gửi tới các tín hữu của ngài, qua lòng tôn sùng Thánh Thể ngoài thánh-lễ, qua việc tôn sùng Trái tim Chúa Giêsu, qua việc lần hạt mân côi, qua việc suy ngắm các chặng đường thánh giá, qua việc tôn sùng Đức Trinh Nữ Maria, Thánh cả Giuse, Các Thánh, Các Thiên Thần, qua việc suy niệm về các thực tại sâu cùng của đời sống con người, qua việc dùng nước thánh khi vào nhà thờ, qua việc kính viếng các núi tượng niệm các biến cố trong cuộc đời Chúa Giêsu... Riêng về lòng sùng kính các Thánh Tử đạo Việt-Nam, thì Ngài là gương mẫu cho chúng ta. Chính ngài đã có kinh nghiệm sâu xa và ước vọng được phúc tử vì đạo. Ôn mà ngài không được cách cụ thể, thì ngài chia sẻ với các vị đã được phúc tử vì đạo. Một điều khá đặc biệt, là Cha Trần-Lục đã nêu gương các vị Tử đạo Việt-Nam cho con chiên của mình bắt chước. Các thánh khác, chúng ta chỉ thấy có các thánh tông đồ, thánh Gioan tẩy giả, Thánh Giuse. Nhưng các vị tử đạo Việt-Nam đã được

đặt ngay trong gian cung thánh của Nhà Thờ Lớn, để nhắc nhở cho con cháu biết noi gương tiền nhân trong đời sống đức tin. Ngài không phủ nhận gương sống của các vị thánh khác, nhưng ngài muốn đem đạo vào giữa Dân tộc, ngài muốn các tín hữu theo gương của chính đồng bào của mình trong việc mến Chúa yêu người. Đây cũng là một điểm son về phương pháp sư phạm giáo dục đức tin của tín hữu.

Ngoài ra người ta còn phải kể tới các Kinh Cha Trần-Lục soạn ra, để lồng vào đó các chân lý của Kitô giáo, cách diễn tuồng thương khó vào các ngày thứ sáu Tuần Thánh... Tất cả các lòng tôn sùng này đã có nền tảng trong giáo huấn của Giáo hội, đã được thanh lọc với Lời Chúa, bây giờ chúng sẽ trợ giúp các tín hữu trong việc sống đức tin và truyền giảng Tin Mừng.

Tóm lại qua việc nghiên cứu các bia tạc tại các nhà thờ do Cha Trần-Lục xây cất, chúng ta nhận thấy căn bản vững vàng của Cha về Kinh thánh, Thần học, về mục vụ, về việc giáo dục, sư phạm giáo dục dân chúng trong phương diện đức tin. Quả thực ngài là mục tử đã biết dọn cho đoàn chiên những món ăn bổ ích và cần thiết.

III. CHỨNG TÍCH QUA CÁC CA VỀ TÔN GIÁO

Sau khi nghiên cứu các bia tích ghi lại nơi các bộ phận của quần thể nhà thờ do Cha Trần-Lục xây cất, để nhận ra chiều sâu kiến thức kinh thánh và thần học của Cha, bây giờ chúng ta nghiên cứu tiếp chiều sâu này qua các bài ca về tôn giáo do Cha Trần-Lục đã đặt ra.

1. Số lượng các bài ca về tôn giáo

Trong sách nhan đề “Sách thuật lại ít nhiều ca về Cự Sáu đã làm” (20), chúng ta nhận thấy có những bài ca về tôn giáo như sau:

- 18 bài ca về Đức Maria
- 1 bài về Thánh Anna
- 1 bài về Thánh Gioakim
- Ca về Chúa Giêsu
- Ca về Đức Chúa Thánh Thần (Đức Chúa Phi-li-ri-tô) hiện xuống
- Ca về Đức Chúa Lời Ba Ngôi
- Ca về Lễ “santi” (= Lễ Mình Thánh Chúa Kitô)
- Ca về hạnh tích một số thánh (21)

Với con số và tước hiệu các bài ca về như trên đây, chúng ta thấy nội dung các bài ca về này là những bài ca giáo lý khá đầy đủ: về Chúa Ba Ngôi, về từng Ngôi Thiên Chúa, về Đức Trinh Nữ Maria, về các Thánh,... Như vậy số lượng các bài ca về do Cha Trần-Lục sáng tác ra thật phong phú và có đủ loại, diễn tả nhiều chân lý khác nhau trong Đạo.

2. Nội dung kinh thánh và thần học của các bài ca về tôn giáo

Theo một phương pháp nghiên cứu như trên đây, khi bàn về các bia tích tại các thánh đường do Cha Trần-Lục xây cất, chúng ta cũng sẽ đưa ra các gợi hứng từ kinh thánh cho các bài ca về tôn giáo này. Ở đây chúng tôi giới hạn việc phân tích và chỉ xin trình bày về bài ca về Than Mồ.

Bài Than Mồ “*Đứng trước Hiếu Sơn*” này được sáng tác để đọc lên trong chiều thứ bảy Tuần Thánh, khi nhớ lại việc táng xác Chúa Giêsu. Như chúng ta biết, Cha

Trần-Lục cũng cho diễn tường thương khó Chúa Giêsu trong Tuần Thánh để giúp giáo hữu suy niệm mầu nhiệm khổ nạn của Chúa Giêsu Kitô một cách cụ thể, qua việc diễn lại các biến cố trong giai đoạn thương khó của Chúa Giêsu Kitô (22).

a) Dàn bài

Bài Than Mồ này được phân chia ra như sau:

Mở: nói tới lý do than khóc: Chúa cả thương người thế (c.1-5)

Thân bài: lịch sử ơn cứu độ (c. 6-51) :

- Tội tổ tông và cảnh cùng khổ của nhân loại (c.6-

9)

- mầu nhiệm tập thể : tuổi thơ ấu (10-14; 18-20)

- mầu nhiệm ẩn dật tại Nagiarét (c. 15-17; 20-22)

- tuần thương khó (c. 23-33)

- tam nhật thánh (c. 34-49)

- táng xác (c. 50-51): đọc ca về Than Mồ.

Lời Than Mồ:

- tức cảnh đau thương (c. 52-54)

- bày tỏ tâm tình (c. 55-56).

b) Nội dung Kinh thánh

Trong bài Than Mồ này, chúng ta có một bài giáo lý trình bày cuộc đời Chúa Cứu thế, được mô tả một cách đơn sơ vắn gọn, dưới hình thức một lời tâm sự về một tình yêu thương được biểu lộ trong đau khổ và trong cái chết. Tác giả Trần-Lục đi từ biến cố nguyên thủy của lịch sử con người, đó là việc con người sa ngã phạm tội, như là căn nguyên các biến cố tiếp theo sau (xc Sách sáng thế ký 3, 1-19):

c. 6 Vì nguyên tổ trước tham lải cấm

c. 7 Cảnh thiều quang lên đất cỏ vườn gai

c. 8 Nay chúng con sau mắc lưới thù,

c. 9 Bởi tội lỗi kẻ là rừng cát bể.

Từ đây tác giả nhảy vọt tới biến cố Chúa Giêsu Kitô, bao gồm việc:

Chúa Cha sai Chúa Con xuống, nhập thể trong lòng Trinh Nữ Maria, sinh ra (Gioan 3, 16-18; Lc 1, 26-37; 2, 1-18):

c. 10 Nên Chúa rủ lòng sai Con xuống thế,

c. 11 Bào thai trinh mẫu xác cùng hồn,

Rồi các biến cố như cắt bì, trốn sang Ai cập (Lc 2, 21; Mt 2, 13-15):

c. 16 Chịu cắt bì, giữ phép tổ tông,

c. 17 Lúc tuổi còn thơ ấu

c. 18 Nước Chi-tô (= Ai cập) đã phải lánh đi;

Cuộc sống ẩn dật tại Nagiarét (Mt 2, 19-23; 2, 22-39):

c. 15 Ba mươi năm ở cùng Đức Mẹ

c. 20 Đến khi tuổi đã cả khôn

c. 21 Thành Na-da-rét lại về chịu lụy;

rồi biến cố phép rửa do Ông Gioan tẩy giả tại sông Giođan (Mt 4, 13-17; Mc 1, 9-11; 1c 3, 21-22):

c. 17 Chịu rửa nước như người tội lệ

sau biến cố này tác giả bỏ phần cuộc sống công khai của Chúa Giêsu Kitô, và tiếp ngay đến các biến cố của cuộc thương khó:

* rửa chân các tông đồ (Gioan 13, 1-20):

c. 22 Mong mọi đã đến gần ngày khổ nạn

c. 23 Thành Giê-ru-sa-lem giã Mẹ trầy đi

c. 28 Đức khiêm nhường đã tỏ ra cách lạ,

c. 29 Nước rửa chân quì trước tông đồ;

* lập phép Mình Thánh (Mt 26, 26-29; Mc 14, 22-

25; Lc 22, 19-20; 1Cor 11, 23-25):

c. 30 Hồn thiêng liêng toan nuôi đến hết đời

c. 31 Thịt cùng máu truyền nên Thánh Thể;

* lo buồn trong vườn cây dầu, vâng ý Cha uống chén đắng (Mt 26, 36-46; Mc 14, 22-42; c 22, 40-46; Gioan 17, 1-2):

c. 24 Lo buồn vì thấy tội nhân gian,

c. 25 Vườn cầu nguyện tìm nơi vắng vẻ,

c. 26 Tay nâng chén đắng sự khó quản chi

c. 27 Máu muốt mồ hôi lòng thương vội với;

* bị bắt, bị sỉ vả, đánh đòn, bị bỏ vạ cáo gian tại Dinh Trấn Thủ, chịu đội mào gai (Mt 26, 47-27, 31; Mc 14, 43-15, 15; Lc 22, 17-23, 25; Gioan 17, 12-19, 16):

c. 32 Phó mình quân dữ nào khác gì lũ sói vây quanh

c. 33 Vâng ý Chúa Cha mong chịu lấy

c. 34 Bao sắt vả trước mặt

c. 35 Nhà Cai-pha đã thẩm thương thay

c. 36 Roi da đánh cả và mình

c. 37 Dinh Trấn thủ càng đau đón nhẽ

c. 38 Bỏ vạ cáo gian đành chịu

c. 39 Mào gai tròn đầu óc đội lên

* vắt thánh giá (Mt 27, 32; Mân côi 1, 20c-21.22;

Lc 23, 26-32; Gioan 19, 16b-17):

c. 42 Mình nằm ngửa trên giường thập tự

c. 43 Mấy mũi đâm xương ngực giãn ra

c. 44 Xác treo trên đỉnh núi Ca-La (=Calvariô)

c. 45 Một giờ rưỡi trong lòng thăm thĩ

c. 46 Đã ráo chân răng nước miệng

c. 47 Bát giấm chua nào đỡ khát chút gì

c. 48 Lại còn giọt máu lải tim

c. 49 Lưỡi đồng sắt cũng móc ra mọi tỳ;

* tháo xác xuống, táng trong hang đá (Mt 27, 57-

66; Mc 15, 42-47; Lc 23, 50-55; Gioan 19, 38-42):

c. 50 Chuộc tội việc đã hết đoạn

c. 51 Xác cất xuống táng hang đá ấy.

c) Có một vài điểm cần ghi nhận

- Tác giả bài Than Mồ không hề nói tới cuộc rao giảng công khai của Chúa Giêsu Kitô, mà chỉ nói qua việc Chúa chịu phép rửa từ tay Ông Gioan tẩy giả; điều này cũng thấy trong khi nghiên cứu về các bí tích tại các nhà thờ do cha Trần-Lục xây cất.

- điểm ghi nhận thứ hai: đó là có một vài sự việc, đã được đặt sai thứ tự thời gian: như biến cố chịu phép rửa lại đặt trước biến cố trốn sang Ai cập; việc cầu nguyện trong vườn cây dầu, lại đặt trước việc Chúa Giêsu lập phép Thánh Thể, việc Ngài rửa chân cho các môn đệ của Ngài.

- xét về phần than mồ ở cuối, chúng ta có các thể văn so sánh, thể hỏi, là những thể văn đánh động tâm tình sâu bi đau đớn với Chúa Kitô chịu khổ nạn. Tác giả cũng dùng nhiều hình ảnh “con số” để diễn tả và đối chiếu, làm cho bài trình bày có vẻ linh động hơn, như:

c. 57 Nhẽ nào con còn uẩn chín khúc trong lòng

c. 58 Sai không chảy đôi hàng giọt lệ

hoặc:

c. 60 Ấy năm dấu thánh là hoa nhuộm đủ mùi thơm

c. 63 Năm dấu thánh chấp tay kính lạy

c. 65 Mười bốn đàn quỳ gối ngấm suy

Sau cùng là những tâm tình thờ lạy, để tâm suy niệm và hứa sẽ đi đàn thánh giá. Về tâm tình chứa đựng trong bài Than Mồ, chúng ta nhận ra ngay đó là tâm tình hiếu thảo, với Cha trên trời, với Chúa Kitô là Con Chúa Cha. Ngay đầu bài và cuối bài ca vè, chúng ta đọc được như

sau:

c. 1 Đứng trước hiệu sơn khóc mà than rằng

c. 62 Vậy nay đứng trước hiệu sơn viếng nơi táng địa.

Chữ hiếu (pietas) được mô tả nơi đây là chữ hiếu nặng độ luân lý Việt-Nam, nhưng cũng bao gồm tất cả ý nghĩa Cha-Con giữa Thiên Chúa và con người, như Chúa Kitô đã mặc khải cho chúng ta, khi Ngài bảo chúng ta cầu nguyện với Thiên Chúa: “Lạy Cha chúng con ở trên trời”... (Mt 5, 9; Lc 11, 2-4). Không lúc nào đúng hợp để trả nghĩa hơn là khi đứng trước cái chết của người thân yêu. Vì thế Cha Trần-Lục đã muốn con cái của ngài biểu lộ tâm tình đạo đức này đối với Đấng chết cho mình: là Chúa Kitô, qua tâm tình hiếu thảo trong sáng, thật sâu đậm và thật linh thiêng.

d) Văn loại

Khi tìm hiểu toàn thể bài Than Mồ, chúng ta nhận ra bài này có một hình thức văn chương như một bài ca vè trong văn chương bình dân Việt-Nam. Nhưng nếu nghiên cứu bài Than Mồ này trong văn chương kinh nguyện và phụng vụ công giáo, chúng ta có thể coi nó được sáng tác theo một thể văn của một bài Kinh cầu nguyện trọng thể trong một số Nghi thức phụng vụ công giáo, như Kinh Truyền Chúc giám mục, linh mục, phó tế; kinh chúc hôn trong lễ cưới; kinh thánh hiến khi khấn dòng... Kinh nguyện trọng thể này thường chia ra làm hai phần: phần thứ nhất là phần tưởng niệm: ghi lại một số biến cố trong lịch sử cứu rỗi liên hệ tới nghi thức đang được cử hành; phần thứ hai là lời cầu nguyện trọng thể của Giáo hội cho người, vật đang được nói tới trong nghi thức. Như vậy trong bài Than Mồ này chúng ta có việc

ghi lại cuộc đời Chúa Giêsu Kitô (Phần I) và sau đó là các Lời than biểu lộ tâm tình thương mến của giáo hữu đối với Chúa Giêsu Kitô chịu chết và chịu táng trong mồ, cùng với lời cầu xin được ơn do việc suy niệm cuộc thương khó của Chúa Kitô (Phần II).

e) Một vài thái độ thân xác

Chúng ta cũng có thể ghi nhận một vài thái độ thân xác của người than mồ như sau: đầu tiên chúng ta thấy thái độ “đứng” (c. 1: Đứng trước hiếu sơn khóc mà than rằng...), và thái độ đứng này còn được lặp lại một lần nữa ở cuối bài Than Mồ (=c. 62: Vậy nay đứng trước hiếu sơn viếng nơi táng địa), như để bao gọn lấy bài ca về trong một thái độ nghiêm chỉnh từ đầu đến cuối không hề lay chuyển; sau cùng, con người không thể tiếp tục đứng mãi trước cảnh sầu thương bi oán của Chúa Trời, nên họ phải quỳ xuống mà ngấm suy (= c.65: Mười bốn hàng quỳ gối ngấm suy!). Như vậy cả tâm tình bên trong, cả thân xác bên ngoài được huy động để tôn kính Đấng chết cho con người.

g) Suy tư thần học

Sau khi phân tích bài ca về Than Mồ, mà Cha Trần-Lục đã sáng tác để giáo hữu đọc khi viếng Núi Táng Xác vào ngày thứ bảy Tuần Thánh, chúng ta gọi ra đây một số suy tư trong khía cạnh thần học.

Như chúng ta đã trình bày trên đây, bài Than Mồ này có một nội dung kinh thánh khá dồi dào, vì tất cả là một bài nói về cuộc đời Chúa Giêsu Kitô, từ khi đầu thai, sinh ra cho đến khi chết trên thập giá, và được mai táng trong mồ. Rồi Cựu Ước đã được gợi ý tới một cách hết sức thoáng qua với việc nhắc lại biến cố Ông Bà nguyên tổ phạm tội, và do đó loài người cần ơn cứu rỗi

do Chúa Kitô thực hiện.

Trong hình thức một bài ca về có tính cách phúng
điệu người quá cố, người ta thường kể ra công nghiệp của
người quá cố. Ở đây tác giả Trần-Lục cũng đã dùng ngòi
bút của mình để mô tả chân dung của Người quá cố mà
tín hữu của ngài đang kính viếng. Bức chân dung này,
họ thuộc lòng qua các lớp giáo lý, qua các tòa giảng...
nhưng nó vẫn trở nên sống động khi được lặp lại trong
giờ bi thương của cái chết. Tuy nhiên Cha Trần-Lục đã
không dừng lại ở việc mô tả chân dung Chúa Cứu Thế,
mà ngài muốn đưa tín hữu đi vào trong thế giới của công
cuộc cứu rỗi của Thiên Chúa, qua cái chết của Chúa Kitô,
mà họ đang suy niệm và than khóc, nhớ thương. Qua bài
ca về Than Mồ “Đứng Trước Hiếu Sơn”, Cha trình bày
các chân lý nền tảng của Đạo, của đức tin. Các chân lý
đó là: mối liên hệ Cha-Con giữa Thiên Chúa và con
người; rồi việc tạo dựng con người trong cảnh thiều quang
hoan lạc của vườn địa đàng; nhưng con người đã phạm
tội qua sự bất tuân của Ông Bà nguyên tổ; tuy nhiên Thiên
Chúa không chịu thua ma quỷ và tội lỗi, nên Ngài đã sai
Con của Ngài đến cứu chuộc con người, qua việc sinh
ra, sống khó nghèo, bị bắt, bị xử án, bị đóng đinh vào
thập giá, và bị mai táng trong mồ... Ngày nay khi đọc
bài ca về Than Mồ này, cùng với Kinh Nguyện Thánh
Thể thứ IV trong Sách Lễ Rôma, chúng ta nhận ra cái
gì hao hao giống nhau: vì cả hai bên cùng ghi lại lịch
sử cứu rỗi, chỉ khác là chủ đích : Kinh Nguyện Thánh
Thể thứ IV ghi lại lịch sử cứu rỗi để tạ ơn, để chúc tụng,
trong một thời điểm thật quan trọng, là hiến dâng hy tế
thánh thể của Chúa Kitô, một hành động cao cả tột bậc;
còn trong bài ca về Than Mồ, Cha Trần-Lục đã ghi lại,
tuy không đầy đủ, với một chủ đích là giúp các tín hữu

đi vào sâu trong mầu nhiệm thương khó, sự chết của Chúa Kitô.

Vì chủ đích thần học trên đây, nên Cha Trần-Lục đã không để cho sức nặng của tình cảm choán cả bài Than Mồ, nhưng muốn các tín hữu được thấm nhuần đạo lý và chiêm ngưỡng cái vẻ cao đẹp của các chân lý trường cửu và cứu rỗi của Chúa Kitô. Tuy có “khóc than rằng” (câu 1), hoặc “thương Chúa tôi” (câu 52), cũng có “uấn chín khúc trong lòng” (câu 57), cũng có “chảy đôi hàng giọt lệ” (câu 59), cũng có cử chỉ “chấp tay kính lạy” (câu 63), cũng có quyết tâm “tích chứa vào lòng” (câu 64), cũng có “quỳ gối ngấm suy” (c. 65), cũng có “trả nghĩa” (câu 66), nhưng tất cả phải được thúc đẩy bởi một hành động tưởng niệm chân thành chính cuộc đời Chúa Cứu thế. Xét như thế, thì lối giáo dục đức tin của Cha Trần-Lục thật vững chắc và có căn bản: đi từ Kinh thánh, rồi qua các chân lý nền tảng của đức tin rút ta cũng từ Kinh thánh, để tới lối sống đức tin và hành động tôn thờ. Cha không muốn con chiên của Cha bơi lội mông lung trong biển tình cảm vật vờ, nhưng Cha muốn họ đi vào trong cái vững chắc, có được cái bè, cái phao, chiếc thuyền bảo đảm. Cha không muốn các tín hữu sống với tình cảm chóng qua, nhưng muốn họ đi sâu vào căn bản của đức tin là Lời Chúa, là giáo lý vững bền. Điều này chúng ta đã nhận ra trên đây, khi phân tích các bia tích Cha Trần-Lục cho ghi tạc trên các vị trí khác nhau của các nhà thờ Cha xây dựng: cũng một căn bản kinh thánh vững chắc và giáo lý đức tin sâu xa.

Đàng khác, việc Cha trình bày các chân lý của Đạo Công Giáo, hay thần học công giáo cho tín hữu của ngài, ngài không nhắm mắt tiếp nhận và trao ban lại cho tín hữu, nhưng Cha đã tìm ra cách trình bày cho hợp với tâm

thức của con chiên Việt-Nam của mình. Ngài đã biết thích nghi trong cái suy tư, cách trình bày các chân lý của Đạo. Thánh Tôma tiến sĩ nói rõ ràng nguyên tắc tiếp thu này khi ngài trình bày về cách con người tiếp nhận sự vật và sự việc. Châm ngôn bất hủ của Thánh nhân được xướng ra như sau: “Quidquid recipitur, ad modum recipientis recipitur” có nghĩa là: điều gì được tiếp nhận, thì được tiếp nhận theo cách thế của người tiếp nhận. Thánh Phaolô thì xướng ra một nguyên tắc có tính cách mục vụ hơn: “Với Do Thái, tôi nên như người Do Thái để lợi được người Do Thái. Với những ai ở dưới lề luật, tôi đã nên như người ở dưới lề luật - dầu không còn phải ở dưới lề luật - để lợi được ai ở dưới lề luật...” (1 Cor 9, 20-23). Cha Trần-Lục đã thấu triệt hơn ai hết châm ngôn thích nghi này, và ngài đã biểu lộ ra qua cách xây dựng nhà thờ, và bây giờ chúng ta thấy cách ngài trình bày giáo lý, Lời Chúa cho bốn đạo của ngài. Ngài đã dùng ca vè, đã dùng bài văn phúng điệp để lồng vào đó Lời Chúa cho bốn đạo của ngài để dạy cho tín hữu biết lịch sử cứu rỗi. Thật tuyệt diệu và phong phú. Thật là Việt-Nam và lại rất kitô giáo.

IV. LÒNG SÙNG KÍNH ĐỨC MẸ MARIA NƠI CHA TRẦN-LỤC

Với việc trình bày về khía cạnh kinh thánh và thần học của cha Trần-Lục trong các bia ký và trong các ca vè của cha, chúng ta có thể trình bày ở đây một cách đặc biệt và điển hình về lòng kính Đức Trinh Nữ Maria trong cuộc sống cá nhân và trong hoạt động tông đồ mục vụ của Cha.

1. Các lòng sùng mộ được Cha Trần-Lục cổ võ

Các tiểu sử viết về Cha Trần-Lục đều nói tới một số lòng sùng mộ bình dân được Cha cổ võ và khuyến khích giáo dân thực hiện. Chúng ta có thể kể ra đây các lòng sùng mộ bình dân này như sau: lòng mộ mến Thánh Thể (23); lòng sùng mộ Thánh Tâm Chúa Giêsu (24); lòng sùng mộ cuộc thương khó của Chúa Kitô (25); lòng sùng mộ Đức Trinh Nữ Maria và các Thánh; lòng sùng mộ các linh hồn nơi luyện ngục (26).

2. Lòng sùng mộ Đức Trinh Nữ Maria

Chúng ta đặc biệt nói về lòng sùng kính Đức Trinh Nữ Maria trong đời sống của Cha Trần-Lục, qua các bia tích, qua các bài ca vè. Chúng ta phải nói Cha Sáu là một vị mục tử đã yêu mến Đức Maria tận tình và biểu lộ lòng tôn sùng này qua nhiều cách thể khác nhau.

a) Qua kiến trúc

Cha Trần-Lục đã xây cất ngôi Thánh Đường vĩ đại, cũng gọi là Nhà Thờ Lớn, để dâng kính Đức Mẹ Mân Côi. Ngày nay ngày 7-10 hằng năm Phát-Diệm mừng trọng thể lễ Tước hiệu này. Rồi ngài còn xây một nhà thờ khác dâng kính Trái Tim Đức Mẹ, hoặc cũng gọi là Nhà Thờ Đá.

b) Qua các bia tạc

Ở đây chúng tôi không ghi lại nội dung các bia ký này, nhưng chỉ nhắc tới và xin độc giả đọc lại nội dung có ghi ở phần trên.

Nhà Thờ Lớn: ở mặt tiền Nhà Thờ Lớn, có ghi lời kính chào Đức Maria. Trên phiến đá ở lối vào có ghi các mầu nhiệm tràng hạt Mân Côi. Trong Nhà Thờ Lớn, ở mỗi cột, có ghi lời chào: “Ave Maria, Joseph!”. Rồi khung ảnh lớn ở sau bàn thờ, trên vách tường là ảnh Đức

Mẹ trao ban tràng hạt mân côi cho Thánh Đaminh và Bà Thánh Catarina.

Nhà thờ Trái Tim Đức Mẹ (= Nhà Thờ Đá): trên tòa Đức Mẹ, có khắc bốn chữ “Trái Tim rất thánh Đức Bà chẳng hề mắc tội tổ tông”. Rồi các biểu hiệu nói về Đức Mẹ, như: hình trái tim với lưỡi gươm, cái giếng, vườn rào kín...

Như vậy, Cha Trần-Lục đã xây hai nhà thờ kính Đức Mẹ, và ghi bia về Đức Mẹ, để ca tụng Mẹ tại các nhà thờ này. Hang Lộ-Đức đã đổi tên sau thời Cha Trần-Lục, nên chúng ta không ghi nhận ở đây.

c) Qua các ca về

c1) Trong “*Sách thuật lại ít nhiều ca về Cụ Sáu làm*”, chúng ta có 18 bài ca về Đức Mẹ. Chúng ta hy vọng có dịp sẽ phân tích 18 bài ca về thánh mẫu này dưới khía cạnh thần học và tu đức.

Cụ thể cho lòng sùng kính Đức Mẹ, ngoài việc xây cất ngôi thánh đường lớn lao dâng kính Đức Mẹ Mân Côi, Cha còn phổ biến việc lần hạt mân côi. Cha viết như sau:

“Hôm nay dưới đất trên trời

Đem Ro sa thánh dâng Người hôm nay

Ave trăm rưỡi kinh này

Chúa Con nghe đọc như say mê lòng”.

Rồi Cha tổ chức các buổi dâng hoa và kiệu Đức Mẹ trong tháng 5 và tháng 10. Các ca văn dâng hoa được hát lên cũng theo một hình thức ca về với nội dung thần học mà được sáng tác. Người ta không còn biết được ca văn dâng hoa do Cha Trần-Lục sáng tác, nhưng tiếp theo sau thời Cha, nhiều ca văn dâng hoa được sáng tác trong các giáo xứ và các họ đạo (27). Tục lệ vẫn còn thịnh hành ở Phát-Diệm và các giáo xứ trong Giáo phận Phát-Diệm.

c2) Trong bài ca về *Nịch ái vong ân* hai lần Cha

Trần-Lục đã nhắc nhở người con trai, khi toan lập gia đình, phải cầu khẩn với Đức Mẹ Maria:

393 Khi mà ta thấy rành làm vậy

394 Thì phải lấy Đức Mẹ làm đầu

431 Ngày hằng ngày cậy trông Đức Mẹ.

c3) Trong bài ca về Than Mồ, khi nói về cuộc đời thơ ấu của Chúa Kitô, cuộc sống của Chúa ở Nagiarét 30 năm, ... Cha Trần-Lục đã nói về vai trò của Đức Maria như trong Phúc âm ghi lại:

c. 11 Bào thai trình mẫu xác cùng hồn

c. 15 Ba mươi năm ở cùng Đức Mẹ.

c. 23 Thành Giê-ru-sa-lem già mẹ thấy đi.

3. Suy tư thần học

a) Một lòng sùng kính phát xuất từ gia đình

Theo các sách tiểu sử của Cha Trần-Lục, chúng ta nhận ra cha là một linh mục xuất thân từ một gia đình công giáo đạo đức (29). Nếp sống đạo đức này dựa trên các chân lý nền tảng được dạy bảo qua các lớp giáo lý và qua các kinh nguyện họ đọc và qua việc thực hành các lòng đạo đức bình dân: như lần hạt mân côi, đọc kinh tối sớm, giữ các ngày thứ năm, thứ sáu, thứ bảy đầu tháng... Như vậy gia đình Cha Trần-Lục đã sớm cho cha một gia nghiệp quý báu, đó là lòng sùng kính Đức Mẹ Maria. Trên mình ngài luôn có cổ tràng hạt, và Cha đã dùng nhiều lần nên các hạt đã mòn (29). Đây là một món quà rất quý báu mà Cha lãnh nhận được nơi gia đình từ khi còn nhỏ tuổi, và Cha đã phát huy thêm lớn mạnh trong cuộc sống riêng của cha và trong cuộc đời linh mục. Xem con số 18 bài ca về cha sáng tác về Đức Mẹ Maria, thì biết Cha yêu mến Đức Mẹ đến mức độ nào và lòng sùng kính này gợi ra nguồn hứng thơ phú thật dồi dào! Người

ta phải xác quyết rằng, cũng như qua các bia tạc, thì các ca về này cũng là những bài học về Đức Mẹ Maria thật sâu sắc, chứa đựng tư tưởng kinh thánh và các tín điều về Đức Mẹ Maria.

b) Một lòng sùng kính được tăng trưởng trong cơn bách hại Kitô giáo

Với một lòng sùng kính Đức Mẹ cách đơn sơ và chân thành, mà Cha Trần-Lục có được từ gia đình, cha đã làm cho nó thêm vững chắc trong thời gian bách đạo mà Cha phải trải qua. Cha tiếp tục cầu khẩn Đức Trinh Nữ Maria, nhưng nhất là cầu khẩn Đức Mẹ ban ơn trợ giúp trong khi bị bách hại (30). Khi ở Lạng Sơn, trong cơn bệnh thập tử nhất sinh, Cha đã cùng với con cái của mình chạy đến với Đức Mẹ để xin Đức Mẹ cứu chữa. Trong dịp này, Cha đã hứa với Đức Mẹ là nếu được khỏi bệnh, thì sẽ xây một nhà thờ dâng kính Đức Mẹ (31). Và cha được khỏi bệnh, lời hứa kia được thực hiện với việc xây cất Nhà Thờ Lớn Phát-Diệm vào năm 1891.

Như vậy lòng sùng kính Đức Mẹ luôn là một cách thể Cha biểu lộ lòng đạo đức của Cha trong thời kỳ bị bắt bớ. Càng đau khổ, cha càng chạy đến với Đức Trinh Nữ Maria. Và Đức Mẹ cũng không thua lòng hiếu thảo của người con linh mục này. Các đau khổ đã làm cho lòng kính Đức Mẹ nơi cha thêm vững chắc và sắt đá hơn.

c) Một lòng sùng kính do xác tín về vai trò của Đức Mẹ trong chương trình của Thiên Chúa: luôn đặt Đức Mẹ bên cạnh Chúa Giêsu Kitô.

Một điểm chúng ta có thể xác quyết một cách chắc chắn, khi nghiên cứu các bia tích và các tác phẩm ca về do Cha sáng tác. Như chúng ta nhận biết, cha đã luôn trình bày Đức Mẹ trong các biến cố được ghi nhận trong Kinh thánh. Nhưng Kinh thánh là một trình bày công việc

Thiên Chúa thực hiện chương trình cứu rỗi của Ngài qua cuộc nhập thể, rao giảng, thực hiện các phép lạ, chịu đau khổ, chịu chết và sống lại của Chúa Kitô. Trong các biến cố này, Đức Mẹ luôn có mặt bên cạnh Chúa Giêsu như là một vị cộng tác đặc biệt trong chương trình cứu rỗi loài người của Chúa Kitô. Cộng đồng chung Vaticanô II đã trình bày điều này một cách hết sức rõ ràng (32). Để thực hiện điều này, Cha Trần-Lục đã trình bày tất cả về Đức Mẹ, theo Phúc âm, dựa vào Lời Chúa. Như vậy lòng sùng kính này thật chân truyền và vững chắc. Qua lòng sùng kính Đức Mẹ, Cha Trần-Lục muốn đưa giáo hữu của ngài tiến đến với Chúa Kitô và kết hợp với Chúa Kitô. Chúng ta thử nghĩ lại trong các bia tạc tại các nhà thờ như sau: trên cửa dẫn vào nhà thờ, cha cho tạc các màu nhiệm mãn cõi, để các tín hữu tiến dần vào trong nhà thờ nơi chính để thờ phượng Chúa Cha qua Chúa Kitô và trong Chúa Thánh Thần. Điều này cũng nhắc nhở họ phải lo dọn mình, và hãy cầu xin với Đức Mẹ giúp cho xứng đáng cử hành màu nhiệm hy tế thánh thể (33).

d) Một khoa thánh mẫu học được giảng dạy qua nghệ thuật và văn chương bình dân

Cha Trần-Lục đã trình bày về Đức Mẹ dựa trên Lời Chúa. Đó là một khoa thánh mẫu học được soi sáng bởi mạc khải, được làm cho sống động bởi các lễ nghi phụng vụ và các việc tôn sùng bình dân, và sau cùng được thúc đẩy để đem vào trong cuộc sống. Như vậy chúng ta có thể nói rằng, Cha Trần-Lục đã tạo ra một khoa thánh mẫu học thật sâu xa. Khoa thánh mẫu học này là một suy tư về Đức Mẹ, về liên hệ của Đức Mẹ với Chúa Kitô và với Giáo hội của Chúa Kitô con Mẹ. Theo cái nhìn này, chúng ta có thể nói ra được nội dung của khoa thánh mẫu học trong các tác phẩm văn chương và nghệ thuật mà Cha

với Nguyễn Phúc Thuần, anh em Tây Sơn tàn sát tất cả dòng tộc Chúa Nguyễn, duy có Nguyễn Ánh là trốn thoát được.

Năm 1780, cũng chính tại Gia Định, Nguyễn Ánh lúc ấy mới có 17 tuổi đã khởi binh đánh lại nhà Tây Sơn. Lật đặt từ năm ấy cho mãi tới năm 1802, ông mới thu phục được hai miền Nam Bắc vào một mối và lên ngôi hoàng đế, tức là vua Nguyễn Thế Tổ, lấy hiệu là Gia Long.

Như vậy, mặc dầu các Chúa Nguyễn đã khởi nghiệp vào năm 1558, và ngay từ năm 1744 Nguyễn Phúc Khoát đã xưng vương, nhưng theo lịch sử thì triều đại nhà Nguyễn chia ra làm hai thời kỳ: thời kỳ các Chúa Nguyễn và thời kỳ các Vua Nguyễn. Thời kỳ sau bắt đầu từ năm 1802, và có người cho rằng đã chấm dứt khi vị hoàng đế sau cùng là Bảo Đại thoái vị, để trở về làm công dân Vĩnh Thụy; người khác lại cho rằng, các vua từ Hiệp Hoà, Kiến Phúc... trở về sau đến là những binh nôm do người Pháp dựng nên như một thứ nghi trượng mà thôi, cho nên Nguyễn triều đã thực sự chấm dứt và nhường chỗ cho chính phủ thực dân Pháp vào năm 1883, sau khi vua Đức Tông Anh hoàng đế, tức là vua Tự Đức băng hà.

Mấy dòng sau này không có tham vọng viết đầy đủ lịch sử hai giai đoạn nhà Nguyễn, nhưng chỉ nhằm góp một vài ý kiến về quan lại nhà Nguyễn lại lượt trong hai thời kỳ, làm như bối cảnh cho chức Khâm sai của Linh mục Trần Lục.

Ngay từ năm 1470, vua Lê Thánh Tông đã thành lập đất Quảng Nam, nhưng phải chờ tới năm 1611, Chúa Nguyễn Hoàng mới thành lập phủ Phú Yên xa hơn về phía nam; kể đó vào năm 1653 Chúa Hiền

Nguyễn Phúc Tần mở ranh giới rộng thêm tới sông Phan Rang; và sang năm 1693 thì Chúa Nguyễn Phúc Chu chiếm nốt phần còn lại của đất Chiêm Thành.

Trong cuốn *Việt nam sử lược*, ông Trần Trọng Kim có biên mấy dòng thống thiết về cuộc hưng bại của nước Chiêm Thành. Sau khi diễn tả thời đại hưng thịnh rồi tới thời đại diệt vong của dân tộc vốn là nước Lâm Ấp, sử gia hạ một câu đầy cảm khái:

“Chỉ hiềm vì người nước ấy cứ hay sang cướp phá ở đất Việt Nam, thành ra hai nước không mấy khi hoà hiếu được với nhau. Đã là đối địch thì không sao tránh được cái luật chung của tạo hoá là khoẻ còn, yếu chết... Chẳng những mất nước với Chúa Nguyễn mà chủng loại Chiêm Thành cũng chẳng còn được, mấy nghìn người... Một nước như thế, mà nay như thế, dấu rằng nước ấy đồng hoá với nước ta mặc lòng, song nghĩ cũng thương tâm thay!”

Ông Trần Trọng Kim gọi hiện tượng Chiêm Thành biến khỏi bản đồ là một cuộc “đồng hoá”. Nhưng gần đây có một số người sau khi đọc qua lịch sử Hoa kỳ và Úc Đại Lợi đã vội cho rằng người Việt Nam tàn sát người Chiêm Thành, đến mức ngày nay chỉ còn sót lại mấy nghìn người ở vùng Phan Rang, Phan Rí... Họ còn suy diễn thêm và quả quyết: cuộc Pháp quân và Hồng quân xâm lăng rồi tàn phá giang sơn và phong hoá Việt Nam suốt từ năm 1883 cho tới nay là “quả báo” của tội diệt chủng dân Việt đã vi phạm, khi tàn sát người thua trận...

Thực ra lịch sử nước ta chỉ ghi lại rằng: sau khi đại thắng vua Chiêm vào khoảng năm 1470, và muốn cho Đồ Bàn không còn lực lượng quấy phá biên thùy nước ta nữa, vua Lê Thánh Tông đã chia nước họ một thành ba. Sử gia Phan Phát Hườn còn viết thêm: Người Việt hồi ấy được tự do kết bạn với người Chiêm Thành, nhưng về sau

- vào quãng năm 1499 - vì sợ người mình bị đồng hoá với người Chiêm, vua Lê Hiến Tông đã xuống dụ cấm người Việt từ vua quan đến dân sự, không ai được kết hôn với người Chiêm Thành. Chỉ dụ này được áp dụng mới được vài ba năm thì sang triều Lê Uy Mục bị thu hồi.

Bước sang thời kỳ Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, thì người ta thấy ngay tại phủ Chúa có khá nhiều cung nữ người Chiêm, trong số đó lịch sử còn ghi tên bà Minh Đức vương thái phi, mà theo tài liệu của nhà văn Bình Nguyên Lộc thì bà là một người Chiêm, còn gọi là Chàm.

Thực ra chính sách đồng hoá rất có lợi cho mọi người, vì công cuộc khai phá đất hoang đòi hỏi nhiều nhân lực, thì đại gì mà các Chúa Nguyễn lại giết người Chàm? Vả lại khi nhà Chúa bách hại người theo Thiên Chúa giáo, thì không có những vụ tàn sát tập thể như thế sau này sẽ thấy xảy ra vào thời Văn-thân. Tuy chỉ là những vụ án lẻ tẻ như vậy, mà các giáo sĩ Thiên Chúa giáo cũng ghi thành tài liệu gửi về Âu châu. Huống chi nếu có những cuộc tàn sát người Chiêm Thành tới mức diệt chủng, thì tránh sao được tai mắt các giáo sĩ thời bấy giờ?

Đồng hoá được Chiêm Thành rồi, các Chúa Nguyễn đã không ngừng nghỉ. Nhận thấy Việt kiều khai khẩn những miền đất hoang vu tại Chân Lạp bị bạc đãi, ngay từ năm 1658, Chúa Hiền đã can thiệp vào nội bộ Chân Lạp. Sang năm 1698 đến lượt Chúa Nguyễn Phúc Chu lập ra Trấn Biên (Biên Hoà) và Phan Trấn (Gia Định). Kế đó có người Tàu Quảng Đông tên là Mạc Cửu không chịu thần phục nhà Thanh bèn tìm đến Gia Định, thì được Chúa Nguyễn thu dụng và sai đi chiêu dân lập ấp lập ra khu vực Hà Tiên.

Nhìn tổng quát, người ta phải công nhận: không kể giai đoạn Nguyễn Phúc Loan chuyên quyền khiến cho các Chúa Nguyễn phải mất nghiệp Chúa, còn ngoài ra các nhà cầm quyền ở Đàng Trong đã thành công vượt bậc: một mặt họ hãn ngũ không cho quân binh Chúa Trịnh xâm phạm bờ cõi; một mặt họ tận tâm giúp dân nghèo khai khẩn đất hoang, và trong khi làm như vậy đã mở rộng bờ cõi từ Quảng Nam xuống tới Hà Tiên. Tại sao các Chúa Nguyễn đã lập nên sự nghiệp vĩ đại như vậy? Là vì họ biết lấy câu “Dân vi quý” của thầy Mạnh Tử làm quốc sách. Hơn nữa họ được nhiều nhân tài giúp rập: lịch sử chỉ ghi lại tên một số quan lại xuất sắc. Thuộc những thế hệ đầu thì có Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến; những thế hệ sau thì có Nguyễn Hữu Kính con Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Cửu Vân, Trần Thượng Xuyên, Trương Phúc Du, Nguyễn Cư Trinh...

Thoạt tiên các quan lại đều do Chúa Trịnh ngoài Bắc bổ vào; nhưng sau khi Chúa Sãi là Nguyễn Phúc Nguyên ra mặt chống lại các Chúa Trịnh thì quan lại trong Nam đều do Chúa Nguyễn tự ý cất đặt. Theo thói tục nước ta, cánh cửa mở vào hoạn lộ là các kỳ thi: thi hương tuyển cử nhân tú tài, và thi đình tuyển tiến sĩ bảng nhãn. Bằng cấp càng cao, chức vị càng lớn. Thế nhưng phương nam hồi đó là đất mới mở, Chúa Nguyễn Hoàng vào trấn Quảng Nam Thuận Hoá vào năm 1600 mà mãi sang năm 1674 sĩ phu mới cấp lều chõng đi thi “chính đô” và “hoa vân” để chứng minh mình biết đọc biết viết, và biết... làm một bài thơ! Sang năm 1695, Chúa Nguyễn Phúc Chu mới mở các cuộc thi ở trong phủ, đại khái là để tuyển lựa những người đủ năng lực viết những bản báo cáo và giữ sổ sách. Sử gia Trần Trọng Kim có câu phê bình nền thi cử của các Chúa Nguyễn: “Xem như vậy thì

sự thi cử ở miền Nam đời bấy giờ còn sơ lược lắm”.

Xét ra chính vì thi cử giản dị như vậy, mà các Chúa Nguyễn tuyển được những công chức có đầu óc bình thường, không quan liêu, không tự phụ vì mình đã biết mấy chữ “chi, hồ, giả, dã” thì nhất định ta đây phải là “đỉnh cao trí tuệ” của loài người!

Chẳng hạn trong số quan lại phục vụ các Chúa Nguyễn bấy giờ có Đào Duy Từ. Họ Đào là người làng Hoa Trai, huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Vì là con nhà xướng hát, ông không được đi thi, mới phần chí tìm đường lập công với các Chúa miền Nam. Thoạt tiên ông phải chăn trâu cho một phú gia ở Hoài Nhân, tức là tỉnh Bình Định bây giờ. Về sau có quan Khâm lý Trần Đức Hoà tới quan sát dân sinh trong miền, thấy Đào Duy Từ là người có tài, bèn tiến cử lên nhà Chúa, được Chúa Sãi phong tước hầu. Đào Duy Từ cùng với các ông Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến, đều là người tỉnh Thanh Hoá hết lòng giúp Chúa lập đồn đắp lũy, luyện tập binh lính, bày mưu lập kế... Chính nhờ có đám bày tôi này, các Chúa Nguyễn mới đứng vững được ở phương nam.

Nhìn vào quần thần các Chúa Nguyễn trong Nam, các Chúa Trịnh không khỏi nực cười. Năm Đinh Mão 1627, Trịnh Tráng đòi Chúa Sãi tiền thuế ba năm chưa nộp. Tờ sắc mượn danh nghĩa vua Lê theo thói quen, nhưng có điều bất thường là sắc viết bằng chữ Nôm, một lối viết phải đợi tới đời vua Quang Trung mới được tôn phong là thông ngữ của triều đình. Như vậy khi viết sắc bằng chữ nôm, Thăng Long muốn nhục mạ các quan lại miền Nam, và coi họ là đám người chưa đủ sức đọc chữ thánh hiền. Thế mà những người này đã cầm chân quân binh họ Trịnh trước lũy Thầy. Thực là mả mai, kỹ sư đắp lũy dọc sông Ling giang là Đào Duy Từ, một người

không có bằng cấp gì hết, lại được dân miền Nam tôn làm tôn sư, làm “thầy”!

Giữ vững mặt bắc rồi, quan lại các Chúa Nguyễn thuộc thế hệ sau dồn tất cả năng lực vào việc chiêu dân lập ấp. Vì khu vực từ Hà Tĩnh vào Quảng Nam, đất đai cằn cỗi, mưa nắng thất thường, đồng thời trong Nam thiếu nhân lực, có nhiều đất bỏ hoang, nhất là trong lãnh địa Thủy Chân Lạp. Thành ra người Việt đã không dừng chân ở biên giới Chiêm Thành cũ, họ đã tiến luôn vào miền đồng bằng màu mỡ ở hạ lưu sông Cửu Long. Sử không nói tướng nào đã cầm đầu toán viễn chinh Việt quân năm 1658, được Chúa Hiền sai đi làm áp lực bắt vua Chân Lạp là Nặc Ông Chân phải triều cống và nhất là phải bảo vệ an ninh cho các Việt kiều sinh sống tại Chân Lạp. Nhưng người ta biết rằng vào năm 1674, khi thấy quân Tiêm La muốn can thiệp vào nội bộ Chân Lạp, Chúa Hiền lại cho quân vượt biên giới: lần này hai tướng cầm quân là các ông Nguyễn Đình Phái và Nguyễn Dương Lâm.

Năm 1688, Chúa Nguyễn Phúc Trấn lại phải cử binh can thiệp nội bộ Chân Lạp, nhưng sử không ghi tên tướng cầm quân. Sang năm 1698, Chúa Nguyễn Phúc Chu thấy khu vực gần cửa hai sông Đồng Nai và Cửu Long bấy giờ đã đông người Việt, bèn có ý tổ chức thành quận huyện, mới sai ông Nguyễn Hữu Kính làm kinh lược. Họ Nguyễn chiêu mộ thêm người Trung Việt, lập ra thôn xã... Cả người Trung Hoa trốn nhà Thanh đến đó cư ngụ từ trước cũng xin làm người Việt Nam. Nổi chí Nguyễn Hữu Kính là Nguyễn Cửu Vân, có công đánh phá quân Tiêm La lần thứ nhất (1705); Trần Thượng Xuyên và Nguyễn Cửu Phú đánh phá quân Tiêm La lần thứ hai (1714). Vào các năm 1753 và 1755, hai lần nữa Chúa Nguyễn phải can thiệp nội bộ Chân Lạp thì đã sở cậy tới ông Nguyễn

Cư Trinh. Cuối cùng vào năm 1772 mặc dầu tình thế nội bộ đã bất ổn, Chúa Nguyễn Phúc Thuần thấy quân Tiêm La chiếm đóng Nam Vang đã sai Nguyễn Cử Đàm đem binh sĩ tới đuổi. Vừa thấy bóng quân Việt, binh tướng Tiêm La đã vội vàng bỏ chạy...

Tất cả những nhân tài nói trên, duy có ông Nguyễn Cư Trinh là được biết đến, còn ngoài ra công nghiệp lẫy lừng là thế mà danh tính các ông đều nằm im trong các... thư viện. Nhưng so với quan lại phục vụ các vua nhà Nguyễn, thì công trạng của bầy tôi các Chúa Nguyễn quả là hơn người.

So sánh giai đoạn các chúa Nhà Nguyễn với giai đoạn các vua Nhà Nguyễn thì có thể bảo được sự nghiệp các vua nhà Nguyễn không đáng kể, và quan lại thời đại sau cũng thua xa quan lại thời đại trước.

Người ta thường tôn vinh vua Gia Long đã thống nhất sơn hà. Nhưng xét ra công nghiệp ấy đã được vua Quang Trung Nguyễn Huệ nhà Tây Sơn thực hiện mấy năm trước rồi, sau khi đại phá quân nhà Thanh. Người khác lại khen Nguyễn Ánh có tài quân sự: Tây Sơn hùng mạnh là thế, mà đã phải đầu hàng. Thực ra khi phát cờ khởi nghĩa, Nguyễn vương mới lên 17 tuổi, tài cán chắc chưa có bao nhiêu; nhưng ông đã thành công vì lòng dân không phục vua Tây Sơn Cảnh Thịnh Nguyễn Quang Toản quá nhu nhược, việc triều chính bỏ mặc cho Thái sư Bùi Đắc Tuyên chuyên quyền, khiến cho các quan ai cũng oán giận. Đàng khác Tây Sơn có Vũ Văn Dũng, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân, toàn là những tướng giỏi; thì Nguyễn vương ở Gia Định thoát tiên có Đặng Trần Thường, kể đến lại có Võ Tánh, Ngô Tòng Chu, Lê Chất, Trần Văn Thành và Lê Văn Duyệt, sau cùng lại có một số người Pháp đứng đầu là Giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau

de Béhaine) lấy tư cách cá nhân hết lòng giúp đỡ. Mọi người không ai ngờ sau này mình sẽ bị các vua nhà Nguyễn bạc đãi. Thực vậy, trừ trường hợp Giám mục Bá Đa Lộc khi chết được chính Nguyễn vương mai táng trọng thể, và hai tướng Võ Tánh với Ngô Tòng Chu đã tự ải khi cố thủ thành Qui Nhơn, còn tất cả các đại thần có công khai quốc đều bị chủ nhân họ làm hại: không mất mạng thì cũng bị xua đuổi (trường hợp mấy người Pháp); không trước khi chết thì cũng sau khi chết, không ở tay vua Gia Long thì cũng ở tay vua Minh Mạng.

Mở đầu sổ đoạn trường là Nguyễn Văn Thành. Ông theo vua Gia Long ngay từ hồi phát cờ khởi nghĩa. Vốn là người văn võ song toàn, sau khi lập xong nhiều thành tích ở chiến trường, ông có công bình định đất Bắc Hà, kế sau vào kinh ông lại giúp nhà vua viết sử và soạn thảo bộ luật Gia Long, phỏng theo bộ luật của nhà Thanh. Thế mà chỉ vì một bài thơ, do con trai ông là Nguyễn Văn Thuyên sáng tác, khẩu khí có phần ngạo nghễ, mà hai cha con phải mất mạng: con thì bị chém, cha thì sợ tội phải uống thuốc độc tự vận.

Nạn nhân thứ hai là Đặng Trần Thường. Ông này cũng theo phò Nguyễn Ánh rất sớm, lập được nhiều công, lên tới chức Binh bộ Thượng thư. Nhưng rồi vua Gia Long nghe lời gièm pha, cũng khép ông vào án giảo, chỉ vì mấy tội vu vơ.

Nạn nhân thứ ba là Tả quân Lê Văn Duyệt, ngày nay có đền thờ ở tỉnh lỵ Gia Định. Ông có tính tình cương trực được vua Gia Long tin dùng, người trên kẻ dưới ai cũng kính mến. Nhưng khi vua Gia Long băng hà, ông muốn dành quyền kế vị cho ngành trưởng, tức là cho con cháu Đông cung Hoàng tử Cảnh, lúc đó đã qua đời. Nhưng cuối cùng hoàng tử Đảm thuộc ngành thứ được

lên ngôi, đặt niên hiệu là Minh Mạng. Nhớ chuyện cũ, tân quân đem lòng thù ghét ông Lê Văn Duyệt. Nhưng vì thanh thế Tả quân quá lớn, vua Minh Mệnh phải nhẫn nại chờ cơ hội. Cơ hội tới quá chậm, Tả quân đã mất được vài ba năm thì Lê Văn Khôi, con nuôi của Lê Văn Duyệt, không chịu nổi thái độ hiềm thù của nịnh thần vua Minh Mệnh, nhất là chúc Bổ chính Phiên An là Bạch Xuân Nguyên, bèn hạ sát ông này rồi nổi loạn. Triều đình phải ra quân ròng rã hai năm mới dẹp được, thì lúc đó Lê Văn Khôi đã chết. Nhà vua bèn trút cơn giận lên mồ mả ông Lê Văn Duyệt. Vua Minh Mệnh ra án kể rõ bảy tội nên trảm; hai tội nên giảo, rồi hỏi ý kiến bá quan. Mọi người đều xin y đình nghị! (Đây là dấu hiệu đầu tiên, chứng minh lớp quan lại triều Nguyễn đã mục nát đến tận xương tủy).

Sau đó người ta san bằng ngôi mộ của Tả quân, dựng bia ghi câu nhục mạ rồi đặt một dây xiềng vòng chung quanh bia... Trong vụ này cháu ông Lê Văn Duyệt cũng bị hại.

Năm sau, 1836, đến lượt ông Lê Chất. Vì bấy giờ ông này cũng đã mất rồi, cho nên án kể ra 6 tội nên chết của ông, sau đó người ta lại xiềng mả của ông.

Được tin công thần bị bạc đãi, sĩ phu trong nước ai cũng ngao ngán rưng rờ. Thiết tưởng đây là lí do chính yếu khiến cho nhân tài ẩn mặt không ai muốn ra giúp nước nữa.

Lí do thứ hai làm cho các vua Nguyễn không có - hay là có mà không dùng - nhân tài, là bệnh “hủ nho” hoặc “kiêu nho”. Vì cả quân cả thần quan niệm Nho giáo với trí óc hẹp hòi, triều đình Huế lẫn lộn thế kỉ 19 với thời kì Xuân Thu Chiến Quốc bên Tàu. Họ không chịu nhìn nhận sức mạnh kỹ thuật của người Tây phương mà

họ gọi là bạch quỷ. Họ đặt mọi mối hy vọng vào Bắc Kinh. Luật Hồng Đức của vua Lê Thánh Tông tiến bộ như vậy, nhưng đã bị vua Gia Long thay thế bằng một bộ luật mới chép đúng gần từng chữ bộ luật nhà Thanh. Nhất là vì bệnh hủ nho, vua Minh Mệnh và các vua kế tiếp quên câu răn của Đức Khổng Tử “quân tử hoà nhi bất đồng”, mà ra lệnh cấm đạo Thiên Chúa giáo trên toàn quốc, giết hại không biết bao nhiêu người vô tội. Các sắc chỉ quái ác này bắt buộc quan toà phải hành động ngược lại lương tâm của họ, cho nên có người xin lỗi tội nhân trước khi đem người ta ra hành hình, nhiều người khác đành ngồi nhà theo gương ông Lã Vọng... Nhiều nơi người bên lương không nổi nặng tay với người bên giáo cho nên họ vịn lẽ “phép vua thua lệ làng” mà có thái độ thờ ơ. Thấy thế nhà vua ra lệnh cho dân chúng phải “học tập chính trị” để biết cách diệt trừ “tả đạo Gia Tô” cho nhiệt thành hơn. A ha! Chính sách trưng cầu ý kiến bá quan (dân ý) và bắt người chưa thấu triệt đường lối phải đi học tập, té ra đã ra đời ở đất nước này ngay từ đời vua Minh Mệnh!

Lịch sử ghi rằng: Vua Chúa chúng ta bắt đầu cấm đạo ngay từ thế kỷ 17. Mặc dầu các nước Tây phương thấy Chúa Trịnh ngoài Bắc Hà, rồi tới Chúa Nguyễn ở Nam Hà liên tiếp làm hại các giáo sĩ công dân của họ, nhưng không có nước nào dám ra tay can thiệp. Họ chưa động thủ, chắc là vì họ e ngại lực lượng quân sự của cả hai miền Bắc Nam. Miền Nam tuy yếu hơn miền Bắc nhưng binh sĩ và các danh tướng Việt Nam ra vào Chiêm Thành rồi Chân Lạp như chỗ không người! Và nhất là người ngoại quốc sợ uy danh của vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã toàn thắng quân Thanh ở trận Đống Đa năm Mậu Thân 1788.

Bổng đầu cuộc chiến tranh Nha phiến (1839-1842)

bùng nổ, một cơ hội hiếm có giúp Tây phương nhận ra nhà Thanh chỉ là con hổ giấy. Đồng thời ở Chân Lạp tướng Trương Minh Giảng một thời hùng cứ Nam Vang, lúc này như hùm sa hổ thẳm phải xin vua Thiệu Trị (lên ngôi năm 1841) xuống chiếu cho phép rút quân về. Lui về An Giang, tướng Trương Minh Giảng vừa xấu hổ vừa buồn bực, đã phát bệnh mà chết sau đó không lâu.

Năm 1847, có tàu Pháp vào Đà Nẵng xin triều đình Việt Nam thôi bắt đạo. Cuộc điều đình cứ rên rang, mà quân Pháp thấy quân Nam lập lờ bố trí trên bờ dưới nước. Họ bèn nổ súng vào mấy đồn ải bên bờ biển, rồi nhổ neo kéo đi. Đó là một vụ báo động chính lễ đã phải làm cho vua tôi nhà Nguyễn bưng tỉnh. Nhưng triều đình Huế cứ như ngủ mê.

Cuộc đụng chạm lần thứ hai xảy ra vào năm Bính Thìn, Tỵ Đức thứ 9, 1856. Lần này quan Pháp liên minh với I-pha-nho (Tây ban nha) đem chiếc tàu Catinat vào Đà Nẵng rồi dâng lên vua Tỵ Đức một lá thư của Pháp đình, xin nhà vua tha đạo. Triều đình Huế không trả lời, liên quân bèn nổ súng vào mấy đồn trên bờ, rồi rút êm, mang theo giám mục Pellerin lên đường về Pháp để bệ kiến hoàng đế Nã Phá Luân đệ tam. Còi báo động lần này rúc lên inh ỏi, thế mà vua quan nhà Nguyễn vẫn không chịu thức giấc.

Sau mấy lần thăm dò, biết chắc Việt Nam yếu hèn, tháng 7 năm Mậu Ngọ (1858) là năm Tỵ Đức thứ 11, liên quân Pháp và I-pha-nho mới quyết chí sống mái. Với một lực lượng không đáng kể (3000 quân sĩ trên 14 chiến thuyền) tướng Rigault de Genouilly đem theo giám mục Pellerin trở lại Đà Nẵng. Cứ như giám mục dự tính, quân Pháp mà nổ súng, thì người có đạo trong cả nước sẽ nhất tề nổi dậy, sau đó liên quân sẽ đổ bộ tiến vào kinh thành...

Nhưng người Thiên Chúa giáo đâu có phản quốc, họ đâu có theo kẻ xâm lăng! Thấy kế hoạch bế tắc, liên quân bỏ Đà Nẵng xuống Gia Định. Ở đây họ đã làm chủ tình thế dễ dàng. Kéo vào thành, họ thu được 200 khẩu đại bác rì và cũ, 80 ngàn kí thuốc súng và 180.000 franc, và đạo kiểm lương thực không biết bao nhiêu mà kể.

Tới đây thì bên Trung quốc liên quân Anh Pháp đụng độ với quân nhà Thanh ở Hoàng Hải, rất cần hạm đội Pháp đương hoạt động tại Việt Nam gửi quân tới tăng cường. Vì vậy tướng Rigault de Genouilly - rồi sau đó tới tướng Page nổi quyền ông trước cầm đầu liên quân - mấy lần xin giảng hoà. Họ chỉ ra một điều là Việt Nam chấm dứt cuộc bắt đạo. Vua tôi nhà Nguyễn **chẳng hiểu tình hình gì cả, cứ ngồi im**, không đánh cũng không giảng hoà. Chờ cho tới năm 1861, việc can qua bên Tàu đã êm, viện binh xé lẻ đã trở lại đầy đủ, tướng Pháp là Charner với 3.500 quân đã đánh chiếm luôn Định Tường, Biên Hoà, Vĩnh Long...

Để chuộc lại ba tỉnh mới mất, vua Tự Đức sai ông Phan Thanh Giản cầm đầu một sứ đoàn sang Paris. Việc không thành, nhưng thấy vua Tự Đức thúc đẩy mãi, có khi còn mĩa mai ông nữa, lão thần Phan Thanh Giản đành để lại một lá thư tuyệt mệnh, xếp đồ triều phục và sắc phong, rồi nhịn ăn mà chết năm 1867, thọ 71 tuổi. Được tin ông tự tử, vua Tự Đức xuống chỉ đực bỏ tên ông Phan Thanh Giản ra khỏi tấm bia ghi tên các tiến sĩ.

Sau khi mới đi sứ Pháp trở về, họ Phan kêu gọi triều đình phải mau mau cải cách. Quần thần không có ai chịu nghe, còn buộc cho ông tội tâng bốc người, làm giảm uy thế mình, khiến cho ông phải than thở:

Từ ngày đi sứ Tây kinh

Thấy việc Âu châu phải giạt mình.

*Kêu tỉnh đồng bang mau kíp bước,
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin!*

Sau ông Phan Thanh Giản còn rất nhiều người khác, như ông Nguyễn Trường Tộ, đã lên tiếng xin vua vua Tự Đức tỉnh ngộ, nhưng kết quả không tốt đẹp hơn.

Như vậy thì rõ ràng là **cái vạ nước ta mất** vào tay người Pháp **phải quy cho các vua nhà Nguyễn và quần thần**. Đâu có phải là do người Thiên Chúa giáo bán nước! Thực ra, không phải là tất cả các quan lại nhà Nguyễn đều u mê tối tăm. Bên cạnh Phan Thanh Giản còn có những ông Trương Minh Giảng, Bùi Viện, Nguyễn Công Trứ... hết lòng phục vụ quốc gia. Đặc biệt có một vị đại thần thuộc loại Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Tiến đời các Chúa Nguyễn: nghĩa là ông làm quan mà không bao giờ cấp quyền đi thi. Chung quanh ông đám sĩ phu ngơ ngác: có người như ông Phan Đình Phùng hận vì nước mất nhà tan bèn trút cơn giận lên đầu mấy đồng bào theo Thiên Chúa giáo vô tội; người khác như Tôn Thọ Tường, Hoàng Cao Khải thì khuất thân bắt chước Tôn phu nhân qui Thục mong được tối uống sâm-banh, sáng sữa bò; kẻ khác nữa như ông Phan Bội Châu lại hô hào lớp trẻ xuất dương học tập, chờ cơ hội mới. Riêng vị đại thần này chủ trương không khác ông Phan Chu Trinh: người cầm đầu phải sống với dân chết với dân, giang sơn đã đổ nát thì công dân phải cam tâm chấp nhận sự thực mà bảo nhau xây dựng lại, và muốn được như vậy mọi người phải giải tỏa các mối hiềm khích giữa anh em, càng bị kẻ thù đè nén mọi người càng phải sát cánh với nhau bảo trì tài sản kinh tế và văn hoá ông cha để lại, đồng thời học hỏi cái hay từ chính kẻ thù... Ông là một linh mục Thiên Chúa giáo: Cha Trần Lục.

Linh mục Trần Lục, tục danh là Hữu. Ông sinh năm 1825 tại làng Mĩ Quan, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Từ nhỏ theo học Hán tự. Lớn lên cậu Hữu (tới đây đổi tên là Triêm) đã học thêm La-tinh, triết lí và thần học; nhưng chưa kịp trở thành một linh mục thì vào năm 1858, trong một cuộc quan quân truy nã người theo Thiên Chúa giáo, chàng phải bắt giải về Phủ Lý, và hôm sau bị điệu lên Hà Nội. Tại công đường, viên chánh án đòi chàng đập lên thập giá để chứng minh chàng sẵn sàng bỏ đạo. Nhưng chàng không nghe cho nên đã chịu tra tấn cực kỳ dữ tợn rồi sau cùng bị phát vãng lên Lạng Sơn. Bấy giờ là năm Tự Đức thứ 11, trúng vào năm liên quân Pháp I-pha-nho bắn phá Đà Nẵng và lăm le đổ bộ tiến vào kinh thành. Sau 11 năm dưới quyền đày đọa người bất tài cai trị, khắp nước Việt Nam giặc giã nổi lên như ong. Chung quanh Lạng Sơn, hay nói đúng hơn là suốt một dải đất từ Quảng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh cho tới Cao Bằng, có tên Phụng nổi lên quấy phá. Mạo xưng là Lê Duy Minh, con cháu nhà Lê, tên Phụng thông đồng với giặc khách, lại liên lạc cả với thiếu tướng Bonard ở Nam kỳ, đồng thời không quên kêu gọi những người theo Thiên Chúa giáo mau mau nhập đảng với y để được tự do giữ đạo.

Hãy trở lại nói chuyện “Thầy Triêm”. Tuy là thân tội đồ, nhưng có tài giao thiệp lại hay chữ, cho nên không bao lâu Thầy Triêm được quan tỉnh Lạng Sơn thu làm thư kí. Cùng bị phát lưu lên Lạng Sơn, có người em của Thầy tên là Pháp. Anh em gặp nhau chưa kịp tay bắt mặt mừng thì cậu Pháp đã chết sớm: chàng kiệt lực sau mấy năm sống cảnh lưu đồ.

Với tư cách là kẻ thân tín của quan tỉnh, “Thầy Triêm” đã giúp quân triều đình đóng ở Lạng Sơn đánh

thắng được tên Phụng nhiều trận. Đặc biệt nhất là trận giải vây thành Lạng Sơn; trong số cả dân cả quân cố thủ trong thành có Thầy Triêm và nhiều người Công giáo. Biết rõ tình hình, tên Phụng kêu gọi những người Công giáo theo y làm phản, nhưng không ai nghe. Sau khi lập được nhiều chiến công, Thầy Triêm được đi lại thông thả, và tuy nhà nước lúc đó còn cấm đoán, nhưng Thầy Triêm vẫn giảng đạo khá công khai. Thấy thế giám mục Jeantet (tên Việt là Khiêm) kêu Thầy bí mật trở về Kẻ Sở gần Phủ Lý, truyền cho Thầy chúc linh mục rồi bảo cứ trở lại Lạng Sơn mà hoạt động dưới danh xưng mới là Cụ Sáu, phiên âm tên bộ của ngài là Trần Lục.

Ngày mùng 5 tháng 6 năm 1862, vua Tự Đức xuống chỉ tha đạo. Cụ Sáu được tự do trở về Nga Sơn chưa bao lâu thì tới năm 1865 giám mục bỏ ngài về Phát Diệm, một trung tâm Công giáo lúc đó rất xác xơ: nhà thờ là một mái tranh, còn hai cha sở thì mới theo nhau bỏ mình vì đạo Chúa.

Sẵn tài kinh bang tế thế, “bể một góc mà (Cụ Sáu) mưu thành nơi đông đúc” (sắc phong tử hậu do vua Khải Định ban ra năm 1925), và cứ như thế khả năng Cụ Sáu càng ngày càng nổi bật.

Công tác đầu tiên có tầm vóc quốc gia Cụ Sáu hoàn thành được, đã xảy ra vào năm 1874.

Bấy giờ người Pháp đã lấy thêm ba tỉnh miền Tây và hoàn toàn làm chủ Nam kỳ. Họ đặt soái phủ tại Sài Gòn và tha hồ dùng sông Cửu Long làm đường buôn bán với Cao Miên. Nhưng Cao Miên sánh thế nào được với Vân Nam? Vì vậy họ lăm le muốn chiếm luôn miền châu thổ sông Hồng, để dùng sông này làm đường buôn bán với nhiều tỉnh Trung quốc. Muốn thực hiện kế hoạch, có người lái buôn tên là Jean Dupuis tìm đến Hà Nội. Dựa

thế mình đã có giấy phép của vua quan nước Tàu, y tự tiện chở muối gạo lên Vân Nam. Nhà cầm quyền Việt Nam có ý ngăn chặn thì y gây khó dễ. Thấy việc không xuôi, triều đình Huế yêu cầu thống đốc Nam kỳ đứng ra hoà giải. Người Pháp chỉ chờ có thế. Họ lập tức gọi đại úy Francis Garnier từ Thượng Hải về, và sai đi Hà Nội. Đến đâu đại úy cũng được tiếp đón nồng hậu. Ngờ đâu vừa tới nơi thì Garnier liên lạc ngay với Dupuis rồi tự ý tuyên bố mở sông Hồng cho các tàu buôn Pháp, Tây ban nha và Trung quốc được tự do đi lại. Bị Hà Nội phản đối, Garnier nã súng bắn vào thành. Hôm ấy là ngày 20.11.1873. Cầm cự được non một giờ thì thành đổ, khâm sai Nguyễn Tri Phương bị trọng thương và bị bắt. Quá tủ nhục, ông Nguyễn Tri Phương nhin ăn mà chết.

Hạ xong Hà Nội, Francis Garnier mộ lính tập ở các tỉnh được 14.000 người, và với quân số chưa luyện tập đó, không đầy một tháng đại úy đã lần lượt hạ luôn các thành Ninh Bình, Phủ Lý và Nam Định.

Sử gia Trần Trọng Kim viết: “Quân ta hề thấy người Tây đến là bỏ chạy. Bởi vậy, chỉ có người Pháp là Hautefeuille và 7 người lính Tây mà hạ được thành Ninh Bình”.

Thấy biến, triều đình một mặt sai ông Trần Đình Túc làm khâm sai đại thần và hai ông Nguyễn Trọng Hợp, Trương Gia Hội làm phó sứ ra ngay Hà Nội dàn xếp với Garnier; một mặt sai hai ông Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường vào Sài gòn thương thuyết với Sứ phủ Pháp. Cùng đi với phái đoàn Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp có giám mục giáo phận Huế là Sohier (tên Việt là Bình). Tới Phát Diệm, phái đoàn đón thêm cha Trần Lục, và tới Hà Nội lại có linh mục (có người viết là giám mục, có khi là vị phụ tá của giám mục Puginier?) Dangelzer nhập

bọn. Công việc thương thuyết chưa kịp bắt đầu, thì đại úy Francis Garnier bị quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc phục kích giết chết ở ô Cầu Giấy gần Hà Nội.

Tất cả những mưu kế xâm lăng Bắc Việt đều do Soái phủ Sài gòn sắp đặt mà không hỏi ý kiến Paris. Nguyên tại Âu châu, nước Pháp đã bị nước Phổ đánh thua xiểng liểng vào năm 1870, và cho tới lúc đó là năm 1873, vẫn chưa phục hồi, thành ra Pháp đành không muốn sinh sự với ai cả. Vì vậy khi được tin đại úy Garnier làm quá trớn, Paris liền phái ông Philastre, với tư cách pháp quan ra ngay Hà Nội thẩm định tình hình. Cùng đi có Nguyễn Văn Tường. Hai người chưa tới nơi thì được tin Francis Garnier tử trận. Xem chút nữa thì Philastre tức giận bỏ về, nhưng nhờ có Nguyễn Văn Tường khéo léo giải thích, thống soái Philastre đã đi tiếp đoạn đường còn lại, và khi đến nơi, ông ra lệnh trao trả các thành đã bắt được cho triều đình Việt Nam; còn tàu bè và quân lính Pháp thì tập kết cả về Hải Phòng chờ ngày rút lui sau khi ký xong hiệp ước.

Tới đây thì Soái phủ Sài gòn cho ông Rheinard ra thay thế ông Philastre cản trở về Sài gòn hội kiến với thiếu tướng Dupré, để hạ bút xong thì ông này sẽ đem tờ hoà ước về ngay cho chính phủ Pháp.

Mặc dù trên giấy tờ, đại diện cho Pháp là thiếu tướng Dupré không phải là Philastre, và đại diện cho Việt Nam không phải là các ông Nguyễn Trọng Hiệp và Trần Đình Túc nhưng là hai ông Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường, thế nhưng vì các điều thỏa hiệp đã xác định ngay tại Hà Nội, cho nên lịch sử quen lấy tên ông Philastre mà đặt cho tờ hoà ước này. Tờ hoà ước có tất cả 22 khoản, và sau đây là mấy khoản chính yếu:

Khoản 2: Chính phủ Pháp nhận quyền độc lập của

Việt Nam - một nước không phải thần phục nước nào - và mỗi khi vua nước Nam cần đến binh lực, nước Pháp sẵn lòng giúp mà không đòi điều kiện.

Khoản 3: Vua nước Nam chấp nhận chính lược ngoại giao của nước Pháp, đặc biệt là chiến lược ngoại giao hiện hành vào lúc ký hoà ước.

Ngoài ra nước Pháp lại tặng vua nước Nam:

- 5 chiến hạm trang bị đầy đủ;

- 100 khẩu đại bác mẫu mới, mỗi khẩu kèm thêm 200 viên đạn.

- 1.000 khẩu súng tay kèm thêm 5.000 viên đạn.

Khoản 4: Nước Pháp hứa sẽ cho huấn luyện viên tới giúp quân đội nước Nam; cho kỹ sư sang giúp xây cầu cống, và cho chuyên viên tới đào tạo công chức hành chính.

Khoản 5: Vua nước Nam phải nhượng đất Nam kỳ cho nước Pháp.

Khoản 9: Vua nước Nam phải để cho các giáo sĩ được tự do giảng đạo và người dân được tự do theo đạo.

Khoản 11: Vua nước Nam phải mở cửa Thị Nại (Qui Nhơn), Ninh Hải (Hải Phòng), và sông Hồng kể cả Hà Nội cho các tàu ngoại quốc được tự do buôn bán.

Khoản 22: Hoà ước ký xong, nước Pháp sẽ đặt sứ thần ở Huế; vua nước Nam sẽ có đại diện ở Sài gòn và sứ thần ở Paris.

Như vậy thì triều đình nước ta chỉ phải chấp nhận một tình thế đã rồi, và đổi lại nước Pháp thỏa thuận giúp nước ta canh tân. Nếu hai bên thành thực thi hành hoà ước, thì mặc dầu mất Nam kỳ, ít là vua Nam còn giữ được Trung Bắc kỳ, và nhất là vẫn đứng độc lập, không phải thần phục nước nào cả. Kết luận được rằng: trong các giấy tờ ký kết giữa hai chính phủ Pháp Nam, tờ hoà ước

năm Giáp Tuất 1874 cũng là năm Tự Đức thứ 27 có lợi cho Việt Nam hơn hết. Phải chăng là vì ông Philastre là con người công bằng? Phải chăng là vì các quan lại nhà Nguyễn đột nhiên trở thành sáng suốt? Hay là nhờ có phái đoàn giáo sĩ ba vị gồm cả Pháp cả Việt hết lòng tranh đấu cho quyền lợi dân nước ta?

Tiếc thay, sau khi “nước Pháp đã công nhận nước Nam độc lập, không thần phục nước nào nữa, mà (sau này) vua Tự Đức vẫn tiếp tục theo lệ cũ mà triều cống nước Tàu, có ý mong hữu sự nước Tàu sang giúp” (Trần Trọng Kim). Vịn có đó, người Pháp đã chiếm luôn cả nước Việt Nam.

Dù sao vào lúc này nhà vua đã ban tặng linh mục Trần Lục kim khánh kim tiền để thưởng công khó nhọc. Nhưng khó nhọc ngàn ấy đã thấm vào đâu, nếu đem so sánh với nỗ lực Cụ Sáu đã tận tụy hoà giải lương giáo, để đối phó với nạn Văn-thân?

Xét tình trạng yếu hèn của nước ta, thì hoà ước năm 1874 phải coi là thuận lợi không thể hơn được. Tuy nhiên ở Nghệ An có hai người tú tài Trần Tấn và Đặng Như Mai chẳng hiểu tình thế gì, cứ cho là triều đình đã đầu hàng người Pháp, nhưng sĩ phu quyết chí không chịu. Họ bèn ra bài hịch gọi là “Bình tây sát tả”; chữ “tả” phải hiểu là những người có đạo Thiên Chúa giáo bị buộc tội bán nước cho người Pháp.

Được tổng đốc Nghệ An là Tôn Thất Triệt dung túng, bọn Văn-thân cả thầy đồ non ba ngàn người kéo nhau đi đốt phá những làng có đạo. Sau đó họ còn thông đồng với đám giặc cỏ kéo đi đánh chiếm thành Hà Tĩnh, vây phủ Diễn Châu. Triều đình phải sai ông Nguyễn Văn Tường ra dẹp, vất vả bốn năm tháng mới xong. Tưởng rằng nạn Văn-thân tới đây là chấm dứt, nào ngờ nó còn

bùng lên lần thứ hai, dữ dội hơn trước dưới sự lãnh đạo của Đình-nguyên Phan Đình Phùng.

Ông Phan Đình Phùng là người Hà Tĩnh, đỗ tiến sĩ năm Đinh Sửu 1877. Được sơ bổ về làm tri phủ Yên Khánh, giáp với Kim Sơn Phát Diệm, họ Phan cùng với cha Trần Lục trở thành lân cận. Tuy nhiên hai người không phải là cận thân, như sẽ thấy sau này.

Vốn dân hai phủ Yên Khánh, Yên Mô lúc đó không có thiện cảm với dân Kim Sơn, kể từ khi ông Nguyễn Công Trứ mộ người Trà Lũ về lập ra huyện mới, cắt đứt phần đất tân bồi của hai phủ, mỗi năm mỗi mở rộng thêm dọc theo bờ biển. Trong một vụ kiện tụng về đất đai giữa người dân huyện bên này với người dân phủ bên kia, linh mục Trần Lục phải có mặt tại Yên Khánh. Một linh mục Thiên Chúa giáo 52 tuổi, mới lập công lớn và trong tương lai sẽ là Khâm sai Tuyên phủ sứ phụ trách an dân ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, đối diện với một quan tân khoa 34 tuổi, còn say sưa chiến thắng Đình nguyên, và một ngày nọ sẽ chém giết người theo Thiên Chúa giáo không biết là bao nhiêu cũng trong ba tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh... việc gì sẽ xảy ra?

Trong cuốn *Giai thoại làng nho*, Lãng Nhân Phùng Tất Đắc viết: “*Họ Phan thấy linh mục hay ỷ thế hiếp dân, nên nhân một vụ lộng quyền, ông cho nọc linh mục ra đánh!*” Tin phi báo về vua Tự Đức. Nhà vua cho triệu họ Phan về kinh gấp, khiển trách họ Phan quá nóng nảy, rồi năm sau mới cho họ Phan một chức ngòì chơi xơi nước là chức ngự sử Đô sát viện.

Sang năm 1885, Bắc kì đã mất rồi, quân ta đánh phá đồn Mang Cá ở Huế không nổi, vua Hàm Nghi phải xuất sơn. Khi nhà vua chạy đến Quảng Bình thì họ Phan ra mắt, được phong làm Tán lí Quân vụ. Với chức vị đó,

ông lập bản doanh tại Vũ Quang, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh, rồi dưới chiêu bài Cần-vương, ông Phan Đình Phùng lên tiếng “bình tây sát tả” một phen sau cùng. Liên lạc với nhóm Ba Đình của Đinh Công Tráng làm thế ỷ dốc, quân lính ông Phan Đình Phùng kéo nhau đi đốt phá các làng có đạo trong ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh. Một điều trớ trêu là chẳng thấy ông đánh Tây được trận nào, ngoài ra dăm ba cuộc đụng độ không mấy quan trọng giữa quân của ông và một số lính tập do một vài sĩ quan Pháp chỉ huy hay là lính triều đình do Nguyễn Thân điều khiển.

Chắc rằng ông Phan Đình Phùng không phải là một thứ Hitler nhưng không hiểu làm sao mà ông **thương nước lại không thương nòi**? Tại sao ông biết phát động phục cho quân lính, và biết luyện cho họ giẫm chân đi đều, vai mang súng kiểu 1874... (tài liệu của đại úy Gosselin), mà ông lại quên không dạy người dưới quyền phải trọng quân kỉ, theo gương ông Lê Trực, cũng phò vua Hàm Nghi như ông?

Cứ như thế cho tới 1895 là năm họ Phan mất. Mặc dù thiếu người lãnh đạo, phong trào Văn-thân như rã mất đầu, không bao lâu đã tan rã hàng ngũ, nhưng từ 1874 cho tới lúc này 1895, phong trào Văn-thân đã gây ra bất hoà trầm trọng giữa lương và giáo. Qua nhiều năm vua Chúa nước ta bắt đạo, “bên lương” có ưu thế vẫn thương “bên giáo” bị bách hại. Bây giờ bọn Văn-thân đã gây nên oán thù chồng chất giữa hai bên rồi, phải chăng đã đến lượt “bên giáo” có ưu thế sẽ báo thù “bên lương”? Đó là lý do khiến triều đình vua Đồng Khánh kêu gọi cha Trần Lục ra giúp nước.

Năm 1885, triều đình ban sắc phong Cụ Sáu làm Khâm sai Tuyên phủ sứ, đi an dân ba tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh, linh mục đã làm xong phận sự cách tốt đẹp, khiến

cho vua Thành Thái vào năm 1899 đã ra sắc phong cho ngài thêm chức Lễ bộ Thượng thư. Nhận được sắc phong mấy ngày thì Cụ Sáu qua đời, sau khi hoàn thành một ngôi đền thờ vĩ đại xây cất theo kiểu Á Đông, hiện nay hấp dẫn khá nhiều khách du lịch.

Cụ Sáu không ra làm quan với nhà Nguyễn.

Trước khi chấm dứt bài này, thiết tưởng cần phải xác định một điểm sau cùng: Linh mục Trần Lục không bao giờ xin ra làm quan với nhà Nguyễn; ông chỉ được các vua nhà Nguyễn cảm phục công lao mà đặc phong quan tước cho ông mà thôi.

Linh mục không ra làm quan là sự dễ hiểu, vì đã là linh mục Công giáo thì ai cũng chỉ nhằm phục vụ Giáo hội. Nhiệm vụ chính yếu các linh mục là cầu nguyện, tức là dâng lễ Mi-sa để cảm tạ Thiên Chúa, sau đó các vị mới nghĩ đến công cuộc an ủi người đau khổ, nuôi dưỡng người nghèo, người già, người bệnh hoạn, và các hoạt động xã hội khác. Như vậy thì các ngài còn thì giờ đâu mà ra làm quan? Gần đây Tòa thánh Vatican có xuống lệnh cấm linh mục ra làm quan; và nếu bất đắc dĩ cần tham gia chính trị, thì phải treo mũ áo linh mục. Biện pháp này gắt gao thế nào, người ta dễ nhận thấy trong trường hợp ông Aristide, Tổng thống Haiti.

Một lý do nữa khiến cho linh mục Trần Lục không ra làm quan là vì người Công giáo hồi ấy rất ít người ra làm quan với triều đình; vì các vua cấm đạo. Hơn nữa họ biết mình đâu có tài trí bằng các ông Nguyễn Văn Thành, Đặng Trần Thường, Lê Chất, Lê Văn Duyệt...? Nếu các đại công thần còn bị bạc đãi, thì họ còn gì mà mong? Lịch sử Giáo hội Việt Nam còn ghi lại vụ Thánh Phạm Trọng Khảm, quê làng Trà Lũ, tỉnh Nam Định làm

quan tới chức án sát. Năm 1859, lúc đã về hưu và tuổi hạc đã gần 80 mà còn bị bắt rồi bị vua Tự Đức ra lệnh giết tại Nam Định vì tội theo đạo. Về phía võ quan có Thánh Tống Viết Bường làm quan tới chức Tổng quản đoàn cận vệ phụ trách gìn giữ an ninh cho hoàng cung, được vua Minh Mệnh rất tin dùng. Trong một dịp đi thị sát mặt trận ở Quảng Nam, ông không có mặt trong buổi lễ ban sư tại chùa Non Nước. Vua Minh Mệnh gạn hỏi lý do, thì ông thú nhận rằng mình có đạo. Tội trạng chỉ có thế mà Tống Viết Bường bị giáng cấp xuống làm lính. Một năm sau, trong khi kiểm tra tín ngưỡng đoàn cận vệ, nhà vua thấy khá đông người theo Thiên Chúa giáo, lại gạn hỏi thì có người mách là đám cận vệ có đạo đã nghe “lời quyến dụ” của Tống Viết Bường. Lần này (1833), Bường bị án trảm quyết, đầu treo ba ngày để làm gương.

Các vụ như thế không hiếm.

Lý do thứ ba khiến cho linh mục Trần Lục không ra làm quan được vì ông không ôm lều chõng đi thi, không có tên ở bảng vàng. Thực ra Cụ Sáu có theo học Hán văn từ nhỏ, và nhờ văn hay chữ tốt, cho nên thân phận là tù nhân, mà ông đã được quan tỉnh Lạng Sơn trọng dụng. Về sau, khi phụ trách giáo xứ Phát Diệm, Cụ Sáu đã viết nhiều *ca vè* về còn truyền tụng cho tới bây giờ. Khi gọi các sáng tác của mình là “*ca vè*”, Cụ Sáu nhìn nhận sự thực, bởi vì các bài Cụ viết không thuộc loại thi văn kiêu sa, như *Cung oán* hay *Kiều*, mà chỉ là những câu có vần giúp người bình dân dễ hiểu dễ nhớ.

Chính vì Cụ Sáu biết nhìn nhận chữ nghĩa của mình có hạn, cho nên về sau Cụ đã mời một vị khoa bảng nổi tiếng về Phát Diệm dạy học. Đó là ông Nguyễn Tư Giản, đỗ tiến sĩ năm Giáp Thìn 1844, năm thứ tư triều vua Thiệu Trị. Nguyễn Tư Giản đã từng đi sứ Trung Hoa vào năm 1868, lúc

về có viết một bài điều trần dâng lên vua Tự Đức nói rằng nước Tàu cũng đương loạn thì trông mong họ giúp mình làm sao được. Lời văn bài điều trần rất là chải chuốt, rất ít tìm thấy ở kho tàng văn học Việt Hán.

Sau đó, đau lòng vì Nam kỳ bị Pháp chiếm làm thuộc địa, ông Nguyễn Tư Giản xin vua Tự Đức nên liên lạc với nước Phổ bên Âu châu. Ý kiến độc đáo thay! Quả nhiên sang năm 1870, nước Phổ đã đại thắng hoàng đế Nã Phá Luân đệ tam của Pháp.

Sang năm 1885, tình thế đen tối vô cùng: vua Hàm Nghi xuất bôn, triều đình bị người Pháp lũng đoạn, Nguyễn Tư Giản cảm thấy mệt mỏi, bèn lui về Phát Diệm dạy học. Cha Trần Lục không cho người địa phương hay biết sự nghiệp của ông, và người ta thường gọi ông là Cụ Đồ Giản.

So sánh hai thời kỳ nhà Nguyễn, người ngày nay thấy rằng **quan lại của các Chúa Nguyễn** - không nặng tinh thần khoa bảng - đã có công lớn với nước; còn **quan lại các vua nhà Nguyễn** - nặng óc hủ nho - đã có tội lớn với nước. Chẳng hay, nếu linh mục Trần Lục xuất thân là nhà nho, ông có khỏi mắc chứng bệnh quan liêu gần gũi như các người chung quanh hay không?

Tiểu sử tác giả Trần Văn Kiệm:

- Linh mục. Sinh ngày 31.12.1920 tại làng Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình. Sáng lập trường Trung học Trần Lục ở Phát Diệm (1947).

- Du học tại Hoa Kỳ (1950-1955). Giáo sư Đại học Khoa học Sài Gòn (1955-1956). Giáo sư Chung Viện Phát Diệm (1956-1973). Giúp tị nạn Việt Nam tại Hoa Kỳ (1975-1985).

- Tác phẩm chính: *Giúp Đọc Nôm và Hán Việt* (1989), *Thánh Kinh Tân Ước, phiên dịch và chú giải* (1993), *Con Đường Cứu Chuộc* (1995); *Chuyện Các Tông Đồ*; *Đức Mẹ La Vang Phù Trợ Giáo Hội VN*. Bình bút các tờ *Thời Điểm* (Garden Grove), *Thao Thức* (New Orleans), *Chính Nghĩa* (San Jose).



Décret royal nommant
le Père Six
"Commissaire royal"
(1886).

Décret royal nommant
le Père Six
Ministre de la Cour
d'Annam (1899).
Sous l'action du temps
les caractères
commencent à s'effa-
cer, seuls les dessins
représentant les
dragons continuent à
subsister.



Hai sắc phong của triều-đình

1886 - Vua Đồng Khánh sắc phong Cụ Sáu làm Khâm Sai
Tuyên Phủ Sứ, đi an dân 3 tỉnh Thanh-Hóa, Nghệ-An và Hà-Tĩnh.

1899 - Vua Thành Thái sắc phong Cụ Sáu chức Lễ Bộ
Thượng-Thư.

(trích trang sách Mgr. Olichon,
"Le Baron de Phát-Diem"
Librairie Bloud & Gay, Paris, 1935)



Cụ Sáu Trần Lục được phong chức Phó Vương

(Nguyễn Khắc Ngũ,
Vietnam những hình ảnh xưa
Montréal, 1986)

Cụ Sáu đối diện với phong-trào Văn-thân

Lê Hữu Mục

Bài này là chương I và mang tên cuốn sách “Cụ Sáu đối diện với phong-trào Văn-thân”, chương II: Cụ Sáu đối phó với phong-trào Văn-thân, chương III: Cụ Sáu đối lập với phong-trào Văn-thân, hai chương sau cùng này sẽ được đăng tải vào một ngày rất gần đây.

Tác giả căn cứ trên nhiều văn bản hán-nôm cố gắng phân tích nội dung và nghĩa của từ văn-thân và cần-vương, khu-biệt những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai danh từ, đồng thời điều chỉnh lại những ngộ nhận hay những mâu thuẫn trong lập luận của nhiều học giả khi bàn về hai từ này. Đại để, tác giả khẳng định tính đồng nghĩa giữa từ văn-thân với những từ như sĩ-tử, nhân-sĩ, thân-sĩ và tính dị nghĩa giữa từ văn-thân với những từ

quan-lại, cựu-thần, tấn-thân và cần-vương. Kết luận của tác giả là, về mặt tuân thủ pháp luật và canh tân xứ sở, phong trào Cần-vương iêu nước bao nhiêu thì phong trào Văn-thân bán nước bấy nhiêu. Các nhà Văn-thân tự cảm thấy bị triều đình và dân chúng phủ nhận cho nên đã bám sát vào các phong trào Cần-vương để sống còn và cũng chính vì lí do ấy các phong trào Cần-vương bị giảm uy tín và bị thất bại.

Tác giả viết bài này mục đích góp phần suy nghĩ vào những vấn đề văn hoá và đấu tranh của dân tộc, đồng thời vận động công luận và tranh thủ sự đồng thuận của các giáo hữu - nhất là các giáo hữu địa phận Phát Diệm - để thành lập một Ủy ban vận động phong thánh cho cụ Sáu, một linh mục kiệt xuất của Giáo hội Việt Nam, ngoài một đời sống thánh thiện gương mẫu và những tác phẩm nghệ thuật giá trị, đã đại thành những nhiệm vụ mà Giáo hội và lịch sử giao phó.

Chó sấm Trần Lục ra

Cụ Sáu nhân diện Văn-thân
Cộng Khuyến nhà

Người Việt-nam đã hơn một lần nghe nói đến Văn-thân nhưng cho đến nay chưa có một công-trình nào nghiên-cứu về Văn-thân một cách tường tận. Không phải chỉ những người dưới phố hay làm lẫn văn-thân với nho sĩ, sĩ phu, quan lại, ngay cả những học giả có uy tín cũng chưa phát hiện được những từ đồng loại ấy một ranh giới phân biệt rõ ràng. Linh mục Phan Phát Diệm chẳng hạn, một nhà nghiên cứu uyên thâm về lịch sử Giáo hội Công giáo Việt-nam, đã định nghĩa văn-thân như sau: “Văn-thân là một hạng người trong xã hội Việt-nam, có ăn học và say mê Nho giáo”. Nếu vậy, nho sĩ cũng là người có

ăn học và cũng say mê Nho giáo thì sao? Và còn sĩ phu, quan lại, sĩ tử, thân hào, nhân sĩ, chí sĩ và trí sĩ? Ai cũng có ăn học và say mê Nho giáo hết.

Chẳng những không định nghĩa được danh từ văn-thân một cách đầy đủ, linh mục Phan còn lẫn lộn hai từ giống nhau là *văn-thân* và *cần-vương*. Về nguồn gốc lịch sử, từ *cần-vương* trước kia là danh từ chung, và xuất hiện vào khoảng thế kỉ XVII, trong tác phẩm *Thiên nam minh giám* của Di Lư; kể từ 1885, từ *cần-vương* mới trở thành tên riêng khi Tôn Thất Thuyết cùng vua Hàm Nghi bỏ tẩu vào Quảng-trị. Ngược lại, *văn-thân* chỉ là một danh từ riêng xuất hiện sớm lắm cũng chỉ vào khoảng năm 1830, nếu không thì vào năm 1865. Từ *văn-thân* đã mất hẳn trong dân gian từ năm 1874 sau khi vua Tự Đức quyết liệt đàn áp và tiêu diệt phong trào. Khi phong trào *Cần-vương* bùng nổ năm 1885, *Văn-thân* cũng gắng gượng hồi sinh bên cạnh *Cần-vương* nhưng thường bị cạnh tranh và lấn át. Bởi vậy cho nên khi nói về Tôn Thất Thuyết hay Hàm Nghi, người ta thường coi các ông là cha đẻ của phong trào *Cần-vương*, không ai nói họ là cha đẻ của phong trào *Văn-thân*. Khi linh mục Phan viết: “Vua Hàm Nghi đứng dẫn đầu phong trào *Văn-thân*” tôi sợ rằng í của linh mục là muốn nói tới phong trào *Cần-vương*.

Tại sao lại phải phân biệt hai từ ngữ ấy? Đó là vấn đề mà ta cần phải đặt lên nhằm khám một cách công khai. Ta thử quan sát hành động của Tôn Thất Thuyết khi ông được lệnh nhà vua đi dụ bọn *Văn-thân* quấy rối ở Nghệ-an, đứng đầu là ông tú già Trần Tấn. Tôn Thất Thuyết cũng ghét cay ghét đắng “bọn” Công giáo. Ông ta phải tán thành quan điểm hận thù và bách hại Công giáo của *Văn-thân* chứ? Ấy thế mà khi đến Thanh-hoá, ông tuyên bố nhất định đánh Pháp, rồi ông xông vào phía Nam giải

tán bọn Văn-thân. Hành động của Tôn Thất Thuyết mang một í nghĩa rõ ràng. Ông phân biệt việc đánh Tây và đánh Công giáo là hai chuyện khác nhau. Nếu Văn-thân chỉ lo việc chống Pháp thì tất nhiên ông đã không đụng đến họ. Và Tự Đức cũng chẳng phải mất công đi cầu cứu đến cả hải quân Pháp. Bất cứ ở đâu, ở Bắc cũng như ở Trung, Văn-thân chỉ say mê có một chuyện sát tả. Ngay trong bài hịch của họ công bố ngày 19.3.1874, tuy nhan đề bài hịch là *Bình Tây sát tả*, nhưng suốt bài hịch, ta chỉ thấy Trần Tấn say mê có một chuyện sát tả thôi. Vậy Cần-vương và Văn-thân cùng là hai phong trào chính trị, nhưng nếu Cần-vương nhắm vào việc đánh Pháp là chính, còn việc đánh Công giáo là phụ, thì Văn-thân chỉ coi việc trả thù người Công giáo là lí tưởng của đời mình.

Những quan điểm lẫn lộn Văn-thân và Cần-vương:

Charles Fourniau đại diện cho quan điểm tai hại này. Trong luận án của ông nhan đề là *Les contacts franco-vietnamiens en Annam et du Tonkin de 1885 à 1896* đệ trình tại Đại-học Provence năm 1984, tác giả đã tỉ mỉ, trong 2.651 trang sách, nói tới sự xâm lược của Pháp và vấn đề Bắc-kì vào năm 1885 (tập 2), kháng chiến và cuộc tổng nổi dậy trong những năm 1885-1887 (tập 3), ảo tưởng của việc bình định và việc tổ chức công cuộc chinh phục trong những năm 1885-1886 (tập 4), những năm không ổn định: 1887-1891 (tập 5), việc thiết lập trật tự thực dân và phong trào Cần-vương thất bại: 1891-1896 (tập 6). Tuy đã phân tích kĩ lưỡng các phong trào iêu nước trong thời gian đó, tác giả vẫn không phát hiện được sự khác nhau rất nổi bật giữa phong trào Cần-vương và phong trào Văn-thân. Ông Ngô Văn Hoa, khi điểm cuốn sách nói trên trong báo *Nghiên cứu lịch sử* số 6 (219),

1984, cho biết:

“Ngoại trừ một số trường hợp, nói chung các sĩ phu đã lãnh đạo và là linh hồn của cuộc kháng chiến này. Vì thế phong trào Cần-vương còn được gọi là phong trào Văn-thân. Các nhà văn thân đã chống lại bọn thực dân Pháp để bảo vệ nền văn minh dân tộc. Theo tác giả, Văn-thân là tất cả những người đã học sách thánh hiền của Nho giáo, là những nho sĩ đi học và thi cử để mong làm quan. Quan lại lại có nhiều mối quan hệ với văn thân, nho sĩ. Các sĩ phu kháng chiến (*lettrés résistants*) đã để lại dấu ấn của mình trong cuộc kháng Pháp của dân tộc Việt Nam ở giai đoạn này. Họ có những đức tính nổi bật là sự nhạy cảm và lòng dũng cảm trước quân thù. Nhân cách và đạo đức của các thủ lĩnh nghĩa quân đã buộc kẻ thù phải khâm phục.

Đứng trước sự xâm lược của thực dân Pháp, mục đích của phong trào Cần-vương là đánh đuổi người Pháp ra khỏi bờ cõi và duy trì nhà nước và xã hội Việt-nam cổ truyền. Đây không phải là một phong trào cách mạng, bởi vì phong trào Cần-vương không đưa ra được một biện pháp gì mới có tính chất canh tân, trái lại phong trào này chủ trương duy trì nghiêm ngặt những hình thức cổ truyền. Các sĩ phu kháng chiến cũng chưa tìm cách cải thiện đời sống cho quần chúng nhân dân đi theo mình.

Tuy vậy phong trào Cần-vương vẫn có một sức mạnh lớn là do phong trào này đã lôi kéo được tuyệt đại bộ phận dân chúng tham gia. Dân chúng lúc bấy giờ là quần chúng nông dân. Tác giả cho rằng “cuộc khởi nghĩa của những Văn-thân sẽ chẳng có một chút sức mạnh nào nếu nó không bắt rễ sâu xa trong phong trào nông dân” (tr. 2532). Từ đó tác giả đi đến nhận định phong trào Cần-vương là một phong trào nông dân đặt dưới sự lãnh đạo của các Văn-

thân; điều này đặc biệt rõ nét ở Bắc kỳ (tr. 1102 và 2532).
(Báo đã dẫn, tr. 79).

Sự làm lẫn của ông Charles Fourniau thật đáng tiếc.
Nó gây tổn hại cho danh dự của phong trào Cần-vương.

Công trình nghiên cứu nghiêm túc của một giáo sư
Nhật-bản về Văn-thân Việt-nam:

Mặc dầu cuốn *Nước Đại-nam đối diện với Pháp và Trung-hoa* mới chỉ là một luận án tiến sĩ đệ tam cấp bảo vệ năm 1982 tại trường Đại học Khoa học Xã hội Pháp, giáo sư Yoshiharu Tsuboi, sinh năm 1948, đã trình bày thành công nhiều chân dung chính trị xuất sắc trong lịch sử Việt-nam khi phải đối phó với tham vọng thực dân của Tây phương. Ông đã mô tả giai cấp Văn-thân một cách sinh động và đầy đủ chưa từng thấy trong các công trình nghiên cứu của các học giả Việt-nam.

Sau đây tôi xin tóm lược những nhận xét của ông về giai cấp Văn-thân.

Giai cấp Văn-thân:

Từ *văn* có nghĩa là *chữ* và cũng có nghĩa là *người biết chữ*. Trong xã hội cổ xưa, ở Trung hoa và ở Việt Nam, từ này thông thường dùng để chỉ người có học thức.

Từ *thân* có nghĩa chính từ nguồn gốc là cái dải thắt lưng tơ mà viên chức thời Trung-hoa xưa cột áo ngang lưng; từ này dùng để chỉ các thân hào, thư lại ở địa phương; hoặc viên chức về hưu. Vậy theo ngũ nguyên, *văn thân* chỉ chung các nhân sĩ, thân hào, thư lại ở địa phương và các viên chức về hưu. Vào thời Tự Đức, hình như từ ngữ này giữ cái nghĩa ấy.

Từ *giai cấp Văn-thân* không có nghĩa là thành viên của giai cấp này đều có địa vị xã hội như nhau: nhân

sĩ và thân hào, chẳng hạn, có những địa vị xã hội rất khác nhau. Nhưng đa số thành viên của giai cấp có cùng một sự đào tạo cơ bản xã hội văn hoá, nghĩa là họ biết đọc và viết Hán tự. Cho nên, trong khi dân chúng giao dịch với nhau bằng tiếng nôm, các thân hào và nhân sĩ đảm nhận việc phiên dịch cho dân chúng các tuyên cáo chính thức bằng Hán tự mà dân chúng sẽ không hiểu được nếu đọc nguyên văn. Đây là chức vụ trung gian cần thiết của văn thân giữa cấp lãnh đạo và quần chúng, đặc biệt quan trọng đối với các cuộc vận động chống Pháp, chống Công giáo; đồng thời sự trung gian này cũng cần thiết trong đời sống hàng ngày.

Từ *nhân sĩ* dùng để chỉ nhiều trường hợp. Với nghĩa rộng nhất, thời Tự Đức, từ này chỉ các người có học thức hoặc đang học đạo lý và văn học Trung-hoa. Trong hướng này, chức vụ xã hội không được kể đến, nhân sĩ có thể là hoàng đế hay quan chức, thư lại, giáo thụ, thân hào, sĩ tử.v.v.. hoặc cả những người không dự thi tuyển nhưng có hiểu biết về chữ Hán.

Với nghĩa hạn hẹp, từ *nhân sĩ* dùng để so sánh với quan chức, chỉ các sĩ tử đang học thi hoặc sinh sống bằng nghề dạy trò nhỏ ở làng học Nho giáo.

Nhân sĩ đồng thời cũng có nghĩa *dân sự* đối lập với quân sự.

Trung tâm của giới nhân sĩ là *nhóm tú tài*, một vị trí không rõ rệt giữa quan và dân: gần thành công sánh với các quan, vì họ không đỗ đạt; nhưng thành công hơn những người hỏng thi và quần chúng. Ít ra họ đã đỗ thi hương, thuộc giới giỏi của tỉnh và được dân làng kính nể. Trong những điều kiện trên đây, các tú tài thấy mình vừa cao hơn dân chúng vừa thấp hơn quan chức. Tham vọng của họ vẫn là đi thi nữa để được làm quan.

Các nhân sĩ do đó rất nhạy cảm và chú ý đến tình hình chính trị. Khi một biến động chính trị hoặc xã hội bùng nổ, một số người của họ, với tư cách lãnh đạo, đứng ra vận động và tập trung dân chúng chống lại những người mà họ cho là kẻ thù. Ngoài ra, là người truyền bá Nho giáo, họ đặc biệt xem người Pháp và Công giáo là thù địch.

Thân hào hay hào mục là những người có uy tín trong xã thôn - người có tuổi, giàu có, đỗ đạt - và đồng thời giữ một chức vụ hành chính với tư cách hội viên của Hội đồng Hào-mục.

Các tiêu chuẩn để phân biệt thân hào là, nói chung, sự giàu có, sự nổi tiếng về đạo đức và thạo việc làng nước, tuổi tác (ít nhất là 21 tuổi) và có tên trong Đình bộ.

Các phong trào Văn-thân:

Đại đa số nhân sĩ và thân hào ở xã thôn, xa kinh đô. Vì vậy họ không được tin tức rõ ràng về chính sách của chính phủ, nhất là đường lối đối ngoại, trừ khi quan chức địa phương thông báo những quyết định của chính phủ bằng các bảng yết thị.

Các phong trào bài bác thường xảy ra nhân dịp có kỳ thi tuyển: khi tập trung về kinh đô hay các tỉnh lỵ, họ biết được một số biến cố; các biến cố này nếu trái ý, có thể gây sự bất bình trong hàng ngũ họ, hay là những sự phản đối qui mô; khi trở về xã thôn, họ truyền bá các tin tức và báo động với dân quê.

Tờ hoà ước ô nhục Sài gòn năm 1862 và việc cắt ba tỉnh Nam kỳ cho Pháp tuy được triều đình giữ kín nhưng vẫn bị lộ nên nhân kỳ thi tuyển năm 1864, các sĩ tử yêu cầu Tự Đức giết hết giáo dân và người Âu Tây, và doạ sẽ tẩy chay các kỳ thi.

Sự chiếm đóng ba tỉnh miền Tây Nam kỳ năm 1867 của người Pháp cũng gây sự phẫn nộ lớn tương tự nơi nhân sĩ.

Các nhân sĩ muốn giết hết hoặc, bằng mọi trường hợp, tống khứ người Pháp và giáo dân, dựa trên những lý do đạo đức theo quan điểm Khổng giáo. Nghĩa là nếu người nào không chống lại sự bất công, người ấy mất hết phẩm cách, như Khổng tử đã nói: *Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã* (Thấy việc nghĩa mà không làm là không đáng làm người). Và bất công của thời ấy là sự có mặt của những phần tử dị chất làm rối loạn trật tự Khổng giáo và xã hội. Các cuộc xâm lược Tourane và Sài gòn của người Âu Tây, sự sử dụng sức mạnh đối với dân chúng, việc chiếm đất... đều là bất công. Cũng là bất công vì lối sống của giáo dân cách biệt với lương dân, đã phủ nhận lý thuyết Khổng giáo và lễ giáo chính yếu, như sự thờ cúng tổ tiên.v.v..

Sự có mặt của giáo dân và người Pháp là một tai hại tinh thần, họ là mối đe dọa lâu dài các lợi ích kinh tế và địa vị xã hội của nhân sĩ: nếu Việt-nam trở nên một quốc gia Thiên Chúa giáo, các nhân sĩ sẽ là nạn nhân hàng đầu vì họ có thể sẽ bị đuổi khỏi chính quyền và bao nhiêu công lao họ tự đào tạo, thi cử sẽ tiêu tan. Các nhân sĩ chắc chắn lo sợ hơn các quan chức bởi vì họ chưa có được một qui chế xã hội vững chắc, họ mới chỉ là người dự bị vào quan trường.

Thật vậy, các nhân sĩ có khuynh hướng đồng hoá lợi ích của họ với lợi ích của chính phủ và khi nổi dậy, họ không quên tuyên bố rằng họ một lòng hậu thuẫn chính quyền Tự Đức và họ nổi dậy để khích lệ nhà vua. Nhưng về các vấn đề của hoà ước Sài gòn, triều đình Huế không nhượng bộ các yêu sách của họ, cũng như triều đình

không nhúng tay vào một chính sách tiêu diệt hay tống khứ quyết liệt giáo dân và người Pháp. Nếu triều đình có muốn đi nữa, cũng không có cách nào thi hành chính sách như thế. Vì tình thế, nhà vua đã áp dụng một chính sách hoà giải với người Pháp và đối với việc này, phản ứng của nhân sĩ phức tạp ở chỗ họ có thể nào vừa thương mến nhà vua trong lý tưởng vừa khinh ghét nhà vua trong thực tế? Với thời gian dần dần trôi qua, họ mất dần lòng tin nơi hoàng đế.

So sánh khái niệm Văn-thân và khái niệm Quan-lại:

Tsuboi còn tiến hành phân tích khái niệm Văn-thân một cách chi li hơn nữa bằng cách đối chiếu nó với khái niệm quan lại. Thực ra quan lại cũng là Văn-thân nhưng là một thứ Văn-thân đàn anh, Văn-thân bề trên... Họ cũng đi học và đi thi như Văn-thân. Họ đã từng là sĩ tử và cũng đã có những âu lo, những suy nghĩ của một thanh niên ôm ấp nhiều hi vọng về tương lai, về cuộc đời. Nhưng nếu các Văn-thân chỉ dừng lại ở học vị tú tài, nghĩa là chỉ mới bước những bước đầu tiên chập chững vào trường thi thì giới quan lại đều là những người ít ra cũng đỗ cử nhân hoặc phó bảng, nếu không là tiến sĩ. Giành được những học vị cao cấp này, con người có vẻ trí thức hơn, thông minh hơn, trang trọng hơn, và do đấy cũng điềm tĩnh hơn, hay cân nhắc, lí luận, phê phán, nếu không là hay do dự, hay dung hoà và ít có hành động quyết liệt. Họ thật trái ngược với Văn-thân. Các ông này vì chưa có địa vị rõ ràng nên hay hiếu thắng, lấn lướt, quyết định vội vàng nhiều khi thiếu suy nghĩ chín chắn.

Theo Yoshiharu Tsuboi, giới quan lại thời Tự Đức là một giới có tổ chức, được huấn luyện chu đáo về hành chính và có khả năng cai trị hiển nhiên. Nếu lịch sử không

đặt ra những vấn đề mới đối với thực dân Pháp thì các quan viên thời Tự Đức là những nhân viên hành chính kiểu mẫu. Cùng với sự cộng tác của “giai cấp” Văn-thân ở nông thôn và những tỉnh lỵ nhỏ, các quan ở triều và các thành phố lớn là những cộng tác viên đắc lực của chế độ quân chủ trung ương tập quyền.

Nhưng không may cho họ, bọn thực dân Pháp ác ôn đã không được mời mà cứ đến, rồi làm đảo lộn tất cả. Vào lúc này, giới quan lại mới bộc lộ những khuyết điểm trầm trọng về giáo dục, chính trị và ngoại giao. Chúng ta sẽ có nhiều dịp để đào sâu những khuyết điểm này, nó bắt nguồn sâu xa từ mục đích vị lợi của một nền giáo dục quá chú trọng về thi cử và bằng cấp. Đúng như Tsuboï đã nói, “người ta học nhiều cốt để thi đỗ, nhưng không khi nào học để tăng tiến trí thức hay hơn nữa, để đào sâu một vấn đề triết học” (sđd, tr. 214). Giáo dục không chú trọng tới việc rèn luyện trí tuệ, mà chỉ tăng cường trí nhớ (Nguyễn Thị Thanh Xuân, sđd, tr. 141). Triều đình mở khoa thi kén người, cố nhiên đã có phép tắc sẵn sàng, nhưng chuyên xét về mặt văn từ mà chưa xét mặt thực hành (Trần Bích San, *Văn sách thi đình năm 1865*). Chương trình học vấn chỉ chú trọng tới quá khứ, nhất là quá khứ Trung-hoa, không chú tâm vào khoa học, kĩ thuật, thương mại, hàng hải, quân sự và những vấn đề thời thế, cho nên người đi học dễ trở thành hủ bại, bảo thủ, lạc hậu, không hiểu gì về thời biến, “chỉ khư khư nắm lấy cái nghĩa lí cứng nhắc như bản gỗ, bảo rằng triều đình mở cửa để đón kẻ cướp, không biết rằng thời đến thì không át được, thời đi thì không níu được” (Nguyễn Trường Tộ, *Tế cấp bát điều*, 1867). Từ địa vị của những phương diện quốc gia thời bình, giới quan lại bỗng trở thành một “lũ ngẩn ngơ” trước thời cuộc, nói như bà Hồ

Xuân Hương. Trước sự bất lực của vua quan nhà Nguyễn, giáo sư Trần Văn Giàu đã nói như hét lên: “Ngu dốt, cả một triều đình ngu dốt” (Trần Văn Giàu, *Hệ í thức phong kiến* 1993, tr. 434, 436). Giáo sư còn khẳng định: “Hệ í thức phong kiến (tức của các quan) chẳng những là bất lực trước các nhiệm vụ lịch sử, nó còn là tội nhân của lịch sử” (sđd, tr. 459).

Quan điểm bỏ tước về Văn-thân:

Tsuboi đã đưa ra một cách nhìn đầy đủ nhất về Văn-thân từ xưa đến nay. Đại để ông đã phân biệt từ Văn-thân với nhiều từ đồng nghĩa khác, cho ta biết rõ Văn-thân là những nhà nho học dở dang, do đó lỗi thời, dễ bị tự ti mặc cảm và ganh ghét với những người thành công. Tôi xin nói thêm về đời sống nghèo khổ của các ông tú, về những nỗ lực của họ để thoát khỏi cảnh sống tù túng, lòng ganh ghét đầy thù hận của họ đối với đạo Công giáo nói chung và với các vị thừa sai Âu châu nói riêng vì chính đạo này cũng như những người theo đạo đã chìm họ lún sâu vào đời sống nghèo nàn vô vị của họ.

Trước hết, phải công nhận Văn-thân trên căn bản là một nhà nho, biết vào khoảng vài ngàn chữ hán, học thuộc lòng Tứ thư Ngũ kinh, đã đi thi và đỗ tú tài, nghĩa là đã được chọn đỗ trên 3 hay 4 ngàn thí sinh khác. Tuy nhiên, Văn-thân không phải là một nhà nho bình thường mà chỉ xuất hiện vào thời kỳ mạt vận của nho giáo ở Việt-nam giữa thế kỉ XIX. Theo đó ta phải trở về nghiên cứu lịch sử du nhập và phát triển của Nho giáo tại Việt-nam.

Một cách hết sức tổng quát, ta biết Nho giáo được truyền bá ở Việt-nam từ thời Bắc thuộc, khi Việt-nam còn mông muội. Nhờ những du học sinh Việt-nam sang Trung-hoa và trở về làm việc tại quê nhà (như Trương

Trọng, Lý Tiến, Lý Cầm), nhất là nhờ Sĩ Nhiếp (187-226), học vấn ở Nam bang được phổ biến. Nho học không chú trọng về siêu nhiên và siêu hình, đó chỉ là một nền luân lí cá nhân và xã hội được đóng khung trong những công thức nhất định (tam cương ngũ thường), một lí thuyết cai trị và hành động theo tiêu chuẩn của lí trí, trong tổ chức giáo dục, mục đích tổng quát là đạt đến chí thiện nhờ sự thực hiện ngũ luân mà quan trọng nhất là nhân nghĩa. Những giáo điều này thấm sâu vào đời sống dân chúng, tạo nên một không khí lễ giáo rất đặc sắc trong đó nổi bật hai đức tính cơ bản là *trung* (xét về xã hội) và *hiếu* (xét về mặt gia đình). Đến đời Lý (1010-1225), Phật giáo lãnh đạo tinh thần dân tộc, sản sinh một tinh thần mới gốc Ấn-độ: tinh thần siêu việt, bao hàm những khuynh hướng hướng thượng và những tình cảm hướng tha. Nền văn học chữ *tam* xuất hiện. Vào thời Trần, giới sinh viên tốt nghiệp từ Quốc-tử giám (dựng năm 1076) và các đại học khác bắt đầu nhập cuộc với xã hội. Nền văn học chữ *lí* thành hình. Họ tạo được một tinh thần mới gốc Trung-hoa là tinh thần thực dụng, hoà nhập với tinh thần cũ tạo nên một tinh thần mới vừa siêu việt vừa thực dụng, nhờ đó, và được trang bị bằng tinh thần này, thanh niên thời Trần đã bẻ gãy mọi í chí xâm lược của ngoại bang.

Sang đời Lê, Nho giáo, hay đúng hơn Tống nho, phải đương đầu với sự tấn công của Việt nho được thành hình từ thời Hồ Quý Li và phát triển mạnh mẽ với sự tham gia của Chu An, Trần Nguyên Đán, Trần Thế Pháp.v.v.. Cuốn *Lĩnh-nam chí* thu thập các truyện cổ và thần thoại dân gian, tập trung vào việc mô tả con người Việt-nam chân chính sống trung thành với nghĩa tình, đối lập với mẫu người Việt-nam hán hoá do Lý Tế Xuyên, đại

diện cho Tống nho, trình bày trong cuốn *Việt-diện u-linh tập* (1329). Phong trào Việt nho phát triển dưới sự thúc đẩy của Nguyễn Trãi, anh hùng diệt Minh. Việc Nguyễn Trãi bị phong trào Tống nho quật ngã đã giúp cho phong trào Việt nho càng ngày càng thực hiện được những chiến công mới.

Đến đầu thế kỉ XVII, phối hợp với Lão giáo, Phật giáo và một tôn giáo mới xuất hiện là Công giáo, phong trào Việt nho đương đầu kịch liệt với phong trào Tống nho và đòi hỏi những nhu cầu mới của xã hội phải được giải quyết bằng những phương pháp mới hữu hiệu. Nhảy bèn trước tình hình bất ổn cho Nho giáo, Trịnh Tạc báo động. Phạm Công Trứ (1599-1675) được chỉ định soạn thảo một bản tuyên ngôn văn hoá bảo vệ í thức hệ chính qui. Bản *Lê triều tứ thập thất điều* được công bố năm 1663. Điều 35 kết án nền văn học nô m na do phong trào Việt nho sáng lập là cha mách quẻ, là phổ biến tiếng nói dâm dăng:

*Ngũ kinh chư sử xưa nay,
VớI chư tử tập cùng rày văn chương.
Dạy bèn có ích đạo thường,
Mới nên san bản bốn phương thông hành.
Kìa như Thích, Đạo, Phi kinh,
Lời tà, mối lạ, tập tàh chuyện ngoa.
Cùng là truyện cũ nô m na
Hết thì tập ấy lại ca khúc này.
Tiếng dâm dễ khiến người say,
Chớ cho in bán hại nay thói thuần.*

(*Lê triều tứ thập thất điều*, các câu 345-354)

Bản tuyên ngôn chẳng những không có tác dụng gì đối với nhóm nhà văn nô m na, lại còn khích động cho các nhà văn trẻ tiến tới đòi hỏi chính quyền phải thực

thì mọi quyền tự do: tự do luyện ái, tự do kết hôn, tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, kể cả tự do tuyển cử người cai trị. Họ đòi hỏi giải phóng phụ nữ và một phong trào văn học vô danh được phát động, trong đó ta có thể kể vài tác phẩm điển hình như *Truyện chúa Thao*, *Truyện ông Ninh*, *Truyện Phạm Công Cúc Hoa*, *Truyện Hoàng Trừu*, *Truyện Tống Trân*, v.v..

Đến thế kỷ XVIII, phong trào văn học nômi na vô danh trở thành rộng lớn hơn với sự tham gia của các nhà văn hữu danh như Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Hữu Hào, Hồ Xuân Hương và nhất là Nguyễn Du, đỉnh cao tuyệt đối của phong trào, nơi hội tụ những mơ ước của phong trào được thực hiện.

Sự thắng thế của các nhà Việt nho làm cho Minh Mạng bối rối. Nhà vua đã lạnh lùng sửa lại lịch sử, xoá bỏ những chi tiết liên hệ tới phong trào Việt nho. Nhà vua ban bố *Thánh dụ huấn dịch thập điều* là

1. Đôn nhân-luân;
2. Chính tâm-thuật;
3. Vụ bản-nghiệp;
4. Thương tiết-kiệm;
5. Hậu phong-tục;
6. Huấn tử đệ;
7. Sùng chính học;
8. Giớiâm thâm thắc;
9. Thận pháp thủ;
10. Quảng thiện hạnh.

Trong 10 điều huấn dịch ấy, điều thứ 8, *giớiâm thâm thắc* (răn giữ lòng âm) đề cập tới sự giao tế giữa nam nữ và ra lệnh cho các bậc huynh trưởng phải biết giáo hối tử đệ, nam giới thì lấy lễ phép ngăn mình, nữ giới thì dùng trinh tiết giữ mình. Điều thứ 7, *sùng chính học*

(tôn sùng Nho giáo) chĩa mũi nhọn vào đạo Công giáo: “Tả đạo dị đoan, nhất thiết chớ để lừa dối mê hoặc; học thuyết Da-tô lại càng vô ích hơn nữa, thậm chí nam nữ hỗn loạn, hạnh kiểm như cầm thú, đầy gian dưng đảng, tự giã lên hình pháp, như vậy là phá hoại tôn giáo, làm hư nát luân thường, lại càng không nên tin”. Ngoài *Thánh dụ huấn dịch thập điều*, nhà vua còn cho phép ngự tạo tác phẩm *Gia huấn ca* lừa dối dư luận bằng cách lấy tác phẩm của Lý Văn Phúc lạm xưng là của Nguyễn Trãi, với mưu đồ hiển nhiên là dùng uy tín của một danh nhân đời Lê tăng cường cho giá trị của học thuyết giáo dục mà nhà vua muốn đề xuất. Cuốn *Nhị thập tứ hiếu* của Lý Văn Phúc đã được tung ra thị trường với mục đích bảo vệ chữ hiếu trung của nhà nho, nhưng trong tinh thần Tống nho, chữ hiếu đã đánh mất linh hồn, chỉ còn lại một cái xác khô héo. Tình trạng về chiều của Tống nho kéo dài đến hết đời Tự Đức, càng ngày càng trở nên lạc lõng, phản động, xa rời thực tế và quần chúng, và hoàn toàn bất lực khi phải đối diện với Công giáo để giải quyết những vấn đề chính trị quốc tế. Năm 1847, khi tiếng súng Tây phương phát nổ lần đầu tiên, các nhà nho nói chung, và Văn-thân nói riêng, không đủ sức để nói lên tiếng nói của mình, không đủ đầu óc để có được những chủ trương hợp thời hợp lí. Tất cả mọi khó khăn họ chỉ giải quyết bằng cách đổ tội cho người Công giáo. Ta thử đi sâu vào những dữ kiện lịch sử để tìm hiểu và đánh giá tư tưởng và hành động của Văn-thân.

Đời sống nghèo khổ của Văn-thân:

Ông Yoshiharu Tsuboi trong đoạn văn dẫn chứng ở trên đã đề cập tới địa vị bấp bênh của giới Văn-thân trong xã hội. Họ không phải là quan, vì muốn được gọi

là quan thì ít nhất cũng phải đỗ từ cử nhân và phải được vua ban từ ngũ phẩm trở lên, với tiền lương là 35 quan, gạo 30 phương, tiền xuân phục 8 quan. Họ cũng không phải là dân vì đã đỗ tú tài, cũng là người biết chữ thánh hiền, và vẫn tự coi là thầy thiên hạ. Cái địa vị trên không tới, dưới không thông ấy làm cho ông tú dở ông dở thằng, và thường lê một đời sống mạt rệp. Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Trần Tế Xương đã hơn một lần khốn khổ về đời sống hàn nho và tài tử đa cùng của một ông tú.

Nguyễn Công Trứ (1778-1859) viết *Hàn nho phong vị phú* vào khoảng 1818, đời Gia Long, mô tả cảnh sống cực kì khốn khổ của nhà nho chưa gặp vận mà cùng cực nhất là chính mình bị hạn chế không thể làm một số nghề chỉ vì mình là nhà nho!

Tài tử đa cùng phú của Cao Bá Quát (1808-1854) viết vào khoảng năm 1830 là năm chính thức xuất hiện của từ Văn-thân, nếu ta tin vào thông báo của chính Cao Bá Quát trong *Chu thần thi tập*. Tác giả mô tả cảnh nghèo của ông khi chưa đỗ cử nhân. Một cảnh nghèo bi thảm cùng cực dưới mái tranh dột nát: “*Lều nho nhỏ kéo tấm tranh lượt tướt, ngày thê lương hạt nặng giọt mưa sa. Đền cón con gòn chiếc chiếu lôi thôi, đêm tịch mịch soi chung vầng nguyệt tỏ*”.

Đời sống thân tàn ma dại của các ông tú ông đồ, không ai mô tả được xác thực và bi đát cho bằng Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương. Trong bài *Phú ông đồ nông*, ngay ở hai câu đầu, ta đã thấy nhần tiền cảnh nghèo túng của ông đồ:

Bốn cồng kê giường

Vài chõng cặp sách.

Làm nghề “bán cháo phở” nhưng lương tiền thì ôi thôi:

*Thầy nài nắm thêm dăm tiền nữa,
Chủ cò kèo đưa mấy đồng ra.
Ruột tượng thắt lưng, nguyên đồ khố rận.
Khăn tay giặt rốn, rặt giống cau già.*

Cuối cùng, khi về đối diện với chính mình, điều thuốc cầm trên tay, lòng tan nát rơi rụng như tàn thuốc:

*Gạt nước mắt khóc thầm cùng vũ trụ, trách trời xanh
bạn với bút nghiên chi?*

*Hở hàm răng cười vụng với giang san, đem mặt trắng
vấy vùng son phấn nước!*

Nguyễn Khuyến đã nói lên được tất cả những đau khổ ngấm ngấm của một Văn-thân sống đồng thời với ông ở Phủ-lí hay Nam-định. Họ là học trò của cụ Hoàng-giáp Tam-dăng. Họ đã nổi lên giết những người Công giáo qui tụ chung quanh Giám mục Puginier ở Kẻ Sở. Tại sao Văn-thân lại thù ghét người Công giáo đến thế? Ta sẽ tìm hiểu ở đoạn sau.

Trần Tế Xương, qua bài *Phú thầy đồ đi ở trọ*, đã tự mô tả:

*Có một cô lái,
Nuôi một thầy đồ
Quần áo rách rưới
Ăn uống xô bồ
Cơm hai bữa cá kho rau muống,
Quà một châu khoai lang lúa ngô.
Sao dám khinh mình, thầy dâu thầy vậ?
Không biết trọng đạo, cô lóc cô lô!
Thầy chua chát nhận xét khả năng của chính mình:
Thầy đồ thầy lẽ,
Dạy học dạy hành.
Ba quyển sách nát,
Dăm thằng trẻ ranh.*

Văn có hay thì đã làm quan, võng điều võng thắm.
Vũ có giỏi đã ra giúp nước, khổ đỏ khổ xanh.
Ý hẩn thầy văn đốt vũ dất,
Cho nên thầy luẩn quẩn loanh quanh!

Hoàn cảnh của những ông tú như ông thật đáng thương, không biết làm gì để sống nhưng lúc nào cũng lo sợ bị khinh, bị coi thường mặc dầu chính mình cũng tự biết là không có gì để cho người ta kính trọng cả. Cái mâu thuẫn không giải quyết được là ở chỗ đó. Nhưng nếu có gì xảy ra thì người ta lại đổ lỗi cho người khác. Và sống bên cạnh Văn-thân, người Công giáo dễ bị Văn-thân ganh tị và ghen ghét là vì thế.

Những mâu thuẫn giữa Tống nho của Văn-thân và Tân-ước của người Công giáo:

Hiển nhiên là có nhiều điểm dị biệt giữa Văn-thân và người Công-giáo.

Đạo Công giáo là đạo của người nghèo, người manh lệ vô nghề nghiệp, người tội lỗi xấu xa nhưng biết là mình tội lỗi và biết hối cải. Nói cho đúng, đạo Công giáo là đạo của tiểu nhân, nói theo từ ngữ của các nhà nho, chỉ khác một điểm là các tiểu nhân ấy, một khi nhận lãnh ân sủng của Thiên Chúa, lại có khả năng trở thành thánh nhân như Chúa. Ngược lại, đạo Nho là “quân tử chi đạo”, đạo của người quân tử, qui tụ tất cả những cái hay, cái phải, tổng hợp các đức tính tốt để gây thành cái nhân cách hoàn toàn của con người. Tuy nhiên vì quá cứng nhắc trong quan điểm bất di bất dịch của mình, người quân tử dễ trở thành bảo thủ và đối lập với mọi nỗ lực canh tân, dần dần bị ngạnh kết, bị thạch hoá, rồi bị xã hội đào thải như một tiểu nhân nguy hiểm.

Đạo công giáo còn là đạo của đàn bà trẻ con. Kinh

thánh trần ngập hình ảnh phụ nữ, nhất là trong tin mừng thánh Lu-ca; nào là phụ nữ ngoại tình, phụ nữ mà đầu có 7 con quỷ dữ, rồi Mac-ta, các bà Maria.v.v.. Bên cạnh phụ nữ là trẻ em. Chúa phán: "Ai không nên như trẻ con thì không được vào nước thiên đàng" (Mt, 19, 14). Ngược lại, đạo Nho là đạo của các đấng nam nhi, vị nào cũng oai phong lẫm liệt, không Quản Trọng thì Y Doãn, không Tử Lộ thì Nhan Hối, còn đàn bà như nàng Nam-tử thì người ta chỉ nói qua loa để cảnh tỉnh bọn đàn ông mà thôi! Khi văn học nô m na bùng nổ đòi giải phóng phụ nữ và cho họ quyền quyết định trong hôn nhân, các nhà nho mà đại diện là Phạm Công Trứ và Trịnh Tạc đã phản ứng dữ dội như thế nào thì khi các thừa sai đến Việt Nam giảng đạo vào thế kỉ XIX, họ cũng đã gặp những phản ứng tương tự về phía Văn-thân. Làm sao Văn-thân có thể chấp nhận chế độ độc thê và nguyên tắc hôn nhân bất khả ly khi họ đang có quyền sử dụng nhiều bà vợ và căn cứ trên luật thất xuất, có thể rẫy vợ bất cứ lúc nào! Ngoài ra, phụ nữ còn là khách hàng của họ về bói toán, về địa lí, về i tế và về giáo dục. Giải phóng và thăng tiến phụ nữ là dẹp bỏ nghề coi tử vi của họ, nghề xem đất đai, xem ngày lành tháng tốt của họ. Các nhà hành đạo Công giáo đã đập vỡ nồi cơm của Văn-thân, làm gì họ không cấm thu Công giáo thâm gan tím ruột? Làm gì họ không kêu gọi nhau đứng lên vạch mặt chỉ tên những người Công giáo đã bán đứng họ, và bán đứng những người rường cột của làng xóm như họ tức là bán nước.

Đạo Công giáo chủ trương chỉ tôn kính và thờ lạy một Thiên Chúa. Đạo Nho chỉ chú trọng thờ trời và kính trọng người hiền, người lớn tuổi, nhưng dần dần quan niệm thờ trời được phổ thông và biến thành đạo thờ cúng tổ tiên. Vào thế kỉ XIX, đạo thờ cúng tổ tiên chưa được

gọi là đạo ông bà như ngày nay, và cũng chưa mang cái í nghĩa thâm sâu như ta hiện có, do đó, việc thờ cúng tổ tiên và những gì liên quan đến việc thờ cúng này bị đạo Công giáo cấm đoán, và mãi vào đầu thế kỉ XX mới bỏ cấm. Giới Văn thân theo gương Mạnh-tử ngày xưa lớn tiếng hô hào đả đảo các thừa sai và đạo Công giáo, coi đạo này là một tà thuyết cần phải ngăn chặn, những nét bất chính phải cự tuyệt, những lời dâm ô phải khai trừ thì mới tiếp tục được sự nghiệp vĩ đại của tam thánh tức vua Vũ, Chu-công và Khổng-tử. Đạo Công giáo đương nhiên bị xếp ngang hàng với thuyết vị ngã của Dương Chu và thuyết kiêm ái của Mặc Địch, tất cả đều bị coi là những đạo vô phụ vô quân (không cha không vua) và đều bị gọi một cách khinh bỉ là cầm thú (Mạnh-tử, Đằng Văn-công, ha). Vua Minh Mạng sẽ nhắc lại từ cầm thú này trong Huân dịch thập điều của tể tướng bô năm 1823. Các nhà Văn-thân cũng không quên trích từ cầm thú này trong bài lịch của họ công bố ngày 15.3.1874 để công kích người Công giáo thậm tệ, chỉ vì, theo họ nghĩ, khi bãi bỏ lệ thờ cúng tổ tiên, người Công giáo lại đụng đến nôi cơm của họ một lần nữa, và lần này rất trầm trọng vì nó thủ tiêu tất cả những quyền lợi vật chất mà nhà nho lãnh đạo tinh thần trong thôn xóm có thể thu hoạch được nhờ tục lệ này.

~~Cái ngu dốt của...~~

* Về chính trị và tư tưởng:

“Ngu dốt” là từ của giáo sư Trần Văn Giàu đã dùng để phê phán những “nhận định sai, rất sai (của đình thần) về ý đồ của địch (Pháp), xem quá nhẹ nguy cơ xâm lược”. Ông viết: “Nhóm đình thần này ngỡ rằng nước Pháp ở

xa nước ta quá, không thể thôn tính nước Nam được. Dốt quá!” (x. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam*, tập I, *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, nxb T.P. Hồ Chí Minh, 1993, tr. 434). Giáo sư Giàu còn viết thêm để giải thích í nghĩa của từ “dốt” mà ông đã dùng: “ếch nằm đáy giếng nào biết vũ trụ rộng lớn ra sao, nhà nho lúc đó không ai biết tư bản Âu Mỹ là gì.” (Sđd, tr. 434). Không biết bây giờ có ai hiểu rõ chủ nghĩa tư bản Âu Mỹ chưa, nhất là chủ nghĩa tư bản Mỹ, nhưng quả thật vào năm 1858, đình thần Huế thật sự là xứng đáng với lời phê nghiêm khắc của giáo sư Trần Văn Giàu. Ấy là giáo sư phê phán bọn đình thần, những nhân vật lịch sử tiếng tăm như Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản, Lưu Lượng, Trần Văn Trung, Phạm Chí Hương, Nguyễn Xuân Hàn, Nguyễn Hữu Thành, Nguyễn Luân, Lê Đức. Nhóm đình thần tả hữu của vua như quý ông Vũ Đức Nhụ, Phạm Thanh, Nguyễn Khắc Cần, Phạm Xuân Quế cũng không tránh được hai chữ *khờ khạo* (sđd, tr. 435) khi họ đề nghị với nhà vua nếu quân Pháp tự ý rút lui thì ta cho giảng hoà. Thật “không còn khờ khạo nào hơn”, giáo sư Giàu quả quyết. Sau khi liệt kê một danh sách đình thần thiển cận với những nhận định sai lầm trầm trọng về thời thế như quý ông Lê Chỉ Tín, Đoàn Thọ, Tôn Thất Thường, Tôn Thất Đạo, Nguyễn Hải, giáo sư Giàu giận dữ viết: “Cả triều đình ngu dốt”. (Sđd, tr. 436).

Giáo sư Giàu còn bình luận về vụ nổi dậy của phong trào Văn-thân năm 1874 ở Nghệ An. Ông viết: “Không thể chối cãi rằng phong trào 1874 ở Nghệ Tĩnh là phong trào yêu nước, do Văn-thân yêu nước khởi xướng. Nhưng cũng không thể chối cãi rằng các nhà Văn-thân yêu nước đã làm những điều rất sai chính trị khi họ xem việt ‘sát

Tả' là điều kiện thứ nhất của việc 'bình Tây', không biết phân biệt giáo dân bình thường và những giáo sĩ làm tay sai cho giặc Pháp. Họ vơ đũa cả nắm, và vô tình họ đẩy tất cả những người đạo đồ Thiên Chúa qua một bên, bên giặc Pháp. Họ đặt nhiệm vụ 'gìn giữ văn minh Nho giáo' cho cuộc vận động, như thế là bó hẹp quá, là hạn chế quá cái ý nghĩa của cuộc vận động, ý nghĩa đó là *cứu nước Việt-nam*, chứ nào chỉ bảo vệ riêng một đạo nào, bất kỳ Nho giáo, hay Phật giáo, hay Lão giáo. 'Bình Tây' chỉ chắc mọi người dân đồng ý, còn 'sát Tả' thì vị tất người dân thường đã nhất trí bằng lòng; các nhà Văn-thân khởi nghĩa vô hình trung đã tự cô lập mình, càng dễ bị triều đình đánh dẹp." (Sđd, tr. 369).

Giáo sư họ Trần quả đã nhận xét sâu sắc và chuẩn xác về chính sách của phong trào Văn-thân. Làm chính trị trước tiên là phải hô hào và thực hiện đại đoàn kết các lực lượng đấu tranh thì phong trào của mình mới phát triển mạnh mẽ và mới sớm đạt được những mục tiêu đề xuất. Phải công nhận rằng nhóm Công giáo thời đó có nhiều điểm mạnh, mà điểm mạnh nhất của họ là họ thấu triệt tình hình quân sự, kỹ nghệ, thương mại trên thế giới; họ đã một phần nào hấp thụ văn hoá châu Âu, hiểu thế nào là dân chủ, tự do, là cá nhân, xã hội, là khoa học kỹ thuật. Nếu thuyết phục được họ tham gia hàng ngũ chiến đấu thì làm sao bọn thực dân có thể thực hiện âm mưu xâm lược của chúng được. Cứ xem cụ Sáu đẹp giặc Phụng năm 1861 thì thấy rõ. Năm 1869, Nguyễn Trường Tộ đề nghị triều đình hưng binh đánh Pháp để giành lại Lục tỉnh, ông Tộ tình nguyện tự thân cầm quân đánh giặc vì ông biết vào năm 1870, Đức sẽ cất quân đánh Pháp và Pháp sẽ thất bại. Một đề nghị sáng suốt như vậy không được ai nghe theo, chỉ vì ông Tộ là một người theo đạo

Gia-tô. Trong khi đó các ông Văn-thân chỉ lừa bịp dư luận bằng một lực lượng tưởng tượng. “Văn-thân bốn tỉnh báo cho Tự Đức biết rằng, chẳng những họ có nhân tài lãnh đạo đầy mưu lược, mà cũng đã có số quân cần thiết để giết hết giặc, lấy lại non sông: 10 vạn quân bộ, 6 ngàn quân thủy, 5 ngàn ngựa thám-tử, tất cả đều thiện chiến, lấy quân đó mà đánh giặc thì ai mà thắng được?” (Sdd, tr. 454). Giáo sư Giàu mỉa mai: “Không biết các cụ tìm đâu ra số quân đó, hay chỉ muốn báo cho nhà vua biết rằng: Hoan Diễn do tôn thập vạn binh”. (Sdd, tr. 454). Nghĩa là chỉ nói thánh, và nói theo sách vở chứ không có gì là thực tế! Thế mà Văn-thân vẫn còn nói lấy được: “Ta mạnh như sông dài núi cao, trống chiêng đánh lên một tiếng đủ làm tan được súng phá trời của chúng, thề linh bài gõ lên tiếng đủ làm đắm được thuyền rẽ nước của chúng”. Lời phê của giáo sư Giàu: “Văn-thân bốn tỉnh hay chữ này có cách nói của nhà nho có thể làm cho người đời sau hiểu lầm là thùng rỗng kêu lớn.” (nt)

* Về văn-học:

Giáo sư Trần Văn Giàu không đề cập tới khả năng văn chương của giới Văn-thân, nhưng những điều ông thẩm định về giá trị tư tưởng cũng như í thức của giới này cũng đủ cho ta thấy rõ quan niệm của ông về giới Văn-thân. Ta sẽ thấy rằng tư tưởng nào, văn chương ấy; nội dung gì, hình thức đó, cho nên tư tưởng đã nghèo nàn thì văn chương không thể phong phú được; nội dung đã nông cạn thì hình thức không thể đa dạng được. Ta thử phân tích một số bài thơ của giới tú tài Văn-thân để chứng thực rằng trong tay họ, văn học Việt-nam rục rở từ ngàn xưa đã bị xuống cấp như thế nào. Ta sẽ lần lượt nói tới Trần Tấn là thủ lĩnh của phong trào Văn-thân năm 1874,

đến Nguyễn Duật tức tú Uyển, Nguyễn Mậu Bẩm tức tú Bẩm, Nguyễn thị Quyên vợ tên Văn-thân Trần văn Ý tức tú Ý, Đậu Bá Nghinh tức tú Ngông, Lê Mẫn Đức tức tú Đức. Tiếc rằng ta không có văn thơ của những tay Văn-thân nổi tiếng như Trần Quang Cán tức đội Lựu, hay Đặng Như Mai tức tú Mai, học trò của Trần Tấn và của Võ Trọng Bình.

Trần Tấn (1822-1874): là người làng Chi-nê, nay là xã Thanh-chi, huyện Thanh-chương. Trần Tấn đỗ tú tài năm 1842, rồi được bổ làm Bang biện Thanh-chương nên thường được gọi là tú Tấn hoặc cố Bang. Năm 1873, Pháp chiếm Hà-nội và các tỉnh Bắc kì, tú Tấn cùng người học trò là Đặng Như Mai tức tú Mai đòi tổng đốc Nghệ-an là Tôn Thất Triệt họp Văn-thân bàn việc chống Pháp. Triều đình Huế kí hàng ước Giáp-tuất (1874) làm cho ông bất bình, cùng tú Mai, đội Lựu (Trần Quang Cán), tú Khanh (Nguyễn Huy Diễm) đứng lên khởi nghĩa, thảo bài hịch *Bình tây sát tả* bằng chữ hán và *Bài ca kêu gọi khởi nghĩa* bằng chữ nôm. Bài thơ ca tụng Trần Quang Cán nhiều lần không đề tên tác giả, nhưng xét về nội dung và hình thức có thể đoán đó là tác phẩm của Trần đại lão khóc học trò, bởi vì ngoài thầy học cũ là tú Tấn, đội Lựu không có một ai có thể gọi là thân.

Bài hịch *Bình tây sát tả* mang một nội dung rất rõ ràng, phải giết hết bọn Công giáo trước rồi mới thanh toán bọn Pháp sau. Toàn thể bài hịch bốc lên một nỗi căm thù sôi sục đối với giáo dân và giáo sĩ. Không nghi ngờ gì nữa, động lực thúc đẩy nhóm Văn-thân đứng lên khởi nghĩa là sự uất hận của họ đối với đạo Công giáo đã được phổ biến quá mạnh mẽ ở Việt-nam và đã nghiêm nhiên biểu lộ í chí muốn cạnh tranh với ảnh hưởng của

Nho giáo đối với phong tục và văn hoá. Đối với Trần Tấn nói riêng và phong trào Văn-thân nói chung, việc bảo vệ các giá trị truyền thống dân tộc nằm ở vị trí trọng tâm của mọi hoạt động. Không ai nghi ngờ việc tiếp thụ kiến thức Tây phương. Sự phục hưng của giới nhà sĩ vào học thuyết của Khổng-tử là triệt để đến mức giáo điều, đến nỗi người ta không cảm thấy nhu cầu phải tìm ra một khu hiệu khả dĩ có thể qui hoạch được một hướng đi lên cho đồng bào, vận động mọi người thức tỉnh trước những biến đổi của thế giới, và phát hiện ra cho bằng được một nền suy nghĩ riêng cho Việt-nam. Sự hận thù đối với đạo Công giáo bắt nguồn ở chỗ họ là một tôn giáo hướng về tương lai, mà đạo Khổng thì chỉ biết trở về quá khứ, mà khôn ngoan thay cái quá khứ xa xôi này lại cũng không phải là của dân Việt-nam mà là của Trung quốc! Thế mà khi nói về Công giáo, Văn-thân đã sử dụng một ngôn ngữ cực kỳ vô lễ, nào là gọi người đi đạo là “bọn dúi, bọn điếc, bọn ngu” hoặc tệ hơn nữa “bọn chó, bọn dê, bọn cừu”. Công giáo bị kết án nặng nề: “Chúng đầu độc chúng ta để biến nước ta thành một nước Thiên Chúa giáo; chúng xem các ông cha bà mẹ của giống nòi chúng ta như heo chó. Chúng làm nhục các ông Khổng giáo”. Cuối cùng, bài hịch được chấm dứt bằng những lời lẽ hùng hồn kêu gọi các nhân sĩ đứng lên hành động để tiêu diệt hết giáo dân vì giáo sĩ, không trừ một ai, và như thế mới là anh hùng, thay thế bất nghĩa phải chống trả kịch liệt. Có một điều mâu thuẫn đến hoạt kê là trong bài hịch được nhan đề là Bình tây sát tả, nhưng suốt cả bài không thấy có một chữ động đến bọn thực dân xâm lăng, toàn bài đề cập đến một hành động duy nhất là mại lỵ tàn bạo người Công giáo và hô hào tàn sát tiêu diệt họ. Bắn cò vào nội dung của bài hịch, tôi xóa

bỏ chữ bình tây và tôi chỉ gọi bài văn này là *Hịch sát tả*.

Trong bài *Bài ca kêu gọi khởi nghĩa* viết bằng chữ nôm, theo thể lục bát, Trần Tấn còn nói rõ hơn nữa về mối thù trầm trọng của ông đối với Công giáo. Ông viết:

Vì thằng tả, giặc thằng Tây,

Tuốt gươm chém sạch trận này mới nghe. (Bđd, cc 21-22)

Bọn “thằng tả” này là kẻ thù không đội trời chung của ông và của Văn-thân:

Một niềm nương địch an dân,

Còn khôn giải tỏ, quỷ thần hững hờ. (Bđd, cc 27-28).

Phần còn lại của bài ca dành để kêu gọi nho sĩ “ào ào tiến lên” (c.34). Ông vạch mặt chỉ tên những quan viên “ngu si” và chỉ “lo lòng năng túi, tưởng chi đạo người” (c.30); ông cảnh cáo những người làm quan nếu họ phản phúc đi ngược lại quyền lợi của Văn-thân thì họ sẽ bị đào thải:

Sao mà ngu chẳng tôi nói,

Giáo rồi lại cần lại được này! (cc 31-32).

Bài ca gồm tất cả 36 câu lục bát, không có nhưng không có gì đặc sắc. Nếu đối tượng là độc giả bình dân ít học thì bài này còn có đôi chút giá trị vì đó là một bài văn phổ thông, chữ dùng đơn giản, nhiều chỗ toàn nôm rỗng, điều mà người bình dân rất ưa thích. Nhưng bài này là một bài ca kêu gọi nhân sĩ ào ào tiến lên để tuốt gươm chém sạch những thằng tả, như vậy đối tượng đâu có phải là giới bình dân. Người có đầu óc văn chương và có thêm đôi chút chữ nghĩa hẳn là không thích lối văn mộc mạc này, từ ngữ nhiều chỗ rất sáo, hình ảnh hoàn toàn vắng mặt, có đoạn lại lạc vắn.

Tóm lại, đọc trước tác của Trần Tấn, ta hiểu tại sao ông lãnh tụ phong trào Văn-thân này chỉ động viên được có một thiểu số đi theo ông để tìm giết hại người Công giáo. Vì không có mấy người được ông thuyết phục cho nên số nhân sĩ hưởng ứng lời kêu gọi của ông rất thưa thớt, chỉ toàn là học trò không thành đạt của ông và những người bạn đi thi trượt của họ, tí dụ tú Uyển, tức Nguyễn Duật.

Nguyễn Duật, hay tú Uyển đã đỗ tú tài thời Thiệu Trị nhưng ông không bằng lòng với học vị tú tài tầm thường. Ông gắng sức thi lại nhiều lần đến nỗi tuổi đã 70 mà ông vẫn vác lều chõng đi thi. Tú Uyển là một Văn-thân điển hình về nỗ lực muốn chiếm đoạt những học vị cao hơn tú tài không những là để xây dựng sự nghiệp mà là còn quyết giải toả mặc cảm tự ti do học vị tú tài gây ra. Tại cũng thấy lảng trong xã hội trọng khoa bảng ngày xưa, chỉ đỗ được cái bằng tú tài là cả một sự ô nhục. Tú Uyển để lại cho đời hai bài văn thì cả hai đều viết về vấn đề thi cử, đó là bài *Hồng thi* và bài *Nhị liệt phú*, cả hai đều viết bằng chữ nôm.

Bài *Hồng thi* được làm theo thể hát nói đủ khổ, trong đó tác giả cho biết khoá thi ấy có tất cả hơn 3.800 sĩ tử. Tâm sự của người đi thi là:

Bát truy thi văn chí

Ninh trử bạch thủ tâm.

Nghĩa là “Không đeo đuổi cái chí học văn chương thì làm sao hiểu được tâm sự của người đầu bạc”. Người đầu bạc là tú Uyển. Lần thi cuối cùng, ông đã 70 tuổi, đầu bạc trắng, nhưng ông vẫn “mang chiếc lều mực thước rấn tay già” (c.3). Ông cũng làm bài thi như ai, nhưng mắt ông đã mờ nhìn gì cũng không thấy rõ, cái ngòi bút của ông

có lẽ nó cũng già như ông cho nên nó rơi ra lúc nào không biết. Thế là ông bị đánh hỏng. Tuy không đổ nhưng í chí của ông rất mạnh. Ông đồng dặc tuyên bố: “Tuổi tuy già mà chí chẳng già đâu” (c.14). Ông hện: “Khoa này rồi lại khoa sau” (c.15).

Đọc bài hát nói này, ta có thể xúc động. Không phải vì bài thơ hay, nhưng vì sự quyết chí thi đỗ của tác giả.

Bài *Nhị liệt phú* kể lại khoá thi năm 1848. Đây là một ân khoa để đánh dấu năm vua Tự Đức mới lên ngôi, vì năm 1849, năm kỉ-dậu, mới là chính khoa. Bài phú gồm 8 câu, chia làm 6 đoạn, mỗi đoạn có vần khác nhau. Đây là một bài phú hay, nói lên được í chí, quyết thắng của tú Uyển. Ông thành công ở chỗ đã làm cho người đọc sôi nổi cái sôi nổi của ông, hăng hái cái hăng hái của ông, nhưng đồng thời ta cũng thương cho ông là suốt bài phú, ông chỉ đề cập tới việc học việc thi một cách thụ động, không thấy ông đưa ra được một tư tưởng gì độc sáng và có giá trị cá nhân. Bài văn của ông chỉ là một bản tham luận của cấp tú tài, và suốt đời ông chỉ giẫm chân ở học vị ấy, lúc thì làm ông kếp, khá hơn thì làm ông mền, rồi lại làm ông mền kếp, để rồi cuối cùng lại làm ông mền kếp mền, suốt đời luẩn quẩn loanh quanh trên các con đường lấy lợi của đồng quê, lạnh lùng cam chịu một cuộc sống mòn trong cái tước hiệu Văn-thân mà ông cho là ô nhục.

Nguyễn Mậu Bẩm, nhà văn thân sống lâu trăm tuổi từ thời Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức, Vì ông đỗ tú tài cho nên dân chúng Nghệ An gọi ông là tú Bẩm hay cố Dặc. Thơ ông hoàn toàn không có giá trị nghệ thuật. Cách dùng chữ lỏng lẻo, luộm thuộm. Lời thơ không có chất thơ. Hình ảnh gợi lên chỉ là những sáo ngữ.

Qua những bài thơ của ông, ta thấy được sự nghèo nàn của Văn-thân về tư tưởng, sự bất lực của họ trước những vấn đề lớn của tinh thần sáng tác, sự bất động của họ trong quá trình phát triển náo nức sôi sục của cuộc sống mới đang biến dạng hằng ngày và đang đe dọa đưa xã hội Việt-nam vào con đường phá sản. Cũng vì thế mà Văn-thân căm ghét những người Công giáo như Nguyễn Trường Tộ, cụ Sáu và những nhà nho tiến bộ như Trần Tiễn Thành, Nguyễn Tư Giản, Bùi Viện.v.v... vì những nhân vật này không say mê Khổng giáo như họ và chỉ lăm le thay thế Khổng giáo, hay nói đúng hơn Tống nho, bằng một một hệ í thức khác mà họ sợ là í thức Thiên Chúa giáo. Họ không bao giờ hiểu được rằng nước Chúa không phải là thế gian.

Lê Mẫn Đức: Có người gọi ông là Lê Đức, có sách lại chép tên ông là Lê Đức Mẫn, tự Trương quân, đỗ tú tài, giỏi thơ văn lại giỏi nghề thuốc. Ông là bạn thân của Nguyễn Huy Diễm tức tú Khanh, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Văn-thân năm 1874. Được vua Tự Đức vời vào cung làm thuốc, ông giao du với Tùng-thiện-vương Miên Thẩm, được ngâm vịnh trong phủ của vương và được vương kính trọng. Ông có 3 tác phẩm vừa hán vừa nôm, đó là: *Quỳnh trai tập*, *Qui điền tập*, *Mộng viên tập*.

Một tác phẩm khác của ông, *Khuê huấn quốc ngữ ca*, dài 56 câu lục bát và 2 câu thất ở đầu bài, tú Đức đã dạy con gái phải tôn trọng tú đức của nho phong là công dung ngôn hạnh.

Tú đức đi với tam tông là khuôn vàng thước ngọc của nền luân lí Nho giáo. Phụ nữ trong xã hội Nho giáo là một thành phần không có pháp tịch, bị miệt thị, bị

khinh khi, bị coi là hèn hạ. Luật tam tông tỏ ra tuyệt cùng phi lí vì nó phủ nhận mọi quyền tự do của người phụ nữ, bắt buộc người đàn bà suốt đời phải lệ thuộc vào quyền điều khiển của đàn ông. Luật thất xuất còn tàn nhẫn hơn nữa vì nó tuyệt đối phủ nhận toàn bộ quyền lợi của giới đàn bà. Khi tú Đức bắt chính con gái mình phải triệt để tôn trọng những giá trị trên, ông đã thực sự lạc hậu so với những nhà văn của các thế kỉ trước, những tác giả vô danh của biết bao nhiêu truyện ngắn truyện dài đề cao tính tự do của giới phụ nữ về tình yêu và hạnh phúc cũng như quyền bình đẳng tuyệt đối của các bà bên cạnh các ông.

Đậu Bá Nghinh tức tú Ngông, một nhà thơ trào phúng danh tiếng của giới Văn-thân, tài ba không kém tú Xương nhưng chỉ vì quá sùng bản và bất công đối với các hệ í thức khác Nho giáo mà ông ít được truyền tụng, trừ bài *Chúc thọ vua Tự Đức* viết theo thể hát giặm được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân nhờ tính sòng phẳng của nội dung và tính phong phú đa dạng của hình thức.

Tác phẩm này được viết năm 1878, nhân dịp vua Tự Đức tổ chức lễ ngũ tuần đại khánh, mùa xuân năm Quý-dậu. Có lẽ bài chúc thọ này không được gửi đến để mừng thọ nhà vua, nhưng nếu có nhận được, chắc vua Tự Đức cũng không giận, như tác giả đã rào đón, trước cái trò “dân đại dân ngu, gửi lời chúc thọ thiên thu” (cc 84-86).

Lời chúc thọ của tú Ngông dâng lên vua Tự Đức thực chất chỉ là những lời nói móc hòng, nhưng cũng nhờ đó mà ta được biết thái độ chính trị của nhóm Văn-thân đối với chính sách cai trị và ngoại giao của nhà vua. Hiển nhiên là Văn-thân đứng vào phe chống đối, nhưng đó chỉ

là một thái độ chống đối tiêu cực rất tai hại cho tiền đồ của nước nhà. Đã không đồng í với chính trị của nhà vua, tại sao Văn-thân không phân tích cho nhà vua thấy tình hình của đất nước trước cục diện thế giới như những ông Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Đinh Văn Điền, Nguyễn Hiệp, Lê Đĩnh, Phan Liêm, Trần Tiến Thành, Nguyễn Tư Giản, Vũ Phạm Khải, Trần Bích San đã làm, mà chỉ viết lách lung tung và ăn nói xỏ xiên. Như thế chỉ làm cho tình hình xã hội bi thảm hơn chứ có giúp được gì cho nhà vua! Nếu không trước tác được đảng hoàng thì ít nhất cũng nên bắt chước ông Hoàng Tam-đăng tập hợp học sinh và đồng bào thành đội ngũ trực diện với quân xâm lăng, hay theo gương của các anh hùng Cần-vương sau này nhất loạt nổi dậy để đánh đuổi thực dân Pháp.

Trong bài chúc thọ, tôi lưu í đặc biệt đến 3 câu 47, 48, 49:

Rời cụ xứ nhà thầy,

Thôi nhà chung đi cả.

Thôi đạo đường đi cả.

Nghĩa là, nói một cách khác, nhóm Văn-thân chỉ mơ ước có một chuyện duy nhất là làm sao cho bọn Công giáo chết hết đi thì mới ăn ngon ngủ yên được! Và may ra họ mới để tâm vào vấn đề giải quyết những bài toán mà thời cuộc đặt ra cho họ. Vào năm 1878 này, Nguyễn Trường Tộ đã chết được 7 năm, Vũ Phạm Khải 6 năm, Trần Bích San 1 năm.v.v.. mà không thấy có một Văn-thân nào thay thế vào những chỗ trống ấy. Thế mới biết Văn-thân chỉ là một nhóm phá hoại chứ không phải là một tổ chức có chương trình xây dựng đất nước có qui mô. Ta cũng nên biết rằng vào năm 1866, chính vua Tự Đức đã theo lời đề nghị của tam nguyên Vị-xuyên sử dụng

một nhân tài kiệt xuất của đất nước thời đó là Nguyễn Trường Tộ. Sau khi Pháp đại bại năm 1870 trước sự tấn công của Đức đúng như lời tiên đoán của Nguyễn Trường Tộ thì vua Tự Đức bắt đầu suy nghĩ về thực lực và kinh tế của Pháp, rồi khi họ Nguyễn qua đời, nhà vua bắt đầu tự xây dựng cho mình một chính sách riêng đối với sự đe dọa của Pháp. Từ năm 1877 trở đi, nhà vua đã biết nặng lời quở trách các quan về sự thiển cận của trí tuệ họ trước những vấn đề thời cuộc. Nhà vua bắt đầu lãnh đạo triều đình trong nỗ lực chống lại áp lực xâm lăng của Pháp. Nhà vua thỉnh cầu các quan phải là những Gia-cát Khổng-minh thì mới phân tích đúng tình hình và mới tìm ra được những biện pháp thích đáng để đương đầu với kẻ thù. Đến năm 1878 mà Văn-thân còn mĩa mai trách khéo nhà vua đã bắt lực không giải quyết được những vấn đề của thời đại thì sự thực, so sánh với nhà vua, các ông Văn-thân còn thua nhà vua rất xa về sự bén nhạy trước tình hình chính trị, mặc dầu vua Tự Đức cũng không phải là một nhà chính trị tài ba gì.

Nguyễn thị Quyên (1830-1897?): Bà là con gái út của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ (1788-1858), lí thuyết gia của vua Minh Mạng, tác giả bài *Kể sĩ* phổ biến năm 1833 là tuyên ngôn của chính sách văn hoá Việt-nam do triều đình chủ trương. Bà Quyên là vợ tú tài Trần Văn Ý, một Văn-thân, nên thường được gọi là bà tú Ý.

Là con gái của một nhà đại trước tác và đại kinh doanh, bà tú Ý không kế thừa được những tư tưởng lớn và những hoạt động dinh điền vĩ đại của cha. Bà chỉ học được ở cha bài học “cầm chính đạo để tịch tà cự bí” (*Kể sĩ*) mà *tà* với *bí* bà chống không phải là Dương Mặc, mà

chính là Công giáo.

Qua bài *Nhấn cổ đạo Tây*, bà tú Ý cho rằng tất cả những tư tưởng và học thuyết của đạo Công giáo là thừa, là vô dụng. Bà rõ ràng có thiện chí bảo vệ các giá trị của Nho giáo vốn tồn tại lâu dài nhờ vào một hệ thống tổ chức ăn khớp với nhu cầu an ninh, khả năng lí trí và quan hệ tình cảm giữa mọi thành phần trong xã hội. Nó có tính nhập thế mạnh mẽ và có tiềm năng thấm sâu vào cốt tủy của nhiều loại hình văn hoá, đặc biệt là văn hoá Việt-nam. Tuy nhiên, vì tính hoàn chỉnh của nó, Nho giáo thường nặng nề trong tư thế biến hoá để thích nghi với những tình huống mới, do đấy mà nó dễ bị co rúm trong tính thủ cựu, độc tài, chấp nhất và nhiều khi phản động. Ngay việc bà tú Ý xua đuổi các nhà truyền giáo tây phương về nước họ là một hành động áp bức tư tưởng tàn nhẫn. Nó bị nhiễm độc tố giáo điều. Nó khước từ mọi đối thoại tự do, dân chủ. Nó bóp nghẹt mọi toan tính phê phán, nỗ lực bao dung, mọi “hoài bão sáng tạo mới”, đúng như nhận xét của giáo sư Hồ Lê trong bài báo *Cái hay và cái dở của Nho giáo*, đăng trong tập san *5 năm Hán Nôm 1991-1995* do Trung tâm nghiên cứu hán nôm xuất bản, 1995, tr. 166-170.

Bài thơ này còn chứng thực rằng vì thiếu hẳn tác dụng thẩm thấu đối với các trào lưu tư tưởng khác, phong trào Văn-thân khép kín mọi cửa ngõ ra vào, nó không thu nhận được bất cứ một luồng ảnh hưởng nào từ bên ngoài tới, và rồi chính nó cũng bị ngạnh kết dần dần trong cái vỏ cứng nhắc của nó, để rồi chết dần chết mòn trong sự cô độc lạnh lùng.

Cụ Sáu đối diện với Văn-thân

Người Văn-thân đầu tiên đương đầu với cụ Sáu là chính Tự Đức. Tự Đức cụ thể là một Văn-thân, một Văn-thân bậc thầy, nhưng chính vì nhờ ảnh hưởng của cụ Sáu mà Tự Đức đã phát hiện ra lòng iêu nước chân thành hữu hiệu của người Công giáo.

Tự Đức, một Văn-thân chúa:

Trước hết, Tự Đức là một người nhiều mặc cảm.

Thân xác ông gầy gò, nhiều bệnh tật, dáng dấp ẻo lả như con gái. Tiếng nói của ông nhỏ nhẹ, tuy dễ nghe nhưng ít có tác dụng thuyết phục. Những khuyết điểm này về thể xác tạo ra cho nhà vua nhiều tự ti mặc cảm, nhất là khi nhà vua biết rằng mình không thể có con để nối dõi. Tội vô hậu đè nặng lên lương tâm của ông, do đó mà ông càng ra sức tăng bội lòng hiếu thảo đối với mẹ là bà Từ Dụ. Lòng hiếu thảo này có tính cách quyết định trong những lần ông cho kí kết hoà bình với người Pháp. Cũng vì vô hậu mà nhà vua phải vô cùng thận trọng đề phòng về phía Hồng Bảo, người con trưởng của Thiệu Trị là anh cùng cha khác mẹ với ông. Giá-sơn Kiều Oánh Mậu cho biết ông anh của vua Tự Đức sinh ngày 14.6.1829, trước ngày sinh của Tự Đức 100 ngày (22.9.1829), uất ức vì không được làm vua đã học máu trầm trọng và ngất xỉu nhiều lần ngay trong lễ đăng quang của vua mới, xảy ra vào tháng 11.1847. Sau đó, dưới sự hướng dẫn của các đại thần Nguyễn Đăng Giai và Tôn Thất Bật có thiện cảm công khai với đạo Thiên Chúa, Hồng Bảo tiếp xúc với các thừa sai và giáo dân, bởi vậy, ngay từ năm 1848, Tự Đức đã gắt gao ra lệnh cấm đạo.

Việc Hồng Bảo có í đồ trốn sang Tân-gia-ba tháng giêng năm 1851 bị tiết lộ là nguyên nhân của đạo dụ cấm đạo năm 1851. Tự Đức không giết Hồng Bảo, nhưng năm 1854, ông này tự ải trong nhà giam, và đó cũng là dịp để Tự Đức ban hành dụ cấm đạo năm 1855 để hoá giải những tin đồn của dân chúng về vụ vua giết bào huynh, những tin đồn làm giảm uy tín của người cai trị trong thái độ ứng xử về mặt đạo lí. Dụ cấm đạo năm 1857 tỏ ra tàn ác cực độ, đã bắt buộc giám mục Pellerin phải về Pháp cầu cứu Napoléon III, mặc dầu thừa biết rằng ông vua này chẳng có thiện cảm gì với đạo Công giáo. Việc Cửa Hàn thất thủ năm 1858 và Sài gòn thất thủ năm 1859 thúc đẩy Tự Đức mặc cảm với đạo Công giáo hơn nữa; sắc dụ năm 1860 ban hành luật *phân sáp*, quyết liệt tàn sát người Công giáo khắp trong nước, dưới quyền sai khiến và hành hạ của người lương. Thê thảm, tang tóc, bi đát, điêu tàn, đó là những từ mà sử gia Công giáo đã dùng khi sắc dụ phân sáp ban hành năm 1860 được thi hành năm 1861.

Tự Đức rõ ràng bị chi phối bởi nhiều âm mưu chính trị cung đình. Ông là nạn nhân của sự xung đột giữa các phe chính trị đối lập, tỉ dụ giữa Trương Đăng Quế (1794-1865) và Nguyễn Đăng Giai, giữa Trương Đăng Quế và Nguyễn Tri Phương (1800-1873), giữa chính nhà vua và người anh là Hồng Bảo. Vốn bất định và bản chất yếu đuối, bị xâu xé bởi những mặc cảm vô hình, Tự Đức chỉ biết giận cá chém thớt, và thớt đây là những người Công giáo ngây thơ vô tội, như chính Tự Đức đã có lần nhận xét. Năm 1862, Tự Đức ra chỉ ân xá, và đến đây ta có thể đề cập tới những nỗ lực đầu tiên của cụ Sáu khi đối diện với Văn-thân. Lịch sử cho biết rằng sự chuyển hướng của Tự Đức là do chính cụ Sáu gây ra khi cụ đẹp được

giặc Tạ Văn Phụng.

Cụ Sáu và giặc Phụng:

Sơ lược về tên Phụng:

Phụng tên thực là Tạ Văn Phụng, vận động các giáo sĩ đưa ra nước ngoài học đạo và được rửa tội tại Pi-nang, với tên thánh là Petrus. Năm 1854 về nước và bắt đầu hoạt động chính trị và quân sự tại vùng biển miền Trung.

Năm 1861, Phụng làm lính mộ trong đoàn quân của trung tướng Charner đánh chiếm Quảng-nam. Tháng 12.1861, ra Bắc kì, mạo xưng con cháu nhà Lê, đổi tên là Lê Duy Minh, nổi loạn ở vùng Quảng-iên (cùng với một đạo trưởng tên Trương - tên Pháp là Legrand de la Lyraie - làm mưu chủ và đồng bọn là Ước, Độ). Quân của Phụng phối hợp với bọn giặc khách và giặc ta ở các tỉnh, gây xáo trộn lớn ở Bắc-kì, nhất là khi chúng kết hợp được lực lượng của cai tổng Vàng (tên thực là Nguyễn Văn Thịnh) và tên Lê Uẩn, cũng mạo xưng là con cháu nhà Lê.

Chúng kéo quân lên miền thượng du, uy hiếp phủ Lạng-giang, huyện Yên-dũng. Chính ở đây, chúng gặp sự kháng cự của cụ Sáu, lúc đó đang bị tù tại thành Lạng-sơn và được tri phủ Lạng-sơn tín nhiệm giao cho trọng trách giữ thành. Cùng với một số giáo dân, cụ Sáu đã dồn được quân của Phụng xuống miền xuôi.

Giặc Phụng đổ xuống đồng bằng, vây đánh thành Hải-dương, trong khi vùng cao nguyên (Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-bằng, vùng núi Bắc-ninh) vẫn bị giặc Mnông, giặc khách và giặc ta cướp phá. Nhờ Vũ Tảo, nhất là Nguyễn Tri Phương, quân giặc dần dần bị đánh dẹp. Suốt năm 1862, dưới quyền điều quân của Trương Quốc

Dụng, Đào Trí, Nguyễn Tri Phương, bọn Lê Phụng rút về chiếm giữ đất Quảng-iên và những đảo ngoài biển để làm sào huyệt xuất quân.

Cuối năm 1863 đầu năm 1864, thế giặc rất mạnh. Chúng điều động được 500 chiếc thuyền để tiến đánh Huế nhưng không may cho chúng, một trận bão lớn đã chìm í đồ phản nghịch của chúng xuống biển. Trên những chiếc thuyền còn sót lại, chúng cũng còn đủ sức tiêu diệt quan quân trên mặt biển và trên vùng Quảng-iên. Hiệp thống Trương Quốc Dụng (1797-1864, tiến sĩ năm 1829, tác giả *Thoái thực kí văn*) hi sinh tại trận tiền.

Năm 1865, tháng 4, quân Lê Phụng đem 300 chiếc thuyền phân ra làm ba đạo vào uy hiếp mạn Hải-dương. Anh hùng của chiến dịch này, đốc binh Ông Ích Khiêm, đã đẩy được thế giặc về phía thành Hải-ninh.

Tháng 7, Ông Ích Khiêm lại đem binh ra Quảng-iên để lấy lại thành Hải-ninh. Giặc Lê Phụng đại bại, đem 70 chiếc thuyền ra biển, chạy về Quảng-bình, Quảng-trị. Cuối cùng, Phụng và Ước bị bắt và bị giải về Huế trị tội.

Giặc Phụng và đạo Công giáo:

Lúc đầu, các vị thừa sai có đỡ đầu cho Phụng. Đó là một sự thực.

Từ khi Phụng làm việc tại doanh trại của liên minh Pháp-Tây tại cửa Hàn, và khoe khoang nói với bạn bè xa gần là dự tính của hắn hoạt động chống Tự Đức sẽ được liên minh Pháp-Tây giúp đỡ, sau đấy bị viên chỉ huy quân sự liên minh phát giác và tống xuất, Phụng được giám mục Retord thuyết phục ngưng hoạt động. Phụng sợ hãi trốn sang Hương-cảng.

Phụng về Việt-nam năm nào không rõ, nhưng lúc

liên minh Pháp-Tây tấn công Đà-nẵng, Đức cha Retord đã lâm bệnh nặng (bị sốt rét ngã nước và kiết lỵ) trong vùng núi Voi và mất phần tại miền núi Đồng Bàu ngày 20.10.1859.

Trong tuyên cáo của Phụng đọc năm 1861 có câu: “Để cho đạo Thiên Chúa được truyền bá khắp nơi”, người mớm í cho Phụng chắc không phải là Đức cha Retord mà chắc chắn là Charles Duval, tức Di-minh, một tên gián điệp mà thực dân Pháp cài vào tổ chức của Phụng để điều khiển hấn, cốt gây hiểu lầm giữa các đoàn thể giáo lương.

Garnier đến Hà-nội năm 1873 đã hết sức cố gắng tìm hiểu phong trào hoài Lê và liên lạc với đảng đồ nhà Lê đang bị nhà Nguyễn canh chừng. Theo sử gia Louvet, Đức cha Pugini đã khuyên Garnier “đừng nhẹ dạ lao mình vào một cuộc phiêu lưu đầy nguy hiểm đó”. Như thế tức là, đối với các giáo sĩ, chuyện phong trào hoài Lê chỉ là một huyền thoại, và chỉ có trong đầu óc của các thi sĩ lãng mạn.

Kết luận: Hoạt động của Lê Phụng bắt nguồn từ tính hoạt đầu của một tên cơ hội chủ nghĩa, muốn lợi dụng uy tín của Giáo hội Công giáo để nối giáo với giặc Pháp, làm tưởng rằng các giáo sĩ đã nhẹ dạ coi trọng phong trào hoài Lê và thực sự muốn tách rời Bắc-kì ra khỏi cộng đồng Việt-nam.

Tất cả những lời chỉ trích Giáo hội Công giáo của một số sử gia có thể có căn cứ (nhất là qua thư tín của các thừa sai hoặc thực dân Pháp) nhưng sử học phân biệt sự khác nhau giữa các căn cứ dự tính (tức mào mống căn cứ) với những căn cứ thực sự, nghĩa là từ dự tính đã thành hiện thực. Phụng đã có dịp gần gũi các thừa sai và đã mạnh tâm đi trước các dự tính của những vị này.

Tôi đã có nói tới Charles Duval. Tên này bí mật

đến Bắc-kì vào cuối năm 1861, đầu năm 1862. Hấn đã tiếp xúc ngay với Phụng, hướng dẫn Phụng gây rối để làm áp lực với Tự Đức. Từ 1862 đến tháng 7.1863, mọi hành động của Phụng đều có bàn tay điều khiển của Charles Duval. Những bạo động ở Bắc đã làm rung rinh ngai vàng của Tự Đức, buộc nhà vua phải kí hiệp ước đình chiến với liên minh Pháp-Tây ngày 5.6.1862. Thế là Charles Duval làm xong sứ mạng, hấn tàn nhẫn bỏ rơi Phụng, rời Bắc-kì ngày 17.7.1863. Duval chỉ cốt gây xáo trộn ở Bắc để Tự Đức mất bình tĩnh trong việc giải quyết các vụ rắc rối ở miền Nam. Đồ tội cho đạo Công giáo đã cố í tạo ra những vụ hỗn loạn ngoài Bắc để giúp thực dân Pháp dễ dàng bắt buộc Tự Đức phải kí hàng ước ô nhục năm 1862 là đã hiểu sai lịch sử, làm lẫn những manh động của quân xâm lăng với những hành động đảng hoàng của Giáo hội Công giáo.

Cụ Sáu và giặc Phụng:

Cụ Sáu đã làm một việc rất quan trọng: Đánh giặc Phụng, tức là chứng tỏ rằng giặc Phụng không có gì liên quan đến các vị thừa sai, đến giám mục Retord, đến Giáo hội Công giáo. Khi Phụng bị cụ Sáu đánh bật ra khỏi Lạng-sơn, hấn phải hiểu rằng công việc của hấn làm là quấy. Tuyên cáo của hấn công bố là mạn quyền, và chỉ có tác dụng gây hiểu lầm trầm trọng giữa giáo-lương.

Cụ Sáu đã rửa cho Giáo hội một cái tội rất nặng trước những lời tố cáo đầy ác í của những người thù địch. Quan trọng hơn nữa, cụ Sáu đã vô hiệu hoá những manh tâm chia cắt đất nước do bọn chính trị hoạt đầu đủ loại chủ trương.

- Phong trào hoài Lê có thật: Nhà Lê, bị nhà Mạc và nhà Trịnh uy hiếp, vẫn còn giữ được đầy đủ uy tín

với dân chúng ngoài Bắc. Công ơn của Lê Lợi và của Nguyễn Trãi muôn đời không ai quên. Từ đầu thế kỷ XIX đến năm 60, đã nổ ra nhiều cuộc biến loạn do con cháu nhà Lê chủ trương. Tuy Gia Long tuyên bố đã lấy được nước từ Tây Sơn, dân chúng miền Bắc vẫn tin vào nghĩa chính thống bất di bất dịch của vua Lê. Phong trào này đã thấm vào thi ca, tạo thành một khuynh hướng văn học gọi là khuynh hướng hoài Lê. Như vậy, trong thực tế xã hội và trong văn chương, phong trào hoài Lê có thực.

- Các vị thừa sai sống rất gần dân chúng. Họ đã bắt mạch được tình trạng này. Có khi đứng trước những hành động cấm đạo tàn nhẫn của Tự Đức (những năm 1859, 1860 và 1861, năm phân sáp vô nhân đạo), có thừa sai đã dự tính đưa phong trào hoài Lê vào hiện thực. Mục đích hoàn toàn tôn giáo. Nhưng đó mới chỉ là một mặt. Nhìn về mặt khác, tỉ dụ mặt lãnh đạo, mặt trí thức, mặt danh nghĩa, phong trào lại rất iếu ớt. Cuối cùng, phong trào hoài Lê suy iếu và chỉ còn xuất hiện như một huyền thoại. Vị thừa sai đã biết rõ vấn đề này không ai khác là giám mục Puginier, người đứng mũi chịu sào trong vụ Garnier làm náo động đất Bắc.

- Đã đành việc dẹp giặc Phụng không phải là công riêng của cụ Sáu. Lịch sử cho biết đó là công của Trương Quốc Dụng, của Nguyễn Văn Nghi, nhất là của Nguyễn Tri Phương, nhưng cụ Sáu đã chặn đứng được sự bành trướng của bọn giặc lên miền núi Lạng-sơn, và do đó, góp công làm suy iếu lực lượng phát triển của chúng. Ta có thể giải thích rằng nếu cụ Sáu cộng tác với Lê Phụng, chắc chắn rằng bọn giặc Phụng đã mọc thêm lông thêm cánh để chúng đánh toàn bộ Bắc-kì, thực hiện thành công kế hoạch chia cắt Bắc-kì ra khỏi cộng đồng Việt-nam.

Lại nữa, cụ Sáu còn làm một việc bất ngờ là bẻ gãy

những luận điệu kết án Công giáo gây rối ở Bắc-kì để buộc Tự Đức phải kí kết đình chiến với thực dân Pháp. Nói thế là nói ngược với lịch sử, bởi vì từ năm 1851 đến 1855, đất Bắc bị xâu xé bởi giặc Tam-đường (Quảng-ngĩa đường, Lục-thắng đường, Đức-thắng đường). Nếu không có tài khôn khéo của kinh lược Bắc-kì Nguyễn Đăng Giai, đất Bắc còn bị tàn phá hơn nữa: Năm 1854 là *giặc châu chấu*, Cao Bá Quát (1808-1854) đã làm quốc sư cho minh chủ Lê Duy Cự dồng dối nhà Lê nổi lên chống chính sách độc tài và lạc hậu của nhà Nguyễn. Từ 1863 đến 1872, Bắc-kì lại bị giày xéo bởi bọn giặc khách (Ngô Côn, Hoàng Tề); phải nhờ có Ông Ích Khiêm mới bắn chết Ngô Côn, nhờ Hoàng Kế Viêm và Lê Tuấn mới diệt được Hoàng Tề và cuối cùng (1872), phải nhờ đến tài của Nguyễn Tri Phương mới đồng sức được tạm thời tình hình Bắc-kì.

Như vậy, khi Tự Đức cảm thấy bị bắt buộc phải đình chiến với Pháp năm 1862, đó không phải là vì giáo dân tạo ra vụ Lê Phụng để làm áp lực với nhà vua. Sự có mặt của cụ Sáu trong vụ dẹp giặc Lê Phụng cùng những biến cố lịch sử dẫn thượng đã làm chứng cho sự vô tội của Giáo hội Công giáo trước việc kí kết của triều đình.

Cuối cùng, phải nhận rõ rằng khi triều đình ra lệnh dẹp Lê Phụng, danh từ *giặc* đã được dùng chính thức; nếu Lê Phụng đại diện cho một lực lượng Công giáo nào, thì sự thế lại khác. Các quan được lệnh dẹp giặc Phụng đều là các danh nho, như Trương Quốc Dụng, Nguyễn Tri Phương, và danh tướng như Ông Ích Khiêm. Không có một văn thân nào được sử dụng. Ngược lại, nếu có một số người Công giáo chiến đấu ủng hộ giặc Phụng thì đó là quyền tự do của họ, không thể căn cứ vào việc đó để kết án người Công giáo và Giáo hội Công giáo.

Kết luận: Theo báo cáo của thiếu tá Senez (16.2.1872), cụ Sáu cũng xác nhận có những vụ lộn xộn ở Lạng-sơn, Cao-bằng, Thái-nguyên, Tuyên-quang, Sơn-tây, Bắc-ninh, Quảng-iên, Hải-dương: Những người nổi loạn, cướp khách hay cướp ta, đều đã làm những việc tàn bạo. Ông viết: *“Le curé de Phát-diêm confirme ces renseignements à l’exception cependant de la légitimité du prétendant et de sa religion sur lesquelles circulent des versions contradictoires”*, nghĩa là Cha xứ Phát-diêm xác nhận những tin tức đã nhận được là đúng, chỉ trừ có việc con người mưu sự ấy có chính thống hay không và tôn giáo của anh ta là tôn giáo nào, điều mà nhiều người bàn tán trái ngược nhau, thì ông lại không nói gì. (*Rapport sur le voyage du Bourayne de Saigon au Nord du Tonquin*, par le commandant Senez, 16.2.1872, Archives du ministère de la Marine, BB4964). Cụ Sáu đã không xác nhận bất cứ một chi tiết gì về Tạ Văn Phụng tức là cụ đã phủ nhận những điều đó. Việc nổi loạn đã sờ sờ ai mà không biết. Cụ Sáu đã dẹp tan bọn đó ở Lạng-sơn thì còn gì mà phải xác nhận nữa? Chắc thiếu tá Senez cũng nghĩ như vậy.

Cụ Sáu trực diện với Văn-thân

Năm 1862 là một năm đại hoà giải giữa chính quyền Tự Đức và đạo Công giáo. Một đảng Tự Đức ban hành lệnh đại xá toàn quốc; sau đó cụ Sáu được phóng thích và đại diện cho giáo đoàn Đảng Ngoài, cụ Sáu còn có dịp đến kinh đô Huế một đảng vận động lấy lại công tư điền thổ, một đảng khác lại được bề kiến nhà vua tại Biệt-điện và do đấy có cơ hội quan sát tình hình chính trị và

kỹ thuật kiến trúc quốc gia.

Sự hội kiến giữa Tự Đức và cụ Sáu không qua được những con mắt soi mói của Văn-thân mà đại diện lúc đó là Hồng Tập, anh em họ của Tự Đức, con của Quận-công Phú Bình Miên Áo. Ngay sau năm 1862, hoàng tử Hồng Tập gửi cho Tự Đức một thỉnh nguyện thư đề nghị động viên một số người (là Văn-thân dĩ nhiên) tình nguyện đi đánh dẹp giáo dân. Nhà vua không nghe. Hồng Tập âm mưu với nhiều hoàng tử và quan chức như Nguyễn Văn Viên, Hướng Văn Chất tiêu diệt những vị đại thần chủ hoà như Phan Thanh Giản và giết tất cả bọn giáo dân phản động.

Đêm 3.8.1864, các người âm mưu hành động công việc bất thành nhưng hiệu quả của nó rất lớn. Nó tác động vào đầu óc của các Văn-thân trẻ, các sĩ tử khoá thi năm 1864. Họ tuyên bố phải giết hết giáo dân vì những người này đã có một lối sống cách biệt với họ, đã phủ nhận lí thuyết Khổng giáo và lễ giáo chính iếu như sự thờ cúng tổ tiên. Họ cho rằng sự có mặt của giáo dân đối với họ là một đe dọa vật chất và tinh thần nặng nề, họ sẽ là nạn nhân hàng đầu của giáo dân, họ có thể sẽ bị đuổi khỏi chính quyền, bao nhiêu công lao học hành thi cử của họ sẽ tiêu tan, điều ấy hiển nhiên là khủng khiếp đối với họ là những người đang tập sự đi vào quan trường mà qui chế xã hội chưa có gì gọi là vững chắc.

Thừa thắng xông lên, Văn-thân còn gửi lên vua Tự Đức một tờ sớ tố cáo là “các thừa sai đã bắt giáo hữu cầm khí giới chống lại chính quyền; hằng ngày, người Công giáo được huấn luyện sử dụng vũ khí tối tân của Âu Mỹ. Dân chúng ở vùng quê thường được nghe thấy tiếng súng đại bác bắn ra trong những buổi tập dượt. Hơn nữa, trong khắp các tỉnh bọn Công giáo đã làm từng nghìn

chiếc gông để đeo vào cổ những người lương không chịu theo đạo”. Đọc số, Tự Đức khiếp sợ, nhưng sau khi điều tra thì biết đó chỉ là những lời man trá xuất phát từ âm mưu của Văn-thân muốn giết hại Công giáo. Nhà vua ra lệnh bắt tất cả thủ lãnh Văn-thân, bỏ tù, tra tấn hoặc giết chết. Sắc dụ ban hành về vụ này cho biết Tự Đức không còn tin tưởng gì về Văn-thân nữa. Sắc dụ viết: “Còn Văn-thân, không hiểu các ông đã học ở sách nào để vi phạm luật nước bằng cách tập trung trong các làng để giết hại người Công giáo. Các triết gia đã lên án vũ lực, các ông không có quyền hoạt động như thế. Nếu hoạt động vì thù hằn nhau, không những người này sẽ nuốt người kia, như cá lớn nuốt cá bé ở ngoài biển, mà có khi sẽ nổi lên chống chính quyền, như vậy sẽ gây ra biết bao nhiêu tai hại. Ai sẽ chịu trách nhiệm về những vụ lộn xộn, phải chăng là Văn-thân? Các ông đã báo cáo Công giáo âm mưu nổi loạn, nhưng vô bằng cứ, cái có bằng cứ là Văn-thân, người có chữ nghĩa sao lại có thể ăn ở như thế được? Người Công giáo đã bị bạc đãi, nhưng không phải vì họ không có lỗi, vì họ đã theo một thứ đạo khác hẳn với đạo chúng ta làm chúng ta nghi ngờ họ. Nay hoà bình đã trở về, lòng người Công giáo hân hoan và họ đã quên tất cả những nỗi đau khổ nhục nhã của họ, vậy sao Văn-thân còn sợ Công giáo thù oán? Một người Công giáo trước lúc hoạt động phải suy xét công việc mình được phép làm hay không được phép làm. Nếu người Công giáo không tuân theo luật, người ấy đã phạm lỗi với đạo. Vả lại, chính phủ có đủ sức lực để dẹp yên mọi cuộc âm mưu dấy loạn”. (Phan Phát Huồn, Sđd, I, tr. 512-513)

Sự chuyển hướng của Tự Đức làm cho cụ Sáu yên tâm. Từ 1865, cụ làm chính xứ Phát Diệm, lo cải tạo môi sinh của vùng đất bồi, biến vùng đất hoang vu, sình lầy,

đầy lau lác, sù vẹt thành một khu vực trù phú. Chắc hẳn cụ Sáu sẽ theo dõi một cách thích thú những biến chuyển về chính trị, sự thất bại cay chua của Văn-thân trước ảnh hưởng càng ngày càng lớn rộng của đạo Công giáo. Thiện cảm đầy ngưỡng mộ của Tự Đức đã làm cho cụ yên tâm lo công ăn việc làm cho bốn đạo, và chăm chú giáo dục họ theo tinh thần phúc âm. Những biến động về phía Nam-định do ông Hoàng-giáp Tam-đăng Phạm Văn Nghị (1805-1881) và các môn sinh của ông gây ra từ năm 1868 không khỏi làm cho cụ Sáu lo lắng. Vấn đề Văn-thân cho đến bây giờ vẫn chưa giải quyết được toàn diện thì bỗng nhiên bùng lên dữ dội với vụ Garnier.

Cụ Sáu và vụ nổi dậy của Văn-thân năm 1874:

Thống soái Dupré và đại úy Garnier đã chơi một ván bài chính trị xảo trá mà chính quyền Pháp đã kết án. Vua Tự Đức và giám mục Puginier đã mắc kẹt trong vụ lừa bịp bản thủ ấy, tạo ra cho một số người bao nhiêu nỗi khó khăn trong đó có cụ Sáu. Thật ra cũng may cho lịch sử là đã có cụ Sáu thì bao nhiêu cái gian manh của bọn Văn-thân mới bị mau chóng phát hiện.

Trong cuốn *Le Tonkin de 1872 à 1886, histoire et politique* do Jean Dupuis viết và xuất bản tại Paris năm 1910, cụ Sáu đã được nói tới đúng 6 lần, trình bày theo nhãn quan của Dupuis hay của Hautefeuille là hai tên thực dân mà dân chúng oán ghét. Ngày 2.12.1873, đúng vào lúc 8 giờ sáng, cụ Sáu có mặt trên chiếc tàu của Hautefeuille rời Hà-nội xuôi về Kẻ Sở ngày 3.12; ngày 4.12, hồi 11 giờ đêm, tàu đi về phía tỉnh Ninh-bình (sđd, tr. 203). Đọc đến đây, chính tôi cũng phải sững sờ, và giận dữ trách cụ Sáu tại sao lại có mặt trên chiếc tàu của Hautefeuille đúng lúc hắn về đánh chiếm Ninh-bình như

ta đã biết. Cụ Sáu có đến nổi dở như thế đâu! Đọc tiếp theo quyển sách, ta mới biết rằng khi Hautefeuille đi tàu về Hoà-bình, hắn không có lệnh đánh chiếm Ninh-bình; là một viên quan, hắn chỉ có nhiệm vụ của một tên phu trạm đưa lá thư của Garnier cho viên tổng đốc Ninh-bình mà thôi. Nếu hắn chiếm được Ninh-bình, đó chỉ là do một sự tình cờ ngoài í muốn của hắn và cũng là do sự cảnh bị thành phố quá iếu ớt, nếu không muốn nói là không có. Khi cụ Sáu ở trên tàu, cụ không hề biết rằng sau đấy một ngày, một thành phố quan trọng bên sông Đáy lại có thể thất thủ một cách quá dễ dàng như vậy! Lại nữa, cụ Sáu đã không đi với Hautefeuille đến Ninh-bình. Cụ chỉ đi quá giang từ Hà-nội về Kẻ Sở, rồi trong khi Hautefeuille tiến về Ninh-bình thì cụ rẽ xuống phía nam về Phát-diệm ngày 4.12.1873. Ngày 7.12.1873, cụ Sáu lái thuyền nhà chung lên tỉnh lị cách Phát-diệm khoảng 30 cây số đường sông. Cùng đi với cụ có 150 quân lính. Hautefeuille sung sướng quá vì hắn nghĩ rằng cụ Sáu đến để bảo vệ cho hắn. Hắn nói: “Hôm nay tôi mới được yên tâm ngủ.” (Sđd, tr. 209). Cụ Sáu có bao giờ cộng tác với thực dân đâu! Cụ chỉ lo bảo vệ cho các tín đồ của cụ vào lúc đó có thể đang bị bọn Văn-thân làm thịt. Mà sự thực đã xảy ra như thế và sự hiện diện của cụ Sáu chỉ là để giảm thiểu số thương vong và giải quyết những ngộ nhận rắc rối. Hautefeuille còn cho biết cụ Sáu đã rất đặc lực giúp đỡ ông ta (sđd, tr. 210). Giúp đỡ cho kẻ thù thì có gọi được là giúp đỡ không? Nếu không có sự giúp đỡ của cụ Sáu bên cạnh tên thực dân thì biết bao nhiêu cảnh tòi bại có thể xảy ra vì tên Hautefeuille này có tiếng là một tên hoang đảng dâm đảng mà cụ Sáu biết rõ. Cụ Sáu đã viết cho Hautefeuille hai lá thư, một lá đề ngày 24.12.1873 và một lá đề ngày 3.1.1874, cho hắn biết các

quan định đốt hết các làng có đạo, sẽ có khoảng 9.000 Văn-thân đổ về hướng Ninh-bình. Các quan trong triều chia rẽ nhau về vấn đề Bắc Trung và sẽ có người gửi vợ con và tài sản của họ về Ninh-bình và Phát-diệm (sdd, tr. 214).

Vào thời điểm này, suốt tỉnh Ninh-bình và Nam-định, đâu đâu cũng có sự hiện diện của Văn-thân. Họ như ma quỷ, hiện lên rồi biến mất, gọi là đánh Pháp, nhưng hề thấy bóng một thằng Pháp nào là chạy như vịt. Họ có thực sự đánh Pháp đâu! Họ chỉ lo diệt Công giáo. Ở Nam-định, tình hình căng thẳng từ năm 1868 càng căng thẳng một cách bí mật. Dưới quyền điều khiển của Hoàng Tam-đăng, tức hoàng giáp Phạm Văn Nghị về trí sĩ và Doãn Khuê cùng những môn sinh của họ như Lã Xuân Oai, Tống Duy Tân, Đinh Công Tráng, Nguyễn Cao, Vũ Hữu Lợi, Đỗ Huy Liêu, họ tổ chức thành những đội quân lưu động gây cho giáo dân nhiều tổn thất trầm trọng. Cụ Sáu lo âu nhất về mặt trận này. Dupuis cho biết ngày 20.1.1874, Đức cha Puginier, làm giám mục từ năm 1868, rất đau lòng vì những tin tức ngày càng bi thảm về những hành động sát nhân của Văn-thân. Ngày 20.1.1874 hồi 10 giờ tối, người ta thấy cha Sáu xuất hiện như một người ở cõi âm trở về. Cha vừa từ hoả ngục Nam-định đi lên và cho biết rằng nhiều giáo dân bây giờ không biết trốn ở đâu nữa. Nhà cửa bị cháy, tay không có một xu, họ thật khốn khổ, bị đuổi bắt, bị đánh đập, ít người tránh được cảnh tàn sát dã man. Đã có 80 làng bị thiêu rụi.

Ngày 21.1.1874, chiếc Antilope nhỏ neo. Cha Sáu không biết đi đâu cũng xuống tàu. Hồi 4 giờ 30 chiều, tàu neo ở cửa sông Thái-bình chuẩn bị ngủ đêm. Có một thừa sai xuống tàu cho biết vùng này rất yên tĩnh, điều này làm cho cụ Sáu yên tâm rời tàu lên ở với các linh

mục Tây-ban-nha (sđd, tr. 263). Cha Sáu lo sợ cho vùng Phát-diệm yêu quý của cha. Không biết bọn Văn-thân chúng đã đến tấn công Phát-diệm chưa? Biết rằng bọn Văn-thân rất sợ Pháp, cha phao tin Pháp sắp về đánh Phát-diệm. Thế là cha bình yên trở về xứ, không bị một tên Văn-thân nào theo dõi. Cả xứ Phát-diệm vẫn ngủ yên trong đêm khuya.

Cụ Sáu đã làm tròn nhiệm vụ của một người hoà giải giữa các lực lượng giao tranh. Cụ đã thành công trong công tác bảo vệ đời sống của toàn thể giáo dân xứ Phát-diệm.

Vụ Trần Tấn và Đặng Như Mai năm 1874:

Đó là vào tháng 2 năm 1874. Thủ lĩnh của Văn-thân là tú tài Trần Tấn, người Nghệ-an. Tú Tấn thảo hịch bằng chữ hán, một thứ văn hán lủng củng nhưng đăng đăng sát sát, kêu gọi giới nho sĩ nổi dậy giết giáo sĩ và giáo dân. Trước giọng điệu hận thù vô lí của bài hịch *Bình tây sát tả* mà nội dung không tập trung vào việc bình tây mà chỉ chĩa mũi nhọn vào việc sát tả, quan lại và giới nho sĩ bất bình và bất động. Chỉ có vài người học trò của tú Tấn như tú Mai (Đặng Như Mai), đội Lựu (Trần Quang Cán) và những chân tú tài khác như tú Khanh (Nguyễn Huy Diễm), tú Ngông (Đậu Bá Nghinh), tú Bẩm (Nguyễn Mậu Bẩm), tú Uyển (Nguyễn Duật), tú Đức (Lê Mẫn Đức), tất cả những thành phần đi thi chưa được 4 điểm, thân phận thấp kém, việc làm ăn bấp bênh hưởng ứng nổi dậy, dù đã được hàng nghìn dân quê ít học và hàng hai ba nghìn người miền núi tỉnh Quảng-bình đánh chiếm thành Nghệ-an (tháng 4), thành Hà-tĩnh (tháng 5).

Nhóm phản nghịch dữ dội tấn công quân đội chính phủ và lực lượng tự vệ của giáo dân. Vua Tự Đức phản

ứng mạnh mẽ trước nguy cơ tranh chấp lương giáo có thể đưa tới nội chiến. 500 quân cấm vệ được nhà vua gửi đến Nghệ-an tăng cường cho lực lượng quân đội địa phương. Các khâm sai Nguyễn Chính và Võ Trọng Bình được lệnh mở rộng những cuộc đánh trả từ miền Bắc. Ngay từ tháng 5, đường bộ giữa Huế và Bắc-kì bị gián đoạn, triều đình điều động gửi tàu chiến ra và trên một ngàn binh sĩ đi dọc theo đường núi. Tháng 6, để chặn đường quân phản nghịch tiến ra tới vùng Thanh-hoá, vua Tự Đức đã bắt đắc dĩ phải kêu gọi sự hỗ trợ của hải quân Pháp đánh vòng phía biển và ra lệnh cho thượng thư bộ Binh là Nguyễn Văn Tường đích thân chỉ huy tàu chiến. Ngoài ra, thống tướng Tôn Thất Thuyết đang hành quân ở Sơn-tây phải điều binh vào miền Trung đánh lấy các tỉnh bị chiếm. Giặc Văn-thân đầu hàng. Dân quân địa phương bắt sống Trần Quang Cán và Đặng Như Mai. Thủ lĩnh Văn-thân là Trần Tấn chạy sang Lào và chết bệnh bên đó. Các cuộc nổi dậy chấm dứt vào tháng 9 trong sự tan rã thê thảm của hàng ngũ giữa những lời thống trách của bọn Văn-thân trẻ.

Đúng vào thời gian này, cụ Sáu để hết thì giờ và tâm trí vào việc xây đền thờ Trái Tim Vô Nhiễm Đức Mẹ và núi Sọ. Năm 1876, đặt chân đến đất Phát-diệm, Trương Vĩnh Ký đã phải vô cùng thán phục tài năng kiến trúc của cụ Sáu (*Chuyến đi Bắc-kì năm Ất-hợi*, Sài gòn, 1891).

Vụ Ba Đình năm 1886:

Vụ Ba Đình được ghi chính thức trong cuốn *Lịch sử Việt-nam*, tập II, của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam, do Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành năm 1985 không nhắc nhở đến uy danh của cụ Sáu như là một

tên gián điệp đội lốt nhà tu, điều mà các sử gia cộng sản và thân cộng vẫn làm. Đây là tất cả bản văn: “Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ba-đình (1886-1887) là đốc học Phạm Bành và Đinh Công Tráng. Đinh Công Tráng đã khởi nghĩa chống Pháp ở Nam-định, Hà-nam, Ninh-bình rồi chuyển vào Thanh-hoá tiếp tục chiến đấu. Dựa vào địa thế của ba làng Mỹ-kê, Thượng-thọ, Mậu-thịnh (Ngã-sơn, Thanh-hoá), nghĩa quân xây dựng thành cứ điểm Ba-đình. Cứ điểm này như một hòn đảo nổi bật trên một vùng đồng ruộng mênh mông lầy lội, chỉ có con đường duy nhất từ sông Hoạt chảy vào, xung quanh có hào sâu, lũy tre dày đặc và một bức thành đất chắc chắn. Bên trong thành đất còn có chiến hào và nhiều hầm hố. Người già và trẻ con ở ba làng tản cư đi nơi khác, thanh niên trai tráng ở lại chiến đấu. Nhân dân hai huyện Tống-sơn, Ngã-sơn (Thanh-hoá) đem tre và rơm đến Ba-đình cùng nghĩa quân xây dựng công sự, đào hào, đắp lũy. Với công sự kiên cố và tinh thần quyết tử, hơn 300 nghĩa quân Ba-đình chiến đấu suốt 32 ngày đêm (trong tháng 12.1886 và tháng 1.1887) bẻ gãy nhiều đợt tấn công của 3.520 lính, 78 sĩ quan Pháp, có 25 khẩu đại bác và 4 pháo hạm phối hợp tác chiến, dưới quyền chỉ huy của tên đại tá M. Brissaud. Hàng trăm lính Pháp bị phơi thây xung quanh Ba-đình, làm cho lính Pháp phải hoang mang dao động và bọn cầm quyền bên Pháp cũng xôn xao, lo lắng” (sđd, tr. 74).

1 Nhà văn Vương Hoàng Linh, trong cuốn *Những nhân vật nổi tiếng trong lịch sử Việt-nam*, nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, thành phố Hồ Chí Minh, 1993, cho biết thêm những chi tiết sau: “Sau quân Pháp thay đổi chiến thuật, bao vây thành Ba-đình chặt chẽ bằng rào tre, dây thép gai, nghĩa quân không được tiếp tế nên dần dần

núng thể. Đêm 20 tháng giêng năm Đinh Hợi (1887), được sự hỗ trợ của nghĩa quân ở bên ngoài do Trần Xuân Soạn chỉ huy, Đinh Công Tráng cùng nghĩa quân phá vòng vây rút lên thành Mĩ-ca-o. Dạn được cận dân ông cùng một số nghĩa quân rút lên rừng. Ngày 7.9.1887, khi ông đang ở trên thuyền thì bị lính rừng làng này bắt cho về quân Pháp, ông định thoát ra ngoài thì bị trúng đạn tử thương". (Sđd, tr. 43).

Đinh mục Trần Công Hiến tác giả cuốn *Lưu sử cụ Sáu Trần Lục*, *linh mục Nam tước Phát-diệm*, tái bản tại Hoa-kì, 1991, còn cho biết thêm: "Toàn quyền Pháp ở Hà-nội nhậm chức đẹp họ (vợ Ba đình) song ngài kiêu hãnh" (sdd, tr. 83). Đại úy Joffre, sau này là thống chế, đến Phát-diệm tìm thêm ít cu li và nẩy chiếc thuyền. Ông Sáu nói: "Người sau ra thuyền sẵn, muốn lấy, tôi ghe cho phải trả công cho họ". (Nt, tr.8). Như vậy, đúng như *Lịch sử Việt-nam* đã ghi, không có chuyện cu Sáu công tác với người Pháp để đẹp vu Ba-đình, cũng không có chuyện có lính Công giáo trong quân đội Pháp đi đẹp nghĩa quân Ba-đình. Những điều ấy chỉ có trong cuốn *Ba-đình truyện* ký, Hà-nội, 1945, do nhà văn Phan Trần Chúc tưởng tượng ra.

Trong điều kiện nghiên cứu hiện nay về lịch sử vụ Ba-đình, có thể thấy rằng bộ gia phả họ Trần Chiêu đã mạnh dạn đưa ra trong cuốn *Việt-nam mất, lỗi tại ai*, Quyển Ba, xuất bản, 1990, là có giá trị lịch sử đáng tin cậy. Ông Chiêu viết: "Ngày 15.3.1887, Thống lãnh Trần Xuân Soạn hạ văn như, phái người đến Phát-diệm trao tay ông Phó Bá, thư ký văn phòng cụ Sáu. Thư rằng: 'Nhân dân T. quân đô thống, thống lãnh phong trao Cần-vương, đại diện Điện tiền Thương vương quân, bản chúc tin cho sĩ phu biết: Sau 3 tháng điều tra cẩn mật, bản chúa biết ông Sáu...'"

là giáo dân kết án thực dân và không hợp tác với quân đội viễn chinh Pháp. Lại biết thêm ông và cụ Sáu là hai đồng nghĩa, cùng một í chí phò vua cứu nước. Nay tôi phong ông làm Tả quân phó thống, cùng tôi điều khiển phong trào đặc trách việc mộ quân, quyên tiền, vay thóc, bảo vệ thành Ba-đình. Lúc này, các đồn bót của giặc Pháp hằng ngày bị quân ta đốt phá và nhiều quan quân Pháp chết vì bệnh kiết lỵ. Nay thơ”.

Ông Phó Bá đáp lễ:

“Phàm là sĩ phu, không thể nào cộng tác với quân đội viễn chinh. Cũng không thể nào cộng tác với các phần tử của Văn-thân, hằng ngày tiêu diệt các linh mục thừa sai và các tín hữu Công giáo. Họ tuyên bố lòng này sát Tả, nhưng họ không biết Tây, chỉ sát Tả gây thêm khổ khổ cho dân lành. Mong rằng Thượng tướng hạ lệnh cho Văn-thân ngưng sát hai các vị thừa sai và các tín hữu Công giáo. Được vậy, tiếp đệ tâm thành hợp tác với Đô thống. Thơ này, tiểu đệ đã trình cụ Sáu. Được xong, ngài đã cho phép gửi đến Đô thống. Kính bái. Nguyễn Bách, hiệu Phó Bá”.

Hai thơ trên là hai sử liệu chứng tỏ ba điều:

1. Trần Xuân Soạn nhìn nhận ông Phó Bá và cụ Sáu là hai nhân vật Công giáo không hợp tác với đạo quân viễn chinh Pháp.

2. Bọn Văn-thân không đánh Tây, chỉ sát hai người Công giáo.

3. Ngày 20.1.1887, thành Ba-đình bị hạ bởi tay quân nhân Pháp và 3 tiểu đội lính cơ do Pháp tuyên mộ (thời ấy, không có người Công giáo nào đi lính cơ, tức lính khổ xanh).

Bài này cho mọi người biết chính quyền Hà-nội đã vu không cụ Sáu và giáo dân Phát-diêm nói riêng, lại cáo

gian các tín hữu Công giáo nói chung. Đồng thời, mình oan cho cố Phước (Đức Cha Puginier) giám mục giáo phận Hà-nội, vị thừa sai bị vu khống tại Phát-diệm, xứ đạo thuộc quyền ngài (sđd, tr. 344-345).

Tài liệu do học giả Nguyễn Đức Chiêu đề xuất tuy có một vài chi tiết không đúng với lịch sử (tỉ dụ các từ: quân đội viễn chinh, đồn bót, phong trào đặc trách .v.v..) và câu văn đôi khi không phù hợp với lối văn xưa (thường được viết bằng chữ hán, do đó có một phong cách riêng) nhưng nói chung đã nói lên được nỗi ưu tư của người Công giáo khi thấy quyền iêu nước thương dân của mình bị tước đoạt và bị những người lòng đầy hận thù lúc nào cũng sẵn sàng tặng cho những tước hiệu không đáng quý chút nào như: phản động, bán nước, làm tay sai cho giặc.v.v..

Vụ Ba-dình chấm dứt hồ sơ Cần-vương nhưng chưa chấm dứt câu chuyện dài Văn-thân. Ta sẽ thấy kể từ 1886 trở đi, cụ Sáu mới thực sự phản công và bắt đầu giảng lên đầu Văn-thân những trận đòn đáng giá. Để thi hành nhiệm vụ này, cụ Sáu sẽ sử dụng khả năng nghệ sĩ của ngài để thực hiện những gì mà Văn-thân không làm được cho dân tộc Việt-nam.

Kết luận

Vì đầu đề giới hạn, tôi đã không trình bày nhiều dữ kiện đầy hứng thú trong cuộc sống đa dạng của Cụ Sáu; tôi cũng cố í không đề cập tới những vụ tranh chấp đẫm máu giữa một số dư đảng của Văn-thân và một số giáo dân tại các địa phận Tây Bắc Việt, Nam Bắc Việt và ở Trung Việt. Cũng do khuôn khổ của cuốn sách này,

tôi không có điều kiện để đăng tải những trang đã viết về từ cần-vương và phong trào Cần-vương, thành ra những sai biệt giữa phong trào này và phong trào Văn-thân chưa được trình bày và phân tích một cách đầy đủ.

Tôi hi-vọng rằng “một vài câu thanh-ngệ” của tôi, nói như Nguyễn Công Trứ trong bài *Kẻ sĩ*, cũng đã có thể “phù thế giáo” một phần nào, có khả năng làm nhẹ bớt những sự hiểu lầm chung quanh từ văn-thân, đồng thời có công dụng làm cho từ này tránh được cái vai trò bung xung tội nghiệp trong tay các nhà chính trị tôn thờ chủ nghĩa vô-thần và chủ nghĩa iêu nước. Tôi cũng tin tưởng rằng một khi đã nhận ra những ranh giới chia cách từ văn-thân và cần-vương, đối lập phong trào Văn-thân với phong trào Cần-vương, chúng ta sẽ đánh giá tư tưởng và hành động của Cụ Sáu cao hơn; ta thấy rõ ràng vai trò hoà giải tinh tế và hữu hiệu của Cụ thực sự được điều động bởi thiên sủng để phục vụ những lợi ích thiết thực của dân tộc. Ai cũng công nhận Cụ Sáu là một linh mục kiệt liệt của Chúa và Giáo-hội, và tuy thừa biết rằng nước Chúa không bao giờ là trần gian, Cụ lúc nào cũng cho mình có trách nhiệm phải dung hoà những điểm đối nghịch, hoá giải những ngộ nhận nguy hiểm phát xuất từ những phê phán cố chấp, và cho dù có phải hi sinh cả đến thanh danh và bảo mệnh, Cụ Sáu vẫn gan góc vào sinh ra tử để ngăn chặn những hành động sát nhân điên cuồng. Như một sĩ phu chân chính, Cụ Sáu thấu hiểu vai trò quan trọng của tinh thần dũng cảm, Cụ không bao giờ để cho tâm hồn bị lung lạc bởi phú quý vinh hoa, Cụ cũng không bao giờ để cho cuộc đời mình bị khuất phục bởi sức mạnh của uy vũ. Cũng vì thế mà bây giờ đây, khi mọi ngọn lửa đam mê đã bớt nóng bỏng, khi những nỗ lực duy í chí không còn lí do để tồn tại, người ta mới

hiếu con người Cụ Sáu thuộc về mọi người, không phân biệt tuổi tác, tôn giáo, sắc tộc; Cụ vừa là một người Công-giáo sống chết với Chúa Ki-tô, vừa là một công dân iêu đất nước chân thành, vừa là một chiến sĩ chống thực dân tích cực bằng cách chiếm lĩnh mọi giá trị tinh thần và vật chất mới mẻ tiến bộ nhất của văn hoá châu Âu.

~~Không thể không nhắc đến~~ án Cụ Sáu là tay sai của thực dân Pháp; ~~cũng không thể không nhắc đến~~ lòng trung trinh của

Cụ đối với Nguyễn triều, đúng như nhận xét của Phước-môn Bá Nguyễn Hữu Bài, khi triều đình ấy từ năm 1862

đã hòa giải với đạo Công giáo; không có một người nào, dù không cùng một chính kiến với Cụ, đã phê phán Cụ

Sáu đi nước lạ quyền sống của nhân dân. Hơn ai hết, Cụ Sáu là một chiến sĩ của Giáo hội Công giáo, và trong

cương vị này, Cụ là một anh hùng vệ-đạo kiệt xuất và tích cực. Cụ đã tự biểu lộ í chí quyết liệt của mình một

cách vô điều kiện, đã can đảm đương đầu không khoan nhượng với mọi lực lượng đối nghịch. Cụ đã góp phần

tạo ra một môi trường riêng, một thể giới đặc sắc làm động lực cho nền văn hoá mới, hình thành trên nền tảng

hội nhập các phong trào văn hoá phương Tây, không trở thành nguồn gốc và lí do cho sự sa đọa con người trái

lại, tạo phương tiện phục vụ cho sự phong phú thâm sâu của đời sống nội tâm. Cụ Sáu vận động cho Giáo-hội Công-giáo Việt-nam tham gia vào sức đẩy của lịch sử,

hết giờ những vấn đề tâm chấp tại nại và vấn đề giữa hai thành phần không tốt của quốc gia là người Giáo và

người Lương, gắng sức lấp đầy những hố sâu ngăn cách phong tục Việt-nam với các trào lưu văn hoá thế giới,

tạo thành một thể đứng hoành tráng và ngoạn mục cho dân tộc Việt-nam trước những biến động lịch sử đang và

sẽ diễn ra gay gắt, ngoài và trên mọi dự tính và trắc

lượng. Với tính lương thiện trí thức của mình, với các thiện tâm mà Chúa đã chúc lành và hằng năm vẫn được nhắc nhở trong đêm thánh Giáng-sinh, Cụ Sáu đã quan niệm cái hôm qua một cách đúng đắn để có một thái độ hợp lí trước cái hôm nay và ngày mai. Hoà hợp nhưng không hoà đồng, Cụ Sáu không bao giờ đứng xuôi tay bên lẽ lịch sử. Cụ luôn luôn cất tiếng hô quyết tiến cho mọi người do-ta bước vào cuộc sống mới như họ đã bước lên công trường xây Thành-đồng. Cụ Sáu không bao giờ không chủ động hướng dẫn và duy trì mọi biến động văn hoá mới trong quỹ đạo Giáo-hội và dân tộc.

Đúng như Trương Vĩnh Ký đã viết trong cuốn “Chuyến đi Đức kỳ nam Ái-hội” (1876), xuất bản năm 1881: “Người là người đặc lực với Triều đình: người tài trí thông minh, lanh lợi việc ăn ở xử trí theo phân biệt lắm; mưu mô gan dạ cũng hung, dân sự phục tình, quan quyền cũng ương tọng dãi. Nhờ cụ mưu mô trí biến mà xử trí yên với Văn-thân, lúc khốn khó gia hoà trả tỉnh lại. Nói qua vậy cho biết là người anh danh đất Bắc, là chỗ nhờ cậy của nhà chung địa phận nam” (Dẫn theo Băng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, Nhà Văn-học, tr. 283).

Chính vua Tự Đức cũng đã nhận xét đúng như Trương Vĩnh Ký: “Linh mục Trần Lục có năng lực dẹp yên Lương Giáo Bắc-kỳ, ngài là bậc trung thành, thiên hạ đều hay biết Triều đình yên trí” (Linh mục Trần Công Hoán, *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục*, Linh mục Nam-tước Phát-diệm, Cà-mau, 1963, tr. 69).

Cụ Trần Lục thực là một người anh danh đất Bắc, “đã xử trí yên với Văn-thân” Triều đình cũng đã từng đặt tin tưởng vào con người “trung thành” ấy. Đó là một tướng Cụ Sáu thân yêu của chúng ta rất xứng đáng với

những lời tuyên dương này, và cho đến bây giờ, uy danh và sự nghiệp của Cụ đã vượt xa những lời ca tụng mai xưa.

Thư tịch chọn lọc:

1. Jean Dupuis, *Les événements du Tonkin: 1872-1873* Paris, 1879.
2. Jean Dupuis, *Le Tonkin de 1872 à 1886* Paris, 1910.
3. Mgr. A. Olichon, *Le Père Six* Paris, 1941
4. Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng*, Hà-nội 1942.
5. Thái Bạch, *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp*, Sài gòn 1960.
6. Linh mục Trần Công Hoán, *Cụ Sáu Trần Lục*, Sài gòn 1963.
7. Linh mục Phan Phát Huồn, *Việt-nam giáo sử*, Sài gòn 1965.
8. Trần Trọng Kim, *Việt-nam sử lược*, Sài gòn 1971.
9. Lê Hữu Mục, *Huấn dịch thập điều (1833)*, Sài gòn 1972.
10. Huỳnh Lý, *Hợp tuyển thi văn Việt-nam (1858-1920)*, Hà-nội 1984.
11. Yoshiharu Tsuboi, *Nước Đại-nam đối diện với Pháp và Trung-hoa*, Thành Hồ 1990.
12. Cao Huy Thuần, *Les missionnaires et la politique coloniale au Vietnam (1857-1914)*, Amiens 1990.
13. Trần Văn Giàu, *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó*, Thành Hồ 1993.
14. Nguyễn thị Thanh Xuân, *Năm năm Hán Nôm 1991-1995*, Thành Hồ 1995.
15. Thái Kim Đĩnh, *Năm thế kỷ văn nông người Nghệ*, Nghệ-an 1995.
16. Nguyễn Đức Chiêu, *Việt Nam mất, lỗi tại ai?* Toronto 1993.
17. Phạm Bá Nha, *Đọc Tác phẩm "Sách thuật lại ít nhiều Ca Vè"*, Paris 1994.

Tiểu sử tác giả Lê Hữu Mục:

- Sinh ngày 24.11.1925 tại làng Lưu Phương, Phát Diệm, Ninh Bình, được bố dạy chữ Nôm trước khi học chữ Quốc Ngữ.

- Đậu Cử Nhân Văn Khoa tại Hà Nội năm 1951. Khôi nguyên kỳ thi Tiến Sĩ tại Đại Học Văn Khoa Sài gòn năm 1970. Giáo sư Văn học Việt Nam tại Đại Học Huế (1957-1963), Giáo sư tiếng Việt và chữ Nôm kiêm Trưởng ban Việt Hán tại Đại Học Sài gòn (1963-1977).

- Từ năm 1989, Viện Viễn Đông Bác Cổ tại Paris mời hợp tác để san dịch bốn tác phẩm dở dang của Maurice Durand liên quan tới văn học, lịch sử Việt Nam.

- Những tác phẩm chính: *Nghiên cứu về Đoạn Tuyệt của Nhất Linh* (Huế, 1955), *Lĩnh Nam Chích Quái*, phiên dịch và giới thiệu (Huế, 1960), *Khoá Hư Lục của Trần Thái Tông* (Sài gòn, 1965), *Hồ Chí Minh không phải là tác giả Ngục Trung Nhật Ký* (Toronto, 1990)...

Đạo Công Giáo *Ma quỷ* dưới triều Vua Tự Đức

Linh mục Vũ Thành

*quốc mà đứng đầu là Đức
quốc pháp tại Việt Nam.*
I. Các diện Á Đông

Thế kỷ 19 bắt đầu có các cuộc xâm lăng của Tây Phương tại Á Đông dưới nhiều chiêu bài khác nhau: thương mại, tôn giáo. Thực tế là Tây Phương mạnh nhờ kỹ thuật tân tiến trong khi các quốc gia Á Châu như Trung Hoa, Nhật Bản, Thái Lan, Việt Nam còn yếu kém về vũ khí. Thái độ đối phó trước sức bành trướng của họ cũng khác nhau và đưa đến những kết quả khác nhau.

Trung Quốc

Từ năm 1800, thương gia Anh buôn bán với Trung

Hoa nhận thấy cán cân mậu dịch chỉ có lợi cho người Trung Hoa nên họ tìm hiểu thị trường và khám phá ra ở Trung Hoa không có thuốc phiện. Từ đó họ kiếm lời bằng cách du nhập thuốc phiện vào. Trước phản ứng nghiêm cấm quyết liệt của triều đình Mãn Thanh, năm 1839 các thương gia Anh vận động chính phủ Anh Quốc đưa 35 tàu chiến và 2.000 binh sĩ đến can thiệp và ngày 19-6-1842 họ đại thắng tiến vào Thượng Hải, ký hiệp ước Nam Kinh 29-8-1842 về thông thương.

Trước sức mạnh, Trung Hoa chịu ký hiệp ước nhưng không thực tâm nên năm 1856-1857 liên quân Pháp Anh đánh chiếm Hongkong và ký hiệp ước 28-6-1858 tại Thiên Tân, có thêm Nga và Mỹ. Từ đó nổi dậy phong trào bài ngoại và một lần nữa chiến tranh bùng nổ và cũng kết thúc bằng một hiệp ước khác ký tại Bắc Kinh 25-5-1860. Cứ thế liệt cường xâu xé Trung Quốc. Sau chiến tranh này chỉ huy quân đội pháp là Rigault de Genouilly mới rảnh tay can thiệp vào Việt Nam.

Nhật Bản

Khác với Trung Hoa, chính phủ Nhật có thái độ biết mình biết người trước vấn đề Tây Phương bành trướng. Họ nhìn nhục để canh tân đất nước. Năm 1858 các nước Hoa Kỳ, Nga, Anh, Pháp ép Nhật ký hiệp ước thông thương. Các lãnh chúa chia 2 phe: một phe hoà hảo với Tây Phương để canh tân, một phe bảo thủ chống ngoại xâm. Tranh chấp giữa các lãnh chúa đưa đến sụp đổ của chế độ lãnh chúa và Minh Trị Thiên Hoàng (Satsuma) lên ngôi vào lúc này nhờ cuộc chiến thắng 3-1-1868 và hiến chương ngày 6-4-1868. Đáng kể trong các nỗ lực canh tân là việc khuyến khích xuất dương du học, lệnh cưỡng bách giáo dục năm 1872, hiến pháp năm 1889.

Một giáo sư người Nhật đã nhận định về cuộc cách mạng và canh tân này như sau: “Sự quan trọng thật sự của bản Hiến Chương này là nó đã đánh một tiếng chuông cảnh tỉnh đầu tiên cho các nhà chánh trị trong thời ấy để tiến vào con đường cải tổ quốc gia và áp dụng gấp rút mọi phương pháp căn bản của văn minh Âu Tây, có thể mới cứu vãn được nền độc lập và tránh khỏi sự xâm lược của ngoại quốc”. (trích Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân biên*, quyển V tr 107-108)

Trường hợp Việt Nam

Khảo cứu của giáo sư Tsuboi nêu ra một vài nhận xét đáng lưu ý về trường hợp Việt Nam, nhất là vai trò của những người Pháp làm việc tại Việt Nam và những nhân vật chủ yếu của triều đình Tự Đức. Ông Tsuboi nhận thấy rằng nước Pháp chỉ chiếm đất tại Việt Nam mà không tại các quốc gia khác ở Á Châu. Ông nêu ra 4 hạng người đã thúc đẩy sự can thiệp của người Pháp. Bốn hạng người đó là các giáo sĩ mong muốn được tự do truyền đạo, các thương gia muốn kiếm lợi nhiều, các sĩ quan hải quân có tham vọng cai trị trở thành thống đốc, toàn quyền và các nhà ngoại giao. Chính sách bế quan tỏa cảng của triều đình Tự Đức đã thúc đẩy 4 giới này có chung một ý nghĩ là phải can thiệp và chiếm đất tại Việt Nam. Nhưng chính các sĩ quan hải quân và các nhà ngoại giao Pháp mới là những người tích cực xâm lăng. Ngày 7-4-1857 vua Napoleon thiết lập ủy ban Cochinchine nghiên cứu việc xâm chiếm.

Về các sĩ quan hải quân, ông Tsuboi viết: “Từ địa vị khơi mào rồi thành kẻ thực hiện, các sĩ quan hải quân sau khi thắng trận, sẽ trở thành nhà cai trị của thuộc địa mới lập, tuyên truyền tích cực cho công cuộc can thiệp

lớn hơn của Pháp vào Việt Nam và Cao Miên”. (trích *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* tr. 106).

Trong số các nhà ngoại giao, ông Tsuboi đặc biệt nêu tên 2 người là Rheinart (trú sứ đầu tiên tại Huế từ năm 1875) và Kergaradec (lãnh sự tại Hà Nội từ 1875) chủ trương đặt nền bảo hộ trên toàn cõi Việt Nam. Những nhà ngoại giao này cung cấp đầy đủ tin tức và tình hình tại chỗ rất tỉ mỉ.

Hai tên tinh báo đồ

Ông Rheinart đã viết cho thống đốc Nam Kỳ ngày 18-7-1880 như sau: “Từ năm 1875 đến năm 1876, đã hơn 10 lần tôi trình bày về sự cần thiết chúng ta phải thiết lập nền bảo hộ, tôi đã khấn khoản nhắc lại điều ấy đặc biệt nhân dịp người Nam vi phạm điều 2 của hòa ước hồi tháng giêng năm 1876 khi họ viết cho thống đốc Anh ở Hương Cảng để xin phái lãnh sự An Nam tới bến cảng này”. (trích *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa* tr. 118).

Về phía Việt Nam, một nước có cơ may tiếp xúc rất sớm với Tây phương và đã du nhập súng đạn cũng như xây thành theo lối Tây phương. Triều đình cũng đã cử nhiều phái đoàn đi dò la các nước lân bang để học hỏi. Nhưng Minh Mạng và triều đình nhà Nguyễn vì tự cao tự ái vẫn áp dụng chính sách bế quan toả cảng dù đã nếm mùi thất bại.

Trong nước có những quan đại thần dâng kiến nghị, những sĩ phu có kiến thức dâng điều trần như Nguyễn Trường Tộ v.v... nhưng bị triều đình cho là ngụy biện không theo. Phạm Văn Sơn có kể ra một số người như năm 1868 Đinh Văn Điền dâng sớ xin mở các doanh điền, năm 1881 Lê Đĩnh đi sứ Hương Cảng về trình bày rằng các nước Tây phương phú cường là do công kỹ nghệ và giao thương với các nước trên thế giới, Nguyễn Hiệp đi

sứ Tiêm La về trình rằng các nước Anh, Pháp Phổ, Ý, Mỹ vào thông thương với Tiêm La đều được chấp thuận và nhờ có sự giao hảo này không nước nào gây sự mà được nhiều lợi.

Lý do của việc thất bại trước các đòi hỏi canh tân là thái độ của những người theo Tống Nho như Lương Đức Thiệp viết trong "Xã Hội Việt Nam": "...nước Việt Nam ngàn năm văn hiến mà không sản xuất nổi một học thuyết mới lạ nào, một trào lưu tư tưởng hoặc nghệ thuật mạnh mẽ nào... đẳng cấp nho sĩ Việt Nam bị trí thức hệ nho giáo bảo thủ, lung lạc, bị nguy thuyết của bọn Tống nho đưa lạc nẻo, bị chế độ thi cử chi phối không còn một chút hoạt lực nào, không có được một tính cách cấp tiến nào nữa.. ta mất nước sau này là do bọn hủ nho trước và sau đời Tự Đức..." (trích *Việt Sử Tân Biên*, quyển V trang 39).

Ông Bửu Kế, một nhân vật thuộc hoàng phái viết bài "Cửa bể Thuận An" đăng trong *Bách Khoa* số 100 ngày 1-3-1961, nhận định về việc mất nước như sau: "Tự Đức chỉ là một ông vua thi sĩ: việc nước thì rắc rối khó khăn như ngôi nhà đã bệ rạc chỉ chờ ngày sụp đổ, các quan thì nệ cổ không đủ tài, đảm đang để làm cho Việt Nam trở thành một cường quốc được. Đó là những lý do khiến chúng ta mất nước". (trích *Việt Sử Tân Biên*, quyển V trang 59).

II. Chọn lựa của triều đình Tự Đức đối với đạo Công giáo trước nanh vuốt của Tây Phương

1. Những khó khăn nội bộ

Giáo sư Tsuboi gọi khó khăn đầu tiên của triều đình

Tự Đức là “một quyền thừa kế có nhiều tranh cãi”. Hoàng tử Hồng Nhậm là con thứ, sinh sau Hồng Bảo 1 tháng vì thế có cuộc biến loạn cung đình (Trương Đăng Quế và các đại thần đưa Hồng Nhậm lên vì Hồng Nhậm là con rể của Ông Quế) và âm mưu nổi loạn của Hồng Bảo (tháng 1 năm 1851), của Hồng Tập 1865, của Đinh Đạo (con trưởng của Hồng Bảo) năm 1866 cũng gọi là giặc Chày Vôi do những người xây lăng Khiêm Lăng.

Thái độ trung thành với triều đình của người Công giáo rất rõ. Đức Cha Pellerin đã trả lời cho phe nhóm Hồng Bảo: “Người Công giáo không lật đổ vua chúa, ở đâu họ cũng muốn là những kẻ trung thành với nhà vua, Hoàng Bảo sẽ biết đến lòng trung thành của họ nếu ngày kia ông được lên ngôi trị vì” (trích *Phan Phát Huân, VN giáo sử I*, tr.405).

2. Những cuộc nổi loạn

Trần Trọng Kim trong *Việt Nam Sử Lược* ghi: “Không đời nào lắm giặc giã bằng đời ngài làm vua. Chỉ được vài ba năm đầu thì còn hơi yên trị, còn từ năm Tân hợi (1851) trở đi thì càng ngày càng nhiều giặc...” (VNSL tr. 500). *Đại Nam Thực Lục* chép: “Đời Minh Mạng (1820-1840) có gần 200 vụ cả lớn lẫn nhỏ, đáng kể nhất là vụ Lê Văn Khôi ở Gia Định, đời Thiệu Trị (1841-1847) ngăn ngui có 7 năm mà cũng có hơn 50 vụ. Đến đời vua Dục Tông (1848-1884) có trên 100 cuộc nông dân khởi loạn, hơn 100 vụ cướp Thanh (Trung Hoa) tràn qua và ngót 60 vụ giặc biển ồ ạt vào cướp phá ngoài hai bọn lớn nhất là bọn Tề Ngôi và bọn Chà và từ Nam Á tiến lên”.

Trước hết Lê Phụng, tức Tạ Văn Phụng tự xưng là con cháu nhà Lê nổi loạn ở Quảng Yên từ tháng chạp

do d'c' quốc Pháp giết
đây, và bọn cho' bán gia

Quý Dậu (1861). Phụng lấy cố đạo Trương làm mưu sĩ vì Phụng là một tín đồ Thiên Chúa Giáo. Cùng lúc này có Nguyễn Văn Thịnh tức Cai Tổng Vàng nổi lên và hiệp lực với nhau đánh phá các vùng Lạng Sơn, Bắc Ninh. Phụng có cầu cứu với quân đội Pháp nhưng không được ủng hộ. Năm 1863 bị vây hãm, quân lính của Phụng định đánh thẳng vào Huế nhưng bị bão nên quân đội bị tan vỡ. Năm 1865 hai người bị đại lực lượng của triều đình vây đánh và bắt đem về Huế xử tội.

Loạn Châu Chấu (1854) khởi sự tại Sơn Tây do tù trưởng địa phương với giặc Tam Đường từ Trung Hoa sang được Cao Bá Quát làm quân sư.

Đối với các vụ nổi loạn, thái độ của người Công giáo vẫn là trung thành với triều đình. Điển hình là Linh mục Trần Lục trong thời gian bị lưu đầy vì đạo tại Lạng Sơn. Cha Trần Công Hoán trong tiểu sử cha Trần Lục đã viết: “Biết mình kém chiến lược và vụng võ, các quan mời cha Sáu đến thảo luận. Trong lúc nước có lắm đảng phái và giặc giã, nơi này làm giặc, chỗ kia lật đổ chính quyền, ai cũng vỗ ngực xưng mình là hoàng đế. Biết rằng theo Lê Phụng sẽ có lợi ngay trước mắt, ít là lúc ban đầu, nhưng cha Sáu nghĩ rằng mình phải đứng về bên chính quyền. Cha Sáu nhận tổ chức một đội binh, gồm toàn những người Công giáo dưới danh hiệu là Nghĩa Dũng, kéo ra chống lại với Lê Phụng. Mặt trận binh có đạo bị đánh nặng hơn. Lê Phụng tưởng bị đánh rất bên có đạo sẽ bỏ khí giới ngay và sang bên mình, nhưng đã làm, vì gặp phải sức kháng chiến mạnh mẽ quá tưởng tượng. Quân ông bị đẩy lui. Thắng trận, binh có đạo đến tiếp sức với quân chính phủ, và ở cả 3 mặt nữa, quân Lê Phụng đều bị đánh tơi bời. Từ trận đó người ta không còn trông thấy quân Lê Phụng trên đất Lạng Sơn nữa.” (trích *Tiểu*

ô giáo mà người Sơn Cười.

Một sự kiện khác nổi lên lòng trung thành của người Công giáo. Ngày 6-11 lúc vua Hàm Nghi bỏ Thanh Lang, cha sở làng Truong là linh mục Trung đến dâng cho Hàm Nghi một cái cẳng bịt bùng có ý che đậy sự nhìn xem tọc mạch của dân chúng, linh mục Trung còn sai 12 giáo hữu ăn mặc lễ phục thay nhau khiêng cẳng cho nhà vua. Vua Hàm Nghi cảm động vì cử chỉ ấy, hỏi linh mục: “Quý danh ông là gì? Linh mục trả lời: “Xưa kia tôi có học chữ Hán, tôi chỉ nhớ có một chữ “Trung”. Hàm Nghi hiểu ý trả lời: Cảm ơn ông. (P.P.Huôn, *VN giáo sử* I tr.539 trích Delvaux “Quelques précisions sur une période troublée de l’Histoire d’ Annam”.

3. Vấn đề Người Công Giáo

Cái nhìn của triều đình Tự Đức đối với đạo Công giáo biến chuyển theo với thời cuộc.

A. Đạo Công giáo vươn mạnh sau cuộc bách hại của vua Minh Mệnh

Những sắc lệnh và các cuộc lùng bắt tận diệt đạo Công giáo trong những năm cuối cùng của Minh Mệnh 1838-1840 tưởng chừng như giáo hội Việt Nam không còn cơ đứng vững. Tuy nhiên lời nói của Tertulian ngày xưa hoàn toàn đúng với hoàn cảnh giáo hội đẫm máu và trở sinh của Việt Nam: “Máu của các anh hùng tử đạo là hột giống phát sinh các tín hữu”. Quả thực người tín hữu cũng như lương dân thi nhau thấm máu các ngài và tự nhiên đức tin càng được nuôi dưỡng mạnh như dầu đổ vào lửa đến nỗi giáo hội hoàn cầu phải thán phục và Đức Thánh Cha, vị chủ chăn giáo hội, phải tức tốc thành lập thêm nhiều giáo phận mới.

1. Chia địa phận Đàng Trong thành các giáo phận Qui Nhơn và Sài Gòn (1844), Huế và Nam Vang (1850):
Từ năm 1841 Đức Cha Cuénót Thê đảm nhận trách nhiệm coi sóc địa phận Đàng Trong và ngài đã tích cực củng cố địa phận bằng cách phong chức linh mục cho những thầy giảng đã lão luyện trong cơn thử thách mặc dù không biết tiếng Latinh, lập ngay 2 chủng viện ở An Ninh (gần Huế) và ở Lái Thiêu. Các nhà dòng nữ cũng được củng cố lại trong 18 nhà gồm có 250 nữ tu. Năm 1841 Đức Cha tổ chức hội nghị toàn thể địa phận để phát động chiến dịch truyền giáo mới, phong cha Lefebvre làm Đức Cha phó và khởi sự hồ sơ điều tra phong thánh cho những anh hùng tử đạo.

Việc hệ trọng đến tương lai là chia địa phận, như là một điều kiện để bành trướng đức tin và giảng đạo hữu hiệu, cũng như an toàn trong thời kỳ cấm cách. Ngày 11-3-1844 tòa thánh ký sắc lệnh thành lập hai địa phận Conchinchine Oriental (Qui Nhơn) và Occidental (Sài Gòn).

Khi sắc lệnh tới Việt Nam thì Đức Cha phó Lefebvre bị bắt và giam tù ở Huế. Việc phân chia các địa phận được ấn định như sau: Qui Nhơn do Đức Cha Thê phụ trách và Sài Gòn do Đức Cha Lefebvre. Tại Qui Nhơn Đức Cha Thê chọn thừa sai Pellerin làm Đức Cha phó và phụ trách vùng bắc ở Huế. Tại Sài Gòn, Đức Cha Lefebvre chỉ định thừa sai Miche. Địa phận Sài Gòn lúc ấy gồm 6 tỉnh: Đồng Nai (Biên Hoà), Gia Định (Sài Gòn), Định Tường (Mỹ Tho), Long Hồ (Vĩnh Long), An Giang (Châu Đốc), và Hà Tiên, cộng với toàn nước Cao Mên và phần đất Ai Lao giáp tiếp. Dân số Sài Gòn là 360.000 người, trong đó có 23.000 người là Công giáo. Về nhân

sự gồm có Đức Cha Lefebvre, Đức Cha Miche, thừa sai Duclos, Fontaine, 16 linh mục Việt và 10 chủng sinh ở Penang, 20 chủng sinh tại học viện.

Không bao lâu Đức Cha Thê lại đề nghị tòa thánh chia địa phận nhỏ hơn nữa. Ngày 27-8-1850 tòa thánh ký sắc lệnh *Postulat Apostolici* thành lập địa phận Huế và sắc lệnh *Quoties Benedicente* ngày 30-8-1850 thành lập địa phận Nam Vang. Đức Cha Pellerin coi địa phận Huế và Đức Cha Miche coi địa phận Nam Vang (Cao Mên). Tại địa phận Huế Đức Cha Sohier làm phụ tá Đức Cha Pellerin năm 1852. Ngoài ra địa phận gồm có thừa sai Galy và 10 linh mục coi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên.

Phương pháp truyền giáo của Đức Cha Cuénot Thê là tụ tập từ 10 đến 15 hay 30 tân tòng trong một nhà để dạy giáo lý. Đàn bà dạy cho đàn bà và đàn ông cho đàn ông. Mỗi tuần thầy giảng đến hai ba lần cắt nghĩa giáo lý và biện bác những sai lầm dị đoan. Các tân tòng ăn chung và nghe sách trong các lần họp. Ngày rửa tội địa phận tặng cho một bộ áo trắng kỷ niệm. Đức Cha chia các thầy giảng thành ba bậc. Bậc nhất có khoảng 21 thầy là những người có khả năng và kinh nghiệm dạy giáo lý. Bậc nhì gồm 35 thầy, thường theo các cha đi các họ đạo làm phúc và giúp giáo dân lãnh nhận các bí tích, mỗi cha có khoảng 4 thầy. Bậc thứ ba gồm một số trưởng gia đình, lo trật tự, sửa soạn việc rửa tội và cưới xin, săn sóc người ốm.

2. Chia địa phận Tây Đàng Ngoài thành hai địa phận Vinh và Hà Nội năm 1846: Từ khi Đức cha Borie bị bắt và tử đạo ngày 24-11-1838, cha Retord được chỉ định thay thế và ngài đã phải gánh trách nhiệm điều khiển

địa phận. Vì hoàn cảnh khó khăn di chuyển, mãi đến năm 1840 cha Retord mới có thể sang Macao để chịu chức Giám Mục, nhưng tại đây không có Giám Mục, cha lại phải đi Manila, Phi Luật Tân, để thụ phong Giám Mục ngày 31-5-1840.

Tình trạng truyền giáo lúc này như sau: Có 170.000 giáo dân trong 1.300 họ đạo (47 xứ), 8 thừa sai trong đó 2 cha bị bắt, 80 linh mục Việt, 40 thầy lý đoán, 137 thầy giảng, 28 tu viện gồm 648 nữ tu. Đức Cha Retord chọn cha Gauthier làm Giám Mục phó ở vùng Nghệ An.

Nhờ thời kỳ nhân nhượng dưới triều vua Thiệu Trị, Đức Cha đã họp các cha quyết định dẫn thân mở các chuyển kinh lý các họ đạo, lập hội trí thức Công giáo, một thứ hàn lâm viện có đủ sách, và khuyến khích giới trí thức nghiên cứu viết luận đề. Một hội đạo đức khác cũng được thành lập là hội Trái Tim.

Phương pháp truyền giáo của Đức Cha Retord là mở chiến dịch thi đua khuyên nhủ người lương trở lại. Các linh mục mỗi năm phải rửa tội được ít nhất 10 người lớn trở lại, giáo dân có công dẫn dụ được người nào theo đạo thì được thưởng các ảnh đeo và bằng khen. Các họ đạo mỗi khi họp nhau cầu nguyện đều đọc kinh cầu nguyện cho lương dân được ơn trở lại đạo Công giáo. Đức Cha cũng nghiên cứu những làng nào có hy vọng khuyên bảo được thì sai các thầy giảng đến thăm viếng và khuyên nhủ.

Ngày 17-3-1846, Đức Thánh Cha Gregorio XVI ký sắc lệnh “Ex Debito Pastoralis” thành lập hai địa phận mới, chia từ địa phận Tây thành địa phận Vinh (Tonkin Meriodinale) và địa phận Hà Nội (Tonkin Occidentale). Số giáo dân lúc này đã lên tới 184.200, tức là tăng được 14.000 giáo dân trong 6 năm. Số linh mục cũng gia tăng

lên đến 93, số chủng sinh được 323, các thầy 282, các chú 972, nữ tu 673. Sắc lệnh tòa thánh tới Việt Nam đầu năm 1847. Việc phân chia được ấn định như sau:

Địa phận Vinh gồm các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và phần Bố Chính. Nhân sự gồm: Đức Cha chính Gauthier, Đức Cha phó Masson, 3 thừa sai, 35 linh mục Việt, 69 chủng sinh, 75 thầy, 290 chú nhỏ, 270 nữ tu, làm việc trong 345 họ (19 xứ), gồm 66.350 giáo dân.

Địa phận Hà Nội gồm các tỉnh Thanh Hóa, một phần Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội, Sơn Tây, Hưng Hóa và Tuyên Quang. Nhân sự gồm: Đức Cha chính Retord, Đức Cha phó Jeantet, 2 thừa sai, 58 linh mục Việt, 207 thầy, 254 chủng sinh, 682 chú nhỏ, 453 nữ tu, coi sóc 831 họ đạo (29 xứ) gồm 117.870 giáo dân.

3. Chia địa phận Đông Đàng Ngoài thành hai địa phận Hải Phòng và Bùi Chu năm 1848: Trong 3 năm cuối triều Minh Mệnh 1838-1840, địa phận Đông, Bắc Việt, chịu rất nhiều thiệt hại: Cả hai Đức Cha Delgado và Henares bị bắt và tử đạo cùng với cha chính Fernandez và 25 người bản xứ gồm các linh mục, thầy giảng và giáo dân. Trong những năm bắt đạo, số thừa sai Tây Ban Nha ít ỏi nên cha Hermosilla đến Việt Nam năm 1829, được đặt tên là Vọng, và năm 1838 cha Marti đến Việt Nam, được đặt tên là Gia (thêm). Khi Minh Mệnh chết, địa phận Đông chỉ còn lại hai thừa sai trên.

Năm 1840 cha Retord đi Manila chịu chức Giám Mục đưa theo về được một thừa sai cho địa phận Đông, đồng thời sắc phong cha Hermosilla làm Giám Mục coi sóc địa phận Đông. Ngày 2-5-1841 ngài được thụ phong Giám Mục do Đức Cha Retord tại chủng viện Vĩnh Trị bên địa phận Tây. Sau đó Đức Cha Hermosilla xin cha Jimeno làm Giám Mục phụ tá, tấn phong ngày 29-6-1841.

Nhân dịp này các thừa sai hoạch định chiến lược truyền giáo trong giai đoạn mới: củng cố nhà Đức Chúa Trời hay cũng là một thứ chủng viện tại các giáo xứ và nhà dòng. Về nhân sự, địa phận Đông có 2 Giám Mục, 2 thừa sai Marti và Rivas, 39 linh mục Việt. Ngày 23-11 địa phận như được mùa lại có thêm 3 thừa sai mới là Barcelo, Alcanzar và Achurra để làm việc cho cánh đồng truyền giáo đến thời kỳ gặt hái. Các thừa sai bắt tay vào việc huấn luyện linh mục và thầy giảng trong 3 chủng viện: tại Nam Am do cha Marti, tại Liêm Hạ do cha Rivas và tại Cao Xá do Đức Cha Jimeno. Số thừa sai tăng thêm trong các năm kế tiếp.

Năm 1845 Đức Cha phó Jimeno được gọi về Manila, Đức Cha Hermosilla liền chọn cha Marti làm Giám Mục phụ tá, tấn phong ngày 29-6-1847, trong dịp này có 6 thừa sai và 53 linh mục hiện diện.

Trước sức bành trướng của giáo dân Công giáo, tòa thánh đã ký sắc lệnh Apostolatio Officium ngày 05-9-1848 thành lập thêm địa phận Tonkin Orientale (Hải Phòng) và Tonkin Centrale (Bùi Chu). Sắc lệnh tới Việt Nam ngày 28-02-1849, Đức Cha Hermosilla liền ấn định ngày 23-3 họp công hội toàn địa phận để chia địa phận mới. Buổi họp diễn ra tại Đông Xuyên, nơi Đức Cha Hermosilla trú ẩn thường xuyên.

Địa phận Hải Phòng gồm các tỉnh Hải Dương, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Về nhân sự địa phận có Đức Cha Hermosilla, Đức Cha phó Alcanza, cha chính Masso và Munoz, 45.000 giáo dân trong 327 họ đạo.

Địa phận Bùi Chu gồm Hưng Yên và hai phần ba tỉnh Nam Định. Về nhân sự, địa phận mới có Đức Cha Marti, Đức Cha phó Sanjurjo, cha chính Checa, Achurra,

Sampedro, 139.000 giáo dân trong 624 họ đạo.

Nhìn lại tình hình đạo Công giáo trong mấy năm sau cuộc tiêu diệt đạo của Minh Mệnh, ta có thể nói người thất bại chính là vua Minh Mệnh, chết trong tức giận năm 1841, trong khi giáo hội Công giáo Việt Nam hiên ngang bành trướng một cách lạ lùng, vừa tăng số giáo dân, vừa tăng số thừa sai và vừa tăng số địa phận. Thật máu tử đạo đã tưới gội cánh đồng đức tin làm cho sinh sôi thêm đông số giáo dân (450.000 giáo dân kể cả hai miền Bắc Nam). Nhưng lịch sử oai hùng của người Công giáo Việt Nam mới chỉ là mở đầu và được củng cố để chờ một cơn cuồng phong dữ tợn và khốc liệt hơn dưới thời Tự Đức và đồng thời một mùa gặt hái mới.

B. Thái độ của triều đình Tự Đức đối với đạo Công giáo

**** Lý do cấm đạo**

Vua Minh Mệnh cũng như các Chúa Nguyễn trước đây cấm đạo vì thấy các nước Nhật và Tàu cấm đạo, coi người Tây Phương là man di và đạo của họ là tà đạo. Khi mới lên ngôi Tự Đức cũng ra lệnh cấm đạo.

Sắc lệnh 8/1848 trong phần I gọi đạo Kitô là tà đạo vì:

- 1/ Cấm tôn kính tổ tiên, các thần
 - 2/ Giảng dạy những điều hão huyền như thiên đàng
 - 3/ Tôn thờ một người chịu khổ nhục đóng đinh
 - 4/ Có luân lý đồi bại như cứng cổ, dụ dỗ đàn bà, móc mắt, thu tiền v.v.
- Hãm hiếp như sư*
Lần lượt các sắc lệnh cấm đạo tiếp sau (1851, 1854) đề ra những cách đối phó. Đặc biệt là việc giáo hóa dân chúng bỏ tà đạo. *ma qui*

**** Dứt khoát sau một cuộc tham khảo ý kiến**

Từ tháng 3-1851 Vua Tự Đức đã có mật lệnh phải giảng giải dẫn dụ người theo đạo Gia Tô về chính đạo. Tháng 12-1851 Vua Tự Đức đặt vấn đề làm sao giáo hóa và tham khảo các quan.

Vấn đề đạo Gia Tô nan giải ở chỗ đạo này nguy hiểm gấp ngàn lần hơn đạo Phật đạo Lão, tín đồ của đạo lại tinh thông làm sao giáo hóa được người ở trong nước mà cõ lòng theo đạo ngoại lai?

Triều đình chia 2 phe: Một số các quan ở các tỉnh muốn bắt đạo trong vòng 3,4 năm. Tự Đức phê bình khuynh hướng này: “Đã 20 năm chúng ta nỗ lực làm cho người Gia Tô bỏ đạo mà không thành công. Chúng không sợ chết. Các người chỉ biết nói mà không biết làm, giống như người nhìn con hổ trong hang và tin rằng nó nhỏ bé vì chỉ nhìn thấy phần nhỏ bé”.

Một số các quan lớn trong triều đình Huế đề nghị biện pháp nghiêm khắc chém đầu các đạo trưởng, phạt các kẻ chứa chấp.

Kiến nghị của các quan hội đồng nội các 3-9-1854 gồm bốn điểm chính:

- Đối với các quan có đạo, cho hạn một tháng ở kinh đô và ba tháng tại các tỉnh, phải bỏ đạo để giữ nguyên chức, nếu không sẽ bị truất và phải làm mọi phu dịch. Đối với lính và dân, cho hạn 6 tháng để đập ảnh trước mặt quan sở tại. Hết thời hạn, những ai không đập ảnh hoặc còn giữ đạo lén lút, phải bắt để tra xét. Như thế vừa áp dụng sự nhân từ vừa chứng tỏ sự nghiêm khắc của luật lệ.

- Lệnh bắt các đạo trưởng và xử chém đạo trưởng Tây, bêu đầu ba ngày, linh mục Việt cũng bị xử chém,

còn các thầy giảng bị khắc chữ và bị lưu đầy. Cho phép lính canh đánh chết tại chỗ nếu có sự kháng cự hoặc tổ chức đánh tháo, đặc biệt là tại các làng đánh cá thường lén lút chở các đạo trưởng. Nếu tàu ngoại quốc đến, các quan phải canh chừng kỹ lưỡng như các lệnh của vua Minh Mệnh đã ra. Những người có công tố giác hoặc bắt được đạo trưởng sẽ được thưởng 300 lạng bạc.

- Bốn phận của các quan tại tỉnh, huyện, và xã là tai mắt của dân, các quan lý trưởng là đầu của dân, tất cả biết rõ các người theo tà đạo nhưng thường làm lơ để cho người lành phải sống giữa người lành lạc. Vậy các quan phải năng tuần tiểu để tìm các người Kitô và dạy dỗ họ về đường lành. Đối với các nhà thờ, nhà xứ và kho lúa, phải tịch thu hoặc đốt, phải phá các hầm trú ẩn và trừng phạt những tín đồ còn tụ họp nghe giảng. Nếu các làng xã chống lại lệnh trên, các quan tỉnh phải đem quân về mà bình định.

- Sau cùng, nếu các linh mục Âu còn lén lút mà bị bắt được thì quan cai tổng và lý trưởng sẽ bị trừng phạt vào tội loạn nghịch, các quan cấp huyện và phủ sẽ bị khép tội biếng nhác, phạt hạ ba cấp và phạt 80 trượng. Quan đầu tỉnh phải giáng một cấp và phạt bảy chục trượng. Nếu một linh mục Việt bị bắt thì lý trưởng và cai tổng sẽ bị phạt một trăm trượng và mất chức, quan huyện và phủ bị phạt 80 trượng nhưng không bị giáng cấp, các quan lớn khác thì phải giáng xuống một cấp.

Nhưng từ tháng 6, một số do thám gửi đi Singapore và một số học sinh thông ngôn trở về đưa tin tức về cuộc cách mạng ở Pháp. Các quan thù nghịch với đạo, nhân cơ hội này thúc đẩy vua tận diệt Công giáo vì lúc này ở Âu Châu đang lộn xộn không ai đến gây chiến với nước nhà. Thế là vua phải chiều theo các quan.

Sau đó còn 3 kiến nghị khác của Nguyễn Đức Trụ, cháu của Trịnh Quang Khanh và Vương Hữu Quang.

Ngày 7-6-1857 vua Tự Đức công bố sắc lệnh bách hại Công giáo. Sắc lệnh viết: “Tà đạo Gia Tô trước kia được truyền bá tại Trung Hoa dưới thời nhà Minh do Lợi Mã Dâu (cha Mateo Ricci) rồi lan sang nước ta dưới triều Lê. Trước hết tà đạo truyền bá giữa những người dốt nát ở vùng duyên hải. Những người này bị các nhà truyền đạo lừa dối và mua chuộc bằng tiền bạc. Họ bỏ tiền mua những đất tốt, xây những kho lúa và lập nhà thờ giảng dạy ~~ngụy~~ thuyết. Dân chúng say mê và từng phục dễ dàng. Từ đó ngụy thuyết bành trướng trong toàn quốc và hiện nay đã có hơn bốn phần mười dân chúng. Đã có nhiều người trong giới quan lại và binh sĩ lén lút tin theo và nếu chúng ta không canh chừng thì dịch tễ này sẽ lan rộng khắp nước”. Sau đó Tự Đức khiển trách các quan đã chểnh mảng hoặc bị mua chuộc coi thường các mệnh lệnh khiến cho tà đạo Gia tô đã tổ chức được một hệ thống trên toàn cõi đất nước. Khi quan quân đến bắt thì chúng có người thông báo để chạy trốn. Vậy đối với dân thường, lệnh cho các xã trưởng phải ra sức thuyết phục họ về đường chính tuân giữ các lễ nghi trong việc cưới xin hoặc tang chế, tôn kính các thần làng và tổ tiên. Cho hạn trong một năm, để các người Công giáo được bình yên sửa đổi lầm lạc. Sau đó những ai còn cố chấp thì phải khắc chữ vào má. Cho thêm một năm nữa nếu vẫn còn cố chấp thì đàn ông phải tòng ngũ, đàn bà phải làm tôi tớ trong nhà các quan. Trong năm này các xã trưởng có công sẽ được thưởng, nếu biếng trễ sẽ bị phạt và truất chức. Vua Tự Đức bắt các quan bàn cãi từng điều một. Sau đó các quan đề nghị theo kiến nghị đã ra và không bàn gì thêm.

- Cuối tháng 7 năm 1861 sắc lệnh phân sáp toàn

diện gồm năm khoản: Tất cả già cả lớn bé nam nữ phải chia ra phân tán vào các làng không Công giáo, các làng không Công giáo phải nhận canh chừng theo tỉ lệ năm người lương canh một người Công giáo, các nhà Công giáo bị phá hủy, đất đai giao cho các người lương canh tác để nộp thuế. Vợ chồng con cái phải tách biệt nhau, phải khắc chữ tả đạo ở má trái và nơi lưu đầy ở má phải.

**** Số phận người Công giáo, một trường hợp thầy Sáu Triêm, tức linh mục Trần Lục:**

Ngày 13-7-1858 tỉnh mở sáng bốn mặt làng Lạn Mát nơi Đức Cha Jeantet và thầy Sáu Triêm đang trú ẩn bị bao vây. Thầy Sáu đã nhanh ý thi hành kế sách Lê Lai cứu chúa, đưa Đức Cha đi ẩn còn mình giả làm Đức Cha ra nộp mình.

Trong một phiên toà do quan thượng Hoàng Văn Phú xét xử, thầy Sáu đã trả lời cho câu hỏi của quan về nguồn gốc của đạo Thiên Chúa không có trong sách: “Thưa quan, sách có câu: Đạo nguyên xuất vu thiên: Đạo gốc bởi Trời. Thưa quan, như vậy chẳng đạo là gì. Sách lại có câu: Duy Hoàng Thượng đế giảng trung vu hạ dân: Đấng Thượng Đế xuống đạo trung cho dân: như vậy là có Thiên Chúa..

Sau 6 tháng ở tù chờ án, thầy Sáu đã cùng với 30 người Công giáo bị dẫn giải đi lưu đầy tại Lạng Sơn. Tại Lạng Sơn không có linh mục nên thầy Sáu Triêm được Đức Cha trao trách nhiệm coi sóc và vì được lòng các quan, thầy Triêm đã có thể lên về Kẻ Trù chịu chức linh mục. Từ đây cha đã có công khai khẩn đất hoang biến khu rừng lưu đầy thành miền đất phì nhiêu. Cha cũng đã có công qui tụ giáo dân hợp lực với quân quan đánh dẹp giặc Lê Phụng.

**** Thái độ khoan dung miễn cưỡng**

. Hiệp ước Nhâm Tuất năm 1862 có 12 khoản, chỉ có khoản hai nói vắn tắt về tự do giảng đạo Thiên Chúa như sau: “Người Pháp và Tây Ban Nha được tự do đến giảng đạo Thiên Chúa tại Đại Nam. Dân muốn theo đạo nào tùy ý, không có sự cấm đoán và cũng không có sự ép buộc”. Vua Tự Đức nhân cơ hội mừng ngày sinh nhật của mình để ra sắc lệnh ân xá cho một số người Công giáo. Sắc lệnh ân xá ký ngày 13-7-1862 có đoạn viết: “Trước đây trăm ra lệnh cho các quan tỉnh trưởng phải giam tù những người cúng đầu của giáo phái này. Trăm cũng đã ra lệnh phân tán các tín đồ trong các làng bên lương để cải hóa họ khỏi đường lầm lạc. Giờ đây họ đã sửa đổi phần nào và xứng đáng được ơn khoan hồng. Vì thế nhân dịp sinh nhật của trăm, và do lòng nhân từ của trăm, trăm muốn rằng tại kinh đô cũng như tại các tỉnh, những người già, đàn bà và trẻ em dù không đáp ảnh cũng được trả tự do. Những trùm trưởng đã chối đạo cũng được tự do. Họ được phép trở về nguyên quán nếu là làng ngoại đạo, nhưng nếu là làng Công giáo hoàn toàn thì họ phải ở lại nơi bị lưu đầy. Nhà cửa và ruộng vườn cũng được trả lại cho họ và cho tới khi có lệnh mới. Họ cũng được miễn thuế thân. Còn những trùm trưởng và những đàn ông không chịu chối đạo vẫn bị giam tù cho tới khi họ chối đạo”.

. Các sắc lệnh giới hạn tự do Công giáo. Sắc lệnh thứ nhất, các quan phải họp người Công giáo mỗi tháng hai lần để khuyên bảo bỏ đạo. Mặc dù tự do giữ đạo nhưng không từ bỏ quyền khuyên bảo bỏ tà đạo. Chỉ làm thỉnh cho những người đã có đạo kỳ cựu, vì thế tất cả những người đã chối đạo trước không được giữ đạo, tất

cả những người má không có khắc chữ tả đạo cũng không được thực hành đạo. Lệnh thứ ba cấm đọc kinh to tiếng và thực hành đạo công khai, cấm hội họp trên một trăm người tại nhà thờ, cấm dựng lại nhà thờ đã hủy nếu không có giấy phép của quan sở tại. Cấm người Công giáo dự thi hay giữ các chức vụ. Người Công giáo từ 20 tuổi phải ghi tên vào lính và làm việc tạp dịch trong quân đội. Lệnh đặc biệt đối với thừa sai: Không được có hai thừa sai trong một tỉnh, một người được phép thì phải ở chính tỉnh trong nhà do quan đầu tỉnh chỉ định và không được vắng mặt quá bốn ngày. Chỉ những người má có khắc chữ tả đạo mới được vào nhà thừa sai này. *hoa kiều tởn*

. Hiệp ước Giáp Tuất 1874 có khoản 9 viết: “Hoàng đế Đại Nam phải để các giáo sĩ tự do giảng đạo Gia Tô và cho các thần dân theo đạo cũng được như vậy. Giáo dân nước Nam được tụ họp trong các giáo đường để hành lễ không bị hạn chế về nhân số. Nay bãi bỏ mọi việc kiểm soát các giáo dân và bắt buộc họ làm những việc phỉ báng tôn giáo. Giáo dân được dự các kỳ thi và bổ nhiệm vào các cơ quan chánh quyền trong nước như các tín đồ của mọi tôn giáo khác. Hoàng đế Đại Nam chịu hủy bỏ mọi luật về phân sáp giáo dân đã ra từ 15 năm nay, về duyệt tuyển và thuế má cũng phải đối xử giáo dân như mọi người khác. Các giám mục, linh mục được đi lại tự do trong nước miễn là họ có giấy thông hành do sứ phủ Nam Kỳ cấp và quan thượng thư bộ Lễ hay quan tỉnh trưởng chiếu khán là đủ. Khi ở và khi đi họ không phải khai báo gì với quan Đại Nam. Linh mục Đại Nam cũng có quyền giảng đạo như các linh mục châu Âu. Nếu họ vi phạm luật pháp, tội phạt trọng hay phạt xuy được đổi sang một hình phạt tương đương. Các giám mục, linh mục người Nam, được quyền mua bán, thuê mượn nhà cửa

ruộng đất để dựng giáo đường, bệnh viện, trường học, cô nhi v.v.... Của cải giáo dân đã bị tịch thu trước đây sẽ được trả lại. Giáo sĩ Tây Ban Nha cũng được hưởng các điều trên đây như các giáo sĩ Pháp”.

**** Thái độ thù nghịch giận cá bầm thớt của Văn Thân:**

1. Cuộc tàn sát người công giáo năm 1864-1866:

Sau khi triều đình phải ký hòa ước năm 1862 nhường ba tỉnh cho Pháp và chấp nhận điều kiện tự do thương mại, một số người bảo thủ không bằng lòng, coi hòa ước là một việc bán đứng quốc gia và không còn tin phục vua Tự Đức nữa. Người khởi xướng âm mưu nổi loạn là Hồng Tập, hẹn ngày 3-8-1864 sẽ đồng loạt khởi nghĩa giết Phan Thanh Giản và các người theo đạo Thiên Chúa. Họ chiêu dụ những người trộm cắp và các thí sinh dự khóa thi để làm lực lượng. Trước hết họ đưa kiến nghị qui trách nhiệm việc mất nước vào các người theo đạo Gia Tô và ba sứ giả đi Pháp thương thuyết là những người bán nước. Họ yêu cầu triều đình thay đổi chính sách, nếu không, họ không thi vì có nhiều việc đáng làm hơn.

Mặt khác để xáo động dân chúng, họ vu cáo các họ đạo có vũ trang súng đạn, nhà Đức Cha có nhiều vàng bạc, và những người Công giáo đã làm sẵn gông để bắt những người lương không chịu theo đạo phải đeo vào v.v.. *chứng minh rõ ràng hơn*

Trước tình thế này vua Tự Đức ra lệnh khám xét các nhà Công giáo, các tỉnh phải động viên báo động. Các cuộc khám xét không bắt được bằng chứng nào người Công giáo có súng đạn. Một bầu khí sợ hãi bao trùm các họ đạo. Sau cùng triều đình bắt được 7 người thuộc phe Hồng Tập và mọi âm mưu được cung khai. Có 7 người

trong hoàng tộc chủ trương, một số khác bị án lăng trì. Liên đới trong vụ này có hai người con của tổng đốc Nam Định Nguyễn Đình Tân, người ra tay sát hại không biết bao nhiêu là người Công giáo, nên ông bị truất chức.

Nhân vụ này vua Tự Đức ra một sắc lệnh rất dài công bố tháng 7-1864, nói lai lịch cuộc cấm đạo và biện pháp phân sáp người Công giáo vào các làng bên lương. Vua kể ra các lời vu cáo và lý do đưa đến sự nghi ngờ người Công giáo đem Pháp đến gây chiến tranh. Vua ca ngợi người Công giáo: “Các người Công giáo đã trải qua tình thế khốn khổ nhất tuy nhiên vẫn trung thành với đạo và cũng trung thành với triều đình. Triều đình không thể không khen ngợi và ghi nhận điều đó. Vì thế sau khi được tự do, triều đình coi người Công giáo cũng như lương dân và các người phải biết rõ điều đó. Các người không được để trong lòng những oán thù, vì như thế là không vâng mệnh vua, không vâng mệnh vua tức là phản nghịch, và nếu là kẻ phản nghịch thì làm sao nói được là người Công giáo nữa. Hãy làm việc để đạt tới mức hoàn thiện và lời cầu nguyện của các người được dễ chấp nhận...” Sau khi bênh vực người Công giáo, Tự Đức cũng khuyên nhủ các quan và giới trí thức cởi bỏ những nghi oan không bằng cớ và những hận thù đối với người Công giáo...

Phong trào nổi dậy của Văn Thân được các quan ngầm ngầm hỗ trợ. Nguyễn Trường Tộ đã tâu trình về triều đình trong điều trần “Tình hình lương giáo ở Nghệ An” ngày 4-6-1866. Ông nói lên sự ủng hộ của các quan địa phương, đi ngược lại chính sách điều hòa lương giáo của triều đình. Một phần lý do cũng vì vấn đề trả lại của cải họ đã tước đoạt khi có lệnh phân sáp.

“Đầu mối của sự việc là do sĩ phu, nhưng cái gốc của nó cũng do những người có quyền lực xướng xuất

nữa. Cho nên tôi cứ nói ra không sợ oán trách; dù sau này có vì nói những điều này ra mà phải chết tôi cũng không quản.

....”Triều đình có chiếu lệnh điều hòa lương giáo thì các phủ huyện giữ kín không chịu thông tri ra. Giáo dân chỉ nghe phong thanh mà thôi. Như việc lần trước triều đình miễn thuế cho những người giáo dân sau khi bị phân sáp mới trở về, thế mà dân chẳng ai biết. Vì vậy nhiều làng bị lý dịch vẫn cứ trưng thu đủ số. Tuy có đại ân mà cùng dân chẳng được hưởng tí gì. Việc lớn còn vậy thì biết việc nhỏ như thế nào?”

2. Cuộc thảm sát ở Nam Định, Nghệ An và Quảng Nam năm 1868

Trong khi triều đình Việt Nam mưu chuộc lại ba tỉnh đã mất vì đó là mồ mả của dòng họ Nguyễn và là vựa thóc nuôi quân, thì Pháp lại có dã tâm chiếm ba tỉnh phía Tây năm 1867 khiến phong trào sĩ phu Việt Nam phần uất gia tăng lên ngàn ngút. Với khẩu hiệu “Bình Tây, Sát Tả”, họ sách động nhân dân và vu cáo cho người Công giáo nhiều chuyện động trời.

Tại Quảng Nam, quan đã bắt Đức Cha Charbonnier, thừa sai Vancamelbeke, ba linh mục Việt và nhiều thầy giảng. Họ đánh đập và giam giữ nhiều ngày. Tại Nghệ An, Vũ Trọng Bình, Nguyễn Tri Phương và Phan Huy Vịnh tỏ ra thù nghịch với Công giáo để cho nhóm Văn Thân đốt phá bốn chục họ đạo. Tại Nam Định nhóm Văn Thân đã tấn công làng Công giáo thuộc địa phận Tây từ ngày 14-1-1868. Sau đó lần lượt mười hai họ đạo bị đốt phá khiến 4.000 người Công Giáo phải chạy về nhà chung tị nạn.

Chiến dịch tuyên truyền chống thừa sai Pháp và

Công giáo được tung ra bằng những lời vu cáo như sau: “Đức Cha Sohier đã mang về 400 cân thuốc độc để hủy diệt vua và các quan, sau đó sẽ đem người Công giáo lên làm vua, những người không Công giáo nếu không trở lại sẽ bị giết chết”. Ngoài ra Đức Cha Theurel ở địa phận Tây Bắc Việt cũng cho biết nhóm Văn Thân vu cáo người Công giáo bỏ thuốc độc vào các giếng nước. Họ bắt một thầy thuốc Công giáo phải uống tất cả mọi thứ thuốc ông bán, khiến ông phải chết oan. Đức Cha Cezon ở địa phận Trung cũng cho biết nhiều người lương được thuê đi bỏ thuốc độc vào các ao và nếu bị bắt thì khai là các thừa sai thuê. Có 100 người bị bắt đang khi làm việc tàn ác này và họ đã thú nhận âm mưu của nhóm Văn Thân. Đức Cha Gauthier thuộc địa phận Vinh cũng cho biết họ giả mạo một lá thư mang tên ngài, ra lệnh cho hai làng Hội Yên và Phủ Lý phải cử năm người đi đốt và bỏ thuốc độc các làng bên cạnh vì Văn Thân đã đốt làng Công giáo. Rồi cử năm người khác đến làng Thuận Ngãi lấy súng đem về Thọ Kỳ để phòng vệ.

Trước vụ mất ba tỉnh miền Tây và rối loạn của Văn Thân, Tự Đức làm bản cáo tội với trời đất ngày 9-10-1867, kể nỗi buồn phiền và kêu gọi dân chúng hiệp nhất góp tài góp sức bảo vệ quốc gia.

Triều đình cũng đề cử quan xét xử các vụ lộn xộn ở Quảng Nam, Nghệ An và Nam Định do nhóm Văn Thân gây ra. Thượng thư bộ Lễ gửi thư cho Đức Cha thông báo triều đình đã ra lệnh cho các quan tỉnh phải xét xử nghiêm minh các người gây rắc rối cho người Công giáo. Đồng thời cũng xin các Giám Mục và linh mục đi tới đâu thì báo cho quan sở tại biết.

Đến năm 1869 vua Tự Đức ra sắc lệnh cho phép người Công giáo được trở về làng cũ và lập những làng

riêng biệt để tự lo các việc riêng đồng thời cấm lương dân không được sách nhiễu người Công giáo về các việc cúng tế dị đoan.

3. Cuộc thám sát người Công Giáo năm 1873-1874

Người Pháp đến Viễn đông là vì quyền lợi thương mại của họ, nhất là việc buôn bán với Trung Hoa. Sau khi chiếm miền Nam, họ tưởng có thể ngược dòng sông Mêkông lên Vân Nam nhưng họ đã thất bại và nghĩ đến việc dùng sông Hồng Hà ở Bắc Việt. Năm 1872 Jean Dupuis mang súng đạn vượt sông lên Vân Nam và lại mang muối là thứ luật nước Nam cấm đưa lên Vân Nam. Năm 1873, thống đốc Dupré nhân cơ hội triều đình Huế xin can thiệp trực xuất Jean Dupuis, đã sai Francis Garnier ra Hà Nội với mật lệnh khai thương sông Hồng. Cả Dupré và Garnier đã hành động ngang nhiên không theo lệnh của ai khiến chiến sự bùng lên ở Bắc Việt. Với 120 lính, Garnier tới Hà Nội ngày 11-11-1873 rồi tuyên bố khai thông sông Hồng và ngày 20-11 chiếm thành Hà Nội, tướng Nguyễn Tri Phương bị thương, sau đó ông nhậm đối tự vẫn. Thừa thắng, đoàn quân viễn chinh Pháp chiếm Hưng Yên ngày 23-11, Phủ Lý ngày 26-11, Hải Dương ngày 4-12, Ninh Bình ngày 5-12 và Nam Định ngày 10-12.0

Trước thái độ ngang ngược của lính Pháp, Đức Cha Puginier, Giám Mục Hà Nội, Đức Cha Colomber và Đức Cha Riano đều phản đối và đứng về phía các quan Việt Nam, ra lệnh người Công giáo trung thành với triều đình hợp pháp. Trước tình thế bị đất, triều đình Huế cử Nguyễn Văn Tường và nhờ Đức Cha Sohier, Giám Mục Huế, ra Hà Nội giúp thương thuyết với toàn quyền Philastre.

Quân triều đình và Cờ Đen phục kích bắn chết

Garnier hôm 21-12 và đồng thời đốt cháy hai họ đạo Kê Hối và Phùng Khoang. Thư của tổng đốc Nam Định viết về triều đình xin giết hết người Công giáo trong tỉnh bị bắt được khiến Đức Cha Puginier phải xin với lực lượng Pháp ở lại duy trì an ninh tạm thời. Tuy nhiên Philastre đã thỏa thuận với phái đoàn triều đình trao trả các thành lại, và sẽ ký hiệp ước sau. Thế là quân Pháp rút khỏi Hải Dương ngày 1-1-1874, khỏi Ninh Bình ngày 8-1, và khỏi Nam Định ngày 11-1. Ngay khi người Pháp rút khỏi Nam Định thì mười bốn làng Công giáo bị đốt phá, một linh mục và các thầy giảng bị giết. Suốt trong mười ngày ngọn lửa tiếp tục thiêu rụi các làng Công giáo, gieo chết chóc và làm tán loạn dân chúng. Các cuộc nổi dậy của Văn Thân lan tràn sang các tỉnh miền trung.

Hịch Văn Thân 19-3-1874 nhắm thẳng vào đạo Gia Tô 3 điểm:

“Huống nay, đạo Gia Tô đã lọt vào bờ cõi. Cầu nguyện thì xưng Trời xưng Thánh, thật là đui điếc ngu si. Giảng rao thì vô phụ vô quân, đúng là loài dê loài chó. Bỏ lễ phải, chúng ý vào sức mạnh, hết khoe đại bác phá núi phá thành. Theo trung trình ta chiến đấu liều mình, không sợ tàu đồng vượt sóng vượt gió...”

Huống chi: chúng nó hoành hành ta càng tổn hại. Vơ vét thuế má ta phải kiệt quệ hao mòn. Xây dựng nhà thờ ta thành bầy chiên nô lệ. Truyền đạo Chúa Giêsu Cờ-rít gai mắt bản tai. Coi mẹ cha như chó như heo sỉ nhục danh giáo.

Hãy xiết chặt hàng ngũ của ta vật hết cánh lông của chúng. Khiến giặc Tây không lối mà vào cho bọn dương di không nơi mà đến. (trích Tsuboi, *Nước Đại Nam...* tr.344-345)

Một bằng chứng các quan đã hỗ trợ phong trào này:

ma quỷ, SATAN.

“Hoàng thân Thuyết khi ấy là tổng đốc Sơn Tây hồi 1874 được lệnh nhà vua đem 2.000 quân về Thanh Hóa và Nghệ An để trấn áp các cuộc nổi dậy của sĩ phu nhưng khi tới Ninh Bình ngày 16-6-1874 ông gọi tất cả các quan, nho sĩ, thân hào v.v.. lời kêu gọi nhân dân Bắc Hà nổi dậy chống Pháp. Khi bày tỏ thái độ rõ ràng chống Pháp như vậy, ông gây được lòng kính nể nơi quân nổi loạn, đến nỗi “người ta không còn biết ông ở bên phía nổi loạn hay bên phía vua quan”.

“Bản sao của tuyên bố mà hoàng thân Thuyết gửi cho sĩ phu quan lại, thân hào.... Một quan lớn có họ với hoàng gia được nhà vua sai đi cầm quân chống Pháp, đã tới tỉnh Ninh Bình, tại đây ông đã tuyên bố trong hội nghị những quyết định sau đây:

“Tôi xin bí mật khuyến cáo các tỉnh Hà nội, Nam Định, Bắc Ninh, Hải Dương, tất cả các phủ huyện, các sĩ phu và chánh tổng các hào mục hãy tuyển mộ những người can đảm và hãy sẵn sàng cùng với vũ khí và thuyền bè.

“Cũng đã quyết định là vào tháng 5 này, toàn thể sĩ phu ai quê tỉnh nào hãy về tỉnh ấy để các quan đầu tỉnh trao cho chức chỉ huy các đội quân, và tới ngày 10-6 (tức 23-7-1874) phải cùng với bộ đội mình xuống tỉnh Hải Dương để đánh phá quân dã man và buộc chúng phải về nước bằng tàu thuyền của chúng.

“Tất cả những kẻ nào dám đụng chạm đến đồng đạo của ta thì là kẻ thù của ta và sẽ bị trừng trị. Ngày 3 tháng 5 năm Tự Đức thứ 27 (16-6-1874)” (cf. Tsuboi, *Nước Đại Nam...* tr.310)

Tại Kẻ Sở ở Hà Nội có Giám Mục, tám thừa sai, bốn mươi ba linh mục, đông đảo học sinh và giáo dân về trú tạm. Nhưng rồi ngày 31-1, lính Pháp cũng rút lui

để mặc người Công giáo hứng chịu sự trả thù. Nhờ thái độ ngay thẳng của Đức Cha và sự khẩn dăng địa phận cho Thánh Tâm Chúa, nên đa số đã được an toàn. Tuy nhiên tổng kết thiệt hại của địa phận Tây Bắc Việt rất lớn: 3 linh mục, 25 thầy giảng và mấy trăm giáo dân bị giết, 107 họ đạo bị tàn phá.

Sau vụ Hà Nội đến lượt Nghệ An. Để cứu vãn tình trạng hỗn loạn, triều đình đã ký hòa ước mới năm 1874 nhận cho Pháp quyền bảo hộ. Chính hiệp ước mới này thúc đẩy ông tú Trần Tấn và Đặng Như Mai huy động 3.000 Văn Thân nổi loạn ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Một số làng Công giáo đông đủ sức tự vệ, số khác đã bị đốt phá, thầy chết ngổn ngang. Tổng kết địa phận Vinh, theo lời Đức Cha Gauthier, có 4.500 giáo dân bị giết chết và 300 họ đạo bị phá hủy, trong đó có tám làng giáo dân hoàn toàn bị giết chết hoặc bị chết đói vì giao tranh tự vệ. Số người không nhà cửa mà địa phận Vinh và Hà Nội phải cấp dưỡng là 30.000 giáo dân. Cuộc nổi loạn của Văn Thân đến tháng 5-1874 mới chấm dứt khi triều đình được Pháp viện trợ năm tàu chiến và khí giới đã dẹp yên được. Hai địa phận dòng Đa Minh ít bị thiệt hại.

Về cuộc nổi loạn của Phong Trào Văn Thân năm 1874 ở Nghệ An, sử gia Trần Trọng Kim đã hạ bút phê bình: “Nước ta mà không chịu khai hóa ra như các nước khác là cũng bởi bọn sĩ phu cứ giữ thói cũ, không chịu theo thời thế mà thay đổi. Nay sự suy nhược của mình sờ sờ ra đấy, thế mà vẫn cứ không chịu mở mắt ra mà nhìn, lại vì sự tức giận một lúc mà việc nông nổi cản trở, để cho thiệt hại thêm, như thế thì cái tội trạng của bọn sĩ phu đối với nước nhà chẳng to lắm ru?”

4. Cuộc tàn sát do phong trào Văn Thân và Cần Vương 1883-1886:

Sau một thời gian được yên ổn nhờ các khoản tự do tôn giáo trong các hiệp ước, người Công giáo đã hồi sinh nhờ số nhân sự thừa sai đông đảo, nhiều cơ sở như nhà thờ, nhà trường và nhà dòng được xây cất. Đặc biệt trong khoảng năm 1878, phong trào trở lại đạo rất rầm rộ, có cả từng làng theo đạo. Tuy nhiên cơn thử thách nặng nề khác đang âm ỉ. Lý do là vì người Pháp có dã tâm đặt quyền bảo hộ và chiếm đất nên họ đã tìm cách gây hấn với triều đình Việt Nam.

Ngày 26-3-1882 Rivière ra Hà Nội nói là để giải quyết vụ quân Cờ Đen cản trở thương gia Pháp nhưng sự thực ông ra mặt lệnh đánh chiếm một số cơ sở thương mại. Ngày 25-4 ông chiếm thành Hà Nội khiến Hoàng Diệu tuần tiết. Năm sau, tháng 3-1883, chiếm Hòn Gai và 27-3 chiếm Nam Định. Trong thời gian này Courbet mang quân lính tăng cường Bắc Việt, đi qua Thuận An tháng 8-1883, bắn phá các làng và ép buộc triều đình chấp nhận thỏa ước Harmand. Đồng thời chiến sự vẫn lan rộng vì triều đình hiệp với quân Cờ Đen. Rivière bị bắn chết 19-5-1883. Pháp chiếm Sơn Tây 16-12-1883, chiếm Bắc Ninh 12-3-1884, chiếm Hưng Hóa 13-3, và chiếm Thái Nguyên 19-3.

Sau cùng triều đình phải ký hòa ước ngày 6-6-1884 công nhận quyền bảo hộ của Pháp và đồng thời nhường Hà Nội và Hải Phòng cho Pháp. Thế vẫn chưa xong, triều đình vẫn còn âm thầm xin quân Trung Hoa qua tiếp viện mong lấy lại. Sau cùng hòa ước Thiên Tân ngày 9-6-1885, Trung Hoa công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Việt Nam. Triều đình còn lúng túng vì vua Tự Đức chết ngày 17-7-1883, hai quan phụ chính là Tôn Thất Thuyết và

Nguyễn Văn Tường chuyên quyền phế vua Dục Đức, lập Hiệp Hòa lên rồi ép Hiệp Hòa uống thuốc độc để lập Kiến Phúc (vua Hàm Nghi) lên ngôi, và ngày 2-8-1884 âm mưu đánh giết quân Pháp tại Huế nhưng bị thất bại, Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi đi trốn và ra hịch Cần Vương.

Bắt đầu chiến cuộc ở Bắc Việt bùng nổ, người Công giáo bị đe dọa. Tại các địa phận thuộc các cha dòng Đa Minh coi sóc, các Giám Mục và linh mục đã công khai tuyên bố người Công giáo hiếu hòa không can dự vào các vụ bạo động nên được quân Cờ Đen tôn trọng không sát hại. Trái lại trong những vùng khác, các thừa sai Pháp là đối thủ duy nhất nên các làng Công giáo là mục tiêu đốt phá đầu tiên.

Theo tường trình của Đức Cha Puginier, Giám Mục Hà Nội, thì từ tháng 3-1883, Hà Nội, Nam Định và Hải Dương bị cướp phá. Nguyên tháng 12 ở Hà Nội có 300 làng, tức là 1/3 bị phá. Trong các làng toàn tông Công giáo thì có 4 làng bị hủy diệt, 15 làng khác bị cướp.

Tại Thanh Hóa, hai trong sáu xứ bị hủy diệt, 242 nhà thờ và nhà nguyện bị đốt cháy, 6 thừa sai, 11 linh mục và 63 thầy giảng cùng với 288 giáo dân bị thảm sát.

Từ khi có hịch Cần Vương, tháng 7-1885, tại Thanh Hóa 40 họ đạo trong 2 xứ có tới 1.000 người bị thảm sát, 40.000 giáo dân chạy tán loạn. Tới tháng 9 thì đã có 4 xứ ở Thanh Hóa bị hoàn toàn phá hủy, 1.800 giáo dân bị giết.

Tại Quảng Trị tháng 9-1885 một nửa số Công giáo bị giết, 10 linh mục và 8.585 giáo dân bị giết trong các xứ Dinh Cát, Bãi Trôi, Đất Đỏ và Thanh Hương. Thiệt hại nhất là tại Bình Định có 8 thừa sai, 7 linh mục, 270 nữ tu, 24.000 giáo dân trên tổng số 42.000 người bị giết. Tất cả các cơ sở nhà Giám Mục, 2 chủng viện, 10 tu viện,

17 nhà mồ côi đều bị đốt cháy, chỉ trừ có 2 họ đạo là thoát nạn. Chính trong cuộc tàn sát này mà Đức Mẹ đã hiện ra cứu chữa dân làng Trà Kiệu.

Tổng cộng số giáo dân bị giết có tới 40.000 người, 20 thừa sai, 30 linh mục Việt, hàng ngàn họ đạo bị thiêu hủy.

III. Thái độ của người Công giáo trước cuộc bắt đạo của triều đình và xâm lăng của Pháp.

Gần đây đã có một số sách đề cập đến vai trò của người Công giáo trong cuộc xâm lăng của Pháp dựa trên những tài liệu bằng tiếng Pháp rất thiên lệch về thái độ của người Công giáo trong giai đoạn này. Đáng kể nhất là công trình của giáo sư Võ Đức Hạnh trong 2 bộ khảo cứu được đại học xuất bản, công trình khác của Patrick Tuck, Yoshiharu Tsuboi, Nicole-Dominique Le.

Trong các tác phẩm nghiên cứu này hoàn toàn thiếu vắng sử liệu Việt Nam, không ai nói đến những nhân vật Công giáo nổi tiếng trong giai đoạn này như Phaolô Nguyễn Trường Tộ (1827-1871), Linh mục Đặng Đức Tuấn (1806-1874), Petrus Trương Vĩnh Ký (1837-1898), Trần Lục (1825-1899) v.v..

1. Điều trần của Nguyễn Trường Tộ về tín ngưỡng “Giáo môn luận”:

Nguyễn Trường Tộ là một nhân vật xuất sắc, chỉ vì là Công giáo nên bị nghi ngờ không được trọng dụng lắm nhưng ông đã nỗ lực cổ võ cho việc canh tân đất nước và chết rất trẻ, 41 tuổi, để lại 14 bản điều trần và rất nhiều góp ý. Ở đây chúng ta tạm đọc lại một số trích

dẫn về bản điều trần thứ 2 “Giáo Môn Luận” đệ trình ngày 11 tháng 2 năm Tự Đức 16 (29-3-1863). Trích dẫn và đề tựa của Phạm Đình Tân.

a. Về đạo Thiên Chúa:

“Tự cổ đến giờ trên trái đất có nhiều giáo môn: Đạo Thiên Chúa ở bên Tây; Hồi giáo khởi sự tại Thiên Phương; Phật giáo khởi sự tại Thiên Trúc; Lạt Ma giáo ở Tây Tạng; Nho, Mặc, Trang, Lão ở Trung Quốc... Phàm nơi nào có lốt chân người là có tôn giáo. Nước nào văn minh, tiến bộ, nước nào giàu thịnh giao thông số giáo hữu nhờ đó càng tăng lên mạnh. Nước nào thịnh thì có nhiều tôn giáo, còn xứ mọi rợ thì ít, cứ xem các nước có tôn giáo nhiều hay ít mà biết được nước đó thịnh hay không”.

“Tôi trộm nghĩ: đức lớn của trời đất là sinh, mà sinh là gì? Là làm cho vạn vật đều được toàn thiên tính. Cho nên trên trời có sao sáng, mây lành, lại cũng có gió to mưa lớn, dưới đất có lúa tươi, thóc tốt, lại cũng có cỏ xấu, sâu độc. Tuy rằng xấu tốt không đều nhau mà đều được cùng sinh dưỡng không hại gì, mới tỏ ra sự bao dung hoàn toàn của trời đất. Nếu mà chỉ bồi dưỡng cái tốt mà ghét bỏ cái xấu, che chở sự lành cất bỏ cái hại, thì không thấy được sự rộng lớn và bao dung của trời đất. Sao lại nói thế? Là vì phỏng thử thế gian chỉ có ngọt, không có đắng thì còn ai biết ngọt là thích, chỉ có ấm không có lạnh thì còn ai biết ấm là dễ chịu, chỉ có sắc trắng, không có sắc đen thì sắc trắng không đẹp một mình được. Vậy nên trời đất không vì sự tốt xấu mà làm riêng mưa móc được, không vì văn minh hay dã man mà có sự riêng che chở được.”

“Còn nhân loại cũng thế. Vua đối với dân cứ xem bề ngoài tuy có tôn ty khác nhau, nhưng xem bề trong

yêu cầu, giám mục sẽ đưa các linh mục và đạo đồ, một số có khả năng am hiểu tiếng Tây, học qua một vài phương pháp của phương Tây như Nguyễn Huấn, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Điều, Nguyễn Lâu chẳng hạn sang Tây trước, học gấp các kỹ thuật mới mỗi thứ một năm rồi về sớm giúp vào việc áp dụng thi hành”. (*Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo* tr. 188)

Ông còn đề ra một kế hoạch đánh úp Tây và chính ông làm con tin ở giữa lòng địch để móc nối những người Pháp bất mãn và thu thập các tin tức của Pháp trong điều trần đề ngày 9-2-1871. (*Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo* tr. 90)

2. Đặng Đức Tuấn

Cha Tuấn bị bắt năm 1862 trong túi có 2 bản điều trần và nhờ đó cha được triệu về kinh đô Huế để trình bày thêm. Cha đã được chỉ định đi theo Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định thương thảo. Cha làm nhiều thơ văn kể lại những chuyện xảy ra đương thời như *Việt Nam Giáo Sử Diễn Ca*, *Lâm Nạn Phụng Quốc Hành*. Đặc biệt 2 bản điều trần sau này rất có giá trị về lập luận: *Hoàn Mao Hiến Bình Tây sách* (sách lược đánh bình giặc Tây) *Minh Đạo Bình Tây sách* hay *Khất xá Thiên Chúa giáo nhân* (xin tha cho người theo đạo Thiên Chúa).

a. *Khất xá Thiên Chúa giáo nhân* (Xin tha cho người theo đạo Thiên Chúa)

- Lý do bại trận. Mất hòa khí bên trong và không có phương lược:

“Rủi như thất thủ chốn biên cương thì những kẻ đương nhiệm lại không chịu biết rằng quân ta yếu, quân giặc mạnh, chiến trận diễn biến theo thế tất nhiên, việc phải đến đã đến. Bèn quay ra đổ oán hờn tội lỗi cho những

người theo đạo Thiên Chúa, ước đoán rằng những người này làm nội ứng cho giặc, bí mật thông báo tin tức cho nên giặc mới biết đường nào hiểm trở, đường nào dễ đi, nơi nào quân ta đông, nơi nào quân ta ít... Một người nói ra, mười người phụ họa lặp lại khiến cho những người có đạo phải chịu cái hiềm nghi đen tối rồi hết thấy đều sa vòng tù ngục oan khiên. Những người có trách nhiệm làm như vậy tưởng đâu trừ được mối lo nội phản ở bên trong thì có thể đánh bình được nạn ngoại xâm từ bên ngoài vậy. Họ có biết đâu rằng bọn dân hèn ở chốn thảo dã chịu oan uổng tức là đã làm thương tổn cái hòa khí của trời đất. Ấy mới thiệt là bên trong tự gây ra rối loạn làm cho tai họa bên ngoài càng thêm rắc rối, nhiều hơn một cuộc chưa có được phương lược đúng tốt để dẹp trừ quốc nạn.”

- Đề nghị dùng người Công giáo đánh Tây. Sau khi nhắc nhớ đến việc Đức Cha Bá Đa Lộc giúp Nguyễn Ánh, những sắc lệnh cấm đạo gây ra oan ngục và thành họa lớn.

“Người trong nước coi giáo dân là phường không vua không cha rồi những kẻ hiếu sự, bất cứ việc gì cũng cứ vin theo lệ ấy để cho thỏa lòng tham bạo, lấy của người giàu làm của mình. Thành ra người theo đạo Thiên Chúa kế tiếp nhau vào nhà tù bị lụy vô cùng, xiềng xích gông cùm, không mở miệng kêu oan vào đâu được. Đến nỗi dưới ánh mặt trời sáng sủa, trong vòng giáo hóa nhân ái của nhà vua mà một lũ dân tuân giữ phép nước, phụng sự hoàng triều lại chịu hàm oan thảm thiết.”

“Đến như việc giặc Pháp xâm lấn bờ cõi thì nhà vua sắc lệnh cho lũ người theo đạo Thiên Chúa phải vì nước lập công. Ai có công thì thưởng, đứa nào có lòng bất trung thì giết cả họ nó đi. Lũ người theo đạo kia đầu xương

nát thịt tan, quyết cũng giữ tâm lòng trung kiên báo đền ơn nước. Kẻ có tài năng thì hiển dương tài năng, kẻ có sức mạnh thì hiển dương sức mạnh, tất phải cố gắng đến chừng nào đánh tan bọn giặc biến mới thôi.”

Lũ người theo đạo ấy, lấy cái gì đánh bình giặc Pháp? Lấy trí chăng? Lấy sức chăng? - Không lấy trí cũng không lấy sức, chỉ lấy cái lý khúc trực, cái đạo thuận nghịch làm phương lược quyết thắng mà thôi!

Nếu giặc tuyên ngôn vì đạo mà đến xứ này thì những việc mà chúng làm thiệt là hết sức vô đạo. Trước tiên cứ lấy đạo lý mà chất vấn chúng, làm cho chúng hổ thẹn hết đường ngụy biện, rồi sau dùng người chống ngăn chúng, làm cho chúng phải dẹp thói hung bạo nghênh ngang.

b. Nguyên đạo đệ trình Bộ Binh

“Nói rõ nguồn gốc của đạo: nhân sự cứu xét của Binh bộ đường. Từ trước đến giờ nghe người ta đồn rằng: Người theo đạo Thiên Chúa học đạo của người Tây Dương, thế tất phải đồng lòng với người Tây Dương! Nay giặc Tây Dương lại đến xâm lấn cõi bờ, triều đình nghi ngờ mà giam cầm người có đạo một cách nghiêm ngặt để phòng cái họa nội ứng. Sự việc này mới thiệt oan ức làm sao!

Kẻ ngu này trộm biết rằng: Tuy đạo Thiên Chúa truyền tại đất Tây Dương mà thiệt không phải là đạo của Tây Dương vậy. Đó là đạo của đấng Tạo Hóa sinh thành muôn vật. Tây Dương là cái tên chung cho đất ở phương Tây, trong đó có rất nhiều nước, cương thổ khác nhau, phong tục, tập quán, bản đồ, sách vở đều khác tiếng, khác chữ. Nguyên thủy đạo Thiên Chúa là nước Như Đức Á (Israel) được mối truyền lúc ban đầu, sau đó chỉ có Roma là được mối chính truyền mà chủ trương đạo này thì chỉ

có một đức giáo hoàng của nước đó mà thôi.

Về sau đông tây nam bắc bốn phương, phàm người nào học đạo đó đều lấy mỗi đạo truyền từ nước Roma là mỗi truyền chân chánh. Nước khác không được dự vào.

Xưa, học trò hỏi đức Khổng Phu Tử rằng: phương nào có thánh nhân? Đáp rằng: “Phương Tây có bậc đại thánh nhân, không nói mà có tín nghĩa, không ra lệnh mà dân làm theo, không nổi giận mà có oai nghiêm, không làm gì cả mà thiên hạ bình trị” Có lẽ chỉ về trường hợp này chăng?

Nay bọn giặc Tây Dương xâm phạm nước ta, lại mượn câu “xin bỏ lệnh cấm đạo” làm danh nghĩa. Chẳng qua bọn nó mượn điều này để lừa gạt công luận của thiên hạ mà thôi. Nhưng xét những việc chúng làm thì đều là cây sức mạnh hung tàn, ngang dọc lung tung há người theo đạo Thiên Chúa lại có thể coi bọn đó là đồng tâm, đồng đạo? Chính lý phải coi bọn đó là cừ thù, xông ra ngoài cõi chiến trường, sửa sang giáo mác, súng đạn, thề cùng bọn đó không đội trời chung, bay còn thì tao mất, bay mất thì tao mới còn. Có đánh bình được giặc biển thì cái lòng căm giận của người anh hùng mới tiêu tan, đâu lại có thể phản bội nước mình mà làm nội ứng cho bọn đó được sao? Nếu làm như vậy thì bề ngoài và trên cõi thế gian, đã mắc tội với triều đình, mà bề trong, trong cõi huyền linh, lại mắc tội với Thiên Chúa. Những kẻ lòng thành giữ đạo, quyết không có việc này.

Nhưng sở dĩ triều đình nghi ngờ mà nghiêm giam người có đạo là vì có một bọn lưu manh du đảng, có danh không có thật, làm bậy làm càn. Rồi một bọn tham tàn, mượn mối đó mà gây ra việc, lòng người chất chứa điều ác, thù dật vẽ vờ cho thành cái thảm họa ngày nay.

Nhưng nhà vua anh minh, thấy suốt ngàn dặm, làm

sao rõ được tình tiết của lũ dân hèn mọn thì may mắn lắm thay!

c. Minh dân vệ đạo khúc:

Đáp lại yết thị giáo hóa “Hoán mê khúc” của quan án sát tỉnh Quảng Nam Ngụy Khắc Đản, cha Tuấn viết tiểu luận biện hộ này. Cũng như các sắc lệnh và tâu trình của một số quan, Ngụy Khắc Đản coi đạo Thiên Chúa là tả đạo, đạo Tây giảng dạy hoang đường về thiên đàng hỏa ngục, ba ngôi đồng trình, tha tội, kiêu ngạo xâm lăng “chẳng qua mượn đạo làm danh, thềm non Đà Nẵng, muốn thành Đồng Nai. Chẳng qua lấy đạo làm mai, làm cho trong ứng ra ngoài họa xâm” v.v..

Cha Đặng Đức Tuấn sau khi nói nguồn gốc đạo Trời đưa ra mối tương quan của đạo đáp lại tam cương ngũ thường như sau:

*Đạo tuy truyền bởi Phương Tây,
Vốn là đạo Chúa dựng gầy căn khôn,
Dạy thờ tam phụ vì tôn,
Tiên Tâm chiêu sự, cẩn ngôn thận hành.
Trí thân trung nghĩa chôn thành,
Để đâu phụ quốc há đành vong quân,
Hiếu trung cúc dục thâm ân,
Một lòng thảo thuận muôn phần kính yêu.
Họa dân phước thiện chiêu chiêu,
Vẽ vời đâu có dệt thêu đâu là?*

Đối với đất nước:

*Phải mà trên xuống chiếu ban,
Truyền cho bốn đạo từng đoàn cự Tây.
Cam lòng liều thác bỏ thân,
Ơn vua trảặng lòng này mới ưng.
Kéo rằng: trở mặt sắp lưng
Ở trong vương thổ, trông chừng Tây Dương.*

*Suy đi nghiệm lại cho tường, Bất cảm khoa quá
kính nhường thờ ai,*

*Vốn là vì Chúa Thiên Thai,
Chẳng phải vì người hóa ngoại Tây Dương.*

Đối với lệnh vua quan:

*Mấy điều chương, quân vương giới cáo
Trải xưa nay bốn đạo vâng lời.
Mấy điều dạy bỏ Chúa Trời,
Nghịch cùng Thượng Phụ trọn đời dư ương
Dầu cha dạy nghịch triều đường,
Sau nghe Hạ phụ trước nhường quân vương
Đức khiêm nhường đạo thường giảng tụng
Câu thuận hòa lẽ cũng tương tư.
Thánh kinh ghi tạc sờ sờ,
Tùng vì mặc thích nên hư mặc người.
Mặc ai tham lợi tham tài,
Đạo ngay chẳng giữ Chúa Trời chẳng tha.
Mặc ai dấy động can qua,
Việc người người biết lòng ta ta tường.*

3. Đóng góp xây dựng của Cha Trần Lục

1. Chiêu dân Công giáo trở về:

Khi vừa tha đạo, cha Sáu được chỉ định coi xứ Thanh Hóa sau đó về Phát Diệm. Công việc đầu tiên của cha là giúp người Công giáo bị phân sáp trở về và giải quyết những xung đột với lương dân về tài sản do việc phân sáp gây nên.

Nhờ sự quen biết với các quan ở Lạng Sơn nay đã về kinh, cha Trần Lục đã được Đức Cha Theurel (Chiêu) năm 1866 sai vào kinh đô để vận động xin lại các đất đai đã bị tịch thu trong thời kỳ phân sáp.

Cha đã xin 4 điểm sau:

- Các làng đã bị tước danh hiệu được phục hồi và dân được hồi cư và lập nghiệp.

- Bao nhiêu điền thổ, tài sản đã bị tịch thu, hoặc lương dân đã chiếm xin trả lại.

- Trong việc quan hôn tang chế, lương giáo riêng biệt, không phải chung chạ.

- Xin cho bên giáo cũng được thi cử và tòng sự tại các công sở.

Kết quả là cha chinh phục được lòng các quan triều đình và được chính vua Tự Đức tiếp tại Biệt Điện. (trích *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục* tr. 58)

Ngoài ra trong thời đại nhiều nhương giặc cướp nổi lên tứ tung cha cũng đã có công giữ gìn an ninh và giao hảo trong tình thế mới qua việc lập dân vệ võ trang tại mỗi làng.

2. Vai trò của cha Trần Lục trong vụ Jean Dupuis:

Vào khoảng thời gian 1872 khi Jean Dupuis theo sông Trà Lý vào sông Hồng để lên Vân Nam, cha Trần Lục đang là cha sở Phát Diệm, một vùng Công giáo đông đúc và đang xây dựng tâm hồn người tín hữu cũng như cơ sở tôn giáo.

Trong khi các thừa sai thông dịch cho người Pháp, triều đình Việt Nam dùng 2 linh mục người Việt là cha Huấn và Hoàng. Theo Võ Đức Hạnh từ ngày 28-6-1873 cha Huấn đến làm việc với Dupuis theo lệnh của hoàng đế. Dupuis cho rằng “ông linh mục Annam này rất tinh khôn như các quan ở xứ này, ông ta đến chỉ để dò xét và ru ngủ chúng tôi trong sự an toàn giả tạo”. (cf. *La place du catholicisme, 1870-1885* tr. 28)

Sau khi vua Tự Đức yêu cầu chính phủ Saigon can thiệp trục xuất Dupuis khỏi Hà Nội, đô đốc Dupré đã lợi dụng cơ hội để sai đại tá Garnier ra Hà Nội. Tại đây Đức

Cha Puginier đang ở Kẻ Sở đã 2 lần ra Hà Nội để làm trung gian. Đức Cha nêu rõ việc đạo không ăn nhằm gì với việc buôn bán.

Mỗi bên hết sức bảo vệ quyền lợi của mình và có những toan tính gây bất mãn cho đối phương nên việc thương thuyết không đạt được kết quả nào. Người Pháp quyết định dùng võ lực và người Việt đã gặp phải thất bại ở Hà Nội cũng như tại các tỉnh. Ông Dupuis thuật lại rằng tháng 12 năm 1873 đại tá Garnier sai Hautefeuille đến Ninh Bình có gặp cha Sáu. Ngài chỉ biết nói tiếng latin và có một số người Công giáo ra hợp tác.

Với sự nhân nhượng của cả đôi bên, triều đình và người Pháp, hiệp ước 1874 đưa đến việc rút quân Pháp khỏi Bắc Việt, và cuộc nổi dậy của nhóm Văn Thân trút cơn giận lên các làng Công giáo bằng cuộc thảm sát toàn diện.

Tác giả cuốn *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục* thuật rằng các quan ở Ninh Bình bàn nhau chỉ có cha Sáu có đủ quyền và uy tín nên mời ngài tới Ninh Bình để thảo luận. Cha đã nhận sứ mệnh đi hiểu dụ trong các phủ huyện để đem lại sự an ninh và vui vẻ cho hai bên.

Tư tưởng của cha Sáu có thể tóm tắt: trước hết cảm ơn sự giúp đỡ của lương dân và nhà chùa đã giúp đỡ trong thời gian người Công giáo bị bách hại, trước những xung đột cần nghĩ đến tình nghĩa “gà cùng một chuồng đầu nở đá nhau, con vua con chúa sao coi nhau như thù địch được”, người gây ra bất thuận sẽ bị chính phủ hạch tội. Với giáo dân Cha khuyên họ chịu khổ cực vì đạo đừng nuôi lòng thù oán.

Vua Tự Đức đã ban một đạo sắc khen: “Linh Mục Trần Lục có năng lực dẹp yên lương giáo Bắc Kỳ, ngài là bậc trung thành, thiên hạ đều hay biết, triều đình yên

trí..” (trích *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục* tr. 69)

3. Cha Trần Lục làm Tuyên Phủ Sứ hàm Tham Tri.

Với dã tâm muốn đặt nền bảo hộ của người Pháp, sau khi Tự Đức qua đời, 2 quan phụ chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết âm mưu một cuộc tổng nổi dậy nhưng bị người Pháp phát giác và đánh úp trước. Tôn Thất Thuyết đem vua Hàm Nghi đi trốn và mở đầu phong trào Cần Vương chống pháp. Đây là giai đoạn đen tối nhất và tệ nhứt cho người Việt một lúc 2 vua. Người Công giáo bị phong trào Cần Vương tấn công dưới chiêu bài “Bình Tây Sát Tả” phải tự vệ và trông cậy vào triều đình Huế bênh vực họ.

Theo thư của Đức Cha Puginier đề ngày 12-4-1886, quan Khâm sai Nguyễn Hữu Độ đã đề cử cha Trần Lục, cha sở Phát Diệm, trọng trách bình định với chức Tuyên Phủ Sứ hàm Tham Tri, và được vua Đồng Khánh chấp thuận. Đức Cha cho biết việc bổ nhiệm không có bàn hỏi với ngài trước và ngài giữ im lặng. Trong thư ngày 30-5-1886 khi Paul Bert tới Bắc Việt ông đã muốn chấm dứt sứ vụ của cha Trần Lục. (cf *Võ Đức Hạnh, la Place du Catholicisme 1870-1885* tr. 694-695)

Cha Trần Lục tường trình về các hoạt động của cha trong thời gian này ở Thanh Hóa là đã thuyết phục được sự phục tòng của các huyện Hoàng Hoa, Hậu Lộc, Mỹ Hóa, Nga Sơn, Tống Sơn, Quảng Sơn và những thủ lãnh của các sắc tộc cũng tới rất đông trừ Cai Mạo, Cầm Bá Thước, có 33 quan, 12 cử nhân và 120 tú tài. (cf. *La place du catholicisme, 1870-1885* tr. 694-695)

IV. Dòng cảm nghĩ

Người thời đại hôm nay tôn trọng sự tự do, coi đó là một quyền tối thượng có thể có những phê phán khắc nghiệt đối với một giai đoạn lịch sử đã để lại nhiều hậu quả cho dân tộc Việt Nam. Điều lầm lỗi của giai đoạn ấy là không khoan dung chấp nhận sự khác biệt và đóng góp của những người khác chính kiến, tín ngưỡng. Điều lầm lỗi ấy vẫn còn lặp lại trong thế hệ của chúng ta và chúng ta thật đáng chê trách hơn cha ông xưa. Như chú bé được ngồi trên cổ cha để nhìn rõ hơn, thế hệ chúng ta phải mở to mắt mà nhìn hơn là to tiếng chê trách người xưa, chê trách người khác. Kẻ thù của dân tộc chính là người có thái độ nghi kỵ, chỉ biết chê trách. Người xây dựng là người nắm tay đồng bào của mình trong tình nghĩa “gà cùng một chuồng đầu nở đá nhau, con vua con chúa sao coi nhau như thù địch được”.

Các sách tham khảo:

- Võ Đức Hạnh, *La Place du catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1851 à 1870*, T.I-II-III, Leiden E. J. Brill 1969 và *La Place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam de 1870 à 1886*, T. I-II-III, Peter Lang 1992.

- Patrick Tuck, *French Catholic Missionaries and the Politics of Imperialism in Vietnam 1857-1914*, A Document survey, Liverpool University Press, 1987;

- Yoshiharu Tsuboi, *l'Empire Vietnamien face à la France et à la Chine 1847-1885*, Paris (bản dịch tiếng Việt *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, Hội sử học Việt Nam Hà Nội 1992).

- Nicole-Dominique Le, *Les missions étrangères et la pénétration française au Viet-Nam*, Mouton-Paris-La Haye 1975.

- Louvet, *La vie de Mgr. Puginier*, Hanoi 1894.

- LM Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*, NXB Thành Phố Hồ Chí Minh 1988.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế 1992.

- Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện*, nhà xuất bản Thuận Hóa, Huế 1993

- Phạm Đình Tân, *Nguyễn Trường Tộ với vấn đề tín ngưỡng*, Dân Chúa Âu Châu số tháng 6-1983.

- Lam Giang và Võ Ngọc Nhã, *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa ái quốc*, Saigon 1970.

- Trần Công Hoán, *Tiểu sử Cụ Sáu Trần Lục*, tái bản tại Hoa Kỳ 1991.

- Đào Đăng Vỹ, *Nguyễn Tri Phương, nhất gia tam kiệt*, HT Kelton Hoa Kỳ.

- Đào Duy Anh, *Đất Nước Việt Nam qua các thời đại*, Nhà xuất bản Thuận Hóa 1994.

- Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Tân Biên*, VI, VII, Saigon 1963

- Phan Khoang, *Việt Nam Pháp Thuộc Sử*, Saigon 1961

- Phan Phát Huồn, *Việt Nam Giáo Sử*, I, Cửu Thế Tùng Thư, Saigon 1965.

- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược*, II, saigon 1971

- Vũ Thành, *Dòng máu anh hùng, Lịch sử những cuộc bách hại đạo Công giáo tại Việt Nam*, III, Hoa Kỳ 1988.

Tiểu sử tác giả Vũ Thành:

- Sinh năm 1947 tại làng Văn Hải, giáo phận Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình.

- Tốt nghiệp Đại Chung Viện Sài gòn và thụ phong linh mục 1975.

- Sau 1975, định cư tại Hoa Kỳ. Đã sang làm việc tại Ý 5 năm, cộng tác với chương trình Việt ngữ Đài Veritas và Đài Vatican, Phụ tá Văn phòng Phối kết Tông Đồ Mục Vụ Việt Nam Hải Ngoại tại Roma.

- Tác phẩm: *Dòng máu anh hùng* (1988).

Ninh Bình địa phương chí

Nguyễn Trọng

Xưa nay, muốn tìm hiểu cá tính một con người, người ta thường phải đi ngược dòng lịch sử để tìm hiểu dòng giống, tổ tiên và cả chốn sinh trưởng của con người đó.

Muốn tìm hiểu địa danh Phát Diệm, hay nói cho đúng hơn là giáo phận Phát Diệm bao trùm tất cả lãnh thổ của tỉnh Ninh Bình và một phần nhỏ của tỉnh Hoà Bình, người ta cũng phải tìm hiểu lịch sử và địa lý của tỉnh này. Thật vậy, nếu lịch sử là một chuỗi dài những biến cố liên tiếp tạo thành một cá nhân, một xã hội hay một quốc gia dân tộc, thì khung cảnh địa lý nơi các biến cố này xảy ra, cũng đóng góp và ảnh hưởng một phần

không nhỏ vào sự hình thành của dòng lịch sử nói trên.

Lịch sử tỉnh Ninh Bình

Nếu giáo phận Phát Diệm, tách ra từ giáo phận Hà Nội vào năm 1901 để trở thành một giáo phận riêng biệt, thì tỉnh Ninh Bình lại có một dĩ vãng dài hình như vô tận, bắt nguồn từ thời Lạc Long Quân.

Cứ theo sử cũ thì Lạc Long Quân - vợ là bà Âu Cơ, con gái vua Đế Lai - phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương, cha truyền con nối cả thủy 18 đời...

Nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ, chạy dài từ Lạng Sơn (bộ Lục Hải) và Thái Nguyên, Cao Bằng (bộ Vũ Định) cho tới tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị (bộ Việt Thường) ở về phía nam. Các tỉnh Ninh Bình, Hưng Yên, Hà Nội và Nam Định nằm trong bộ Giao Chỉ. Thời gian đó vào khoảng năm 2000 trước Tây lịch, đồng thời với nhà Hạ (2205-1766 trước Tây lịch) bên Tàu.

Vua Hùng Vương thứ 18 bị nhà Thục (không phải nhà Thục bên Tàu) lấy mất nước (258 trước TL). Năm 275 trước TL, Thục Vương dẹp yên mọi nơi rồi, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (nay thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An). Hai năm sau, An Dương Vương xây Loa thành, hình xoắn tròn ốc, cho nên mới đặt tên như vậy. Hiện nay thành này còn để lại dấu tích ở làng Cổ Loa, cũng ở huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An ngày nay.

An Dương Vương làm vua nước Âu Lạc ở bên này, thì ở bên Tàu vua Thủy Hoàng nhà Tần đã thống nhất được thiên hạ. Năm 214 trước Tây lịch, Tần Thủy Hoàng

sai quân đi đánh chiếm đất Bách Việt (thuộc tỉnh Hồ Nam, Quảng Đông và Quảng Tây ngày nay). Vua An Dương Vương thấy vậy bèn xin thần phục nhà Tần. Nhà Tần mới chia đất Bách Việt và đất Âu Lạc ra làm ba quận, gọi là Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (Bắc Việt). Tỉnh Ninh Bình nằm trong Tượng Quận.

Như sử sách còn ghi lại, nhà Tần của Tần Thủy Hoàng chỉ cai trị nước Tàu vốn vẹn có 15 năm, từ năm 221 đến năm 206 trước Tây lịch. Khi nhà Tần đã suy và nhà Hán sắp lên làm vua thì một tướng Tàu là Triệu Đà ở quận Nam Hải đem quân sang đánh lấy nước Âu Lạc để lập một nước tự chủ ở phương nam, tách rời khỏi nước Tàu. Năm ấy là năm 208 trước Tây lịch, tức là năm thứ 50 đời vua An Dương Vương. Triệu Đà đổi tên nước là Nam Việt, đem văn minh Tàu sang truyền bá ở phương nam, và kể từ đó về sau, người Việt ta chịu ảnh hưởng người Tàu về mọi phương diện tuy vẫn duy trì được những nét đặc thù của đời sống và tâm hồn của một người Việt Nam thuần túy.

Triệu Đà lên ngôi vua, xưng là Triệu Vũ Vương. Khi ấy ở bên Tàu, Lưu Bang đã trừ được nhà Tần, diệt được nhà Sở, thống nhất thiên hạ rồi lên ngôi hoàng đế tức là vua Cao Tổ nhà Hán. Hán Cao Tổ sai sứ sang Nam Việt phong vương cho Triệu Vũ Vương. Triệu Vũ Vương sợ nếu không để cho sứ thần nhà Hán làm lễ thụ phong cho mình, Hán đế có thể tức giận, hủy hoại mồ mả và giết hại thân thích nhà vua ở bên Tàu rồi đem quân sang đánh chiếm Nam Việt cho nên đành vội vàng đứng dậy làm lễ chứ không ngồi xếp vành tròn như trước nữa. Nhưng nhà vua nhìn sứ thần mà nói: “Tiếc thay ta không được khởi nghiệp ở nước Tàu, chứ không thì ta cũng

chẳng kém gì Hán đế!” (*Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim).

Câu nói của Triệu Đà còn vang vẳng mãi trong lịch sử ngàn đời về sau của dân tộc Việt Nam...

Vào năm 111 trước Tây lịch, vua Vũ đế nhà Hán sai quân sang đánh chiếm Nam Việt, rồi đổi tên Nam Việt thành Giao Chỉ bộ, chia ra làm 9 quận: quận Giao Chỉ gồm có Bắc Việt và mấy tỉnh ở phía bắc Trung Việt. Tỉnh Ninh Bình lúc đó nằm trong quận Giao Chỉ.

Và cũng kể từ thời gian đó, nước ta bắt đầu bị Bắc thuộc lần thứ nhất. Khi Bắc thuộc lần thứ ba (603-939) chấm dứt, Ngô Quyền xưng vương, cũng đóng đô ở Cổ Loa. Bắt đầu từ thời gian này, nước ta bước sang thời Tự Chủ Thời Đại và không còn bị lệ thuộc nước Tàu một cách chặt chẽ, hoàn toàn như trước nữa.

Nhà Ngô làm vua được có 26 năm, từ năm 939 đến năm 965. Cuối đời nhà Ngô có loạn Thập Nhị sứ quân (945-967). Người có công dẹp được loạn này là Đinh Bộ Lĩnh, sinh quán ở Hoa Lư động, thuộc huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Người dân làng Phát Diệm và giáo phận Phát Diệm rất lấy làm hãnh diện vì tổ tiên mình có một vị hoàng đế là vua Đinh Tiên Hoàng, là người cùng tỉnh. Vua Đinh đóng đô ở Hoa Lư (Hoa Lau). Theo cuốn *Kỷ yếu Phát Diệm* thì xứ An Ngải ngày nay thuộc huyện Gia Viễn và Hoa Lư động nằm trong giáo xứ này. Còn giáo xứ Khoan Dụ, thuộc tỉnh Hoà Bình thì 100% là người Mường, với 4500 giáo dân. Các thiếu nữ Mường thuộc giáo xứ An Ngải đều là những nghệ sĩ tài ba, biết hoà tấu những loại cồng (tức chiêng) to nhỏ thành một bản nhạc du dương hấp dẫn. Chiêng là nhạc cụ đã có từ 2000 năm về trước, làm bằng đồng, thuộc văn hoá Đông Sơn.

Trải qua các thế kỷ về sau, tỉnh Ninh Bình nằm

trong nhiều trấn khác nhau (trấn là một khu vực cai trị đời trước, to như một tỉnh bây giờ). Đời vua Lê Thánh Tông (1460), Ninh Bình nằm trong trấn Sơn Nam. Đời vua Quang Trung (1788) chia trấn Sơn Nam thành Sơn Nam Thượng và Sơn Nam Hạ thì phần đất Ninh Bình thuộc về Sơn Nam Hạ có cửa biển Thiên Quan (cửa sông Đáy?). Vua Gia Long (1802) sát nhập phần đất Ninh Bình vào trấn Thanh Hoá - lấy sông Đáy làm địa giới - và gọi là Thanh Hoá Ngoại. Đến năm 1831, vua Minh Mệnh mới chính thức lập Thanh Hoá Ngoại thành một tỉnh riêng biệt. Đó là tỉnh Ninh Bình ngày nay.

Kể từ năm 1951 cho đến ngày đất nước chia đôi vào năm 1954, Phát Diệm trở thành một tỉnh trên bản đồ quốc gia.

Lúc đó tỉnh Phát Diệm (Ninh Bình cũ) chia làm 6 huyện, phủ: phủ Nho Quan, huyện Gia Khánh, huyện Gia Viễn, huyện Yên Mô, huyện Yên Khánh, phủ Kim Sơn (làng Phát Diệm thuộc phủ Kim Sơn). Diện tích vào khoảng 1.700 cây số vuông, dân số lúc đó vào khoảng 560.000 người, trong đó người Công giáo chiếm một phần năm, tức 110.000 giáo hữu.

Năm 1865, Cha Trần Lục (tục danh là Cụ Sáu, Cụ lớn Khâm) về cai quản Phát Diệm, mở đầu những trang sử oai hùng và vẻ vang cho ngôi làng nhỏ này cũng như cho toàn thể giáo phận Phát Diệm về sau, cho tới ngày hôm nay và ngàn đời kế tiếp...

Năm đó thuộc đời vua Tự Đức (1847-1883), một ông vua nổi tiếng cấm đạo. Cha Trần Lục cai quản Phát Diệm được 34 năm (1865-1899). Ngài mất năm 1899, dưới thời vua Hiệp Hoà. Vào thời gian đó, triều đình nhà Nguyễn phải ký với người Pháp hoà ước năm Quý Mùi (1883) đặt nước ta dưới quyền bảo hộ của ngoại bang.

Lịch sử giáo phận Phát Diệm

Như trên đã nói, giáo phận Phát Diệm tách rời từ giáo phận Hà Nội để trở thành một giáo phận riêng biệt vào năm 1901. Khi đó giáo phận (địa phận) Phát Diệm còn được gọi là giáo phận Thanh (phiên âm từ chữ Pháp Tonkin maritime, có nghĩa là Bắc kỳ miền duyên hải). Như vậy Thanh đây không phải là Thanh hoá, mà do chữ Tonkin đọc trại ra.

Cũng như lịch sử tỉnh Ninh Bình (giáo phận Phát Diệm nằm trong tỉnh này) mất hút vào lịch sử Việt Nam từ đời Lạc Long Quân thì lịch sử giáo phận Phát Diệm cũng mất hút vào lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam từ ngày giáo sĩ I-ni-khu (Ignatio) theo đường biển đến giảng đạo tại làng Ninh Cường, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định, năm 1533. Dưới đời vua Lê Trang Tông, đã có chỉ dụ Cấm đạo Gia-tô (theo *Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục*) thì đủ biết đạo Công giáo đã được truyền bá vào Việt Nam trước đó đã lâu và đã bành trướng khá rộng rãi đến tai triều đình cho nên mới có chỉ dụ nói trên.

Như Đức Ông Trần Ngọc Thụ đã viết trong cuốn *Giáo hội Việt Nam*, “rất tiếc là những chi tiết liên hệ tới Inekhu - tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Inhaxio - ngày nay không còn được ghi nhớ, và do đó không ai biết rõ về tông tích, cũng như về công cuộc truyền đạo của vị thừa sai thứ nhất này”.

Người ta chỉ biết rõ một điều là vào năm 1659, 126 năm sau khi có chỉ dụ cấm đạo nói trên, Đức Giáo hoàng Alexandre VII đã thành lập hai địa phận Việt Nam đầu tiên: Địa phận Đàng Trong, gồm từ Huế vào hết Nam kỳ,

gồm cả Cao Miên và Xiêm La (Thái Lan). Đứng về phương diện hành chánh, một phần lớn của địa phận Đàng Trong này thuộc quyền Chúa Nguyễn. Địa phận Đàng Ngoài, gồm từ sông Gianh trở ra Bắc kỳ, gồm cả mạn nam của Trung quốc, một phần lớn của địa phận này thuộc quyền cai trị của Chúa Trịnh.

Hai giám mục đầu tiên cai quản hai giáo phận nói trên đều thuộc dòng Thừa sai Ba-lê.

Chỉ 20 năm (1679) sau khi thành lập hai địa phận Đàng Trong và Đàng Ngoài (tức là Nam và Bắc), địa phận Đàng Ngoài đã chia hai, lấy sông Hồng và sông Lô phân ranh giới đông và tây. Địa phận Tây Đàng Ngoài trở thành địa phận Hà Nội, còn địa phận Đông Đàng Ngoài trở thành địa phận Hải Phòng. Xem như vậy đủ biết hai địa phận Hà Nội và Hải Phòng đã có từ trên 300 năm nay (1679-1995) đúng ra là 316 năm trước khi có địa phận Phát Diệm.

Nhưng phải đợi 200 năm sau, tức vào năm 1844, địa phận Đàng Trong mới chia thành hai địa phận mới: địa phận Tây Đàng Trong (Saigon) và địa phận Đông Đàng Trong (Qui Nhơn).

Và hai năm sau nữa, tức vào năm 1846, địa phận Tây Đàng Ngoài lại tách ra làm đôi: địa phận Hải Phòng và địa phận Bùi Chu.

Năm 1883, từ địa phận Hải Phòng tách ra địa phận Bắc Ninh.

Năm 1895, từ địa phận Hà Nội tách ra địa phận Hưng Hoá, ngày trước gọi là địa phận Đoài (đoài chỉ phương tây).

Năm 1901, từ địa phận Hà Nội lại tách ra địa phận Thanh, tức là địa phận Phát Diệm.

Năm 1932, từ địa phận Phát Diệm (Thanh) tách ra

địa phận Thanh Hoá. Địa phận Phát Diệm, theo sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng Piô XI, được trao cho hàng giáo sĩ Việt Nam cai quản, để trở thành địa phận Việt Nam đầu tiên (ta gọi là tiên khởi) hoàn toàn do hàng giáo sĩ người Việt đảm trách. Nhưng vì vào thời gian đó chưa có giám mục VN cho nên Tòa Thánh đã trao cho Đức Cha A. Marcou (Đức Cha Thành) tạm thời cai quản.

Mãi đến năm 1935, 3 năm sau khi thành lập địa phận Việt Nam tiên khởi Phát Diệm, Giám mục Nguyễn Bá Tông, người Việt Nam đầu tiên được tấn phong giám mục tại Đền thờ Thánh Phêrô, Vatican (11.6.1933), chính thức trở thành Giám mục Phát Diệm (20.10.1935).

Tuy sinh sau đẻ muộn hơn các địa phận khác trên toàn quốc, địa phận Phát Diệm đã được vinh hạnh trở thành địa phận tiên khởi Việt Nam. Trong khi các địa phận khác vẫn còn được đặt dưới quyền cai quản của các giám mục ngoại quốc thì Đức Giám mục Nguyễn Bá Tông, quê ở Gò Công (miền Nam Việt Nam) đã trở thành vị giám mục tiên khởi Việt Nam.

Người ta tự hỏi phải chăng sự nghiệp tôn giáo của Cụ Sáu Trần Lục và ngôi giáo đường lịch sử cổ kính kiến trúc theo lối Á Đông đã đem lại cho địa phận Phát Diệm cái hân hạnh vô cùng to lớn nói trên, để sau này địa phận tiên khởi này đóng được vai trò quan trọng của nó trong lịch sử và trong Giáo hội Việt Nam.

Và cũng từ con người Cụ Sáu Trần Lục và từ ngôi thánh đường được liệt vào hàng Địa Linh Nhân Kiệt mà người dân Phát Diệm, dù sống ở trong nước hay ở hải ngoại, vẫn giữ được một tinh thần đặc biệt mà ta gọi là truyền thống Phát Diệm.

Các Giáo xứ trong Giáo phận Phát Diệm

Đứng trên phương diện tổ chức Công giáo, giáo phận Phát Diệm được chia ra làm 9 địa hạt, gồm tất cả 65 giáo xứ được chia ra như sau:

1. Địa hạt Phát Diệm gồm 7 xứ: Phát Diệm, Hảo Nho, Bình Sa, Hoài Lai, Yên Bình, Phương Thượng và Trì Chính.

2. Địa hạt Văn Hải gồm 7 xứ: Văn Hải, Hoá Lộc, Như Tân, Tân Khẩn, Tân Mỹ, Cồn Thoi và Trùng Thiện.

3. Địa hạt Tôn Đạo gồm 8 xứ: Tôn Đạo, Hướng Đạo, Ứng Luật, Hoà Lạc, Phú Hậu, Khiết Kỷ, Thuần Hậu và Dục Đức.

4. Địa hạt Cách Tâm gồm 8 xứ: Cách Tâm, Dưỡng Điền, Quyết Bình, Quân Triêm, Mông Hưu, Xuân Hồi, Như Sơn và Tín Thuận.

5. Địa hạt Phúc Nhạc gồm 10 xứ: Phúc Nhạc, Phúc Hải, Hiếu Thuận, Nam Biên, Gia Lạc, Tam Châu, Bình Hoà, Yên Vân, Yên Liêu và Phú Thuận.

6. Địa hạt Bạch Bát gồm 5 xứ: Bạch Bát, Yên Thổ, Quảng Nạp, Quảng Phúc và Bình Hải.

7. Địa hạt Ninh Bình gồm 7 xứ: Ninh Bình, An Ngải, Thiện Dưỡng, Hoàng Mai, Hào Phú, Áng Vân và La Vân.

8. Địa hạt Đồng Chùa gồm 7 xứ: Đồng Chùa, Miếu Giáp, Lãng Vân, Trung Đồng, Sơn Lũy, Phúc Lai và Mỹ Châu.

9. Địa hạt Vô Hốt gồm 6 xứ: Vô Hốt, Sào Lâm, Uy Tế, Uy Đức, Xích Thổ và Khoan Dụ (xứ Khoan Dụ về phương diện hành chánh, nằm trong tỉnh Hoà Bình).

Xét về ranh giới, người ta thấy giáo phận Phát Diệm giáp giới với giáo phận Hà Nội ở về phía bắc, giáp giới

với vịnh Bắc Việt về phía nam, với giáo phận Bùi Chu về phía đông và với giáo phận Thanh Hoá về phía tây.

Xét về địa thế, giáo phận Phát Diệm có hình một chữ nhật không đều cạnh, nên từ góc cực bắc chạy xéo tới cửa sông Đáy ở phía nam dài khoảng 80 cây số, và góc xéo đông tây, từ cửa sông Hồng đến hết Nho Quan dài khoảng 110 cây số.

Con đường xe lửa xuyên Việt, chạy qua Thanh Hoá, Ninh Bình và Nam Định, chính là con đường phân chia lãnh thổ giáo phận Phát Diệm làm hai phần khá rõ rệt về địa lý, thủy thổ và dân cư.

Nửa phần về phía tây bắc là miền đồi núi nhiều hang động, ít dân cư và vì thế cũng ít giáo xứ. Miền rừng núi này gồm có các phủ Nho Quan, huyện Gia Viễn và Gia Khánh. Nho Quan có núi Chinê, có dòng Châu Sơn; Gia Viễn có động Hoa Lư, cố đô của nhà Đinh và nhà Lê; Gia Khánh có núi Non Nước (xin xem phần thắng cảnh Ninh Bình ở đoạn sau).

Nửa phần phía đông nam, từ đường xe lửa trở xuống là miền đồng bằng, dân cư đông đúc, nhiều xứ đạo quây quần chung quanh toà Giám mục Phát Diệm và ngôi giáo đường cổ kính. Làng Phát Diệm nằm trong phủ Kim Sơn. Riêng phủ Kim Sơn có 40 giáo xứ trong số 65 giáo xứ toàn giáo phận. Phần đất này của giáo phận Phát Diệm đa số là người Kinh (người Việt) trong khi vùng Xích Thổ phủ Nho Quan và huyện Gia Viễn gồm đa số (80%) là người Mường, một sắc dân ở miền núi từ Hoà Bình vào đến Nghệ Tĩnh, thường được coi là người Việt Nam ta ngày xưa.

Riêng trong huyện Gia Khánh, có nhiều giáo xứ về mùa mưa, nước từ những rừng núi chung quanh chảy dồn xuống những cánh đồng mênh mông bát ngát, trông trắng

xóa một màu. Còn ở những giáo xứ thuộc miền duyên hải thì thường thường là thấp và lầy lội, người ta phải trồng một loại lúa đặc biệt gọi là lúa chằm, tức là lúa nổi trên mặt nước, và bắt cá ngay trên bãi chứ không bắt cá dưới lòng sông.

Nói tóm lại, dân cư trong tỉnh Ninh Bình hay nói một cách khác, giáo hữu trong giáo phận Phát Diệm sinh sống bằng nhiều nghề khác nhau như làm ruộng, dệt chiếu, đánh cá, buôn bán, đốn củi, làm than nhưng chủ yếu vẫn là nghề nông. Nhưng ở tỉnh Ninh Bình có nhiều núi non sinh ra cảnh ngập lụt cho nên người ta ít thấy những cánh đồng lúa thẳng cánh cò bay như ở tỉnh Nam Định hay Thái Bình. Và cũng vì thế người ta thấy có ít điền chủ giàu có với hàng trăm tá điền và hàng trăm mẫu ruộng như ở các tỉnh chỉ có đồng bằng chạy dài tới tận chân trời.

Danh lam thắng cảnh

Nói tới tỉnh Ninh Bình, người ta phải nghĩ ngay tới cố đô Hoa Lư và giáo đường Phát Diệm. Thắng cảnh trước thuộc về lịch sử, thắng cảnh sau thuộc về tôn giáo và cả hai danh lam thắng cảnh này đều đã tạo ra cái tâm tư đặc biệt của người dân địa phương, lương cũng như giáo, già cũng như trẻ, giàu cũng như nghèo.

Động Hoa Lư:

Hoa Lư là cố đô của hai nhà vua và đồng thời cũng được coi như anh hùng dân tộc. Nhà vua trước là Đinh Tiên Hoàng (968-979) đã có công dẹp tan được loạn Thập Nhị Sứ Quân để thống nhất đất nước, có thể ví được như sự nghiệp thống nhất nước Tàu của Tần Thủy Hoàng. Còn vua Lê Đại Hành (980-1009) đã có công phá được quân

Tổng ở ải Chi Lăng (Lạng Sơn) bằng cách trá hàng để dụ tướng Tàu, giết được quá nửa quân ngoại xâm và bắt sống được hai bộ tướng mà lập ra nhà Tiền Lê. Trong lịch sử Việt Nam, đây là lần đầu tiên quân Tàu bị giết hại nhiều như vậy, kể từ khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, hạ được 65 thành trì nhưng về sau cũng phải thua hùng binh của Mã Viện, nhảy xuống Hát Giang mà tự trầm.

Hoa Lư, lư tức là cây lau vì ở vùng đồi núi chung quanh đây có mọc nhiều cây lau. Lau là một loại cỏ, lá như lá mía và có bông trắng, mỗi khi gió thổi, lắc lư lả lướt trông thật là đẹp mắt và mềm mại chẳng khác nào những ngọn cờ tung bay phát phới.

Thành Hoa Lư nằm trong xã Trường Yên, chiếm cả một vùng rộng lớn bao la, với những dãy núi đá có những hình thể kỳ lạ, đây những hang động đứng soi bóng trên những dòng sông nhỏ uốn éo, quanh co, trông chẳng khác nào những con rắn bạc khổng lồ uốn khúc, giữa cánh đồng lúa chiêm rộng lớn. Có người đã ví những dãy núi đá ở xã Trường Yên nhô lên giữa cánh đồng như những dãy núi ở vịnh Hạ Long nhô lên trên mặt biển, và vì thế người ta mới gọi nơi đây là “Vịnh Hạ Long trên cạn”. Xã Trường Yên ngày nay được gọi là huyện và gồm có Trường Yên Thượng là nơi có đền thờ vua Đinh; còn Trường Yên Hạ là nơi có đền vua Lê. Theo cuốn *Kỷ yếu Phát Diệm* mô tả thì mỗi đền đều có cửa Ngọ môn, có đường Chính đạo, có sập Long sàng, có Bái đường, có Chánh cung và tượng vua. Hàng năm dân làng chung quanh, kể cả người Mường lẫn người Kinh, đều tổ chức long trọng Hội Cờ Lau, để tưởng nhớ công lao và sự nghiệp hai triều Đinh, Lê.

Còn *Nam Phong tạp chí* số 163 xuất bản năm 1931, đã mô tả về thành Hoa Lư và đền hai vua Đinh và Lê

như sau: “Cổ đô nhà Đinh và nhà Lê đóng ở Tràng An Thượng và Tràng An Hạ, về hạt Gia Viễn. Phía tây bắc có ngoại thành và nội thành và có cây thiết trượng cùng là chùa Một Cột, tuy tháp chùa lâu ngày mai một mà danh hiệu vẫn còn. Đời vua Đinh Tiên Hoàng năm đầu, dựng ra cung điện. Vua Lê Đại Hành năm Thiên Phúc thứ năm dựng ra điện Bách Tuế Thiên Bảo ở núi Đại Vân, ngoài cột trang sức bằng vàng, vua thường ngự ra coi châu ở đó. Bên đông điện ấy có điện Phong Lưu, bên tây điện ấy có điện Tràng Quang, bên tả có điện Bồng Lai, bên hữu có điện Cực Lạc; lại lập ra lầu Đại Vân, bên lầu lại có điện Long Lộc, ngói lợp thuần bằng bạc, rất là trắng lệ nguy nga, đền này trải qua mấy cuộc tang thương, cung điện hoá làm cây cỏ, duy chỉ còn hai cột đá cao một trượng, bốn bên có nét chữ nhưng vì lâu ngày cỏ rêu mờ mịt, không hiểu là chữ gì cả”.

Nhìn lối kiến trúc các cung điện như trên, người ta nghĩ ngay tới cung điện nhà Nguyễn sau này ở đất Thần kinh. Chỉ khác một điều là cung điện ở đây không rộng lớn nguy nga bằng cung điện ở xứ Huế và đã bị thời gian làm cho đổ nát và phai mờ. Còn cung điện nhà Nguyễn thì hầu như vẫn còn y nguyên như cũ. Vào thời gian đó và ở giữa khung cảnh đồi núi xa xôi cách trở, xây dựng những cung điện như vậy là cả một công trình lớn lao hiếm có, chỉ có những bậc đế vương mới thực hiện được mà thôi.

Người dân tỉnh Ninh Bình và giáo hữu giáo phận Phát Diệm luôn luôn tự hào là tổ tiên họ đã thành lập được một lãnh thổ rộng lớn được coi như “hoàng triều cương thổ”. Và nếu người dân xứ Huế hãnh diện được thuộc về dòng dõi vua chúa thì người dân ở đây cũng hãnh diện được là con cháu vua Đinh vua Lê, tuy rằng thời

gian có khác nhưng cái truyền thống vẫn còn tồn tại mãi với địa linh nhân kiệt.

Cửa Thần Phù:

Nói đến cửa Thần Phù với hai câu thơ bất hủ:

Lênh đênh qua cửa Thần Phù

Khéo tu (lèo lái) thì nổi, vụng tu thì chìm.

người ta phải nghĩ ngay tới đức thần Áp Lãng chân nhân mà đền thờ ở thôn Nhân Phẩm phía nam cửa Thần Phù, thuộc huyện Yên Mô ngày nay. Ngài họ La, húy Viện, tương truyền ngài còn nhỏ học đã đặc đạo. Khi vua Hùng Vương đi đánh bên nam qua cửa Thần Phù, nhân gặp sóng gió, thuyền không đi được, vua sai ông Viện chèo thuyền đi trước, tự nhiên sóng lặng gió êm. Khi kéo quân về, ông Viện mất giữa đường, được phong làm Áp Lãng chân nhân, lập đền thờ ở phía nam cửa bể Thần Phù, chiếu dân chỗ ấy phụng sự. Năm Quảng Hưng nhà Lê, quan quân đi đánh nhà Mạc, qua cửa bể ấy gặp phong ba bão táp rất là gian nguy, bèn lập đàn kỳ đạo, bỗng thấy một ông lão đầu bạc chèo cái thuyền con đi trước, đi đến đâu thì sóng êm lặng, mới biết ngài rất linh ứng, chiếu dân cư ở thôn Nhân Phẩm phụng sự và tha cho thuế đồ (trích *Nam Phong*).

Cuốn *Kỷ yếu Phát Diệm* thì viết rằng từ Kim Bôi (tỉnh Hà Sơn Bình) có sông Bôi chảy xuống, gặp sông Hoàng Long (gần địa hạt Đồng Chư ngày nay thuộc huyện Gia Viễn) để rồi cả hai đổ vào sông Đáy và chảy ra biển. Cửa sông Đáy quen gọi là cửa Thần Phù. Trăm năm trước đây có tiếng là nguy hiểm nhưng nay cửa bể đã bị phù sa lấp kín, chỉ còn một lạch nhỏ. Tất cả phía sau đã biến thành cánh đồng Kim Sơn, Gia Khánh màu mỡ. Giáo xứ Hảo Nho và Hiếu Thuận là hai giáo xứ cổ nằm trên đất bồi của cửa Thần Phù ngày xưa.

Núi Non Nước:

Núi Non Nước nằm gần tỉnh lỵ Ninh Bình, trên bờ sông Đáy, trên là đá, dưới là nước cho nên người ta mới đặt tên là Non Nước. Núi không cao, chỉ khoảng một trăm mét nhưng vì chung quanh là cánh đồng bằng phẳng cho nên trông nó sừng sững một góc trời, đứng đằng xa cũng nhìn thấy. Và đứng trên ngọn núi, người ta có thể phóng tầm mắt ra xa để nhìn thấy thành Hoa Lư mà chạnh lòng nhớ tới cả một trang sử oai hùng của tỉnh Ninh Bình. Trông núi ở đằng xa tựa như một con chim đang sà cánh xuống tắm ở lòng sông Đáy cho nên ông Trương Hán Siêu (một tôi hiền đời nhà Trần, rất giỏi về chính trị và thơ văn, quê ở làng Phúc Am, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình) mới đặt tên cho nó là Dục Thúy, có nghĩa là “tắm trong màu biếc”. Trên đỉnh núi là một công viên thơ mộng có ngôi chùa mái cong ẩn hiện trong lùm cây tươi mát, muốn lên trên chùa phải vượt qua hàng trăm bậc đá, hai bên lối đi cây cỏ um tùm và thoang thoang hương thơm của một loài hoa vàng được đặt tên là “Sơn kim cúc”. Hoa này là một vị thuốc rất quý, uống vào sẽ sáng mắt.

Ông Trương Hán Siêu thường hay lui tới văn cảnh núi Dục Thúy và có bài diễn ra quốc âm như sau:

*Sắc đá chưa phai màu
Núi đây người vắng đâu?
Nước trời am Phật thăm
Động mở cửa trời sâu.
Phù thế như nay khác
Nhàn danh chẳng sớm cầu.
Giang hồ đây rộng bước
Muốn tới hỏi bàn cân.*

Ngoài ra gần núi Dục Thúy còn có núi Hồi Hàm

nằm ở trong tỉnh thành phía tây bắc. Trên núi có chùa và trong núi có động, phong cảnh đượm màu vừa thiên nhiên vừa đạo hạnh cho nên triều vua Minh Mệnh năm thứ hai có sắc dựng đình vuông ở trên đỉnh núi, mỗi lần vua ra tuần ngoài Bắc, thường hay đến đó ngự lãm và bảo các quan rằng núi này cảnh trí đẹp hơn núi Dục Thúy.

Ngoài các quả núi thường hay được người đời sau nhắc nhở tới, còn có những núi, những động ít người biết tới nhưng vẻ đẹp thiên nhiên không kém ngoạn mục và quyến rũ như núi Lộng Dịch ở phía bắc huyện Gia Viễn, núi Bích Động thuộc huyện Yên Mô, núi Thiện Dưỡng (cũng là giáo xứ) ở phía bắc huyện Yên Mô, núi có đá xanh dùng làm nghiên mực tàu rất đẹp. Sử nhà Minh bên Tàu chép rằng nước An Nam có hai mươi một núi, núi có danh Thiện Dưỡng là một.

Nói tóm lại, tỉnh Ninh Bình và giáo phận Phát Diệm về sau này, là nơi có nhiều danh lam thắng cảnh, cái được ghi trong sử sách, cái được ghi trong lòng người dân địa phương. Những danh lam thắng cảnh đó đã tạo cho người dân ở đây thích sống gần gũi với thiên nhiên và đáng tạo hoá, khiến cho lòng mình thoải mái và êm đềm, như đám mây bàng bạc lơ lửng trên những dòng sông xanh biếc.

Phần kết

Mỗi lần nói tới giáo phận Phát Diệm, người ta thường hay nghĩ tới 40 xứ đạo thuộc phủ Kim Sơn. Nhưng thật ra phủ Kim Sơn, thành lập năm 1834 dưới thời vua Minh Mệnh và do cụ Nguyễn Công Trứ khẩn hoang, chỉ có một dĩ vãng tương đối ngắn ngủi, không thể đem so sánh với các phủ Nho Quan, huyện Gia Viễn, Gia Khánh

hay Yên Mô chứa đầy những di tích và biến cố lịch sử.

Nhưng nếu phủ Kim Sơn ngày nay, nơi tập trung đa số người Công giáo thuộc giáo phận Phát Diệm, có một quá khứ lịch sử gần gũi thì về mặt tôn giáo, nó lại có một truyền thống giữ đạo và hành đạo rất sâu xa, lâu dài, bắt nguồn từ mấy ngàn năm về trước, từ thời Cựu ước qua đến thời Tân ước. Truyền thống giữ đạo của người Công giáo Phát Diệm đã ảnh hưởng sâu xa đến mọi sinh hoạt trong đời sống, trong gia đình, trong học đường và trong cả cách xử thế ngoài xã hội. Đây là một lối sống đặc thù, đời với đạo pha trộn với nhau như mây trời sắc nước, tạo thành một con người đặc biệt, rất dễ phân biệt và cũng rất dễ nhận diện, dù cho người dân Phát Diệm sống ở trong nước hay phải di tản nơi hải ngoại. Những người phải sống xa quê hương, xa giáo đường do Cụ Sáu Trần Lục xây cất với lối kiến trúc hoàn toàn Á Đông, với tiếng chuông nhà thờ văng vẳng như tiếng chuông chùa thu không, những người dân tha hương đó vẫn luôn luôn trung thành với lề lối giữ đạo của cha ông họ ngày trước, còn lưu truyền cho tới ngày hôm nay, và có lẽ mãi mãi ngàn đời về sau...

Chính vì lối sống đặc biệt đó, đời với đạo pha trộn hoà hợp với nhau, cảnh trí thiên nhiên pha trộn với cuộc sống thực, lẫn lộn thực tế hàng ngày mà nhà thơ Đinh Bảng đã lột được hết cái tinh thần Phát Diệm trong mấy vần thơ sau đây:

Quê nhà ta ở phương nào mẹ nhỉ?

Có phải Cúc Phương, rừng nguyên thủy âm u.

Hay núi đá vôi Tam Điệp và động Hoa Lư,

Ra cửa bể Kim Đài mà nghe Ninh Cơ sóng dậy.

Về phủ Nho Quan, Kiến Thái, Cồn Thoi

....

*Mẹ con lữi chữ r... Phát Diệm
Mỗi lần dạy con dâng hạt, dâng hoa
Lần chuỗi Mân Côi kính nhớ Đức Bà
Vâng, con vẫn nhớ lời khuyên của mẹ.*

Tiểu sử tác giả Nguyễn Trọng:

- Sinh năm 1927 tại làng Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình, thuộc gia đình cách mạng. Có ba chú ruột nổi tiếng: nhà cách mạng Nguyễn Minh Luân, đồng chí của nhà cách mạng Nguyễn Thái Học; LM Nguyễn Đình Tường được phong chức Đức Ông đầu tiên ở Việt Nam; LM Nguyễn Gia Đệ, cựu bí thư của Cố Giám Mục Lê Hữu Từ.

- Cựu giáo sư các trường trung học Trần Lục (Phát Diệm), Quang Trung (Đà Lạt), Hồ Ngọc Cẩn (Sài gòn). Cựu Tổng thư ký nhật báo *Tự Do* và chủ tịch sáng lập Nghiệp đoàn Ký giả Việt Nam. Cựu thông tin viên của Việt Tấn Xã tại Á Châu, của Thông Tấn Reuteur và đài phát thanh BBC, và nhật báo *Los Angeles Times*.

- Từ năm 1975, định cư tại Hoa kỳ, làm việc tại toà soạn nhật báo *The Daily Oklahoma*, đồng thời thường xuyên viết bài cho báo *Văn Nghệ Tiền Phong*.

CÁC ĐỊA HẠT VÀ CÁC XỨ THUỘC ĐỊA PHẬN PHÁT DIỆM:

1. Địa hạt Phát Diệm gồm 7 xứ: (1) Phát Diệm, (2) Hảo Nho, (3) Bình Sa, (4) Hoài Lai, (5) Yên Bình, (6) Phương Thượng, (7) Trì Chính.

2. Địa hạt Tôn Đạo gồm 8 xứ: (8) Tôn Đạo, (9), Hướng Đạo, (10) Ứng Luật, (11) Hoà Lạc, (12) Phú Hậu, (13) Thuần Hậu, (14) Khiết Kỷ, (15) Dục Đức.

3. Địa hạt Văn Hải gồm 7 xứ: (16) Văn Hải, (17) Hoá Lộc, (18) Tân Khẩn, (19) Như Tân, (20) Tân Mỹ, (21) Cồn Thoi, (22) Tùng Thiện.

4. Địa hạt Cách Tâm gồm 8 xứ: (23) Cách Tâm, (24) Quyết Bình, (25) Quân Triêm, (26) Như Sơn, (27) Xuân Hôi, (28) Mông Hưu, (29) Tín Thuận, (30) Dưỡng Diêm.

5. Địa hạt Bạch Bát (Bạch Liên gồm 5 xứ: (31) Bạch Bát, (32) Yên Thổ, (33) Quảng Nạp, (34) Quảng Phúc, (35) Bình Hải.

6. Địa hạt Phúc Nhạc gồm 10 xứ: (36) Phúc Nhạc, (37) Phúc Hải, (38) Hiếu Thuận, (39) Nam Biên, (40) Gia Lạc, (41) Tam Châu, (42) Bình Hoà, (43) Yên Vân, (44) Yên Liêu, (45) Phú Thuận.

7. Địa hạt Ninh Bình gồm 7 xứ: (46) Ninh Bình, (47) An Ngải, (48) Thiện Dưỡng, (49) Hoàng Mai, (50) Hào Phú, (51) Áng Sơn, (52) La Vân.

8. Địa hạt Đồng Chùa gồm 7 xứ: (53) Đồng Chùa, (54) Muõu Giáp, (55) Lãng Vân, (56) Sơn Lũy, (57) Phúc Lai, (58) Trung Đồng, (59) Mỹ Châu.

9. Địa hạt Vô Hốt gồm 6 xứ: (60) Vô Hốt, (61) Sào Lâm, (62) Uy Tế, (63) Uy Đức, (64) Xích Thổ, (65) Khoan Dụ.

Thống kê Phát Diệm ngày 30 tháng 7 năm 1994:

Diện tích: 1.786,77 km²

Số xứ đạo: 65

Xứ có linh mục: 20

Dự tu: 159

Họ lễ không nhà thờ: 40

Số dự tòng: 120

Dân số: 900.677 người

Linh mục: 23

Xứ thiếu linh mục: 45

Nữ tu: 24

Đệ tử: 53

Rửa tội trẻ em: 3.547

Thêm sức: 5.207

Số giáo dân: 133.500

Nhà thờ: 241

Chủng sinh ĐCV: 15

Giáo lý viên: 845

Rửa tội người lớn: 140

Hôn phối: 995

(Trích sách “25 Giáo Phận Việt Nam”
của LM Trần Phúc Long, 1995)

Tụng Ân Giang Phú

Phạm Xuân Thu

Riêng tặng những ai
Giấc hương quan luống mẩn mơ canh dài
(N.Du.)

Lời nói đầu : Đây là bài phú độc vận, gồm 26 liên, diễn tả lược sử, cảnh trí, sinh hoạt, chí khí tại địa phương Kim sơn - Phát diệm. Đồng thời ngụ ý ca tụng huân công hai bậc tiên tổ. Mỗi liên gồm vế trên mượn ý tình của cụ Nguyễn Công Trứ với văn phong Đòì. Vế dưới đối lại mượn ý tình của Cha Sáu, với văn phong Đạo. Đàng khác, để chứng tỏ dự kiến vượt thời gian của vị giải nguyên dày kinh nghiệm, bài phú cũng sử dụng một số danh từ mà cụ thượng Trứ đã đặt tên cho các làng (*chữ in nghiêng*), khi khai hoang lập ấp ở vùng đất bồi duyên hải này.

Đây Ân giang (1), nước bùn mở lối

Đây Ân giang, ơn phúc khơi nguồn.

Vui buồn đắp đổi

Công tội rơi tuôn.

Nòi cách mạng, gốc anh hùng, dư đảng Bá Vành (2)
đã một thời vung cao liềm *hướng đạo* (3).

Tài kinh bang, tình thánh thiện, dân đình Trà Lũ
(4) còn muôn thuở thơm nức vị *lưu phương* (5).

Tạm ngưng cuộc để với cày vương thì gắng sức *thủ
trung* (6) với lúa đồng bát ngát.

Đành quên nuôi thù cùng nuốt hận là chung lưng
kiến thái (7) nên phúc lợi mệnh mông.

Ai bảo đất bồi *phu vinh* (8) lau sậy?

Nào ngờ nước mặn *đồng đăc* (9) ruộng nương!

Đất hoang khiến nảy ra mưu kỹ thuật,

Nước xoáy càng mài sắc chí can trường.

Chân ta đào ra sông, tay ta đắp nên đường, thẳng
tắp.

Nhà ta ở thành xóm, cầu ta bắc thành nhịp, thông
thương.

Vừa riêng tây làng xã,

Lại quán quít phố phường.

Đã lượn quanh hai sông Vạc sông Đáy ấp ôm, đem
con nước tràn đồng ngập lúa.

Còn chen giữa những sông Ân, sông làng (10) chi
chít, giúp mảnh ao nuôi cá tươi vườn.

Bè mạ giong đi, thuyền lúa chở về, đều nhờ sông
dựa nước.

Mâm cơm sum họp, kinh chiều cảm mến, cùng toả
khói dâng hương.

Quanh nhà, nào cua cá lợn gà, thường ngày sẵn
đủ,

Ngoài chợ, nào cam quýt mít bưởi, lễ tết chờ mong.

Chiều về, cá biển đầy khoang, vùng vẫy theo cánh
buồm run cuối sóng.

Tối đến, sáo diều gọi gió, lừng lơ với vờ chuông
nện thu không.

Hội *hoà lạc* (11) hoa đăng, rộn ràng bao mái chèo
khua nước,

Giấc *yên bình* (12) thơ mộng, thanh thản mình con
đế kêu sương.

Nhưng linh địa nào không nổi cơn gió bụi ?

Mà từ tâm mấy khối lâm bãi chiến trường ?

Kìa như: Đất Kim sơn, chất ngất những lòng vàng
sức núi,

Vùng *Phát diệm*, tung bừng nào đạo sáng đức cương.

Tổ tiên đã ra tài lương đồng (13),

Con cháu đâu lạ mũi can tương.

Từng dạn với tai trời ách nước,

Có ngại gì giặc cướp quỉ vương.

Tướng đã tài, quân lại giỏi, hoà hai, công thành nào
bằng công thành hồ thỉ.

Trên đáng mến, dưới càng yêu, như một, danh toại
nào bằng danh toại cha con.

Quân cụ kháng chiến chẳng vừa, tiếp thêm thương
đấu (14),

Tiếng hô đoàn kết chưa tỏ, gióng gấp trống chuông.

Sắt máu không ưa, nhưng để sống còn, phải sẵn sàng
tự vệ.

Hận thù chẳng muốn, mà vì tín ngưỡng, quyết hăng
hái xung phong.

Phá nhà ta, ta ngăn, giết bạn ta, ta bênh, sử xưa còn
ghi rõ.

Hại thân ta, ta chống, diệt đạo ta, ta giữ, đời nào
cũng chủ trương.

Kẻ sĩ *lạc thiện* (15) với dân, bản thân *tự tân* (16) với mình, đó là đường nhân sinh tiến bộ.

Ca vè (17) *trì chính* (18) ở đức, giáo đường *lưu quang* (19) ở đạo, đó là đích thế giới hoà đồng.

Ôi! Thời cơ có hạn,
Thắng bại khôn lường.

Cũng có lúc xấu trời, ngựa nghỉ chân bon, dưỡng sức.

Cũng có khi gắt nắng, nước ngừng sóng vỗ, soi gương.

Đời vẫn khuyên câu: lửa thử vàng, nan thử đức (20),
Sách còn có chữ: nhu thắng cương, nhược thắng cường (21).

Ân giang ơi! Một bến tuy đôi bờ, bến bờ Đời Đạo,
Ân giang hỡi! Trăm dòng mà một nước, dòng nước
Yêu Thương.

20.9.95

Phạm Xuân Thu

Chú giải "Tụng Ân giang phú"..

(1) *Sông Ân giang* có nghĩa là sông ơn nghĩa, là con sông đào chảy theo hướng đông tây, nằm giữa các làng trong huyện Kim sơn, nối liền các sông đào khác theo hướng bắc nam, phân chia các làng. Song song với con sông Ân giang, có một con đường chính giao thông.

(2) *Bá Vành*: Nông dân dưới quyền chỉ huy của Phan Bá Vành đã đứng lên chống lại triều đình Minh Mệnh (1826) .

(3) *Hướng đạo*: tên làng, có nghĩa là hướng dẫn đường đi.

(4) *Trà Lũ*: cứ địa cuối cùng của cuộc cách mạng Phan Bá Vành. Sau khi chinh phạt, cụ Nguyễn Công Trứ đem di tản những nông dân ở vùng này đi khai hoang lập ấp, tạo nên huyện Kim sơn.

(5) *Lưu phương*: tên làng, có nghĩa là giữ lấy vẻ đẹp.

(6) *Thủ trung*: tên làng, có nghĩa là giữ lấy lòng trung.

(7) *Kiến thái*: tên làng, có nghĩa là xây dựng nên vẻ tốt đẹp. Cũng có nghĩa là nhìn xem, nếu có bản chữ hán để phân biệt.

(8) *Phu vinh*: tên làng, có nghĩa là phô bày ra vẻ sang trọng.

(9) *Đồng đắc*: tên làng, có nghĩa là cùng đạt được.

(10) *Sông làng*: mỗi làng đều có một con sông đào thẳng tắp, theo hướng bắc nam, giao lưu thướt thợ với sông Ân, sông này theo hướng đông tây nối liền các làng với nhau bằng những nhịp cầu.

(11) *Hoà lạc*: tên làng, có nghĩa là hoà hợp vui vẻ.

(12) *Yên bình*: tên làng, có nghĩa là yên ổn thái bình.

(13) *Lương đồng*: giường cột, ý nói những trọng trách nơi triều đình. *Can tương*: tên thanh gươm của vua Hạp Lư nước Ngô, ý nói binh khí. Mấy từ này trích ở trong bài *Kể sĩ* của cụ Nguyễn Công Trứ.

(14) *Thung đấu*: nhắc lại chuyện xưa, đàn bà đã dùng thung và đấu để chống phá công an bắt người trái phép.

(15) *Lạc thiện*: tên làng, có nghĩa là vui với những điều tốt lành.

(16) *Tự tân*: tên làng, có nghĩa là làm cho mình thêm mới mẻ.

(17) *Ca vè*: gồm những lời giáo huấn của Cha Sáu về căn bản xây dựng gia đình.

(18) *Trì chính*: tên làng, có nghĩa là gìn giữ lấy điều ngay thẳng.

(19) *Lưu quang*: tên làng, có nghĩa là giữ lấy vẻ sáng.

(20) *Nan thử đức*: cả câu là lửa thử vàng, gian nan thử đức. Ở đây bớt đi chữ *gian* để cân đối với số chữ ở vế dưới.

(21) *Nhu thắng cương*... trích trong *Đạo đức kinh* của Lão Tử, có nghĩa là mềm thắng cứng, yếu thắng mạnh (*giống như nước chảy*).

Các giai thoại về ~~Chó~~ Sáu

~~Trần Trọng~~

Lời mở đầu: Các giai thoại này được lấy từ các tài liệu dưới đây:

- “Le Père Six, Curé et Baron de Phát Diệm”, tác giả: Đức Cha Nguyễn Bá Tòng (từ đây viết tắt là NBT), báo *l’Avenir du Tonkin*, ngày 29.9.1938.

- “Tiểu sử ~~Chó~~ Trần Lục, Linh mục Nam tước Phát Diệm”, tác giả: Linh mục Trần Công Hoán (viết tắt TCH), Sài gòn 1963, Linh mục Trần Phúc Long cho in lại ở Hoa kỳ, 1981.

- “Việc thành lập Giáo phận Phát Diệm”, tác giả: Đức Ông Trần Ngọc Thụ (viết tắt TNT), báo *Dân Chúa*, ấn bản Hoa kỳ số 80 tháng 9.1983.

- “Việt Nam mất, lỗi tại ai?” tác giả: Nguyễn Đức Chiêu (viết tắt NĐC), Quế Phương xuất bản, Toronto, Canada, 1993.

- “Tiểu sử Đức Cha Thành”, tác giả: Linh mục Mai Đức Thạc (viết tắt MDT), Sài gòn, 1963.

- Tài liệu của ông Vũ Đức Trung (viết tắt VĐT), nhân sĩ Công giáo ở Phát Diệm, viết lại theo lời kể của thân phụ và ông nội là những người đã làm việc thời cụ Sáu.

- Gia phả của họ Dominicô Nguyễn Văn Thành, tài liệu của Linh mục Nguyễn Gia Đệ ở Montréal, Canada.

- Lời kể của cụ bà Tuần Sửu do người cháu nội Trần Vương ở Texas, Hoa kỳ, ghi lại.

1. Thông minh từ nhỏ

Lúc bé, cụ Sáu có tên là Trần Hữu. Cha mẹ cậu Hữu sinh sống ở Mỹ Quan, tỉnh Thanh Hoá, làm nghề chài lưới. Nhà rất đông con và nghèo nên cha mẹ không đủ sức nuôi các con ăn học. Một bà dì ở Quảng Công, Ninh Bình, rước cậu Hữu về cho ăn học. Lúc đó cậu Hữu 11 tuổi. Được ba năm thì cậu phải ngưng việc học để trở về phụng dưỡng cha mẹ bệnh nặng. Nhờ trí thông minh bẩm sinh, học một biết mười, cậu Hữu đã dùng thời giờ rảnh rỗi ôn lại sách vở và tự học. Nhờ cái vốn ban đầu mà trở thành một danh nho sau này (TCH, tr. 11).

2. Giỏi võ

Sau khi phụng dưỡng cha mẹ một thời gian, cậu Hữu được cha Tiến, chánh xứ Bạch Liên nhận đỡ đầu cho đi tu. (Từ đây trở đi xin được gọi cha Trần Lục bằng “ngài”). Ngài được gửi tới tiểu chủng viện Vĩnh Trị thuộc tỉnh

Nam Định. Vĩnh Trị, một trung tâm truyền giáo nổi tiếng ngoài Bắc thời bấy giờ, ngoài ra, Vĩnh Trị còn nổi tiếng về võ nghệ. Tại chủng viện các tu sinh cũng được dạy võ. Vì tư chất thông minh, ngài học võ rất giỏi. Làng Vĩnh Trị rất bằng an. Mỗi khi có cướp đến tấn công các làng lân cận, ngài là người chỉ huy đi tiếp cứu. Chính nhờ cái vốn võ nghệ học được ở Vĩnh Trị mà về sau này, khi làm chính xứ Phát Diệm, ngài đã thành lập những đội dân vệ từng xã và liên xã để chống cướp. Các đội dân vệ dưới quyền chỉ huy của ngài đã trừ được các bọn cướp biển trước đây từng tung hoành trong vùng, mang lại an ninh cho toàn miền Kim Sơn (TCH, tr. 16).

3. Cố vấn của Thánh tử đạo Bọt

Đầu năm 1857, cuộc bắt đạo trở nên dữ dội. Đức Cha Khiêm (Jeantet) và ngài đi lánh nạn ở một làng nhỏ tên là La Mát, dưới chân núi gần cửa sông Đáy. Một hôm có một thanh niên còn trẻ đến gặp ngài xin ngài cố vấn cho việc vừa bỏ đạo. Cậu tên Bọt. Cậu Bọt kể rằng mình và hai người bạn trẻ bị bắt và đại dột ưng thuận cho lính khiêng cậu qua thập giá. Cậu được thả nhưng về tới nhà bị bà mẹ đuổi đi vì đã phạm tội chối đạo. Ngài khuyên cậu đi xưng tội. Ít lâu sau cậu Bọt báo tin cậu ra trình diện quan và tuyên xưng đức tin. Cậu đã bị voi đè chết. Hài cốt chân phước Bọt được chôn ở cuối nhà thờ tiểu chủng viện Phúc Nhạc (TCH, tr. 23).

4. Lê Lai cứu chúa

Ngày 13 tháng 7 năm 1858 quan quân đến vây kín làng La Mát trong lúc Đức Cha Khiêm và ngài đang trốn ở đó. Biết Đức Cha khó bề thoát thân, ngài đã đóng vai Lê Lai cứu chúa. Ngài bận áo dòng, đeo thánh giá lớn

trước ngực và ra nộp mình. Quân lính đổ xô lại. Ngài hỏi: Các anh tìm ai? Lính trả lời: Tìm ông đạo trưởng. Ngài đáp: Chính ta đây. Ngài liền bị trói. Quan quân nghĩ rằng đã bắt được đạo trưởng nên vòng vây được nói lỏng. Đúng lúc đó Đức Cha đã trốn thoát vào núi. Sau đó quan quân mới biết là ngài ra nộp mình để cứu Đức Cha. Ngài liền bị giải về Phủ Lý. (NBT, tr. 31).

5. Bát cơm Xiếu Mẫu trả ơn ngàn vàng

Khi biết mình bị lừa nên không bắt được cha Khiêm, quan quân đã tức giận. Trên đường giải ngài về Phủ Lý, họ đã bỏ đói ngài dưới thuyền. Chiều đến, thuyền đậu ở bến, nhiều đàn bà qua lại, quen thói tò mò, nhòm vào trong khoang thuyền, thấy một tù nhân ngồi đó, liền sợ hãi trốn cả. Duy có một bà động mỗi thương tâm, đưa cho ngài một bát cơm trộn mắm tép. Ba mươi năm sau, ngài làm tới chức đại thần. Một hôm ngài đang có việc ở tỉnh Ninh Bình, có một bà lão đến quỳ trước mặt ngài xin tha cho hai đứa con bà bị bỏ tù oan. Người đàn bà ấy, ngài nhận ra ngay chính là người đã cho ngài bát cơm ngày trước. Ngài đã cho điều tra và tha ngay hai đứa con của bà. (NBT, tr. 32).

6. Đối đáp với quan Hoàng Văn Phu

Quan Thượng Hoàng Văn Phu đã ngồi ghế tra hỏi ngài về đạo. Quan Thượng bảo ngài: Ta đọc sách đã nhiều, song chẳng thấy chỗ nào nói tới đạo Thiên Chúa. Ngài đáp ngay: Thưa quan, sách có câu: Đạo nguyên xuất vu thiên, nghĩa rằng đạo gốc từ trời, như vậy chẳng phải đạo từ trời sao? Sách lại có câu: Duy hoàng thượng đế giáng trung vu hạ dân, nghĩa rằng đấng thượng đế xuống đạo trung cho dân, như vậy là có Thượng đế, tức Thiên

Chúa.

Một hôm khác, quan bảo ngài: Thôi, thầy cứ nhắm mắt bước qua thập tự, rồi ta sẽ tâu vua cho thầy làm quan, chữ thập có giá trị gì đâu! Ngài thưa ngay: Tôi xin đội ơn quan, nhưng đã cấp sách đi học thì chữ chi cũng phải kính, huống nữa đây là chữ thập. Chữ thập là thiên địa chi chung số (TCH - 31). Nhất nữa, chữ thập là hình cây thánh giá mà Chúa Giêsu, con Đức Chúa Trời, đã chịu đóng đinh vào đó để chuộc tội cho loài người. (NBT, tr. 34)

7. Bài học cho ông Cửu Phẩm

Lúc ngài bị giam ở Hà Nội, một hôm có người nhà quan chúc cửu phẩm vênh váo đến bắt ngài ngồi im cho ông lấy thước đo mặt đo đầu đo vai. Đo đi đo lại có ý sỉ nhục ngài. Ngài không nói gì. Ít lâu sau, quan truyền ông Cửu phẩm làm bảng liệt kê những thứ bắt được của các cố đạo. Ông này ít chữ nên không biết viết làm sao, có người mách nên nhờ cụ Sáu. Ngài bằng lòng và liền sai ông đi tìm lông ngỗng để ngài làm bút viết. Ông này đem cái lông nào đến ngài cũng bẻ rồi vất đi. Rất nhiều lần như vậy. Ông Cửu phẩm lúc đó mới biết đây là cách ngài trả lời cho việc đo đầu bẻ mặt ngài lúc trước. Ông bèn xin lỗi và hứa từ nay sẽ kính trọng và yêu thương mọi người, không dám hống hách nữa. Sau đó ngài đã giúp ông làm một tờ trình chữ rất đẹp và lời lẽ minh bạch gọn gàng. (TCH, tr. 32)

8. Con ngựa quý

Khi ngài bị án đầy ở Lạng Sơn, ngài được mọi người kính trọng về sự khôn ngoan thông thái và nhân đức. Các quan thường nhờ ngài dạy học cho con cái. Ngài được

đi lại tự do. Năm 1859, ngài nhận được thư Đức Cha Khiêm nhắn ngài về xứ Kẻ Trù để chịu chức linh mục. Kẻ Trù cách Lạng Sơn ba ngày đường. Các quan cho phép ngài đi trong 15 ngày và cấp ngựa cho ngài. Một mình một ngựa lên đường. Một hôm mệt quá, ngài nằm ngủ bên gốc cây, lúc thức dậy thì không thấy ngựa đâu nữa. Con ngựa đã đi lạc vào rừng. Ngài vô cùng lo sợ vì chỗ đó là rừng vắng. Ngài vừa đi vừa cầu nguyện. Đi qua được ba quãng rừng thì con ngựa trở về. Gặp lại ngài nó mừng rỡ lên. (TCH, tr. 39)

Cũng chính con ngựa này đã cứu ngài thoát khỏi cuộc đuổi bắt của các quan ở tỉnh Ninh Bình. Lúc đó tin tha đạo đã được triều đình ban ra nhưng nhiều nơi các quan chưa thi hành. Đức Cha Khiêm phái ngài đi thăm giáo dân ở Thanh Hoá, khi về qua Ninh Bình, ngài đã bị quan sở tại cho lệnh đuổi bắt, may nhờ con ngựa trên đây chạy nhanh ngài mới thoát được (NBT, tr. 44).

Con ngựa này đã phục vụ ngài rất lâu cho tới khi nó già và chết ở Phát Diệm (TCH, tr. 39).

9. Luôn trung thành với triều đình

Khi ngài còn ở Lạng Sơn thì đảng Lê Phụng nổi lên chiếm Hưng Yên và Hải Dương. Thế giặc rất mạnh. Lê Phụng kéo quân lên vây Lạng Sơn và có ý mời ngài hợp tác để chống lại triều đình. Ngài nhất mực từ chối. Các quan đã mời ngài đến thảo luận. Ngài tình nguyện lập ra đội binh Công giáo và đã hợp lực với binh đội triều đình đánh tan quân của Lê Phụng. Vì có công nên ngài được các quan cho đi lại tự do trong ba tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Nhận thấy giáo dân đói khổ, ngài đã xin các quan cho giáo dân được khai khẩn rừng hoang, mở chợ, đắp đường, đánh cá... Tài dinh điền

của ngài đã bắt đầu thi thố từ đây (TCH, tr. 43).

10. Đại sứ vào kinh đô

Hoà ước 1862 triều đình ký với Pháp có điều khoản tha đạo. Trong hội cấm đạo, nhà cửa, ruộng nương của giáo dân bị tịch thu, nếu làng toàn tòng Công giáo thì tên làng bị bôi trong sổ địa bạ, như làng Vĩnh Trị. Tin tha đạo được ban ra nhưng nhiều nơi các quan chưa thi hành. Đức Cha Chiêu (Theurel) sau khi hội ý với các cha, đã sai ngài vào Huế để trình vua các điều oan ức của giáo dân. Ngài đã dâng đơn xin 4 điều:

- Các làng đã bị tước danh hiệu thì được phục hồi, và dân được hồi cư và lập nghiệp.

- Bao nhiêu điền thổ và tài sản bị tịch thu được trả lại.

- Trong việc quản hôn tang tế, lương giáo được làm riêng.

- Giáo dân được ghi danh thi cử và tòng sự tại các công sở.

Vua Tự Đức đã chấp thuận và còn ban cho ngài một buổi triều yết riêng (TCH, tr. 58).

11. Nghiên cứu kiến trúc Á Đông

Sống giữa kinh thành sông Hương núi Ngự để chờ vào triều yết vua, ngài đã lợi dụng thời gian may mắn này cùng với viên thư ký quen gọi là ông Đốc Phan để tâm khảo cứu hết các nét tinh vi trong kỹ thuật kiến trúc đẹp đẽ nơi cung điện và lăng tẩm ở Huế. Ngài đã đem những điều học hỏi được về áp dụng vào việc kiến trúc quần thể nhà thờ Phát Diệm (TNT, tr. 9).

12. Cứng rắn với Pháp

Trong trận đánh Ba Đình, một hôm có một số giáo dân của ngài bị bắt tại đồ cực khổ mà không được trả công, ngài đã can thiệp. Một sĩ quan Pháp giờ sống dựa bên ngài liền phàn nàn nói: “Anh em gọi cứ đi. Nếu ta sinh ở nước Pháp thì mã anh không xứng đáng rách giấy cho ta!”

Sau trận Ba Đình chính phủ Pháp yêu cầu nơi tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An phải bồi thường các tổn thất, tiền lên tới mấy triệu bạc. Quan Tổng đốc Thanh Hoá là Vương Duy Tân cầu cứu với ngài. Ngài liền thảo một văn thư rồi nhờ cha Chính Sơn dịch ra Pháp văn để gửi cho quan Toàn quyền. Cha Chính Sơn đọc thư của ngài thấy chỗ cứng rắn quá đã xin ngài sửa, nhưng ngài từ chối. Ngài nói: “Yếu quan ở Pháp, vua tôi ta vẫn quen cứng rắn như thế”. Thư gửi đi hai tuần thì có kết quả: Thanh Hoá và Nghệ An không phải bồi thường chiến phí. (TCH, tr. 85)

13. Bắt vua giả

Lê Duy Bá cho mình là đồng dôi nhà Lê, xưng vương. Ông đến Phát Diệm gặp ngài để xin hậu thuẫn. Lúc đó ngài không có ở nhà. Có người báo tin, ngài trở về Tối nơi, ngài thấy lính bắt, ấn tín, chiếu chỉ có vẻ bề vộ lắm. Thấy Lê Duy Bá chạy ra đón ngài tận cửa, ngài nghiêm sắc mặt hỏi: “Vua nào? Ai phong? Lê Duy Bá xuống gối cầu cứu ngài. Ngài trả lời: “Lúc này ai cũng xưng vương xưng đế thì loạn cả nước. Tội này đáng chém. Lần này ta tha mạng, nhưng phải đi khỏi nơi này ngay”. Rồi ngài ra lệnh thả chiếu chỉ, ấn tín. (TCH, tr. 127)

14. Cố vấn cho triều đình

Năm 1853, vua Hàm Nghi chưa tròn. Triều đình có nạn phế lập theo phe nhóm. Không ai biết phải tôn vị nào trong hoàng tộc lên. Các quan trong triều liền nghĩ tới việc xin ý kiến của ngài. Một vị đại thần được cử đi Phát Diệm. Ngài tiếp quan đại thần rồi đáp ngay: "Vấn đề này rất giản dị. Cứ chiếu luật thì việc tôn vương này là quyền của Thái hoàng Thái hậu (bà thái hậu nào sống lâu nhất). Khi một ông vua băng hà, lúc Thái hoàng Thái hậu sẽ chọn vị kế ngôi". Triều đình y lời ngài. Lúc đó mẹ vua Tự Đức còn sống. Bà xuống chỉ cho nhân dân biết tin vua Đồng Khánh là em vua Hàm Nghi lên ngôi.

Vị đại thần về tới Huế đã nói rằng: "Tôi đi Phát Diệm tốn hết 500 đồng bạc thân, nhưng chẳng việc gì cả nào!" (NBT, tr.56)

15. Người cha nhâm từ

Người cha nhâm từ là một người hiền lành, hiền từ, hay uống rượu. Một tối kia bỏ uống rượu say mèm trở về nhà. Ngồi xuống giường, liền bắt bác say rượu. Say đến chừng chớ có làm âm ỷ như thế, cụ Sáu mà thức dậy thì chắc bác bị phạt đấy. Nốt đêm nay ngài đã bỏ về phòng và đã lên giường. Người bố lại còn sai ngài lấy nước. "Tôi khát lắm, anh đi lấy cho tôi một bát nước". Ngài đã làm như đó. (NBT, tr. 32)

Lại kể chuyện cụ bà Trần Sửu

Cụ bà Trần Sửu kể các chuyện dưới đây về cụ Sáu. Trần Lục, một cụ là chính nhân. Cụ ông tên là Trần Sáu giữ chức Tuần Kiểm thời cha Trần Lục, do đó có tên là Trần Sửu. Trần Kiểm là một cụ ở gần khu vực nhà thờ Lục

cha Trần Lục làm nhà thờ thì cụ bà ở trong đội thiếu nữ phụ trách việc đánh bóng các cột đá. Cụ bà kể các chuyện sau đây cho cháu nội ghi. Cháu nội là ông Anthony Trần Vương, hiện ở Texas, ngày 3.6.1994, đã cho phổ biến bốn chuyện dưới đây.

16-1. Hình dáng cha Trần Lục

Ngài người nhỏ, tóc thưa, để búi tóc chỉ bằng củ hành (trong dân gian có câu nói về ngài “búi tóc củ hành là anh thiên hạ”), miệng rộng, tiếng nói sang sảng như chuông, đặc biệt hai cánh tay dài quá đầu gối, đi đứng khoan thai. Khi ra ngoài, ngài thường mặc áo thâm chùng, đầu chít khăn nhiễu màu tím, chân đi dép đen, ngực đeo thẻ bài khắc chữ vù bằng vàng. Bao giờ cũng có hai người lính đi hầu, một đeo gươm, một đeo túi roi.

17-2. Chuông Phương Đình

Quả chuông này do giáo dân đóng góp tiền bạc. Thợ đúc chuông từ bên Tây qua. Tiếng chuông ngân vang đi rất xa vì nó có bốn cái vú pha vang. Khi chuông đúc xong thì ngài sai giáo dân đắp đất thoải thoải từ mặt đất lên tới tháp, dùng sức người và sức trâu kéo lên. Mỗi ngày nhích lên một ít. Phải hơn một tháng mới treo được chuông vào khung gỗ. Đây là quả chuông đúc theo lối Việt Nam. Hai bên chuông có hai cái vò buộc giây đu đưa. Khi đánh thì người cầm vò phải lấy sức khỏe đu đưa đập mạnh vào vú chuông.

18-3. Dựng khung nhà thờ

Khi các vì kèo đã làm xong thì đến việc dựng lên. Nhưng vì các cây cột quá lớn và quá nặng, sức người cộng với sức trâu không dựng lên nổi. Ngài rất lo lắng. Ngài

chạy đến chân tượng Đức Mẹ Mân Côi, vừa cầu nguyện
vừa khóc nức nở, đứa trẻ ăn và mẹ. Ngài lấy ngón tay ra
lần. Ngài hỏi với Đức Mẹ: Mẹ đọc kinh Kính Mừng, con
đọc kinh Thánh Maria nhé. Đọc hết chục kinh, ngài lại
khóc rồi ngồi cầu nguyện và lần hạt tiếp.

Khi đọc hết năm chục kinh thì ngài ra ngoài nói lớn
với giáo dân: Ta đã xin với Mẹ ta rồi, ngài đồng ý giúp.
Rồi ngài thét lớn: Hỡi các linh hồn, hãy về đây giúp
chúng tôi xây nhà thờ kính Đức Mẹ. Dứt lời, ngài hô kéo
và tự nhậm các vị kẻ cột được dựng lên để dâng.

19.4. Kẻ thù âm mưu ám sát

Nhằm Văn Thân và giặc biển rất thù ghét ngài nên
luôn tìm dịp sát hại ngài. Một lần họ có một thích khách
lên vào được phòng ngài nằm dưới gác giồng. Đêm đó
ngài không sao ngủ được, sinh nghi, ngài sai người lục
soát, và quả nhiên bắt được tên này.

Một lần khác, quân Gò Đen được Văn Thân muốn
giã làm thương gia đi qua Phát Diệm trên đường vào
Thanh Hoá. Họ này chờ ở cửa trại hơn (rừng) lâu rồi
Phát Diệm thì trời đã về chiều, họ vào yết kiến cụ Sáu
và xin được ngủ nghỉ một đêm. Cụ Sáu ưng thuận. Họ gọi

các môn đệ phòng ngài. Ngài sinh nghi tên nào
gia nhân: Cha thấy ba cái hòm này đầy mỗi một, các con
hãy đem bỏ xuống đi. Ngài vừa dứt lời thì có nhiên một
tên cướp mở nắp hòm bước ra, quỳ xuống xin tha mạng.

Y khai là được muốn để ám sát ngài và phớt lờ thánh
mệnh. Ngài cho mang hai hòm kia ra thì thấy đầy chất nổ
và chất dân lửa.

20. Câu đối nổi tiếng

Sau đây là giai thoại của ngài, một bên là nhà

nho, quan chức của triều đình; một bên là tu sĩ của một tôn giáo đang bị khủng bố vì nghi oan là theo giặc. Khi Tiến sĩ Trần Bích San tới nhậm chức tuần phủ Hà Nội, cụ Sáu có tới chào. Quan Tuần phủ nghe tiếng hay chữ của cụ Sáu đã lâu, nay gặp mặt thì có ý thử tài, đồng thời có ý dẫn mặt cho biết mình không ưa đạo, liền ra một vế đối:

Một đạo chẳng hai đường, đạo dẫn trộm đạo còn nói láo.

Rõ ràng quan Tuần phủ mượn chữ đạo có nhiều nghĩa (đường, ăn trộm, nói láo) để chửi đạo của cụ Sáu là đạo dẫn trộm tức là dẫn giặc Pháp cướp nước.

Cụ Sáu liền nói lên cái khí phách của mình: các ông muốn ghét đạo của tôi thì cứ việc ghét, tôi đây là cụ đạo, tôi đủ lý để đối lại, tôi không sợ các ông. Cụ Sáu đáp:

Ba cụ ngồi một cỗ, cụ đủ đều, cụ chẳng sợ ai.

Theo Lăng Nhân, *Giai thoại làng nho*; thì cụ Sáu thử tài quan Tuần phủ nên ra vế đối trước, nhưng xét ra thì không phải, một người tu hành đạo đức như cụ Sáu không thể mở lời cũng như không thể vô lễ mà thử tài quan Tuần phủ như vậy được.

21. Bạn thân với nhà sư Đồng Đắc

Khi làm chánh xứ Phát Diệm, cụ Sáu là bạn thân với một nhà sư ở chùa Đồng Đắc, miền Kim Sơn. Hai người rất tương đắc với nhau, nhất là về mặt thơ phú.

Một hôm nghe tin nhà sư sắp tới thăm mình, cụ liền đi đón. Khi đến bến đò Trì Chính (lúc đó chưa xây cầu), cụ đi đò sang sông. Nhà sư đứng bên kia đã thấy ngài xuống đò. Khi cụ Sáu từ đám đông đi lên thì nhà sư vội nắm lấy vai ngài rồi kêu lên “Giêsu! Cha đấy ru?” Cụ Sáu ứng khẩu, tay nắm lấy chuỗi hạt ở cổ nhà sư, nói

lớn: Mô Phật! Cự đây thật!” Cả hai đều cười khoái chá và cự Sáu mời nhà sư về Pháo Diêm để thù tiếp. (VDT)

reposted.
The Register
Saturday, April 1991

(Chùa Đồng Đắc là một ngôi chùa danh tiếng ở Kim Sơn - Hoa thượng Thích Tâm Châu, hiện nay là Thượng thủ Giáo hội Phật giáo VN trên thế giới đã về thăm từ chùa này).

Một lần khác, nhà sư Đồng Đắc có ý đùa cự Sáu. Nhầm đúng ngày Thứ Tư lễ Tro là ngày cự Sáu ăn chay, nhà sư cho tiền đồng xuống tay: Cự còn ăn chay trở bệnh khỉa thường, xin mời cự lên gấp. Cự Sáu liền vội vã đi ngay. Tới chùa, nhà sư ra đón: Xin cự xá lỗi cho! Tôi không có bệnh tật gì hết, chỉ vì nhớ cự quá, nhất nhất bắt kiến như tam thủ hê, nên cho mời cự lên chơi, thế thôi! Gán trưa, nhà chùa bung lên một mâm cỗ thịt lợn mời cự Sáu. Cự Sáu biết rằng nhà sư có ý trêu mình, liền vui vẻ đáp: Tiếc quá, hôm nay bụng tôi bất an vì hàn, giá được món thịt chó thì khoái biết mấy vì thịt chó vừa ngon vừa chữa được bệnh. Nhà sư liền đứng phắt dậy, nắm đầu con chó mực của nhà chùa và xin cự Sáu trói chân giúp để đem làm thịt. Cự Sáu đáp: Thôi, thôi, cảm ơn cự. Bây giờ mới bắt đầu làm thịt đến lúc có món ăn thì tôi e quá chay mất rồi. Giá được rau muống luộc chấm tương và cà muối thì ngon quá! Thế là một mâm cơm cà muối, tương và rau luộc được bung lên ngay, hai cự dùng cơm chay rất thoải mái và vui vẻ. (VDT)

Một lần khác cự Sáu đến thăm nhà sư và nhà sư cho bung ra một đĩa xôi đậu xanh thơm phức mời cự Sáu nhưng không có dưa bát hay đường mật gì cả. Nhà sư có ý chơi chữ với cự Sáu nên đã mời: “Mời cự thực hành” (ăn đi). Thấy cự Sáu có vẻ băn khoăn vì không biết ăn cách nào, nhà sư lại tiếp: “Điều điều xuy” (chim chim xôi). Bây giờ cự Sáu mới hiểu ý nhà sư chơi chữ, ngài

bền đáp: “Quốc quốc điểm” (nước nước chấm). Nhà sư bền cười và lúc đó mới đem mặt và bát đĩa ra. Hai cụ vừa ăn vừa cười sung sướng. (VDT).

22. Bài thơ mất điều

Cụ Sáu có chiếc điều cày bịt bạc chạm trổ rất đẹp. Điều này là của một người bạn tù ở Lạng Sơn vì cảm mến tài đức đã tặng cụ. Điều có khắc 6 chữ Hán: Bạch Yên Phi, Nhi Tâm Lạc (khói trắng toả bay, tâm hồn vui sướng). Cụ Sáu quý cái điều này lắm. Một hôm cụ Thịnh là bạn thân tới thăm nhưng cụ Sáu đang ở xa vì tuần “làm phúc”, thầy thư ký mở cửa tiếp. Hết tuần làm phúc, cụ Sáu trở về nhà thấy mất chiếc điều cày, hỏi ra chỉ có cụ Thịnh đến chơi. Cụ Sáu gửi một thư đòi điều như sau:

*Gửi ông cụ Thịnh,
Rằng tôi đã định
Đi làm phúc về
Lấy sao thì lấy!
Ông làm như vậy,
Chẳng khác trộm ngày
Tôi nói ông hay
Ông là cụ Đạo
Chữ đạo là giáo
Chữ đạo là đường
Chữ đạo là trộm
Chữ cụ là già
Chữ cụ là sợ
Vậy tôi rất sợ
Những kẻ trộm già
Mấy lời bảo qua
Tiên năng tự thú
Tội giảm nhất đẳng*

Nhược bằng bất khả
Chiếu pháp thụ hình
Đây chỗ thân tình
Bảo cho biết lỗi
Hãy mau thống hối
Cải quá tự tân
Trở thành thiện nhân
Xứng danh cụ Đạo.

Cụ Thịnh đã gửi thư đáp như sau:

Gửi thăm cụ Sáu
Tôi rất sôi máu
Khi đọc thư ông
Thật là viển vông
Một mất mười ngờ
Có của để lơ
Tôi đây không cãi
Khỏi phí thì giờ
Tôi lo giảng đạo
Dạy bảo mọi người
Đoán xét đông dài
Giới răn nào vậy?
Hỏi ông có thấy
Tôi lấy điều chẳng?
Thật là nhập nhằng
Khi không biết rõ
Kẻ thật người gian
Thế mà làm quan
Thật là quan quách!
Bảo ông: tiên trách
Trách kẻ vi tiên
Là chữ thánh hiền
“Bạch Yên Phi Lạc”

*Khói trắng mà bay
Điếu cày thất lạc
Những người uyên bác
Học rộng tài cao
Lại có lẽ nào
Chưa học câu ấy!
Thôi tôi nói vậy
Khi mà tôi thấy
Bắt được kẻ gian
Tôi đến gặp quan,
Ông, tôi cùng xét.
(VDT)*

23. Tướng oai Cụ Sáu

Có người ở Nghệ an biểu cụ một con hươu, cụ nuôi và quý lắm. Bọn gian đến bắt trộm con hươu. Sau mấy hôm có người báo cho cụ biết chính bọn con buôn từ Thanh Hoá và Nghệ An thuyền đang đậu ở ngoài Thủy Cờ là thủ phạm. Khi bọn này biết cụ Sáu đang cho điều tra thì chúng họp nhau giữa sông vắng để tìm cách đối phó. Tên đầu đảng đứng lên quả quyết: Việc này để mình tôi lo. Khi lính cụ Sáu ra bắt điệu về thì tên này nghênh ngang. Cụ Sáu quát: Hươu của ta kẻ nào thịt? Tên này ứng khẩu đáp lại bằng bài thơ:

*Dạ, bẩm cụ lớn
Đêm vợ chồng tôi
Năm ngủ mạn thuyền
Gió thổi vi vu
Sóng nước dập dềnh
Thuyền nổi lênh dềnh
Con khóc lải nhải
Chẳng biết hươu nai*

Cây cáo chi cả!

Cụ Sáu ngạc nhiên, biết đây không phải tên trộm thường, nhưng vẫn quát “Sấp cổ xuống, đánh!” Hai ngọn roi chưa chạm tới mông, hấn vội kêu lên: Bẩm cụ, quả hươu, quả hươu!

Cụ Sáu bảo:

Biết điều nhận tội

Ta tha cho về

Nội trong hai ngày

Phải đem hươu đến!

Bọn trộm phải họp lại để bỏ tiền hoàn nài. Chúng hỏi tên đầu đảng: Sao mày nhận tội mau thế? Đầu đảng trả lời:

Chúng mi không vô

Chúng mi không thấy

Ông ngồi trên sập

Mồm rộng tay dài,

Hai hàng lính thẳng

Mặc áo chiếu nẹp

Tay cầm bao roi

Tao vừa mở miệng

Không biết hươu nài

Cây cáo chi cả

Chưa kịp dứt lời

Oang oang ông đánh

Sấp cổ xuống, đánh!

Lính vật tao xuống

Kéo quần tao ra

Chưa đánh roi nào

Mông dít tao rung

Như mâm hàng thịt

Nếu tao không kịp:

Quả hươu, quả hươu
Thì tao đã chiều
Ông bà ông vải!
(VDT)

24. Một nét uy quyền của Cụ Sáu

Ngày 15 tháng 10 năm 1895 là đại lễ tấn phong Giám Mục tại nhà thờ Hà Nội cho hai Đức Cha Lộc (Mgr. Raymond), tân giám mục địa phận Đàng Ngoài nay gọi là địa phận Hưng Hoá, và Đức Cha Thành (Mgr. Marcou), tân phó giám mục cho Đức Cha Già Đông, địa phận Tây (Hà Nội). Tám giờ sáng là lễ rước các Đức Cha ra nhà thờ. Khi đó nhà thờ ồn ào quá, dẹp thế nào cũng không yên được. Đức Cha Đông bảo: Mời cụ Sáu ngay! Lúc đó cụ Sáu là cha Chính xứ Phát Diệm, hàm Lễ bộ Tham tri, sung Khâm sai Tuyên phủ sứ, đóng dinh ở ngoài Nhà Chung. Cụ Sáu ra lệnh cho đội lính hầu sửa soạn vào nhà thờ. Ngài không bận áo đại trào, chỉ đeo Bắc Đẩu Bội Tinh và Nhất Hạng Kim Khánh. Không trống không lọng gì cả, chỉ có viên đội đi trước truyền lệnh, và bốn đội lính nón dẫu, áo đỏ, nẹp xanh (áo lính của các quan đại thần ngày xưa), hai lính cầm nghi trượng, hai lính cầm gươm tuốt trần. Khi vào tới nhà thờ, ngài bước lên toà giảng, lấy gậy trúc gõ vào toà giảng ba cái. Mọi người trong nhà thờ chú mục trông lên toà giảng, thấy một ông lão, khăn chữ nhân, búi tóc củ hành, cầm gậy trúc, dáng điệu oai phong. Ngài cất tiếng: “Đâu đấy trong nhà thờ phải yên lặng để các Đấng làm lễ truyền chức!” Dứt tiếng ấy, cả nhà thờ im lặng hoàn toàn, cho đến hết lễ. (MDT, tr. 13)

25. Con mèo đánh giấc đông tây

Năm 1886, ở tỉnh Thanh Hoá có cuộc nổi loạn, quan quân địa phương không thể nào dẹp được. Triều đình Huế liền nghĩ tới việc phải gửi đến Thanh Hoá một vị khâm sai có đủ quyền hành như một vị phó vương, nhưng tìm không ra người. Các quan liền đồng thanh xin vua sai cụ Trần Lục, chính xứ Phát Diệm, lãnh chức Khâm sai đại thần, lo việc trị an. Nhận được giấy vua, ngài liền đem trình Đức Giám mục bản quyền để xin phép. Đức Cha đồng ý. Trước khi lên đường, ngài nói với nhân viên dưới quyền: các quan chỉ biết hưởng thụ, không biết lo gì cho dân! Ngài ví ngài như con mèo, và các quan như con voi. Ngài nói:

Con mèo đánh giấc đông tây

Con voi nằm bẹp ỉa đầy nòi rang! (VDT)

26. Vâng lời tuyệt đối

Sau khi ngài dẹp xong loạn ở Thanh Hoá, và mang sự bằng an lại cho tỉnh này và mấy tỉnh chung quanh, Đức Giám Mục sợ các quan sở tại ghen tương về quyền hành, liền ra lệnh cho ngài về nhiệm sở Phát Diệm coi sóc giáo dân như cũ. Ngài vâng lời bề trên lập tức, nghỉ chức Khâm Sai, trở về Phát Diệm ngay. (TCH-58)

27. Ông Cố Cẩm xứ Phương Thượng

Một lần ông Cố Cẩm bị đòn oan vì để giáo dân khô khan, trộm cướp và không đi làm công tác nhà thờ. Ông Cố Cẩm tức quá, bèn tuyên bố không đi lễ nữa. Rồi ông không đi thật. Việc này đến tai cụ Sáu. Cụ Sáu vốn thương yêu ông Cẩm, bèn bắt lính sửa soạn võng, cang, lính quát loa đi trước, lính hầu theo sau, như đi tiếp một thượng khách. Tới nhà Cố Cẩm, cụ Sáu nói: Bố Cẩm đâu? Sao

bố mày giận cụ lâu thế? Cụ là người nên cũng có lúc nóng giận chứ! Cụ xây nhà thờ để các con đến cầu Chúa, các con không đến thì cụ xây nhà thờ làm gì! Thôi đừng giận cụ nữa, mai đi xưng tội rồi đi lễ nha. Nói xong cụ cho quà rồi ra về. Cố Cẩm cảm động vì hành động nhân ái của cụ Sáu, đã đi lễ trở lại. (VDT)

28. Các cộng sự tài ba của cụ Sáu

Sinh thời, cụ Sáu có rất nhiều cộng sự viên tài ba và đặc lực dưới đây:

. **Cụ Nghè Nguyễn Tư Giản:** Mối quan tâm hàng đầu của cụ Sáu là nâng cao dân trí. Cụ đã mời được một danh nho của triều đình về giúp việc dạy học cho dân. Đó là Tiến sĩ Nguyễn Tư Giản. Lãng Nhân trong cuốn *Giai thoại làng nho* cũng như Linh mục Trần Văn Kiệm đã viết rất rõ về nhân vật trí thức này. Nguyễn Tư Giản, đỗ tiến sĩ năm Giáp Thìn 1844, làm quan lớn trong triều. Ông đã từng đi sứ Trung Hoa năm 1868 và đã từng viết tờ trình lên vua Thiệu Trị xin vua đừng trông cậy vào Trung Hoa, cũng như ông đã xin vua Tự Đức nên nhờ cậy nước Đức trong việc đánh đuổi quân Pháp. Năm 1885, vua Hàm Nghi xuất bôn, lòng người ly tán, quan lớn Nguyễn Tư Giản đã về ở ẩn nơi Phát Diệm, giúp cụ Sáu việc dạy học. Cụ Sáu đã giúp cụ Giản che dấu quá khứ. Người dân vùng Phát Diệm chỉ biết cụ qua danh xưng “cụ Đồ Giản”.

Cụ Nguyễn Tư Giản là bạn thân với cụ Yên Đổ Nguyễn Khuyến. Cụ Giản mất ở Kim Sơn. Nguyễn Khuyến có làm câu đối viếng như sau:

Nhất bi tuyệt bút sinh từ hạ

Thiên cổ du hồn Cụ Lĩnh gian

có ý nói: xưa ông làm bài văn bia ở sinh từ Nguyễn Hữu

Độ là tuyệt bút, nay ra người thiên cổ mà hồn vẫn còn phảng phất ở Cự Lĩnh, miền đất Kim Sơn của Trần Lục.

. Ông Đốc Việt là người coi kho vật liệu và lo phần xây cất. Ông nhớ từng viên đá lấy ở núi nào, ngày giờ nào. Thời gian làm Phương Đình là thời gian cụ Sáu cực khổ nhất. Một lần đang làm lễ, cụ Sáu ngã vật ra vì kiệt lực. Ông Đốc Việt và nhiều người chạy đến vực cụ dậy và định đưa cụ về nhà. Cụ bảo: Bố Việt cứ để cha nằm nghỉ một lát đã. Cha chết trên ngưỡng cửa nhà thờ này cũng được mà!

Biết mình không sống được lâu nữa, cụ Sáu căn dặn ông Đốc Việt và Đốc Phan cố gắng hoàn thành công tác xây cất. Cụ Sáu thường gọi ông Đốc Việt là “Bố Việt”. Ông Đốc Việt là người khóc cụ Sáu thảm thiết nhất.

. Ông Đốc Phan là người có tài vẽ và thiết kế. Đồ án xây nhà thờ là do ông Đốc Phan vẽ. Ông vẽ có một lần mà cụ Sáu ưng ngay. Sau khi vua Tự Đức tha đạo, cụ Sáu được giáo quyền cử vào Huế để xin gặp vua Tự Đức, cụ Sáu đem theo ông Đốc Phan. Ông Đốc Phan đã học được hết những nét tinh hoa về kiến trúc cung điện của triều đình. Khi cha con về tới Phát Diệm, ông đã vẽ đồ án kiến trúc nhà thờ, đúng như ý cụ Sáu. Ai cũng ca ngợi lối kiến trúc nhà thờ, rất Việt Nam, cân đối, hài hoà, nhiều óc sáng tạo. Ông Đốc Phan đã góp công vào việc này.

. Ông Phó Bá, tên thật là Nguyễn Bách, kém cụ Sáu một giáp, một nhân vật tinh thông chữ Hán, giàu óc xã hội, lại có tài kinh doanh. Ông Phó Bá là một người rất đa tài, là chánh văn phòng của cụ Sáu. Ông Phó Bá cũng là một người biết về nghề mộc rất giỏi. Ông được cụ Sáu cho làm vì kèo cuối cùng của nhà thờ lớn (các vì kèo khác là do các thợ giỏi được mời từ các nơi về làm).

(VDT)

Cụ Nguyễn Đức Chiêu, một nhân sĩ Công giáo uy tín gốc Phát Diệm hiện định cư tại Roma, tác giả cuốn sách thượng dẫn, cho biết thêm về ông Phó Bá như sau:

a/ ...Tướng Trần Văn Soạn, Tả quân Đô thống của phong trào Cần Vương, ngày 15.10.1886, đã viết một văn thư, phái người đến Phát Diệm, trao tay ông Phó Bá, thơ ký văn phòng cụ Sáu. Thơ rằng:

“Nhân danh Tả quân Đô thống, thống lĩnh phong trào Cần Vương, đại diện Điện Tiền Thượng Tướng Quân, bản chúc tin cho sĩ phu biết: sau ba tháng điều tra cẩn mật, bản chúc biết ông là giáo dân kết án thực dân và không hợp tác với quân Pháp. Lại biết thêm ông và cụ Sáu là đồng nghĩa cùng một ý chí phò vua cứu nước.

Nay bản chúc phong ông làm Tả quân Phó thống, cùng bản chúc điều khiển phong trào đặc trách việc mộ quan, quyên tiền, vay thóc, bảo vệ thành Ba Đình. Lúc này các đồn của giặc Pháp hàng ngày bị quân ta đột phá và nhiều quan quân Pháp chết vì bệnh kiết lỵ.

Nay thơ,

Tả quân Đô thống Trần Xuân Soạn”.

Ông Phó Bá đáp thư:

“Phàm là sĩ phu không thể nào cộng tác với quân Pháp, cũng không thể nào cộng tác với các phần tử Văn Thân, hàng ngày tiêu diệt các linh mục thừa sai và các tín hữu Công giáo. Họ tuyên bố: Bình Tây Sát Tả, nhưng họ không bình Tây, chỉ sát tả gây thêm khốn khổ cho dân lành.

Mong rằng Thượng tướng hạ lệnh cho Văn Thân ngưng sát hại các tín đồ Công giáo. Được vậy, tiểu đệ tâm thành hợp tác với Đô thống.

Thơ này tiểu đệ đã trình cụ Sáu. Đọc xong, ngài

đã cho phép gửi tới Đô thống.

Kính thư,

Nguyễn Bách, hiệu Phó Bá”.

Hai thư trên là hai sử liệu chứng tỏ 3 điều:

. Trần Xuân Soạn nhìn nhận ông Phó Bá và cụ Sáu là hai nhân vật Công giáo yêu nước, không cộng tác với quân Pháp.

. Bọn Văn Thân không đánh Tây, chỉ sát hại người Công giáo.

. Ngày 20.1.1887, thành Ba Đình bị hạ, bởi tay quân Pháp và 3 tiểu đội lính cơ, do Pháp tuyển mộ. Thời ấy không người Công giáo nào đi lính cơ, tức lính khố xanh. (NĐC, tr. 344-345)

b/ Cụ Sáu còn giao ông Phó Bá việc dạy nghề cho dân chúng. Ông Phó Bá đã mời những nhà có nghề chuyên môn ở tỉnh Hà Đông về dạy cho dân các nghề như xe côi, dệt chiếu cải, dệt thảm côi xe, làm giấy bản, đan cót, đan ren, làm bánh giò, bánh nếp, bánh tày, bánh khúc, bánh cuốn, bánh gai, giò nạc, làm bún...

Ông Phó Bá còn mở một tiệm tạp hoá lớn tên là Thái Thương, nơi đây bày bán các sản phẩm địa phương cũng như các hàng ngoại quốc mà ông đặt mua trực tiếp từ Pháp, Thượng Hải, Ấn Độ... Dân các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá thường tới mua hàng ở cửa tiệm này vì chất lượng tốt và giá rẻ hơn các nơi khác. (NĐC, tr. 331-332)

c/ Cụ Sáu mở trường đông y và mời cụ Phạm Văn Hiến, một danh y ở làng Cồn Liêu, tỉnh Nam Định, nổi tiếng khắp miền Trung Châu, Bắc Việt, tới Phát Diệm, vừa chữa bệnh cho dân vừa dạy đông y cho những người muốn học. Trường sở đặt tại họ đạo Thượng Kiệm. Ông Phó Bá là người phụ trách về cơ sở y khoa này. (NĐC,

Ngoài bốn nhân vật lỗi lạc - cụ Nghè Giản, ông Đốc Phan, ông Đốc Việt và ông Phó Bá trên đây - tôi có duyên may được xem gia phả một dòng họ lớn ở Phát Diệm. Đúng đầu gia phả là cụ Tổ Dominico Nguyễn Văn Thành, gốc làng Trà Lũ tỉnh Nam Định. Cụ Tổ có ba người con trai: Nguyễn Văn Chắm, Nguyễn Văn Ngũ và Nguyễn Văn Cầm. Vì bị Tổng đốc Trịnh Quang Khanh theo dõi bắt đạo rất dữ, ba người con này đã chạy sang Phát Diệm, và được cụ Sáu tin dùng.

Cụ Sáu đã đặt

- Ông Chắm trông coi việc hành chính, nên người ta quen gọi là ông Huyện Chắm.

- Ông Ngũ đứng đầu về quân sự, do đó quen gọi là ông Tổng Ngũ.

- Ông Cầm trông coi việc nhà thờ, nên quen gọi là ông Trùm Cầm.

Giòng họ của ba ông Chắm, Ngũ và Cầm nhờ ơn phúc của cụ Sáu đã phát triển mạnh ở Phát Diệm và sinh ra rất nhiều bông hoa thơm, như

- Ông Nguyễn Đức Hiệp, cựu chủ tịch hành chánh ở Kim Sơn, sau cách mạng 1945, thuộc dòng họ cụ Huyện Chắm.

- Nhà cách mạng Nguyễn Minh Luân thuộc Việt Nam Quốc Dân đảng, đứng hàng thứ ba sau Nguyễn Thái Học và cô Giang. Ông Luân bị Pháp bắt cùng với Nguyễn Thái Học và đã chết trong nhà tù Hỏa Lò Hà Nội năm 1925. Ông Luân thuộc dòng cụ Trùm Cầm, là anh ruột của Linh mục lão thành Nguyễn Gia Đệ, hiện ở Montréal, Canada.

- Đức ông Nguyễn Định Tường, bào đệ của nhà cách mạng Nguyễn Minh Luân và Linh mục Nguyễn Gia Đệ,

là linh mục được toà thánh phong chức Đức Ông đầu tiên ở Việt Nam.

29. Điều báo trước ngày ra đi

. Chừng hai năm trước khi cụ Sáu mất, người ta thấy một đàn chim câu chừng 50 con tới làm tổ ở nhà thờ lớn một thời gian, rồi tự nhiên đàn chim này bỏ đi hết. Sau đó ít lâu, ngài mất.

. Cây thiên tuế đang xanh tươi trên ngọn núi nhân tạo trước phòng làm việc của cụ Sáu, tự nhiên chết khô. Sau đó ít lâu, ngài mất. (TNT, tr. 11)

30. Liên hệ Phát Diệm và Vĩnh Trị

Cụ Sáu ngày xưa theo học tiểu chủng viện Vĩnh Trị, khi mãn trường được Bề Trên cử ở lại Vĩnh Trị làm giáo sư, rồi về sau được cử làm Cha Chính xứ Phát Diệm.

Đức Cha Phó Giuse Nguyễn Văn Yển, xưa cũng học ở Vĩnh Trị và làm cha chính xứ Vĩnh Trị, rồi được Toà Thánh đặt làm Giám mục kế vị ở Phát Diệm.

Phải chăng có sự liên hệ nhiệm màu giữa Vĩnh Trị và Phát Diệm?

Tiểu sử tác giả Trần Trung Lương

- Sinh năm 1935 tại làng Phú Vinh, Phát Diệm, Kim Sơn, Ninh Bình. Ông bà nội và ngoại là con chiến thời Cụ Sáu, trực tiếp góp phần xây dựng Nhà Thờ Lớn Phát Diệm, được Cụ Sáu trực tiếp dạy ca về.

- Cao Học Anh Văn, Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, Cao Học Ngữ Học tại Đại Học Cardiff, Anh quốc (1965). Giảng sư, Đại Học Sư Phạm và Văn Khoa Sài Gòn (1967-1975). Công chức Bộ Văn Hoá Ontario, Canada. Chủ Tịch Trung tâm Văn Bút Việt Nam Ontario,

Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại (1991-1995).

- Bút hiệu: Trà Lũ. Tác phẩm chính: *Miền Đất Hạnh Phúc* (1989), *Đất Mới* (1991), *Miền Đất Hứa* (1993), *Đất Thiên Đàng* (1995).

Nói về bài Phát Diệm Ca

Lê Đình Ngân

Khi bài ca này ra đời, tôi còn bé loắt choắt. Không biết do đâu, tôi thuộc bài này. Những lúc cao hứng, nhất là lúc buồn nhớ quê hương, tôi hay í a một vài câu. Hôm rồi, trong lúc họp bàn với một số anh chị em Phát Diệm, tôi cao hứng hát một vài câu; Trà Lũ nghe được, yêu cầu tôi ghi lại. Tin tưởng anh ruột Lê Hữu Mục của tôi sẽ tiếp tay, tôi nhận lời, và sự thật quả như tôi đã nghĩ. Xin ghi lại cuộc điện đàm.

Ngân: A lô a lô! Anh Mục đấy hả? Em được biết anh rất thuộc bài hát Phát Diệm, cho em hỏi tí xiu về bài hát này được không?

Mục: Bài gì là bài hát Phát Diệm? Làm gì có bài đó! Chỉ có bài *Phát Diệm Ca* của thầy thôi!

Ngân: Anh chắc là của thầy không? Sao bên Mỹ có người viết báo nói rằng bài ấy là của cụ Lại Thế Uy? Anh có biết cụ Uy đó không?

Mục: Biết chứ, cụ Cửu Uy đó mà! Là anh bác Chánh Vọng, ông nội bác sĩ Lại Thế Hưng.

Ngân: Tại sao người ta lại cho bài hát ấy của cụ Cửu Uy?

Mục: Có thể là họ không biết rõ đầu đuôi.

Ngân: Vậy anh cho em biết thầy làm bài đó vào lúc nào?

Mục: Lúc đó anh lên 10, thích làm thơ và nhạc; đã có bài đăng trên báo của sư huynh François nên anh biết rõ những gì liên quan tới thơ và nhạc. Về cụ Cửu Uy, anh rất thích cụ vì cụ hay đọc thơ anh, và dĩ nhiên là cụ khen, khen để khuyến khích thằng bé ấy mà. Cụ Cửu học rộng, biết nhiều, đã chỉ dẫn cho anh rất kỹ lưỡng về kỹ thuật làm thơ. Nhưng tuy giỏi làm thơ mà cụ lại không biết làm lời ca. Đó là một chuyện rất thường, vì biết bao thi sĩ nổi tiếng như Hàn Mặc Tử hay Thế Lữ mà có làm lời ca bao giờ đâu! Cụ Uy lại có tiếng hát rất hay, cụ thường hát và thầy đệm đàn.

Còn thầy, về Hán học có lẽ thầy chỉ suýt soát cụ Cửu, nhưng về chữ Nôm và văn Nôm thì thầy hơn hẳn. Cho đến bây giờ, anh vẫn có cảm tưởng là thầy còn dạy anh được mà. Vì giỏi Nôm, nên thầy hay làm thơ Nôm và viết lời ca bằng chữ quốc ngữ. Ngoài bài *Phát Diệm ca* ra, thầy còn đặt lời ca cho nhiều điệu nhạc cổ nữa.

Ngân: Bài *Phát Diệm ca* thầy làm vào dịp nào?

Mục: Vào dịp Đức Cha Tòng chính thức làm Giám mục địa phận Phát Diệm.

Ngân: Năm nào?

Mục: Khoảng 1935, khi em lên một tuổi.

Ngân: Anh đưa ra những lý do nào để chứng thực bài đó là của thầy?

Mục: Anh biết bài đó là của thầy cũng như anh biết bài *Ave Maria* là của Hàn Mặc Tử. Làm sao có thể lầm lẫn được. Đây nhé:

Khi thầy viết bài đó, thầy dùng bàn viết của anh, thầy lấy bút của anh, giấy cũng xin của anh nốt, rồi thầy ngồi thầy viết. Viết đến đâu thầy hát thử lên đến đó, rồi lại viết, lại sửa. Có chỗ còn cho anh góp ý nữa. Làm xong, thầy sang chơi cụ Cửu Uy, có lẽ để khoe với ông bạn quý. Sau đó, hai cụ dắt nhau về nhà, giục mẹ làm cơm. Ăn xong thầy lấy đàn nguyệt ra, lên dây, rồi cụ Cửu Uy cất tiếng hát. Hát xong rồi lại sửa nữa. Anh nhớ câu đầu: “*Vui đâu bằng nơi Phát Diệm*”, cụ Cửu không đồng ý, cụ nói: Xứ Phát Diệm thì phải nói là “xứ” chứ tại sao lại “nơi”? Thầy nhất định giữ chữ “nơi” và bảo anh hát thử. Anh hát xong, thầy hăm hứ: “Đấy, thấy không?” Sau này anh mới hiểu tại sao hai cụ lại bàn cãi nhiều về chữ “nơi”. Về tính chính xác, thì dùng từ “nơi” để gọi xứ Phát Diệm là sai. Nhưng về nhạc thì phải dùng từ “nơi” mới chính. Cụ Cửu đứng về từ mà nói, thầy thì đứng về nhạc mà chọn lời, ai cũng có lý cả. Sau này, khi hát bài đó, có khi anh hát là “nơi” Phát Diệm, cũng có khi anh nhớ lời cụ Uy mà hát là “xứ” Phát Diệm.

Thầy đã đưa anh vào hát cho Đức Cha Tòng nghe trong toà Giám mục. Hôm ấy có cả ông sứ Chatel. Anh hát xong, ông sứ có bắt tay anh và thầy, tác giả bài hát. Hôm ấy cũng có anh Huỳnh, anh Nhường và mấy nhạc sĩ nữa, họp thành một ban nhạc nhỏ phụ họa cho anh. Đáng lẽ hôm ấy thầy nên phụ họa bằng đàn nguyệt hay

đàn tranh thì hay hơn.

Ngân: Anh có kỷ niệm gì về bài ca này không?

Mục: Nhiều lắm! Tỉ dụ, thầy François cho biết là bài ấy đã được hát ở La Mã cho Đức Giáo Hoàng nghe.

Thôi nhé, anh có hẹn với bạn và họ đến kia rồi. Có gì lần sau.

Tiểu-sử tác-giả Lê Đình Ngân:

- Sinh năm 1934 tại làng Lưu Phương, Kim Sơn, Ninh Bình.
- Tốt nghiệp Đại-học Dược-khoa Sài-gòn năm 1966
- Hiện hành nghề dược-sĩ ở Montréal từ năm 1992
- là em ruột của học-giả Lê Hữu Mục và là con của Cụ Lê Huy Diễm.

Phát Diệm Ca

của CỐ LÊ HUY DIỆM

của Cố Lê Huy Diễm
Lê Hữu Mục hát
Lê Như Khôi ghi

Vui vẻ - Nhịp nhàng

The musical score is written on ten staves in a 2/4 time signature. The melody is composed of eighth and sixteenth notes, with some rests. The lyrics are written below the notes, with some words in Vietnamese and some in English. The score includes dynamic markings such as 'Nhộn nhịp' (lively), 'Hơi chậm lại, trang nghiêm' (slightly slower, solemn), and 'fall.....' (deceleration). The lyrics are as follows:

Vui đâu bằng xứ Phát Diệm, Xem cung điện hiển hiện thiên
tài. Đấng linh mục Trần Lục a Khâm sai, Vẽ trần ai, trần
ai tựa Thiên Thai, Đức kiêu tài hoà hai. Danh tiếng Người, vang khắp trời, Xa
gần mọi nơi Giúp a dân sự được *Nhộn nhịp* thơi. Vớt đoàn chiến đoàn chiến
lạc xa khơi Đến với đời khắp nơi Ngày ngày nay Ý trời khiến mừng
thay Nước non nước non vui vầy... Khắp bốn phương ca ngợi Nam bang, giống Lạc
Hồng vẻ vang Người tài danh Chí lừng lẫy quần sanh Bắc Nam Bắc Nam vui
vầy Tỏ bày *Hơi chậm lại, trang nghiêm* Giáo dân Kẻ Chợ mừng
rợ từng đời trông ngóng trông *fall.....* Tới nay tới nay thoả lòng
Đức Cha Tổng vốn dòng Nam Việt Cụ Trần xưa cũng người Việt Nam.

Phụ Lục

. Bài diễn văn về Cha Trần Lục
của Đức Cha Nguyễn Bá Tòng

. 3 tác-phẩm lớn của Cha Trần Lục:

- Hiếu Tử Ca
- Nữ Tắc Thường Lễ
- Diệch Ái Vòng Ân

Có một bữa mẹ giáo hoàng
john paul II đi thăm miền
nam nước mỹ, khi đi ngang
qua giáo hội giáo tổ giáo
việt nam, giáo hoàng đi ít
một cái thật to, giáo dân
việt nam lên tiếng hỏi gì
kêu đó. giáo hoàng trả lời
đó là tiếng sấm, giáo dân
hãy hít thật mạnh, thì sẽ
khỏe khỏe, hãy đại —

Bài diễn văn của Đức cha Nguyễn Bá Tông về Cụ Sáu Trần Lục

↑ Giáo dân V.N. nghe lời khuyên. Ơi thời! Kể thì khen là có niềm tâm, kể thì nói có niềm thêm nhân.

Tôi cũng biết chúng nó không
Đức Cha Gioan Baptista Nguyễn Bá Tông, sinh ngày 7.8.1868 tại Gò Công, Sài Gòn, thụ phong linh mục ngày 19.9.1896. Ngày 11.6.1933, ngài được Đức Giáo Hoàng Pius XI tấn phong Giám mục ở Roma, Vatican. Ngài là giám mục tiên khởi của Việt Nam. Ngài nổi tiếng về sự thông thái và tài hùng biện. Sau lễ tấn phong, ngài được mời đi diễn thuyết nhiều nơi ở Âu châu. Ngài nhậm chức giám mục giáo phận Phát Diệm ngày 10.11.1933. Từ ngày sống ở Phát Diệm, ngài đã tìm ra nơi miền đất Kim Sơn này một vị tổ vĩ đại là Cụ Sáu Trần Lục, một nhân vật lỗi lạc có một không hai của Việt Nam. Ngài đã ra công sưu tầm tài liệu và đã viết ra một bài ca tụng công đức Cụ Sáu.

Ngài đã đi diễn thuyết về Cụ Sáu ở Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng năm 1938. Bài diễn văn của ngài bằng Pháp văn, mang tên “Le Père Six, Curé et Baron de Phát Diệm, Vice-Roi d’Annam”.

Đức Cha Nguyễn Bá Tòng qua đời ngày 11.7.1949 tại Phát Diệm, hưởng thọ 81 tuổi.

Sau đây là bài tường thuật và bản dịch bài diễn văn của Đức Cha Nguyễn Bá Tòng đăng trên báo L’Avenir du Tonkin, số ngày 29.9.1938.

Lời toa-soạn (báo L’Avenir du Tonkin): Cụ Sáu, Cu Chính xứ và Nam tước Phát Diệm, đã có công đem sự thái bình lại cho xứ Bắc kỳ và Hội Thánh Công giáo, cái thân thể và sự nghiệp của Cụ quan trọng đến mực nào, hết các nhà chép sử đều đã nhận thấy rõ, nhưng vẫn còn do dự điều gì chưa dám đem ra diễn thuyết nơi công chúng để mọi người cùng biết. Chiều hôm qua, tại Hội Nam Thanh Công giáo, trước một cử tọa rất đông, mà chúng tôi nhận thấy có Nguyên soái Bourély và phu nhân, Bác học Khérian, Luật sư Lai và phu nhân, quan Đốc Phan Cao Lũy và lệnh ái, Bác sĩ Tung v.v... Đức Cha J.B. Tòng đã diễn thuyết một bài tiểu sử tuyệt khéo mà văn chương Pháp có thể đem đối chọi với những tiểu truyện bằng tiếng Nam tuy rất nhiều song viết vụng. Đức Giám Mục anh tuấn của địa phận Phát Diệm thực là một nhà mỹ thuật có thiên tài: văn của ngài bao giờ cũng vẫn đơn sơ mà diễm lệ.

Cái công phu của ngài do ở chỗ đã khéo dùng cái lối tự thuật vừa minh diễn được hết sự nghiệp của Cụ Sáu,

vừa thích hợp mọi đường với cái cuộc đời cao quý và xán lạn của Cụ. Cụ Sáu, một ông quan cai trị, một nhà dinh điền, một nhà kiến trúc, một nhà thi sĩ, một bậc mà Lord Auzon đã nói rằng: “Trong khi từ già Phát Diệm, tôi cảm thấy trong rất nhiều cuộc du lịch của tôi, ít khi gặp thấy một nhân vật lỗi lạc hơn vị giáo hoàng nhỏ nước Nam này...”, thuật lịch sử của Cụ phải lấy tài liệu ở đâu?

Theo niên lịch, năm này bước sang năm khác, ngày nọ tiếp đến ngày kia, tất không khỏi lộn xộn mất sự rõ ràng; lựa chọn lấy ít nhiều công việc bề ngoài của Cụ, rồi vịn đấy làm như cái trục chắc chắn, tất không khỏi làm giảm giá đi rất nhiều một người mà công việc người ấy chỉ diễn lại được có một phần.

Không làm thế, bài diễn thuyết của Đức Cha Tông hình như đã căn cứ ở bút tích trăm phần xác thực, tuy có thể kéo dài ra như ý, nhưng vẫn hết sức noi vào hành vi, tư tưởng, tâm tình của vai chủ động:

“Năm 1858 Trần Lục thăng chức Thầy Sáu, là một bậc trong giáo phẩm, đến năm 1865 được cử lên chức Chính xứ Phát Diệm. Sau khi đã tỏ lòng can đảm trong những cơn tai biến nguy hiểm và những lúc chịu các nhục hình, một ngày một khác Cụ sẽ lại xuất đầu lộ diện. Chúng ta sẽ thấy Cụ là một nhà kiến trúc, một ông quan cai trị và một nhà ngoại giao...”

“Hồi bấy giờ Phát Diệm chỉ là một nơi đồng chua nước mặn đầy những lau cói. Dân cư thì sống lam lũ với mấy chục mẫu ruộng xấu. Không có đê để giữ nạn thủy潦, không có sông ngòi để dễ khai khẩn đất hoang. Đấng Chấn Chiên mới về nhận xứ bèn nhất quyết sửa sang lại nơi hỗn mang ấy. Từ năm 1865 đến năm 1875 ngài làm việc theo lối của ngài là kiên gan trầm tĩnh”.

Cái tài khai khẩn và kiến trúc thánh đường của Cụ

Sáu đã được Đức Cha Tòng phô diễn ra một cách khéo léo vô cùng. Cái sự nghiệp từ thiện của bậc dị nhân này đã làm cho Phát Diệm, mãi nay mới được cái giá trị lâu dài vĩnh viễn, cái giá trị do ở ngài có đức tin kiên cố và lòng thành tín bất dịch mà ra.

Diễn giả nói: “Ta hãy tưởng tượng đến nguyên một cái công phu chở những khúc gỗ nặng tới 10 tấn, tức là 10.000 cân một khúc; những tảng đá, có nhiều tảng đến 7 thước khối, cạy ở trên núi đem về Phát Diệm trên con đường xa 30 cây số; những phiến đá hoa nặng 6, 7 tấn, không có máy trục mà cũng kích lên cao được tới 5, 10 và 12 thước. Các ngài hãy đến ngắm nghía cái công trình của những người thợ kiên nhẫn ở khắp các nơi trong xứ Bắc kỳ, đã đến Phát Diệm mà đục chạm, mà đánh bóng, mà tô điểm những cái cột khổng lồ kia, những tấm đá hoa đủ màu kia. Các ngài hãy đến Phát Diệm mà xem người ta đã dùng cách gì mà làm được cho đất phù sa nên chắc nịch, khi đóng xuống đáy một rừng tre sâu tới 30 thước. Các ngài hãy vào trong nhà thờ chính toà Phát Diệm mà ngắm 48 cái cột bằng gỗ lim, chu vi mỗi cái đo được 2 thước 40 phân, thân cao 12 thước; các ngài hãy ngắm cả “cái bàn thờ chính đục nổi chạm bóng mà sơn son thiếp vàng chói lọi... Có lẽ khắp hoàn cầu không đâu có những lầu thờ rực rỡ như những lầu thờ Phát Diệm, trùng trùng điệp điệp những bức cuốn, càng vào trong càng lộng lẫy...”

Diễn giả rộng nghiên cứu xứng một nhà bác học, tài sử dụng những điều sở tri sở thức xứng một người biết thẩm mỹ và thiệp thế. Vai chủ động trong câu chuyện của ngài đã cầm ngọn đuốc tín ngưỡng sáng rực soi cho những nơi mà ngọn lửa tín ngưỡng đang vật vờ dưới làn gió mậu thuyết và nghi hoặc. Người ấy đã thức tỉnh những

ai mê ngủ, đã kiên chí những người hèn yếu, đã đem cái tâm hồn hoạt động của mình mà bơm vào mọi người. Một sự nghiệp thần kỳ không ai chối cãi được, là người đã có công rất lớn trong việc bình định và khai khẩn xứ Bắc kỳ. Trong bài diễn thuật của Đức Cha Tòng rất đầy đủ, rất phong phú và khảo cứu cuộc đời ông tổ Phát Diệm về hết mọi phương diện, có nhiều đoạn chúng ta phải chú ý cách riêng, là vì các nhà chép sử Cụ Sáu gần đây hình như đã không nhận rõ hết cái chân giá trị của Cụ.

L'AVENIR DU TONKIN

“Cụ Sáu”, Cụ Chính-xứ và Nam-tước Phát- Diệm Khâm-sai xứ Trung-kỳ

Thân Đức Cha
Thưa quan Nguyên soái
Thưa các Cha,
Kính quý ông quý bà,

Không bao giờ như lúc này, tôi cảm thấy trong lòng háo hức muốn đem một câu chuyện tôi vẫn canh cánh bên lòng vì nhiều lẽ, mà bày tỏ ra đây một cách rất rõ ràng để các ngài thưởng thức. Câu chuyện đó, hôm nay

không phải tôi chỉ có ý kể riêng với một số ít các bậc thượng lưu như các ngài đây, chính là tôi muốn kể với toàn thể xứ Đông Dương, với toàn thể Công giáo giới; vì người mà tôi kể đến lịch sử đây, người mà tôi tả rõ cuộc đời đây, vẫn còn như đang sống bên cạnh ta, dù cách nhau đã gần nửa thế kỷ, người ấy chính là người nước ta, một người Nam Việt, một người Bắc kỳ, một người Công giáo, một vị thầy cả và thật ra là một trong những nhân vật cao quý nhất, ấy là chưa dám nói là một nhân vật cao quý, xuất chúng, được thiện cảm và hiển hách nhất trong lịch sử nước nhà.

Phải, tôi không sợ ai cải chính lời nói của tôi, tôi quyết rằng không có một người Nam Việt nào như người ấy, kể từ đầu lịch sử nước ta, lại kể quá lên nữa, trong lịch sử Trung Hoa, tận đời Xuyên Húc, 2285 năm trước Thiên Chúa giáng sinh (thời bấy giờ, dân ta bị coi như các tù tộc, cùng dân Miao hay Mèo rồi bỏ các cánh đồng Arménie mà đi xuống miền Hoa Nam hiện thời), rồi trải qua đời nhà Chu (Châu) 1122 năm trước Thiên Chúa giáng sinh, nghĩa là 42 năm sau khi thành Troie thất thủ và trải qua thời kỳ lập nước Nam Việt năm 206 trước Thiên Chúa giáng sinh. Mãi đến năm 411 sau Thiên Chúa giáng sinh ta mới thấy có chuyện ghi chép các đức tính của Huệ Đô, thống sứ đất Giao, là người rất liêm khiết, rất khôn ngoan, tâm tính cương quyết và can đảm. Huệ Đô cấm các việc tế tự ở đình chùa, vì theo ý ngài, các việc ấy chỉ là những sự mê tín. Huệ Đô lại chăm lo duy tân các cuộc cải cách của mình.

Ngoài Huệ Đô, ta còn thấy có ai nữa không? Có Hoa Lịch về năm 622 sau Thiên Chúa giáng sinh cũng nổi danh tiếng và thế lực lắm. Có Vương Thực, theo như trong sử chép, được tôn trọng đến nỗi các tù tộc, người Xiêm

lần người Cao Mên năm nào cũng đến bái yết. Có Ngô Quỳnh (Quyền) năm 951 về thời đại ta trị vì được có 6 năm mà đã được cái huy hiệu là “Bình Định Vương”. Có Lý, trị vì được 18 năm và được coi như một ông vua thông minh và nhân đức, hồi năm 1028. Lại có Lê Thần Tông trị vì hồi các nhà truyền giáo đầu tiên đến nước Nam, vào năm 1624, và con là Phước Thái, cả hai cha con đều có lòng rất quảng đại và tận tâm với dân trong nước.

Đấy các ngài xem, tôi thực đã dốc tâm chịu khó tìm tòi trong sử, qua suốt hơn 2000 năm, để chọn lấy một người, một người thôi, một người đáng đem so sánh với vai chủ động trong câu chuyện tôi kể hôm nay. Sự tìm tòi ấy đã làm cho tôi tin được lời quả quyết chắc chắn của tôi đã nói trước lúc này với các ngài rằng: kể từ đầu lịch sử Nam Việt đến ngày nay, không có một người Nam Việt nào có thể đem ví với Cự Sáo được. Tôi đã đọc đến tên người dị thường ấy, người mà tiếng tăm đã vượt cả địa giới xứ Đông Dương và vang lừng ra hầu khắp thế giới. Các ngài đừng có lấy làm lạ: chúng ta là con cái Hội Thánh lan rộng khắp trên mặt địa cầu, khi nào một người con của Hội Thánh được trội hơn các người khác về các nhân đức, về lòng từ thiện, trí kiên nhẫn, đức hy sinh, thì hết thảy các người Công giáo đều mừng rỡ vui sướng và tự hứa sẽ bắt chước được như người ấy. Nếu đối với bà Thánh Jeanne d'Arc mà người ta có thể nói như nói với Đức Nữ Đồng Trinh rằng: “Bà là sự vẻ vang của thành Jérusalem. Bà là sự vui mừng của dân Israël, bà là danh dự của dân nước”, thì chúng ta cũng có thể được phép mượn những lời ấy mà nói với Cự Sáo rằng: “Cha là sự vẻ vang của thành Jérusalem, của Hội Thánh Bắc kỳ này, nơi mà cha đã hết sức nhiệt thành phụng sự.

Cha là sự vui mừng của dân Israël, các con cháu của những người quen biết cha ở Phát Diệm đều còn nhớ những ngày cha sống ở đó; kể về trí thông minh, về lòng nhân từ vô hạn, về tính kiên nhẫn đối với các sự cản trở, sau nữa kể về đường nhân đức, thì cha thật là cái danh dự của cả dân tộc Đông Dương chúng tôi”.

Bạc anh hùng của chúng ta là ai? Gia thế thế nào? Nơi sinh trưởng ở đâu? Ngài có phải là dòng dõi nhà vua không? Ngài có phải là họ hàng với các bậc cao sang giàu có không? Ngài có nhờ ở các địa vị do sự quý phái của tổ tiên gây nên mà được danh giá, mà được đặt vào hàng các thượng quan của hai chính phủ không? Tất cả mọi điều ấy đều không phải cả. Sở dĩ ngài được trở nên như thế, trước là nhờ ơn Chúa ban và nhờ ở cái nền giáo dục Công giáo của ngài, sau là nhờ đến giá trị riêng, đến nghị lực và lòng yêu mến đồng bào.

Đức Ông Olichon viết về đời Cụ Sáu, có kể rằng: Cụ là con một nhà thường dân, con một người nhà quê tầm thường ở làng Mỹ Quan gần miền bể, thuộc tỉnh Thanh Hoá ngay chỗ chân một dãy núi dựng đứng chia đôi hai xứ Trung, Bắc. Cha thường đánh cá bắt tôm ở các sông về cho mẹ đem bán ở gần chợ làng. Hồi bấy giờ Cụ Sáu hãy còn nhỏ, về đường học vấn chỉ nhờ có bà dì ở làng Bạch Bát dạy dỗ cho; nhưng các cuộc biến động xảy ra tàn phá trong nước hồi đó, đã làm cho tâm tính Cụ rối rối, và làm cho Cụ biết được cái lối chèo thuyền giữa những mỏm đá mấp mô rải rác khắp mặt biển dương gian vậy.

Khắp mọi nơi, đâu đâu người ta cũng chỉ nghe thấy nói đến các cố bị giết, các Cụ bị tù ngục và bị xử tử, các giáo dân bị tra tấn, các làng mạc bị triệt hạ, các đám

cháy, đám cướp. Thế mà trong cơn hỗn loạn khi ấy, chàng thiếu niên kia (tức là Cụ Sáu) phải lo việc nâng cao tâm hồn mình lên để đủ sức mà gánh vác công việc sau này. Chàng nghèo túng, mộc mạc nhưng nhũn nhặn, thực thà, chăm chỉ và ngoan đạo. Từng ấy thứ đã đủ cho cụ Tiểu, một cụ đạo đã già, Chính xứ Bạch Bát, để mắt tới chàng. Phê-rô Hửu, tức là tên chàng thiếu niên ấy, bèn vào tu tại xứ Bạch Bát, học thêm chữ nho để dự bị vào trường La-tinh Vĩnh Trị. Nhờ có trí thông minh, lại thêm có trí nhớ hơn người, chẳng bao lâu Phê-rô được công nhận là có thể theo học lớp văn chương tại trường La-tinh mà trông có kết quả mỹ mãn được. Đức Ông Olichon có chép rằng: Khi mới vào trường La-tinh, Phê-rô không có gì đem theo cả. Quần áo gói trọn trong một cái khăn tay bằng vải buộc trên vai. Phê-rô tính khí giản dị và những lúc vinh quang sau này cũng vẫn giữ được tính ấy mãi. Khi còn ở nhà và ở với cụ Tiểu, tâm tính thế nào, thì khi theo học tại trường, cũng vẫn như thế.

Học trường La-tinh vào thời bấy giờ thật là vất vả, sách vở hiếm, lớp học thô lậu, đồ ăn ít ỏi; vì có việc tàn sát ngăn trở nên các nhà truyền giáo chỉ lo cho học sinh mỗi bữa được ít gạo, vài ngọn rau, thỉnh thoảng khi nào thời cục hơi yên không lo mắc vào tay các quân môn rình mò suốt đêm ngày, thì mới kiếm được con cá. Việc học ở trường cũng rất khó khăn: thường khi đương giờ học phải bỏ dở vì được tin báo động, hoặc quan quân sắp đến. Thầy trò phải trốn cho mau, kẻ chạy bộ, lội cả xuống bùn ruộng, người xuống thuyền chèo trên mặt sông quanh co uốn khúc. Tuy nhiên các cha hời ấy quả quyết rằng: còn có thể bắt học sinh tập nói chuyện bằng tiếng La-tinh trong những giờ nghỉ, mà kết quả rất là mỹ mãn. Vốn xưa nay, người Nam Việt thật không phải là không có

khieu về sự học, trong chúng ta đây ai đã được cái hạnh phúc sang Pháp học lẫn với các sinh viên các trường đại học, thì đều có thể công nhận lời tôi nói là đúng.

Được nhà trường xét ra có thể theo học lớp thứ tư, Phêrô Hữu bèn đổi tên là Phêrô Triêm, vì trong trường có một người học trò cũ đặt tên là Hữu rồi. Phêrô Triêm mới vào học lớp thứ tư đã đứng đầu lớp ngay, cho nên khi Đức Giám Mục Retord thay đổi các giáo sư trong trường, thì Phêrô sẵn sàng nhận chức và dưới quyền cụ Paul Tịnh giám đốc, Phêrô bèn hy sinh vào việc đào tạo các bạn học còn trẻ tuổi hơn mình.

Paul Tịnh là ai, mà còn trẻ tuổi như thế đã lên chức ấy? Cụ Tịnh nguyên là học sinh các trường chủng viện ở Bắc kỳ, đã năm lần bị kết án tử hình, đã bị đánh đòn hai ba chục lần, đã đeo gông trong bảy năm giờ và đeo xiềng xích trong tám năm. Đấy, vào thời bấy giờ, từng ấy thành tích là những thứ bảo đảm để cho Đức Giám Mục địa phận căn cứ mà chọn người giúp việc. Còn các giáo sư khác trong trường cũng đều là những bậc trước kia đã chịu khó vì đạo cả.

Các giáo sư như thế, không cần phải dạy nhiều nói nhiều. Nguyên ở trước mặt học sinh, giơ các vết thương đã bị trong những khi vì Chúa ra trận, cũng đủ rồi, không cần giảng giải thêm nữa. Hết thầy học sinh đều hết sức chú ý và hăm hở nghe các vị giáo sư ấy giảng. Chính các vị đã tự mình thực hành những bài học anh hùng dũng cảm mà các vị ấy thuật lại: nào là cha Marchand đã bị xử bá đao; cha Cornay bị nhốt cũi và bị lăng trì; nào là cha Delamotte chết trong ngục, Đức Giám Mục Y Pha Nho Hénarès bị chém đầu; Đức Giám Mục Delgado cũng chết trong nhà tù; Đức Giám Mục Havard thì chết ở gần

đây, trên núi Bạch Bát. Còn Đức Giám Mục Retord yêu quý của chúng ta, thì bị quan quân theo dõi luôn luôn, phải trốn ẩn vào nơi rừng thẳm. Thật chẳng khác gì một trường vũ bị mà học trò là các sĩ quan tương lai ngồi nghe kể đến tên những bậc anh hùng nghĩa sĩ đã tử trận, hoặc đã nêu gương dũng cảm. Danh sách các nhà chịu tử vì đạo kể ra mỗi ngày một nhiều trước một đám thanh niên đang hăm hở ước ao một ngày kia, nếu cần ra, cũng giết được ngành lá tử vì đạo, hoặc triều thiên đáng anh hùng.

Tuy nhiên nếu Chúa còn dung thứ cho những người độc ác được hưởng sự tự do quý hóa, miễn là biết hưởng, thì Chúa cũng chẳng nỡ bỏ các đầy tớ trung thành, đôi khi Chúa cũng yên ủi, cũng cho hưởng những sự vui sướng khôn tả, cái bí mật của sự vui sướng ấy duy đạo Công giáo có mà thôi. Trong đời hoạt động của Hội Thánh, như đã đến lúc Chúa phán với những kẻ tàn bạo rằng: “Thôi! Hãy để cho các con tao bình yên lấy vài ngày”. Ấy nhờ cái lúc bình yên này mà Đức Giám Mục Retord làm lễ phong chức giám mục cho Đức Phó Giám Mục Jeantet của ngài. Cánh giáo dân mà người ta đã tưởng tiêu diệt hết rồi, đương trốn tránh ở các nơi rừng rậm hang sâu, ngày hôm ấy dường như có phép lạ rầm rộ kéo nhau ra, và hình như có Chúa Thánh Thần dun rủi, họ kéo nhau thành hàng chặt ních đến hoan hô Đức Giám Mục mới. Hai Đức Giám Mục, hai cố, hơn hai mươi cụ, hơn một trăm học sinh chủng viện, hết thầy đều mặc áo cấp-pa hay áo dòng trắng, cùng nhau hát khúc khải hoàn đang khi hội âm nhạc đã thoát tay kẻ bách hại, nổi lên ầm ỹ, pháo thăng thiên do các viên giáo đồ chế tạo lên cao chót vót, chứng thực cho những kẻ ngoại giáo đương ngỡ ngác đứng nhìn biết rằng: Đây, Hội Thánh vẫn còn đấy, mà lại có vẻ hoạt động hơn, hợp nhất hơn và

tốt đẹp hơn không khi nào bằng.

Nhưng than ôi! Một buổi chiều hôm, ngọn núi bỗng chốc thay đổi hẳn cảnh tươi sáng mà phủ một màu đỏ tía, rồi dần dần đen sẫm trong đêm tối. Cảnh tượng tàn sát dữ dội hơn, độc ác hơn lại sắp diễn ra: vua Tự Đức mới lên ngôi. Lần lượt cha Schoeffler và cha Bonnard, hai đấng mà Hội Thánh trước mặt thiên hạ đã tôn lên bậc Chân Phúc, hai cha ấy đứng đầu sổ các kẻ hy sinh vì bổn phận, cái bổn phận do bởi lòng mến Chúa và yêu người xui nên. Thi thể cha Bonnard để vào áo quan đem đến nhà thờ Vĩnh Trị. Đức Giám Mục Retord trông thấy kêu lên rằng: “Xinh thay, cha Bonnard nằm trong quan tài, mặc áo lễ, trông xinh thay, ai cũng bảo là một pho tượng bằng ngà quý giá. Cái đầu lấp đúng vào với cổ, trông hình như đương ngủ một giấc ngon, nói đúng hơn hình như đang cơn ngất trí được xem thấy cảnh thiên đường khiến cho tươi cười hơn hở”. Các cố bị nạn xong, thì đến lượt bốn mươi cụ cùng theo một con đường ấy.

Chính Phêrô Triêm, tức là Cụ Sáu sau này, suýt nữa cũng bị một số phận như các bạn mình. Lòng khinh bỉ sự hiểm nghèo, đức nhiệt thành vô đối của Phêrô khiến cho những kẻ bất đạo để lòng thù ghét cách riêng. Phêrô biết như vậy và bằng lòng chịu trước, nhận lấy số phận cực khốn nạn các anh em đã chịu, nói là cực khốn nạn, là theo nhân tình mà nói đó thôi. Những người có tính khí như thế, không biết lùi bước là gì, kẻ tàn ngược càng độc dữ bao nhiêu, những bậc ấy càng thêm can đảm bấy nhiêu; cho nên khi giáo sĩ Phêrô Triêm vào trường Lý đoán Kẻ Non, thì một trật cũng cho ngay em ruột là Jean Pháp vào trường La-tinh, để rồi cũng hy sinh giúp việc truyền giáo.

Hồi ấy mở kỳ cấm phòng rất lớn. Vì hiểu trước rằng: lại sắp có cuộc tàn sát nữa trong quân đội của mình, nên Đức Giám Mục Retord, một đấng ai cũng gọi là một vị thống tướng, bèn triệu tập hết các linh mục còn sống sót về. Sau này Cụ Sáu thường hay nhắc đến những lời rất cảm động của Đức Cha và những công việc vất vả sau cùng của ngài như một tờ chúc thư để lại sự can đảm cho những kẻ ngài yêu dấu trong Chúa. Ngày 27 tháng Hai năm 1857, hồi 8 giờ sáng, làng Vĩnh Trị bị vây, các cụ chui cả xuống một cái hầm đã đào sẵn ở gần nhà thờ. Chỉ có một mình cụ Tịnh bị bắt. Cách năm hôm, một nghìn quân lính lại đến vây bắt, thêm có hai con voi và hai khẩu súng thần công. Binh khí như thế, để đem đổi phó với một bọn người tay không! Đức Giám Mục Retord xuống thuyền chạy trốn với hai cha Charbonnier và Vénard.

Hôm sau, vừa tảng sáng, các ngài lại lộn về Nhà Chung. Nhà cửa đổ nát phủ một bầu không khí im lặng như bãi tha ma: các cột gỗ đỡ vòm nhà thờ bị voi kéo đổ, nằm ngổn ngang trên mặt đất. Cửa lớn, cửa sổ các nhà đều bị rìu búa bổ gãy. Kinh hãi chẳng nói được lời gì, các ngài chỉ im lặng đứng trông. Bỗng chốc Đức Cha nắm chặt lấy hai tay cổ, nghẹn ngào thổn thức mà ngã quỵ xuống. Hai mươi năm công trình lao khổ để mưu sự hạnh phúc tối cao cho dân Nam Việt, nay đã biến ra cảnh tro tàn đổ nát!

Ngày dịp ấy, đồn dập những tin dữ dội đưa về: Cụ Paul Tịnh, cố Théophane Vénard, Đức Giám Mục Diaz đều tử vì đạo. Trường La-tinh Kẻ Báng là nơi các học sinh trường Vĩnh Trị đang trốn ẩn, bị hơn 700 quân lính bao vây. Mười bốn người bỏ đạo với bốn học sinh trường La-tinh bị bắt, cậu Jean Pháp em ruột Phêrô Triêm cũng

vào sổ đó.

Một hôm diễn ra một cảnh thật là ngoạn mục: Giáo sĩ Triêm hiện cũng đương trốn tránh, được tin một người trẻ tuổi xin đến thăm mình. Người ấy là học sinh trường La-tinh, một bạn đồng đội với Jean Pháp trong các trận tuyển, nhưng không phải, than ôi, trong trận toàn thắng của Jean Pháp, ít là lúc bấy giờ. Trông thấy giáo sĩ Triêm, người thanh niên oà lên khóc nức nở mà nói rằng: “Con muốn đến hầu Đức Thầy; đời con thế là hỏng rồi, con đã dẫm chân lên Thánh Giá”. Thấy người học sinh đã từ lâu mình vẫn yêu quý, tự đến thú tội như thế, viên giáo sư lấy làm lạ, bèn hỏi cặn kẽ các việc đã xảy ra thế nào. Người thanh niên nói: “Chúng con bị điệu ra trước toà quan án, quan dạy đánh mỗi người bốn chục roi mây, thúc bách chúng con đạp Thánh Giá nhưng chúng con đều không núng lòng. Vài hôm sau, lại đem ra đồ dành và tra tấn”. Giáo sư liền hỏi: “Thế sao em lại khóc? Em không làm gì đáng trách mà!” “Nhưng đến lần thứ ba, quan án yêu cầu chúng con chỉ việc để yên cho lính khiêng quá dấu Thánh Giá vẽ dưới đất”. Nghẹn ngào, viên giáo sư vội hỏi: “Thế rồi sao?” “Thế rồi, bọn chúng con ba người bị quân lính nâng hai đầu gông mà khiêng qua dấu Thánh Giá”. Giáo sĩ kêu lên: “ Thế Jean em ta thế nào?” “Chỉ có một mình anh Jean là chống cự lại. Khi lính dùng sức để lôi kéo anh, anh co chân lại mà kêu to lên rằng ‘Không, tôi không bỏ Chúa tôi’.

Giáo sĩ Triêm nghe vậy, khóc thầm. Ngài lại được nghe chàng thanh niên kể nốt chuyện Jean đã không ngã lòng khi chịu quì gối trên tấm ván đóng đinh nhọn lởm chởm, đã chịu phạt trượng nhiều lần, và khi quân lý hình dọa lấy kim nung đỏ mà cặp từng miếng thịt rút ra, thì Jean đã kiệt sức không còn nói được, liền chìa hai bàn

hay rồi. Chúng ta không phải nói đến làm chi, vì hồi bấy giờ tìm được thầy cả, dù là người Pháp hay người Nam, mà không luôn luôn tận tụy về nghĩa vụ, thật là hiếm lắm. Cụ Sáu sau này lại còn làm một việc khó khăn hơn nữa.

Việc tàn sát dữ dội đã đến lúc làm cho hai nước Pháp và Y Pha Nho phải lưu ý đến: 7 Đức Giám Mục, 1 người Pháp và 6 người Y Pha Nho; 9 nhà truyền giáo, 6 người Pháp, 2 người Y Pha Nho và 1 người Ý, đã chết vì đạo. Các tàu chiến đã đi lại trên mặt nước, dọc theo bờ bể xứ Đông Dương. Chẳng bao lâu thành phố Sài gòn thất thủ vào tay Thủy quân đô đốc Rigault de Genouilly. Đó là cái kết quả khốc hại của sự bất tuân các điều ước đã ký hồi còn vua Gia Long.

Ngoài Bắc, Hoàng tử Lê Phụng là dòng dõi nhà vua đã bị tổ phụ là Gia Long truất ngôi, nay cố thu tập bọn bất đắc chí, nổi loạn ở Bắc kỳ, chống lại vua Tự Đức, và chực dụ người Pháp tán thành chí nguyện của mình. Việc biến động này làm cho Cụ Sáu có dịp thi thố cái tài thao lược của Cụ. Hội Thánh vẫn không hề thay đổi chiến lược. Ở khắp thế giới, trong nước nào cũng vậy, Hội Thánh đã lập ở đâu thì cũng trợ lực chính phủ nơi đó. Đức Giám Mục đem sự ấy mà giảng giải cho các thầy cả rõ và hiểu rằng nổi loạn là một trọng tội và đại tội, không thể nào có được kết quả hay.

Suy xét như thế, có phải là vì sợ sự đàn áp, thiếu lòng can đảm, thiếu trí quả quyết không? Không phải thế. Chúng ta chẳng vừa mới nói rằng: vẫn trung thành với chức vụ các vị đứng đầu Hội Thánh ở xứ Bắc kỳ đã hằng giảng dạy và thực hành sự vâng lời cả ông vua những trục xuất và tàn sát mình đấy ư? Nếu hỏi đó các vị giám mục đem bốn năm mươi vạn giáo dân hợp lực lại hấn hoi, cơ ngũ chinh tề, và do các giáo đồ chỉ huy, chống lại

với triều đình, thì hỏi rằng quyền thế của vua quan sẽ ra sao? Vua quan hẳn là bị quét sạch, bay như rơm rác, bị cơn bão cuốn đi. Nhưng lòng bác ái Chúa Cơ Đốc chẳng muốn những trận toàn thắng như thế, một muốn khải hoàn bằng sự vui lòng chịu đau đớn và can đảm xưng đạo ra. Chính Chúa Cơ Đốc đã khải hoàn trong lúc lên cây Thánh Giá.

Lê Phụng đã chiếm cứ được mấy tỉnh dưới Trung châu, bỗng nhiên kéo quân lên xâm chiếm đất Lạng Sơn. Quân đội đã vây kín cả thành. Lúc bấy giờ, chỉ một lời nói của Cụ Sáu, là các giáo dân kéo cả về phe đảng nghịch ngay; nhưng Cụ Sáu vẫn nhớ lời Đức Giám Mục Retord. Cụ nghĩ mình là một vị thầy cả, tuy cấm không được phép liều mình đổ máu mà đứng lên cầm đầu việc nổi loạn này, nhưng không cấm giải tán ngay các giáo dân và nhắc cho họ nhớ đến lòng ái quốc. Vua Tự Đức thật không có bày tôi nào tận trung với mình hơn là Cụ Sáu và các kẻ bị đầy ở Lạng Sơn vậy.

Việc hạ thành Lạng Sơn thế là thất bại. Ngày hôm sau, Lê Phụng bại trận đem quân trở về Trung châu, lấy làm xấu hổ lắm. Có phải vì lòng tận trung của các giáo dân mà vua Tự Đức tưởng phải ngược đãi họ gấp bội chăng? Chưa bao giờ lại có sắc chỉ cấm đạo đầy sự thù ghét hơn hai năm 1860 và 1861, khiến cho nước Nam đầy cảnh thảm khốc và tàn phá. Trong có ít ngày mà hơn 600 giáo dân bị giết, 1200 hay 1500 người bị chồng chất trong các nhà ngục chật hẹp, rồi quân lính lấy rơm nứa, lá cây xếp chung quanh mà thiêu sống.

Cụ Sáu rất đau đớn về cái tin tàn sát ấy, lại thêm nổi đi thăm các giáo hữu càng ngày càng đông, khó nhọc vất vả, nên Cụ thành ra ngã bệnh nặng đến nỗi những người chung quanh không còn hy vọng gì cứu được Cụ.

Vẫn là một người mạnh tin và giản dị, Cụ quay về Chúa và cầu xin nếu được khỏi bệnh, thì một ngày kia sẽ tùy theo sức mình mà xây một nhà thờ rất tráng lệ để tôn kính Đức Mẹ. Cụ khỏi và lại làm việc như thường. Ngày 5 Juin 1862, nước Pháp buộc vua Tự Đức ký một bản hiệp ước. Bản hiệp ước ấy, ngoài các khoản khác, vua phải cam đoan đối đãi với các giáo dân bằng một cách nhân đạo hơn.

Bấy giờ là lúc phải tu bổ lại các nơi bị tàn phá của Hội Thánh Đông Dương. Đây cũng như mọi nơi khác, Cụ Sáu đã tìm được cách thi thố tài năng. Cụ cùng với các bạn phát vãng về tới Trung châu, thì được lệnh Đức Giám Mục Jeantet phái đi thăm vùng Thanh Hoá. Các quan quân vốn đã quen chém giết các giáo dân, lúc bấy giờ phải nhượng bước, thực cũng là bất đắc dĩ lắm, tỉ như sau một cơn dông tố phũ phàng, cảnh yên tĩnh có trở lại, tất cũng phải dần dần. Cố Puginier, sau làm giám mục địa phận Hà Nội, có viết rằng: “Chúng tôi ở trong tay các quan hơn là ở trong tay vua. Nơi này, gặp được các quan đã nguôi lòng ác cảm, thế là con thuyền được thuận buồm xuôi gió chạy thẳng, nơi khác gặp phải những ông quan hãy còn hục hặc, thì gió trở ngược, con thuyền lại phải từ từ mà tiến. Nhiều khi chỉ phát phơ một đám mây con, thế mà thuyền cũng bị mưa vùi gió dập; khỏi một ít thì bề lại yên, giờ quang mây tạnh, vầng thái dương sáng chói”.

Lúc về qua Ninh Bình, Cụ Sáu xuýt nữa bị quan sở tại bắt, nhờ có con ngựa chạy nhanh mới được thoát nạn; về sau này nhiều lần đi đêm mà thoát được tay quan quân đuổi bắt, cũng là vì Cụ đã quen đường lối thung thỏ hạt Mỹ Quan là quê hương của Cụ.

Những cuộc điều đình rất khó khăn đều giao cho

Cụ, như việc thương lượng với triều đình Huế xin lập lại làng Vĩnh Trị, kinh thành các đảng tử vì đạo. Nhờ về sự học vấn, tài ngoại giao và danh tiếng của Cụ xưa nay, mà Cụ được nhà vua xuống chỉ cho lập làng Vĩnh Trị như trước và hoàn lại của cải cho dân làng.

Năm 1865, Cụ Sáu được cử lên chức Chính xứ xứ Phát Diệm. Vài năm sau cơn đông tố, nỗi lo sợ đã qua, sự thái bình yên tĩnh trở lại, cái tên Trần Lục, tức là tên thực, tên bộ của Cụ Sáu, sau khi đã tỏ lòng can đảm trong những cơn tai biến nguy hiểm và trong những lúc chịu các nhục hình, cái tên Trần Lục ấy, một ngày khác, sẽ vang lừng; chúng ta sẽ thấy Cụ Trần Lục là một nhà kiến trúc, một vị quan cai trị và một nhà ngoại giao. Các cụ Chính xứ đứng đầu xứ Phát Diệm đông đúc này trước Cụ Sáu, hết thấy đã phải bắt và chịu chết vì đạo. Đầu tiên là cụ Kỳ. Lúc bị quân lính đuổi, cụ đánh lừa chúng, cầm gậy đập vào cái quần đàn bà phơi ở giữa sân một nhà kia. Quân lính trông thấy cụ đánh bóng đánh gió một người đàn bà như vậy, bèn cho chỉ là một bác nhà quê đặc nên không đuổi nữa. Nhưng về sau có người phản, nên cụ bị bắt và bị chém. Cụ thứ hai là cụ Dũng, bị chết rũ tù.

Hồi Cụ Sáu đến Phát Diệm, thì nơi ấy chỉ là một bãi bùn lầy đầy những cội và sậy. Dân cư thì sống lam lũ với mấy chục mẫu ruộng xấu. Không có đê để giữ nạn thủy潦, không có sông ngòi để dễ khai khẩn đất hoang, dân tình nghèo khổ, ốm đau và thường khi lại mắc nạn đói kém nữa. Đứng chặn chiên mới bèn nhất quyết sửa sang lại nơi hỗn mang ấy. Từ năm 1865 đến năm 1875, ngài làm việc theo lối của ngài là kiên gan, trầm tĩnh. Nhưng ngài vừa mới lập xong được đoạn đầu cái chương

trình của ngài thì những việc biến cố nghiêm trọng xảy ra, khiến ngài lại phải tham gia vào việc chính trị một lần nữa.

Hồi đó một nhà buôn người Pháp, là Dupuis đã làm cho quan thống đốc Nam kỳ phải lưu tâm đến việc buôn bán của mình. Đạo binh của tướng Garnier lúc thắng lúc bại. Triều đình Huế xét ra không còn ai xứng đáng hơn Cụ Sáu để đứng ra điều đình với các quan Pháp. Bốn ông quan tại triều với Đức Giám Mục Sohier đến yêu cầu Cụ Chính xứ Phát Diệm cùng đi Hà Nội.

Công việc điều đình đã xong xuôi, hai bên đã cùng thỏa thuận, thì bất đồ lại có một vị quan Pháp dính dáng vào; vị quan ấy không hiểu chút gì về việc Đông Dương, chỉ có ý muốn phô trương tiếng tăm, thành ra lại thổi bùng ngọn lửa bất hoà lên, kêu gọi sự thù ghét ra, và chính vì quan ấy mà việc cấm đạo lại trở nên kịch liệt, bọn Văn Thân không am hiểu tình thế trong nước, cho rằng các giáo dân đã đem sức lực giúp đỡ triều đình Huế, đang muốn xua đuổi giặc Cờ Đen phá phách trong nước.

Cụ Sáu vội trở về Phát Diệm. Rất khôn khéo, Cụ phao tin lên rằng xứ Phát Diệm sẽ dùng sức mạnh để chống giữ với lũ giặc của bọn Văn Thân ghen tức sai đến. Tin ấy, trong chớp mắt, đồn dậy khắp nơi, và duy một cái tên Cụ Sáu, cái tên mà ai ai cũng biết đến vì những chiến công của Cụ trong thời kỳ dĩ vãng, duy một cái tên ấy cũng đủ ngăn cản được những kẻ rất táo bạo. Về đến Phát Diệm, đứng trước tình thế hiểm nghèo, Cụ hội họp các giáo dân lại và trọng thể hứa rằng: nếu xứ Phát Diệm thoát được tay quân địch, thì Cụ sẽ xây một nhà thờ rất long lầy nguy nga. Cụ được như sở nguyện.

Một hôm, dân Phát Diệm thấy một đoàn nhiều thượng quan đến mời Cụ Sáu theo lên Ninh Bình. Không

phải nói, ai cũng biết là hết thấy mọi người đều kinh hãi. Hai cụ Chính xứ trước Cụ Sáu, chẳng đã cùng thiệt mạng ở Ninh Bình đấy ru? Người ta kể lại rằng: hết thấy các con chiên đực hạnh ấy đều khóc than tiễn cha mình đến tận bờ sông, và cứ đứng nhìn theo mãi con thuyền của các quan chở người đi. Cụ thì vẫn bình tĩnh đem theo có một người hầu. Cảnh tượng lúc thuyền tới Ninh Bình thật là hồi hộp. Bao nhiêu quan chức ở tỉnh lỵ đều đã chực sẵn cả ở bến đò để đón nhà ngoại giao. Cụ Sáu thấy vậy hỏi rằng: “Thế là nghĩa làm sao? Việc gì mà phải từng ấy quân lính để đón một người nhân thân chỉ có khăn tay?” Cuộc đón tiếp này, ở vào thời loạn thì có thể coi như một cuộc dàn trận của bên địch, nhưng bây giờ nó chỉ là một cách hậu đãi, trịnh trọng đối với một cụ đạo khốn khổ, nhưng có cái thanh thế mà kẻ ác cảm đến đâu cũng phải khâm phục. Cụ hứa sẽ dùng uy thế của cụ mà làm cho dân phải yên tĩnh, nên lại được các quan tín nhiệm. Cụ Sáu khải hoàn trở về Phát Diệm.

Cách ít lâu, cụ được chính vua Tự Đức ngự ban cho một đạo sắc đóng dấu nhà vua đỏ chói. Trong đạo sắc ấy nhà vua ngự phán rằng: “Trần Lục đã thu xếp và trấp an được cả đôi bên lương giáo xứ Bắc kỳ, mà lập được công nghiệp ấy chỉ nguyên nhờ về tính ngay thẳng của mình như ai nấy đã biết. Vua quan trong nước hết thấy đều tín nhiệm ở Trần Lục. Khâm thử”.

Thưa các ngài, thiết tưởng không cần phải tả rõ để các ngài biết đến những công nghiệp của Cụ Sáu đã làm cho xứ Phát Diệm, cho đất bùn lầy Phát Diệm trở nên một miền có kinh tế, có kỹ nghệ, có thương mại đáng chú ý như bây giờ, để các ngài biết đến cái tài sáng kiến của cụ đã làm cho cụ biết lợi dụng đất phù sa; để các

ngài biết đến con đê do cụ đắp ở dọc bờ biển và dọc sông. Quan Thống tướng Joffre bạn chí thiết của cha Lecornu đã từ trần, hồi đó cha làm Đại úy công binh giúp việc quan Thống tướng, quan lại có đôi lông mày rậm nên người Nam Việt đặt tên đệm cho quan là “người lông mày”, chính quan Thống tướng Joffre hồi đó cũng phải khâm phục cái trí dũng cảm của Cụ Sáu, vì đã không do dự lấp hết những nơi bùn ao, xây đập rất kiên cố để chống với sức nước và khai khẩn các khu đất mông mênh thành những đồng ruộng phì nhiêu, những vườn tược quý giá.

Lại còn các nhà thờ ở Phát Diệm? Nhà thờ chính toà có hình ảnh trong hàng trăm quyển tạp chí các nước, các nhà mỹ thuật trứ danh nhất các nước cũng đều công nhận, hoan nghênh và tán dương sự khéo léo, khiếu thẩm mỹ và cái tài tuyệt xảo trong nền mỹ thuật của nước ta, cùng khâm phục tính kiên nhẫn lạ lùng của chúng ta trong sự cố gắng làm cho thành những công việc khổng lồ, đang khi chỉ có những phương kế thô lậu đơn sơ.

Ta hãy tưởng tượng đến nguyên một cái công phu chở những khúc gỗ nặng tới 10 tấn, tức là một vạn cân một khúc, qua hơn 200 cây số; những tảng đá có nhiều tảng đến 7 thước khối, cạy ở trên núi đem về Phát Diệm trên con đường xa 30 cây số; những phiến đá hoa nặng 6, 7 tấn, không có máy trục mà cũng kích lên cao được tới 5, 10 và 12 thước.

Các ngài hãy đến ngắm nghía cái công trình của những người thợ kiên nhẫn ở khắp các nơi trong xứ Bắc kỳ, đã đến Phát Diệm mà đục chạm, đánh bóng, cùng tô điểm những cái cột khổng lồ kia, những tấm đá hoa đủ các màu kia. Các ngài hãy đến Phát Diệm mà xem người ta đã dùng cách gì mà làm được cho đất phù sa nên chắc nịch, nhờ đóng xuống đáy một rừng tre sâu tới 30 thước.

Các ngài hãy vào trong nhà thờ chính toà Phát Diệm mà ngắm 48 cái cột bằng gỗ lim, chu vi mỗi cái 2 thước 4 tấc, thân cao 12 thước; các ngài hãy ngắm cả “cái bàn thờ chính đục nổi chạm bóng mà sơn son thếp vàng chói lọi... có lẽ khắp hoàn cầu, không có những nhà thờ nào rực rỡ như những nhà thờ ở Phát Diệm, trùng trùng điệp điệp những bức cuốn, càng vào trong càng lộng lẫy” (Yvonne Schultz, tạp chí Illustration ngày 9 Novembre 1929).

Không thể dùng lời nói mà diễn lại được hết cái công nghiệp của Cụ Sáu là một nhà kiến trúc, một nhà công tác, một nhà điêu khắc, một người huy động hàng trăm thợ thuyền làm việc dưới quyền mình. Những cảnh diễn lại sự tích trong kinh thánh, đều có bóng lá sen, cây cau, cây chuối che phủ, và ở trên lại có mấy pho tượng thiên thần, trông hình như nhà bày cảnh muốn đem cái tâm hồn nước Nam thu vào một cảnh con con tươi đẹp ấy, để dâng lên đấng Chí Tôn ngự nơi cửu trùng vậy.

Danh tiếng Cụ Sáu một ngày một vang lừng đồn dậy vì những công trình vĩ đại như thế. Đến Hoàng đế Tự Đức bây giờ cũng tỏ lòng yêu mến Cụ. Trên những kim khánh của nhà vua gửi thưởng cho Cụ, có khắc những câu như sau này: “Lời nói của Cụ làm cho ai nấy tín nhiệm. Cụ làm cho khắp chốn được thái bình. Cụ là người tài giỏi biết giáo dục dân chúng và đem hạnh phúc cho họ. Cụ là người ngay thẳng có một”. Cụ Sáu lại được chính phủ Pháp thưởng Đệ ngũ hạng Bắc đẩu bội tinh.

Các cuộc rối loạn sau hồi vua Tự Đức băng hà, lại nên dịp cho Cụ Sáu đã sẵn có danh tiếng, được vẻ vang thêm nữa. Đã từ lâu, làm một người công dân nước Nam, Cụ những đau đớn về việc triều đình và đảng Văn Thân làm cản trở sự tiến hoá về tinh thần và kinh tế của dân

trong nước. Một trật Cự cũng lo cứu vãn lấy danh dự của quốc gia và làm thế nào cho nước Nam được tiến bộ, nên Cự vẫn tỏ ra sẵn lòng hợp tác với nước Pháp, gây tình thiện cảm và tin cậy lẫn nhau.

Hồi ấy tình hình trong nước không được yên tĩnh như bây giờ. Những kẻ có óc quay cuồng, không chịu hưởng sự bình yên có bảo lĩnh như ngày nay, chỉ mơ ước bạo động và chỉ có một mục đích là cầu lấy những quyền lợi không đâu, họ không hiểu rằng hành động như thế là rất có hại đến quyền lợi chung của hết thảy đồng bào.

Chúng ta đã biết rõ những việc dĩ vãng: chúng ta hãy ngó qua tình hình nước Nam hồi vua Tự Đức băng hà: đảng Văn Thân lúc bấy giờ giữ quyền chính, giặc Cờ Đen ở Vân Nam xuống, vẫn xâm chiếm mọi nơi, đi đến đâu, gieo rắc sự kinh khủng đến đấy. Trong Hoàng cung thì hết cuộc nội biến này đến cuộc cách mệnh khác. Vua Hiệp Hoà kế ngôi vua Tự Đức bị đánh thuốc độc. Rồi đến cháu là vua Kiến Phúc lên ngôi cũng cùng chung một số phận ấy vào hồi tháng bảy năm 1884. Vua Hàm Nghi tưởng làm chủ được tình thế lúc đó, nhưng chẳng qua cũng chỉ làm cho trong nước càng tai vạ. Trong miền Quảng Trị và Qui Nhơn, năm vạn giáo dân bị chém giết. Vua Hàm Nghi bắt buộc phải chạy trốn. Các quan thượng thư không biết chọn ai lên nối ngôi.

Một vị đại thần trong triều nghĩ ngay đến cách hỏi ý kiến Cự Chính xứ Phát Diệm, rồi không quản ngại đường xa dặm thẳm, vị đại thần ấy đi ngay. Cự Sáu tiếp đón vị sứ thần của triều đình Huế rất tôn trọng, và khi phải trả lời về vấn đề phiền phức khó khăn ấy, Cự vẫn tự nhiên bình tĩnh mà giải quyết rất hợp lẽ. Cự đáp rằng: “Vấn đề này, cứ như ý tôi, thì rất giản dị. Cứ chiếu luật ra, thì việc tôn vương này để tùy quyền Đức Thái hoàng

Thái hậu (bà thái hậu nào sống lâu nhất): Khi một ông vua nào băng hà, đức Thái hoàng Thái hậu sẽ chọn vị kế ngôi, mà các quan phải tuân mệnh”.

Triều đình y lời Cụ Sáu mà thi hành. Đức Thái hoàng Thái hậu sinh ra vua Tự Đức hãy còn sống. Ngài được toàn quyền tôn kính. Ngày 12 tháng 9 năm 1885, ngài xuống chỉ cho khắp nhân dân biết tin vua Đồng Khánh là em vua Hàm Nghi lên ngôi. Người ta kể chuyện lại rằng: Khi trở về Huế, vị đại thần đi trưng cầu ý kiến Cụ Sáu có nói rằng: “Tôi đi Phát Diệm bằng tàu thủy, phải tiêu tốn hết 500 đồng bạc than, thật chẳng tiếc chút nào”.

Năm 1886, ở tỉnh Thanh Hoá có cuộc nổi loạn. Quân lính Pháp không làm thế nào đàn áp được đám loạn quân. Triều đình Huế liền quyết định ngay công việc. Phải phái ngay đến Thanh Hoá một vị khâm sai có đủ quyền hành như một vị Phó vương. Nhưng tìm ai là người đảm nhận được chức ấy? Bao nhiêu các quan đều đồng thanh xin cử Cụ Chính xứ Phát Diệm. Một buổi sáng kia, Đức Giám Mục Puginier ở Kẻ Sở thấy Cụ Sáu đem một đạo bằng, giấy vàng, có đóng dấu đỏ, đến trình và hỏi Đức Giám Mục rằng: “Lạy Đức Cha, phải làm thế nào?” Đức Giám Mục hoãn đến sáng hôm sau mới quyết định. Đức Cha, một đấng đã từng đóng vai quan trọng trong lịch sử Bắc kỳ, thì thế nào chẳng chuẩn y việc đó. Cụ Sáu liền đi Thanh Hoá lĩnh quyền chức một vị khâm sai. Các quan thuộc hạ tuân đúng như lệnh, cơ ngũ chỉnh đốn, đám loạn quân phải thua chạy. Khắp các làng thuộc ba tỉnh đều có dán yết thị hiểu dụ nhân dân rất khôn khéo; dân lương thiện thì khuyên nên ăn ở thuận hoà; mà bọn phiến loạn thì cho hai đường được chọn, một là ra thú thì cho hưởng lượng khoan hồng, hai là nếu còn làm phản

thì phải chịu hình phạt rất nặng. Khắp mọi nơi đều lại bình tĩnh như thường. Đức Giám Mục Puginier rất có lễ mà lo rằng, các quan đại thần vì thế mà sinh lòng ghen tức thù ghét chẳng, bèn truyền lệnh cho vị Khâm sai phải trở về Phát Diệm. Lệnh truyền ra, vị Khâm sai tuân hành lập tức.

Quan Khâm sai trở về xứ Phát Diệm một cách rất đơn giản, giữa những tiếng reo mừng nhiệt liệt hoan hô của đám quần chúng biết ơn. Các quan lúc bấy giờ lại cố sức thổi bùng ngọn lửa bất hoà lên, đem trừng phạt rất nặng những kẻ có tội. Chúng phải đến trốn tránh ở gần vị ân nhân của chúng. Quan năm Metzinger, quan tư Dodds cử binh đi Thanh Hoá dẹp đám loạn quân mới nổi lên, nhưng bị đánh lui. Đại úy Joffre, sau này là người thắng trận đại chiến Âu châu, có ý khôn ngoan hơn, bèn đến hỏi ý kiến Cụ Chính xứ Phát Diệm, rồi được mấy hôm, sau một trận đã chinh bị rất khôn khéo, lại khôi phục được trật tự. Về sau, Thống chế Joffre chẳng hay có nhớ đến người cộng tác rất quý hoá này đã giúp mình trong một trận toàn thắng lần thứ nhất không. Người mà đã viết cho Thống chế những bức thư bằng tiếng La-tinh mà đề đầu là “Kính gửi Tướng quân hiền hách” khiến cho Thống chế phải mỉm cười, có ngờ đâu Cụ Chính xứ Khâm sai đó lại cũng cho là một bậc tiên tri.

Dễ thường có kẻ tưởng rằng: Cụ Sáu là một người hoạt động như thế, thì có thể nào lại làm đầy đủ được những bốn phận của một vị thầy cả. Những người tưởng như thế là lầm. Cụ Sáu là một vị thầy cả rất hoàn toàn. Nhà thờ của Cụ được phép đầu tiên giữ Mình Thánh. Cụ lấy việc kính thờ Thánh Thể làm cái căn bản cho việc hành động trong xứ, vì nhớ lời Chúa Giêsu phán rằng:

“Không có ta thì bay chẳng làm nên được việc gì quan trọng lâu bền cả; có ta thì cái công cuộc nhân loại của bay nhờ ơn Thiên Chúa mới được to tát, vững bền ở thế gian này”. Rất nhiều kinh ngày nay đọc trong các nhà thờ, do Cụ Chính xứ Phát Diệm soạn ra. Cụ lại còn soạn rất nhiều những bài thơ được các nhà nho rất tôn yêu, và chính là những bài giải nghĩa tôn giáo. Cả tập thơ chia ra làm bốn pho. Pho giải nghĩa điều răn thứ tư đã phải in lại đến bốn lần.

Lại chính Cụ Sáu, vì rất am hiểu tính tình người Việt Nam chúng ta, nên đã tổ chức lập nên các nghĩa địa, và các cuộc rước trong ngày lễ Cầu Hồn. Chính Cụ đã nghĩ ra cách rước kiệu trong tháng Đức Bà, chính Cụ đã thiết lập những cuộc Rước Hoa, chính Cụ đã làm cho mùa Chay trong xứ có vẻ sầm uất, mỗi năm giáo dân và cả các người ngoại giáo các miền lân cận kéo đến rất nhiều. Chính Cụ đã soạn những bản diễn về các sự mâu nhiệm cuộc Thương Khó Đức Chúa Giêsu, mà nhiều người chúng ta cũng thuộc, với những thảm kịch diễn các ngày thứ Năm và thứ Sáu Tuần Thánh, cùng những bài nguyện ngắm mà các ông kỳ hào trong xứ vẫn than; với lại cuộc diễn kịch Thương Khó ở Phát Diệm, bản kịch rất là cảm động và có lẽ khắp thế giới không đâu có. Ai mà không phải cảm động đến tận đáy lòng, khi nghe ngắm những Lời Than của Đức Mẹ sầu bi hay những lời Chúa Con lối lại khi hấp hối.

Một người tài giỏi như thế, có thể có những tư tưởng bạo động, khinh miệt đồng bào. Nhưng Cụ Sáu thì khác hẳn, rất hiền hậu, khiêm tốn. Người ta kể chuyện rằng: một buổi chiều tối kia, người bổ hầu Cụ đi uống rượu say mèm trở về nhà xứ. Cụ chưa ngủ, liền ra bảo bác say rượu rằng: “Này liệu chừng, chớ kêu ầm ĩ như thế,

cứ im lặng mà vào, nếu làm Cụ Sáu thức dậy trông thấy bồ say sưa thế này, chắc thế nào Cụ cũng quở phạt rất nặng đấy”. Nói đoạn Cụ liền dắt người bồ về buồng của hấn, cởi hộ áo và đỡ hấn nằm lên giường. Người bồ gọi Cụ mà bảo rằng: “Anh đi lấy nước cho tôi uống, tôi khát lắm”. Cụ chẳng nói gì, đi lấy nước ngay cho hấn. Nào không phải trong hạnh ông thánh François de Sales, người ta cũng kể một chuyện tương tự như thế ru? Một hôm Cụ được tin một người giáo hữu làm phép cưới buổi sáng, mà không có chút gì để gọi là làm bữa cỗ rước dâu. Cụ bèn cho bắt con lợn nhỏ trong chuồng, sai người đem ngâm cho nhà ấy.

Đây vị linh mục anh hùng của chúng ta là như thế. Cho nên ta chẳng lấy làm lạ khi thấy số giáo dân dưới quyền Cụ Sáu coi sóc, từ hai nghìn vọt lên ngót một vạn. Còn biết bao nhiêu người ở ngoài xứ Phát Diệm nhờ Cụ mà được đi đạo, chúng ta không sao kể hết được. Nhưng ta có thể tin được rằng: trong những người được Cụ làm ơn, giúp đỡ cho, mà những người này nhiều lắm, có nhiều người phải chịu khâm phục lòng từ thiện rất hăng hái và những nhân đức của Cụ. Chúng ta không sao kể hết được những vị quan khách sang trọng lịch sự đã đến thăm Phát Diệm, ngắm nghía những công trình mỹ thuật mà cảm phục Cụ. Năm 1893, quan Toàn quyền de Lanessan cũng phải đến thăm Cụ và ở chơi những mấy ngày.

Một quan Toàn quyền khác, ông Rousseau, cùng đi với quan hầu Lyautey sau này làm thống chế, đến thăm xứ Phát Diệm và được nghênh tiếp long trọng lắm. Quan Toàn quyền và phu nhân ngồi song loan từ bờ sông rước vào đến nhà thờ. Quan Toàn quyền, nguyên là một kỹ sư, trông thấy toà lâu đài rực rỡ rất lấy làm kinh ngạc, đứng ngắm nghía hồi lâu và phải nói rằng: “Trông cái

công trình như thế này thì tưởng rằng mình đương ở vào thời kỳ hoàng đế Ai Cập hay là ở vào đời Trung cổ, mà các dân tộc lúc bấy giờ xây các ngôi thánh điện, không có máy móc tối tân gì cả”.

Lord Curzon, một bậc quý phái người Anh, sau làm khâm sai bên Ấn Độ, cũng đã có dịp đến thăm xứ Phát Diệm. Ông viết bài dài tả cảnh Phát Diệm, khen ngợi Cụ Sáu nhiều lắm, kể không xiết. Chúng ta hãy xem đoạn kết mà thôi: “Trong khi từ giã Phát Diệm, tôi cảm thấy trong rất nhiều cuộc du lịch của tôi, ít khi gặp thấy một nhân vật lỗi lạc hơn vị giáo hoàng nhỏ nước Nam này. Mong rằng cái bóng của người đừng vội xé!”

Nhưng, cái cuộc đời công nghiệp đầy đủ ấy đã đến lúc chiều tà. Một buổi chiều kia, sau khi giảng và gắng giải tội đến khuya lắm, Cụ già đầy nghị lực ấy đã thấy mình kiệt sức rồi. Các giáo hữu muốn đỡ Cụ về, nhưng Cụ đứng ngay dậy mà nói giọng mạnh bạo rằng: “Linh hồn cha với linh hồn các con chiên là một, không có linh hồn cha thì linh hồn con chiên sẽ côi cút. Cho được ở với con chiên, nếu có phải Chúa định, thì cha sẵn lòng chết ngay ở ngưỡng cửa nhà thờ này. Nếu cha có phải chết như thế, thì các con cũng đừng có ngăn trở cha không được hưởng lấy hạnh phúc ấy”.

Hoàng đế được tin nguy cấp, liền ban ngay cho bậc lão thành đáng kính một đạo tướng lục, để tỏ lòng biết ơn của toàn quốc. Theo chỉ dụ ngày 23 Avril 1899, Cụ được phong chức Thượng thư hàm bộ Lễ, nghĩa là một chức cao quý nhất trong nước. Về phần chính phủ Pháp, quan Toàn quyền báo tin cho Cụ biết là đã tư về Pháp xin cho Cụ thăng đệ tứ hạng Bắc đầu bội tinh. Ấy là những sự vẻ vang cuối cùng của Cụ. Trong những ngày cuối đời Cụ vẫn giữ được vẻ thản nhiên như những lúc

xảy ra các việc rất thê thảm trong đời Cụ. Cầm cây Thánh giá trong tay, Cụ mỉm cười đợi thần chết đến đem đi. Cụ êm ái thở hơi cuối cùng ngày 7 Juillet năm 1899.

Công nghiệp của Cụ Sáu ở Phát Diệm làm vẻ vang rực rỡ công nghiệp của Hội Thánh ở Đông Dương. Dù trong lịch sử Việt Nam ta có xuất hiện ra những cái khuynh hướng trái ngược nhau chẳng nữa, chúng ta cũng chẳng nên quên những việc đã làm cho vị linh mục Công giáo này thành một bậc vĩ nhân, một bậc xuất chúng nhất trong nước (lời nói này không phải là của tôi). Trông gương Cụ, chúng ta hãy hiểu rằng: nếu chẳng đồng tâm thì không thể làm được những việc thật là ái quốc, và sự đồng tâm ấy chỉ tìm được ở sự duy nhất của chân lý mà thôi; không tôn kính luân lý mà đạo Công giáo đã chỉ dẫn rõ ràng cho chúng ta biết các luật lệ, không có đức hy sinh và không có lương tâm tha thiết bốn phận của mình, thì ở đời chẳng làm được việc gì.

Một nước mà được những người như Cụ Chính xứ Phát Diệm thì mạnh biết chừng nào! Một sĩ quan Pháp đã nói về Cụ rằng: “Nhờ có uy thế về tinh thần của Cụ mà Cụ đã đem sự thái bình lại cho cả một miền”. Một người thân hình gầy gò yếu ớt, mà trong lúc đương loạn lạc lung tung, dăm xông pha khắp nơi trong nhiều tỉnh, không sợ bị bắt bớ, thì đáng phục biết chừng nào! Một ông quan ở Ninh Bình giao cho Cụ 70 khẩu súng để đề phòng trong những khi bị giặc đánh. Cụ nhận súng là để làm vui lòng ông quan, nhưng Cụ không nghĩ gì đến việc xin thuốc đạn cả, vì Cụ chắc rằng không bao giờ phải cần dùng đến khí giới.

Một chính phủ có những người thực dạ trung thành như các người Công giáo bị chính phủ phát lưu kia, mà

vì tôn giáo bắt buộc phải tận trung với chính phủ đương thời, họ còn đang đánh đuổi quân giặc là kẻ thù của những người tàn ngược họ, một chính phủ như thế, hẳn được an toàn biết bao! Thật là một cái gương sáng cho ta, khi ta thấy một đám công dân, dưới quyền coi sóc của một người cầm đầu khôn khéo, đã biết kết thành đoàn thể, khi ta thấy đất bùn lầy của xứ Phát Diệm xưa, nay đã mở mang, khai khẩn. Còn có điều gì làm cho nền mỹ thuật nước nhà được tiến bộ rất cao hơn là cái lòng tín ngưỡng của đạo Thiên Chúa đã làm cho ta tin rằng: trong việc phụng sự Thiên Chúa, thì không có cái gì là quá đẹp.

Chao ôi! Nếu Hội Thánh đã biết làm cho nổi giá trị của mình lên trong hồi hàng nghìn các con cái của mình bị tàn sát, thì trong lúc bấy giờ được hưởng sự tự do há rằng Hội Thánh lại không làm được công cuộc cả thể hơn ư, nhất là khi một ngày kia dân nước Nam đối với Hội Thánh đừng còn nghi kỵ gì nữa, mà biết đến công ơn của Hội Thánh về thời quá khứ, và biết đến những công cuộc Hội Thánh sẽ mở mang sau này. Tôi thấy hình như linh hồn Cụ Sáu phảng phất đâu đây, ở chính phòng này, giữa chúng ta đây. Tôi tưởng chừng như nghe thấy tiếng Cụ kêu ở dưới đáy mồ rằng: Hỡi các bạn, các bạn hãy yêu mến Hội Thánh như tôi đã yêu mến; các bạn hãy yêu mến lẫn nhau như tôi đã yêu mến đồng bào; ngoài Hội Thánh ra, các bạn đừng có tìm những chủ nghĩa gì nó chưa có kết quả của sự thực hành. Đấy chỉ nhờ Hội Thánh, chỉ nhờ những điều dạy dỗ, và những điều luật bất hủ của Hội Thánh, mà tôi đã làm được những việc như tôi đã làm. Trí thông minh của tôi là của Chúa ban cho, Hội Thánh đã chỉ dẫn cho tôi biết cách phải dùng đến trí thông minh ấy để mưu sự tốt lành cho dân chúng. Nếu tôi không phải là người con biết kính trọng, biết tận

tâm với Hội Thánh, ắt chẳng đời nào tôi đã là Cụ Sáu, chẳng đời nào tôi đã là một vị cố vấn của vua quan, một người bênh vực ngôi rồng, một vị bảo hộ của cả một miền đã bao lâu khổ sở, chẳng đời nào tôi đã là một nhà mỹ thuật, một nhà kiến trúc được hoàn cần khâm phục.

Nhĩa các ngài, ta hãy nghe những lời Cụ từ trong mồ nói ra, còn rõ ràng, còn minh bạch, còn như mới mẻ sau 39 năm vắng tam bồng người. Và nếu phương kẻ sức ta, lực ta, tư chất ta không đủ để cho ta ước vọng được những sự cao xa, thì ít nữa là trước mắt ta, ta hãy luôn luôn trông vào cái khuôn mẫu độc nhất vô nhị tôi vừa hết sức kẻ vạch ra đó, rồi thì... rồi thì chúng ta mới có thể mong làm được những việc ích quốc lợi dân, mưu sự tiến bộ cho xứ Đông Dương yêu quý của chúng ta; và cùng nhau góp sức đem lại cho xứ sở một cuộc hưng thịnh vững bền, dọn lối bước vào những cái vận mệnh tối cao và cuộc hạnh phúc đời đời vậy.

Phát Diệm, ngày 24 Juin 1938

J.B. TONG

Có một lần gạo trắng
đi thêm một thùng phở
ở Mỹ. Về thấy vài người
Việt Nam đến hôn nhân
gạo trắng, sẵn đã hôn
lên đồ. gạo, gót chân
Gạo trắng. Hôn từ cùn từ
cho từ đồ. gạo của Ngai
cũng có mùi thơm thoát-tu
từ đây biết hẳn rồi
có đúng không.
Kể thì hôn từ gạo trắng
kể thì quí lay.
Chẳng biết thặng hôn từ có

HIẾU TỰ CA

Trần Lục

Mấy lời hiếu tự nói qua
Để cho ai nấy trẻ già nhớ ơn.
Làm người sống ở thế gian,
Ai không đội đức cao san (sơn) nặng dày.
5 Nói sao cho hết cho rồi;
Biết bao khí huyết tài bồi cho ta:
Phần hồn thì Chúa sinh ra,
Xác này Chúa phó mẹ cha sinh thành.
Phụ tinh mẫu huyết đúc hình
10 Cho ta toàn vẹn mà sinh làm người.
Nói mà rơi hai hàng giọt lệ,
Lấy lưỡi nào mà kể cho xong.

Hyke nhưi thôn không?

Nặng nề chín tháng cưu mang,
~~Mệt thì tắt mệt rồi càng nhanh hao.~~

15

~~Năm tháng nhọc nhằn vất vả,
Bởi chúng khí huyết đuối vào thân.~~

Thế nên ngày tháng nhẩn nha
Đúc dần từng thí cho ta thân này.

20

Tạo hồ năng nhọc đắng cay,
Trèo lên vượt bể sâu hay sinh bị.

Kiêng ăn kiêng ngủ e dè,
Mười ngày chín tháng những sợ hoài.

Giàu ra cơm trắng cá tươi bù chì.
Của ngon cơm trắng cá tươi bù chì.

25

Gian nguy bớt sợ gian nguy,
Bớt nhọc bớt những khi hiểm nghèo.

Khốn thay những cha mẹ nghèo
Kẻ sợ cho xiềng lasso đắng cay!

30

Nhiệm vụ ngày
Cơm đã không có chân tay ra lời.

Phải chăng mẹ đói mà thôi,
Ấu là dễ chịu lần hồi cũng xong.

Khốn thay con đói trong lòng
Rộn ràng giã đập bên hông rộn ràng.

35

Mỗi mẹ rũ liệt bàng hoàng
Nặng nề cho nhọc mẹ mang thai.

~~Rối như cái ai tam thất,
Lấn át thì lặn thối tha đỡ dần.~~

40

~~Dau cơn lòng mẹ như dần
Kiêng khem nào biết đến thân là gì.~~

~~Trong lòng bảo hạo dồi khi,
Thêm thương lại thêm của gì muốn ăn.~~

Trăm tội tại sự khó khăn,
Đến điều ăn ổi ăn chanh đỡ thêm.

45 ~~Mang con trong bụng không yên,~~
~~Bên này bên kia chịu lắm phen liều ghêo.~~
~~Những nả gánh vác leo treo,~~
~~Kiêng thì mình dốt hiểm nên --- đến con.~~

Xanh xao xương nát thịt mòn
50 ~~Bài này cũng thảng chỉ còn xác ve.~~
Mười ngày vong vóng trông nghe,
Những lo những sợ những e nỗi mình.
Tiêu hao khí huyết đã đành
Đến điều sống chết liều mình đắng cay.

55 ~~Đủ lý luận ở trước tay,~~
Mẹ nhìn thấy mặt con đầy một mừng.
Lòng thương cân mấy cho bằng,
Giữ dè như trứng như vàng trước tay.

~~Thương con thương mẹ như con~~
60 Biết bao khó nhọc đắng cay tưởng gì.
Uớt mẹ dịch, ráo mẹ xê,
~~Mồm mà không nhấp đem nuôi --- tàn~~
~~Nghê --- mẹ đang hoang,~~

Khi con ngủ, mẹ mới yên giấc hoè.
65 Lúc tháng hè, liền chân đưa vông,
~~Tiểu --- --- --- --- ---~~
~~Kiêng khem --- --- --- --- ---~~
~~Kiêng sờ kiêng đến kiêng người lạ hơi.~~
Tả toi năm khúc tả toi,

70 Công ơn cha mẹ đất trời sánh ngang.
Giàu ra cơm cháo thuốc thang
Khó thì đói khát mới càng xót xa.
Của ăn cho sữa sinh ra
Trong nhà không có biết là làm sao.
75 Mẹ đói con bú như cào,
Như xắn như móc như đào ruột ra.

- Không sữa con khóc oa oa
 Lòng mẹ như vụn đời ra hai hàng.
 Con khóc lòng mẹ bằng hoàng,
 80 Mắt rơi nước mắt tìm đường nuôi con.
 Muốn thuê công sức bói bòn
 Cũ chưa đủ cũ còn non cũng liều.
 Nặng tình hai chữ thương yêu,
 Miễn là đủ sữa bấy nhiêu cam lòng.
 85 Nâng niu dịu dặt đèo bồng,
 Năm canh khắc khoải chóc mòng năm canh.
 Con chơi cha mẹ mới đành,
 Con đau cha mẹ tan tành khúc nhôi.
 Khi con biết lẫy biết ngồi,
 90 Con ăn con ngủ con chơi con bò.
 Lòng mừng mừng lại thêm lo,
 Mừng vì con khoẻ Chúa cho yên lành.
 Thương yêu khuôn đúc thiên thành,
 Còn lo còn sợ giạt mình mai sau.
 95 Dù hoa nở đã chắc dâu
 Biết rằng như ý sở cầu hay chẳng.
 Mẹ cha một sợ một mừng,
 Cân thăng bằng, nhắc thăng bằng cả đôi.
 Trên thương con đã đến hồi,
 100 Tập đi tập đứng đứng ngồi nhớn nhợ.
 Lúc chân nhắc, lúc tay giơ,
 Cho con còn dại ngẩn ngơ học đòi.
 Dạy đi dạy đứng dạy ngồi,
 Dạy ăn dạy nói mở môi tập rèn.
 105 Con bập bẹ nói chưa nên,
 Dạy con từng tiếng cho quen rõ ràng.
 Con lững chững chạy xênh xang,
 Lòng cha mẹ sợ nhỡ nhàng nước nôi.

- 110 Lòng không nguôi với con giờ phút,
 Giờ mọi giờ, chăm chút với con.
 Cứng giò con chạy lon xon
 Chạy chơi nắng gió trẻ con bạn bè.
 Nhớ con cha mẹ gọi về
 Vảnh hai tai cối đổ hễ có nghe.
 115 Đòi cơm đòi bánh lè nhè,
 Của ngon nhịn miệng để dành cho con.
 Khi con bảy tám đã khôn,
 Thường thường sự khó đỡ dồn mẹ cha.
 Giật mình vì con lên hoa
 120 Biết bao khó nhọc thối tha đêm ngày.
 Tay nâng thịt thối trốc tay
 Tồn bao công của thuốc thầy quản chi.
 Trông mong từng cử từng kỳ,
 Nghe dần từng thí từng thi nghe dần.
 125 Động hơi con chẳng yên thân,
 Lòng cha mẹ nát như dần vì con.
 Lòng thương khắc khoải héo hon,
 Gia tài mất hết vì con cũng đành.
 Miễn là con được yên lành,
 130 Cha mẹ tha lỗi, công của thấm đâu.
 Ấy là những cha mẹ giàu,
 Mà còn lặn lội lo âu đường này.
 Thương thay nhà khó thương thay!
 Nuôi con lên đậu đắng cay muôn phần.
 135 Con kêu mình chẳng yên thân,
 Một đồng chẳng có mà cân thuốc gì.
 Nhà nghèo bệnh lại gian nguy,
 Đã nhưng lại quố sầm quy mới hầu.
 Tay không biết mó vào đâu,
 140 Cha phải đâm đầu lĩnh trước công non.

- Thương thay lòng mẹ ôm con,
 Cực ơi là cực núi non nào bằng!
 Con đau lòng mẹ bàng hoàng,
 Con kêu ruột bố lại càng rối hơn.
 145 Kể sao cho hết nguồn cơn
 Nhà nghèo cha mẹ nuôi con lúc này.
 Thiếu gì khổ sở đắng cay,
 Đóng phân ôm tước hai tay mà ngồi.
 Cơm ăn chẳng có thì thôi,
 150 Thuốc men chẳng có ngậm ngùi với con.
 Mẹ ngồi hai tuổi chảy tuôn,
 Mắt cha cuồn cuộn như nguồn rừng xanh.
 Đói no chịu vậy cũng đành,
 Sao cho con khoẻ con lành thì hơn.
 155 Thấy con bớt sự gian nan,
 Thì lòng cha mẹ đã quên các điều.
 Thấy con bệnh hoạn hiểm nghèo
 Thì lòng cha mẹ như thêu tấm sều,
 Bể trời rộng lớn cao sâu,
 160 Bỏ cân mà nhắc chưa hầu có ngang.
 Vô hình là tấm lòng thương,
 Ai cân ai nhắc ai lường được chưa?
 Lựa dần ngày tháng thoi đưa,
 Thường khi bé nhỏ ngây thơ đã đành.
 165 Chín mười tuổi đã trưởng thành,
 Lo toan nghề nghiệp tập tành cho con.
 Con trai mà có trí khôn,
 Nuôi thầy dạy dỗ cho con biết đường.
 Con ngu cũng phải lo lường
 170 Lo cho con biết những đường phòng thân.
 Con gái càng phải chu chuân,
 Nữ công nữ tắc ân cần mai sau.

- Làm con phải liệu lấy thân,
 Biết lòng cha mẹ ân cần vì ta
 Làm cho nở mặt mẹ cha
 240 Thỏa lòng người, mới phải là đạo con.
 Lòng thương đến nỗi héo hon,
 Ví mà trông thấy đàn con vô tình:
 Gái trai dâu rể bất bình
 Thì lòng cha mẹ như hình giáo xiên.
 245 Làm con phải nhớ đừng quên
 Cũng cùng khúc ruột dưới trên mẹ mình.
 Anh em mẫu huyết phụ tình,
 Cũng là một máu nhà mình chớ ai.
 Nỡ nào muốn rẽ làm hai
 250 Để lòng cha mẹ quan hoài không yên.
 Làm người có hiếu mới nên,
 Hiếu cùng nội ngoại tổ tiên ông bà.
 Nhất là thảo kính mẹ cha,
 Anh em hiệp hoà hiếu để thanh thoi.
 255 Sắt cầm giây tiểu giây dài
 Gãy nghe từng khúc người ngoài ngóng trông.
 Làm cho cha mẹ thỏa lòng,
 Đói no đành phận bố công sinh thành.
 Thương con quên cả mất mình,
 260 Thấy con đói rách ruột hình giáo trâu.
 Đã hay phận định khó giàu,
 Lòng thương luống những lo âu khôn đành.
 Thấy con mẹ khá no lành
 Thì lòng cha mẹ thoả thênh khúc sầu.
 265 Thương con từ cuối đến đầu,
 Lại còn thương cháu lo âu toi bời.
 Thương con thương một mà thôi,
 Thương cháu gấp mười thương vẫn thương vợ.

- Tài bồi cho các thất gia,
 270 Lo cửa lo nhà bố mẹ vừa xong.
 Phút đâu đàn cháu long đong,
 Súc lại găng súc ra công bù chì.
 Chợ trần kể lại người đi,
 Âm dương khép mở nhiều khi bất thường.
 275 Cháu đứng đường, mồ côi cháu khóc,
 Ông vuốt bà lăn lóc thương ôi.
 Thương con đã chán chưa rồi,
 Quay ra thương cháu mồ côi đau lòng.
 Trai goá vợ, gái goá chồng,
 280 Thế gian đứt nối sợi hồng lại se.
 Còn thương kẻ ở người về
 Vàng còn xanh rụng nhiều khi ngậm ngùi.
 Nhưng mà phép đũa có đôi,
 Hòm kia có nắp phép nôi có vung.
 285 Lại lo trai vợ gái chồng,
 Cheo đi cưới lại của công tiếc gì.
 Cười khúc khích, khóc hi hi,
 Khóc vì một nỗi voi đi lối còn.
 Cũng khi giọt ngọc chảy tuôn,
 290 Bởi vì chẳng còn hương khói vắng tanh.
 Đau lòng quả hũy còn xanh,
 Bỗng đâu gió đánh tan tành rụng ngay.
 Phòng thân gây chống trốc tay,
 Phút đâu tầng hảng rơi ngay mất rồi.
 295 Thương lay thương lứt đứng ngồi,
 Tấm thương như xé toi bồi chưa xong.
 Dựng nên cơ nghiệp còn mong,
 Cho con yên phận thì mình mới yên.
 Giàu thì trì thổ điền viên,
 300 Cửa nhà đồ đạc bạc tiền quân phân.

Khốn thay cha mẹ khó khăn,
 Thấy con thêm tủi bần hãn trăm chiều.
 Khó nghèo cũng tấm thương yêu,
 Chớ gì có của ít nhiều cho con.
 305 Lòng thương hắt hẻo gầy mòn
 Tủi mình đã vậy tủi con bẽ bàng.
 Ứa hai hàng, châu rơi đứt nối,
 Nghẹn giọng mình không nói mà thương.
 Làm con ta phải suy lường,
 310 Hứng lòng cha mẹ mà thương mới là.
 Công người đã sinh ra ta,
 Mồ hôi nước mắt bằng ba nhà giàu.
 Đức người ta đội trên đầu,
 Ở cho có hiếu thì sau thiếu gì.
 315 Thiên cao mà lại thánh ti,
 Công đức báo trì là công đức to.
 Lòng thương cha mẹ còn lo,
 Đã hay có của để cho con rồi.
 Khó khăn đành phận ngậm ngùi,
 320 Giàu còn lo sợ bởi hồi không yên.
 Thế gian thường khổ vì tiền,
 Kẻ khen người ghét thế gian thường tình.
 Khốn thay lại sợ con mình,
 Đứa thì hoang túng đứa sinh bạc cờ.
 325 Đứa ngu lại sợ mắc lừa,
 Của nào đã chắc thì chưa chắc gì.
 Đến điều lay cho của đi,
 Mà còn sinh sự gian nguy khó lòng.
 Chắt chiu cha mẹ uống công,
 330 Hắt ngay xuống bể xuống sông một hồi.
 Cũng có người, cha già mất sớm,
 Mẹ dưỡng nuôi bú mớm một mình.

- Biết bao khó nhọc công trình,
Giang sơn gánh cả một mình hai vai.
335 Dạy nuôi kìa gái nọ trai
Cũng nên tấm dẫn cả hai vương tròn.
Biết bao cay đắng héo hon,
Biết bao tủi nhục vì cơn cố này
Gia đình một gánh trốc tay
340 Nào ai là kẻ đổi thay đỡ dần.
Nhà giàu có, còn tủi thân
Phương chi nhà khó bóc trần hai tay
Nắng mưa mình chịu tầy tầy
Đội gùi làm mướn thâu ngày nuôi con
345 Đêm thanh giọt ngọc chảy tuôn
Một mình vò võ thương con nhớ chồng
Người đời cũng đội trời chung
Sao mình riêng phận long đong một mình.
Nhời thề rằng tử rằng sinh
350 Bây giờ lại trút một mình đắng cay
U ơ trai gái một bày
Nào ai là thầy dạy bảo dạy khôn
Lòng thương như chết chưa chôn
Mồ côi trông thấy đàn con âu sầu.
355 Nói thì đau, chẳng nói càng đau
Mẹ con nghi ngút cháo rau dập dùi.
Con đói rách, mẹ nâng niu,
Một mình xe pháo chắt chiu một mình.
Biết mình rằng con đã sinh,
360 Đói no con cậy vào mình chớ ai.
Quản bao bể rộng sông dài,
Miễn con khỏi đói thì thôi tưởng gì.
Khốn thay gặp lúc gian nguy,
Con đau con bệnh mẹ đi không đành.

- 365 Mẹ một mình ôm con ngồi đấy,
Thuốc vuốt cơm biết lấy vào đâu.
Ấp ôm một bể thăm sâu,
Con kêu khóc mẹ, mẹ đau như dần.
Tủi thân lắm nỗi tủi thân,
- 370 Khóc mà liệu dần cơm thuốc cho con.
Trên thương ba bảy vuông tròn,
Cũng nai sức rộng vuốt con mọi bề.
Hữu gia hữu thất chĩnh tề,
Gái trai học tập các nghề lập thân.
- 375 Biết bao bể ái sông ân,
Cân nào nhắc được cho cân chẳng là.
Đã sinh ra kiếp đàn bà,
Gặp cơ hội ấy mới là gian truân.
Bây giờ trai gái thành thân,
- 380 Có suy chẳng nhẽ về ân ái này?
Trời cao bể rộng đất dày,
Cả ba sánh lại chưa tầy cả ba.
Đến khi cha mẹ đã già,
Bao nhiêu sức lực xương da gầy mòn.
- 385 Quét vun đổ dốc cho con,
Cha mẹ chỉ còn xác tựa xác ve.
Đấu thường đông lại đông đi,
Một bắc một chì nhẹ nhõm như lông.
Trừng trừng hai mắt ngóng trông,
- 390 Để cho trai gái đền công sinh thành.
Lót xác mình là của cha mẹ,
Phải lo lường san xẻ đền công.
Tính lần ghi lấy làm lòng,
Hắn không cha mẹ thì không có mình.
- 395 Mười ngày chín tháng chưa sinh,
Ai mang nặng nhọc, mẹ mình chứ ai.

Đến khi ra khỏi bào thai,
 Không cha không mẹ nào ai giữ dè.
 Bây giờ khôn lớn đề huề,
 400 Vợ con riu rít giở nghề vong ân.
 Mẹ già cha yếu nhọc nhằn,
 Một ngày đã được mấy lần đỡ nâng.
 Ba năm tay bế tay bưng,
 Công cao nghĩa cả mấy từng núi non.
 405 Bây giờ định tỉnh thần hôn
 Dem lòng thương vợ thương con quên rồi.
 Khi biết lấy, khi biết ngời,
 Mẹ cha xem xóc từng hồi vuốt ta.
 Khi chập chững bước dò la,
 410 Ấy ai gìn giữ cho ta yên hàn.
 Nào khi khóc nào khi hờn,
 Lại khi éo náu cùng cơn lè nhè.
 Người ngoài ai dõ không nghe,
 Đòi sao cho được mẹ cha dõ mình.
 415 Đêm đông than lửa năm canh,
 Đèn chong suốt sáng cho mình chơi đêm.
 Đến khi biết đói biết thèm,
 Lỡ ra mẹ vắng phải đem bú nhờ.
 Lạ hơi giầy gợn khóc la,
 420 Mẹ về, tay núu tay co mới mừng.
 Nào khi chập chững lằng lằng,
 Nhấp chân từng bước tay nâng đỡ dần.
 Mẹ cha lỡ bước quá chân,
 Tắc lòng khắc khoải tằn ngần nhớ con.
 425 Bây giờ già yếu gầy mòn,
 Trông con chẳng thấy mặt con đứa nào.
 Vắng tiếng hỏi, vắng tiếng chào,
 Khác nào ngọn đuốc tiêu hao cháy tàn.

- Bởi chưng cha mẹ nhiều người
 Thấy con lại nể nín ngời làm thính.
 495 Mắt người để ra mắt mình,
 Cho nên càng phải hết tình trông coi.
 Họa là tỉnh chút đèn bồi,
 Công non công bể công trời thí chẳng.
 Chớ điều mắt vượt mắt lẳng
 500 Chớ điều tròng trộ nghiêng răng chau mày.
 Mẹ cha giọt vắn giọt dài,
 Mắt mình bạc phếch mắt người hổ người.
 Bây giờ nói đến hai tai,
 Phải nghe chữ hiếu mà cài vào đây.
 505 Lắng nghe kể lại từng ngày,
 Ta còn bé nhỏ tai người đình ninh.
 Lắng nghe từ lúc sơ sinh,
 Nghe lắng con mình cất khóc oa oa.
 Ba năm nghe ngóng dần dà,
 510 Hễ khi ta khóc mẹ cha giạt mình.
 Năm canh trông suốt chực rình,
 Nghe con ọ ọ thương tình dậy ngay.
 Nghe đêm chưa chán lại ngày,
 Mẹ cha sẵn sóc đổi thay từng hồi.
 515 E con nói chẳng nên nhời,
 Bệnh thì chỉ khóc mà thôi, biết gì.
 Nghe từng hơi thở mà đi,
 Không nghe thì sợ nhiều khi nhỡ nhàng.
 Nghe con khi uống thuốc thang,
 520 Cha mẹ lại càng lắng mãi không ngơi.
 Khi nghe con ngủ con chơi,
 Nghe đủ mọi nhời con khóc con reo.
 Nghe con bập bẹ nói theo,
 Lắng nghe từng điều, mọi lúc cùng nghe.

~~Khi xưa tiếng lạ nghe lạ lạ,~~

~~Tiếng cha mẹ mình cuồn cuộn theo đôi~~

~~Bây giờ lấy được vợ rồi,~~

560 Lẳng tai nghe tiếng vợ xui phụ tình.

Vì sự bệnh lấy nhời vợ nói,

Hoá sinh điều ánh ỏi xôn xao,

Làm cho cha mẹ tiêu hao,

Vì con ở học như dao đâm lòng.

565 Mẹ cha dạy dỗ tại chong,

Như hai tai cội mà không nghe gì.

Lạ thay học nặng hơn chì

Là điều trái ngược bởi vì đắm yêu.

Làm trai ở cho biết điều,

570 Thường tình yêu vợ là yêu thật thà,

Bắt nó vâng lời mẹ cha,

Mình ăn ở trước để hoà làm gương.

Hay đâu mình lại mở đường,

Cho nên nó càng lưng búng tại ai.

575 Mẹ cha thở vắn than dài,

Nghĩ rằng duyên đẹp phận hài cho con,

Rước về đình tỉnh thần hôn,

Nào ngờ đến nỗi giang sơn tan tành.

Nghĩ lòng buồn lại buồn tanh

580 Ai ngờ chi nhẹ thênh thênh đường này!

Sinh nuôi sách vuốt cao dày,

Bây giờ cơ cực tiếng đầy tiếng vui.

Bưng tai giả diếc làm du,

Bưng tai không được vuốt nhời ong ve.

585 Làm trai nghe cho biết nghe,

Cho rằng vợ phải cung đê mới vừa.

Nhớ rằng mình lúc ngày thơ,

Nghe ai hơn tiếng mẹ cha gọi mình.

- Đền bồi cho xứng công trình,
590 Mẹ cha nghe lắng về mình bấy nay.
Tai này hỏi thử tai ai,
Có phải mình cài vào đấy được chẳng.
Đã biết rằng là tai cha mẹ
Thì phải dùng trả nợ người sinh.
- 595 Làm người mà ở bạc tình,
Đội giong đạp đất như hình giống muông.
So đo dùng thứ thước vuông,
Nhắm trông từng thí hoạ vuông chẳng là.
Bây giờ ta lại dần dà,
- 600 Nói hai lỗ mũi mẹ cha sinh thành.
Mẹ cha chịu mùi hôi tãnh,
Từ ngày sinh đẻ ra mình biết bao.
Nhất là lúc đậu thủy bào,
Thối tha còn thứ thối nào thối hơn.
- 605 Nhiều khi cha mẹ ngồi ăn,
Mình đà đại tiểu ra khăn áo người.
Vì thương không ngửi thấy mùi,
Thối tha hôi hám mũi người như không.
Khi mình sãi chốc rọt ụng,
- 610 Máu me nhớp nhúa người không tởm gì.
Khi mình mũi dãi trít tri,
Mình còn ngây dại biết gì là dơ.
Ai chùi ai tắm giặt lau,
Cho mình sạch sẽ mà hầu quên ơn.
- 615 Có sao chẳng xét nguồn cơn,
Vì dơ cha mẹ phải hôn hít mình.
Người ngoài ai thấy cũng kinh,
Lấy làm tởm lợm như hình nhớp nhờn.
Hỏi rằng mình đã có ưa
- 620 Được hơi người khác hay chưa lọ người?

Hít hôn cha mẹ không ngại,
 Bởi vì hơi người san sẻ cho ta.
 Hơi nhà vả lại máu nhà,
 Rõ ràng là mũi mẹ cha sinh thành.
 625 Hơi người cũng là hơi mình,
 Cớ sao mà tởm mà kinh hơi nhà.
 Người đời hể đến tuổi già,
 Thời sinh lười lắm khề khà tanh hôi.
 Làm con phải giữ phải coi,
 630 Đổi quần thay áo cho người liên liên.
 Chốn ăn chốn ở cần quyền,
 Lau chùi quét tước đừng quên bao giờ.
 Nuôi tuổi già một ngày thanh thả,
 Trước tam công đổi chả ai nghe.
 635 Ném phân chẳng chút rứt rề,
 Đã không mè hè lại lấy làm vui.
 Nhớ khi ta mũi sụt sùi,
 Cùng khi nhóp nhúa ai chùi cho ta.
 Bây giờ đôi chút thối tha,
 640 Hay đờm cha mẹ khạc ra ít nhiều,
 Hai mắt chau, lấy làm tởm gớm,
 Tát bể này hết thấm vào đâu.
 Cũng khi lại tị nạnh nhau,
 Đứa thì lắc đầu đứa giở vật theo.
 645 Yêu mình ai chẳng là yêu,
 Hãy suy một điều mình có bởi đâu?
 Mình về sau, muốn con có hiếu,
 Thì bây giờ làm kiêu làm gương.
 Bắt cầu cho tốt dịp dàng,
 650 Để cho con cứ một đàn theo sau.
 Không xa đâu, kiến bò miệng chén,
 Quanh quần đây nó đến bấy giờ.

- Công bằng chân tóc kẻ tơ
 Mình đã đóng trả mẹ cha đâu nào,
 655 Sau này con cái đóng vào
 Cũng một đấng ấy tơ hào chẳng sai.
 Bây giờ nói đến miệng môi,
 Nói không muốn nói mà thôi không đành.
 Môi ta cha mẹ sinh thành,
 660 Ra như bóc lấy môi mình cho ta.
 Môi mẹ cha môi son lật phếch,
 Ai là người biện bạch cho ta?
 Bởi chưng khí huyết mẹ cha,
 Sẻ san mà đúc thân ta đây này.
 665 Vả trong chín tháng mười ngày,
 Nặng nề khó nhọc đắng cay e dè.
 Đồ ăn bùi ngọt của gì,
 Ăn sinh khí huyết mình thì phải .e
 Lại còn nhà khó gian nguy,
 670 Nào có của gì ăn trấu ăn than.
 Có của mà chẳng dám ăn,
 Hay là ăn trấu ăn than ích gì.
 Môi nào mà chẳng lật đi,
 Kẽ làm con cái phải ghi vào lòng.
 675 Biết bao là sức là công,
 Ta mới lọt lòng cất tiếng oa oa.
 Mẹ cha liên miệng với ta,
 Thôi thì chẳng được ngơi ra lúc nào.
 Ru ta tiếng thấp tiếng cao,
 680 Hôn ta cũng chẳng lúc nào là không.
 Ba năm riu rít đèo bồng
 Lúc dỗ ta lặng lúc không lại cười
 Lúc ta chơi, mẹ cha ha hả
 Lúc ta đau, mẹ cả và hai

- 750 Dạy ta người đã hết hơi
 Miệng người đã sái không nơi lúc nào
 Lúc thì nói nhỏ thì thào
 Lúc thì thủ thủ thấp cao mọi giờ.
 Dỗ ta dỗ lúc ngây thơ
 Dạy ta thì dạy mọi giờ chung thân
 755 Nợ này là nợ đồng lần
 Liệu mà trả lại cho cân thăng bằng.
 Chớ điều nặng nhẹ tri trăng
 Chớ điều lũng bủng vùng vắng cái đôi
 Chớ điều nói một đối mười
 760 Biết rằng người dỗ mà thôi vuốt mình
 Phải xét tình so đo cho phải
 Chớ nửa nhời đối cái tri tro
 Bấy lâu người đã dạy cho
 Biết nhân biết nghĩa biết lo biết lường.
 765 Chớ nào người đã dạy đường
 Ở ăn bạc béo mà giương cổ cò
 Cho ăn no, tìm đàn mỗ mắt
 Sánh nhời này rất thật chẳng sai
 Miệng người dạy dỗ hôm mai
 770 Có sao lại chẹn họng người phải chưa
 Mình ngày xưa khóc to khóc nhỏ
 Người chỉ ru với dỗ mà thôi
 Bây giờ sao lại đối nhời
 Đám hồng chọc tức cho người tủi thân
 775 Đã biết ơn, liệu mà trả lại
 Phải trình thưa mềm mại mới hay
 Miệng người dạy dỗ từ ngày
 Mình còn bập bẹ đến nay chưa rồi
 Sao mà mình lại cướp nhời
 780 Như bưng miệng người chẳng được nói ra

- Chớ thì người dạy từ xưa
 Chữ hiếu chữ nghĩa bây giờ ở đâu?
 Phải dùng chữ hiếu làm đầu
 Để mà đội đức cao sâu nặng dày
 785 Đấu dong đầy đấu, người dong trước
 Hẫng lòng người cũng ước đấu sau.
 Công nuôi cũng lắm thảm sầu
 Phải suy cho chín trước sau mà đền
 790 Biết mấy phen mẹ cha nhịn miệng
 Vì sợ con khóc tiếng thảm sầu
 Mình ăn cơm người ăn rau
 Chớ vừa nói đến mà đau sứt sùi
 Thường tình ai chẳng ngậm ngùi
 795 Mình ăn nỡ để người ngồi nhịn tong
 Ví dù mình hầy tay không
 Ấu cũng nguôi lòng bớt sự bần hăn
 Người tử thân vì mình cũng khá
 Vợ cùng con ha hả ăn chơi
 800 Nào là miếng ngọt miếng bùi
 Mắt trông lòng lại ngậm ngùi tử thân
 Lúc khăn khăn nuôi con vất vả
 Rầy già nua con chả đoái hoài
 Xương da che bọc bề ngoài
 Nghĩ mà thấm thía với đời tử thân.
 805 Vợ con ăn cha mẹ ăn
 Ít là trả lại đồng cân cho bằng
 Làm con chớ chớ đừng đừng
 Tay mình là mấy mà bưng mắt trời
 810 Người đời cho phải người đời
 Nếu không chữ hiếu thì thôi còn gì.
 Chớ điều tần tiện, cò kè
 Già nua thêm nhặt của gì muốn ăn

- Dù khó khăn cũng phải tìm kiếm
 Chớ hơi tẩm hỉ tiếng bần hãn
 815 Đền cơm đền bánh mình ăn
 Lúc cha mẹ đói cực thân nuôi mình
 Phải hết tình dưỡng nuôi cha mẹ
 Để đền ơn san sẻ ngọt bùi.
 Chớ coi người như là con ở
 820 Nuôi thì nuôi chẳng chớ gọi là
 Ra công nâng giắc mẹ cha
 Người yếu người già, già yếu tại đâu?
 Cũng đừng điều chảnh tị nhau
 Những rằng nuôi chóng nuôi lâu thiệt thòi
 825 Mười con người nuôi cả mười
 Nhường cơm xẻ áo chẳng hơi phân nân
 Bây giờ nay tính mai bàn
 Chia nhau nuôi tháng lại toan nuôi ngày
 Người đắng cay chẳng còn muốn sống
 830 Những mơ màng chết chóng cho rồi
 Mình già tuổi yếu chỉ ngồi
 Trông con làm vậy thì thôi trông gì
 Lại đến khi mẹ cha bệnh yếu
 Phải hết lòng lo liệu thuốc the
 835 Lắng mà nghe bệnh người giây phút
 Chớ hững hờ mấy chút thờ ơ
 Chớ điều chộp mắt bỏ qua
 Gặp chẳng hay chớ như là người dưng
 Mắt người sưng, miệng người mếu
 840 Nghĩ lúc mình túng thiếu nuôi con
 Mồ hôi nước mắt bới bôn
 Đã cơm lại thuốc cho con yên lành
 Bây giờ con cái nuôi mình
 Tị nhau hơn thiệt như hình báo cô

- 845 Ăn ngon và nuốt làm sao được
 Cầm bát cơm chan nước mắt đầy
 Rớt hèn như đũa ăn mày
 Cho ăn làm vậy nó ngảnh mặt đi.
 Hãy xem khi người nào tình nghĩa
- 850 Đến chơi nhà ta kể một nhời
 Vô tình chạm đến ý người
 Cơm bụng chắc hẳn ta mời không ăn.
 Vì là miếng thực cực thân
 Ai người ở trần cũng vậy mà thôi
- 855 Phương chi con cái đôi hồi
 Cha mẹ nào ngồi mà chẳng cực thân.
 Con có thân một mừng một sợ
 Mừng vì người tràng thọ khang ninh
 Nuôi người đền công nuôi mình
- 860 Cây cao bóng cả rập rình cháu con
 Song mà lại sợ đến cơn
 Phi thường nhất đán cao sơn dùng dùng.
 Cây muốn lặng gió đánh rung
 Châu rơi bốn bể đứng trông ngậm ngùi
- 865 Nghĩ ra thì sự đã rồi
 Ôm lòng mà khóc cả đời bằng không
 Gì bằng chín chữ in lòng
 Nhắm từng chữ một, đến công chần chần
 Bây giờ ta lại nói dần
- 870 Các điều báo hiếu về chân tay này
 Chân chân ai, tay tay ai?
 Chẳng phải của người sinh đẻ ra ru?
 Đã rằng của người sinh ra
 Dùng mà báo bổ mới là đạo con
- 875 Khi ta còn ngây thơ bé nhỏ
 Tay mẹ cha có bỏ rời ru

- 1005 Bây giờ ta cậy người ngoài
 Làm cho cha mẹ ngậm ngùi vuốt ta
 Rằng ngày xưa biết bao khai thối
 Ai đỡ cho, chỉ mũi mình thôi
 Bây giờ con cái lại giữa
- 1010 Cho người ngoài ngửi tanh hôi vì mình
 Dù mà cha mẹ làm thình
 Nhưng rõ thật tình áy náy không yên.
 Tính tự nhiên người nào cũng vậy
 Sự nhớt mình ai thấy hổ người
- 1015 Làm người cho phải đạo người
 Nhắm vào chữ hiếu mà thôi rõ ràng
 Cho nên phải giữ kỹ càng
 Khác nào như thể giữ vàng tróc tay
 Thuốc the cơm cháo đổi thay
- 1020 Những việc thế này đừng cậy nương ai
 Muốn cho yên ủi lòng người
 Lại phải tươi cười chớ chút ỉ ê
 Khoẻ cơm cháo bệnh thuốc the
 Mất trông miệng nếm tay nghe tay làm.
- 1025 Lòng mình cam, người cũng cam
 Nuôi tằm ai chẳng là tham ruột tằm
 Cúi đầu đội đức cao thâm
 Bắt chước con tằm rút ruột đền công.
 Làm cho cha mẹ thỏa lòng
- 1030 Cả đời khắc khoải chỉ trong lúc này
 Chớ điều khó mặt chau mày
 Để lòng cha mẹ đắng cay vuốt mình
 Vì con chẳng có lòng thành
 Tiếng thăm tiếng hỏi vắng tanh hững hờ.
- 1035 Ở hờ như mẩu đá gà
 Gặp chẳng hay chớ gọi là cho qua

- Bước vào chưa bước, bước ra
 Làm cho đỏ mắt mẹ cha trông mình.
 Thường tình ai chẳng thường tình
- 1040 Mẹ cha mong mỗi con mình làm vui
 Nỡ nào ở bạc như vôi
 Để lòng cha mẹ đứng ngồi không yên
 Thương con cha mẹ tự nhiên
- 1045 Mọi giờ mọi phút không quên bao giờ
 Nhất là đến lúc tuổi già
 Thấy con thấy cháu vào ra dập dìu
 Đói no quên hết mọi điều
 Yếu đau đành chịu bấy nhiêu cam lòng
 Làm con ta chớ cướp công
- 1050 Cướp sức, cướp lòng, người phải phải tay.
 Ngậm ngùi mà lại đắng cay
 Vì con ăn cướp trốc tay công mình
 Làm con chớ ở vô tình
 Làm cho cha mẹ như hình mờ cõi
- 1055 Công sinh công dạy công nuôi
 Con ăn cướp rồi cha mẹ ngồi trơ.
 Mếu thầ, ứa nước mắt ra
 Nghĩ suy nông nổi xót xa tàn ngàn
 Hết già vốn hay tủi thân
- 1060 Nhất là về nỗi bất nhân con mình
 Nhớ đến tình nuôi con đàn đồng
 Lúc già nua vong vóng mờ cõi
 Đánh ngực kêu tiếng than ôi
 Ruột tôi con vắn đứt đôi ra rồi.
- 1065 Sụt sùi khóc đứng khóc ngồi
 Nghĩ mình lại tủi vuốt người bầy vai
 Cũng công sinh đẻ như ai
 Cùng là một kiếp làm người như nhau

- Con người có hiếu trước sau
1070 Con mình bạc phước hoá đau lòng mình
Làm con chó ở bạc tình
Cướp công cha mẹ sinh thành sao nên
Oan gia báo lại nhĩn tiền
Công bằng đối đáp tự nhiên rành rành
1075 Đấu con mình nó chằm đong lại
Vốn đã đành lại lãi gấp đôi
Án khép rồi chữ vàng rờ rở
Kẻ làm con mà ở bất nhân
Kíp chầy báo lại chần chần
1080 Tri thù chẳng sót muốn phần chẳng sai.
Hãy lắng tai nghe lời Chúa hứa
Ai hết lòng thảo hiếu mẹ cha
Sẽ ban phần thưởng này là
Sống lâu dưới thế để mà trả công.
1085 Về sau phúc trọng muôn phần
Chúa còn trả lại vô cùng hẹp chi
Mấy lời hiếu tự phải ghi
Chôn lòng mà giữ chó khi nào rời.
Amen

Nữ tắc thường lễ

~~1954~~
1862
————— H.
92

- 5 Ôn trên gặp được hội lành
Cửu chu bốn bể thái bình âu ca
Quyền vàng trước án mở ra
Thấy câu Vô giáo thật là đau thương
Bút hoa chép để một chương
Gọi là Nữ tắc dạy phường nữ nhi
Sinh mà không dạy khác gì
Như loài lục súc ngu si quê mùa
Dạy thì dạy lúc đầu sơ
10 Đang khi còn bé dạy thì dễ in
Lòng như giấy trắng nguyên tuyền
Ta mà muốn vẽ đỏ đen khó gì

- Nữ nhi bay cũng phải suy
Cá không ăn muối ắt thì cá uơn
15 Làm người có dạy mới khôn
Các điều dạy dỗ phải chôn vào lòng
Thứ nhất ta nói cho xong
Nữ nhi các việc ở trong cửa nhà
Tiên vàn thảo kính mẹ cha
20 Coi người như thể thật là Chúa dêu
Trong lòng ngoài miệng mọi điều
Việc làm lớn bé phải theo ý người
Hình dong nhan sắc vui tươi
Nói thưa thuận nhã những lời hoà nhu
25 Nói thì đừng nói tri tro
Dịu dàng nhẹ nhàng thân thưa chiêng bầy
Chớ đừng những tiếng giắt giầy
Cũng đừng chót nhả đàm bầy nói lười
Cũng đừng nửa tiếng trêu người
30 Làm cực lòng người hiếu đạo ở đâu
Cũng đừng mặt ủ mày chau
Cũng đừng trừng trộ như màu tay đôi.
Nói đừng mắ m lợi mắ m môi
Nguyt lờm cha mẹ như đôi lúa mình
35 Đừng khoe mình có tài danh
Mà khinh cha mẹ hiền lành dần ngu
Mẹ cha có lỗi gì ru
Liệu chiều thân thử nhỏ to can người
Không nên nói thẳng nặng lời
40 Không nên riếc bách cho người tủi thân
Không nên xỉa xói xa gần
Không nên đay đả nhiều lần nói dai
Không nên nhắc lại cùng ai
Để cho người ngoài biết lỗi mẹ cha.

- 45 Người ngoài mà có nói ra
Thì ta che đậy mới là đạo con
Sự lành cha mẹ thì khen
Mẹ cha có lỗi không nên hờ gì
Còn khi đi trước mặt cha mẹ
50 Đừng hoành hành như thế vai trên
Cúi mình chân bước ron ren
Áo tà khép lại không nên loà xoà
Bằng khi cha mẹ dạy gì
Dù cho nặng nhọc tức thì phải vâng
55 Chẳng nên ngán ngại lẫn khân
Không nên trăn trút tằn ngằn nói quanh.
Chẳng nên cãi lả tỉnh tỉnh
Mẹ cha nói một thì mình đối hai
Không nên lấy lễ mà nài
60 Chứa mình cho khỏi vâng lời mẹ cha
Chẳng nên chân giậm mày sa
Giùng giằng lũng bủng hay là cãi đôi
Bề ngoài vâng vạy mà thôi
Trong lòng buồn giận lại rồi tri trắng
65 Đánh mèo đánh chó ném quăng
Té mâm hất bát vung văng như là
Ép tình vâng ý mẹ cha
Song còn cạnh khoé cho ra bụng mình
Vâng lời cho có lòng thành
70 Sai đi công việc về trình rằng xong
Mẹ cha gọi bảo dạ vâng
Chớ đừng ừ hử cũng đừng rằng ơ
Nói năng đừng có cướp nhời
Để người dạy bảo đoan rồi sẽ thừa
75 Cũng đừng đứng lạng trơ trơ
Để cha mẹ gạn mà chờ không xong.

- Trong ngoài vâng có vui lòng
Họa là chút tích đền công sinh thành
Ở đây ta lại nói rành
- 80 Về điều giúp đỡ hộ hành mẹ cha
Sinh nuôi chín chữ thật là
Như trời như bể mà ta thị thường
Cho nên ta phải sẵn sàng
Đi thăm về viếng lòng thường phải ghi
- 85 Đồng quà tấm bánh của già
Bát canh bát giấm ta thì phải chăm
Ở sao cho tận hiếu tâm
Đền ơn cha mẹ ba năm nhọc nhằn.
Liệu đồ cũng dưỡng an cần
- 90 Đừng để người thiếu nửa phần sự chi.
Lòng người đã muốn tiếc gì
Lo toan hết sức để tùy người ưng
Của ăn cơm nước thì bưng
Đừng nhờ người khác cũng đừng sai ai.
- 95 Khi người ăn uống được thời
Ta càng phải ép phải mời dùng thêm
Hằng ngày có ý mà xem
Của gì người thích người thềm muốn ăn
Thì ta lo liệu sắm sanh
- 100 Kiếm tìm cho sẵn để dành người xơi
Mùa hè nóng bức kia thời
Tìm đồ giải nhiệt để người khoẻ hơn
Xin người tắm giặt liên liên
Để cho mát mẻ trong cơn nắng nồng
- 105 Mùa đông là tiết lạnh lùng
Đồ ăn phải giữ đề phòng ẩm hơi
Đông ken than lửa chớ rời
Ta đừng tiếc người công đức làm chi

- Dù ta thiếu thốn ~~hết cả~~
110 Miễn cha mẹ khoẻ được thì ~~ta~~
Tán xương không đủ đền ơn
Mẹ cha khổ nhọc chung thân vuốt mình
Làm sao cho xứng tình tình
Công ơn trời bể phần mình kể chi
115 Mẹ cha đang bận việc gì
Ta đừng có ngảnh mặt đi cho đành
Thấy liền chạy đến đỡ dần
Đỡ ~~con~~ ~~cha~~ ~~mẹ~~ yên thân ta mừng
Việc gì chân đỡ tay nâng
120 ~~Có là một chút đền ơn gọi là~~
~~Ác quỉn cha mẹ thay ra~~
~~Thì ta thì khâu vá việc ta là ta~~
Chấy rận giắt gya sửa sang
Giường chiếu người càng phải quét tước liên
125 Cha mẹ ta phải giữ gìn
Trên tay như ngọc chẳng nên nguôi lòng
Mẹ cha được sự thông dong
Hay là vui khác bề trong bề ngoài
Thì ta làm vui bằng hai
130 Để cho lòng người thêm sự vui hơn.
Bằng khi thấy người bần hăn
Xem ra sầu não vì con có gì
Thì ta an ủi tức thì
Tìm phương tìm kế giải đi cho người
135 Gian nan ta gặp ở đời
Giấu được thì giấu kẻ người sinh lo
Liệu mà nuôi sức mẹ cha
Kẻ người chóng già vì sự thương con.
Trên thương cha mẹ mà còn
140 Ở cùng làm một vuốt con hơn vàng

- Cho nên ta phải giữ giàng
Kẻo người biết được người càng khổ tâm.
Ta chơi cha mẹ mới mừng
Ta khóc cha mẹ ngập ngừng vuốt ta
145 Đêm đông giá ngắt như tờ
Năm canh không nhập mập mờ năm canh
Lòng thương khuôn đúc thiên thành
Thương con đến nỗi quên mình vì con
Sánh vuốt non cũng còn là kém
150 Sánh vuốt trời thỏm thêm đông cân
Tán xương nghiền thịt đền ơn
Họa là muốn một vài phân chẳng là.
Thí thi ta nói qua qua
Nữ nhĩ phải nhớ để mà đền ơn
155 Thứ hai ta lại nói dần
Cách ăn nết ở về phần nữ nhĩ
Dậy dậy sớm, thức thức khuya
Chẳng kỳ việc gì dọn dẹp liền tay
Chẳng nên tìm chốn ngủ ngày
160 Chẳng nên tìm chốn đấy đây đông dài
Chẳng nên vào ra nhà ai
Là khi cha mẹ không sai mình vào
Ở nhà xay lúa đâm bèo
Tầm tơ gạo thóc tùy chiều mẹ cha
165 Lọ tương lọ mắm lọ cà
Nồi niêu bát đĩa cùng là lọ dưa.
Chiếu chần đồ vật trong nhà
Dọn dàu vào đấy mới là nữ nhĩ
Trâu bò gà lợn giống gì
170 Hễ mà tối đến tức thì phải coi
Cho ăn cho uống hẩn hoi
Chuồng chõn đóng rồi dàu đấy cho yên

- Bếp kia càng phải giữ gìn
 Chớ đừng hờ hững có phen cháy nhà
 Rồi lên sửa giường mẹ cha
 Cái chăn cái gối cũng là quạt tay
 Phai giường đuổi muỗi sắp bày
 Những việc thế này là việc nữ nhi
 Chị em chớ có khi thì
 Tự nhau từ việc tí ti không làm
 Cãi nhau lúc lác ầm ầm
 Người ngoài ai cũng nấp nom mà cười
 Ở không mới gọi là người
 Can gì lại để người ngoài cười ta
 Làm cho mặt mũi mẹ cha
 Người ta lại nhục ta là người hư.
 Chị em hoà thuận trong nhà
 Việc nào việc ấy mới là chị em
 Tự nhau nào thấy ai ghen
 Chẳng nên tự hăm đứng kẻ cửa nhà
 Mẹ cha sầu khổ bởi vì
 Chị em khi thì chạnh chửi cùng nhau
 Nữ nhi nên ở thật rầu
 Hơi mà chạm ý giận nhau vùng vằng
 Trong lòng tích để chẳng chằng
 Mặt ngoài làm giống như rằng vô tâm
 Thực tình trong bụng vẫn căm
 Nhớ dai đến mấy mươi năm vẫn còn
 Quỷ ma ăn cướp linh hồn
 Những người mà có trí khôn dường này
 Nữ nhi buộc chỉ cổ tay
 Chừa dứt tính này hồn xác mới trong
 Lại còn tính khác chưa xong
 Ấy là bất thuận bề trong bề ngoài

- 205 Chẳng ưa ai chẳng phục ai
 Điều lành nhẽ phải gác tai mọi nhời.
 Lấy mình là phải hơn người
 Kể trên người dưới không ai bằng mình.
 Ấy là hình tối tăm Chúa phạt
- 210 Nữ nhi suy cho biết trước sau
 Lại còn điều nữa phải âu
 Là khi có khách ở đâu vào nhà
 Khách quen thì ra chào qua
 Rồi thì vào nhà khách lạ thì thời.
- 215 Nữ nhi đừng có ra ngồi
 Hóng chuyện cha mẹ cùng người khách kia
 Nhiều khi thì lại nổi dùa
 Nói gianh cho chán a dua ra gì
 Khách vào cha mẹ vắng thì
- 220 Khách quen đã vậy, lạ thì hỏi han
 Lấy giàu mời khách ngồi ăn
 Rồi tìm cha mẹ người thân thuộc mình
 Đến mà trò chuyện phân minh
 Rồi thì mình phải lánh mình vào trong.
- 225 Ấy là những khách đàn ông
 Còn khách bà lão thì không cần gì
 Ta ra chào hỏi chớ chi
 Đỡ nón cất gậy người đi, mời người
 Lấy giàu lấy nước mời xơi
- 230 Rồi tìm cha mẹ để người nói năng.
 Chẳng nên bỏ đấy chạy vắng
 Kẻo người trách rằng vì tại mẹ cha
 Sinh mà chẳng dạy hoá ra
 Vô tình với khách tuổi già không hay.
- 235 Bởi ta cha mẹ chịu lây
 Nữ nhi ngày rày phải liệu mà coi

Cha mẹ ngồi trò chuyện với khách
 Cũng thấy người chọc vách nắp nom
 Mắt đã dòm miệng còn lát xát
 240 Gọi người nhà to tát từng tên
 Nữ nhi ý tứ mới nên
 Chẳng may người khách trùng tên người nhà
 Lòng ngay ta gọi người nhà
 Nhưng lòng khách then hoá ra vô tình
 245 Ai trách mình là phường nhi nữ
 Oán trách này đổ cả mẹ cha
 Nữ nhi mà ở khôn ra
 Nở mặt cha mẹ như hoa tươi cười
 Nữ nhi ở vụng dại thời
 250 Mẹ cha chịu đủ mọi mùi tanh hôi
 Việc nhà thu xếp đã rồi
 Thì đừng có ngồi mách lẻo cùng ai
 Tập tành nghề nghiệp vá may
 Miệng ôn kinh bốn còn tay thì làm
 255 Việc nhà mình đã nan kham
 Con ăn đũa ở người làm phải thuê
 Được công việc tại nữ nhi
 Ăn ở khéo thì mọi việc mọi trôi
 Miếng giàu bát nước hẩm hoi
 260 Người ta là người thân phận làm thuê
 Chớ đừng ăn ở khắt khe
 Ra điều giữ dè thì lại thiệt hơn
 Lạ gì lòng bụng thế gian
 Ở ăn lắm cách gian ngoan với mình
 265 Cách ở vì không đắc tình
 Người ta đã gặt thì sinh thiệt nhiều
 Đừng nghĩ rịt chân mà theo
 Thì bắt làm nhiều công việc được đâu

- 270 Gì bằng ở trước có sau
 Lòng thương làm đầu người cũng như ta
 Thân mình nhờ bóng mẹ cha
 Nay làm chúa nhà mai đã chắc chưa.
 Cơ giời nắng lại có mưa
 Sáng làm con ở đến trưa chúa nhà
 275 Lòng thương ta ở thật thà
 Kéo lòng con ở cho ra chân thành
 Lạt này buộc võng hơn đành
 Việc mình của mình nào phải lo chi
 Chút thí thi độ chừng giọt mật
 280 Ruồi tha hồ mà bắt mỗi tay
 Lọ là lát sát trâu ngày
 Lọ là quát tháo những mây với tao.
 Giấm chua đầy bát dạt dào
 Đố thấy ruồi nào một cái ví ve
 285 Nữ nhi trôi giạt như bèo
 Chắc đâu mà hẳn giàu nghèo mai sau
 Trong nhà còn nố chị dâu
 Nhiều khi nó cũng làm rầu mẹ cha
 Nữ nhi phải ở cho hoà
 290 Kéo rồi eo óc sinh ra nhiều điều
 Động thì nó lại rao rêu
 Ít xít ra nhiều nói có nói không
 Nữ nhi là chị em chồng
 Nếu nghe nó nói mà không nhịn thì
 295 Làm cho danh tiếng hư đi
 Nay đôi mai chối tiếng chê muôn đời
 Nữ nhi biết nhịn thì thôi
 Bớt vô số truyện tanh hôi trong nhà
 Dặn thêm một điều nữa là
 300 Ăn mày mà có vào nhà xin ăn

- Nữ nhi đừng có bần hăn
 Cho thì vui vẻ đừng ngần ngại chi
 Nói đừng ra cung cách gì
 Như là khinh dễ thế thì mới khôn
 305 Nói năn đừng có đuối đồn
 Ăn mày cực bụng không khôn đâu mà
 Nhất là những kẻ tuổi già
 Thấy người nghĩ đến thân ta mới là
 Thứ ba là khi đi ra
 310 Túc thì vâng ý mẹ cha đã truyền
 Lúc này ta phải giữ gìn
 Xong việc thì liền về trình người ngay
 Không nên ngồi đứng đấy đây
 Chuyện trò hành tởi cả ngày như ai
 315 Chân đi phải bước khoan thai
 Chẳng nên chạy vội áo ngoài phát phơ
 Áo tà bay đã như cờ
 Tóc đầu bay ngược như là bông lau
 Nữ nhi có ý trước sau
 320 Mẹ cha có bảo đi đâu việc gì
 Vào nhà mà nói tôn ti
 Chớ đứng xông xống khác gì mõ rao
 Khi đã vào sân thì gọi
 Ai trong nhà, tôi hỏi chuyện này
 325 Chớ đừng cất lén vào ngay
 Khác nào như đứa trộm ngày
 Nữ nhi cũng đứa tính quen
 Gian vật táy máy không nên bao giờ
 Thường tình ai chẳng là ngờ
 330 Mình vào rồi thấy mất đồ người ta.
 Nhiều khi sinh chuyện đôi tra
 Làm cho cực bụng mẹ cha vì mình

- Nữ nhi giữ tính gian tình
 Âu là chẳng giữ tiếng mình được đâu
 335 Ngoài đàn bầu bạn gặp nhau
 Thì đừng bá cổ bá đầu mà đi
 Chuyện trò cười cợt vang rì
 Đuổi nhau mà đám thật thì không nên
 Bằng khi gặp kẻ vai trên
 340 Ông bà chú bác thế quyền già nua
 Lướt tay đứng tránh chào thưa
 Hơi mình phải biết ai ưa đâu mà
 Tránh đàn ta phải tránh xa
 Tránh bên cuối gió mới là nữ nhi
 345 Bằng khi người hỏi chuyện gì
 Mặt đừng nhìn mặt nhiều khi khó lòng
 Mình nhìn mặt, hơi mình xông
 Mũi người khó chịu mình không ra gì
 Mặt mình cúi xuống thí thi
 350 Mặt mình cúi xuống hơi đi ra ngoài
 Đừng như ai, éo le chống nạnh
 Nói lại cười đồng đánh lảng lơ
 Vả chẳng đừng có thờ ơ
 Thấy người mang nặng bây giờ đỡ ngay
 355 Cối giàu người giữ trong tay
 Ta đâm đỡ giúp người rày quản chi
 Đoạn rồi ta đừng có đi
 Để người đi trước ta thì theo sau
 Nhường đàn cất nón cúi đầu
 360 Dịu dàng nhiệm nhặt tỏ màu kính cung
 Ngoài đàn đừng chạy rông rông
 Mắt kia để trán mà không trông đàn
 Cũng đừng nói chuyện rang rang
 Nói năng thùy mị nghiêm trang mới là

- 365 Người nào mà có gặp ta
 Quen thì chào hỏi, lạ thì làm thỉnh
 Song mà mình có ý mình
 Dừng chân một bước kéo sinh khó lòng
 Điều này bảo cả cho xong
- 370 Gặp người tàn tật xin rông đấy thì
 Cho rằng già cả bất kỳ
 Mù què đui điếc thấy thì phải thương
 Dừng dang tay để đón đường
 Cũng đừng làm hổ mà càng không nên
- 375 Ra như cười nhạo người hèn
 Nhất là khí khẩ không nên bao giờ
 Thân mình mình đã chắc chưa
 Hẳn là không chắc đừng lừa người đui.
 Đứng mà coi kiến bò miệng chén
- 380 Mấy mươi năm mà hẹn cho lâu
 Lưới gởi chắc đã thoát dâu
 Bị khinh mà lại theo sau tức thì
 Nữ nhi ta bảo nữ nhi
 Khôn thì phải nhớ phải ghi đừng thường.
- 385 Ấy là những việc ngoài đường
 Còn điều ăn uống lại càng phải lo
 Ngồi đừng ngồi trước người ta
 Mâm ăn thì phải ngồi xa ít nhiều
 Ngồi đừng cặp lấy nôi niêu
- 390 Đũa thì lựa chiều cần phải phân hai
 Của ngon đừng cố gắp hoài
 Để người gắp trước thì mình sẽ hay.
 Khi ăn đũa cầm trong tay
 Đừng quay đánh chố điều này lưu tâm.
- 395 Húp canh để đũa xuống mâm
 Đừng có vừa cầm vừa húp lom nhom

Còn khi đưa bát xối cơm
Đũa thì để xuống trên mâm đừng cầm.
Vả chẳng dùng có để nằm

400

Xuống ngay trên chiếu để mâm mới là
Có nhiều những thứ dần bà

Đánh con đầu đũa thật là tục thô
Húp thì đừng có húp lửa

Húp sao như thì là khua bát nôi

405

Vả thì đừng có và lời

Vả và cạp ríp không ròi kịp nhai

Mà phàng trộn mắt và loài

Vả lấy và để rồi nhai trợn trợn

Nuốt nuốt ừng ực trao trung

410

Nói năng chồm chồm thân chung là thân

Xoi xối cơm cổ cầm đầu

Hăm hăm như thế điều hâu đóp mồi

Ra công ra sức mà giỡn

Nuốt vào chẳng được nghen rồi nhả ra

415

Thật là lắm nét xấu xa

Gỡ gạc mút mắt như là trẻ con

Rầm xương rau rầu khen ngon

Nhăn dãi mắt lại dãi mồm chửa dãi

Trong mâm dù có mẹ cha

420

Vội vàng sắp ngửa chẳng chờ đợi ai

Nhiều khi vừa ăn vừa cười

Phun cơm phun nước ra ngoài như trôi

Khi ăn dùng cơm trém mồi

Chưa dùng mình rồi trông miệng người ta

425

Khi ăn dùng có dạp ca

Thấy người ngà đũa thì ta theo người

Khi ăn cũng phải trông nôi

Thấy mà đã hết thì thôi đừng đòi

Khi ăn phải giữ hân hoi

430

Hột cơm rơi rụng khéo rơi ra ngoài

Đỡ rồi thì phải nhặt ngay

Cứ mâm mà để đừng coi thị thường.

Khi ăn hãy cứ cà tương

Còn đồ nỡ vì cao lương để nhường.

435

Đồ ăn phải gấp nhẹ nhàng

Chẳng nên gấp vội khéo thường bắn văng

Của mình cần giữ chầu rang

Phải giữ, chớ đừng để vào đĩa chung

Điều này dặn cả cho xong

440

Là dùng gấp thịt còn xương để người

Cũng còn có thứ hư đời

Có gấp cả khúc để vùi bát cơm

Thiếu gì những giống thanh ăn

Mâm mình đã vậy còn ham mâm người

445

No lòng đói mếu như cười

Chấp chừng làm let mâm người không nên

No đến cổ mắt còn thêm

Cũng người đói miệng thay đem của gì

Nước uống ứa ra thì rí

450

Nuốt vào ừng ực làm chi thế mà

Đói mắt tả sự lấu xa

Đói miệng lại xấp bắp ba sấp rành

Nói thanh thanh lẩm người không hiểu

Nói rõ ràng ra kiến nhạo chơi

455

Đồ ăn chưa kịp đến nơi

Giơ tay mà vờn nghiền cổ trông theo

Nữ nhi tình khác cũng nhiều

Tính hay ăn vụng là điều xấu xa

Làm cho mất tiếng mẹ cha

460

Làm cho cả lý đàn bà chịu lây

Ăn chi ăn đắng ăn cay
 Bia miệng tiếng này có đáng hay chẳng.
 Lại còn cái việc xỉa răng
 Thì ta phải giữ chớ đừng hờ môi
 465 Hờ ra như thế là phơi
 Nhe ra như thế là ngời nạt ai
 Tắm ta đã xỉa răng rồi
 Đừng rửa bát nước, đừng chùi áo ta
 Miệng mình súc đoạn nhỏ ra
 470 Chẳng nên nuốt ực người ta rùng mình
 Chân răng có mắc tỉnh tỉnh
 Dù là thịt cá thì mình vất đi
 Đừng xem đừng ngửi làm chi
 Cũng có người thì bỏ miệng nuốt trơn.
 475 Quê mùa lắm thói chan chan
 Kể sao cho hết muôn vàn thói quê
 Cũng đừng răng chẳng xỉa chi
 Miệng hôi như bọt, bọt gì bọt hung
 Tay cầm bát nước không xong
 480 Tay cầm bát nước mắt trông mọi người
 Làm cho đỏ ửng mọi nơi
 Làm cho hắt phải mọi người chung quanh
 Tay cầm bát nước chưa sành
 Cầm ngón tay mình vào bát nước thôi
 485 Điều này chẳng những khó coi
 Người ta thấy tởm thì thôi uống gì
 Nể thì súc miệng thí thí
 Không thì lại hắt đổ đi tức thì
 Uống nước thì uống êm đi
 490 Chẳng nên ồng ộc sặc thì làm sao
 Sặc thì chẳng kỳ nơi nào

 Bắn phun bậy bạ phun vào người ta

- Khi mà súc miệng nhỏ ra
 Nhỏ cho nhiệm nhứt kéo mà phải ai
 495 Nhỏ vọt thờ nó bắn hoai
 Bắn văng bắn vãi mọi nơi bất kỳ
 Điều này dạy nhỏ nữ nhi
 Chôn lòng mà giữ chớ khi nào ròi.
 Rượu nồng chớ đứng tỉnh hơi
 500 Cho rằng bạn hữu ép mời chớ nghe
 Mình là thân phận nữ nhi
 Say tỉnh bất kỳ miệng thế mả mai
 Chớ có liều mình nếm thử
 Mưa ma quỷ nó rú dần dần
 505 Thương thân phải liệu lấy thân
 Một nặng một nhẹ phải phân bác chi
 Thử tư ta nói cách đi
 Để mà dạy bảo nữ nhi kéo lắm.
 Đi thì đừng chạy sầm sầm
 510 Cũng đừng thủng thủng đứng trâm trệ chi.
 Khoan thai nhè nhẹ mà đi
 Một vừa hai phải thế thì mới hay
 Mau thì luôn áo nó bay
 Đi mau như thế là người lẳng lơ
 515 Chậm thì lẳng lơ đờ đờ
 Mau qua chậm quá cũng là khô xem.
 Bước thì phải bước chớ êm
 Nhảy như chân báo không nên bao giờ
 520 Đàng trôn phải giữ mà đo
 Nữ nhi mà ngã ra trò miệng bịa
 Mặt mình bằng phẳng mà đi
 Không nên cúi mặt làm chi phụ là
 Mặt thì cũng phải coi xa
 Chốn cao chớ thấp kéo mà vấp chẳng

- 525 Nhảy qua chỗ lội thì dừng
Kẻo mà trượt ngã cho rằng đã quen.
Nữ nhi mà nhảy không nên
Chẳng may mà ngã thì hèn thân danh.
Sâu nông lội vất cho đành
- 530 Chớ có cậy mình tài nhảy làm chi
Chạy gần cũng phải chừa đi
Chạy gần như thế còn gì nét na
Gặp ai thì phải tránh xa
Chẳng nên đạp gót người ta tức mình
- 535 Đi đừng bắt chước như hình
Người què đi lặc lại sinh ra què
Giành đàng phải giữ chớ hề
Đàn bà như thế là người thanh lâu
Đi thì đừng vịn vai nhau
- 540 Phải đi kẻ trước người sau mới là
Chi em có đi xiết qua
Đừng chơi mà đẩy người ta giữa đường
Đuổi nhau chí lắm cũng thường
Đứa mà chơi thế là phường trẻ con
- 545 Đi thì quần áo gọn gàng
Kẻo hoặc nhỡ nhàng lại chẳng tiện chẳng
Đứng thì phải đứng cho bằng
Đừng có lệch lạc cũng đừng éo le
Bên tường chân chớ gác kê
- 550 Đàn bà như thế kẻ chê người cười.
Đứng thì đừng dựa vào ai
Đứng ngay ra ngoài bằng phẳng nghiêm trang
Cũng đừng đứng dựa bên tường
Cũng đừng chống nạnh tay ngay lưng mình
- 555 Gặp ai có hỏi sự tình
Đứng mà thưa chuyện thì đừng ngảnh lưng

- Ngảnh lưng như thế là khinh
 Đứng ngảnh mặt mình thưa chuyện hăn hoi
 Chân đừng chũi đất mà chơi
- 560 Chân vò chân đạp thật thoi nhà quê
 Đứng thì phải đứng chỉnh tề
 Hai tay đừng cò vằn về cái gì
 Hai tay chấp lại đề huề
- 565 Để xuôi trước ngực thế thì đề coi
 Đứng thì đừng cò vượn vai
 Cũng đừng ngáp dài giầy mắt bẻ tay
 Nữ nhi thương có chúng này
- 570 Là khi ai gọi đến đây báo gì
 Đên lưng quay lại tức thì
 Mặt quay vào vách tay thì bấm chơi.
 Đứng thì chẳng đứng ra ngoài
- 575 Đứng vào xô nấp như người hú tim
 Đứng thì phải đứng cho yên
 Đứng mà cửa rộng chẳng nên bao giờ
 Hếch chân gãi ngứa phải chưa
- 580 Hếch chân gãi ngứa thật là người hư
 Đứng yên đừng có gãi xoa
 Cũng đừng lấy máy thế mà hu thân
 Nói sao cho hết chan chan
- 585 Những điều thô tục để gần thật nhiều
 Cũng đừng kéo cây cao chót vót
 Bứt quả ăn ngon ngọt như không
 Mình trèo mui mắt người trông
- Thẹn không chả biết hay không mà trèo
 Thưa năm ta nói đến điều
 Nữ nhi thật nhiều đứa ngồi dở dang
 Ngồi đừng ngồi như chèo chèo
 Cũng đừng ngồi xồm mà càng khể coi

- Ngồi cho đỉnh đặc hần hoi
590 Chớ đừng ngồi xổm kéo người nhỡ ra
Ngồi đừng chân duỗi chân co
Ngồi đừng lằng lảo như trò trẻ con
Ngồi đừng hai gối bó tròn
Ngồi đừng xoay xở trông nom người ngoài
595 Ngồi đừng chân duỗi cả hai
Cũng có người ngồi chân bở đưa đu
Đừng ngồi chồm chồm bao giờ
Đừng ngồi chống nạnh thế mà không xong
Đừng ngồi bậc cửa mà trông
600 Đừng ngồi mà lấy tay nâng đỡ cằm
Đừng ngồi mặt mũi sa sầm
Như buồn như giận mà cấm chuyện gì
Ngồi đừng có ngảnh mặt đi
Ra như kiêu hãnh vậy thì khó coi
605 Ngồi đừng vác mặt trông gườ
Vác mặt như thế là người kiêu căng
Ngồi đừng trông vách như rằng
Không thềm nói chuyện lằng xằng dơ tai
Ngồi đừng ngáp ợ vươn vai
610 Vặn mình bẻ đốt ngón tay làm gì
Ngồi đừng vo tay làm chi
Cũng có khi thì vạch đất mà chơi
Khi ngồi quần áo hần hoi
Ở cho nhiệm nhứt, lòi thoi thì đừng
615 Khi ngồi đừng có quay lưng
Những điều thế ấy thì đừng, chừa đi
Nghe rằng cũng có nữ nhi
Vắt chân chữ ngũ phỏng thì không không.
Ngồi đừng ngồi vuốt đàn ông
620 Phải giữ cho lăm ra công mới hồng

Điều này nhi nữ làm lòng
 Đừng ngồi kể gác không xong đâu mà
 Vách cột cũng phải tránh ra
 Ngồi nấp vách cột ấy là người ngu
 625 Ngồi đừng dựa dẫm người ta
 Ngồi đừng trò chuyện đàn bà đàn ông
 Ngồi đừng ngồi ngã vào lòng
 Hay gục xuống bên hông người nào
 Ngồi đừng nói chuyện thì thảo
 630 Ngồi đừng bấm chí trông nhau mà cười
 Ngồi đừng liếc trộm trông người
 Nhất là hóng chuyện người thời xấu xa
 Ngồi đừng đầu rũ phát phơ
 Ngồi đừng áp mặt người ta bao giờ
 635 Ngồi đừng ra đáng ngồi thờ
 Mắt trông đờ đẫn như là người ngây
 Ngồi đừng tranh chốn đấy đây
 Ngồi đừng chỉ trỏ, vén tay như là
 Ngồi đừng mê chấy đầu mà
 640 Cũng đừng vượt rận bên tà áo kia
 Ngồi đừng cầm mặt sì sì
 Dù mà có hỏi lời gì không thưa
 Thói này là những thói què
 Kể sao cho hết nữ nhi phải chừa.
 645 Thứ sáu lời nói phải dè
 Chẳng nên vội nói kể chê người cười
 Nhời nói trọng hơn vàng mười
 Giữ được nhời nói là người khôn ngoan
 Mắt ta ta thấy chan chan
 650 Vì một nhời nói mà tan cửa nhà
 Thánh hiền ví nó như là
 Một tàn lửa cháy lan ra cả rừng

- Sén so của cải thì đừng
Sén so nhờ nói thì mừng hỡi ai.
655 Hay nói thì lại hay sai
Nghĩ cho chín nhờ mà nói phân minh
Đã nói thì vững như danh
Nói cho rõ ràng nói úp mở chi
Nói gì phải nói khiêm ti
660 Chớ đừng trừng trợn làm chi như là
Cũng đừng cãi bạnh cổ ra
Đừng gianh nhờ nói mới là người khôn
Nói đừng như thể là phun
Bọt rãi đừng dùng văng vãi mãi ra.
665 Mình là thân phận đàn bà
Nói năng như thế còn ra giống gì
Cũng đừng nói mát chiết chi
Đâm hông chọi mẻo ta thì phải kiêng
Nhờ nói phải nói phân miêng
670 Mỉa mai cạnh khoé không nên bao giờ.
Cũng đừng nói bóng xa xa
Để mà chọc tức người ta làm gì
Nói đừng xỉa xói làm chi
Nói cho nhiệm nhật thế thì là hơn
675 Nói đừng thớ lợ gian ngoan
Nói đừng ton hót mà toan lừa người
Mập mờ ý tứ phân đôi
Ấy là những nhờ ta phải chữa đi.
Phỉnh phờ nịnh nọt vợ về
680 Nữ nhi phải giữ nói chi nhiều điều
Ba hoa múa mép lựa chiều
Ngọt nhạt đởn thót là điều không hay
Nói đừng nói như cung rên
Nói mà xấu mếu không nên bao giờ.
685 Cũng nhiều những thứ đàn bà

Nói nói khóc khóc như là giống ma
 Nói cho chính đích thật thà
 Nói cho đĩnh đạc mới là người khôn
 Nói đừng những tiếng gian ngoan
 690 Ấy là chước quỷ Sa-tan nó bày
 Nói thì phải nói thật ngay
 Cho rằng mộc mạc cũng hay mới là
 Nói dối là sự xấu xa
 Nói chơi nói thật cũng là người hư.
 695 Không nên nói dối pha trò
 Không nên thêm đặt để cho người cười
 Dù mà nói dối một nhời
 Được cả và trời sánh cũng bằng không
 Phương chi nói dối chủ lòng
 700 Cho người phải thiệt của công muôn vàn
 Những người nói dối là con
 Quỷ ma tên gọi Satan rành rành
 Ấy là nhời nói Thánh Kinh
 Nữ nhi giữ mình đừng có dối chi
 705 Dối thì chẳng sinh ích gì
 Làm cho ma quỷ thấy thì hay ru.
 Còn về những tiếng gièm pha
 Nó làm tan cửa nát nhà chưa xong
 Nó làm phân rẽ vợ chồng
 710 Nó làm sinh lòng thù oán ghét nhau
 Lưỡi nó sắc hơn dao cau
 Hai bên cùng sắc chém đầu cũng là
 Chém toan cho đứt đôi ra
 Tình nghĩa ông bà bố mẹ chồng con
 715 Độc sao hơn nọc rắn phun
 Làm cho người sống mà chôn nhau hoai
 Giây tình nó chém làm hai

- Ôn nghĩa không nài một lát như không.
 Thiên đàng mà cũng không xong
 720 Chúa Lờ ma quỷ nó cùng ghen tương
 Chốn địa đường là nơi vui vẻ
 Chúa Lờ thương dựng để nuôi ta
 Quỷ ma nó cũng gièm pha
 Làm cho phải đuổi ngay ra phàm trần.
 725 Hỡi người giọng lưỡi bất nhân
 Phải coi mà giữ lấy thân kẻ mà
 Người mà sao kém giống ma
 Ma thì nó chỉ gièm pha vuốt người
 Còn như chúng bạn nó thời
 730 Một lòng một ý lộn đời cùng nhau
 Nữ nhi ai nấy phải âu
 Tội đổ trên đầu hồn xác cũng hư
 Kẻ mà có tính gièm pha
 Lưỡi đà lắt léo như là bàn tay
 735 Dở thì nó nói ra hay
 Sự vui nói tẻ cho say sưa lòng.
 Mặt thì bằng phẳng như không
 Chẳng hề tỏ dấu trong lòng ghét yêu
 Những mưu chước nó thật nhiều
 740 Nó lựa trăm chiều lừa lọc cho xong
 Yêu mà nên ghét như không
 Nhất là mẹ chồng vuốt lại nàng dâu.
 Thế gian các nước đâu đâu
 Có người thể ấy đã hầu hư đi
 745 Nước làng họ mạc phường phe
 Ân tình nghĩa thiết hắt đi như là
 Mẹ cha con cháu ông bà
 Thương yêu khi trước rầy ra ghét rồi
 Lại còn có thứ dở hơi

- 750 Chì em chúng bạn lúa đôi với mình
Thấy ai mà đã rấp ranh
Có người dạm hỏi liệu vành lóng nghe
Biết rồi giở giọng gièm chê
Trăm trêu nghìn gở chỉ vì máu ghen
- 755 Sợ rằng mình ế cho nên
Tìm điều tìm cách nói xiên nói xẵng
Nghe mà chúng bạn giùng giăng
Ruột như lửa chất mặt hình mo ngâm.
Để lòng chưa biết mấy năm
- 760 Kể hỏi người lấy giận ngậm cả hai
Tai mình những để nhà người
Chực rình nghe ngóng thấy hơi tiếng gì
Ra như bất thuận thí thi
Liên mừng liên thích liền đi khao liền
- 765 Tính này trái sự tự nhiên
Nữ nhi ai có thì khuyên rằng đừng
Chút than lửa cháy cả rừng
Ấy là nhờ nói giữ đừng nói nhăng
Nữ nhi vẫn có thói thường
- 770 Nói hành nói tở lại càng không nên
Ngồi lê mách lẻo thói quen
Nói hay bép xép thì hèn mà hư
Trước thì còn nói người ta
Sau nói ông bà bố mẹ chồng con
- 775 Dở hay thì cũng bởi bòn
Lần ra hết ruột hết gan cho người.
Nữ nhi khuyên phải giữ nhời
Chớ đừng bép xép mông môi hót thừa
Chê ai thì cũng phải chừa
- 780 Việc mình mình giữ nói chỉ việc người
Đuốc cầm lọ soi chân ai

- Chân mình tri trít đó rồi thì sao
 Mắt mình bụi điếu con sào
 Lại còn vạch mắt người nào làm chi
 Yêu ai bới móc thí thi
 Khen lao cho hết cũng khi đặt điều
 Ghét ai vui đập trăm chiều
 Người ấy có nhiều sự tốt cũng thay.
 Ai khen đầu lắc quày quày
 785
 Khó mặt châu mày bữu mỗ giề môi
 Cũng đừng bụng độc có giòi
 Ghét mà nói nhời tô bốc yêu đương
 Giận mà cười khạch rang rang
 Cười đau hơn khóc rõ ràng ai ôi
 790
 Nữ nhi ai nấy phải coi
 Đừng bắt chước người ăn nói đong đưa
 Khoe khoang đừng nói bao giờ
 Lại cũng phải chừa giọng nói tở ta
 Cũng đừng nhời nói sai ngoa
 795
 Nay đôi mai chối người ta khinh mình
 Rộng miệng cả tiếng ai khinh
 Nói thì mình lại tức mình mình thôi.
 Gì bằng nhời nói hẩn hoi
 Nói cung đồng đánh ai coi ra gì
 800
 Khôn ngoan chẳng khỏi thật thà
 Những thứ đàn bà nói lắm ai ưa.
 Nói đừng như chó cắn ma
 Đừng nói xô bồ mắt lợi mắt môi
 Cũng đừng chưa nói đã cười
 805
 Cũng đừng tùm tùm trông người không xong.
 Cũng đừng rán mắt mà trông
 Cũng đừng cợt giễu gió trăng nửa nhời
 Cũng đừng nói nói cười cười
 810

- Đàn bà chót nhả là người tính hư.
815 Thứ bảy ta nói bây giờ:
Dạy cho cách mặt kẻ người dở dang
Nữ nhi quần áo nghiêm trang
Ở cho nhiệm nhặt gọn gàng chớ chi
Áo quần đừng có vuốt ve
820 Cũng đừng ngắm nghía làm chi dơ tuồng.
Cũng đừng chải chuốt điểm trang
Cũng đừng ăn mặc phô phang làm gì
Cũng đừng làm dáng tốt chi
Người ta yêu chuộng chỉ vì nét na
825 Chẳng vì mớ bảy mớ ba
Chẳng vì róng rẩy lượt là thế đâu
Nữ nhi như thế ai cầu
Thiên hạ lắc đầu bĩu mỏ chê thêm
Mặc cho ý tứ mới nên
830 Làm sao cho xứng đừng quên bậc mình
Nhà khó thì đừng sắm sanh
Quần là áo lượt như hình giàu sang.
Sòng nâu vải gốc là thường
Miễn là sạch sẽ gọn gàng là hơn.
835 Đói cho sạch rách cho thơm
Là lời tục ngữ phương ngôn rành rành
Mặc đừng mặc quá bậc mình
Chẳng ai khen tốt, lại khinh hơn nhiều.
Nhà ta có phải nhà giàu
840 Cũng đừng loè loẹt đua nhau làm gì
Mớ này mớ khác làm chi
Người ta yêu chuộng có vì áo nâu
Cho rằng ta mặc sòng nâu
Ta mà có nét người âu yếm nhiều
845 Người ta chẳng quý chi điều

- Áo tốt có nhiều tính nết lẳng lơ
 Chẳng ưa mà lại càng dơ
 Những thứ đàn bà róng rẩy vượt ve
 Mặc sao đừng để ai chê
 850 Chẳng nên bệ rạc đừng khoe khoang gì
 Một vừa hai phải chớ chi
 Trong nhà khá thì sắm sửa cũng hay
 Áo này áo khác đổi thay
 Cũng phải có ngày áo khác tốt hơn
 855 Là ngày khánh hạ hỉ hoan
 Đến mừng cha mẹ chúc thêm tuổi người
 Cùng ngày lễ trọng kia thời
 Mặc cho phải thể con người mới hay
 Lại khi chịu lễ chính ngày
 860 Những lúc thế này áo tốt để chi
 Giàu thì vóc lĩnh lượt the
 Mớ này để mặc mới kia để dành.
 Khó thì sồi vải đã dành
 Tắm cũ ta mặc tắm lành cất đi
 865 Mặc này ta cũng phải tùy
 Từng ngày từng lúc từng khi mà dùng
 Chẳng nên quần dài áo chùng
 Mọi giờ mọi lúc dơ tuồng hời ai
 Không nên vành cánh hoa tai
 870 Không nên nhẫn hoãn trâm cài làm chi
 Hở phách đeo nặng như chì
 Cổ vòng kia cũng ích gì mà mang
 Những người ăn mặc phô phang
 Ra như đài điểm lại càng khó xem.
 875 Xác xơ thì cũng không nên
 Xác xơ rách rưới thì hèn thân danh
 Khó khăn chịu vậy cũng đành

- Nhà mà có khá sớm sanh được thì
 Đừng xười xính quá làm chi
 880 Phải lựa phải tùy vừa phải mới xong
 Cũng đừng đội áo chạy rong
 Ở trần trụi trụi mà không then gì
 Cũng người áo chẳng cài khuy
 Áo quần xốc xếch thật thì khó xem
 885 Áo phanh hóng mát không nên
 Nữ nhi vẫn có thói quen ấy thường
 Mặc thì lếch xếch lang xang
 Chẳng điều nhiệm nhật hở hang như là
 890 Mình là thân phận đàn bà
 Lôi thôi như thế người ta chê cười
 Mặc thì phải giữ ai ôi
 Đừng xa hoa quá thì thôi can gì
 Cũng đừng lam lũ làm chi
 Bạc ta ta tùy vừa phải thì thôi
 895 Nói cho rồi, khôn thay đeo nhẫn
 Thấy nhiều người vốn vẫn làm thuê
 Tóc thì quăn rút rể tre
 Thế mà kẻ nhè đeo nhẫn lôi thôi.
 Lại còn điều khác khó coi
 900 Yếm thắt hai dải bỏ mai ra ngoài
 Ngắm sau ngắm trước ngắm hoài
 Ngắm rồi lấm lét nào ai phải lòng
 Đừng cón cong họ cười nhĩ nữ
 Rầy về sau phải trừ đi thôi
 905 Cũng đừng ngắm nghĩa chán rồi
 Dòm vào chum nước mà soi mặt mình.
 Mặt mo ngâm đã chươg phềnh
 Mắm rằng đẹp nhất mặt mình ai hơn
 Lại người lấy cát đánh chân

- 910 Da cóc vẫn đánh chung thân nhẵn gì
 Càng đánh lại càng xù xì
 Đá bọt mà kỳ nhau hãy hoàn nhau
 Tốt da xấu nét ai yêu
 Xấu da tốt nét dễ xiêu lòng người.
- 915 Thế gian mười mắt trông mười
 Trông về cái nét con người mà thôi.
 Thứ tám nữ nhi hãy coi
 Việc làm phải tập hẳn hoi bậc mình
 Thối cơm nấu cá nấu canh
- 920 Đừng khê đừng sống đừng tanh các mùi
 Gạo thì phải lấy tùy nôi
 Nấu canh nấu cá nếm coi cho vừa
 Nấu cá thì có của chua
 Nấu canh mắm muối cho vừa ngọt thôi
- 925 Cá thì đánh lẫn tanh hôi
 Canh thì mặn chát nửa nôi làm sao
 Chẳng nên bắt chước người nào
 Tay đang gỡ cá chùi vào quần kia
 Hay là vắt mũi tiểu nhi
- 930 Đoạn rồi gỡ cá làm chi tởm mà
 Bẩn thủ thay thứ đàn bà
 Làm ăn như thế thật là người hư.
 Làm tương làm mắm muối dưa
 Nữ nhi làm lấy còn chờ đợi ai
- 935 Muối cà ta cũng phải coi
 Không có nữa rồi ứng thói ai ăn.
 Ấy là những việc nữ nhân,
 Tập tành cho biết ân cần mới xong
 Người làm, mình để mắt trông
- 940 Hỏi han cho biết là chừng mực nao
 Đậu tương rang phải thế nào

- Mốc thì phải ử làm sao mấy ngày
 Mực làm phải học cho hay
 Dưa mắm cũng rầy, không phải thường đâu.
 945 Hối han biết mực muối dưa
 Sao cho vừa vặn mới hầu được nao
 Mắm kia phải làm thế nào
 Cà thì phải muối làm sao học đòi
 Mắm tương đừng có để mùi
 950 Dưa khú cà ửng thì thôi còn gì
 Nhủ thêm mấy việc nữ nhi
 Vá may không biết nhiều khi nhỡ nhàng
 Quần mình không nhẽ rằng mang
 Mượn người khác vá hỏ hang lấm mà.
 955 Đường kim mũi chỉ đàn bà
 Nhiều khi đã thấy như là đĩa ngoi
 Thôi thì học lấy cho rồi
 Khéo người làm thợ vụng tôi vá quần
 Khỏi điều xấu hổ đến thân
 960 Khỏi điều chê trách đến thân rằng lười
 Vá may vài lụa nái sồi
 Đắn đo kích thước vẫn dài kéo hư
 Củi canh thấy chớ hững hờ
 Phải chăm học biết để mà phòng thân
 965 Không hay thì phải học dần
 Tay go tay khổ ân cần phải coi.
 ống suốt cũng phải học đòi
 Tay sa tay cán phải coi theo người
 Tơ ươm chỉ rút tằm nuôi
 970 Nữ nhi học đòi cho biết mới xong
 Còn như chợ búa bán đông
 Tay thúng tay đấu cũng không nên thường.
 Mặt cân đồng lạng phải tường

- Vì ta cũng thường nhiều lúc bán đong.
 975 Đi buôn dù chẳng chủ lòng
 Nhưng làm hàng xáo mà không biết gì
 Nhẽ rằng vác thúng chạy đi
 Cậy nhờ người khác đong thì dở dang.
 Đây ta đây chiếu là thường
 980 Xe gai chẻ cói cũng đừng làm ngơ
 Học đòi công việc nhà quê
 Cho đủ mọi nghề tùy thế làm ăn
 Biết nghề thì mới ấm thân
 Phòng khi lỡ bước gian truân chẳng là
 985 Cấy gặt nhỏ mọn cày bừa
 Tập tành cho biết mới là nữ nhi
 Giàu thì coi sóc chớ chi
 Khó thì làm mướn làm thuê nuôi mình.
 Mấy nhời nhủ bảo đình ninh
 990 Nữ nhi phải nhớ đừng khinh đừng thường.
 Kìa người chết đói đầy đường
 Vì không muốn học nghề thường làm ăn
 Hỡi người thân phận nữ nhân,
 Thức khuya dậy sớm ân cần mới xong
 995 Các việc phải biết làm lòng:
 Giàu thì giống giả ở trong tôi đòi
 Việc nào việc nấy hẩn hoi
 Chớ dùng lừa dối mà rồi hư thân
 Ở ăn mặc thước kẻ cần
 1000 Biết đàn dề đặt tiện tàn mới xong.
 Ăn đừng đùa đẩy hoang toàng,
 Bữa nay đã vậy biết rằng bữa mai
 Chớ dùng bắt chước như ai
 Có liều có mực đừng sai mới là.
 1005 Nữ nhi thân phận đàn bà

Có ngăn có nắp mới là nữ nhi
Những người hoang hoét kể chi
Kiến bò miệng chén rồi thì thấy ngay
Nữ nhi giữ ba điều này:

1010

Một là đừng có lười thây đông dài
Hai là đừng hoang như ai
Quan vắn quan dài một bữa sửa trơn
Ba là dè dặt kiệm cần

1015

Giữ ba điều ấy thì thân mới toàn
Những điều đã bảo đừng quên

1016

Nữ nhi phải nhớ mà in vào lòng.
Amen

Nịch ái vong ân

Trần Lục

5 *Tiết nghiêm đông mà hành hạ lệnh
Thấy trong mình không lạnh mà lo
Ngủ không được bụng sánh so
Một bầu thế giới là lò đại khôn
So đi sánh lại mà chồn
Biết bao là kẻ đại khôn ở đời!
Mấy thứ người không ăn nhờ dạy
Đại như me mà lấy làm khôn
Nhất là những kẻ làm con
10 *Khổ cho cha mẹ khi còn thơ ngây
Trưởng thành khi đã đến ngày
Lấy vợ thì vợ làm thầy đình ninh.**

- U mê chẳng biết rằng mình
Phải lo dạy vợ như hình trẻ con
15 Khéo thay lời ví phương ngôn
Là lời tục ngữ thế gian thật thà
“Dạy con từ thuở lên ba
Dạy vợ khi mới về nhà làm dâu”
Ai hay dâu cứ nghe nhời vợ
20 Giữ chẳng chẳng mà gỡ không ra
Làm trai nghe liệu mà nghe
Nhiều khi phải net phải đe mới vừa
Bắt đầu từ lúc mai xưa
Dạy vợ kính thờ nội ngoại tổ tiên
25 Thảo kính cha mẹ hai bên
Họ hàng kẻ dưới người trên tôn nhường.
Phép vợ chồng một xương một thịt
Đền công ơn sống chết cùng nhau
Đội trên đầu công cha đức mẹ
30 Không có người ai để ra ta?
Ở ăn phép tắc thuận hoà
Chớ đừng khó mặt mới là người khôn
Tứ thân cha mẹ bình an
Đi thăm về viếng hỉ hoan tươi cười
35 Canh riêu miếng lạt miếng tươi
Liệu chừng thay đổi cho người bổ lao
Lúc người yếu đuối liệt lào
Trông nom chớ để giờ nào qua không.
Chữ hiếu chôn lấy làm lòng
40 Thuốc the cơm cháo đền công đức người
Khi tắm giặt lúc lau chùi
Khi nâng khi giấc đứng ngồi liền tay
Hai người chẳng phải là hai
Đã cùng một xác một người cùng nhau

- 45 Cho nên ta phải cúi đầu
Vâng lời chịu lụy trước sau một bề
Lắng tai nghe khi người dạy bảo
Ở sao cho phải đạo làm con
Giàu thì miếng ngọt miếng ngon
- 50 Khó ta công sức bới bòn đền công.
Để cho người được vui lòng
Rằng con có hiếu biết công sinh thành
Có cha mẹ mới có mình
Làm con ta ở vô tình sao nên
- 55 Các điều dạy bảo liên liên
Nhất là sự ở cần quyền hôm mai
Phải rỉ tai dạy cho vợ rõ
Tự trong nhà đứa ở phải thương
Phải kính nhường họ hàng làm trước
- 60 Ngoài hương lân làng nước thứ hai
Chớ đừng bắt chước như ai
Nói cung khoảnh khoái giọng dài kêu căng.
Lại phải thương con nhà kẻ khó
Chớ ra điều cậy có bao giờ
- 65 Mồ côi cũng chớ làm ngơ
Mù què thương xót tóc tơ bù chi
Đừng sân si với người già cả
Kẻ bầy vai chớ khá khinh thường
Vai dưới lại càng phải thương
- 70 Để lòng giữ kỹ đạo thường người ta
Đàn bà phải có nét na
Khiêm nhường đạo đức thật thà thì hơn
Vả chẳng mình có chồng con
Chớ điều ngung nghỉnh như còn trông ai
- 75 Cũng đừng những tiếng mỉa mai
Chớ hề cạnh khoé chọc ai bao giờ

- Vợ chồng người chó gièm pha
 Cũng đừng bĩ báng người ta vắn dài
 Nói gian kèn cựa nói dai
 80 Phải chữa lại phải gác tai cho rồi
 Cũng đừng ngồi lê la hành tảo
 Cũng đừng khoe mình giỏi mình hơn
 Lòng buồn kia với lòng hằn
 Chớ hề mà để trí khôn bao giờ.
 85 Còn như cửa cải trong nhà
 Giữ gìn vừa phải thật thà mới hay
 Chớ đừng đấu ấy đấu này
 Tùy khi mình muốn đổi thay phải chữa.
 Đừng giả thiếu chớ lấy thừa
 90 Những người làm vậy bao giờ cho no
 Trên có cho mình giàu có
 Mặc ý người sẽ phó thác tay
 Cửa nào xấn móc thế này
 Nó như than lửa cháy ngay tức thì
 95 Lấy của gì trong những của ấy
 Để lại cho con cái sau này
 Thà rằng thuốc độc trao tay
 Để cho con uống chết ngay tức thì
 Khó giàu là phận phải tùy
 100 Đã đành là phận cần gì tham lam.
 Lại phải chăm dạy cho vợ biết
 Hết mọi điều hơn thiệt trong nhà
 Rằng: nhờ cha mẹ nói ra
 Dù mà gắt gỏng cũng là lòng thương.
 105 Chớ ra đường học đi nói lại
 Ở làm vậy là dại không khôn
 Chớ rĩ hơi cho người ngoài biết
 Trong nhà mình tình tiết làm sao

- Chớ đừng bắt chước đứa nào
110 Mẹ cha dạy bảo thấp cao mọi điều
Về nhà thêm đặt giặt giều
Ra như những điều hai họ chọc nhau.
Nghĩa bấy lâu hai bên tàn tấn
Vì một nhời mà xấn làm hai
115 Làm trai chẳng biết làm trai
Vợ mình không dạy nào ai bây giờ
Lúc mai xưa một yêu hai dấu
Nó lẳng loàn cũng nấu mà nghe.
Đắm yêu đến nỗi như mê
120 Nó dù ngược ngạo đổ hề coi sao
Đến nỗi nó xung mảy tao
Trước mặt cha mẹ thế nào cũng yên
Lòng thương cha mẹ thiên nhiên
Bảo ban cho nó được nên con người
125 Chẳng nghe nó lại dễ người
Mình cũng ngồi cười mủm mủm mà thôi.
Đêm khuya nó lại sụt sùi
Than thân trách phận ngậm ngùi thiết tha
Lẽ thì mình bảo thật thà
130 Cho nó biết là nó dại không khôn
Nó làm con ở không phải đạo
Cha mẹ thương dạy bảo mà thôi
Dạy dần một khi một nhời
Rày mai thấm thía nữa rồi cũng xong.
135 Hay đâu mình lại chiều lòng
Khóc theo vuốt nó còn trông nỗi gì.
Cũng nhiều khi vì nghe nhời vợ
Mắng mẹ cha sấn sổ cực người
Nó đã khóc, mình thêm nhời
140 Nó càng nức nở sụt sùi năm canh

- Dữ thì nó lấy làm lành
 Lành banh ra dữ như hình giống ma
 Làm cho tan nát cửa nhà
 Làm cho tủi nhục mẹ cha trăm chiều
 145 Ăn riêng một phận một niêu
 Mình cũng quyết chiều lòng vợ mới ghê
 Ở riêng rồi nó giở nghề
 Ăn hoang làm hại chán chê trăm đàn
 Mất cha mẹ mất họ hàng
 150 Kể tình người nghĩa lảng diềng mả mai
 Con ở chẳng thuê được ai
 Làm thuê nó cũng đứng ngoài chê bai
 Cắn móng tay nghĩ lại cha mẹ
 Thấy họ hàng tủi bẽ cực thân
 155 Giờ ngồi chau mắt gương mà chịu
 Đã lỡ rồi biết liệu làm sao
 Đại này biết lấy thuốc nào
 Mà đo cho được thấp cao vắn dài
 Hư hèn lại có thứ trai
 160 Vợ mình có lười làm biếng hư thân
 Cha mẹ thương mình ân cần
 Bảo ban cho nó lập thân mình nhờ.
 Vợ mình nó lỏn về nhà
 Khóc than kể vuốt mẹ cha đặt điều
 165 Sự bằng một chút tẻ teo
 Ít xít ra nhiều vợ mình bày ra
 Lẽ thì mình phải dàn hoà
 Giải đi cho chóng mới là người khôn
 Hay đâu mình lại lon xon
 170 Theo chiều nói ngọt nói ngon theo chiều
 Vợ nói ít mình nói nhiều
 Đổ cho cha mẹ những điều hư không

- Ba là chính phép làm trai
 Hễ đi lấy vợ lấy người kém ta
 Để mẹ cha dễ sai dễ khiến
 Vả chẳng mình cũng tiện răn đe
 305 Con nhà thần thế lấy về
 Thế thần nó lấp nó che miệng mình.
 Việc gia đình nhiều khi nhờ bết
 Lúc bấy giờ biết liệu làm sao
 Con nhà nào chồng kia vợ nọ
 310 Phải kiềng ra chớ mó chớ dây
 Một là sinh thói mê say
 Cho con cho cháu phải lây máu này
 Hai là có sự đắng cay
 Nói ra khó nói mà ta cũng chùn.
 315 Nhiều khi nó làm vợ chung
 Nó chẳng hết lòng thật làm vợ ai
 Mình giả làm chồng bề ngoài
 Nhưng mà con cái nào ai biết gì
 Điều này nhớ lấy làm ghi
 320 Làm trai trò chuyện đôi khi phải chừa
 Tiên vàn mình vốn không ưa
 Nhưng mà trò chuyện sớm trưa dần dà
 Lân la rơm lửa lân la
 Trước còn trắng gió sau ra đá vàng
 325 Sơn keo gắn chặt khăng khăng
 Cởi ra chẳng được biết rằng làm sao.
 Chẳng chẳng buộc mãi lấy nhau
 Dao thần chém mấy mươi dao cũng cùn
 Vốn trí khôn mình đà không thuận
 330 Phải lấy nhau tức giận lẽ lẽ
 Gia đình be bết bết be
 Trăm nghìn sự khó chỉ vì tội xưa

- Lấy nhau cầu nguyện sớm trưa
 Lắng nghe ý Chúa mọi giờ đình ninh
 335 Bởi tại mình cho nên mình khốn
 Lưới trời giăng có trốn được đâu
 Nhời giạm nhau giạm bằng sự tội
 Hoá sinh ra nhiều nỗi xót xa
 Làm trai nhiều đứa ngẩn ngơ
 340 Nghĩ rằng đàn bà thì lấy mà thôi
 Hoá nhiều đôi chồng nam vợ bắc
 Sinh lắm điều trức trặc bỏ nhau.
 Tại mình nào tại ai đâu
 Bởi chung lúc đầu chẳng nghĩ chẳng suy
 345 Cũng nhiều khi tại trai tham sắc
 Hoá về sau còn mắc hợm to
 Tự nhiên cũng lắm thứ hoa
 Coi xinh đẹp dễ nhưng mà không thơm.
 Chớ bõm xom rây vào mà chết
 350 Lúc về nhà tính nét như ma
 Làm cho cực khổ mẹ cha
 Rầu rĩ trong nhà mất nghĩa anh em
 Mắt vừa xem trông coi háo hức
 Ngắt lấy rồi giương khắc mắt nai.
 355 Cũng có trai chỉ tin mẹ mối (mai)
 Biết mấy phen ánh ỏi phàn nàn
 Nó nói càn lấy không làm có
 Nó đảo điên lấy khó làm giàu
 Làm cho hai đứa mê nhau
 360 Đến câu giục giã cho mau đừng rời
 Đến khi đã thấy nhau rồi
 Về nhà chẳng thấy như lời nói xưa
 Trăm chiều khốn nạn ngẩn ngơ
 Túc mình bây giờ xách mẹ mối ra

- 365 Chửi chán miệng cũng chẳng qua
 Một mình phải chịu hoá ra khổ mình
 Trai giả hình cho được lấy vợ
 Thứ trai này cũng ứa chan chan
 Khi tâm ấy là lòng gian
- 370 Giả hình lấy vợ mà toan lừa người
 Chê bai tiếng để muôn đời
 Bao giờ mình gột được nhờ ấy ru
 Đã vụng tu toan điều khéo hoá
 Chẳng được đâu hồng cả và hai
- 375 Hãy lắng tai mà nghe hình phạt
 Tội gian này to tát dường nào
 Kể làm sao cho hết ý tứ
 Kể gọi là mấy thứ mà thôi
 Làm trai lấy vợ thử coi
- 380 Xét xem ý tứ đứng ngồi ở ăn
 Trai mà muốn cho toàn thân
 Mắt trông tay nhắc mặt cân cho rành
 Một là tính nó hiền lành
 Hai là tính nó tính mình như in
- 385 Ba là nó có đức tin
 Bốn là tính nó tự nhiên thương người
 Năm là có tính tươi cười
 Hoà với mọi người chúng bạn chị em
 Sáu là có tính tự nhiên
- 390 Khiêm cung nhuần nhã dưới trên tôn nhường.
 Bảy là tính nó sẵn sàng
 Nghe nhờ dạy dỗ về đường nét na
 Khi mà ta thấy rành làm vậy
 Thì phải lấy Đức Mẹ làm đầu
- 395 Phần riêng mình cũng phải cầu
 Một vài ba tháng cho lâu trong mình

- Trong lòng thấy đã quyết tình
Không thay không đổi sẽ trình mẹ cha.
Hay là lòng thấy vẫn vợ
- 400 Thì khoan đừng nói cho ai biết gì
Mình phải đi trình với thầy cả
Hết mọi điều thủy chung trong lòng
Để người xem xét bề trong
Nên thì người bảo rằng xong cho mình
- 405 Về sẽ trình lại cùng cha mẹ
Để cho người tìm kẻ giạm lời
Hay là người nói phân đôi
Thì hãy xin người bàn việc ấy cho.
Cứ bo bo giữ nhời thầy cả
- 410 ắt hẳn là Chúa sẽ trả công
Miễn là mình không chút lòng
Tình ngang ý trái mà trông đời này
Một niềm đưa tấm lòng ngay
Mọi điều giao phó trong tay Chúa Trời.
- 415 Đâu là thau đâu là vàng mười
Người tường mọi sự xin người phân kim
Mình quyết tìm cho được phần rồi
Trong bạc này lại nổi vợ con
Làm sao cho được vuông tròn
- 420 Làm sao cho rồi phần hồn với nhau.
Nếu mình không ra sức cầu
Lại nghe ý trái về sau phần nân
Làm cho lòng mình không yên
Địa ngục nhân tiền mình chịu nổi chẳng
- 425 Làm trai ta phải suy rằng
Việc này lành dữ nên chẳng tại mình.
Lòng ngay một mực đình ninh
Ý trái trong mình bỏ hết trước sau

- 430 Một niềm ra sức khẩn cầu
Đem lòng sợ hãi lo âu sau này
Ngày hằng ngày cậy trông Đức Mẹ
Thánh Quan Thầy hộ vệ cầu cho
Lại xin đức thánh An-giô
Thiên thần bản mệnh người lo đỡ dần
- 435 Một niềm như thế chần chần
Âu là sẽ được yên thân nhẹ nhàng
Không thì thật ra như quàng
Lấy xiềng vào cổ mà mang cả đời
Làm trai học lấy các nhời
- 440 Chôn lòng mà giữ chớ rời Amen.

- CHUNG -

Thay lời kết

Trong lịch sử cổ kim chưa hề có ai sau khi mất 25 năm còn được truy tặng chức tước. Chỉ riêng có Trần Lục. Cụ mất ngày 6 tháng Bảy năm 1899, ngày 17 tháng Hai năm 1925 vua Khải Định đã sắc phong Cụ như sau:

“Ta nhớ ông Trần Lục, một linh mục hưu, đã mất: vị anh tài của nước, cội thần của tiên triều, bậc cứu thế độ nhân, theo đạo màu La Mã. Lòng trong sạch, học lực cao sâu, ví được như Nguyễn Long, biết cơ sáng tối, biết lẽ cứng mềm, lòng tiếng hơn người trong và ngoài nước. Nên ra nên ẩn, nên nói nên không, đạo biến ông thấy đều xuôi xắn.

“Tuần-tuyên dân, dân đều được an lạc, như Phục

Hâm xưa giữ cõi Bình-Nguyên, trấn phủ đầu hạng lang yêu phải tuyệt hết; cũng thế như Thế Thích vững được Trấn-Ấp nhờ bức thành dài.

“Muốn nước thịnh dân giàu, ông chú vào những kế sâu xa: khẩn điền lập ấp; lại biệt tài về cách kinh doanh; bề một góc mà ông mưu thành nên nơi đông đúc, nửa Ninh Bình; rồi ông tìm nơi nghỉ chốn thôn quê, mà lui về dựng nhà di dưỡng để an vui. Hạc khuất lâu vàng ngàn năm khôn đổi. Tâm như đa, tiết tháo như sương. Bạc triết nhân như thế đã khuất!

“Nay nhớ đến ấn sắt bài son, mà ân ban phải sao cho chính đáng.

“Vậy ta truy tặng ông: *Phẩm Thượng Thư, tước Phát Diệm Nam*; thấy được ghi nơi sắc gấm”.

Để kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Ngài, Linh mục Hoàng Duy Côn, chính xứ Phát Diệm tạc mộ bia như sau:

“*Thiên Chúa Giáng sinh 1925 tháng Bảy ngày 18 vì bia kỷ niệm Cha Phêrô Sáu nguyên Lễ bộ Tham Tri, sung lương quốc Khâm Sai thực tុ Trung Phụng Đại Phu, gia Lễ bộ Thượng Thư, hàm truy tặng Phát Diệm Nam Tước. Quán Mỹ Quan, huyện Tông Sơn, tỉnh Thanh Hoá, rầy là Đạo Đức, huyện Nga Sơn. Người sinh năm Minh Mạng VI (1825), thông minh khác thường. Năm Thiệu Trị I (1841) dâng mình vào tu viện, cải hiệu Trần Triêm. Tự Đức 13 (1860) lĩnh chức linh mục. Tự Đức 15 (1863) nhậm xứ Phát Diệm. Cái quang cảnh hiện tại chính là tiêu biểu huân lao vĩ đại hơn 40 năm của Người. Tự Đức 32 (1879), triều đình cải chính là Trần Lục, lĩnh chức thanh tra phủ trấn an thập tam tuyên Bắc Kỳ. Đồng Khánh 1 sung Lễ bộ Tham Tri Khâm Sai Tuyên Phủ Sứ; Nam Bắc Kỳ trấp an, đoạn năm Thành Thái 3 dâng sớ về hưu. Thành Thái 11 phụng chuẩn*

thực thụ Trung Phụng Đại Phu Tham Tri Gia Lễ bộ Thượng Thư hàm; cùng một năm ấy Người qua đời tại Phát Diệm, thọ 74 tuổi. Khải Định 10 (1925) lại truy tặng cho Người tước Phát Diệm Nam. Ấy đấng đại phu đã được thụ huấn trong đời 4 triều, rày vinh tắng ở chốn này. Nên làm bia kỷ niệm. Phát Diệm xứ, chính linh mục Hoàng Duy Côn cẩn chí”.

Lời sắc phong của vua cũng như lời ghi ở mộ chí trên đây có thể soi sáng cho thấy những tài đức đa dạng của Cha Trần Lục:

- Trần Lục một đại thần của bốn triều vua. Ngài không đi thi và không xin làm quan, nhưng vì tài ba lỗi lạc nên bốn triều Nguyễn đã phong chức cho Ngài.

- Trần Lục một kiến trúc sư lỗi lạc. Ngài xây dựng một quần thể thánh đường vĩ đại, cách đây trên một trăm năm, trên một miền đất bùn, không cơ giới kiến trúc, không kiến trúc sư. Việc này gây kinh ngạc cho thế giới. Không phải chỉ bây giờ mà ngay thời xưa, những người ngoại quốc hết lời ca ngợi công trình xây cất nhà thờ rất nhiều, như: Đức Ông Olichon, giám đốc Hội Thừa Sai Pháp Quốc; ông kỹ sư Rousseau, Toàn Quyền Đông Dương; Lord Curzon, nhà quý tộc Anh Cát Lợi sau này làm khâm sai bên Ấn Độ...

- Trần Lục một văn sĩ tài ba, xuất khẩu thành thơ, tác giả trên sáu ngàn câu vè. Những lời thơ này vừa mang tính chất giáo huấn vừa mang dấu ấn của ngôn ngữ thời đại.

- Trần Lục một linh mục đạo đức thánh thiện gương mẫu, một lòng mến Chúa yêu người. Khi Ngài về nhậm chức chính xứ Phát Diệm, số giáo dân chỉ có hai ngàn với một ngôi nhà thờ nhỏ bé và một xã hội nghèo đói bất an. Ba mươi sáu năm sau, khi ngài nằm xuống, số

giáo dân đã lên tới mười ngàn, với một quần thể thánh đường ngà ngọc đồ sộ, và một xã hội no ấm thanh bình.

- Về mặt tôn giáo, Cha Trần Lục được kế thừa một gia sản báu do Cha Alexandre de Rhodes để lại. Năm 1627 Cha Alexandre de Rhodes tới Cửa Bạng và Thần Phù ở Thanh Hoá và ghé miền này Phát Diệm giảng đạo và rửa tội cho rất nhiều người ở vùng Hào Nhô và Hiếu Thuận. Như thế có nghĩa là tổ tiên của lớp giáo dân thời cha Trần Lục chính là những giáo dân lớp đầu đã được Cha Alexandre de Rhodes rửa tội, và họ chính là tổ tiên của các thánh tử đạo gốc Phát Diệm đã được phong hiển thánh năm 1988.

Chính từ giáo dân Phát Diệm này, nhờ công ơn tô phụ Trần Lục, đã sinh ra những bông hoa thơm ngát cho Giáo Hội Công Giáo Việt Nam: một Đức Hồng Y Kiêm Tổng Giám Mục, 9 Giám Mục, 6 Đức Ông, và hàng mấy trăm linh mục cùng nam nữ tu sĩ các dòng.

- Về mặt xã hội, Cha Trần Lục là người đã nổi nghiệp và hoàn thành tình dinh điền của cụ Nguyễn Công Trứ. Ngài đã chiêu dân lập ấp, mở mang bờ cõi, đào thêm kinh rạch. Ngài đã biến miền Kim Sơn thành khu an dân, đặt biệt "an tá" của Văn Thân không dám tới gần. Ngài đã mang sự an ninh và trù phú cho toàn vùng.

Mỗi bài trong tập này là mỗi cái nhìn về tổ phụ Trần Lục dưới một khía cạnh khác nhau.

Những người góp bài trong tuyển tập này, một con số rất nhỏ, ao ước được góp tiếng nói với các sách ca tụng công đức Cha Trần Lục xưa nay.

Mong tập sách nhỏ này sẽ được mọi người, nhất là các đồng hương Phát Diệm bổ khuyết và tiếp nối.

Tập sách nhỏ này xin được coi như một bó hương

thắp lên trước bàn thờ tổ phụ Trần Lục trong ngày giỗ 100 năm sắp tới của Người.

Lời sau cùng: Ban Biên Tập xin chân thành ghi ơn tất cả những quý nhân đã khuyến khích, góp ý kiến, hướng dẫn, đã góp bài viết, và đã gửi tặng tiền bạc. Nhờ những ân nhân này mà tác phẩm mới có thể thực hiện được.

Montréal ngày 6 tháng 7 năm 1996,

Lê giỗ ~~Tổ~~ Sáu Trần Lục năm thứ 97

Chi² có bạn cho ^{Ban Biên Tập} bạn
bạn nước mới. tôn
trọng bạn bạn nước.

Chi² có bạn bạn
nước mới ca tụng
bạn bạn nước.

Văn-phòng liên-lạc:

LM. Nguyễn Gia Đệ
4027 de la Peltrie
Montréal, Québec
H3S 1Y5
Canada

000059

$$\begin{array}{r} 1954 \\ 1882 \\ \hline 72 \end{array}$$

至道石不令其法不
即石不令其法不
十弟之侯若道有
辰涕道上海其
初以歎妻元平
我諸石石法石
辰涕道上海其
初以歎妻元平
我諸石石法石